CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM
---ꕥ❄ꕥ----

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Cơ sở:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN VÀ GIA CÔNG ĐỒ GỖ GIA DỤNG (CÔNG SUẤT 250.000 SẢN PHẨM/NĂM)

Địa chỉ:

Khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên,
tỉnh Bình Dương

Bình Dương, tháng 05 năm 2024

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Cơ sở:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN VÀ GIA CÔNG ĐỒ GỖ GIA DỤNG (CÔNG SUẤT 250.000 SẢN PHẨM/NĂM)

Địa chỉ:

Khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên,
tỉnh Bình Dương

CHỦ CƠ SỞ

M.S.D.N: 3700657117-C.T.T.N.H
CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM
TP. TÂN UYÊN-T. BÌNH DƯƠNG

LIAO YI CHANG

Bình Dương, tháng 06 năm 2024

Được quét bằng CamScanner

MỤC LỤC

MỤC LỤC....1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT....4
DANH MỤC HÌNH ẢNH....5
DANH MỤC BẢNG BIỂU....7
Chương 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ....9
1.1. Tên chủ cơ sở....9
1.2. Tên cơ sở....9
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở....11
1.3.1. Công suất của cơ sở....11
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở....11
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở....17
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở....18
1.4.1. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng....18
1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện....30
1.4.3. Nhu cầu sử dụng nước....30
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở....33
1.5.1. Vị trí địa lý của cơ sở....33
1.5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở....34
1.5.3. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện cơ sở....35
Chương 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG....37
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh....37
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường....39
2.2.1. Đối với nước mưa....39
2.2.2. Đối với nước thải....39
2.2.3. Đối với bụi, khí thải....46
2.2.4. Đối với chất thải rắn....46
Chương 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ....48
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải....48
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa....48
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải....49
3.1.3. Xử lý nước thải....52
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải....62
3.2.1. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí từ hoạt động của các phương tiện giao thông....62
3.2.2. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí từ quá trình bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm....63
3.2.3. Công trình xử lý bụi, khí thải lò hơi....64
3.2.4. Công trình xử lý bụi từ quá trình băm, ép củi làm nhiên liệu lò hơi....67
3.2.5. Công trình xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng D....69

3.2.6. Công trình xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng E 73
3.2.7. Công trình xử lý bụi từ máy CNC xưởng E 75
3.2.8. Công trình xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng C 76
3.2.9. Công trình xử lý bụi từ quá trình chà nhám xưởng C 79
3.2.10. Công trình thu hồi bụi đáy cyclone về nhà chứa bụi 82
3.2.11. Công trình xử lý bụi từ buồng sơn sửa hàng xưởng E 85
3.2.12. Công trình xử lý bụi sơn từ buồng sơn sửa hàng xưởng A1 87
3.2.13. Công trình xử lý bụi sơn từ buồng sơn xưởng B1 89
3.2.14. Công trình xử lý bụi, khí thải từ buồng sơn xưởng B2 91
3.2.15. Công trình xử lý bụi, khí thải từ buồng sơn xưởng B3 95
3.2.16. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ máy phát điện dự phòng.....98
3.2.17. Biện pháp giảm thiểu mùi từ quá trình ghép gỗ, dán keo và khu vực pha sơn 99
3.2.18. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm mùi phát sinh từ khu vực lưu chứa rác 100
3.2.19. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm mùi phát sinh từ khu vực hệ thống xử lý nước thải 100
3.2.20. Công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nhiệt 101
3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường..... 102
3.3.1. Chất thải sinh hoạt 102
3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường 103
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại..... 105
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung..... 109
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của cơ sở 111
3.6.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước 112
3.6.2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố từ bể tự hoại 113
3.6.3. Phòng ngừa và ứng phó sự cố từ hệ thống xử lý nước thải.....115
3.6.4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố từ hệ thống xử lý khí thải....119
3.6.5. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố khu chứa chất thải nguy hại 122
3.6.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố lò hơi 124
3.6.7. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ..... 127
3.6.8. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất 130
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)..... 138
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có)..... 139
3.8.1. Về nguyên liệu sản xuất..... 139
3.8.2. Về máy móc, thiết bị..... 139
3.8.3. Về công trình bảo vệ môi trường..... 143
Chương 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG..... 146
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải..... 146
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải..... 147
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải..... 147
4.2.2. Dòng khí thải, lưu lượng xả khí thải..... 152
4.2.1. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí..... 174

4.2.3. Vị trí, phương thức xả khí thải 176
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 183
4.2.1. Nguồn phát sinh, vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung 183
4.2.2. Chất lượng tiếng ồn, độ rung 184
Chương 5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 186
5.1. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước thải 186
5.1.1. Kết quả quan trắc năm 2022 186
5.1.2. Kết quả quan trắc năm 2023 186
5.2. Kết quả quan trắc định kỳ đối với khí thải 187
5.2.1. Kết quả quan trắc khí thải lò hơi 187
5.2.2. Kết quả quan trắc khí thải buồng sơn 189
5.3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo (Chỉ áp dụng đối với cơ sở không phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định) 191
Chương 6. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 192
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở 192
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm 192
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 195
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật 200
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 200
6.2.2. Chương tình quan trắc tự động, liên tục chất thải 202
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở 202
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm 202
Chương 7. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 203
7.1. Nội dung kiểm tra 203
7.2. Biện pháp khắc phục 204
7.3. Chấp hành quyết định xử phạt 204
Chương 8. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 206

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	:	Nhu cầu oxy sinh học
BTCT	:	Bê tông cốt thép
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên Môi trường
BXD	:	Bộ Xây dựng
BYT	:	Bộ Y tế
CBCNV	:	Cán bộ công nhân viên
CNCH	:	Cứu nạn cứu hộ
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
CP	:	Chính phủ
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR	:	Chất thải rắn
GCN	:	Giấy chứng nhận
HTXL	:	Hệ thống xử lý
NĐ	:	Nghị định
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
QCXD	:	Quy chuẩn xây dựng
QĐ	:	Quyết định
STNMT	:	Sở Tài nguyên và Môi trường
STT	:	Số thứ tự
TCXD	:	Tiêu chuẩn xây dựng
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TSS	:	Chất rắn lơ lửng
TT	:	Thông tư
UBND	:	Uỷ ban nhân dân
UPSC	:	Ứng phó sự cố
VN	:	Việt Nam

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1. Quy trình công nghệ sản xuất tại cơ sở 12
Hình 1.2. Quy trình phun sơn bề mặt sản phẩm 13
Hình 1.3. Một số hình ảnh minh họa sản phẩm của cơ sở 18
Hình 1.4. Sơ đồ cân bằng vật chất sản xuất hiện tại của cơ sở 21
Hình 1.5. Sơ đồ cân bằng vật chất sản xuất khi cơ sở hoạt động tối đa công suất 22
Hình 1.6. Sơ đồ vị trí cơ sở với các đối tượng xung quanh 33
Hình 1.7. Sơ đồ quản lý tại cơ sở 36
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa tại cơ sở 48
Hình 3.2. Sơ đồ thu gom nước thải tại cơ sở 51
Hình 3.3. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn 52
Hình 3.4. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải tại cơ sở 54
Hình 3.5. Một số hình ảnh hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở 62
Hình 3.6. Quy trình xử lý bụi, khí thải lò hơi 65
Hình 3.7. Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải lò hơi 67
Hình 3.8. Quy trình xử lý bụi từ quá trình băm, ép củi làm nhiên liệu lò hơi 67
Hình 3.9. Hình ảnh hệ thống xử lý bụi từ quá trình băm, ép củi làm nhiên liệu lò hơi 69
Hình 3.10. Quy trình xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng D 70
Hình 3.11. Hình ảnh hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng D 72
Hình 3.12. Quy trình xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng E 73
Hình 3.13. Quy trình xử lý bụi từ máy CNC xưởng E 75
Hình 3.14. Hình ảnh hệ thống xử lý bụi từ xưởng E 76
Hình 3.15. Quy trình xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng C 77
Hình 3.16. Hình ảnh hệ thống xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng C 79
Hình 3.17. Quy trình xử lý bụi từ quá trình chà nhám xưởng C 80
Hình 3.18. Hình ảnh hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám xưởng C 82
Hình 3.19. Quy trình hệ thống xử lý bụi từ quá trình thu hồi bụi đáy cyclone về nhà chứa bụi 83
Hình 3.20. Hình ảnh hệ thống xử lý bụi từ quá trình thu hồi bụi đáy cyclone về nhà chứa bụi 85
Hình 3.21. Quy trình xử lý bụi từ buồng sơn sửa hàng xưởng E 85
Hình 3.22. Hình ảnh HTXL bụi, khí thải buồng sơn sửa hàng xưởng E 87
Hình 3.23. Quy trình xử lý bụi sơn từ buồng sửa hàng xưởng A1 87
Hình 3.24. Hình ảnh hệ thống xử lý bụi sơn từ buồng sơn sửa hàng xưởng A1 88
Hình 3.25. Quy trình xử lý bụi sơn từ 01 buồng sơn xưởng B1 89
Hình 3.26. Quy trình xử lý bụi sơn từ 01 buồng sơn xưởng B2 91
Hình 3.27. Quy trình xử lý bụi sơn từ 01 buồng sơn xưởng B3 95
Hình 3.28. Một số hình ảnh hệ thống xử lý bụi sơn từ các buồng sơn tại cơ sở 98

Hình 3.29. Sơ đồ quản lý chất thải sinh hoạt tại cơ sở 103
Hình 3.30. Khu vực lưu chứa rác thải sinh hoạt tại cơ sở 103
Hình 3.31. Sơ đồ quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tại cơ sở 105
Hình 3.32. Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường 105
Hình 3.33. Sơ đồ quản lý chất thải nguy hại tại cơ sở 108
Hình 3.34. Một số hình ảnh khu vực lưu chứa chất thải nguy hại tại cơ sở 109
Hình 3.35. Sơ đồ tổ chức ứng phó sự cố môi trường tại cơ sở 111
Hình 3.36. Sơ đồ ứng cứu sự cố khi cháy nổ của Nhà máy 129
Hình 3.37. Một số hình ảnh hệ thống PCCC tại cơ sở 130
Hình 3.38 Sơ đồ ứng phó sự cố nhỏ, trong tầm kiểm soát của công ty 135
Hình 3.39 Sơ đồ ứng phó sự cố lớn, ngoài tầm kiếm soát của công ty..... 137

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Danh mục máy móc, thiết bị tại cơ sở 14
Bảng 1.2. Công suất sản phẩm tại cơ sở 17
Bảng 1.3. Nhu cầu nguyên, nhiên liệu phục vụ sản xuất tại cơ sở 18
Bảng 1.4. Thông tin về hóa chất sử dụng tại cơ sở 23
Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng điện tại cơ sở.....30
Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở 30
Bảng 1.7. Lượng nước sử dụng và nước thải phát sinh tại cơ sở.....32
Bảng 1.8. Các hạng mục công trình của cơ sở.....34
Bảng 1.9. Bảng tiến độ thực hiện cơ sở 35
Bảng 2.1. Kết quả quan trắc nước thải tại cơ sở 40
Bảng 2.2. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt tại suối Bưng Tre.....42
Bảng 2.3. Kết quả tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt.....43
Bảng 2.4. Kết quả tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước 44
Bảng 2.5. Kết quả tải lượng của thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải.....44
Bảng 2.6. Tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải 45
Bảng 2.7. Khả năng tiếp nhận nước thải của suối Bưng Tre.....45
Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật của bể tự hoại.....53
Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở.....58
Bảng 3.3. Danh mục thiết bị của hệ thống xử lý nước thải.....59
Bảng 3.4. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.....66
Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi từ quá trình băm, ép củi làm nhiên liệu lò hơi.....68
Bảng 3.6. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng D 71
Bảng 3.7. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng E 74
Bảng 3.8. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi từ máy CNC xưởng E 75
Bảng 3.9. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng C 78
Bảng 3.10. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám xưởng C...81
Bảng 3.11. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi từ quá trình thu hồi bụi đáy cyclone về nhà chứa bụi 83
Bảng 3.12. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi từ buồng sơn sửa hàng xưởng E 86
Bảng 3.13. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi sơn từ buồng sơn sửa hàng xưởng A1 88
Bảng 3.14. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi sơn từ buồng sơn xưởng B1...89
Bảng 3.15. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi sơn từ buồng sơn xưởng B2...92

Bảng 3.16. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi sơn từ buồng sơn xưởng B3 96
Bảng 3.17. Thông số kỹ thuật máy phát điện dự phòng.....99
Bảng 3.18. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh 102
Bảng 3.19. Thông số kỹ thuật công trình lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt..... 103
Bảng 3.20. Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở..... 104
Bảng 3.21. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở 106
Bảng 3.22. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước 112
Bảng 3.23. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố bể tự hoại 113
Bảng 3.24. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố HTXL nước thải 116
Bảng 3.25. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố HTXL bụi, khí thải 119
Bảng 3.26. Sự thay đổi về nguyên liệu sản xuất hiện tại so với ĐTM đã duyệt..... 139
Bảng 3.27. Sự thay đổi về máy móc, thiết bị hiện tại so với ĐTM đã được phê duyệt 140
Bảng 3.28. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường đã điều chỉnh, thay đổi so với ĐTM đã duyệt 143
Bảng 4.1. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải 147
Bảng 4.2. Nguồn phát sinh khí thải tại cơ sở 147
Bảng 4.3. Dòng khí thải, lưu lượng xả khí thải..... 152
Bảng 4.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong khí thải 174
Bảng 4.5. Tọa độ vị trí xả khí thải..... 176
Bảng 4.6. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại cơ sở 183
Bảng 4.7 Thông số và giá trị giới hạn của ô nhiễm tiếng ồn 185
Bảng 4.8 Thông số và giá trị giới hạn của ô nhiễm độ rung..... 185
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải tại cơ sở năm 2022 186
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải tại cơ sở năm 2023 187
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc khí thải lò hơi năm 2022..... 188
Bảng 5.4. Kết quả quan trắc khí thải lò hơi năm 2023..... 188
Bảng 5.5. Kết quả quan trắc khí thải buồng sơn năm 2022 189
Bảng 5.6. Kết quả quan trắc khí thải buồng sơn năm 2023 191
Bảng 6.1. Bảng phân bố thời gian vận hành thử nghiệm..... 192
Bảng 6.2. Kế hoạch quan trắc mẫu nước thải giai đoạn vận hành thử nghiệm..... 196
Bảng 6.3. Kế hoạch quan trắc mẫu khí thải giai đoạn vận hành thử nghiệm..... 197
Bảng 6.4. Kế hoạch quan trắc định kỳ bụi, khí thải tại cơ sở 200

Chương 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM

– Địa chỉ văn phòng: Khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

– Đại diện pháp luật: Ông LIAO, YI-CHANG

– Chức vụ: Chủ tịch hội đồng kiêm Giám đốc.

– Điện thoại: 02743642056 Fax: 02743642026

– Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số: 3700657117 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 07/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28/12/2023.

– Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 7613558082 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 07/12/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 06/07/2021.

1.2. Tên cơ sở

NHÀ MÁY SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN VÀ GIA CÔNG ĐỒ GỖ GIA DỤNG (CÔNG SUẤT 250.000 SẢN PHẨM/NĂM)

– Địa điểm thực hiện cơ sở: Khu 6, phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

– Các văn bản pháp lý về môi trường:

+ Quyết định số 952/QĐ-STNMT ngày 01/09/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường "Dự án đầu tư mở rộng nhà xưởng sản xuất, chế biến và gia công đồ gỗ gia dụng, quy mô diện tích nhà xưởng 85.000 m^2, nâng công suất sản xuất từ 150.000 sản phẩm/năm lên 250.000 sản phẩm/năm".

+ Văn bản số 4226/STNMT-CCBVMT ngày 5/10/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc xác nhận thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành.

+ Hợp đồng kinh tế số 128UH/HĐ-KB/2023 ngày 01/01/2023 giữa Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam và Hợp tác xã dịch vụ môi trường Khánh Bình về việc thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt.

+ Hợp đồng kinh tế ngày 01/09/2022 giữa Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam và Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng về việc xử lý chất thải nguy hại, công nghiệp và thu mua phế liệu.

– Các văn bản pháp lý về đất đai, xây dựng:

+ Hợp đồng thuê đất số 2605/HĐ.TĐ giữa UBND tỉnh Bình Dương (bên cho thuê) và Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam (bên thuê), ký ngày 29/12/2006.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 732006 (số vào sổ cấp GCN: CT00468) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/11/2011.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số 747232588800887 (Số vào sổ cấp GCN: 244/CN-SHCT) do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 09/12/2009.

+ Giấy phép xây dựng số 1787/GPXD do Sở Xây dựng cấp ngày 10/9/2007.

+ Giấy phép xây dựng số 2005/GPXD do Sở Xây dựng cấp ngày 01/09/2009.

+ Giấy phép xây dựng số 2086/GPXD do Sở Xây dựng cấp ngày 29/11/2010.

+ Giấy phép xây dựng số 20/GPXD do Sở Xây dựng cấp ngày 03/01/2013.

+ Giấy phép xây dựng số 108/GPXD-SXD do Sở Xây dựng cấp ngày 17/1/2014.

+ Giấy phép xây dựng số 2505/GPXD do Sở Xây dựng cấp ngày 30/07/2018.

– Văn bản về thẩm duyệt, phòng cháy và chữa cháy:

+ Biên bản kiểm tra thi công hệ thống PCCC ngày 04/04/2011.

+ Biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy ngày 09/08/2011.

+ Biên bản kiểm tra an toàn PCCC công trình đang thi công ngày 10/08/2013.

+ Biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 21/11/2013.

+ Biên bản kiểm tra mặt bằng xây dựng ngày 14/12/2013.

+ Biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 10/01/2019.

+ Biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 25/12/2020.

+ Văn bản số 803/PC07-CTPC về việc nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 28/12/2020.

– Quy mô cơ sở - phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công: Tổng vốn đầu tư của cơ sở là 222.142.819.926 *(Hai trăm hai mươi hai tỷ, một trăm bốn mươi hai triệu, tám trăm mười chín nghìn, chín trăm hai mươi sáu đồng).* Cơ sở được phân loại theo tiêu chí dự án nhóm B – dự án có tổng mức đầu tư từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng theo quy định tại khoản 3, điều 9 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019.

– Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 7613558082 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 06/07/2021, tại cơ sở sẽ hoạt động với các mục tiêu như sau:

(1) Sản xuất và gia công các sản phẩm và chi tiết đồ gỗ gia dụng.

(2) Sản xuất và gia công ván các loại và các sản phẩm làm bằng gỗ.

(3) Kinh doanh bất động sản: cho thuê một phần nhà xưởng dư thừa do doanh nghiệp đầu tư xây dựng.

Tuy nhiên, hiện tại cơ sở chỉ hoạt động với 2 mục tiêu là:

(1) Sản xuất và gia công các sản phẩm và chi tiết đồ gỗ gia dụng.

(2) Sản xuất và gia công ván các loại và các sản phẩm làm bằng gỗ.

→ Do đó, Công ty sẽ lập hồ sơ môi trường đối với 2 mục tiêu sản xuất như trên với tên cơ sở là "***Nhà máy sản xuất, chế biến và gia công đồ gỗ gia dụng (công suất 250.000 sản phẩm/năm)***" theo đúng nội dung đã được phê duyệt tại Quyết định số 952/QĐ-STNMT ngày 01/09/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.

– Cơ sở thuộc Mục I.2 Phụ lục IV (*Danh mục dự án đầu tư nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 4, điều 28 Luật Bảo vệ môi trường*) ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ *(Dự án nhóm A và B có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường)*.

– Về thẩm quyền cấp giấy phép môi trường: Năm 2016, Công ty TNHH Bouvrie Inernational Việt Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Quyết định số 952/QĐ-STNMT ngày 01/09/2016 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường "Dự án đầu tư mở rộng nhà xưởng sản xuất, chế biến và gia công đồ gỗ gia dụng, quy mô diện tích nhà xưởng 85.000 m^2, nâng công suất sản xuất từ 150.000 sản phẩm/năm lên 250.000 sản phẩm/năm".

→ Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 39 và điểm c khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 thì cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường và thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thuộc UBND Tỉnh Bình Dương.

– Nội dung báo cáo được trình bày theo mẫu quy định tại Phụ lục X (*Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm I hoặc nhóm II*), Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở

1.3.1. Công suất của cơ sở

Tại cơ sở chuyên sản xuất, chế biến và gia công đồ gỗ gia dụng với công suất 250.000 sản phẩm/năm, bao gồm:

(1) Sản xuất và gia công các sản phẩm và chi tiết đồ gỗ gia dụng.

(2) Sản xuất và gia công ván các loại và các sản phẩm làm bằng gỗ.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

1.3.2.1. Quy trình sản xuất

Tại cơ sở chuyên sản xuất, chế biến và gia công đồ gỗ gia dụng với quy trình sản xuất như sau

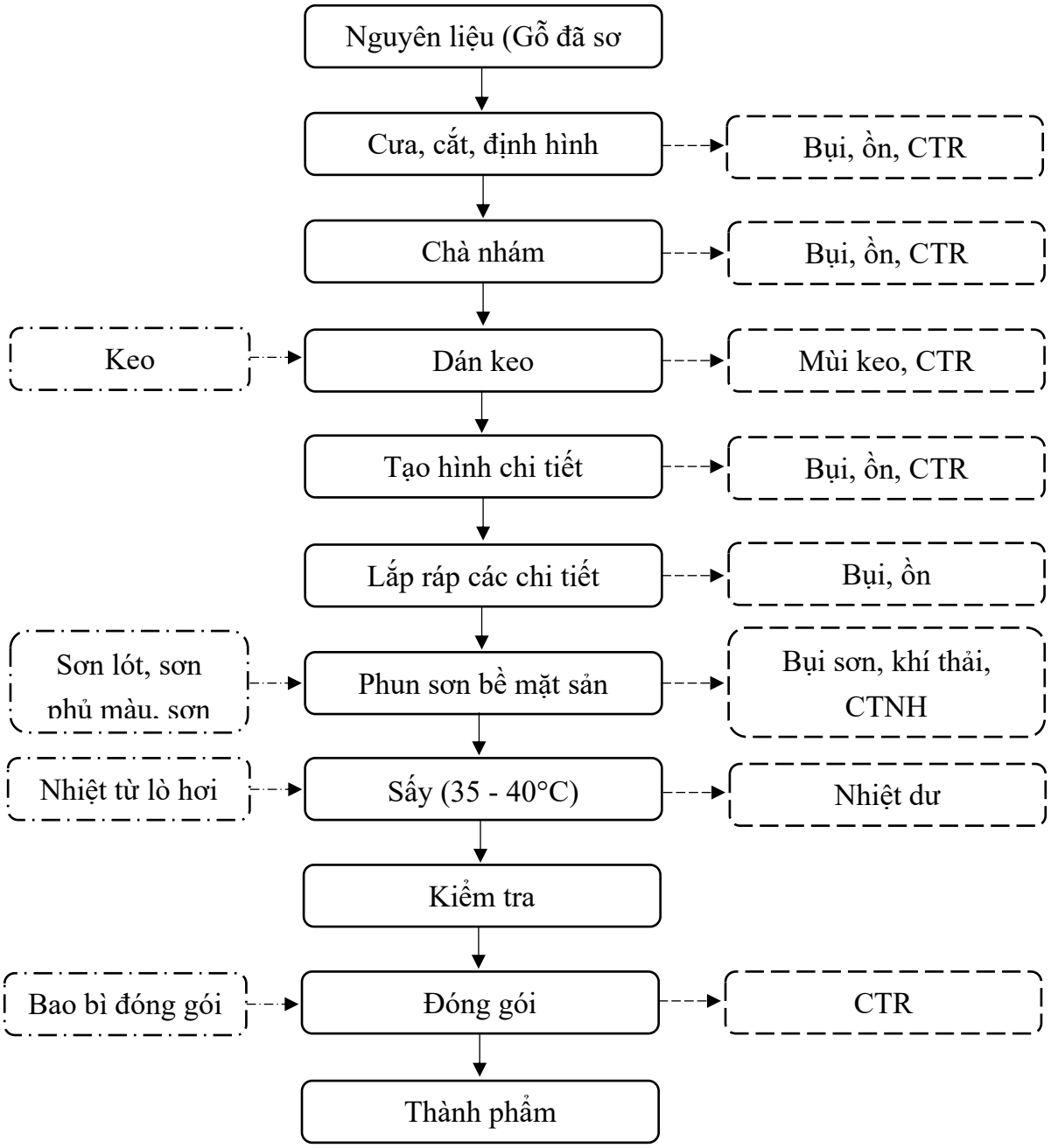

Hình 1.1. Quy trình công nghệ sản xuất tại cơ sở

- *Thuyết minh quy trình*

Nguyên liệu: ván, gỗ nguyên liệu đã qua sơ chế với các kích thước và hình dạng khác nhau được nhập từ các nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu, đảm bảo chất lượng và lưu chứa tại kho nguyên liệu của cơ sở.

Nguyên liệu được chuyển đến xưởng ra phôi để thực hiện các công đoạn cưa, cắt định hình, … từng loại nguyên liệu theo tỷ lệ quy định sẵn theo thiết kế đối với từng yêu cầu của khách hàng.

Sau khi ra phôi, nguyên liệu sẽ được chuyển sang các công đoạn chà nhám để tạo mịn cho bề mặt nguyên liệu và dán keo định hình cơ bản khung sản phẩm. Sau đó,

chuyển sang tạo hình các chi tiết cho sản phẩm theo yêu cầu trước khi lắp ráp hoàn thiện.

Sau khi các tấm gỗ và các chi tiết đã được chuẩn bị đầy đủ, chính xác về các thông số theo bản vẽ; công nhân sẽ tiến hành lựa chọn vân gỗ, bề mặt gỗ thích hợp để có thể sắp xếp chúng vào những vị trí thích hợp trong sản phẩm.

Sau khi lắp ráp, sản phẩm sẽ được bộ phận sơn kiểm tra nghiệm thu phần thô của của sản phẩm. Trường hợp đạt chất lượng như yêu cầu, bộ phận sơn tiến hành quy trình sơn bao gồm sơn lót, sơn màu và đánh bóng tùy theo thiết kế và màu sắc yêu cầu của khách hàng. Trường hợp cần điều chỉnh, sản phẩm được chuyển lại bộ phận mộc để điều chỉnh sau đó tiếp tục quy trình sơn.

Sau công đoạn này, sản phẩm được kiểm tra về màu sắc và thẩm mỹ của sản phẩm. Trong trường hợp cần điều chỉnh, thay đổi sẽ quay lại quy trình sơn để đạt được sự hoàn hảo nhất cho sản phẩm.

Sản phẩm được đóng gói cẩn thận qua nhiều lớp bảo vệ tránh việc bị xây xước khi vận chuyển, xuất xưởng.

- ***Quy trình phun sơn***

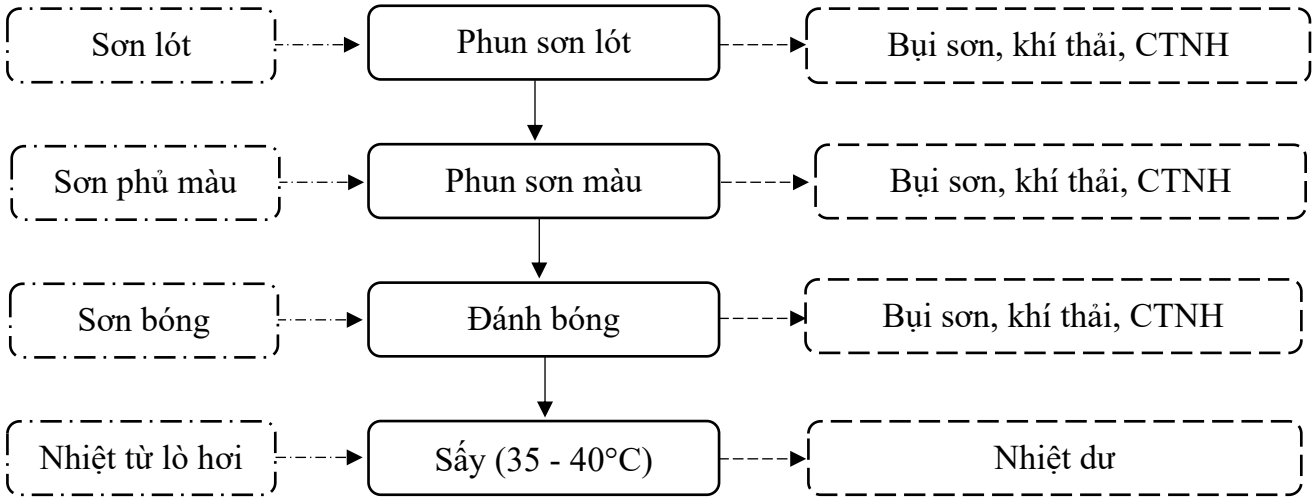

Hình 1.2. Quy trình phun sơn bề mặt sản phẩm

Trước tiên cần lựa chọn màu sơn tương ứng với mong muốn để sản xuất. Nếu muốn phun sơn màu sáng thì nên chọn sơn lót có màu trắng, còn nếu muốn phun sơn tối màu, chọn sơn lót màu xám để cân bằng màu sắc chuẩn nhất.

- Sơn lót: Sơn lót là giai đoạn sơn đầu tiên, giúp lớp sơn bề mặt có độ bám dính tốt hơn, bóng hơn và ít bị bong lớp sơn màu sau này.
- Sơn màu: Sơn bề mặt là công đoạn tạo màu cho tấm gỗ. Tùy thuộc vào yêu cầu của sản phẩm, cần pha sơn theo tỷ lệ và quy trình chuẩn của hãng. Giai đoạn này thường sẽ được sơn 1-2 lớp để màu sắc được thể hiện tự nhiên, sáng và bền màu. Tuy nhiên, một số loại sơn lại yêu cầu phải sơn đến 3-4 lớp để có thể tạo màu phù hợp.

- Đánh bóng: Tiến hành sơn bóng để tạo điểm nhấn cho bề mặt gỗ, bảo vệ lớp sơn màu và tăng độ bền cho sản phẩm.

- Sấy: Sau khi sơn bóng, sản phẩm được chuyển sang công đoạn sấy ở nhiệt độ từ 35 - 40°C để làm khô lớp sơn bóng. Nhiệt sử dụng cho quá trình sấy được cung cấp từ lò hơi 5 tấn/h với nhiên liệu đốt là củi của cơ sở.

Quy trình pha sơn

Sơn sử dụng tại cơ sở là các dòng sơn gỗ gốc nước. Sơn gốc nước đảm bảo chất lượng bề mặt gỗ tốt nhất cho sản phẩm. Ngoài ra, sơn gỗ gốc nước được xem là xu hướng sử dụng sơn và chất phủ mà thế giới đang hướng tới. Sơn gỗ gốc nước với thành phần dung môi sử dụng là nước.

Sơn được nhập về và lưu chứa tại cơ sở. Để pha sơn đạt chuẩn thì trước khi pha sơn cần tham khảo chi tiết hướng dẫn sử dụng pha sơn của nhà sản xuất được in trên bao bì.

+ Đọc kỹ tài liệu, hướng dẫn sử dụng trước khi dùng để xem độ pha loãng tối đa là bao nhiêu (tùy vào loại sơn, thông thường tỉ lệ trung bình là 1 nước: 2 sơn). Không nên pha sơn quá đặc hay lỏng, bởi pha sơn đặc khá tốt kém chi phí còn với việc pha quá loãng sẽ gây ảnh hưởng đến độ phủ và khả năng trải đều sơn trên bề mặt sản phẩm.

+ Rót ra một phần sơn vừa đủ để sơn, sau đó đóng thật chặt nắp của thùng sơn lại để bảo vệ phần sơn nếu còn thừa chưa sử dụng.

+Dùng máy khuấy sơn chuyên dùng để khuấy đều hỗn hợp nước pha sơn và sơn cho đến khi đã hòa thành một hỗn hợp dung dịch đồng nhất trước khi sử dụng nhằm đảm bảo sơn được đều và tốt nhất không bị cô đọng.

1.3.2.2. Danh mục máy móc, thiết bị

Danh mục các máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất tại cơ sở được trình bày cụ thể như sau:

Bảng 1.1. Danh mục máy móc, thiết bị tại cơ sở

TT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng (cái)	Xuất xứ	Tình trạng hoạt động
1	Băng chuyền	38	Việt Nam	Tốt
2	Khung máy cưa	1	Việt Nam	Tốt
3	Máy bào	12	Việt Nam	Tốt
4	Máy bắt ốc cấy	1	Việt Nam	Tốt
5	Máy cảo vòng	2	Việt Nam	Tốt
6	Máy cắt	21	Việt Nam	Tốt

TT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng (cái)	Xuất xứ	Tình trạng hoạt động
7	Máy cắt 2 đầu	8	Việt Nam	Tốt
8	Máy cắt đôi	2	Việt Nam	Tốt
9	Máy cắt mống	5	Việt Nam	Tốt
10	Máy cắt mộng	2	Việt Nam	Tốt
11	Máy cấy ốc	5	Việt Nam	Tốt
12	Máy chà cước	1	Việt Nam	Tốt
13	Máy chà nhám các loại	43	Việt Nam	Tốt
14	Máy chặt phôi	6	Việt Nam	Tốt
15	Máy chạy rãnh	1	Việt Nam	Tốt
16	Máy CNC	9	Việt Nam	Tốt
17	Máy CNC 2 trục	1	Việt Nam	Tốt
18	Máy cưa các loại	15	Việt Nam	Tốt
19	Máy dán biên	6	Việt Nam	Tốt
20	Máy đánh chữ lớn	3	Việt Nam	Tốt
21	Máy đánh mang cá	3	Việt Nam	Tốt
22	Máy đánh finger	4	Việt Nam	Tốt
23	Máy đánh dong (đánh ngang)	2	Việt Nam	Tốt
24	Máy đầu bò	15	Việt Nam	Tốt
25	Máy đầu bò 6 bánh xe	7	Việt Nam	Tốt
26	Máy định hình	1	Việt Nam	Tốt
27	Máy dong các loại	29	Việt Nam	Tốt
28	Máy ép	9	Việt Nam	Tốt
29	Máy ép đứng	4	Việt Nam	Tốt
30	Máy ép nguội	2	Việt Nam	Tốt
31	Máy ép nhiệt	5	Việt Nam	Tốt
32	Máy ghép khung	1	Việt Nam	Tốt
33	Máy kéo dây	1	Việt Nam	Tốt
34	Máy đánh mộng (khai mộng)	1	Việt Nam	Tốt

TT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng (cái)	Xuất xứ	Tình trạng hoạt động
35	Máy khoan các loại	42	Việt Nam	Tốt
36	Máy khớt lỗ bên ngang	3	Việt Nam	Tốt
37	Máy lắc mộng	3	Việt Nam	Tốt
38	Máy làm mộng	1	Việt Nam	Tốt
39	Máy làm nóng keo	3	Việt Nam	Tốt
40	Máy lăn keo	1	Việt Nam	Tốt
41	Máy lăn sơn	1	Việt Nam	Tốt
42	Máy mài	5	Việt Nam	Tốt
43	Máy nạp phôi	2	Việt Nam	Tốt
44	Máy ngăn kéo mới	1	Việt Nam	Tốt
45	Máy nghiền	2	Việt Nam	Tốt
46	Máy nhiệt	1	Việt Nam	Tốt
47	Máy nối dọc tự động (tạo dài cạnh)	3	Việt Nam	Tốt
48	Máy phay khe	1	Việt Nam	Tốt
49	Máy phay	1	Việt Nam	Tốt
50	Máy phun cát	1	Việt Nam	Tốt
51	Máy rô tơ	10	Việt Nam	Tốt
52	Máy rong	2	Việt Nam	Tốt
53	Máy sấy	25	Việt Nam	Tốt
54	Máy tạo sớ	1	Việt Nam	Tốt
55	Máy trục đơn	4	Việt Nam	Tốt
56	Máy tu bi 1 trục	14	Việt Nam	Tốt
57	Máy UV	1	Việt Nam	Tốt
58	Máy hút bụi	27	Việt Nam	Tốt
59	Hút bụi biến tần	6	Việt Nam	Tốt
60	Máy hút gió	2	Việt Nam	Tốt
61	Xe nâng	23	Nhật Bản	Tốt
62	Lò hơi 5 tấn/h đốt củi	1	Việt Nam	Tốt

TT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng (cái)	Xuất xứ	Tình trạng hoạt động
63	Máy phát điện 500 KVA	1	Nhật Bản	Tốt
64	Bình nén khí	11	Việt Nam	Tốt

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Tại cơ sở chuyên sản xuất các sản phẩm đồ gỗ như bàn, tủ, giường và đồ gia dụng khác với tổng công suất tối đa là 250.000 sản phẩm/năm, không thay đổi so với ĐTM đã được phê duyệt. Tuy nhiên, thực tế trong năm 2023 thì tại cơ sở chỉ sản xuất khoảng 118.535 sản phẩm/năm (chiếm khoảng 47% công suất thiết kế), cụ thể như sau:

Bảng 1.2. Công suất sản phẩm tại cơ sở

TT	Sản phẩm	Đơn vị	Công suất	
			Thực tế năm 2023	Đề xuất cấp GPMT
1	Bàn, ghế	Sản phẩm/năm	20.357	48.000
2	Tủ		56.491	100.000
3	Giường		2.697	52.000
4	Đồ gia dụng khác		38.990	50.000
Tổng cộng		**Sản phẩm/năm**	**118.535**	**250.000**
		Sản phẩm/tháng	**9.878**	**20.833**

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Hình 1.3. Một số hình ảnh minh họa sản phẩm của cơ sở

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng

a) Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu

Nhu cầu nguyên, nhiên liệu phục vụ cho quá trình sản xuất tại cơ sở như sau:

Bảng 1.3. Nhu cầu nguyên, nhiên liệu phục vụ sản xuất tại cơ sở

TT	Tên nguyên liệu, hóa chất	Đơn vị (đvt/năm)	Số lượng		Mục đích sử dụng	Nguồn cung cấp
			Năm 2023	Hoạt động ổn định		
I	**NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT**					
1	Ván + Gỗ	Kg	3.200.000	6.750.000	Nguyên liệu sản xuất chính	Trong nước và nhập khẩu
2	Sơn gỗ gốc nước	Kg	133.204	281.000	Sơn bề mặt sản phẩm	Trong nước và nhập khẩu
3	Nước pha sơn	Kg	58.140	123.000	Pha sơn	Nước cấp
4	Keo AP-650	Kg	940	2.000	Ghép gỗ	Trong nước và nhập khẩu
5	Keo Puly	Kg	532	1.150	Ghép gỗ	Trong nước và nhập khẩu

TT	Tên nguyên liệu, hóa chất	Đơn vị (đvt/năm)	Số lượng		Mục đích sử dụng	Nguồn cung cấp
			Năm 2023	Hoạt động ổn định		
6	Keo AB	Kg	436,8	920	Ghép gỗ	Trong nước và nhập khẩu
7	Bột trét	Kg	660	1.400	Chấm khiếm khuyết bề mặt gỗ	Trong nước và nhập khẩu
8	Keo 502	Kg	14.319	30.200	Ghép gỗ	Trong nước
9	Bao bì đóng gói (thùng carton, bao nylon, mouse đóng gói, ...)	Kg	6.638	14.000	Đóng gói	Trong nước
II	**NGUYÊN LIỆU PHỤ TRỢ**					
1	PAC	Kg	420	840	Xử lý nước thải	Trong nước
2	NaOH	Kg	960	1.920		
3	Mật rỉ/ Nacio	Kg	720	1.440		
4	Chlorine	Lít	480	96		
5	Polymer	Kg	12	24		
6	Lưới lọc sợi thủy tinh	Kg	843	1.685	Xử lý bụi, khí thải buồng sơn	Trong nước
7	Dầu DO	Lít	11.360	15.000	Hoạt động xe nâng, máy phát điện	Trong nước
9	Chất tổng hợp 105A	Kg	11.400	15.000	Bảo dưỡng máy móc	Trong nước
10	Nhớt	Lít	80	80		
11	Mỡ bò	Kg	91	100		

TT	Tên nguyên liệu, hóa chất	Đơn vị (đvt/năm)	Số lượng		Mục đích sử dụng	Nguồn cung cấp
			Năm 2023	Hoạt động ổn định		
12	Gỗ vụn, mạt cưa	Kg	878.240	1.852.538	Vận hành lò hơi	Tái sử dụng từ quá trình sản xuất thải bỏ (không dính TPNH)

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Ghi chú:

+ *Tỉ lệ hao hụt gỗ, ván theo thực tế sản xuất tại cơ sở là khoảng 25 – 30%.*

+ *Gỗ vụn, mạt cưa từ quá trình sản xuất được chủ cơ sở tái sử dụng làm nhiên liệu đốt cho lò hơi 5 tấn/h, phần dư thừa còn lại được thu gom và hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường với tỉ lệ chiếm khoảng 0,2% lượng gỗ vụn, mạt cưa phát sinh từ quá trình sản xuất.*

- **Sơ đồ cân bằng vật chất tại cơ sở**

  - ✓ ***Hiện tại***

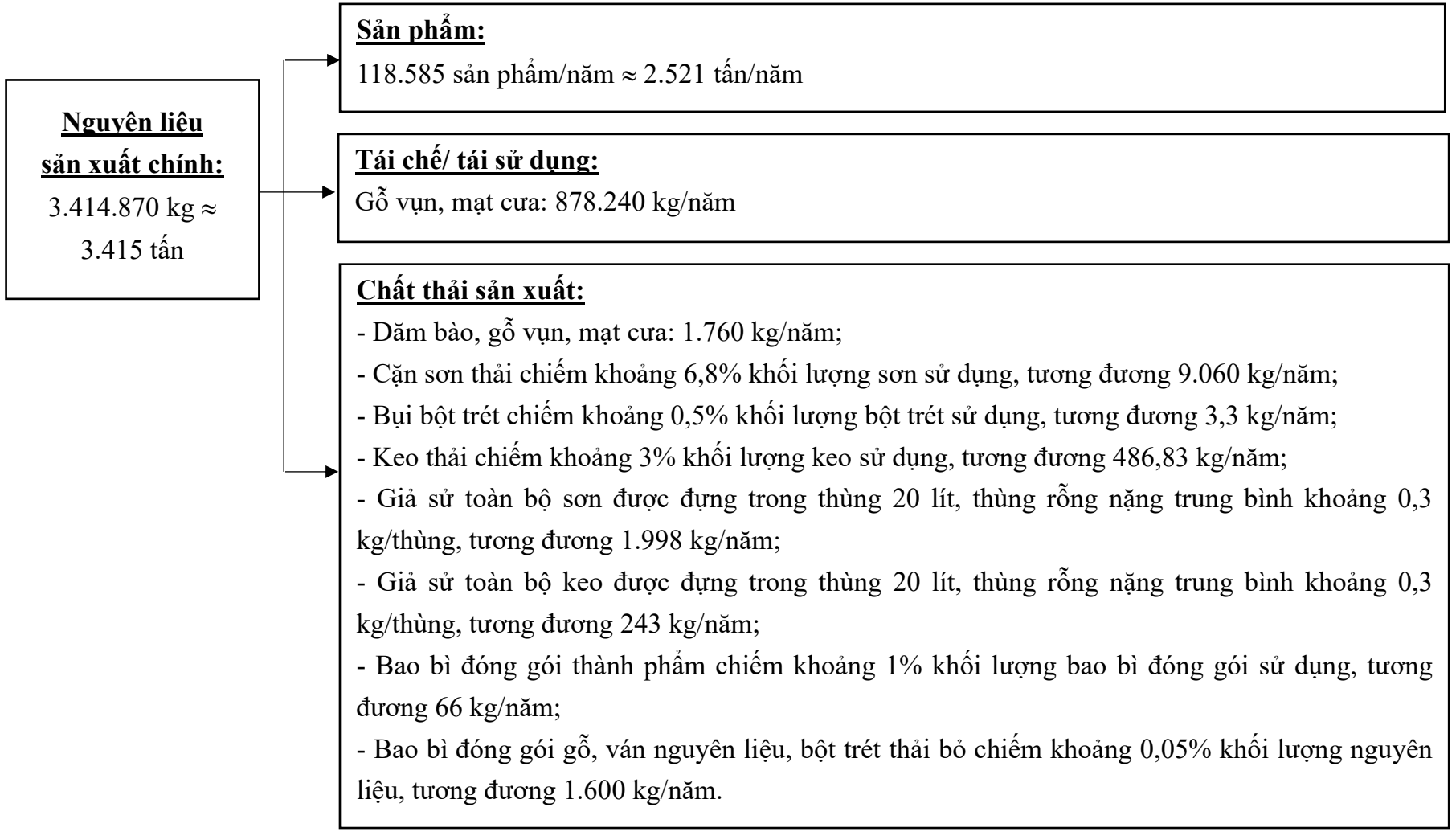

Hình 1.4. Sơ đồ cân bằng vật chất sản xuất hiện tại của cơ sở

Ghi chú: *Tỉ lệ hao hụt gỗ, ván theo thực tế sản xuất tại cơ sở là khoảng 25 – 30%.*

✓ ***Hoạt động tối đa công suất***

Nguyên liệu sản xuất chính:
7.203.670 kg
≈ 7.203,67 tấn

Sản phẩm:
250.000 sản phẩm/năm ≈ 5.319 tấn/năm

Tái chế/ tái sử dụng:
Dăm bào, gỗ vụn, mạt cưa: 1.852.538 kg/năm

Chất thải:
- Dăm bào, gỗ vụn, mạt cưa: 3.712 kg/năm
- Cặn sơn thải chiếm khoảng 6,8% khối lượng sơn nước là 19.108 kg/năm.
- Bụi bột trét chiếm khoảng 0,5% khối lượng bột trét sử dụng, tương đương 7 kg/năm.
- Giả sử toàn bộ sơn được đựng trong thùng 20 lít, thùng rỗng nặng trung bình khoảng 0,3 kg/thùng, tương đương 4.215 kg/năm.
- Keo thải chiếm khoảng 3% khối lượng keo sử dụng là 1.028 kg/năm.
- Giả sử toàn bộ keo được đựng trong thùng 20 lít, thùng rỗng nặng trung bình khoảng 0,3 kg/thùng, tương đương 514 kg/năm.
- Bao bì đóng gói thành phẩm chiếm khoảng 1% khối lượng bao bì đóng gói sử dụng, tương đương 140 kg/năm.
- Bao bì đóng gói gỗ, ván nguyên liệu, bột trét thải bỏ chiếm khoảng 0,05% khối lượng nguyên sử dụng, tương đương 3.375 kg/năm.

Hình 1.5. Sơ đồ cân bằng vật chất sản xuất khi cơ sở hoạt động tối đa công suất

Ghi chú: *Tỉ lệ hao hụt gỗ, ván theo thực tế sản xuất tại cơ sở là khoảng 25 – 30%.*

b) Thông tin về hóa chất, phụ gia sử dụng tại cơ sở

– Keo dán gỗ: Trong quá trình sản xuất, Công ty sẽ sử dụng loại keo AB là keo dán 2 thành phần, trong đó Emulsion Polymer Isocyanate là loại được sử dụng nhiều.

– Keo Polychroprene: còn được gọi theo tên thương mại là Neoprene. Đây là dạng cao su tổng hợp [poly (2-chloro-1,3-butadien)].

– Sơn sử dụng tại cơ sở là sơn gốc nước. Sơn nước cho gỗ đảm bảo chất lượng bề mặt gỗ tốt nhất. Sơn gốc nước được xem là xu hướng sử dụng sơn và chất phủ mà thế giới đang hướng tới. Sơn hệ nước với thành phần dung môi sử dụng là nước. Sơn hệ nước mang đến tính năng vượt trội, thành phần sơn an toàn, cấu tạo dung môi là nước rất thân thiện với môi trường. Ngoài ra nó còn góp phần bảo vệ sức khỏe của các công nhân tham gia sản xuất trực tiếp tại cơ sở.

Hàm lượng VOCs trong sơn gốc nước là rất nhỏ, hàm lượng này nhỏ hơn nhiều lần so với lượng VOCs có trong các loại dung môi truyền thống. Việc sử dụng sơn gốc nước sẽ mang lại những lợi ích:

+ Độ bền cao với thời tiết.
+ Kháng kiềm, kháng nước, kháng tia UV hiệu quả.
+ Dễ thi công và dễ vệ sinh.
+ Chất lương ổn định và đồng nhất.
+ Màng sơn bóng đẹp tạo nên tính thẩm mỹ tuyệt vời.

Đặc biệt, với hàm lượng VOCs thấp, sơn gốc nước mang ưu điểm vượt trội về độ an toàn và bảo vệ môi trường:

+ Bảo vệ môi trường: không gây ra phá hủy tầng ozone hay hiệu ứng nhà kính.
+ Thành phần của sơn gốc nước không chứa chì, thủy ngân và các kim loại nặng có hại. Đảm bảo an toàn cho sức khỏe con người trước các bệnh tim, hệ hô hấp, sinh sản… thậm chí là ung thư.
+ Sơn nhẹ mùi, không gây cháy nổ tạo môi trường làm việc an toàn.
+ Tăng tuổi thọ cho màng sơn.
+ Màng sơn bền với thời tiết.

Thành phần cụ thể được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.4. Thông tin về hóa chất sử dụng tại cơ sở

Loại	Mã số CAS	Thành phần
Sơn bóng màu đen Satin Black 145	9003-01-4 1346-67-7 7631-86-9	Acrylic Axit Polymer (65 – 70%), Titan dioxid (8 – 10%), Silicon dioxide (2 – 4%), 2-Butoxyethanol (3 – 5%), OIT (<0,00125%),

Loại	Mã số CAS	Thành phần
	111-76-2 26530-20-1 559665-84-9 12001-98-8 7732-18-5	CMIT:MIT 3:1 (<0,0008%), CI pigment Black (3 – 5%), nước (10 – 15%).
Sơn bóng màu đen Satin Black ASH	9003-01-4 1346-67-7 7631-86-9 111-76-2 26530-20-1 559665-84-9 71819-81-3 6535-46-2 12001-98-8 7732-18-5	Acrylic Axit Polymer (65 – 70%), Titan dioxid (8 – 10%), Silicon dioxide (2 – 4%), 2-Butoxyethanol (3 – 5%), OIT (<0,00125%), CMIT:MIT 3:1 (<0,0008%), C.I Solvent Yellow 22 (0,5 – 1%), C.I pigment Red 112 (0,5 – 1%), C.I pigment Black 18 (1 – 2%), nước (10 – 15)
Sơn bóng màu Satin W119	9003-01-4 1346-67-7 7631-86-9 111-76-2 26530-20-1 559665-84-9 71819-81-3 6535-46-2 12001-98-8 7732-18-5	Acrylic Axit Polymer (65 – 70%), Titan dioxid (8 – 10%), Silicon dioxide (2 – 4%), 2-Butoxyethanol (3 – 5%), OIT (<0,00125%), CMIT:MIT 3:1 (<0,0008%), C.I Solvent Yellow 22 (1 - 2%), C.I pigment Red 112 (0,5 – 1%), C.I pigment Black 18 (0,5 – 1%), nước (10 – 15)
Sơn bóng màu Satin CB2 Black Epony B70	9003-01-4 1346-67-7 7631-86-9 111-76-2 26530-20-1 559665-84-9 12001-98-8 7732-18-5	Acrylic Axit Polymer (65 – 70%), Titan dioxid (8 – 10%), Silicon dioxide (2 – 4%), 2-Butoxyethanol (3 – 5%), OIT (<0,00125%), CMIT:MIT 3:1 (<0,0008%), CI pigment Black (3 – 5%), nước (10 – 15%).
Sơn bóng màu Satin color	9003-01-4 1346-67-7 7631-86-9	Acrylic Axit Polymer (65 – 70%), Titan dioxid (8 – 10%), Silicon dioxide (2 – 4%), 2-Butoxyethanol (3 – 5%), OIT (<0,00125%),

Loại	Mã số CAS	Thành phần
W90-731 Rafia	111-76-2 26530-20-1 559665-84-9 71819-81-3 6535-46-2 12001-98-8 7732-18-5	CMIT:MIT 3:1 (<0,0008%), C.I Solvent Yellow 22 (0,5 - 1%), C.I pigment Red 112 (0,5 – 1%), C.I pigment Black 18 (0,5 – 1%), nước (10 – 15)
Sơn bóng màu Satin Ivory	9003-01-4 1346-67-7 7631-86-9 111-76-2 26530-20-1 559665-84-9 71819-81-3 6535-46-2 12001-98-8 7732-18-5	Acrylic Axit Polymer (65 – 70%), Titan dioxid (8 – 10%), Silicon dioxide (2 – 4%), 2-Butoxyethanol (3 – 5%), OIT (<0,00125%), CMIT:MIT 3:1 (<0,0008%), C.I Solvent Yellow 22 (0,5 – 1,5%), C.I pigment Red 112 (0,5 – 1%), C.I pigment Black 18 (0,5 – 1%), nước (10 – 15)
Sơn bóng màu Satin Lacourte Ebony B-19	9003-01-4 1346-67-7 7631-86-9 111-76-2 26530-20-1 559665-84-9 6535-46-2 12001-98-8 7732-18-5	Acrylic Axit Polymer (65 – 70%), Titan dioxid (8 – 10%), Silicon dioxide (2 – 4%), 2-Butoxyethanol (3 – 5%), OIT (<0,00125%), CMIT:MIT 3:1 (<0,0008%), C.I pigment Red 112 (0,5 – 1%), C.I pigment Black 18 (5 – 7%), nước (10 – 15)
Sơn bóng màu Satin Panton 14-1110TPG	9003-01-4 1346-67-7 7631-86-9 111-76-2 26530-20-1 559665-84-9 71819-81-3 6535-46-2 12001-98-8 7732-18-5	Acrylic Axit Polymer (65 – 70%), Titan dioxid (8 – 10%), Silicon dioxide (2 – 4%), 2-Butoxyethanol (3 – 5%), OIT (<0,00125%), CMIT:MIT 3:1 (<0,0008%), C.I Solvent Yellow 22 (2 - 3%), C.I pigment Red 112 (0,5 – 1%), C.I pigment Black 18 (0,5 – 1%), nước (10 – 15)

Loại	Mã số CAS	Thành phần
Sơn bóng màu Satin Spiced Cacao	9003-01-4 1346-67-7 7631-86-9 111-76-2 26530-20-1 559665-84-9 71819-81-3 6535-46-2 12001-98-8 7732-18-5	Acrylic Axit Polymer (65 – 70%), Titan dioxid (8 – 10%), Silicon dioxide (2 – 4%), 2-Butoxyethanol (3 – 5%), OIT (<0,00125%), CMIT:MIT 3:1 (<0,0008%), C.I Solvent Yellow 22 (2 - 3%), C.I pigment Red 112 (0,5 – 1%), C.I pigment Black 18 (1-2%), nước (10 – 15)
Sơn bóng màu Satin White 146	9003-01-4 1346-67-7 7631-86-9 111-76-2 26530-20-1 559665-84-9 71819-81-3 6535-46-2 12001-98-8 7732-18-5	Acrylic Axit Polymer (65 – 70%), Titan dioxid (8 – 10%), Silicon dioxide (2 – 4%), 2-Butoxyethanol (3 – 5%), OIT (<0,00125%), CMIT:MIT 3:1 (<0,0008%), C.I Solvent Yellow 22 (0,5 - 1%), C.I pigment Red 112 (0,5 – 1%), C.I pigment Black 18 (0,5 – 1%), nước (10 – 15)
Sơn bóng màu xám Satin Slate Grey 152	9003-01-4 1346-67-7 7631-86-9 111-76-2 26530-20-1 559665-84-9 71819-81-3 6535-46-2 12001-98-8 7732-18-5	Acrylic Axit Polymer (65 – 70%), Titan dioxid (8 – 10%), Silicon dioxide (2 – 4%), 2-Butoxyethanol (3 – 5%), OIT (<0,00125%), CMIT:MIT 3:1 (<0,0008%), C.I Solvent Yellow 22 (0,5 - 1%), C.I pigment Red 112 (0,5 – 1%), C.I pigment Black 18 (0,5 – 1%), nước (10 – 15)
Sơn bóng trắng Satin White W92-737 Rafia	9003-01-4 1346-67-7 7631-86-9 111-76-2 26530-20-1 559665-84-9	Acrylic Axit Polymer (65 – 70%), Titan dioxid (8 – 10%), Silicon dioxide (2 – 4%), 2-Butoxyethanol (3 – 5%), OIT (<0,00125%), CMIT:MIT 3:1 (<0,0008%), C.I Solvent Yellow 22 (0,5 - 1%), C.I pigment Red 112 (0,5

Loại	Mã số CAS	Thành phần
	71819-81-3 6535-46-2 12001-98-8 7732-18-5	– 1%), C.I pigment Black 18 (0,5 – 1%), nước (10 – 15)
Sơn bóng trắng Satin White WB113	9003-01-4 1346-67-7 7631-86-9 111-76-2 26530-20-1 559665-84-9 71819-81-3 6535-46-2 12001-98-8 7732-18-5	Acrylic Axit Polymer (65 – 70%), Titan dioxid (8 – 10%), Silicon dioxide (2 – 4%), 2-Butoxyethanol (3 – 5%), OIT (<0,00125%), CMIT:MIT 3:1 (<0,0008%), C.I Solvent Yellow 22 (1 – 2%), C.I pigment Red 112 (0,5 – 1%), C.I pigment Black 18 (0,5 – 1%), nước (10 – 15)
Sơn bóng trong GH8113-5%	9003-01-4 111-76-2 26530-20-1 559665-84-9 7732-18-5	Acrylic Axit Polymer (75 - 80%), 2-Butoxyethanol (3 – 5%), OIT (<0,00125%), CMIT:MIT 3:1 (<0,0008%), nước (15 – 20%)
Sơn bóng trong GH8113-60%	9003-01-4 111-76-2 26530-20-1 559665-84-9 7732-18-5	Acrylic Axit Polymer (75 - 80%), 2-Butoxyethanol (3 – 5%), OIT (<0,00125%), CMIT:MIT 3:1 (<0,0008%), nước (15 – 20%)
Sơn bóng trong GH-W7019-5%	9003-01-4 111-76-2 26530-20-1 559665-84-9 7732-18-5	Acrylic Axit Polymer (75 - 80%), 2-Butoxyethanol (3 – 5%), OIT (<0,00125%), CMIT:MIT 3:1 (<0,0008%), nước (15 – 20%)
Sơn bóng trong GH-W7019-10%	9003-01-4 111-76-2 26530-20-1 559665-84-9 7732-18-5	Acrylic Axit Polymer (75 - 80%), 2-Butoxyethanol (3 – 5%), OIT (<0,00125%), CMIT:MIT 3:1 (<0,0008%), nước (15 – 20%)

Loại	Mã số CAS	Thành phần
Sơn bóng trong GH-W7019-30%	9003-01-4 111-76-2 26530-20-1 559665-84-9 7732-18-5	Acrylic Axit Polymer (75 - 80%), 2-Butoxyethanol (3 – 5%), OIT (<0,00125%), CMIT:MIT 3:1 (<0,0008%), nước (15 – 20%)
Sơn bóng trong GH-W7019-60%	9003-01-4 111-76-2 26530-20-1 559665-84-9 7732-18-5	Acrylic Axit Polymer (75 - 80%), 2-Butoxyethanol (3 – 5%), OIT (<0,00125%), CMIT:MIT 3:1 (<0,0008%), nước (15 – 20%)
Sơn bóng trong W8113N1-15%	9003-01-4 111-76-2 26530-20-1 559665-84-9 7732-18-5	Acrylic Axit Polymer (75 - 80%), 2-Butoxyethanol (3 – 5%), OIT (<0,00125%), CMIT:MIT 3:1 (<0,0008%), nước (15 – 20%)
Sơn lót trắng MK99.122	9003-01-4 1346-67-7 7631-86-9 111-76-2 26530-20-1 559665-84-9 7732-18-5	Acrylic Axit Polymer (50 - 60%), Titan dioxid (25 - 30%), Silicon dioxide (1 – 5%), 2-Butoxyethanol (1 – 3%), OIT (<0,00125%), CMIT:MIT 3:1 (<0,0008%), nước (5 – 10%)
Sơn lót trong Sanding Sealer CSI7103	9003-01-4 111-76-2 26530-20-1 559665-84-9 7732-18-5	Acrylic Axit Polymer (70-75%), 2-Butoxyethanol (3 – 5%), OIT (<0,00125%), CMIT:MIT 3:1 (<0,0008%), nước (20 – 25%)
Sơn lót trong Sanding Sealer W3101	9003-01-4 111-76-2 26530-20-1 559665-84-9 7732-18-5	Acrylic Axit Polymer (70-75%), 2-Butoxyethanol (3 – 5%), OIT (<0,00125%), CMIT:MIT 3:1 (<0,0008%), nước (20 – 25%)
Sơn lót trong Sanding Sealer W3108	9003-01-4 111-76-2 112-34-5 26530-20-1	Acrylic Axit Polymer (75-80%), 2-Butoxyethanol (2 – 3%), Carbitol (2-3%), OIT (<0,00125%), CMIT:MIT 3:1 (<0,0008%), nước (20 – 25%)

Loại	Mã số CAS	Thành phần
	559665-84-9 7732-18-5	
Sơn lót trắng W7222	9003-01-4 13463-67-7 7631-86-9 111-76-2 26530-20-1 559665-84-9 7732-18-5	Acrylic Axit Polymer (50 - 60%), Titanium dioxide (25 – 30%), Silicon dioxide (1 – 5%), 2-Butoxyethanol (1 – 3%), OIT (<0,00125%), CMIT:MIT 3:1 (<0,0008%), nước (5 – 10%)
Chất bịt kín sắc tố gốc nước	80-62-6	Nhựa Acrylic gốc nước (55%), chất làm đặc (3%), chất phá bọt (2%), kem trắng (10%), Calcium Carbonate (30%)
Các loại Sơn phủ có màu chỉ định	63148-69-6 63148-69-6 8013-07-8 14807-96-6 13463-67-7	Solvent (31,2%), Resin (28,8%), Nitrocellulose (23%), Epoxidized soybean oil (1%), Talcum powder (1-2%), Titanium dioxide (15%), Pigment (0,01 – 0,8%)
Sơn lót kín trong suốt gốc nước WOO-VN-465	9003-01-4/7732-18-5 34590-94-8 29911-28-2 25322-69-4 556-67-2 10101-52-7 220-239-6	Acrylic Axit Polymer/ Nước khử ion (86%), DPM (2 – 4%), DPNB (2 – 4%), Polypropylene glycol (0,3 – 0,5%), Octametylcyclotetrasiloxan (0,5 – 1%), Zirconium Silicat (3 – 5%), Methylisothiazolinone (0,3 – 0,5%)
Sơn lót kín màu trắng gốc nước WOO-VN-470	9003-01-4/7732-18-5 13463-67-7 34590-94-8 29911-28-2 25322-69-4 556-67-2 10101-52-7 220-239-6	Acrylic Axit Polymer/ Nước khử ion (70%), titan dioxide (15 – 25%), DPM (2-4%), DPNB (2 – 4%), Polypropylene glycol (0,3 – 0,5%), Octametylcyclotetrasiloxan (0,5 – 1%), Zirconium Silicat (3 – 5%), Methylisothiazolinone (0,3 – 0,5%)

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Thành phần chủ yếu của sơn gốc nước tại cơ sở như sau:

+ Sơn lót: Acrylic Axit Polymer, Titan dioxid, Silicon dioxide, 2-Butoxyethanol, OIT, CMIT:MIT 3:1 và nước.

+ Sơn phủ: Solvent, Resin, Nitrocellulose, Epoxidized soybean oil, Talcum powder, Titanium dioxide, Pigment.

+ Sơn bóng: Acrylic Axit Polymer, Titan dioxide, Silicon dioxide, 2-Butoxyethanol, OIT, CMIT:MIT 3:1, Solvent, pigment và nước.

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện

Điện được sử dụng để chạy máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, các thiết bị văn phòng và thắp sáng nhà xưởng. Nguồn điện cung cấp cho cơ sở là từ mạng lưới điện quốc gia thông qua Công ty điện lực Bình Dương cung cấp. Theo hóa đơn tiền điện 6 tháng liên tiếp năm 2023, nhu cầu sử dụng điện tại cơ sở như sau:

Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng điện tại cơ sở

Tháng 1/2023	**Tháng 2/2023**	**Tháng 3/2023**	**Tháng 4/2023**	**Tháng 5/2023**	**Tháng 6/2023**	**Trung bình**
kWh/tháng						
77.400	338.700	347.100	306.800	387.000	160.300	**269.550**

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Năm 2023, lượng điện trung bình 1 tháng cơ sở sử dụng khoảng 269.550 Kwh/tháng tương đương với lượng sản phẩm sản xuất trung bình tháng của năm 2023 là 9.878 sản phẩm/tháng. Chính vì vậy, nhu cầu sử dụng điện khi cơ sở hoạt động với công suất tối đa 20.833 sản phẩm/tháng là khoảng **568.490 kWh/tháng,** tương đương **6.821.880 kWh/năm.**

Ngoài ra, Chủ cơ sở đã trang bị 01 máy phát điện dự phòng công suất 500 KVA để phòng ngừa sự cố hoặc bị cúp điện trên lưới điện Quốc Gia.

1.4.3. Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn cung cấp nước cho các hoạt động tại cơ sở là từ hệ thống cấp nước của Chi nhánh cấp nước Tân Uyên – Công ty CP – Tổng Công ty nước – môi trường Bình Dương. Ngoài ra, công ty còn có hồ chứa nước mưa trong phạm vi cơ sở để dự trù phục vụ cho PCCC và để tưới cây.

Theo hóa đơn tiền nước 3 tháng liên tiếp năm 2023, nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở trung bình khoảng 1.821 m^3/tháng, cụ thể như sau:

Bảng 1.6. Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở

Tháng 3/2023 (m^3/tháng)	**Tháng 4/2023** (m^3/tháng)	**Tháng 5/2023** (m^3/tháng)	**Trung bình**	
			(m^3/tháng)	(m^3/ngày)
1.718	1.834	1.910	**1.821**	**70,04**

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Ước tính nhu cầu sử dụng nước nhiều nhất trong ngày tại cơ sở khi hoạt động với công suất tối đa như sau:

❖ ***Nước cấp sinh hoạt***

Lượng nước cấp cho sinh hoạt của công nhân viên tại cơ sở được tính toán theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng (Tiêu chuẩn nước thải bằng 100% lượng nước cấp) là 80 lít/người/ngày:

– Lượng nước cấp sinh hoạt hiện tại:

$Q_{sh\ ngđ}$ = 1.500 x 80 lít/người/ngày = **120 m^3/ngày.**

Trong đó: Số lao động của cơ sở là 1.500 người.

❖ ***Nước cấp pha loãng keo ghép gỗ***

Nước cấp dùng để pha loãng keo ghép gỗ để hỗ trợ trong quá trình lăn keo lên gỗ sau đó chuyển gỗ vào thiết bị ép, lượng nước pha tương đối ít: **khoảng 0,5 m^3/ngày.**

❖ ***Nước cấp rửa keo***

Tại cơ sở thực hiện công đoạn rửa keo hàng ngày và toàn bộ lượng nước từ quá trình này đều được xả thải hoàn toàn hàng ngày. Lượng nước cấp cho quá trình rửa keo tại cơ sở khoảng **1,5 m^3/ngày.**

❖ ***Nước cấp cho lò hơi***

+ Quá trình hoạt động của lò hơi để tạo ra nhiệt cung cấp cho công đoạn sấy. Công suất lò hơi 5 tấn hơi/giờ = 5 m^3 nước/giờ, 1 ngày làm việc 8 tiếng. Tuy nhiên, nước này được tuần hoàn sử dụng, châm thêm khi hao hụt. Lượng nước bù vào do bay hơi/hao hụt hàng ngày là chiếm 10% khoảng **4 m^3/ngày.**

+ Nước sử dụng cho lò hơi được xả đáy để đảm bảo lò hơi không bị đóng cặn trong quá trình sử dụng, lượng nước chậm thêm hàng ngày do xả đáy lò hơi khoảng **0,5 m^3/ngày.**

❖ ***Nước cấp HTXL khí thải lò hơi***

Nhu cầu cấp nước cho hệ thống xử lý bụi khoảng **0,88 m^3/lần cấp** (tương ứng với hệ số phun 0,25 lít/m^3 khí thải). Tần suất cấp nước và thay nước là 01 lần/tuần.

Lượng nước thải của HTXL khí thải lò hơi được lắng cặn và tuần hoàn tái sử dụng, châm thêm khi hao hụt. Lượng nước bù vào do bay hơi/hao hụt hàng ngày khoảng 20% là **0,18 m^3/ngày.**

❖ ***Nước cấp cho HTXL bụi từ quá trình chà nhám xưởng C***

Kích thước bể dập bụi là D x R x C = 7 x 2,8 x 2,45m, tương đương thể tích 48 m^3 (thể tích chứa nước khoảng 50%, tương đương 24 m^3). Lượng nước cấp cho bể này khoảng **24 m^3/lần/tuần.** Lượng nước trong bể được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ với tần suất 01 lần/tuần công ty tiến hành vệ sinh bể, nước thải phát sinh được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

❖ ***Nước cấp tưới cây, rửa đường***

Với diện tích cây xanh khoảng 35.880 m^2, diện tích sân và đường nội bộ là 37.834 m^2 thì lưu lượng nước cần cho tưới cây, rửa đường là khoảng 5 m^3/ngày (theo thực tế).

❖ **Lượng nước dự kiến cho hoạt động phòng cháy chữa cháy (PCCC)**

Ngoài ra, tại Công ty sử dụng nước cho các hoạt động diễn tập PCCC. Thông thường Công ty diễn tập 1 lần/năm, trung bình 3 giờ/lần diễn tập, do đó lượng nước này không sử dụng thường xuyên và không liên tục nên không tính vào nhu cầu sử dụng hằng ngày. Nước phòng cháy chữa cháy:

Theo bảng 13 điều 10.4 của TCVN 2622:1995 về phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình – yêu cầu thiết kế, lưu lượng nước sử dụng để dập tắt đám cháy là: 20 lít/giây, thời gian dập tắt đám cháy: 3 giờ.

Lưu lượng nước dùng để dập tắt đám cháy:

3 giờ x 60 phút x 60 giây x 20 lít/giây = 21.600 lít = 216 m^3.

Bảng 1.7. Lượng nước sử dụng và nước thải phát sinh tại cơ sở

STT	Nhu cầu sử dụng nước	Xả thải	Lưu lượng sử dụng ngày nhiều nhất (m^3/ngày)	Lưu lượng thải phát sinh ngày nhiều nhất (m^3/ngày)
1	Nước cấp sinh hoạt	Hoàn toàn hàng ngày	120	120
2	Nước pha loãng keo	Nước tiêu hao	0,5	0
3	Nước rửa keo	Hoàn toàn hàng ngày	1,5	1,5
4	Nước cấp cho HTXL bụi từ quá trình chà nhám xưởng C	1 lần/tuần	24	24
5	Nước cấp bổ sung lò hơi hàng ngày	Sử dụng tuần hoàn	4,0	0
6	Nước xả đáy lò hơi	1 lần/tuần	0,5	0,5
7	Nước cấp cho HTXL bụi, khí thải lò hơi	1 lần/tuần	0,88	0,88

STT	Nhu cầu sử dụng nước	Xả thải	Lưu lượng sử dụng ngày nhiều nhất (m^3/ngày)	Lưu lượng thải phát sinh ngày nhiều nhất (m^3/ngày)
8	Nước cấp bổ sung hàng ngày HTXL bụi, khí thải lò hơi	Sử dụng tuần hoàn	0,18	0
9	Nước tưới cây, rửa đường	Nước tiêu hao	5,0	0
Tổng cộng		**-**	**156,56**	**146,88**

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Vị trí địa lý của cơ sở

Cơ sở "*Nhà máy sản xuất, chế biến và gia công đồ gỗ gia dụng (công suất 250.000 sản phẩm/năm)*" được thực hiện tại Khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích khu đất là 153.403 m^2. Vị trí tiếp giáp của cơ sở với các đối tượng xung quanh như sau:

- Phía Đông: Giáp đường giao thông;
- Phía Tây: Giáp suối Bưng Tre;
- Phía Nam: Giáp đất trống và Công ty TNHH Giang Thịnh Phát;
- Phía Bắc: Giáp đất trống và Công ty TNHH Lực Bang.

❖ ***Sơ đồ vị trí cơ sở với các đối tượng xung quanh***

Hình 1.6. Sơ đồ vị trí cơ sở với các đối tượng xung quanh

1.5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở

Cơ sở "*Nhà máy sản xuất, chế biến và gia công đồ gỗ gia dụng (công suất 250.000 sản phẩm/năm)*" được thực hiện tại Khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích khu đất là 153.403 m^2. Tại vị trí thực hiện cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 732006 (số vào sổ cấp GCN: CT00468) ngày 28/11/2011.

Bảng 1.8. Các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
I	**HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CHÍNH**			
1	Xưởng A1	7.140	4,65	Xưởng đóng gói
2	Xưởng A2	6.720	4,38	Xưởng đóng gói
3	Xưởng A3	9.240	6,02	Kho thành phẩm
4	Xưởng B1	10.500	6,84	Xưởng sơn
5	Xưởng B2	10.500	6,84	Xưởng sơn
6	Xưởng B3	7.140	4,65	Xưởng sơn
7	Xưởng C	5.880	3,83	Cưa, cắt, khoan đục
8	Xưởng D	4.200	2,74	Cưa, cắt, khoan đục
9	Xưởng E	2.016	1,31	Cưa, cắt, khoan đục
10	Xưởng F	8.403	5,48	Kho nguyên liệu gỗ, ván ép
11	Nhà văn phòng	851	0,55	
12	Kho ngũ kim	275	0,18	
13	Khu trưng bày	750	0,49	
14	Nhà pha sơn số 1	200	0,13	
15	Nhà pha sơn số 2	840	0,55	
16	Kho sơn	160	0,1	
II	**CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ**			
1	Trạm điện A	28	0,02	
2	Trạm điện B	16	-	
3	Tháp nước	50	0,03	
4	Hồ PCCC	150	0,1	
5	Nhà bảo vệ	12	0,01	

STT	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
6	Nhà ăn	1.071	0,7	
7	Khu ký túc xá	3.000	1,96	
8	Đường nội bộ	37.834	24,66	
III	**CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**			
1	Cây xanh	35.880	23,39	
2	Nhà vệ sinh	90	0,06	
3	Khu xử lý nước thải	200	0,13	
4	Nhà hút bụi	45	0,03	
5	Kho chất thải nguy hại	60	0,04	
6	Kho chất thải rắn công nghiệp thông thường	48	0,03	
7	Kho phế liệu	84	0,05	
8	Kho chất thải rắn sinh hoạt	36	0,02	
Tổng cộng		**153.403**	**100**	-

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

1.5.3. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện cơ sở

a. Tiến độ thực hiện cơ sở

Tiến độ thực hiện cơ sở được thực hiện như sau:

Bảng 1.9. Bảng tiến độ thực hiện cơ sở

Nội dung	Thời gian		
Lập hồ sơ môi trường	03/2024 – 08/2024		
Vận hành thử nghiệm		09/2024 – 02/2025	
Hoạt động ổn định			03/2025

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

b. Vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư của cơ sở: 222.142.819.926 VNĐ (Hai trăm hai mươi hai tỷ, một trăm bốn mươi hai triệu, tám trăm mười chín nghìn, chín trăm hai mươi sáu đồng). Trong đó: Vốn phục vụ công tác bảo vệ môi trường là 5.000.000.000 VNĐ (Năm tỷ đồng).

c. Tổ chức quản lý và thực hiện cơ sở

Cơ cấu tổ chức quản lý, sản xuất của nhà máy được minh hoạt như sau:

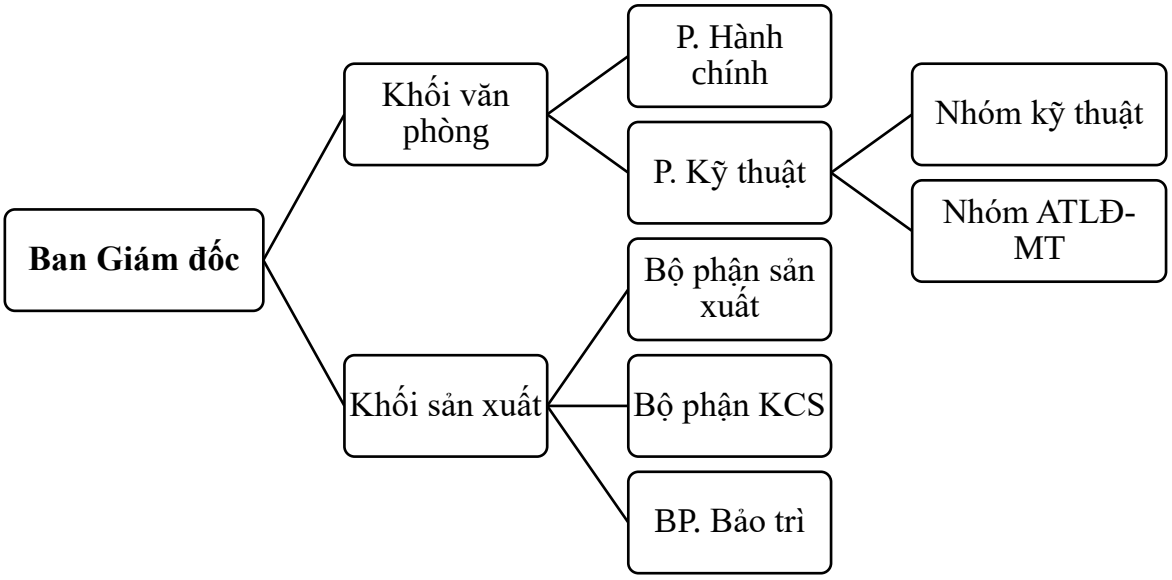

Hình 1.7. Sơ đồ quản lý tại cơ sở

Phòng Kỹ thuật của Công ty sẽ bố trí 2 cán bộ phụ trách về An toàn lao động và Môi trường của nhà máy có trình độ Cử nhân Quản lý môi trường trở lên để vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải, bụi.

❖ ***Nguồn nhân lực***

– Hiện tại: Tổng nhu cầu sử dụng lao động bao gồm cả lao động gián tiếp và trực tiếp tại cơ sở là 1.200 người, làm việc 01 ca/ngày, 8 giờ/ca, 6 ngày/tuần, 285 ngày/năm.

– Khi hoạt động với công suất tối đa: Tổng nhu cầu sử dụng lao động bao gồm cả lao động gián tiếp và trực tiếp tại cơ sở là 1.500 người, làm việc 01 ca/ngày, 8 giờ/ca, 6 ngày/tuần, 285 ngày/năm.

Chương 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh

Cơ sở phù hợp với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012; phù hợp với các quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng như nhiệm vụ lập quy hoạch bảo vệ môi trường thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 18/02/2020.

Cơ sở được thực hiện tại khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/07/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương "*Các thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh: Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An, Bến Cát,* ***Tân Uyên*** *(bao gồm cả các sông, suối, kênh, rạch và hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch thuộc ranh giới hành chính của các thành phố, thị xã này)".*

– Theo Khoản 1 Điều 4 Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/07/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: *Dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong từng vùng bảo vệ môi trường phải xử lý nước thải, khí thải đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia quy định về nước thải, khí thải tương ứng đối với từng vùng bảo vệ môi trường, bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật.*

– Theo quy định tại khoản 3 điều 4 Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/07/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương: "*Trong thời gian Bộ Tài nguyên và Môi trường chưa ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải, khí thải ứng với các vùng bảo vệ môi trường thì các cơ sở, dự án áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành đối với khí thải và cột A quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành đối với nước thải".*

→ Hoạt động của cơ sở có phát sinh nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất; bụi, khí thải và chất thải rắn.

+ Toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở được thu gom và xử lý bằng HTXL nước thải công suất 200 m^3/ngày đêm của công ty trước khi xả ra nguồn tiếp nhận là Suối

Bưng Tre. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=0,9 và Kf=1,1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Vì vậy, với chất lượng nước thải sau xử lý của cơ sở đảm bảo khả năng tiếp nhận nước thải đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt do UBND tỉnh đã ban hành.

+ Bụi và khí thải phát sinh được thu gom và dẫn về các hệ thống xử lý tương ứng tại cơ sở trước khi phát thải ra môi trường, đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

+ Chất thải rắn phát sinh được phân loại tại nguồn và thu gom, lưu trữ riêng biệt, đảm bảo đáp ứng quy các yêu cầu về bảo vệ môi trường và kỹ thuật đối với kho chứa. Chủ cơ sở hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định.

+ Đối với các công đoạn gây tiếng ồn cao, cơ sở sẽ có biện pháp khắc phục thích hợp để tránh tác động đến các khu vực xung quanh.

+ Năm 2016, cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt Quyết định số 952/QĐ-STNMT ngày 01/09/2016 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường "Dự án đầu tư mở rộng nhà xưởng sản xuất, chế biến và gia công đồ gỗ gia dụng, quy mô diện tích nhà xưởng 85.000 m^2, nâng công suất sản xuất từ 150.000 sản phẩm/năm lên 250.000 sản phẩm/năm".

→ Do đó, hoạt động của cơ sở toàn phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/07/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương.

– Tại vị trí thực hiện cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 732006 (số vào sổ cấp GCN: CT00468) ngày 28/11/2011. Hiện tại, xung quanh cơ sở không có khu dân cư tập trung, cách xa trường học, chợ và trung tâm thương mại. Vị trí của cơ sở với các đối tượng xung quanh:

+ Phía Đông: Giáp đường giao thông;
+ Phía Tây: Giáp suối Bưng Tre;
+ Phía Nam: Giáp đất trống và Công ty TNHH Giang Thịnh Phát;
+ Phía Bắc: Giáp đất trống và Công ty TNHH Lực Bang.

→ Vị trí của cơ sở hoàn toàn phù hợp với Quy hoạch Thành phố Tân Uyên đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050. Đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định tại Khoản 1 điều 52 Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ và Khoản 2

Điều 5 Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/07/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1. Đối với nước mưa

Hệ thống thoát nước được chia thành 2 hệ thống riêng biệt, bao gồm hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải nhằm đảm bảo thoát nước dễ dàng, tránh hiện tượng nước mưa ứ đọng gây ảnh hưởng đến môi trường, dân sinh và cảnh quan khu vực. Kết cấu đường ống uPVC D114 thu gom từ mái nhà xưởng dẫn xuống hệ thống thu gom nước mưa trên mặt đất dạng mương hở có kích thước rộng từ 400 – 1.500mm, sâu từ 300 – 1.000mm được bố trí dọc theo đường nội bộ, sau đó theo đường cống BTCT D300 – 1.000mm xây dựng dọc theo đường nội bộ trong công ty thoát ra Suối Bưng Tre → Sông Đồng Nai.

2.2.2. Đối với nước thải

Trong quá trình hoạt động của Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam, tổng lưu lượng nước thải phát sinh cao nhất khoảng **146,88** m^3/ngày. Nước thải được thu gom toàn bộ về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty có công suất 200 m^3/ngày.đêm để xử lý đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq = 0,9 và Kf = 1,1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi thải ra nguồn tiếp nhận (suối Bưng Tre → sông Đồng Nai) theo quy định tại Điều 4 - Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/07/2023 của UBND tỉnh Bình Dương về ban hành quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- ***Đánh giá hiệu quả xử lý nước thải tại cơ sở***

Để đánh giá hiệu quả xử lý nước thải tại cơ sở, Chủ cơ sở đã phối hợp với đơn vị có chức năng tiến hành quan trắc chất lượng nước thải định kỳ sau hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở, cụ thể như sau:

- Thời gian quan trắc:
  + Đợt 3/2021: Ngày 12/10/2021
  + Đợt 4/2021: Ngày 01/12/2021
  + Đợt 1/2022: Ngày 09/03/2022
  + Đợt 2/2022: Ngày 02/06/2022
  + Đợt 3/2022: Ngày 07/09/2022
  + Đợt 4/2022: Ngày 10/11/2022
  + Đợt 1/2023: Ngày 14/03/2023
  + Đợt 2/2023: Ngày 27/06/2023
  + Đợt 3/2023: Ngày 26/09/2023
  + Đợt 4/2023: Ngày 09/11/2023

– Kết quả quan trắc:

Bảng 2.1. Kết quả quan trắc nước thải tại cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả											Giá triới hạn cho phép
			Đợt 3/2021	Đợt 4/2021	Đợt 1/2022	Đợt 2/2022	Đợt 3/2022	Đợt 4/2022	Đợt 1/2023	Đợt 2/2023	Đợt 3/2023	Đợt 4/2023	Trung bình	
1	pH	-	6,58	6,78	6,64	6,72	6,84	7,28	6,93	6,81	6,73	6,79	6,81	**6 – 9**
2	TSS	mg/L	32	28	34	38	32	36	27	31	27	26	31,1	**49,5**
3	COD	mg/L	56	62	58	60	63	56	65	62	53	56	59,1	**74,25**
4	BOD_5	mg/L	27	29	28	28	29	22	27	24	21	24	26,0	**29,7**
5	Amoni	mg/L	2,1	2,7	2,5	2,75	2,15	1,81	2,15	2,88	2,17	1,31	2,25	**4,95**
6	Tổng Nitơ	mg/L	13,4	11,1	13,7	14,5	13,3	17,9	18,7	17,2	16,8	17,2	15,8	**19,8**
7	Tổng phosphor	mg/L	1,05	1,12	1,35	1,52	1,44	0,98	1,29	1,39	1,29	2,34	1,38	**3,96**
8	Tổng Coliform	MPN/100ml	2.300	2.400	2.400	2.400	2.100	2.600	2.900	2.800	2.400	2.700	2.500	**3.000**

Nguồn: Tổng hợp kết quả quan trắc năm 2021 - 2023

Nhận xét: Từ kết quả trên cho thấy, nồng độ của tất cả các chất ô nhiễm trong nước thải tại cơ sở sau hệ thống XLNT tập trung qua các đợt quan trắc năm 2021 – 2023 đều đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=0,9 và Kf=1,1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Để đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của suối Bưng Tre, Chủ cơ sở đã phối hợp với đơn vị có chức năng (Công ty TNHH An toàn và Lao động Sao Việt) để tiến hành quan trắc chất lượng nước mặt tại suối Bưng Tre, cụ thể như sau:

- Thời gian quan trắc:
  + Lần 1: Ngày 02/06/2022
  + Lần 2: Ngày 07/09/2022
  + Lần 3: Ngày 10/11/2022
  + Lần 4: Ngày 14/03/2023
  + Lần 5: Ngày 27/06/2023
  + Lần 6: Ngày 26/09/2023
  + Lần 7: Ngày 09/11/2023
  + Lần 8: Ngày 13/03/2024
  + Lần 9: Ngày 14/03/2024
  + Lần 10: Ngày 15/03/2024

Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt tại suối Bưng Tre (vị trí cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn) như sau:

Bảng 2.2. Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt tại suối Bưng Tre

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả										QCVN 08:2023 /BTNMT Mức A
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Lần 5	Lần 6	Lần 7	Lần 8	Lần 9	Lần 10	Trung bình	
1	pH	-	6,82	6,77	7,67	6,82	6,93	6,80	6,79	6,92	6,83	6,85	6,92	**6,5 – 8,5**
2	TSS	mg/L	16	18	18	19	22	14	18	22	19	18	18,40	**≤ 25**
3	COD	mg/L	11	12	13	14	16	14	13	11	12	11	12,70	**≤ 10**
4	BOD_5	mg/L	5	6	6	6	7	5	4	5	5	6	5,50	**≤ 4**
5	Amoni	mg/L	0,15	0,12	0,16	0,18	0,12	0,12	0,18	0,18	0,12	0,18	0,15	**0,3**
6	Tổng N	mg/L	-	-	-	-	-	-	-	0,21	0,25	0,32	0,26	**≤0,6**
7	Tổng P	mg/L	-	-	-	-	-	-	-	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	0,03	**≤0,1**
8	Nitrit	mg/L	0,02	0,03	0,035	KPH MDL=0,005	KPH MDL=0,005	KPH MDL=0,005	KPH MDL=0,005	-	-	-	0,005	**0,05**
9	Nitrat	mg/L	1,75	1,55	2,1	2,48	2,22	1,95	1,26	-	-	-	1,9	-
10	Phosphat	mg/L	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	-	-	-	0,03	-
11	Tổng Coliform	mg/L	2.900	2.400	2.300	2.300	2.100	1.100	1.900	2.100	2.300	2.100	2.150	**≤ 1.000**

Nguồn: Tổng hợp kết quả quan trắc năm 2022 - 2024

Nhận xét:

Từ kết quả quan trắc trên cho thấy nồng độ các thông số ô nhiễm tại suối Bưng Tre qua các đợt quan trắc phần lớn nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 08:2023/BTNMT, bảng 2 (Mức A) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, ngoại trừ các thông số COD, BOD_5 và Coliform.

- ***Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước mặt (suối Bưng Tre)***

Do nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở là suối Bưng Tre sẽ đổ vào sông Đồng Nai được đánh giá sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nên giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong nguồn nước được xác định theo quy chuẩn chất lượng nước mặt QCVN 08:2023/BTNMT, bảng 2 (Mức A).

Phương pháp đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước theo quy định tại Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước bằng phương pháp đánh giá gián tiếp. Trong đó:

❖ *Tính toán tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt*

Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt được áp dụng theo công thức sau:

$$L_{td} = Q_s \times C_{qc} \times 86,4 \ (1)$$

Trong đó:

+ L_{td} (kg/ngày): là tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt.
+ Q_s (m^3/s): là lưu lượng dòng chảy của suối Bưng Tre (0,5 m^3/s).
+ C_{qc} (mg/l): là giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo QCVN 08:2023/BTNMT, bảng 2 (Mức A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.
+ 86,4: là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m^3/s sang kg/ngày).

Thay các giá trị tính toán vào công thức (1) ta có tải lượng tối đa của các thông số chất lượng nước mặt lần lượt như sau:

Bảng 2.3. Kết quả tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt

Thông số	TSS	COD	BOD_5	Amoni	Tổng N	Tổng P	Coliform
Q_s (m^3/s)	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
C_{qc} (mg/l)	25	10	4	0,3	0,6	0,1	1.000
L_{td} (kg/ngày)	1.080	432	172,8	13	25,9	4,3	43.200

Nguồn: Tính toán

❖ *Tính toán tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước*

Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước được tính theo công thức sau:

$$L_{nn} = Q_s \times C_{nn} \times 86,4 \ (2)$$

Trong đó:

+ L_{nn} (kg/ngày): là thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước.
+ Q_s (m^3/s): là lưu lượng dòng chảy của suối Bưng Tre (0,5 m^3/s).
+ C_{nn} (mg/l): là kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt Suối Bưng Tre.
+ 86,4: là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m^3/s sang kg/ngày).

Thay các giá trị tính toán vào công thức (2) ta có tải lượng của thông số chất lượng hiện có trong nguồn nước lần lượt như sau:

Bảng 2.4. Kết quả tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước

Thông số	**TSS**	**COD**	**BOD_5**	**Amoni**	**Tổng N**	**Tổng P**	**Coliform**
Q_s (m^3/s)	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
C_{nn} (mg/l)	18,4	12,7	5,5	0,15	0,26	0,03	2.150
L_{nn} (kg/ngày)	794,9	548,6	237,6	6,48	11,23	1,3	92.880

Nguồn: Tính toán

❖ *Tính toán tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải*

Nguồn thải vào Suối Bưng Tre gồm 3 nguồn chính: nguồn thải điểm, nguồn thải diện và nguồn thải tự nhiên. Tải lượng các thông số ô nhiễm từ 03 nguồn này được ký hiệu tương ứng là Lt, Ld và Ln.

Công thức xác định tổng lượng thải ô nhiễm có trong nguồn nước thải:

$$L_{tt} = L_t + L_d + L_n \ (3)$$

$$L_t = C_t \times Q_t \times 86,4 \ (4)$$

Trong đó:

+ L_t (kg/ngày): là tải lượng chất ô nhiễm trong nguồn thải
+ Q_t (m^3/s): là lưu lượng nước thải lớn nhất, Q = 0,002 m^3/s.
+ C_t (mg/l): là kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải (Bảng 5.2 Mục 5.1.2)
+ 86,4: là hệ số chuyển đổi đơn vị thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m^3/s sang kg/ngày).

Thay các giá trị tính toán vào công thức (4) ta có tải lượng của thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải lần lượt như sau:

Bảng 2.5. Kết quả tải lượng của thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải

Thông số	TSS	COD	BOD_5	Amoni	Tổng N	Tổng P	Coliform
Q_t (m^3/s)	0,002	0,002	0,002	0,002	0,002	0,002	0,002
C_t (mg/l)	31,1	59,1	26	2,25	15,8	1,38	2.500
L_t (kg/ngày)	5,374	10,21	4,49	0,39	2,73	0,24	432

Nguồn: Tính toán

Các giá trị Ld và Ln được xác định dựa trên cơ sở xem xét gộp dựa vào phương trình cân bằng vật chất, trong trường hợp này nguồn thải diện Ld=0 và nguồn thải tự nhiên Ln=0.

Thay vào công thức (3) ta có:

Bảng 2.6. Tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải

Thông số	TSS	COD	BOD_5	Amoni	Tổng N	Tổng P	Coliform
L_{tt} (kg/ngày)	5,37	10,21	4,49	0,39	2,73	0,24	432

Nguồn: Tính toán

❖ *Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải của suối Bưng Tre*

Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm của suối Bưng Tre được tính toán theo công thức sau:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_t) \times F_S$$

Trong đó:

+ L_{tn}: khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm đối với Suối Bưng Tre (kg/ngày);
+ L_{td}: Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước suối Bưng Tre (kg/ngày)
+ L_{nn}: Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn tiếp nhận (kg/ngày);
+ L_t: Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải (kg/ngày);
+ Fs: hệ số an toàn, Fs = 0,3 – 0,7, chọn Fs = 0,4.

Nếu giá trị $L_{tn} > 0$ thì nguồn nước vẫn còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm. ngược lại, nếu giá trị $L_{tn} \leq 0$ thì nguồn nước không còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm. Khả năng tiếp nhận của suối Bưng Tre sau khi tiếp nhận nước thải của cơ sở được trình bày trong bảng sau.

Bảng 2.7. Khả năng tiếp nhận nước thải của suối Bưng Tre

TT	Thông số	TSS	COD	BOD_5	Amoni	Tổng N	Tổng P	Coliform
1	L_{td} (kg/ngày)	1.080	432	172,8	13	25,9	4,3	43.200
2	L_{nn} (kg/ngày)	794,9	548,6	237,6	6,48	11,23	1,3	92.880
3	L_{tt} (kg/ngày)	5,37	10,21	4,49	0,39	2,73	0,24	432
4	L_{tn} (kg/ngày)	**111,89**	**-50,72**	**-27,72**	**2,45**	**4,78**	**1,28**	**-20.044,8**

Nguồn: Tính toán

Như vậy, qua số liệu phân tích, tính toán cho thấy phần lớn các chỉ tiêu đánh giá đều có giá trị >0 (TSS, Amoni, Tổng N, Tổng P) nên nguồn nước suối Bưng Tre vẫn còn khả năng tiếp nhận đối với các thông số này. Ngoại trừ các thông số COD, BOD_5 và Coliform <0. Do đó, nguồn tiếp nhận nước thải là suối Bưng Tre không còn khả năng tiếp nhận các chất ô nhiễm COD, BOD_5 và Coliform.

Điều này cho thấy nước mặt tại Suối Bưng Tre bị ô nhiễm hữu cơ và bị nhiễm bẩn vi sinh, chưa đảm bảo tốt theo QCVN 08:2023/BTNMT, bảng 2 (Mức A). Do đó, chất lượng nước tại đây cũng chưa đảm bảo để sử dụng cho mục đích sinh hoạt. Tuy nhiên, để sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, cần có các biện pháp xử lý phù hợp.

Do đó, Chủ cơ sở cam kết toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở sẽ tiếp tục được xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=0,9 và Kf=1,1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận, không thải trực tiếp.

Trong trường hợp HTXL nước thải tại cơ sở hoạt động không ổn định, nước thải sẽ được lưu giữ trong các bể của hệ thống xử lý và khắc phục kịp thời, Công ty cam kết không xả nước thải ra Suối Bưng Tre khi HTXL không hoạt động hiệu quả, nước thải chưa được xử lý đạt quy định.

2.2.3. Đối với bụi, khí thải

Bụi và khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở được thu gom và xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (đối với các buồng sơn). Do đó, không làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí của khu vực theo quy định tại Điều 4 - Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/07/2023 của UBND tỉnh Bình Dương về ban hành quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2.2.4. Đối với chất thải rắn

Hoạt động tại cơ sở làm chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

+ Chất thải rắn và chất thải nguy hại phát sinh được phân loại tại nguồn và thu gom, lưu trữ riêng biệt, đảm bảo đáp ứng quy các yêu cầu về bảo vệ môi trường và kỹ thuật đối với kho chứa.

+ Chủ cơ sở hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định.

+ Cơ sở cam kết không gây ô nhiễm chất thải rắn và chất thải nguy hại làm ảnh hưởng đến khu vực xung quanh cơ sở.

+ Chất thải rắn và chất thải nguy hại phát sinh sẽ được thu gom và xử lý theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/07/2023 của UBND tỉnh Bình Dương về ban hành quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

→ Cơ sở đã thực hiện các biện pháp xử lý các nguồn thải phát sinh gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. Do đó, hiện trạng khu vực thực hiện cơ sở hoàn toàn đảm bảo khả năng tiếp nhận chất thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở.

Chương 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa chảy tràn có khả năng nhiễm bụi bẩn, chất rắn lơ lửng và các tạp chất khác có trong môi trường xung quanh khu vực cơ sở. Toàn bộ lượng nước mưa thu được tại cơ sở được quy ước là nguồn nước sạch, không cần phải xử lý. Để hạn chế việc gây nhiễm bẩn khu vực để chất lượng nước mưa được tốt nhất, Chủ cơ sở áp dụng biện pháp sau:

- Thu gom nước mưa trên mái: Kết cấu đường ống PVC D114 thu gom từ mái nhà xưởng dẫn xuống hệ thống thu gom nước mưa trên mặt đất dạng mương hở có kích thước rộng từ 400 – 1.500mm, sâu từ 300 – 1.000mm được bố trí dọc theo đường nội bộ.
- Thu gom nước mưa trên mặt đất: Hệ thống thoát nước mưa dạng mương hở có kích thước rộng từ 400 – 1.500mm, sâu từ 300 – 1.000mm được bố trí dọc theo đường nội bộ, sau đó theo đường cống BTCT D300 – 1.000mm xây dựng dọc theo đường nội bộ.
- *Vị trí thoát nước mưa*: Toàn bộ lượng nước mưa được thu gom vào hệ thống thoát nước mưa dạng mương hở có kích thước rộng từ 400 – 1.500mm, sâu từ 300 – 1.000mm được bố trí dọc theo đường nội bộ, sau đó theo đường cống BTCT D300 – 1.000mm xây dựng dọc theo đường nội bộ trong công ty thoát ra Suối Bưng Tre tại 3 điểm có tọa độ X1=1224742, Y1=616025; X2=1224651, Y2=615921; X3=1224515, Y3= 615857 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°).
- *Phương thức xả:* Tự chảy.
- *Sơ đồ minh họa*:

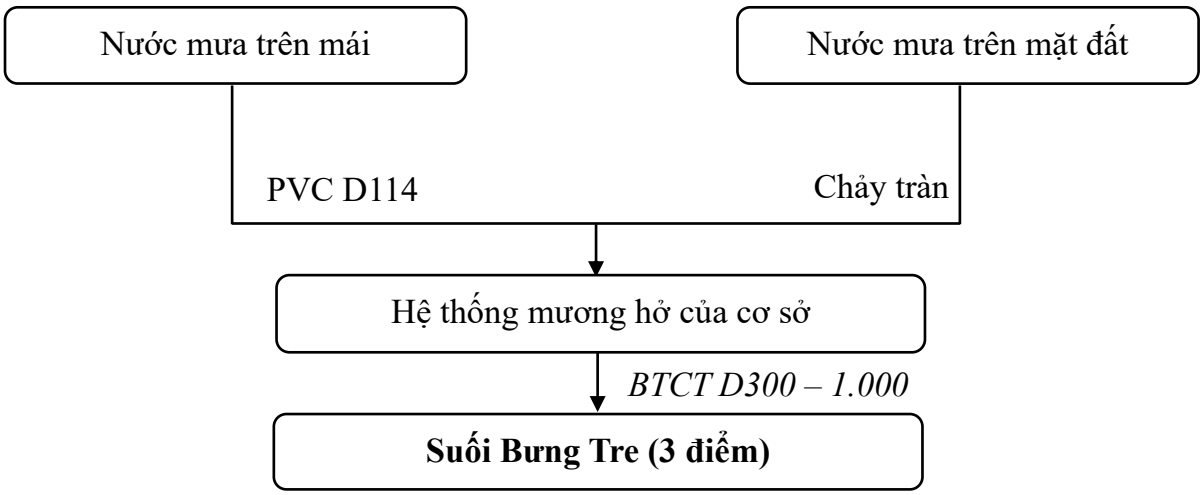

Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa tại cơ sở

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

– *Công trình thu gom nước thải:*

Thu gom nước thải về cụm xử lý nước thải sản xuất:

+ Nguồn số 1: Nước thải từ bể lắng cặn khu vực lò hơi được thu gom theo đường ống PVC D90 dẫn về hố ga trung gian tại khu vực nhà lò hơi, sau đó theo đường ống PVC D49 dẫn về hố ga tại khu vực rửa keo. Bể lắng cặn thu gom nước thải từ các nguồn sau đây:

- *Nguồn số 1A: Nước thải từ HTXL khí thải lò hơi được thu gom theo đường ống sắt kẽm D114 dẫn về bể lắng cặn tại khu vực nhà lò hơi.*
- *Nguồn số 1B: Nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi thu gom theo đường ống sắt kẽm D60 dẫn về bể lắng cặn tại khu vực nhà lò hơi.*
- *Nguồn số 1C: Nước thải từ quá trình xả hóa chất xử lý cáu cặn của lò hơi được thu gom theo đường ống sắt kẽm D34 dẫn về bể lắng cặn tại khu vực nhà lò hơi.*
- *Nguồn số 1D: Nước thải từ quá trình xả hơi nước ngưng lò hơi được thu gom theo đường ống sắt kẽm D34 dẫn về bể lắng cặn tại khu vực nhà lò hơi.*

+ Nguồn số 2: Nước thải từ quá trình rửa keo được thu gom vào hố ga bố trí bên dưới khu vực rửa keo.

+ Nguồn số 3: Nước thải từ HTXL bụi từ quá trình chà nhám xưởng C được thu gom theo đường ống PVC D60 dẫn về hố ga tại khu vực nhà lò hơi, sau đó theo đường ống PVC D49 dẫn về hố ga trung gian tại khu vực rửa keo.

→ Nước thải từ hố ga tại khu vực rửa keo được thu gom theo đường ống PVC D60 dẫn về cụm xử lý nước thải sản xuất (1 ống đầu vào cụm xử lý nước thải sản xuất).

Thu gom nước thải về HTXL nước thải tập trung

+ Nguồn số 4: Nước thải từ hố ga trung gian tại khu nhà văn phòng và ký túc xá được thu gom theo đường ống PVC D60 dẫn về bể điều hòa chung của HTXL nước thải tập trung công suất 200 m^3/ngày đêm. Trong đó, các nguồn nước thải tập trung về hố ga trung gian như sau:

- *Nguồn số 4A: Nước thải từ các bồn rửa tay khu KTX thu gom theo đường ống PVC D49 dẫn về hố thu ga trung gian.*
- *Nguồn số 4B: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu nhà ký túc xá của công nhân được thu gom theo đường ống PVC D200 dẫn về hố ga trung gian.*
- *Nguồn số 4C: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà văn phòng được thu gom theo đường ống PVC D114 dẫn về hố ga tại bồn rửa tay bên ngoài nhà văn phòng, sau đó thu gom theo đường ống PVC D49 dẫn về hố ga trung gian.*
- *Nguồn số 4D: Nước thải từ bồn rửa tay khu vực nhà văn phòng được thu gom theo đường ống PVC D60 dẫn về hố thu ga trung gian.*

+ Nguồn số 5: Nước thải sinh hoạt từ hố ga trung gian tại khu vực giữa xưởng A1 - B1 được theo đường ống PVC D60 dẫn về bể điều hòa chung của HTXL nước thải

tập trung công suất 200 m^3/ngày đêm. Trong đó, các nguồn nước thải tập trung về hố ga trung gian xưởng A1 – B1 như sau:

- *Nguồn số 5A: Nước thải từ 01 khu nhà vệ sinh giữa xưởng A1 - B1 được thu gom theo đường ống PVC D90 dẫn về hố ga trung gian tại khu vực xưởng A1 – B1.*
- *Nguồn số 5B: Nước thải từ 01 khu nhà vệ sinh giữa xưởng A2 – B2 được thu gom theo đường ống PVC D90 dẫn về hố ga trung gian tại khu vực xưởng A1 – B1.*

+ Nguồn số 6: Nước thải sinh hoạt từ hố ga trung gian tại khu vực giữa xưởng B1 - C được thu gom theo đường ống PVC D60 dẫn về bể điều hòa chung của HTXL nước thải tập trung công suất 200 m^3/ngày đêm. Trong đó, các nguồn nước thải tập trung về hố ga trung gian giữa xưởng B1 - C như sau:

- *Nguồn số 6A: Nước thải từ 01 khu nhà vệ sinh giữa xưởng A3 - B3 được thu gom theo đường ống PVC D90 dẫn về hố ga trung gian tại khu vực xưởng B1 – C.*
- *Nguồn số 6B: Nước thải từ 01 khu nhà vệ sinh giữa xưởng B1 - C được thu gom theo đường ống PVC D90 dẫn về hố ga trung gian tại khu vực xưởng B1 – C.*
- *Nguồn số 6C: Nước thải từ 01 khu nhà vệ sinh giữa xưởng B2 - C được thu gom theo đường ống PVC D90 dẫn về hố ga trung gian tại khu vực xưởng B1 – C.*

+ Nguồn số 7: Nước thải sau khi xử lý tại cụm nước thải sản xuất được thu gom theo đường ống PVC D60 dẫn về bể điều hòa chung của HTXL nước thải tập trung công suất 200 m^3/ngày đêm.

+ Nguồn số 8: Nước tách bùn từ bể chứa bùn của HTXL nước thải tập trung được thu gom theo đường ống PVC D60 dẫn về bể điều hòa chung của HTXL tập trung công suất 200 m^3/ngày đêm.

– *Công trình thoát nước thải*:

Nước thải sau khi xử lý tại HTXL nước thải tập trung công suất 200 m^3/ngày đêm đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=0,9 và Kf=1,1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp thu gom theo đường ống PVC D90, dài 90m xả ra suối Bưng Tre qua 01 điểm xả thải.

– *Điểm xả thải nước thải sau xử lý:*

+ *Vị trí xả thải nước thải*: Tọa độ X= 1224515, Y=615861 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°).

+ *Yêu cầu kỹ thuật:* Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A (Kq=0,9 và Kf=1,1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

+ *Nguồn tiếp nhận nước thải*: Suối Bưng Tre tại phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

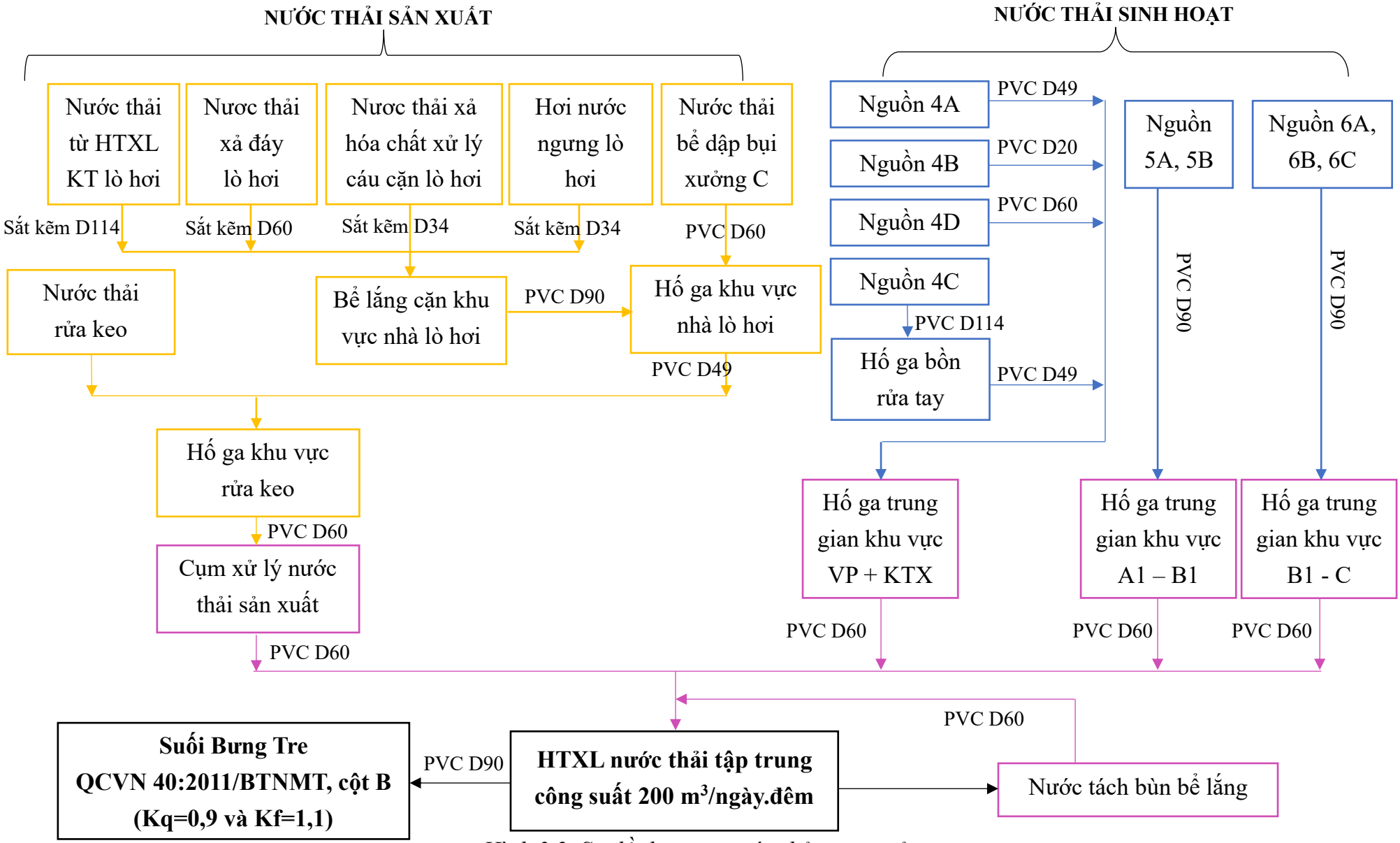

Hình 3.2. Sơ đồ thu gom nước thải tại cơ sở

3.1.3. Xử lý nước thải

a. Bể tự hoại 3 ngăn

- *Chức năng:* Xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở.
- *Công suất:* 9 bể tự hoại với tổng thể tích 111 m^3.
- *Quy trình bể tự hoại 3 ngăn*

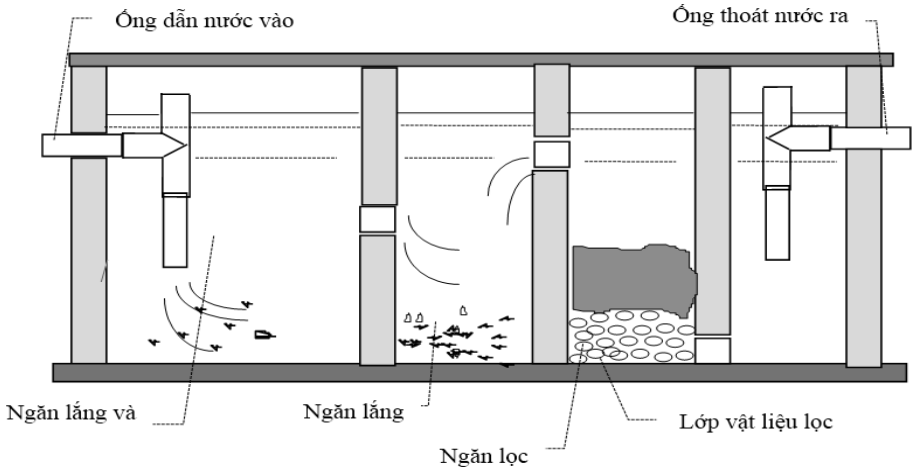

Hình 3.3. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

➢ ***Thuyết minh quy trình***

Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò làm bể chứa - lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải. Nhờ các vị trí ống dẫn, nước thải chảy qua bể lắng theo chiều chuyển động từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động, các chất bẩn hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hóa. Ngăn cuối cùng là ngăn lọc kỵ khí, có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải, nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt của lớp vật liệu lọc và ngăn cặn lơ lửng trôi ra theo nước. Lớp vật liệu lọc bao gồm 3 lớp: lớp sạn 1x3cm, lớp cát vàng, lớp đá 4x6cm. Bên trên lớp vật liệu có đặt máng nước tràn bằng bê tông để nước từ bể lắng được tràn đều trên bề mặt lớp lọc.

Tiêu chuẩn đạt được: Sử dụng bể tự hoại để xử lý nước thải sinh hoạt cho phép đạt hiệu suất tốt, ổn định. Hiệu suất xử lý trung bình theo hàm lượng cặn lơ lửng SS, nhu cầu oxy hóa học COD, nhu cầu oxy sinh hóa BOD5 từ 60 – 70%. Trong mỗi bể tự hoại đều có lỗ thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí.

Ưu điểm của bể tự hoại là có cấu tạo đơn giản, quản lý dễ dàng, hiệu suất lắng tương đối cao.

➢ ***Thông số kỹ thuật của bể tự hoại 3 ngăn***

Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật của bể tự hoại

Hạng mục	Kích thước LxBxH (m)	Số lượng (bể)	Thể tích (m^3/bể)	Vật liệu
Bể tự hoại	2,5 x 4,0 x 1,5	5	15	BTCT
	2,0 x 3,0 x 1,5	4	9	BTCT
Tổng thể tích		**9**	**111**	

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

– *Chế độ vận hành:* Liên tục.

– *Hóa chất sử dụng:* Không có.

– *Định mức tiêu hao điện năng sử dụng*: Không có.

– *Định mức tiêu hao hóa chất sử dụng:* Không có.

– *Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn:* Không có.

– *CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối (nếu có):* Không có.

b. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

– *Chức năng*: Xử lý sơ bộ nước thải phát sinh tại cơ sở bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất.

– *Công suất hệ thống*: 200 m^3/ngày.đêm.

– *Quy trình công nghệ xử lý*:

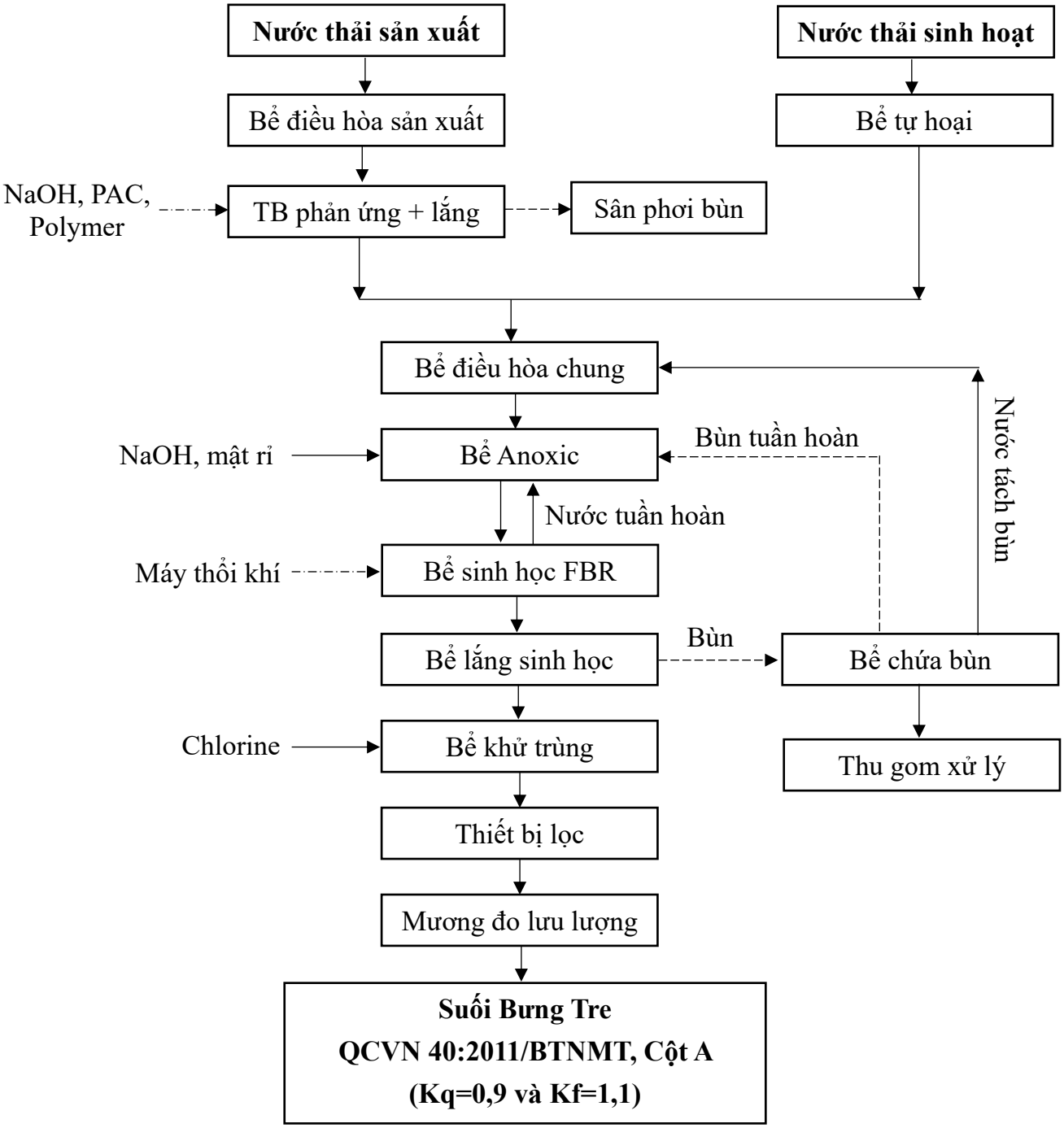

Hình 3.4. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải tại cơ sở

➢ ***Thuyết minh quy trình***

– *Cụm xử lý nước thải sản xuất:*

+ Bể điều hòa sản xuất: Là nơi tập trung tiếp nhận nước thải sản xuất để điều hòa ổn định lưu lượng và nồng độ các chất hữu cơ có trong nước thải. Nước thải trong bể điều hòa được bơm chìm bơm vào thiết bị phản ứng kết hợp lắng trọng lực với lưu lượng ổn định.

+ Thiết bị phản ứng kết hợp lắng:

Bước 1 - Điều chỉnh độ pH nước thải: Đầu tiên, nước thải được bơm vào thiết bị phản ứng kết hợp lắng trọng lực. Tại đây, nước thải trong bể được kiểm soát pH liên tục nhờ thiết bị kiểm soát pH tự động - pH Controlle. Khi pH trong nước thải không đạt yêu cầu bơm định lượng cung cấp liên tục dung dịch điều chỉnh pH từ bồn chứa vào thiết bị. Máy khuấy trộn đồng thời cũng kích hoạt khuấy trộn liên tục, khuếch tán dung dịch hóa chất nhằm điều chỉnh pH của nước thải đạt đến giá trị thích hợp tạo môi trường cho quá trình phân ứng keo tụ xảy ra tốt nhất.

Bước 2 – Phản ứng keo tụ: Nước thải sau khi được điều chỉnh pH đạt đến giá trị thích hợp, lúc này bơm định lượng bơm dung dịch keo tụ từ bồn chứa vào thiết bị phản ứng. Tại đây, dung dịch keo tụ khuếch tán vào nước thải nhờ sự phối hợp của thiết bị khuấy trộn, làm cho nước thải kết tủa thành những bông cặn nhỏ lơ lửng trong nước.

Bước 3 – Giai đoạn đồng tụ bông cặn: Sau quá trình keo tụ, dung dịch trợ keo tụ được bơm định lượng bơm từ bồn chứa vào thiết bị phản ứng. Tại đây, dung dịch trợ keo tụ sẽ kết dính các bông cặn có kích thước nhỏ thành bông cặn có kích thước lớn hơn dễ dàng chìm xuống. Ở giai đoạn này thiết bị khuấy trộn vẫn hoạt động tạo chế độ thủy động thích hợp tăng hiệu quả cho quá trình lắng tiếp theo.

Bước 4 – Lắng trọng lực: Giai đoạn này máy khuấy sẽ dừng hoạt động, bông cặn sẽ tự tách ra khỏi nước thải chìm xuống đáy của thiết bị. Phần bông cặn ở đây sẽ xả về sân phơi bùn, phần nước trong sau quá trình lắng tự chảy về hố thu nước thải tập trung tiếp tục được xử lý.

Phần bùn lắng dưới đáy thiết bị tự chảy về sân phơi bùn. Tại sân phơi này, bùn được phơi khô và giữ lại trên mặt sân phơi. Định kì thu gom chôn lấp hợp qui định. Phần nước dư được hoàn hưu về bể điều hòa tiếp tục xử lý.

– *Bể điều hòa chung:*

Là nơi tiếp nhận nước thải sinh hoạt từ hố thu gom nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau thiết bị phản ứng kết hợp lắng trọng lực. Tại đây, nước thải ổn định âm lượng và nồng độ các thành phần hữu cơ. Hệ thống ống phân phối khí được lắp cố định dưới đáy bể. Hệ thống này thông qua máy thổi khí có tác dụng cung cấp Oxy trộn đồng đều nước thải trên toàn diện tích bể nhằm làm thoáng sơ bộ, vừa ngăn chặn hiện tượng lắng cặn, quá trình kỵ khí có thể xảy ra gây mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. Nước thải trong bể điều hòa được bơm chìm bơm luân phiên với lưu lượng ổn định sang bể Anoxic.

– *Bể Anoxic:*

Bể Anoxic là nơi tiếp nhận nước thải từ bể điều hòa chung. NO_3 trong nước thải sinh ra từ quá trình Nitrification ở trong bể hiếu khí sẽ được bơm về lại bể Anoxic,

cùng với bùn hoạt tính. Trong điều kiện thiếu oxy (anoxic), vi sinh oxy hóa chất hữu cơ trong nước thải bằng nguồn oxy từ NO_3. Nhờ kết hợp 02 quá trình nitrification và enitrification, hàm lượng Nitơ trong nước thải giảm xuống dưới mức cho phép. Quá trình khử Nitơ sẽ được mô tả theo các phản ứng sau đây:

+ Bước 1: Quá trình Nitrification

Xảy ra trong ngăn sinh học hiếu khí Các chủng vi sinh vật Nitrosomonas, Nitrosospira, Nitrosococcus, Nitrosolobus, sẽ tham gia chuyển hoá Amonia theo phản ứng sau:

$$NH_4^+ + 3/2\ O_2 \rightarrow NO_2^- + H_2O + 2H^+$$

$$NO_2^- + ½\ O_2 \rightarrow NO_3^-$$

Đây là quá trình oxy hóa N-NH_3, trong điều kiện dư oxy. Kết quả là toàn bộ NH_3, NH_4 trong nước thải sẽ được chuyển về dạng N-NO_3, hàm lượng Nitơ tổng không thay đổi, o Nitơ trong nước thải chỉ chuyển từ dạng này sang dạng khác.

+ Bước 2: Quá trình Denitrification: Diễn ra trong ngăn thiếu khi (Anoxic)

Dưới tác dụng của các vi sinh vật Nitrobater, Microccocus, Archromobacter, Thiobacillus và Bacillus sẽ chuyển hóa Nitrit và Nitrat thành khi N_2 theo phản ứng sau:

$$NO_3^- \rightarrow NO_2^- \rightarrow NO \rightarrow N_2O \rightarrow N_2 \uparrow$$

NO_3 trong nước thải sinh ra từ quá trình Nitrification ở trong bể hiếu khí, sau đó được bơm tuần hoàn về lại bể thiếu khí, cùng với bùn hoạt tính, trong điều kiện thiếu oxy (anoxic) và có đủ hàm lượng chất hữu cơ, vi sinh thực hiện quá trình phân huỷ chất hữu cơ trong nước thải bằng nguồn oxy từ NO_3. Kết quả là NO_3 sẽ bị khử thành N_2 tự do và giải phóng ra ngoài không khí, hàm lượng tổng Nitơ trong nước thải sẽ giảm.

Quá trình chuyển hóa NH_3 thành NO_3 làm cho pH giảm, do đó nước thải trong bể được kiểm soát pH liên tục nhờ thiết bị kiểm soát pH tự động - pH Controlle. Khi pH trong nước thải không đạt yêu cầu, bơm định lượng cung cấp liên tục dung dịch điều chỉnh pH từ bồn chứa vào hệ nhằm tránh làm ảnh hưởng đến quá trình hoạt động của vi sinh. Đồng thời dung dịch khử Nitơ cũng được bơm định lượng cung cấp liên tục từ bồn chứa vào bể.

– *Bể sinh học:*

Tiếp tục nước thải từ bể Anoxic chảy sang bể sinh học. Tại đây, xảy ra đồng thời hai quá trình xử lý các chất bẩn hữu cơ trong nước thải nhờ các vi sinh dị dưỡng và quá trình oxy hóa nitơ (nitrification) nhờ các vi sinh tự dưỡng.

Trong bể sinh học, hệ thống đĩa phân phối khí được lắp cố định dưới đáy bể. Hệ thống này thông qua máy thổi khi AB-01/02 có tác dụng cung cấp Oxy cho quá trình phát triển của vi sinh vật. Ngoài ra có tác dụng đảo trộn nước thải với vi sinh vật

trong bể và giúp Oxy hoà tan trong nước thải dễ dàng hơn, tạo điều kiện để các vi sinh vật hiếu khí sẽ phân hủy các chất hữu cơ trong nước thải thành CO_2, H_2O, ... một phần được chuyển hóa phát triển thành sinh khối - Biomass và oxy hoá hợp chất Nitơ thành NO_3. Tại bể sinh học cũng được lắp đặt giá thể vi sinh làm tăng bề mặt tiếp xúc của nước thải và vi sinh vật lên hàng vài chục lần nhờ cấu trúc của giá thể có diện tích riêng lên đến 150 m^2/m^3. Giá thể vi sinh cố định này tạo ra môi trường thuận lợi để vi sinh vật phát triển tốt.

Quá trình phân hủy các chất hữu cơ theo phản ứng sau:

$$\text{Nước thải} \xrightarrow[\text{Khí oxy}]{\text{Vi sinh vật}} H_2O + CO_2 + \text{vi sinh vật mới}$$

Sử dụng công nghệ FBR ngoài khả năng giải quyết tốt các chỉ tiêu COD, BOD, một phần nito cũng bị khử trong vùng hiếm khí. Quá trình khử nito trong vùng được minh họa như hình vẽ dưới đây.

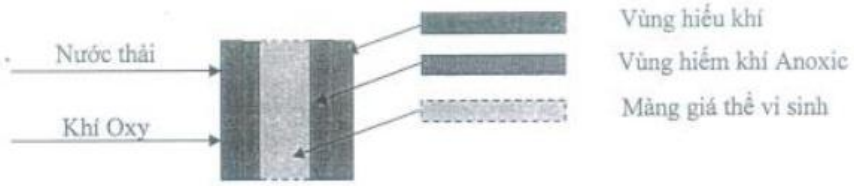

– *Bể lắng:*

Nước thải sau khi xử lý sinh học sinh học sẽ chảy qua bể lắng. Tại đây, bùn cặn (xác vi sinh bị chết) được tách ra theo cơ chế tỉ trọng lắng xuống đáy bể, làm giảm hàm lượng cặn lơ lửng trong nước thải. Bể lắng có bố trí hệ thống gạt bùn ở đây sang ngăn thu bùn. Tại ngăn thu bùn bố trí bơm tuần hoàn về bể Anoxic để duy trì một hàm lượng bùn cố định trong công trình xử lý sinh học, phần bùn dư sẽ được bơm định kỳ về bể chứa bùn. Phần nước trong được dẫn qua bể tiếp xúc khử trùng.

– *Bể khử trùng:*

Nước thải sau bể lắng tự chảy sang bể khử trùng. Nước javen hoặc clorine pha chế từ bồn chứa được bơm định lượng bơm vào để khử trùng nước. Quá trình khử trùng sẽ được diễn ra trong bể gồm 2 giai đoạn: đầu tiên chất khử trùng khuếch tán xuyên qua vỏ tế bào vi sinh vật, tiếp đến chất khử trùng phản ứng với men bên trong tế bào phá hoại quá trình trao đổi chất dẫn đến vi sinh vật bị tiêu diệt.

– *Thiết bị lọc áp lực:*

Sau khi qua bể tiếp xúc khử trùng, nước thải tiếp tục được bơm luân phiên lên thiết bị lọc áp lực nhằm loại bỏ các cặn lơ lửng còn sót lại trong nước thải. Nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải theo đường ống thoát nước ra môi trường.

– *Mương đo lưu lượng:*

Nước sau khi qua thiết bị lọc áp lực sẽ chảy qua mương đo lưu lượng. Nhiệm vụ của mương là để đo lưu lượng đầu ra.

– *Bể chứa bùn:*

Bể chứa bùn là nơi tiếp nhận bùn từ bể lắng bơm về. Tại đây sau thời gian lưu thích hợp, bùn sẽ bị phân hủy kỵ khí sau đó nén lại làm giảm thể tích bùn. Phần bùn đã phân hủy định kỳ sẽ được xe hút bùn đem chôn lấp hợp vệ sinh tại nơi quy định. Phần nước dư được dẫn tuần hoàn về bể điều hòa tiếp tục xử lý.

- ***Thông số kỹ thuật của HTXL nước thải***

Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở

STT	Hạng mục	Số lượng (cái)	Thông số kỹ thuật	Công dụng
1	Bể điều hòa chung	01	- Thể tích: 68 m^3	Điều hòa nồng độ chất ô nhiễm và lưu lượng
2	Bể Anoxic	01	- Kích thước: DxRxC= 7,3x5x5m - Thể tích thực: 182,5 m^3 - Thể tích hữu ích: 164,3 m^3 - Thời gian lưu nước: 4h	Ức chế quá trình Nitrat hóa, chuyển hóa Amonia → Nito tự do
3	Bể sinh học FBR	01	- Kích thước: DxRxC= 7,3x3,5x5m - Thể tích thực: 128 m^3 - Thể tích hữu ích: 115 m^3 - Thời gian lưu nước: 13,8h	Xử lý các chất hữu cơ nhờ vi sinh vật hiếu khí bám trên giá thể cố định
4	Bể lắng	01	- Kích thước: Đường kính x cao = 3x5m - Thể tích thực: 128 m^3 - Thể tích hữu ích: 115m^3 - Thời gian lưu nước: 4,24h	Tách các bông cặn (xác vi sinh vật) trong nước thải theo cơ chế tỉ trọng
5	Ngăn chứa bùn	01	- Kích thước: DxRxC= 1x0,9x5m - Thể tích thực: 4,5m^3 - Thể tích hữu ích: 4,1m^3	Chứa bùn của bể lắng sinh học

STT	Hạng mục	Số lượng (cái)	Thông số kỹ thuật	Công dụng
6	Bể khử trùng	01	- Kích thước: DxRxC= 1,9x1x5m - Thể tích thực: 9,5m^3 - Thể tích hữu ích: 8,6m^3 - Thời gian lưu nước: 1,03h	Khử trùng, tiêu diệt mầm bệnh trong nước thải
7	Bể chứa bùn	01	- Kích thước: DxRxC= 3x2,8x5m - Thể tích thực: 42 m^3 - Thể tích hữu ích: 37,8 m^3	Chứa, phân hủy, nén làm giảm thể tích bùn sinh ra từ bể lắng về
8	Nhà điều hành	01	- Kích thước: DxR=6,8 x3,4m - Diện tích: 23,12m^2	Là phòng điều hành đặt tủ điện điều khiển, trung tam, bồn hóa chát, máy thổi khí

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Bảng 3.3. Danh mục thiết bị của hệ thống xử lý nước thải

Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Công dụng
Bể điều hòa chung				
Bơm nước thải	Bộ	02	Lưu lượng: 8,5 m^3/h Cột áp: 8m Công suất: 0,8 kW Điện áp: 3 pha/380V/50Hz	Bơm nước thải từ bể điều hòa sang bể Anoxic
Phao đo mực nước	Bộ	01	Loại: phao nổi Vật liệu: Polypropylen Cáp dài 5m	Đóng ngắt bơm tự động
Bể Anoxic				
Máy khuấy chìm	Bộ	02	Kiểu: khuấy chìm Công suất: 0,7 kW Động cơ: 3 pha/380V/50Hz	Khuấy trộn giúp quá trình khử nito đạt hiệu quả cao
Bồn chứa dung dịch hóa chất	Bồn	02	Kiểu: bồn đứng Thể tích: 300L	Chứa dung dịch hóa chất
Bơm định lượng	Bộ	02	Vật liệu: PVC/ Teflon Lưu lượng: 15 lít/h	Bơm dung dịch hóa chất

Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Công dụng
			Công suất: 0,042 kW Điện áp: 1 pha 220V/ 50Hz	
Thiết bị đo pH	01	Bộ	Khoảng đo: 0 – 14 Độ chính xác: 0,1 Kiểu đo: Online Kèm điện cực pH đo online	
Phao đo mực nước	02	Bộ	Loại: phao nổi Vật liệu: Polypropylen Cáp dài 5m	Đóng ngắt bơm tự động
Bể sinh học FBR				
Máy thổi khí	02	Bộ	Lưu lượng: 5,99 m^3/phút Cột áp: 500 mmAq Công suất: 11 kW Điện áp: 3 pha/380V/50Hz	Cấp dưỡng khí cho quá trình xử lý sinh học
Đĩa phân phối khí	01	HT	Kiểu: Diffuser dạng đĩa, bọt khí mịn Lưu lượng: 0 – 9,5 m^3/giờ.đĩa Vật liệu: Màng EPDM, khung PP	Khuếch tán khí vào nước thải
Giá thể vi sinh	01	HT	Diện tích riêng bề mặt: 150m^2/m^3 Vật liệu: Nhựa không tái chế	Làm môi trường phát triển cho các quần thể vi sinh vật trong bể sinh học hiếu khí
Bơm tuần hoàn	01	Bộ	Vật liệu: inox	Tạo dòng chảy thích hợp nhằm tăng hiệu quả tách cặn trong bể lắng
Máng răng cưa	01	Bộ	Vật liệu: inox	Thu nước sau lắng
Tấm chắn bọt	01	Bộ	Vật liệu: inox	Chắn váng bọt quá trình lắng
Motor gạt bùn	01	Bộ	Kiểu: lắp mặt bích Công suất: 0,37 kW	Quay giàn gạt bùn

Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Công dụng
			Tốc độ vòng quay: 0,03-0,09rpm Điện áp: 3 pha/380V/50Hz	
Hệ thống giàn gạt bùn	01	Bộ	Vật liệu: inox 304	Gạt bùn đáy, hớt bọt nổi bề mặt
Bơm bùn	01	Bộ	Lưu lượng: 8,5 m^3/h Cột áp: 8m Công suất: 0,88 kW Điện áp: 3 pha/380V/50Hz	Bơm bùn
Bể khử trùng				
Bồn chứa dung dịch hóa chất	01	Bồn	Kiểu: Bồn đứng Thể tích: 300L	Chứa dung dịch hóa chất
Bơm định lượng	01	Bộ	Lưu lượng: 15 lít/h Công suất: 0,042 kW Điện áp: 1 pha/220V/50Hz	Bơm dung dịch hóa chất
Phao đo mực nước	02	Bộ	Loại: phao nổi Vật liệu: Polypropylen Cáp dài 5m	Đóng ngắt bơm tự động
Hệ thống lọc áp lực				
Thiết bị lọc	01	Bộ	Kiểu: lọc áp lực Vật liệu: Thép sơn Epoxy Kèm vật liệu lọc	Lọc cặn lơ lửng trong nước thải
Bơm lọc	02	Bộ	Lưu lượng: 15 m^3/h Cột áp: 21m Công suất: 1,5 kW Điện áp: 3 pha/380V/50Hz	Bơm nước thải từ bể khử trùng lên thiết bị lọc

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

- *Chế độ vận hành: Liên tục (theo thời gian hoạt động của cơ sở).*
- *Hóa chất, chất xúc tác sử dụng*: PAC, NaOH, mật rỉ, Chlorine.
- *Định mức tiêu hao điện năng sử dụng:*

2.000 VNĐ/kW x 200 m^3/ngày.đêm x 0,5 kW/m^3 = 200.000 VNĐ/ngày.đêm

- *Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn:*QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=0,9 và Kf=1,1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

– *CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối (nếu có):* Không có.

Biển báo tại nhà điều hành XLNT

Máy thổi khí, tủ điều khiển

Bồn chứa hóa chất và bơm hóa chất

Bể lắng sinh học, chứa bùn, bể khử trùng

Bể sinh học FBR

Bể Anoxic

Hình 3.5. Một số hình ảnh hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí từ hoạt động của các phương tiện giao thông

– *Quy mô/công suất:* Bụi và khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông trong quá trình vận chuyển nguyên, nhiên liệu, hóa chất, sản phẩm và phương tiện đi lại của các công nhân viên.

– *Quy trình vận hành:* Để hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng của bụi và khí thải phát sinh từ phương tiện giao thông, Chủ cơ sở sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu như sau:

+ Sân bãi, đường nội bộ trong khuôn viên cơ sở được bê tông hóa.

+ Thường xuyên quét dọn sân bãi, đường nội bộ để hạn chế tối đa bụi phát sinh từ mặt đất.

+ Các phương tiện vận tải phục vụ hoạt động của cơ sở là phương tiện chuyên dụng. Tất cả các phương tiện phục vụ cho cơ sở phải đạt các tiêu chuẩn quy định của Cục đăng kiểm mới được phép lưu thông.

+ Các phương tiện giao thông được bảo trì và thay thế nếu không còn đảm bảo kỹ thuật. Phương tiện giao thông không được chở quá trọng tải quy định.

+ Không để xe nổ máy lâu trong khu vực khi chờ bốc hàng hoặc đổ hàng.

+ Nhiên liệu sử dụng cho các phương tiện vận chuyển là nhiên liệu có nguồn gốc rõ ràng.

+ Chế độ xe ra vào nhà máy phù hợp, tắt máy khi không cần thiết.

+ Tưới nước trên mặt đường cơ sở nhằm hạn chế bụi bốc lên gây ô nhiễm môi trường không khí xung quanh, tần suất phun có thể tăng hay giảm phụ thuộc vào thời tiết.

+ Bố trí cây xanh xung quanh khu vực cơ sở.

Áp dụng các biện pháp trên, tác động của bụi và khí thải có thể được giảm thiểu khoảng 70 – 90%.

– *Chế độ vận hành:* Liên tục.

– *Các loại hóa chất, xúc tác sử dụng:* Không có.

– *Định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng*: Không có.

– *Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn:* QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

– *CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý bụi, khí thải đồng bộ, hợp khối (nếu có):* Không có.

3.2.2. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí từ quá trình bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm

– *Quy mô/công suất:* Bụi phát sinh từ quá trình bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm khi thực hiện xuất, nhập kho.

– *Quy trình vận hành:* Để hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng của bụi phát sinh từ quá trình bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm, Chủ cơ sở áp dụng các biện pháp giảm thiểu như sau:

+ Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân bốc xếp hàng hóa.

+ Không bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm vào thời tiết xấu, gió mạnh, chỉ nhập các nguyên liệu đã chọn vào vị trí chứa thích hợp.

+ Không bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm quá nhiều, dự kiến các loại nguyên liệu cần thiết sẽ được nhập kho đủ dùng trong 1 tuần sản xuất.

+ Thiết kế nhà kho và nhà chứa phải hợp lý: Đường nội bộ vào kho chứa phải đảm bảo phân phối sản phẩm, khu vực sản xuất có trang thiết bị phải đảm bảo hai bên các thiết bị trống ít nhất khoảng 10m để xe vào.

+ Quá trình bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm sử dụng xe nâng nên giảm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe công nhân sản xuất.

+ Không để nước mưa chảy tràn qua khu vực nhiễm bẩn, đặc biệt qua khu vực sân bãi, khu vực bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm,…

+ Có mái che cho khu vực chứa nguyên liệu và sản phẩm, có gờ bao xung quanh.

+ Sau khi bốc dỡ nguyên và sản phẩm, bố trí công nhân vệ sinh ngay đảm bảo không để bụi bẩn trên khu vực bốc dỡ cũng như khu vực xung quanh.

+ Nguyên liệu khi vận chuyển đến đảm bảo được che chắn để tránh rơi vãi trong quá trình vận chuyển.

Áp dụng các biện pháp trên, tác động của bụi và khí thải có thể được giảm thiểu khoảng 70 – 90%.

– *Chế độ vận hành:* Liên tục.

– *Các loại hóa chất, xúc tác sử dụng:* Không có.

– *Định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng*: Không có.

Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn: Không có.

–*CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý bụi, khí thải đồng bộ, hợp khối (nếu có):* Không có.

3.2.3. Công trình xử lý bụi, khí thải lò hơi

– *Quy mô, công suất:* 01 hệ thống xử lý, công suất 3.500 m^3/h.

– *Quy trình vận hành:*

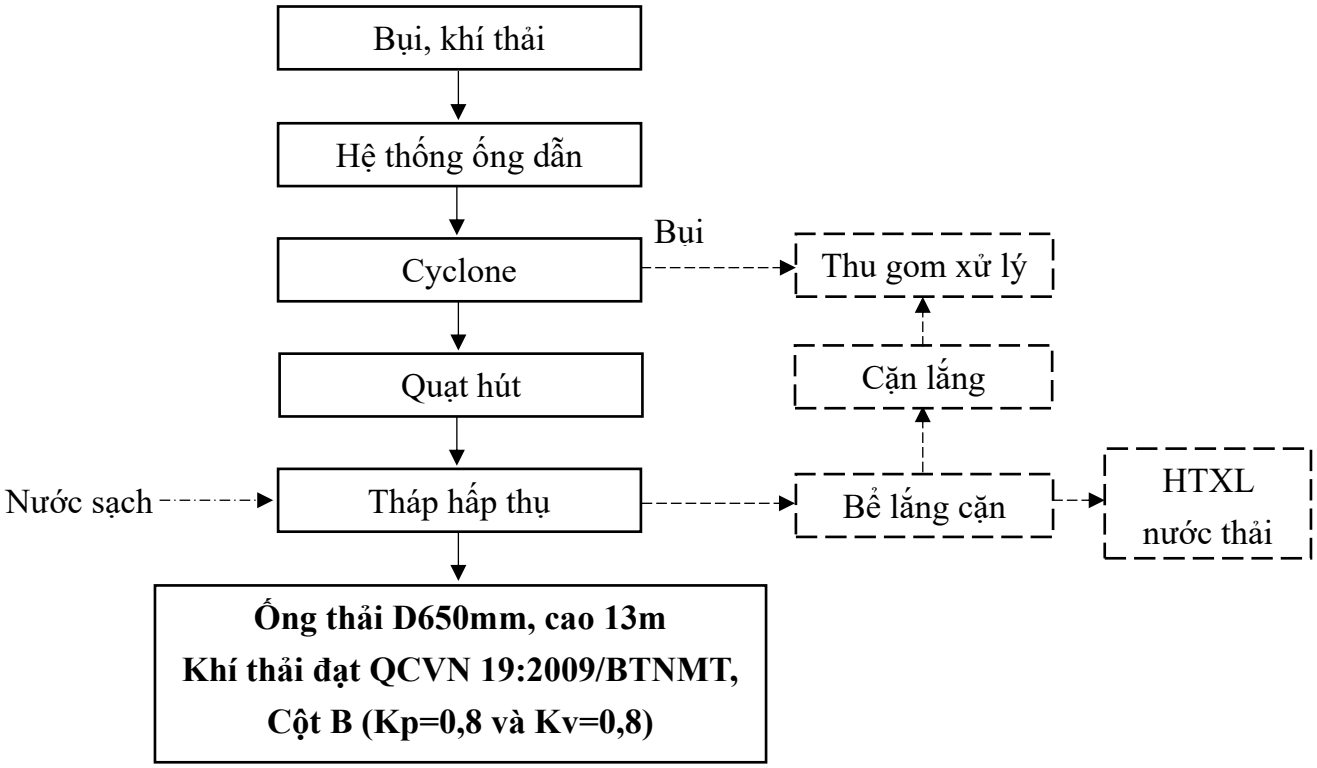

Hình 3.6. Quy trình xử lý bụi, khí thải lò hơi

- *Thuyết minh công nghệ*

Bụi, khí thải lò hơi sẽ được hút cục bộ để thu gom và tập trung về hệ thống xử lý nhờ hệ thống đường ống thu gom và quạt hút - đẩy. Sau đó khí thải được hút vào thiết bị cyclone.

Không khí lẫn bụi và khí thải được dẫn vào thiết bị xử lý cyclone theo phương tiếp tuyến với ống trụ và được cho chuyển động xoáy tròn hướng xuống dưới. Khi dòng khí gặp phễu sẽ bị đẩy ngược lên và chuyển động xoáy trong ống trụ của thiết bị. Trong quá trình này, dòng khí trong cyclone sẽ chuyển động liên tục và các hạt bụi dưới tác dụng của lực li tâm sẽ va vào thành thiết bị, mất quán tính và rơi xuống dưới đáy của hệ thống. Tiếp theo dòng khí sau cyclone sẽ qua tiếp tháp hấp thụ.

Quá trình hấp thụ: Dòng khí thải sẽ được phân bố đều từ trên xuống, đồng thời dung dịch hấp thụ được bơm cấp vào thiết bị hấp thụ xử lý và được phân phối đều bằng giàn béc phun sương được lắp ở giữa tháp. Dòng khí thải và dung dịch hấp thụ sẽ tiếp xúc đều với nhau nhờ sự thay đổi tiết diện của thiết bị hấp thụ. Tại đây, các chất ô nhiễm trong khí thải sẽ được hấp thụ vào dung dịch hấp thụ nhờ các phản ứng hóa học giữa dòng khí thải và dung dịch hấp thụ. Dung dịch hấp thụ sẽ được tuần hoàn lại qua bể lắng cặn sơ bộ, định kỳ dung dịch hấp thụ sẽ được thải bỏ và dẫn về hệ thống xử lý nước thải. Dòng khí sau quá trình hấp thụ cuốn theo một lượng lớn độ ẩm sẽ tiếp xúc với tấm chắn giọt khi được quạt hút đẩy ra ngoài ống khói cao 13m có đường kính D650mm.

Khí sạch sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- *Thông số kỹ thuật*

Bảng 3.4. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng (Cái)	Thông số kỹ thuật
1	Ống dẫn	Ống	01	- Vật liệu: Thép, dạng vuông - Kích thước: Cạnh x cạnh = 0,5m x 0,6mm.
2	Cyclone	Cái	01	- Kích thước: Đường kính x chiều cao = 1,285m x 4,2m - Vật liệu: Thép
3	Quạt hút	Cái	01	- Công suất: 30HP - Kiểu quạt: ly tâm
4	Tháp hấp thụ	Tháp	01	- Kích thước: Đường kính x chiều cao = 1,5m x 5m - Vật liệu: Thép
5	Ống thải	Ống	01	- Kích thước: D650mm, cao 13m - Vật liệu: Thép

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

– *Chế độ vận hành:* Liên tục (theo thời gian hoạt động của cơ sở).

– *Các loại hóa chất, xúc tác sử dụng:* Nước sạch.

– *Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn:* Khí thải sau xử lý phải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp = 0,8 và Kv = 0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

– *Định mức tiêu hao điện năng sử dụng:*

2.000 VNĐ/kW x 3.500 m^3/h x 0,001kW/m^3= 7.000 VNĐ/h.

– *CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối:* Không có.

Hình 3.7. Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải lò hơi

3.2.4. Công trình xử lý bụi từ quá trình băm, ép củi làm nhiên liệu lò hơi

- *Quy mô, công suất:* 01 hệ thống xử lý, công suất 1.500 m^3/h.
- *Quy trình vận hành:*

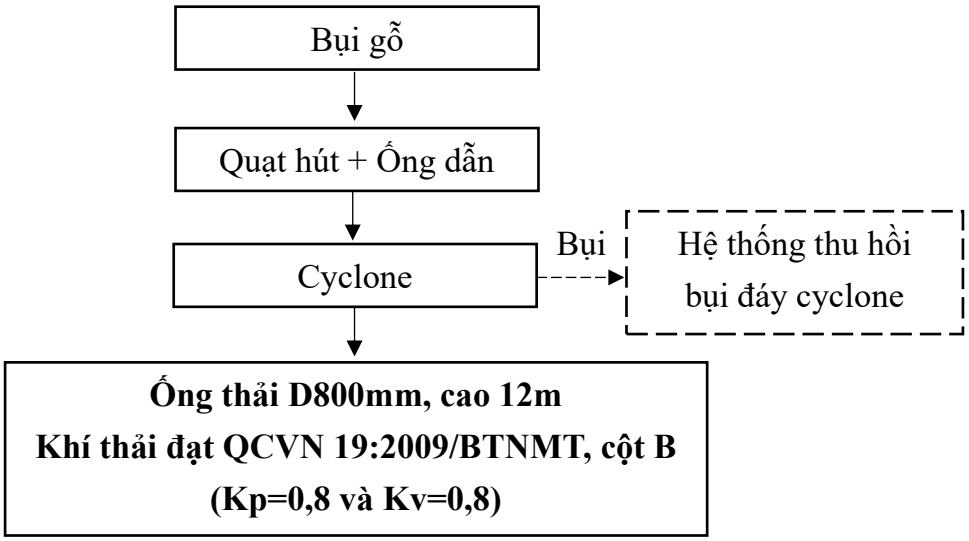

Hình 3.8. Quy trình xử lý bụi từ quá trình băm, ép củi làm nhiên liệu lò hơi

➢ *Thuyết minh công nghệ*

Bụi gỗ từ quá trình băm, ép củi làm nhiên liệu lò hơi theo đường ống dẫn thu gom vào thiết bị xử lý cyclone theo phương tiếp tuyến với ống trụ và được cho chuyển động xoáy tròn hướng xuống dưới. Khi dòng khí gặp phễu sẽ bị đẩy ngược lên và chuyển động xoáy trong ống trụ của thiết bị. Trong quá trình này, dòng khí trong cyclone sẽ chuyển động liên tục và các hạt bụi dưới tác dụng của lực li tâm sẽ va vào thành thiết bị, mất quán tính và rơi xuống dưới đáy của hệ thống. Tiếp theo dòng khí sau cyclone thoát ra ngoài môi trường thông qua ống thải D800mm, cao 12m.

Khí sạch sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

➢ *Thông số kỹ thuật*

Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi từ quá trình băm, ép củi làm nhiên liệu lò hơi

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Ống dẫn	Ống	01	- Kích thước: D150mm - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	Cái	01	- Công suất: 60HP - Kiểu quạt: ly tâm
3	Cyclone	Cái	01	- Kích thước: Đường kính x chiều cao = 1,8 m x 8m - Vật liệu: Thép
4	Ống thải	Ống	01	- Kích thước: D800, cao 12m - Vật liệu: Thép

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

– *Chế độ vận hành:* Liên tục (theo thời gian hoạt động của cơ sở).

– *Các loại hóa chất, xúc tác sử dụng:* Không có.

– *Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn:* Khí thải sau xử lý phải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp = 0,8 và Kv = 0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

– *Định mức tiêu hao điện năng sử dụng:*

2.000 VNĐ/kW x 1.500 m^3/h x 0,001kW/m^3= 3.000 VNĐ/h.

– *CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối:* Không có.

Hình 3.9. Hình ảnh hệ thống xử lý bụi từ quá trình băm, ép củi làm nhiên liệu lò hơi

3.2.5. Công trình xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng D

❖ **Công trình thu gom trước khi xử lý**

– Hệ thống đường ống hút + ống nhánh:

+ Kích thước: D90mm – D200mm.

+ Vật liệu: ống mềm kết hợp ống thép.

– Hệ thống đường ống chính:

+ Kích thước: D450mm – D800mm

+ Số lượng: 05 ống.

+ Vật liệu: Thép

❖ **Công trình xử lý đã xây dựng**

– *Quy mô, công suất:* 5 hệ thống xử lý, mỗi hệ thống có công suất 5.000 m^3/h.

– *Quy trình vận hành:*

5 hệ thống xử lý bụi có quy trình xử lý tương tự nhau, cụ thể như sau:

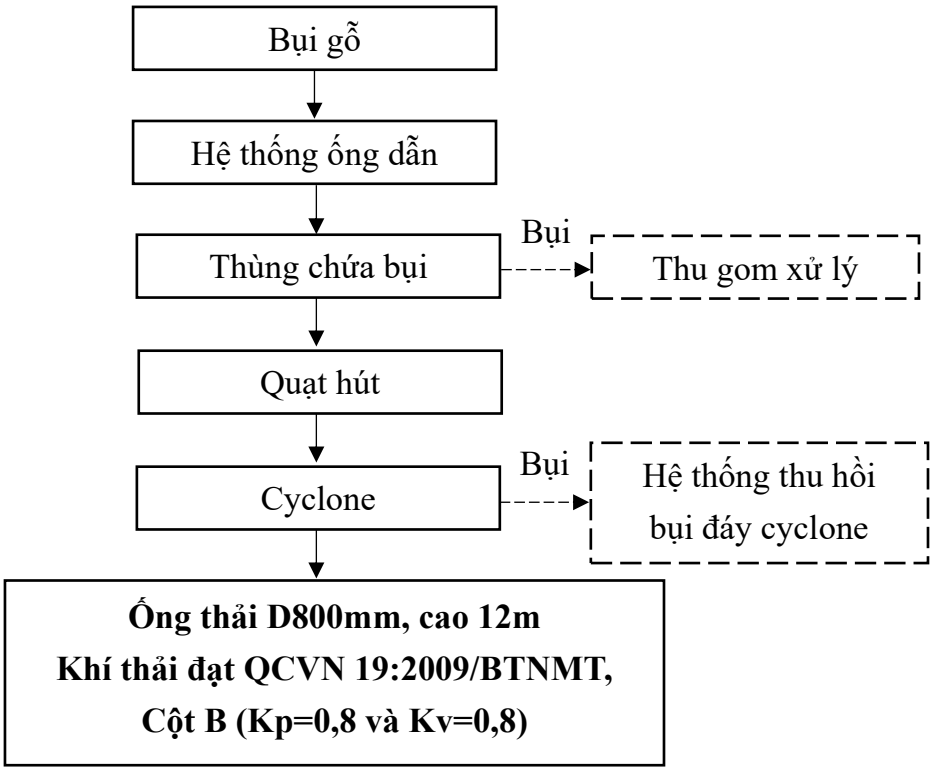

Hình 3.10. Quy trình xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng D

- *Thuyết minh công nghệ*

Bụi được thu gom theo các đường ống hút + ống nhánh bố trí tại máy, sau đó nối vào đường ống chính để tập trung bụi về thùng chứa bụi. Dưới tác dụng của quạt hút, dòng khí thải được thu gom vào thiết bị xử lý cyclone theo phương tiếp tuyến với ống trụ và được cho chuyển động xoáy tròn hướng xuống dưới. Khi dòng khí gặp phễu sẽ bị đẩy ngược lên và chuyển động xoáy trong ống trụ của thiết bị. Trong quá trình này, dòng khí trong cyclone sẽ chuyển động liên tục và các hạt bụi dưới tác dụng của lực li tâm sẽ va vào thành thiết bị, mất quán tính và rơi xuống dưới đáy của hệ thống. Tiếp theo dòng khí sau cyclone thoát ra ngoài môi trường thông qua ống thải D800mm, cao 12m.

Bụi từ đáy cyclone được thu gom theo đường ống dẫn của hệ thống thu hồi bụi đáy cyclone về nhà chứa bụi và được đơn vị có chức năng thu gom, xử lý như chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Khí sạch sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

➢ *Thông số kỹ thuật*

Bảng 3.6. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng D

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Ống hút + ống nhánh	Hệ thống	01	- Kích thước: D90mm – D200mm - Vật liệu: ống mềm kết hợp ống thép
2	Ống thu gom chính	Ống	05	- Kích thước: D450mm – D800mm - Vật liệu: Thép
3	Thùng chứa bụi	Cái	02	- Kích thước: + Thùng 1: DxRxC=5,6m x 1,1m x 1,2m + Thùng 2: DxRxC=4,2m x 1,1m x 1,2m - Vật liệu: Thép
4	Quạt hút	Cái	05	- Công suất: 40HP/60HP - Kiểu quạt: ly tâm
5	Cyclone	Cái	05	- Kích thước: Đường kính x chiều cao = 1,8m x 8m - Vật liệu: Thép
6	Ống thải	Ống	05	- Kích thước: D800mm, cao 12m - Vật liệu: Thép

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

– *Chế độ vận hành:* Liên tục (theo thời gian hoạt động của cơ sở).

– *Các loại hóa chất, xúc tác sử dụng:* Không có.

– *Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn:* Khí thải sau xử lý phải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp = 0,8 và Kv = 0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

– *Định mức tiêu hao điện năng sử dụng:*

2.000 VNĐ/kW x 5.000 m^3/h/hệ thống x 5 hệ thống x 0,001kW/m^3= 50.000 VNĐ/h.

– *CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối:* Không có.

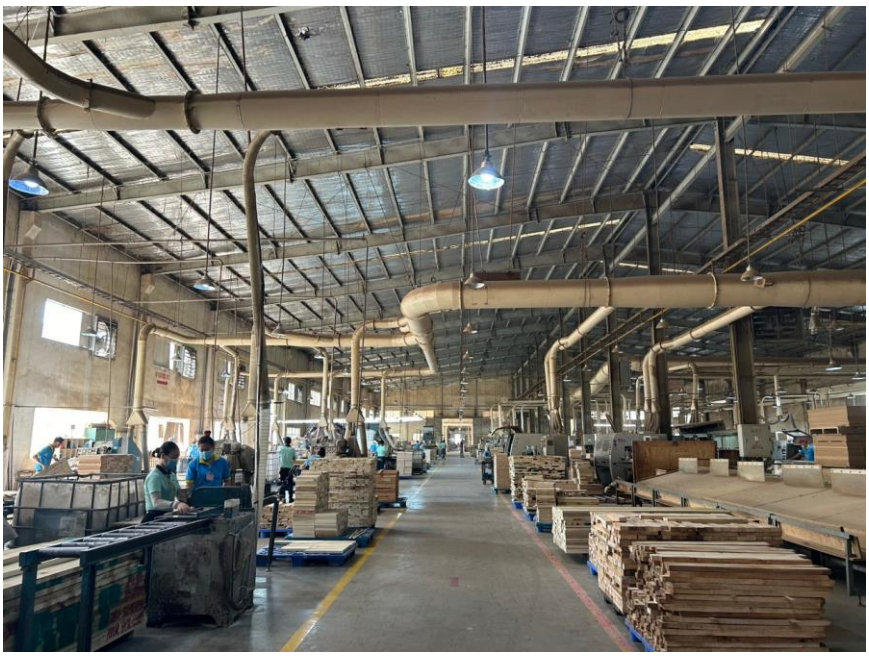

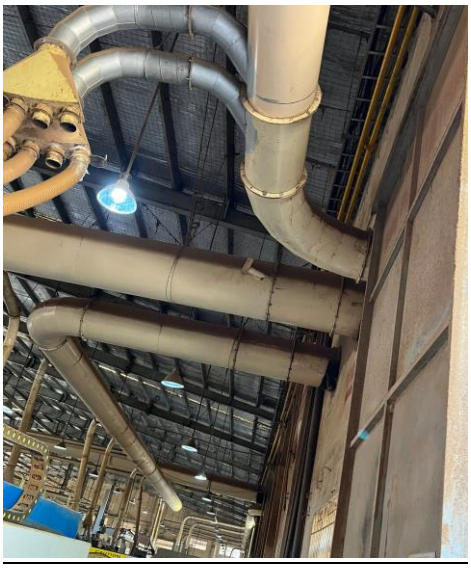

Hình 3.11. Hình ảnh hệ thống thu gom, xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng D

3.2.6. Công trình xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng E

❖ **Công trình thu gom trước khi xử lý**

– Hệ thống đường ống hút + ống nhánh:

+ Kích thước: D90mm - D200mm

+ Vật liệu: ống mềm kết hợp ống thép.

– Hệ thống đường ống chính:

+ Kích thước: D800mm

+ Số lượng: 02 ống nối thành 1 ống.

+ Vật liệu: Thép

❖ **Công trình xử lý đã xây dựng**

– *Quy mô, công suất:* 01 hệ thống xử lý, công suất 5.000 m^3/h.

– *Quy trình vận hành:*

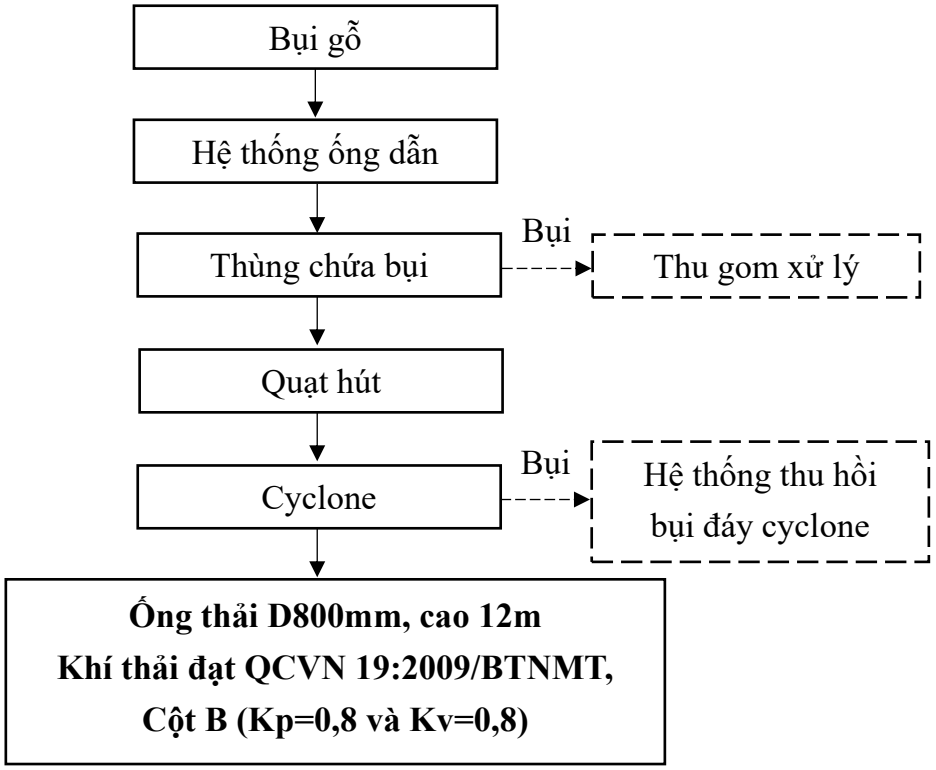

Hình 3.12. Quy trình xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng E

➢ *Thuyết minh công nghệ*

Bụi được thu gom theo các đường ống hút + ống nhánh bố trí tại máy, sau đó nối vào đường ống chính để tập trung bụi về thùng chứa bụi. Dưới tác dụng của quạt hút, dòng khí thải được thu gom vào thiết bị xử lý cyclone theo phương tiếp tuyến với ống trụ và được cho chuyển động xoáy tròn hướng xuống dưới. Khi dòng khí gặp phễu sẽ bị đẩy ngược lên và chuyển động xoáy trong ống trụ của thiết bị. Trong quá trình này, dòng khí trong cyclone sẽ chuyển động liên tục và các hạt bụi dưới tác dụng của lực li tâm sẽ va vào thành thiết bị, mất quán tính và rơi xuống dưới đáy của hệ thống.

Tiếp theo dòng khí sau cyclone thoát ra ngoài môi trường thông qua ống thải D800mm, cao 12m.

Bụi từ đáy cyclone được thu gom theo đường ống dẫn của hệ thống thu hồi bụi đáy cyclone về nhà chứa bụi và được đơn vị có chức năng thu gom, xử lý như chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Khí sạch sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- *Thông số kỹ thuật*

Bảng 3.7. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng E

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Ống hút + ống nhánh	Hệ thống	01	- Kích thước: D90mm – D200mm - Vật liệu: ống mềm kết hợp ống thép
2	Ống thu gom chính	Ống	01	- Kích thước: D800mm - Vật liệu: Thép
3	Thùng chứa bụi	Cái	01	- Kích thước: DxRxC = 1,2x1,2x1,2m - Vật liệu: Thép
4	Quạt hút	Cái	01	- Công suất: 75 HP - Kiểu quạt: quạt ly tâm công nghiệp
5	Cyclone	Cái	04	- Kích thước: Đường kính x chiều cao = 1,8m x 8m - Vật liệu: Thép
6	Ống thải	Ống	04	- Kích thước: D800mm, cao 12m - Vật liệu: Thép

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

– *Chế độ vận hành:* Liên tục (theo thời gian hoạt động của cơ sở).

– *Các loại hóa chất, xúc tác sử dụng:* Không có.

– *Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn:* Khí thải sau xử lý phải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B, (Kp = 0,8 và Kv = 0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

– *Định mức tiêu hao điện năng sử dụng:*

2.000 VNĐ/kW x 5.000 m^3/h x 0,001kW/m^3= 10.000 VNĐ/h.

– *CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối:* Không có.

3.2.7. Công trình xử lý bụi từ máy CNC xưởng E

❖ **Công trình thu gom trước khi xử lý**

Bụi được thu gom bằng 02 ống hút bố trí tại 02 máy CNC thu gom về thiết bị lọc bụi túi vải để xử lý.

❖ **Công trình xử lý đã xây dựng**

– *Quy mô, công suất:* 01 hệ thống xử lý, công suất 1.000 m^3/h.

– *Quy trình vận hành:*

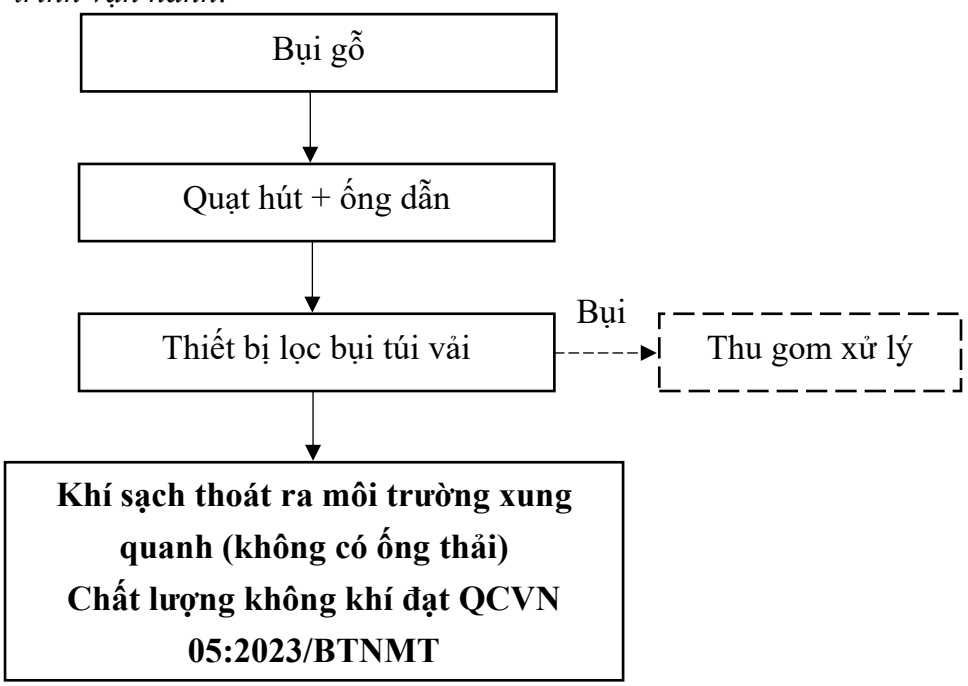

Hình 3.13. Quy trình xử lý bụi từ máy CNC xưởng E

➢ *Thuyết minh công nghệ*

Khí thải chứa bụi đi theo ống dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải để xử lý. Các túi vải được may bằng vải polyester, hình trụ tròn. Tại đây, khí xuyên qua các ống túi vải từ trong ra ngoài nên bụi được giữ lại bên trong túi, rơi xuống ngăn lắng và trữ bụi.

Định kỳ vào cuối mỗi ngày, công nhân sẽ thu gom bụi về nhà chứa bụi và vệ sinh túi vải.

Khí sạch sau xử lý đạt QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí được thoát ra môi trường xung quanh, không có ống thải.

➢ *Thông số kỹ thuật*

Bảng 3.8. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi từ máy CNC xưởng E

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Ống dẫn	Ống	02	- Kích thước: D630mm - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	Cái	02	- Công suất: 2HP/cái

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
3	Thiết bị lọc bụi túi vải	Thiết bị	01	- Kích thước thiết bị: 3,0 x 2,1 x 5,4m - Kích thước túi vải: D200mm, cao 3m - Vật liệu: vải polyester

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

– *Chế độ vận hành:* Liên tục (theo thời gian hoạt động của cơ sở).

– *Các loại hóa chất, xúc tác sử dụng:* Không có.

– *Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn:* QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

– *Định mức tiêu hao điện năng sử dụng: Không có.*

– *CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối:* Không có.

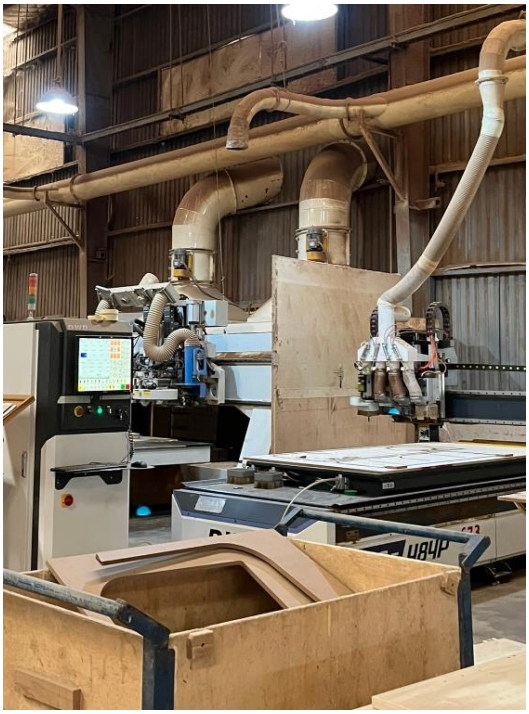
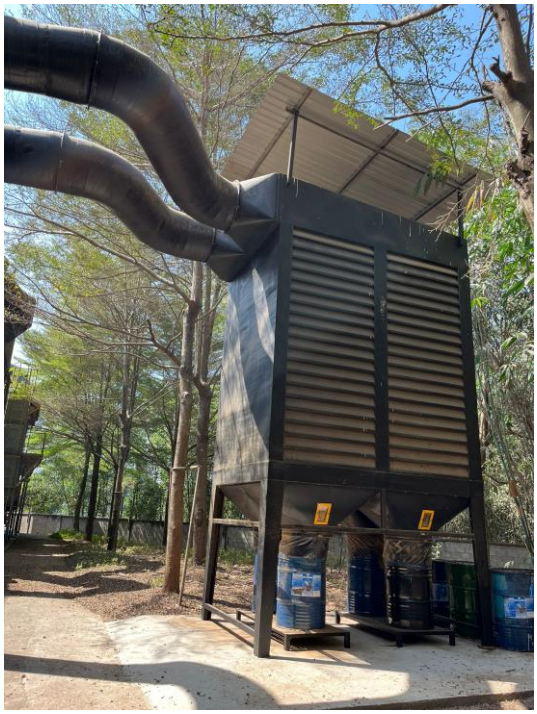

Hình 3.14. Hình ảnh hệ thống xử lý bụi từ xưởng E

3.2.8. Công trình xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng C

❖ **Công trình thu gom trước khi xử lý**

– Hệ thống đường ống hút + ống nhánh:

+ Kích thước: D90mm - D200mm.

+ Vật liệu: ống mềm kết hợp ống thép.

– Hệ thống đường ống chính:

+ Kích thước: D800mm

+ Số lượng: 4 ống.

+ Vật liệu: Thép

❖ **Công trình xử lý đã xây dựng**

– *Quy mô, công suất:* 4 hệ thống xử lý, mỗi hệ thống có công suất 5.000 m^3/h.

– *Quy trình vận hành:*

4 hệ thống xử lý bụi có quy trình xử lý tương tự nhau, cụ thể như sau:

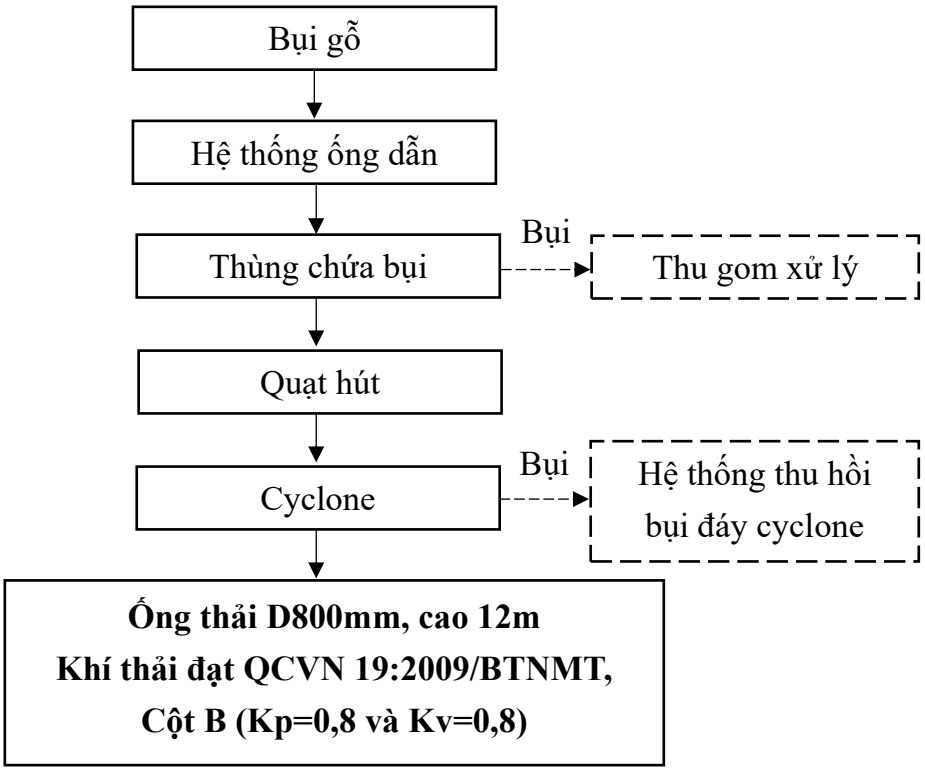

Hình 3.15. Quy trình xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng C

➢ *Thuyết minh công nghệ*

Bụi được thu gom theo các đường ống hút + ống nhánh bố trí tại máy, sau đó nối vào đường ống chính để tập trung bụi về thùng chứa bụi. Dưới tác dụng của quạt hút, dòng khí thải được thu gom vào thiết bị xử lý cyclone theo phương tiếp tuyến với ống trụ và được cho chuyển động xoáy tròn hướng xuống dưới. Khi dòng khí gặp phễu sẽ bị đẩy ngược lên và chuyển động xoáy trong ống trụ của thiết bị. Trong quá trình này, dòng khí trong cyclone sẽ chuyển động liên tục và các hạt bụi dưới tác dụng của lực li tâm sẽ va vào thành thiết bị, mất quán tính và rơi xuống dưới đáy của hệ thống. Tiếp theo dòng khí sau cyclone thoát ra ngoài môi trường thông qua ống thải D800mm, cao 12m.

Bụi từ đáy cyclone được thu gom theo đường ống dẫn của hệ thống thu hồi bụi đáy cyclone về nhà chứa bụi và được đơn vị có chức năng thu gom, xử lý như chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Khí sạch sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

➢ *Thông số kỹ thuật*

Bảng 3.9. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng C

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Ống hút + ống nhánh	Hệ thống	01	- Kích thước: D90mm - D200mm - Vật liệu: ống mềm kết hợp ống thép
2	Ống chính	Ống	04	- Kích thước: D800mm - Vật liệu: Thép
3	Thùng chứa bụi	Cái	02	- Kích thước: + Thùng 1: D x R x C= 3,6 x 1,2 x 1,2m + Thùng 2: D x R x C= 3,6 x 1,2 x 1,2m - Vật liệu: Thép
4	Quạt hút	Cái	04	- Công suất: 40HP/60HP - Kiểu quạt: ly tâm
5	Cyclone	Cái	04	- Kích thước: Đường kính x chiều cao = 1,8m x 8m . - Vật liệu: Thép
6	Ống thải	Ống	04	- Kích thước: D800mm, cao 12m. - Vật liệu: Thép

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

– *Chế độ vận hành:* Liên tục (theo thời gian hoạt động của cơ sở).

– *Các loại hóa chất, xúc tác sử dụng:* Không có.

– *Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn:* Khí thải sau xử lý phải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp = 0,8 và Kv = 0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

– *Định mức tiêu hao điện năng sử dụng:*

2.000 VNĐ/kW x 5.000 m^3/h/hệ thống x 4 hệ thống x 0,001kW/m^3= 40.000 VNĐ/h.

– *CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối:* Không có.

Hình 3.16. Hình ảnh hệ thống xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng C

3.2.9. Công trình xử lý bụi từ quá trình chà nhám xưởng C

❖ **Công trình thu gom trước khi xử lý**

– Hệ thống đường ống hút + ống nhánh:

+ Kích thước: D90mm – D250mm

+ Vật liệu: Ống nhựa mềm kết hợp ống thép.

– Hệ thống đường ống chính:

+ Kích thước: D800mm

+ Số lượng: 02 ống

+ Vật liệu: Thép

❖ **Công trình xử lý đã xây dựng**

– *Quy mô, công suất:* 01 hệ thống xử lý có công suất 5.000 m^3/h.

- *Quy trình vận hành:*

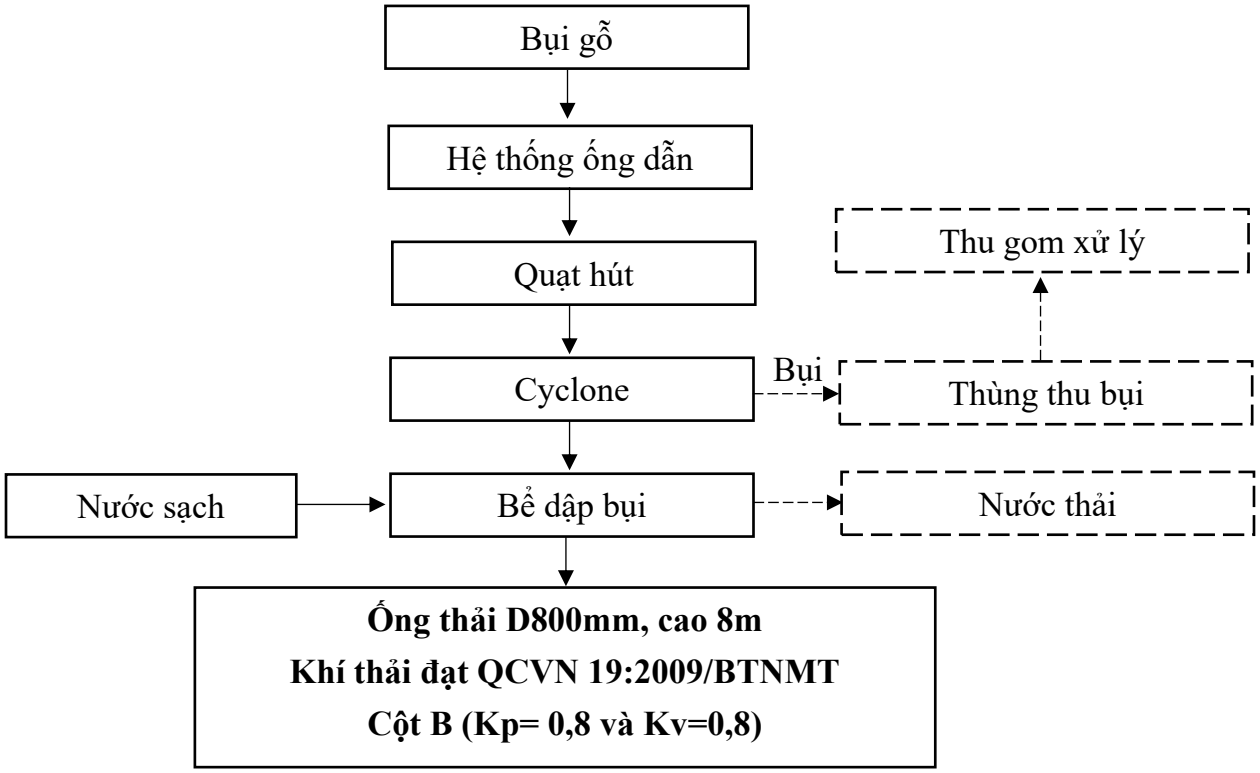

Hình 3.17. Quy trình xử lý bụi từ quá trình chà nhám xưởng C

➢ *Thuyết minh công nghệ*

Bụi được thu gom theo các đường ống hút + ống nhánh bố trí tại máy, sau đó nối vào ống dẫn chính dẫn về thiết bị xử lý Cyclone nhờ tác dụng của quạt hút. Khi vào Cyclone, dòng khí chứa bụi chuyển động theo hình xoáy xoắn ốc, dưới tác dụng của lực ly tâm, các hạt bụi bị va đập vào thành buồng và tiếp tục chuyển động theo hướng dòng xoáy, kết dính lại với nhau làm hạt bụi nặng hơn, tách ra khỏi dòng khí lắng xuống đáy và rơi vào buồng chứa bụi, khí sạch chuyển động lên trên và thoát ra tại đỉnh cyclone. Toàn bộ lượng bụi sau xử lý thu gom tại các ngăn chứa bụi của cyclone, hệ thống lọc bụi sẽ được quạt tải bụi hút đưa qua các Cyclone lắng sau cùng.

Sau khi ra khỏi đỉnh cyclone, dòng khí tiếp tục được dẫn qua bể dập bụi bằng nước, tại đây các bụi mịn được giữ lại trong nước. Dòng khí sau đó thoát ra ngoài môi trường thông qua 02 ống thải D800mm, cao 8m.

Tại cơ sở tiến hành vệ sinh, xả đáy bể dập bụi với tần suất 1 tuần/lần. Nước thải từ quá trình này được thu gom dẫn về HTXL nước thải tập trung công suất 200 m^3/ngày đêm để xử lý.

Cuối mỗi ngày, công nhân tiến hành thu gom bụi đáy từ cyclone và vận chuyển đến nhà chứa bụi, định kỳ được đơn vị có chức năng thu gom, xử lý như chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

Khí sạch sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- *Thông số kỹ thuật*

Bảng 3.10. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám xưởng C

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Ống hút + ống nhánh	Hệ thống	01	- Kích thước: D90mm - D250mm - Vật liệu: ống nhựa mềm kết hợp ống thép
2	Ống dẫn chính	Ống	02	- Kích thước: D800mm - Vật liệu: Thép
3	Quạt hút	Cái	02	- Công suất: 60HP/cái - Kiểu quạt: ly tâm
4	Cyclone	Cái	02	- Kích thước: Đường kính x chiều cao = 1,8m x 8m
5	Bể dập bụi	Bể	01	- Kích thước: D x R x C = 7 x 2,8 x 2,45m - Vật liệu: BTCT M200
6	Ống thải	Ống	02	- Kích thước: D800mm, cao 8m - Vật liệu: Thép

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

– *Chế độ vận hành:* Liên tục (theo thời gian hoạt động của cơ sở).

– *Các loại hóa chất, xúc tác sử dụng:* Nước sạch.

– *Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn:* Khí thải sau xử lý phải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp = 0,8 và Kv = 0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

– *Định mức tiêu hao điện năng sử dụng:*

2.000 VNĐ/kW x 5.000 m^3/h/hệ thống x 0,001kW/m^3= 10.000 VNĐ/h.

– *CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối:* Không có.

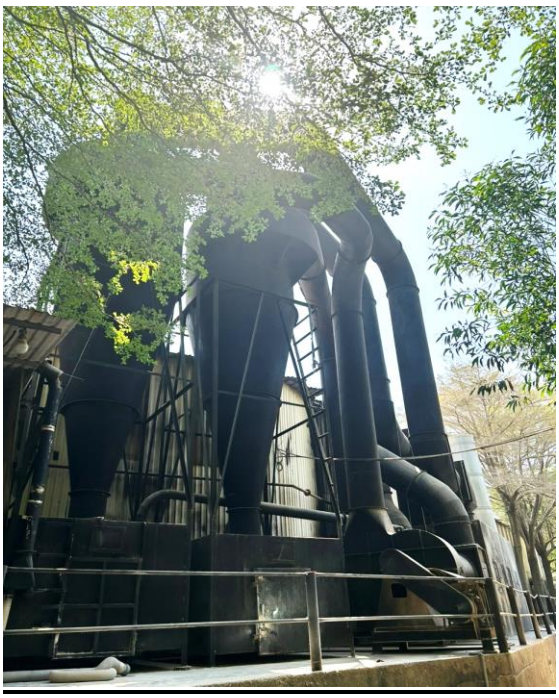

Hình 3.18. Hình ảnh hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám xưởng C

3.2.10. Công trình thu hồi bụi đáy cyclone về nhà chứa bụi

❖ **Công trình thu gom trước khi xử lý**

Chủ cơ sở bố trí 03 hệ thống đường ống dẫn có kích thước D400mm để thu gom bụi từ đáy cyclone của các công trình xử lý bụi gỗ về 03 hệ thống xử lý tương ứng tại nhà chứa bụi, cụ thể:

+ Hệ thống số 1: Thu gom bụi từ đáy cyclone của các hệ thống xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng D (5 cyclone);

+ Hệ thống số 2: Thu gom bụi từ đáy cyclone của các hệ thống xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng C (4 cyclone) và xưởng E (1 cyclone);

+ Hệ thống số 3: Thu gom bụi từ đáy cyclone của hệ thống xử lý bụi từ quá trình băm, ép củi làm nhiên liệu lò hơi.

❖ **Công trình xử lý đã xây dựng**

– *Quy mô, công suất:* 03 hệ thống xử lý, mỗi hệ thống có công suất 1.500 m^3/h.

– *Quy trình vận hành:*

3 hệ thống xử lý bụi có quy trình xử lý tương tự nhau, cụ thể như sau:

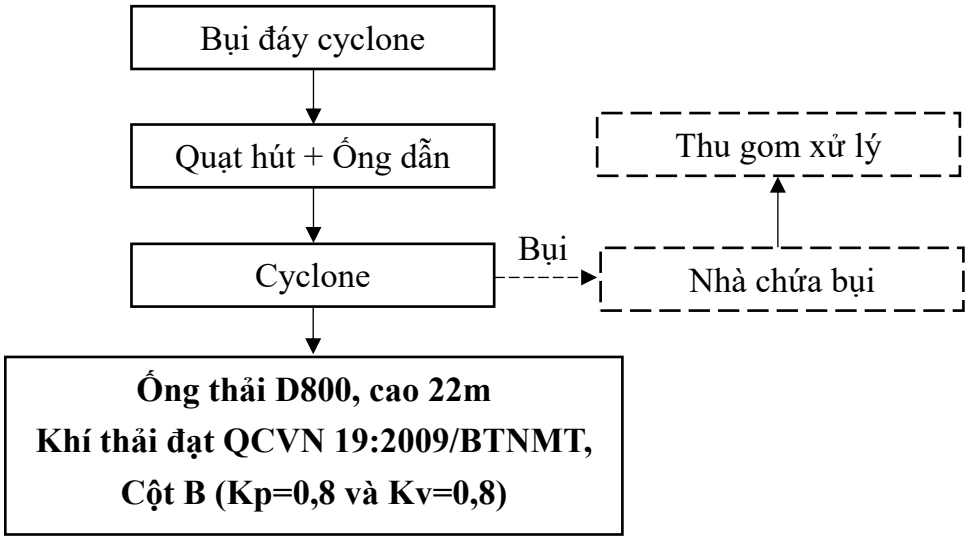

Hình 3.19. Quy trình hệ thống xử lý bụi từ quá trình thu hồi bụi đáy cyclone về nhà chứa bụi

- *Thuyết minh công nghệ*

Bụi đáy cyclone được thu gom theo đường ống dẫn, dẫn về thiết bị xử lý cyclone bố trí phía trên nhà chứa bụi. Khi vào cyclone, dòng khí gặp phễu sẽ bị đẩy ngược lên và chuyển động xoáy trong ống trụ của thiết bị. Trong quá trình này, dòng khí trong cyclone sẽ chuyển động liên tục và các hạt bụi dưới tác dụng của lực li tâm sẽ va vào thành thiết bị, mất quán tính và rơi xuống dưới đáy của hệ thống, định kỳ cuối mỗi ngày sẽ xả đáy xuống nhà chứa bụi. Tiếp theo dòng khí sau cyclone thoát ra ngoài môi trường thông qua ống thải D800mm, cao 22m.

Bụi gỗ sau khi thu gom về nhà chứa bụi định kỳ sẽ được đơn vị có chức năng thu gom, xử lý như chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Khí sạch sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- *Thông số kỹ thuật*

Bảng 3.11. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi từ quá trình thu hồi bụi đáy cyclone về nhà chứa bụi

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
I	**Hệ thống số 1**			
1	Ống dẫn	Ống	01	- Kích thước: D400mm - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	Cái	01	- Công suất: 30 HP - Kiểu quạt: ly tâm
3	Cyclone	Cái	01	- Kích thước: Đường kính x chiều cao =1,5m x 6,3m - Vật liệu: Thép

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
4	Ống thải	Ống	01	- Kích thước: D800mm, cao 22m. - Vật liệu: Thép
II	**Hệ thống số 2**			
1	Ống dẫn	Ống	01	- Kích thước: D400mm - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	Cái	01	- Công suất: 40 HP - Kiểu quạt: ly tâm
3	Cyclone	Cái	01	- Kích thước: Đường kính x chiều cao =1,5m x 6,3m - Vật liệu: Thép
4	Ống thải	Ống	01	- Kích thước: D800mm, cao 22m. - Vật liệu: Thép
III	**Hệ thống số 3**			
1	Ống dẫn	Ống	01	- Kích thước: D400mm - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	Cái	01	- Công suất: 15 HP - Kiểu quạt: ly tâm
3	Cyclone	Cái	01	- Kích thước: Đường kính x chiều cao =1,5m x 6,3m - Vật liệu: Thép
4	Ống thải	Ống	01	- Kích thước: D800mm, cao 22m - Vật liệu: Thép

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

– *Chế độ vận hành:* Liên tục (theo thời gian hoạt động của cơ sở).

– *Các loại hóa chất, xúc tác sử dụng:* Không có.

– *Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn:* Khí thải sau xử lý phải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp = 0,8 và Kv = 0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

– *Định mức tiêu hao điện năng sử dụng:*

2.000 VNĐ/kW x 1.500 m^3/h/hệ thống x 3 hệ thống x 0,001kW/m^3= 9.000 VNĐ/h.

– *CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối:* Không có.

Hình 3.20. Hình ảnh hệ thống xử lý bụi
từ quá trình thu hồi bụi đáy cyclone về nhà chứa bụi

3.2.11.Công trình xử lý bụi từ buồng sơn sửa hàng xưởng E

- *Quy mô, công suất:* 01 hệ thống xử lý có công suất 1.200 m^3/h.
- *Quy trình vận hành:*

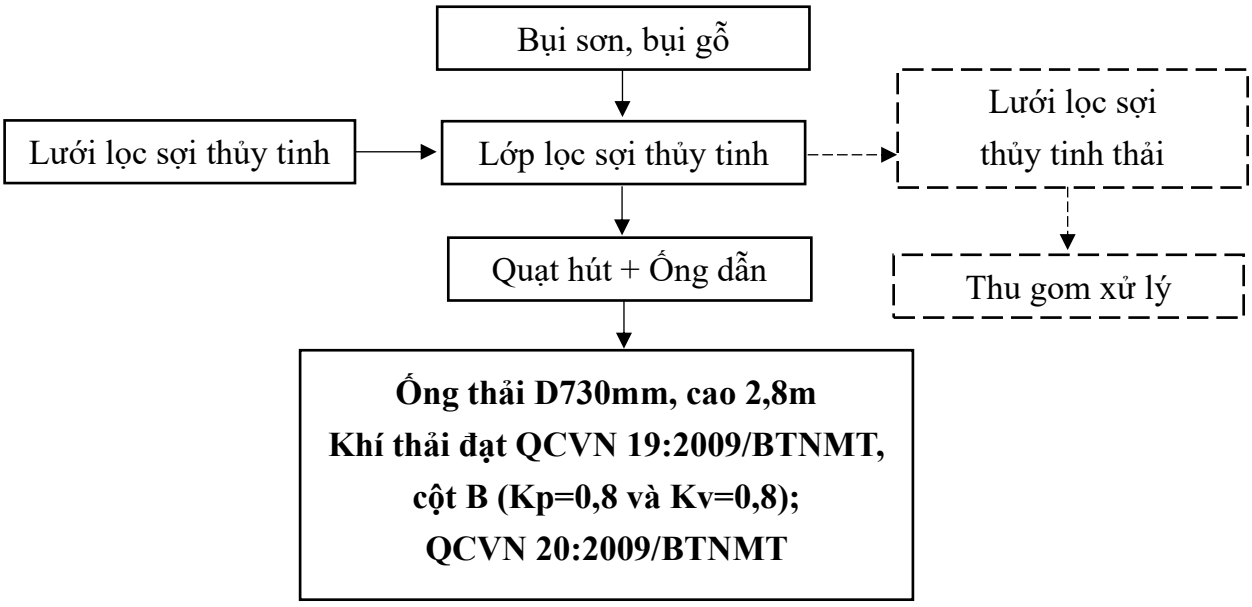

Hình 3.21. Quy trình xử lý bụi từ buồng sơn sửa hàng xưởng E

➢ *Thuyết minh công nghệ*

Công đoạn sơn sửa hàng (chà bỏ lớp sơn cũ và sơn lại lớp sơn mới) được thực hiện tại 01 buồng sơn, bên trong buồng sơn có bố trí lớp lưới lọc sợi thủy tinh. Lớp lưới lọc sợi thủy tinh này có tác dụng giữ lại các hạt bụi sơn phát sinh từ quá trình phun sơn. Dòng khí sạch sau đó thoát ra ngoài môi trường thông qua 02 ống thải D730mm, cao 2,8m.

Khí sạch sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp = 0,8 và Kv=0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- *Thông số kỹ thuật*

Bảng 3.12. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi từ buồng sơn sửa hàng xưởng E

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Ống dẫn	Ống	02	- Kích thước: D630mm - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	Cái	02	- Công suất: 3HP/cái - Kiểu quạt: ly tâm
3	Ống thải	Ống	02	- Kích thước: D730mm, cao 2,8m - Vật liệu: Composite

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

– *Chế độ vận hành:* Liên tục (theo thời gian hoạt động của cơ sở).

– *Các loại hóa chất, xúc tác sử dụng:* Không có.

– *Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn:* Khí thải sau xử lý phải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp = 0,8 và Kv = 0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

– *Định mức tiêu hao điện năng sử dụng:*

2.000 VNĐ/kW x 1.200 m^3/h x 0,001kW/m^3= 2.400 VNĐ/h.

– *CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối:* Không có.

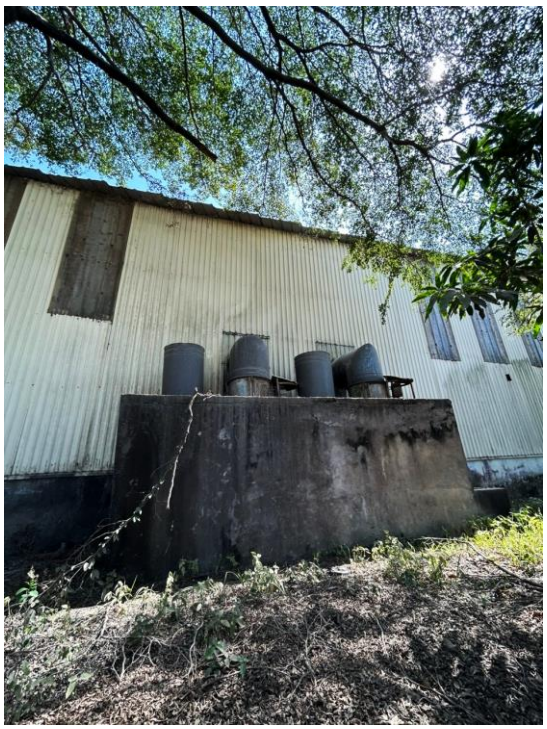

Hình 3.22. Hình ảnh HTXL bụi, khí thải buồng sơn sửa hàng xưởng E

3.2.12.Công trình xử lý bụi sơn từ buồng sơn sửa hàng xưởng A1

- *Quy mô, công suất:* 01 hệ thống xử lý có công suất 2.400 m^3/h
- *Quy trình vận hành:*

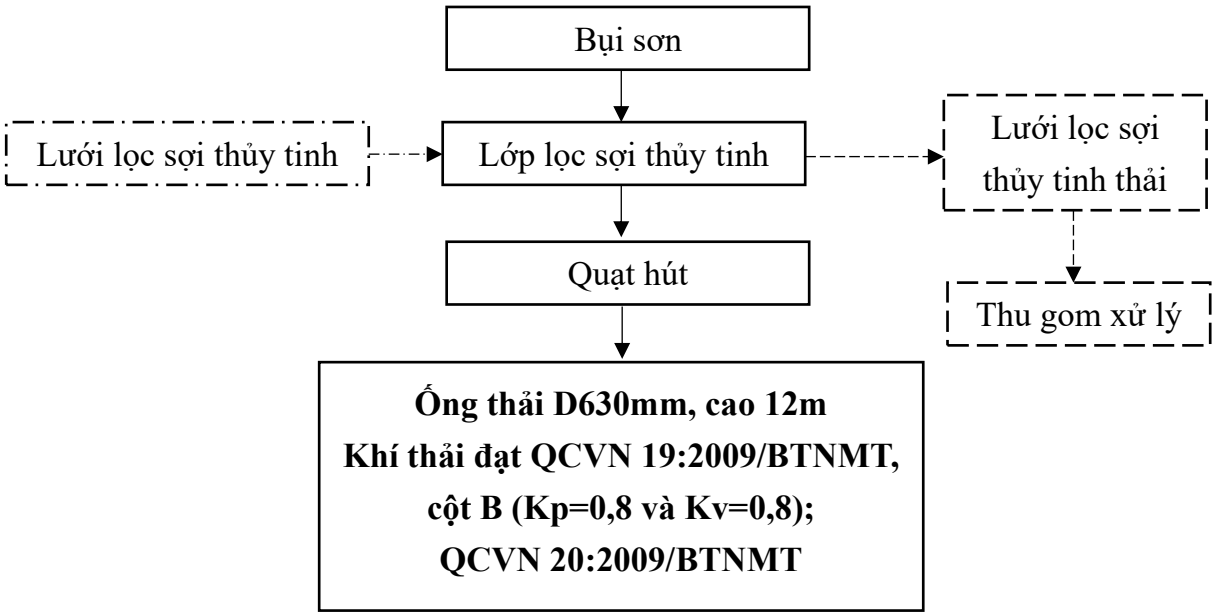

Hình 3.23. Quy trình xử lý bụi sơn từ buồng sửa hàng xưởng A1

➢ *Thuyết minh công nghệ*

Công đoạn sơn sửa hàng (chỉ sửa màu sơn) được thực hiện tại 01 buồng sơn, bên trong buồng sơn có bố trí lớp lưới lọc sợi thủy tinh. Lớp lưới lọc sợi thủy tinh này có tác dụng giữ lại các hạt bụi sơn phát sinh từ quá trình phun sơn. Khí sạch sau đó thoát ra ngoài môi trường thông qua 04 ống thải D630mm, cao 12m.

Khí sạch sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp = 0,8 và Kv=0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- *Thông số kỹ thuật*

Bảng 3.13. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi sơn từ buồng sơn sửa hàng xưởng A1

STT	Hạng mục	Số lượng (cái)	Thông số kỹ thuật
1	Buồng sơn	01	- Kích thước: D x R x C = 6 x 1,1 x 2,6m - Vật liệu: Thép - Vật liệu lọc: lưới lọc sợi thủy tinh
2	Quạt hút	04	- Công suất: 2HP/cái - Kiểu quạt: ly tâm
3	Ống thải	04	- Kích thước: D630mm; cao 12m - Vật liệu: Thép

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

– *Chế độ vận hành:* Liên tục theo thời gian hoạt động của cơ sở.

– *Vật liệu sử dụng:* Lưới lọc sợi thủy tinh.

– *Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn:* QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp = 0,8 và Kv = 0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

– *Định mức tiêu hao điện năng sử dụng:*

2.000 VNĐ/kW x 120.600 m^3/h x 0,001kW/m^3= 241.200 VNĐ/h.

– *CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối:* Không có.

Hình 3.24. Hình ảnh hệ thống xử lý bụi sơn từ buồng sơn sửa hàng xưởng A1

3.2.13.Công trình xử lý bụi sơn từ buồng sơn xưởng B1

- *Quy mô, công suất:* 23 hệ thống xử lý có tổng công suất là 47.400 m^3/h.
- *Quy trình vận hành:*

23 hệ thống xử lý bụi sơn có quy trình vận hành tương tự nhau, cụ thể như sau:

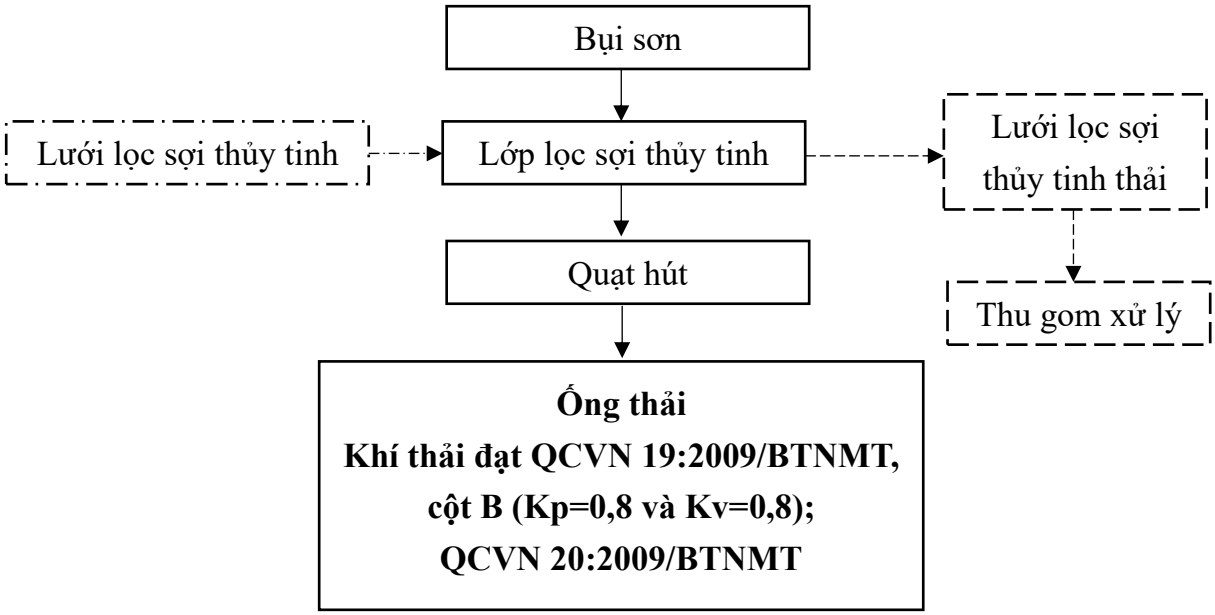

Hình 3.25. Quy trình xử lý bụi sơn từ 01 buồng sơn xưởng B1

➢ *Thuyết minh công nghệ*

Công đoạn sơn được thực hiện tại buồng sơn, bên trong buồng sơn có bố trí lớp lưới lọc sợi thủy tinh. Lớp lưới lọc sợi thủy tinh này có tác dụng giữ lại các hạt bụi sơn phát sinh từ quá trình phun sơn. Khí sạch sau đó thoát ra ngoài môi trường thông qua ống thải.

Khí sạch sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp = 0,8 và Kv=0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

➢ *Thông số kỹ thuật*

Bảng 3.14. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi sơn từ buồng sơn xưởng B1

STT	Hạng mục	Số lượng (cái)	Thông số kỹ thuật
I	**CHUYỀN NẰM**		
Hệ thống xử lý số 1 – công suất 4.800 m^3/h			
1	Buồng sơn	02	- Kích thước: DxRxC=12x0,8x3,1m - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	08	- Công suất: 3HP/cái - Kiểu quạt: ly tâm

STT	Hạng mục	Số lượng (cái)	Thông số kỹ thuật
3	Ống thải	08	- Kích thước: D850mm; cao 12m - Vật liệu: Thép
Hệ thống xử lý số 2, 3, 8, 9, 11, 12, 13, 14 (mỗi hệ thống có công suất 2.400 m^3/h và thông số kỹ thuật như nhau)			
1	Buồng sơn	01	- Kích thước: DxRxC=12x0,5x3,1m - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	04	- Công suất: 3HP/cái - Kiểu quạt: ly tâm
3	Ống thải	04	- Kích thước: D850mm; cao 12m - Vật liệu: Thép
Hệ thống xử lý số 4, 5, 7 (mỗi hệ thống có công suất 1.800 m^3/h và thông số kỹ thuật như nhau)			
1	Buồng sơn	01	- Kích thước: DxRxC=10x0,6x3,1m - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	03	- Công suất: 3HP/cái - Kiểu quạt: ly tâm
3	Ống thải	03	- Kích thước: D800mm; cao 12m - Vật liệu: Thép
Hệ thống xử lý số 6, 10 (mỗi hệ thống có công suất 3.600 m^3/h và thông số kỹ thuật như nhau)			
1	Buồng sơn	01	- Kích thước: DxRxC=12x0,5x3,1m - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	06	- Công suất: 3HP/cái - Kiểu quạt: ly tâm
3	Ống thải	06	- Kích thước: D850mm; cao 12m - Vật liệu: Thép
II	**CHUYỀN TREO**		
Hệ thống xử lý số 1 → 9 (mỗi hệ thống có công suất 1.200 m^3/h và thông số kỹ thuật như nhau)			
1	Buồng sơn	01	- Kích thước: DxRxC=6x0,5x2,5m - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	02	- Công suất: 2HP/cái - Kiểu quạt: ly tâm
3	Ống thải	02	- Kích thước: D730mm; cao 12m

STT	Hạng mục	Số lượng (cái)	Thông số kỹ thuật
			- Vật liệu: Thép

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

– *Chế độ vận hành:* Liên tục theo thời gian hoạt động của cơ sở.

– *Vật liệu sử dụng:* Lưới lọc sợi thủy tinh.

– *Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn:* QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp = 0,8 và Kv = 0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

– *Định mức tiêu hao điện năng sử dụng:*

2.000 VNĐ/kW x 47.400 m^3/h x 0,001kW/m^3= 94.800 VNĐ/h.

– *CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối:* Không có.

3.2.14.Công trình xử lý bụi, khí thải từ buồng sơn xưởng B2

– *Quy mô, công suất:* 21 hệ thống xử lý có tổng công suất là 50.400 m^3/h.

– *Quy trình vận hành:*

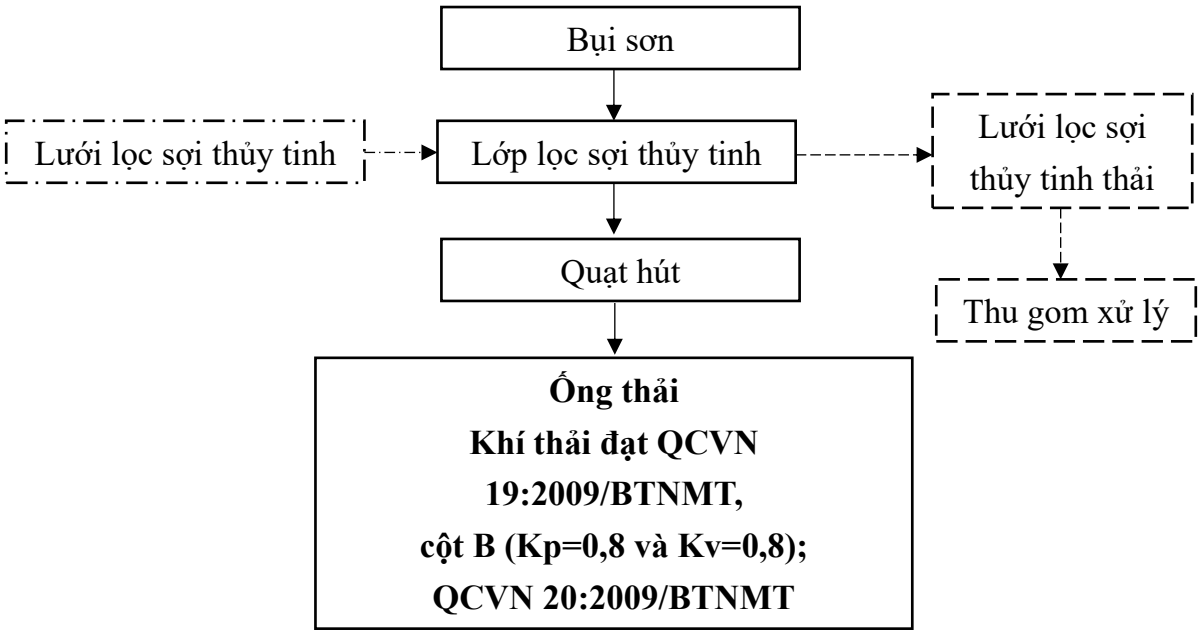

Hình 3.26. Quy trình xử lý bụi sơn từ 01 buồng sơn xưởng B2

➢ *Thuyết minh công nghệ*

Công đoạn sơn được thực hiện tại buồng sơn, bên trong buồng sơn có bố trí lớp lưới lọc sợi thủy tinh. Lớp lưới lọc sợi thủy tinh này có tác dụng giữ lại các hạt bụi sơn phát sinh từ quá trình phun sơn. Khí sạch sau đó thoát ra ngoài môi trường thông qua ống thải.

Khí sạch sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp = 0,8 và Kv=0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- *Thông số kỹ thuật*

Bảng 3.15. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi sơn từ buồng sơn xưởng B2

STT	Hạng mục	Số lượng (cái)	Thông số kỹ thuật
I	**CHUYỀN NẰM**		
Hệ thống xử lý số 1 – công suất 3.600 m^3/h			
1	Buồng sơn	02	- Kích thước 2 bồn: DxRxC=12x0,7x3,4m - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	06	- Công suất: 5HP/cái - Kiểu quạt: ly tâm
3	Ống thải	06	- Kích thước: D=850mm; cao 12m - Vật liệu: ly tâm
Hệ thống xử lý số 2, 7, 10 (mỗi hệ thống có công suất 2.400 m^3/h và thông số kỹ thuật như nhau)			
1	Buồng sơn	01	- Kích thước: DxRxC=10x0,6x3,4m - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	04	- Công suất: 5HP/cái - Kiểu quạt: ly tâm
3	Ống thải	04	- Kích thước: D800mm; cao 12m - Vật liệu: Thép
Hệ thống xử lý số 3, 9, 11, 13 (mỗi hệ thống có công suất 3.000 m^3/h và thông số kỹ thuật như nhau)			
1	Buồng sơn	01	- Kích thước: DxRxC=12x0,6x3,4m - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	05	- Công suất: 5HP/cái - Kiểu quạt: ly tâm
3	Ống thải	05	- Kích thước: D800mm; cao 12m - Vật liệu: Thép
Hệ thống xử lý số 4 – công suất 1.800 m^3/h			
1	Buồng sơn	01	- Kích thước: DxRxC=10x0,7x3,1m - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	03	- Công suất: 5HP/cái - Kiểu quạt: ly tâm
3	Ống thải	03	- Kích thước: D900mm; cao 12m

STT	Hạng mục	Số lượng (cái)	Thông số kỹ thuật
			- Vật liệu: Thép
Hệ thống xử lý số 5 – công suất 1.800 m^3/h			
1	Buồng sơn	01	- Kích thước: DxRxC=10x0,7x3,1m - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	03	- Công suất: 3HP/cái - Kiểu quạt: ly tâm
3	Ống thải	03	- Kích thước: D900mm; cao 12m - Vật liệu: Thép
Hệ thống xử lý số 6 – công suất 2.400 m^3/h			
1	Buồng sơn	01	- Kích thước: DxRxC=12x0,6x3,1m - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	04	- Công suất: 5HP/cái - Kiểu quạt: ly tâm
3	Ống thải	04	- Kích thước: D900mm; cao 12m - Vật liệu: Thép
Hệ thống xử lý số 8, 12 (mỗi hệ thống có công suất 2.400 m^3/h và thông số kỹ thuật như nhau)			
1	Buồng sơn	01	- Kích thước: DxRxC=10x0,6x3,4m - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	04	- Công suất: 3HP/cái - Kiểu quạt: ly tâm
3	Ống thải	04	- Kích thước: D800mm; cao 12m - Vật liệu: Thép
Hệ thống xử lý số 14 – công suất 2.400 m^3/h			
1	Buồng sơn	01	- Kích thước: DxRxC=12x0,6x3,4m - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	04	- Công suất: 5HP/cái - Kiểu quạt: ly tâm
3	Ống thải	04	- Kích thước: D800mm; cao 12m - Vật liệu: Thép
Hệ thống xử lý số 15 – công suất 2.400 m^3/h			
1	Buồng sơn	01	- Kích thước: DxRxC=7x0,6x3,4m - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	04	- Công suất: 5HP/cái

STT	Hạng mục	Số lượng (cái)	Thông số kỹ thuật
			- Kiểu quạt: ly tâm
3	Ống thải	04	- Kích thước: D800mm; cao 12m - Vật liệu: Thép
II	**CHUYỀN TREO**		
Hệ thống xử lý số 1, 2 (mỗi hệ thống có công suất 1.800 m^3/h và thông số kỹ thuật như nhau)			
1	Buồng sơn	01	- Kích thước: DxRxC=10x1x3m - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	03	- Công suất: 3HP/cái - Kiểu quạt: ly tâm
3	Ống thải	03	- Kích thước: D730mm; cao 12m - Vật liệu: Thép
Hệ thống xử lý số 3 – công suất 1.800 m^3/h			
1	Buồng sơn	01	- Kích thước: DxRxC=12x1,6x2,7m - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	03	- Công suất: 3HP/cái - Kiểu quạt: ly tâm
3	Ống thải	03	- Kích thước: D730mm; cao 12m - Vật liệu: Thép
Hệ thống xử lý số 4 – công suất: 3.000 m^3/h			
1	Buồng sơn	1	- Kích thước: DxRxC=12x1,6x2,7m - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	5	- Công suất: 3HP/cái - Kiểu quạt: ly tâm
3	Ống thải	5	- Kích thước: D730mm; cao 12m - Vật liệu: Thép
III	**CHUYỀN SƠN MẪU**		
Hệ thống xử lý số 1 – công suất 2.400 m^3/h			
1	Buồng sơn	1	- Kích thước: DxRxC=13,6x1,4x2,8m - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	4	- Công suất: 3HP/cái - Kiểu quạt: ly tâm
3	Ống thải	4	- Kích thước: D900mm; cao 12m - Vật liệu: Thép

STT	Hạng mục	Số lượng (cái)	Thông số kỹ thuật
Hệ thống xử lý số 2 – công suất 1.200 m^3/h			
1	Buồng sơn	1	- Kích thước: DxRxC=6x1,4x2,8m - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	2	- Công suất: 3HP/cái - Kiểu quạt: ly tâm
3	Ống thải	2	- Kích thước: D900mm; cao 12m - Vật liệu: Thép

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

– *Chế độ vận hành:* Liên tục theo thời gian hoạt động của cơ sở.

– *Vật liệu sử dụng:* Lưới lọc sợi thủy tinh.

– *Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn:* QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp = 0,8 và Kv = 0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

– *Định mức tiêu hao điện năng sử dụng:*

2.000 VNĐ/kW x 50.400 m^3/h x 0,001kW/m^3= 100.800 VNĐ/h.

– *CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối:* Không có.

3.2.15.Công trình xử lý bụi, khí thải từ buồng sơn xưởng B3

– *Quy mô, công suất:* 11 hệ thống xử lý có tổng công suất: 26.400 m^3/h.

– *Quy trình vận hành:*

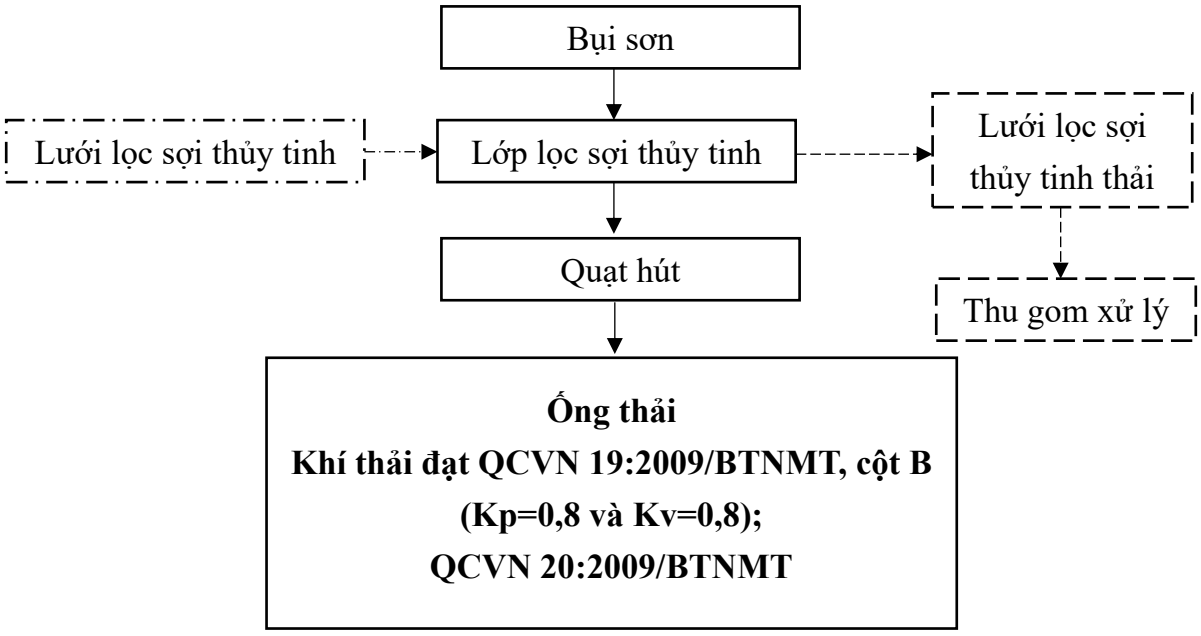

Hình 3.27. Quy trình xử lý bụi sơn từ 01 buồng sơn xưởng B3

➢ *Thuyết minh công nghệ*

Công đoạn sơn được thực hiện tại buồng sơn, bên trong buồng sơn có bố trí lớp lưới lọc sợi thủy tinh. Lớp lưới lọc sợi thủy tinh này có tác dụng giữ lại các hạt bụi sơn phát sinh từ quá trình phun sơn. Khí sạch sau đó thoát ra ngoài môi trường thông qua ống thải.

Khí sạch sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp = 0,8 và Kv=0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- *Thông số kỹ thuật*

Bảng 3.16. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi sơn từ buồng sơn xưởng B3

STT	Hạng mục	Số lượng (cái)	Thông số kỹ thuật
Hệ thống xử lý số 1, 10 (mỗi hệ thống xử lý có công suất 3.000 m^3/h và thông số kỹ thuật như nhau)			
1	Buồng sơn	02	- Kích thước: DxRxC=6x0,6x4m - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	05	- Công suất: 3HP/cái - Kiểu quạt: ly tâm
3	Ống thải	01	- Kích thước: Cạnh x cạnh = 2,0 x 1,2m, cao 12m - Vật liệu: Thép
Hệ thống xử lý số 2, 3, 5, 8, 11 (mỗi hệ thống xử lý có công suất 1.800 m^3/h và thông số kỹ thuật như nhau)			
1	Buồng sơn	01	- Kích thước: DxRxC=6x0,6x3,2m - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	03	- Công suất: 3HP/cái - Kiểu quạt: ly tâm
3	Ống thải	03	- Kích thước: D750mm; cao 12m - Vật liệu: Thép
Hệ thống xử lý số 4, 6, 9 (mỗi hệ thống xử lý có công suất 3.000 m^3/h và thông số kỹ thuật như nhau)			
1	Buồng sơn	02	- Kích thước: DxRxC=6x0,6x3,2m - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	05	- Công suất: 3HP/cái - Kiểu quạt: ly tâm
3	Ống thải	05	- Kích thước D750mm; cao 12m - Vật liệu: Thép

STT	Hạng mục	Số lượng (cái)	Thông số kỹ thuật
Hệ thống xử lý số 7 – công suất 2.400 m^3/h			
1	Buồng sơn	01	- Kích thước: DxRxC=6x0,6x3,2m - Vật liệu: Thép
2	Quạt hút	04	- Công suất: 3HP/cái - Kiểu quạt: ly tâm
3	Ống thải	04	- Kích thước D750mm; cao 12m - Vật liệu: Thép

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

– *Chế độ vận hành:* Liên tục theo thời gian hoạt động của cơ sở.

– *Vật liệu sử dụng:* Lưới lọc sợi thủy tinh.

– *Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn:* QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp = 0,8 và Kv = 0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

– *Định mức tiêu hao điện năng sử dụng:*

2.000 VNĐ/kW x 26.400 m^3/h x 0,001kW/m^3= 52.800 VNĐ/h.

– *CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối:* Không có.

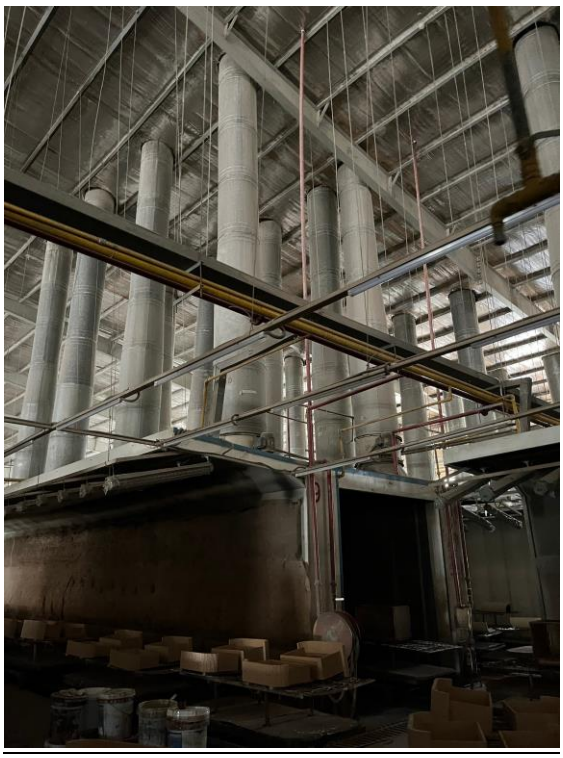

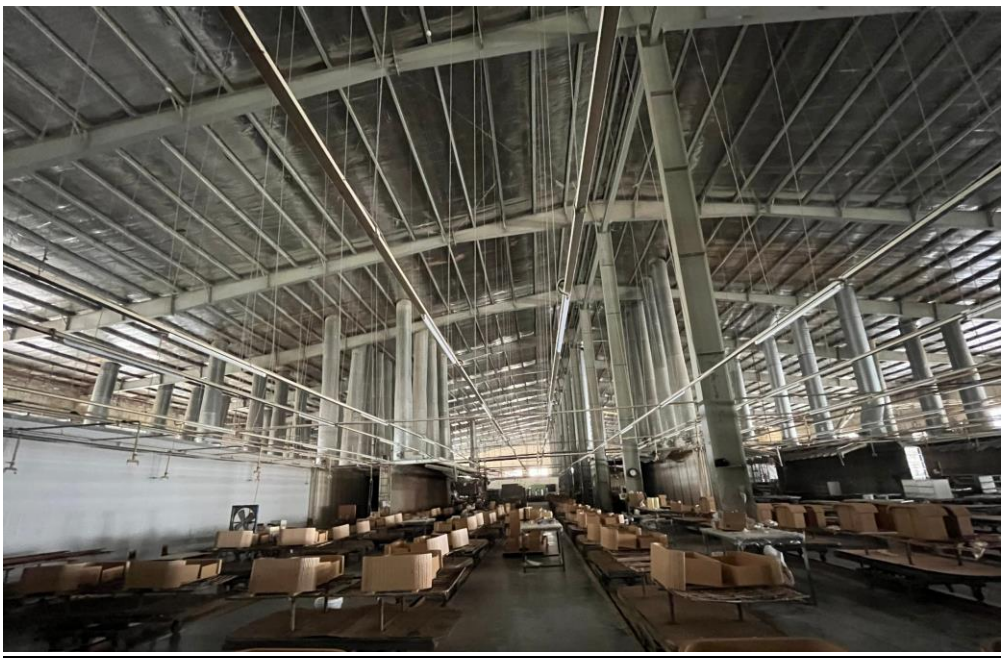

Hình 3.28. Một số hình ảnh hệ thống xử lý bụi sơn từ các buồng sơn tại cơ sở

3.2.16.Biện pháp giảm thiểu khí thải từ máy phát điện dự phòng

– *Quy mô, công suất:* 01 hệ thống xử lý khí thải đồng bộ theo máy phát điện có công suất 1.200 m^3/h.

– *Quy trình vận hành:*

Máy phát điện không sử dụng thường xuyên, chỉ dùng khi có sự cố về điện. Để giảm thiểu ô nhiễm do bụi và khí thải từ các máy phát điện dự phòng, Chủ cơ sở đang thực hiện các biện pháp như sau:

– Máy phát điện dự phòng được đặt khu vực cách xa hàng rào ranh giới và xa khu vực dân cư.

– Nền móng đặt các máy phát điện được xây dựng bằng bê tông có chất lượng cao.

– Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy phát điện để giảm độ rung.

– Lắp đặt bộ phận giảm thanh cho các máy phát điện.

– Kiểm tra độ cân bằng của máy phát điện và hiệu chỉnh nếu cần thiết.

– Bảo dưỡng các máy phát điện định kỳ.

– Sử dụng nguyên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp (S = 0,05%).

– Phát tán khí thải bằng ống khói cao qua mái nhà bảo vệ, cao 5m, đường kính 0,2m để không ảnh hưởng đến môi trường không khí mặt đất.

➢ *Thông số kỹ thuật*

Bảng 3.17. Thông số kỹ thuật máy phát điện dự phòng

Hạng mục	Định mức nhiên liệu	Lưu lượng khí thải	Đường kính ống thải	Chiều cao ống thải
Máy phát điện công suất 500 KVA	80lít/h	1.200 m^3/h	200mm	5m

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

– *Chế độ vận hành:* Liên tục (theo thời gian hoạt động của cơ sở).

– *Các loại hóa chất, xúc tác sử dụng:* Không có.

– *Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn:* Không có.

– *CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối:* Không có.

3.2.17.Biện pháp giảm thiểu mùi từ quá trình ghép gỗ, dán keo và khu vực pha sơn

– *Quy mô, công suất:* Không có.

– *Quy trình vận hành:*

Để hạn chế ảnh hưởng mùi từ quá trình ghép gỗ, dán keo và khu vực pha sơn, Chủ cơ sở áp dụng các biện pháp như sau:

+ Xây dựng nhà xưởng thông thoáng bằng phương pháp thông gió tự nhiên, trang bị quạt công nghiệp theo quy định.

+ Sử dụng loại keo, sơn có những thành phần ít độc hại.

+ Khu vực ghép gỗ, dán keo, pha sơn được bố trí cách biệt các khu vực khác.

+ Lưu giữ keo, sơn một cách an toàn, thông gió tốt.

+ Thường xuyên vệ sinh các khu vực này.

+ Các thùng sơn, keo được đặt cẩn thận, ngăn nắp.

+ Xác định công thức pha kỹ lưỡng để đảm bảo tỷ lệ pha là chính xác. Điều này làm giảm thiểu khả năng cả mẻ lớn sơn bị hỏng.

+ Thường xuyên kiểm tra hạn sử dụng của các loại sơn và keo, loại bỏ các loại đã bị hỏng hoặc hết hạn sử dụng.

+ Dán nhãn cảnh báo bằng ngôn ngữ mà người lao động có thể đọc hiểu được.

+ Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trực tiếp và có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động trong quá trình sản xuất. Có kế hoạch kiểm tra việc mang bảo hộ lao động của công nhân khi làm việc, tránh trường hợp có bảo hộ lao động mà không sử dụng.

+ Xây dựng quy trình sản xuất và hướng dẫn công nhân thực hiện đúng quy trình sản xuất. Chủ cơ sở bố trí cán bộ giám sát sản xuất theo dõi việc tuân thủ quy trình sản xuất.

+ Trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở.

– *Chế độ vận hành:* Liên tục (theo thời gian hoạt động của cơ sở).

– *Các loại hóa chất, xúc tác sử dụng:* Không có.

– *Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn:* Không có.

– *Định mức tiêu hao điện năng, hóa chất*: Không có.

– *CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối:* Không có.

3.2.18. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm mùi phát sinh từ khu vực lưu chứa rác

– *Quy mô phát sinh*: Khi một khối lượng lớn rác thải được tập trung ở khu chứa rác, các chất thải bị phân hủy bởi vi khuẩn và phóng ra chất khí có mùi hôi khó chịu. Các chất khí có hại này bao gồm CO_2, N_2, CH_4, NH_3, SO_2, H_2S, chất hữu cơ bay hơi VOC,…Nếu hít phải với nồng độ lớn hoặc thường xuyên tiếp xúc gây nên cảm giác khó thở, nhức đầu, buồn nôn, suy hô hấp, kích ứng mũi họng, chóng mặt, các bệnh hen suyễn,… Nếu vi khuẩn xâm nhập vào hệ thống tiêu hóa dẫn tới các bệnh về đường ruột, hô hấp,… Đặc biệt, khí CH_4 và CO_2 phát sinh từ khu rác thải sẽ tác động xấu tới biến đổi khí hậu (hiệu ứng nhà kính).

– *Công suất:* Không có.

– *Quy trình vận hành:* Để giảm thiểu ô nhiễm mùi từ khu vực lưu chứa rác thải tại cơ sở, Chủ cơ sở đã, đang và sẽ áp dụng các biện pháp sau:

+ Thu gom và phân loại chất thải rắn phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở, không để lẫn chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

+ Toàn bộ chất thải rắn phải được chứa trong bao bì và thùng rác theo quy định để không phân hủy gây mùi. Cơ sở sử dụng các thùng rác có nắp đậy đặt trong các khu vực văn phòng và khu vực sản xuất.

+ Sử dụng các chế phẩm vi sinh để khử mùi và giảm mùi hôi.

– *Chế độ vận hành:* Liên tục.

– *Các loại hóa chất, xúc tác sử dụng:* Không có.

– *Định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng*: Không có.

– *Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn:* Không có.

– *CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối (nếu có):* Không có.

3.2.19. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm mùi phát sinh từ khu vực hệ thống xử lý nước thải

– *Quy mô phát sinh:* Hệ thống xử lý nước thải nếu phát sinh mùi hôi là do nước thải lưu chứa trong hệ thống các bể sẽ phát sinh các khí gây mùi H_2S, NH_3… do quá trình vận hành và quản lý trạm xử lý không tốt (lưu lượng sục khí ở bể hiếu khí không đủ, thời gian lưu nước ở các bể lớn gây nên tình trạng phân hủy kị khí nước thải…). Mùi hôi đặc trưng của nước thải sẽ gây mất mỹ quan cho khu vực cơ sở. Mùi hôi gây

cảm giác khó chịu, tạo môi trường sống và làm việc không tốt. Các sản phẩm dạng khí chính từ quá trình phân hủy kỵ khí các hợp chất hữu cơ trong nước thải gồm H_2S, Mercaptane, CO_2, CH_4. Trong đó, H_2S, Mercaptane là các chất gây mùi hôi, còn CH_4 là chất gây cháy nổ nếu bị tích tụ.

– *Công suất:* Không có.

– *Quy trình vận hành*: Để giảm thiểu ô nhiễm mùi từ khu vực hệ thống xử lý nước thải, Chủ cơ sở đã, đang và sẽ áp dụng các biện pháp sau:

+ Tại các miệng cống thoát nước mưa có song chắn rác, thu gom rác thường xuyên, tránh tình trạng chất thải rắn làm bít miệng cống và làm tắc đường ống.

+ Có kế hoạch thường xuyên nạo vét các hố ga, tránh tình trạng lắng đọng lâu ngày gây mùi hôi.

+ Khu vực hệ thống xử lý nước thải sẽ bổ sung trồng thêm cây xanh để giảm thiểu mùi hôi. Bên cạnh đó sử dụng thêm chế phẩm sinh học để hạn chế mùi hôi, vi khuẩn phát triển tại khu vực hệ thống xử lý nước gây phát sinh mùi hôi.

+ Tăng tần suất thu gom bùn thải phát sinh, không lưu trữ bùn lâu gây ô nhiễm môi trường.

+ Thường xuyên phun chế phẩm sinh học để khử mùi cho khu vực hệ thống xử lý nước thải.

– *Chế độ vận hành:* Liên tục.

– *Các loại hóa chất, xúc tác sử dụng:* Không có.

– *Định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng*: Không có.

– *Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn:* Không có.

– *CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối:* Không có.

3.2.20.Công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nhiệt

Nhiệt dư chỉ phát sinh chủ yếu do bức xạ nhiệt mặt trời và do hoạt động của máy móc, thiết bị sản xuất. Các biện pháp giảm thiểu như sau:

+ Trồng nhiều cây xanh xung quanh cơ sở, nhà xưởng xây dựng thông thoáng. Tỷ lệ diện tích cây xanh đáp ứng theo quy định (20% tổng diện tích cơ sở).

+ Thường xuyên vệ sinh bên trong và bên ngoài cơ sở để đảm bảo môi trường luôn được sạch sẽ, thoáng mát.

+ Xây dựng quy trình sản xuất và hướng dẫn công nhân thực hiện đúng quy trình sản xuất. Chủ cơ sở bố trí cán bộ giám sát theo dõi việc tuân thủ quy trình sản xuất.

+ Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trực tiếp.

+ Bố trí nhà xưởng thông thoáng bằng phương pháp thông gió tự nhiên và hệ thống quạt công nghiệp xung quanh nhà xưởng nhằm cấp gió và hút không khí nóng ra ngoài đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh lao động.

Đây là các biện pháp khả thi và hiệu quả, đảm bảo giảm thiểu ô nhiễm nhiệt – nhiệt độ môi trường làm việc của công nhân đạt QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- *Chế độ vận hành:* Liên tục.
- *Các loại hóa chất, xúc tác sử dụng:* Không có.
- *Định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng*: Không có.
- *Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn:* QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Chất thải sinh hoạt

Chủ cơ sở đã bố trí công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường có diện tích 36 m^2.

- *Công trình xử lý chất thải sinh hoạt:*

+ Chức năng: Lưu giữ, quản lý chất thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động hàng ngày của công nhân viên làm việc tại cơ sở.

+ Quy mô:

- Với lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trung bình khoảng 0,5 kg/người/ngày, thành phần chủ yếu bao gồm chất thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, lá cây,...), chất thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh, ...).

Bảng 3.18. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	
		Hiện tại	Hoạt động tối đa
Số lượng công nhân	Người	1.200	1.500
Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt	Kg/ngày	600	750

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

- Bố trí các thùng rác có nắp đậy tại khi vực nhà vệ sinh, văn phòng và tại nhà xưởng, sau đó toàn bộ chất thải sinh hoạt thu gom tập trung vào các thùng rác chuyên dụng tại khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt tập trung bố trí trong khuôn viên cơ sở có diện tích 36 m^2.

+ *Công nghệ xử lý*: Chủ cơ sở ký hợp đồng với Hợp tác xã dịch vụ môi trường Khánh Bình để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt *(Hợp đồng đính kèm tại phụ lục báo cáo).*

+ *Quy trình vận hành:* Chất thải sinh hoạt phát sinh hằng ngày tại cơ sở được thu gom và phân loại lưu chứa tạm thời trong các thùng chứa tạm tại nhà vệ sinh, văn phòng và khu nhà xưởng, cuối ca công nhân phân loại và đưa về khu chứa chất thải sinh hoạt tập trung bố trí trong khuôn viên cơ sở, định kỳ Chủ cơ sở chuyển giao cho

đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định. Với quy trình quản lý, vận hành chất thải sinh hoạt tại Cơ sở theo đúng quy định hiện hành của pháp luật, cụ thể:

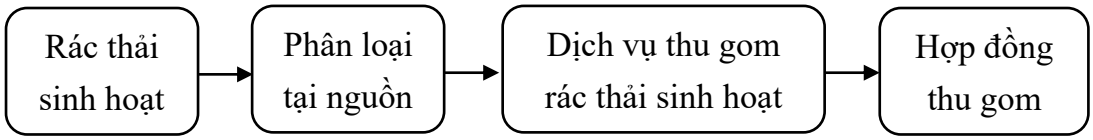

Hình 3.29. Sơ đồ quản lý chất thải sinh hoạt tại cơ sở

Chất thải rắn sinh hoạt sẽ được thu gom và xử lý theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

➢ *Thông số kỹ thuật*

Bảng 3.19. Thông số kỹ thuật công trình lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt

Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
Kho chất thải rắn sinh hoạt	Kho	01	Diện tích: 36 m^2
Thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt	Cái	45	Dung tích: 240 lít

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Hình 3.30. Khu vực lưu chứa rác thải sinh hoạt tại cơ sở

3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chủ cơ sở đã bố trí công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường có diện tích 48 m^2 và kho phế liệu 84 m^2.

– Công trình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ *Chức năng:* Lưu giữ, quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phát trong quá trình hoạt động của cơ sở.

+ Quy mô:

Nhóm chất thải và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.20. Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở

STT	Loại chất thải	Nguồn phát sinh	Trạng thái	Khối lượng		Cơ sở tính toán khi hoạt động tối đa công suất
				Năm 2023 (kg/năm)	Hoạt động ổn định (kg/năm)	
1	Gỗ vụn, mạt cưa, dăm bào	Các công đoạn sản xuất	Rắn	1.760	3.712	Ước tính 0,2% từ khối lượng gỗ vụn, mạt cưa hao hụt
2	Bao bì thải	Đóng gói	Rắn	1.666	3.515	Ước tính 1% bao bì thành phẩm và 0,05% bao bì nguyên liệu
3	Giấy văn phòng thải	Hoạt động văn phòng	Rắn	10	20	Ước tính
4	Bùn thải từ quá trình nạo vét định kỳ các hố ga; bể tự hoại	Nạo vét hố ga, hút bùn bể tự hoại	Bùn	500	1.000	Ước tính nạo vét hố ga định kỳ 01 tuần/lần và bể tự hoại 06 tháng/lần
Tổng cộng				**3.936**	**8.247**	

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

+ Biện pháp thu gom: Chủ cơ sở bố trí các bao PP chống thấm trong khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 48 m^2 và khu vực chứa phế liệu có diện tích 84 m^2.

+ *Công nghệ xử lý:* Chủ cơ sở ký hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, phế liệu *(Hợp đồng đính kèm tại phụ lục báo cáo).*

+ *Quy trình vận hành:* Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh hằng ngày tại cơ sở được thu gom và phân loại cuối mỗi ngày sản xuất để đưa về khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường tập trung bố trí trong khuôn viên cơ sở, định kỳ Chủ cơ sở chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định. Với quy trình quản lý, vận hành chất thải rắn công nghiệp thông thường tại cơ sở theo đúng quy định hiện hành của pháp luật, cụ thể:

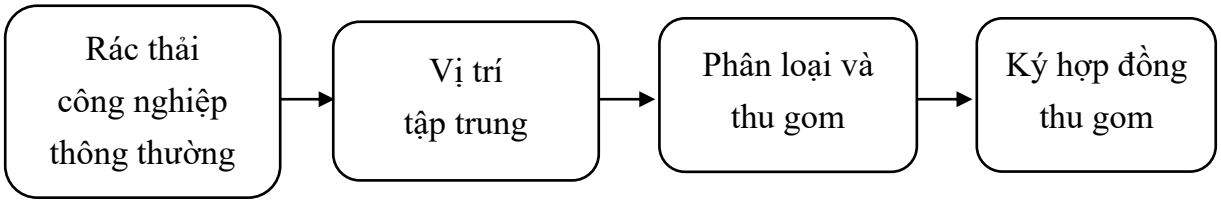

Hình 3.31. Sơ đồ quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tại cơ sở

Chất thải rắn công nghiệp thông thường sẽ được thu gom và xử lý theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Hình 3.32. Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chủ cơ sở đã bố trí công trình lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường có diện tích 60 m^2, có nền bê tông, có mái che, có gắn biển dấu hiệu cảnh báo, xây dựng gờ chống tràn và các thiết bị ứng cứu sự cố tràn đổ tại khu vực lưu chứa chất thải nguy hại.

– Công trình xử lý chất thải nguy hại:

+ *Chức năng:* Lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở.

+ *Quy mô:* Nhóm chất thải nguy hại và khối lượng phát sinh tại cơ sở được thể hiện qua sau:

Bảng 3.21. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)		Cơ sở tính toán khi hoạt động tối đa công suất
					Năm 2023	Hoạt động tối đa	
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	205	250	Ước tính
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	NH	0	30	Ước tính
3	Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	10.500	13.853	Ước tính
4	Cặn sơn, sơn và vecni thải	Rắn/ lỏng	08 01 01	KS	9.060	19.108	Ước tính khoảng 6,8% nguyên liệu
5	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	KS	0	10	Ước tính
6	Tấm lọc sợi thủy tinh thải	Rắn	18 02 01	KS	843	1.685	Ước tính khoảng 100% nguyên liệu
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	2.064	2.716	Ước tính các chất bôi trơn máy móc đựng trong thùng

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)		Cơ sở tính toán khi hoạt động tối đa công suất
					Năm 2023	Hoạt động tối đa	
							200 lít, thùng rỗng nặng 18kg
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	2.241	4.729	Ước tính sơn, keo đựng trong thùng 20 lít, thùng rỗng nặng 0,3kg/thùng
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	08 01 02	KS	1.264	1.520	Tính toán
10	Keo thải	Lỏng	08 03 01	KS	487	1.028	Ước tính khoảng 3% nguyên liệu
11	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 04	NH	64	64	Ước tính khoảng 80% nguyên liệu
12	Dung môi thải	Lỏng	17 08 03	NH	1.000	0	Hiện tại không còn dùng dung môi pha sơn
Tổng cộng					**27.728**	**44.993**	**-**

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

❖ ***Tính toán lượng bùn từ hệ thống xử lý nước thải***

Bùn từ quá trình xử lý nước thải chủ yếu là các bùn cặn trong các bể lắng và bể lọc sinh học hiếu khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Lượng cặn này được tính bằng công thức sau:

$$G = Q \times (0,8\ SS + 0,3\ BOD_5) / 10^3 kg/ngày$$

(Nguồn: Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp -Tính toán thiết kế công trình - Nguyễn Phước Dân, Lâm Minh Tiết, Nguyễn Thanh Hùng -Tháng 02/2004)

Trong đó:

- Q: lưu lượng nước thải m^3/ngày, Q = 200 m^3/ngày đêm;
- SS: Lượng cặn lơ lửng có trong nước thải (mg/l hoặc g/m^3), SS=49,5 mg/L;
- BOD_5: Lượng chất hữu cơ được khử (mg/l hoặc g/m^3), BOD_5 =29,7 mg/L;

(*Hàm lượng SS và BOD_5 được lấy theo giá trị đầu ra theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với Kq=0,9 và Kf=1,1)*

– Vậy lượng bùn sinh ra là:

G = 200 x (0,8 x 49,5+ 0,3 x 29,7)/ 10^3 = 9,7 kg/ngày.

Với khối lượng bùn sinh ra như trên, lượng bùn sinh học tuần hoàn lại chiếm khoảng 45% lượng bùn sinh ra là $G_{tuần\ hoàn}$= 4,37 kg/ngày

Lượng bùn thải chiếm 55% lượng bùn sinh ra là $G_{thải}$ = 5,33 kg/ngày, tương đương khoảng **1.520 kg/năm.**

Tại cơ sở bố trí các thùng chứa chuyên dụng có dán nhãn mã số CTNH và các bao PP chống thấm trong khu vực chứa chất thải nguy hại có diện tích 60 m^2.

+ Công nghệ xử lý: Chủ cơ sở ký hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Sen Vàng về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại *(Hợp đồng đính kèm tại phụ lục báo cáo).*

+ Quy trình vận hành: Chất thải nguy hại phát sinh hằng ngày tại nhà máy được thu gom và phân loại lưu chứa tạm trong các thùng chứa tạm tại nhà xưởng, cuối ca công nhân đưa về nhà chứa chất thải nguy hại tập trung của công ty; các chất thải nguy hại được phân loại, bảo quản theo chủng loại trong các thùng chứa, bao bì chuyên dùng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, bảo đảm không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định. Với quy trình quản lý, vận hành chất thải nguy hại tại cơ sở theo đúng quy định hiện hành của pháp luật, cụ thể:

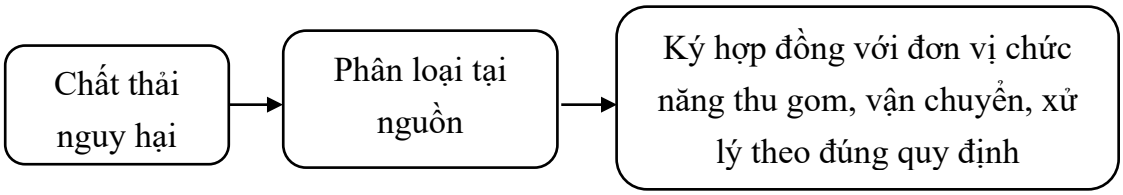

Hình 3.33. Sơ đồ quản lý chất thải nguy hại tại cơ sở

Chất nguy hại sẽ được thu gom và xử lý theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Hình 3.34. Một số hình ảnh khu vực lưu chứa chất thải nguy hại tại cơ sở

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

– *Quy mô, công suất:* Tiếng ồn, độ rung chủ yếu phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc, thiết bị trong quá trình sản xuất. Ngoài ra, tiếng ồn độ rung còn phát sinh do hoạt động của các phương tiện giao thông, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải,...

– *Quy trình vận hành:* Để hạn chế ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động, Chủ cơ sở áp dụng các biện pháp sau nhằm khống chế tác động của nguồn ô nhiễm này như sau:

– *Đối với tiếng ồn, độ rung do phương tiện giao thông:*

+ Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm 5km/h, không bóp còi.

+ Không cho các xe nổ máy trong lúc chờ nhận hàng.

+ Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

+ Ngoài các xe chuyên chở nguyên liệu, sản phẩm và thu gom chất thải, các loại phương tiện đều phải giữ ngoài bãi xe.

+ Trồng cây xanh xung quanh tường rào cơ sở nhằm hạn chế các tác động từ hoạt động của cơ sở đến khu vực xung quanh.

– *Đối với tiếng ồn, độ rung do hoạt động tập kết, bốc dỡ nguyên vật liệu, sản phẩm:*

+ Quy trình nhập kho và xuất kho nguyên liệu, sản phẩm sử dụng xe nâng nên giảm bớt số lượng công nhận tập trung tại khu vực bốc dỡ nguyên liệu, sản phẩm.

+ Không bốc dỡ nguyên liệu, sản phẩm vào những thời điểm nhạy cảm như vào ban đêm, giờ nghỉ trưa.

+ Quy định chế độ vận hành xe vận chuyển và chế độ bốc dỡ hợp lý, tránh vận chuyển vào giờ cao điểm để tránh gây tiếng ồn và độ rung cộng hưởng tại cơ sở.

– *Đối với tiếng ồn, độ rung trong sản xuất:*

+ Khu vực sản xuất được bố trí cách lý với khu vực văn phòng.

+ Các chân đế, bệ bồn được gia cố bằng bê tông, lắp đệm chống ồn cho các máy móc, thiết bị có khả năng gây ồn và thường xuyên kiểm tra độ cân bằng và hiệu chỉnh khi cần thiết.

+ Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, đồng thời thường xuyên kiểm tra bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị tránh tình trạng hoạt động quá tải.

+ Công nhân làm việc trục tiếp tại khu vực có độ ồn lớn được trang bị nút tai chống ồn.

+ Cân chỉnh máy móc, lắp đặt các bệ đệm chống rung động bằng cao su và thường xuyên bảo dưỡng các thiết bị, máy móc.

+ Sử dụng các thiết bị có lò xo giảm tốc và hệ thống giảm chấn.

+ Thiết kế nền móng có tần số dao động riêng của nền móng khác với tần số dao động của thiết bị nhằm tránh gây ra hiện tượng cộng hưởng rung động. Vì vậy, độ rung sẽ được giảm đi đáng kể.

+ Thường xuyên kiểm tra máy móc, độ mài mòn các chi tiết máy, luôn tra dầu mỡ bôi trơn các máy và thay thế các chi tiết bị mài mòn.

+ Xây móng bê tông vững chắc cho các máy, thiết bị có độ rung lớn.

+ Trồng nhiều cây xanh xung quanh cơ sở, nhà xưởng xây dựng thông thoáng. Tỷ lệ diện tích cây xanh đáp ứng theo quy định (20% tổng diện tích cơ sở).

Với các biện pháp giảm thiểu mà Chủ cơ sở thực hiện nêu trên thì tiếng ồn, độ rung phát sinh tại cơ sở hoàn toàn được giảm thiểu và đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 24:2016/TT-BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc và QCVN 27:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – giá trị cho phép tại nơi làm việc.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của cơ sở

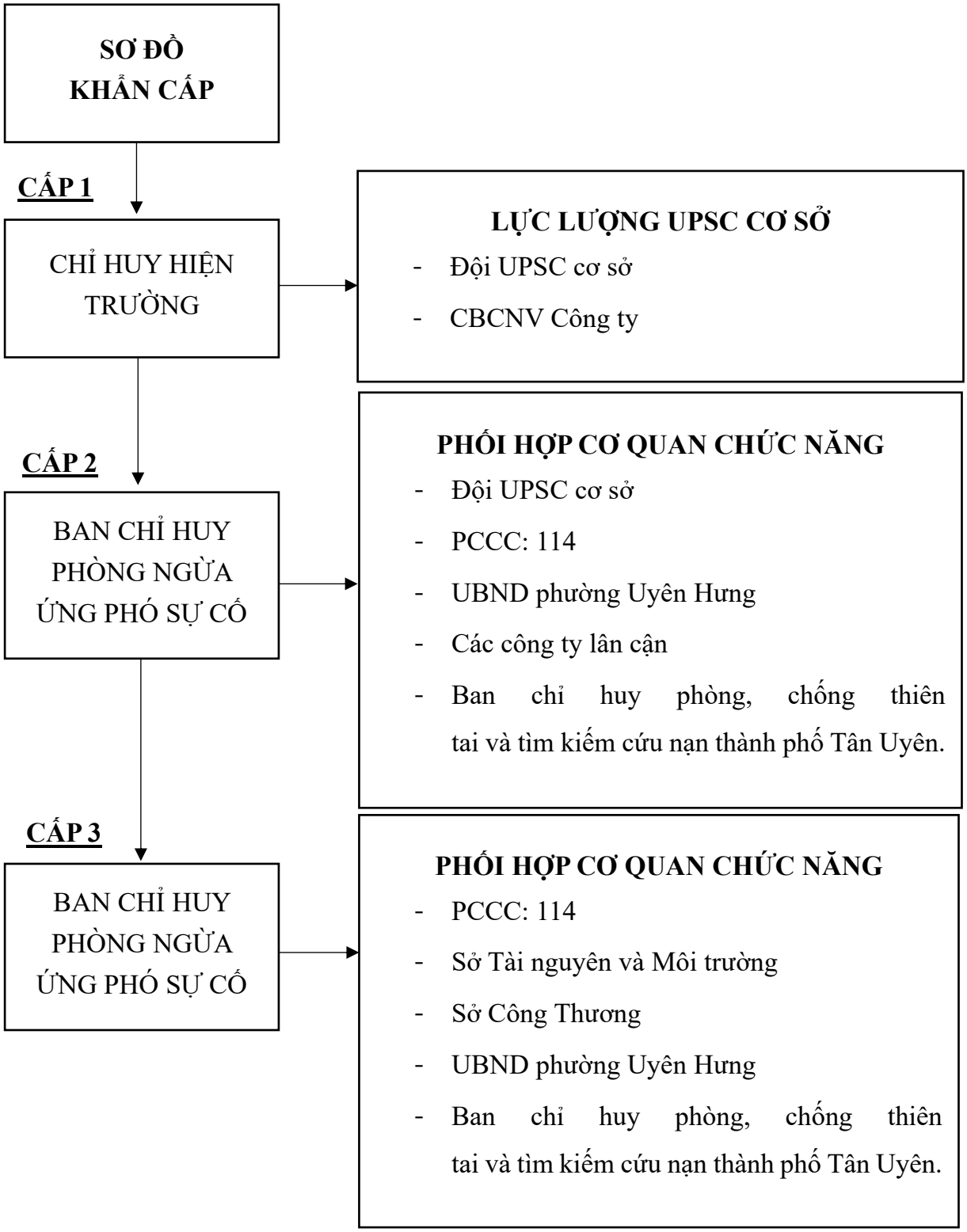

Hình 3.35. Sơ đồ tổ chức ứng phó sự cố môi trường tại cơ sở

3.6.1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước

❖ *Quy mô/công suất:*

– Nguyên nhân:

+ Phương tiện đi lại nhiều tại khu vực lắp đặt hệ thống thoát nước;

+ Rơi, vãi dụng cụ có trọng lượng lớn trên đường ống thoát nước nổi trên mặt bằng nhà máy;

+ Do quá trình lắp đặt đường ống không đúng kỹ thuật gây rò rỉ nước thải;

+ Đường ống cấp thoát nước bị bể, hư hỏng.

– Tác động: Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống trên xảy ra sẽ dẫn đến toàn bộ các chất ô nhiễm và vi sinh vật trong nước thải phát thải toàn bộ vào môi trường với nồng độ chưa đạt quy chuẩn quy định gây ô nhiễm môi trường. Nước thải chảy tràn trên mặt bằng nhà xưởng gây mất mỹ quan và tạo mùi hôi thối gây ảnh hưởng đến công nhân sản xuất.

❖ *Quy trình vận hành*

Để phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước, Chủ dự án áp dụng các biện pháp như sau:

Bảng 3.22. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước

Nguyên nhân	Biện pháp
Phương tiện đi lại nhiều tại khu vực lắp đặt hệ thống thoát nước	– Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước
Rơi, vãi dụng cụ có trọng lượng lớn trên đường ống thoát nước nổi trên mặt bằng nhà máy	– Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn
Do quá trình lắp đặt đường ống không đúng kỹ thuật gây rò rỉ nước thải	– Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất. – Nhân viên lắp đặt phải có trình độ để thực hiện đúng các yêu cầu vận hành và nhận biết các sự cố phát sinh
Đường ống cấp thoát nước bị bể, hư hỏng	– Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất. – Luôn trang bị các đường ống dự phòng

→ Trường hợp khi có sự cố, Chủ cơ sở phải khắc phục ngay lập tức, kiểm tra các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn và tiến hành sửa chữa hoặc thay mới đường ống. Chỉ hoạt động lại các hoạt động phát sinh nước sau khi đường ống cấp thoát nước đã khắc phục xong.

Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, Chủ cơ sở báo cáo kịp thời cho Ủy ban nhân dân phường Uyên Hưng nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn Thành phố Tân uyên để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 điều 125 của Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

❖ *Các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình:* Không có.

3.6.2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố từ bể tự hoại

❖ *Quy mô/công suất*:

– Nguyên nhân:

+ Nhà máy xả thải với lưu lượng lớn gây quá tải.

+ Sự cố tại các bể tự hoại không đạt hiệu quả.

+ Bể tự hoại hoặc đường ống thoát nước thải bị tắc nghẽn, rò rỉ, hư hại.

– Tác động: Phân, nước tiểu không tiêu thoát được gây ứ đọng gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu; Bùn bể tự hoại đầy gây ứ đọng và khó phân hủy dẫn đến tràn bùn qua ngăn lọc và ra hố ga thoát nước sau xử lý.

❖ *Quy trình vận hành:* Để phòng ngừa và ứng phó sự cố từ bể tự hoại, Chủ dự án áp dụng các biện pháp như sau:

Bảng 3.23. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố bể tự hoại

STT	Nguy cơ xảy ra sự cố môi trường	Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường
1	Nhà máy xả thải với lưu lượng lớn gây quá tải hệ thống	**- Kịch bản 1:** Sự cố do lưu lượng lớn bất thường. Để ứng phó với sự cố do lưu lượng bất thường Công ty có biện pháp như sau: + Kiểm tra các đường ống nước cấp (tránh sự cố bể ống nước cấp rò rỉ vào bể tự hoại); + Kiểm tra các van đóng/mở của hệ thống nước cấp trong các nhà vệ sinh; + Lắp đặt đường thoát nước mưa riêng, không để nước mưa lẫn vào nước thải. **- Kịch bản 2:** Trường hợp bể tự hoại gặp sự cố hoạt động không hiệu quả (thường xuyên) nguyên nhân do bùn trong bể quá tải. Công ty sẽ định ký thuê đơn vị có chức năng hút bùn và bổ sung chế phẩm vi sinh vào bể

STT	Nguy cơ xảy ra sự cố môi trường	Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường
		tự hoại để tiến hành khắc phục sự cố, đến khi hệ thống xử lý hoạt động ổn định. **- Kịch bản 3:** Nhà máy xả thải với lưu lượng lớn gây quá tải khả năng xử lý của bể tự hoại. Vấn đề này rất khó xảy ra do nước thải phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt, số lượng công nhân ổn định, không tăng. + Công ty đã xây dựng 09 bể tự hoại với tổng thể tích là 111 m^3 đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh. + Hệ thống bể tự hoại đã được thiết kế tính toán và xây dựng trong trường hợp khi Công ty hoạt động với công suất tối đa đã đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước.
2	Sự cố các bể tự hoại xử lý nước thải không đạt hiệu quả.	**- Trường hợp:** Các sự cố liên quan đến bùn vi sinh trong bể tự hoại gây ảnh hưởng tới chất lượng nước thải đầu ra. Các sự cố này có thể do các nguyên nhân sau: + Bùn quá tải trong bể tự hoại. + Hàm lượng dinh dưỡng trong nước thải thấp, không đủ cung cấp cho quá trình tổng hợp sinh khối của vi sinh. → Để ứng phó với sự cố do trong trường hợp này, Công ty có biện pháp như sau: + Định kỳ (6 tháng hoặc 01 năm) thuê đơn vị có chức năng hút xà xử lý bùn trong bể tự hoại; + Định kỳ (6 tháng hoặc 01 năm) bổ sung các chế phẩm vi sinh vào bể tự hoại.
3	Bể tự hoại hoặc đường ống thoát nước thải bị tắc nghẽn, rò rỉ, hư hại.	- Sự cố tại các bể tự hoại: + Tắc nghẽn bồn cầu; + Tắc đường ống dẫn do có rác kích thước lớn thải vào; + Tắc đường ống dẫn khí; → Để ứng phó với sự cố, Công ty có biện pháp như sau: + Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống thu gom nước thải;

STT	Nguy cơ xảy ra sự cố môi trường	Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường
		+ Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống thu gom đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất. + Thông bồn cầu để tiêu thoát phân và nước thải. + Ngưng sử dụng các nhà vệ sinh này cho đến khi khắc phục được sự cố.

→ Trường hợp khi có sự cố, Chủ cơ sở phải khắc phục ngay lập tức, kiểm tra các đường ống dẫn và tiến hành thông ống dẫn khí, hút hầm cầu. Chỉ sử dụng nhà vệ sinh và các hoạt động sinh hoạt của công nhân sau khi bể tự hoại đã khắc phục xong.

Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, Chủ cơ sở báo cáo kịp thời cho Ủy ban nhân dân phường Uyên Hưng nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn Thành phố Tân uyên để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 điều 125 của Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

❖ *Các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình:* Không có.

3.6.3. Phòng ngừa và ứng phó sự cố từ hệ thống xử lý nước thải

❖ *Quy mô/công suất*:

– Nguyên nhân:

+ Phương tiện đi lại nhiều tại khu vực lắp đặt hệ thống thoát nước;

+ Rơi vãi dụng cụ có trọng lượng lớn trên đường ống thoát nước nổi trên mặt bằng nhà máy;

+ Do quá trình lắp đặt đường ống không đúng kỹ thuật gây rò rỉ nước thải trong quá trình vận hành;

+ Máy bơm không hoạt động;

+ Công suất bơm thấp hoặc không ra nước do nghẹt rác, tiếng kêu lạ hoặc rung lắc của bơm;

+ Hư hỏng thiết bị hệ thống, thiết bị điều khiển;

+ Máy thổi khí kêu to và bất thường, máy thổi khí bị đọng nước;

+ Ống đầu ra không có nước hoặc chảy nước không ngừng do van hư hỏng, nghẹt van, nghẹt ống, có không khí vào trong;

+ Chương trình bảo dưỡng HTXL nước thải không được tuân thủ;

+ Lượng nước đầu vào ô nhiễm quá mức (các chỉ tiêu ô nhiễm vượt quá khả năng xử lý của hệ thống).

+ Nhà máy xả thải nước thải với lưu lượng lớn gây quá tải hệ thống thu gom và xử lý.

– Tác động: Sự cố HTXL nước thải xảy ra sẽ dẫn đến toàn bộ các chất ô nhiễm và vi sinh vật trong nước thải phát thải toàn bộ vào môi trường với nồng độ chưa đạt quy chuẩn quy định gây ô nhiễm môi trường. Nước thải chảy tràn trên mặt bằng nhà xưởng gây mất mỹ quan và tạo mùi hôi thối gây ảnh hưởng đến công nhân sản xuất.

❖ *Quy trình vận hành:* Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành, và bảo trì, bảo dưỡng HTXL nước thải cụ thể như:

Bảng 3.24. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố HTXL nước thải

Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
Phương tiện đi lại nhiều tại khu vực lắp đặt hệ thống thoát nước	Lắp đặt đường ống thoát nước ở khu vực ít người, phương tiện đi lại và hướng dẫn công nhân viên hạn chế để phương tiện đi lại nhiều tại các khu vực lắp đặt
Rơi, vãi dụng cụ có trọng lượng lớn trên đường ống thoát nước nổi trên mặt bằng nhà máy.	Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắt nghẽn.
Do quá trình lắp đặt đường ống không đúng kỹ thuật gây rò rỉ nước thải trong quá trình vận hành.	Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắt nghẽn.
Máy bơm không hoạt động	Định kỳ kiểm tra bơm, vệ sinh màng bơm; sửa chữa, thay dây điện, thay miếng cách điện; thay phao điện (trang bị thêm bơm dự phòng như thiết kế ban đầu)
Công suất bơm thấp hoặc không ra nước do nghẹt rác, tiếng kêu lạ hoặc rung lắc của bơm; Hệ thống bơm không hoạt động	Định kỳ kiểm tra bơm, vệ sinh màng bơm; trang bị thêm bơm dự phòng như thiết kế ban đầu
Hư hỏng thiết bị hệ thống, thiết bị điều khiển.	+ Sơn lại các kết cấu bằng kim loại hàng năm; luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, máy thổi khí, vật liệu lọc,… + Trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
Máy thổi khí kêu to và bất thường, máy thổi khí bị đọng nước	+ Hàng ngày khi vận hành cần kiểm tra máy khi có tiếng kêu hay rung động lạ; trang bị máy thổi khí dự phòng; + Bảo dưỡng định kỳ; kiểm tra đĩa thổi khí; kiểm tra kỹ thuật máy thổi khí để đảm bảo hoạt động đúng cách.
Ống đầu ra không có nước hoặc chảy nước không ngừng do van hư hỏng, nghẹt van, nghẹt ống, có không khí vào trong	Vệ sinh, thay van, kiểm tra ống và van an toàn thường xuyên
Chương trình bảo dưỡng HTXL nước thải không được tuân thủ.	+ Nhân viên vận hành phải có trình độ để thực hiện đúng các yêu cầu vận hành và nhận biết các sự cố phát sinh. + Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải. + Thường xuyên nâng cao kiến thức về vận hành, có nhiều hiểu biết đối với các sự cố hệ thống xử lý nước thải.
Lượng nước đầu vào ô nhiễm quá mức (các chỉ tiêu ô nhiễm vượt quá khả năng xử lý của hệ thống)	- Thực hiện lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý. - Tạm ngưng xả nước thải sau hệ thống xử lý cho đến khi mẫu chất lượng nước thải đạt giới hạn theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=0,9 và Kf=1,1)
Nhà máy xả thải nước thải với lưu lượng lớn gây quá tải hệ thống thu gom và xử lý.	**Kịch bản 1:** Sự cố do lưu lượng lớn bất thường. Để ứng phó với sự cố do lưu lượng bất thường Công ty có biện pháp như sau: - Kiểm tra các đường ống nước cấp (tránh sự cố bể ống nước cấp rò rỉ vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải); - Kiểm tra các van đóng/mở của hệ thống nước cấp cho quá trình sản xuất;

Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
	- Lắp đặt đường thoát nước mưa riêng, không để nước mưa lẫn vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải. - Vận hành đúng chế độ và công suất theo hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý nước thải; - Điều chỉnh và kiểm soát lưu lượng nước đầu vào để sản xuất, từ đó kiểm soát lưu lượng nước thải thu gom về hệ thống xử lý đảm bảo không vượt quá công suất hệ thống. - **Kịch bản 2:** Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoạt động không hiệu quả (thường xuyên) nguyên nhân do bùn trong các bể xử lý quá tải. Công ty sẽ định ký hút bùn và bổ sung hóa chất để tiến hành khắc phục sự cố, đến khi hệ thống xử lý hoạt động ổn định.

→ Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tạm thời trong bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, Công ty phải báo ngay với cơ quan có chức năng để kịp thời xử lý và dừng các công đoạn phát sinh nước thải để khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, các công trình và thiết bị phải làm việc với yêu cầu tăng tải để giải quyết lượng nước thải lưu giữ tại trong thời gian sửa chữa, bảo trì.

Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, Chủ cơ sở báo cáo kịp thời cho Ủy ban nhân dân phường Uyên Hưng nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn Thành phố Tân uyên để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 điều 125 của Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

- *Trường hợp xảy ra sự cố môi trường ở mức độ nhỏ, diễn biến không phức tạp*

+ **Bước 1:** Bất kỳ công nhân viên nào khi phát hiện sự cố sẽ thông báo ngay cho Bộ phận an toàn lao động – môi trường và PCCC, lực lượng ứng phó sự cố cơ sở;

+ **Bước 2:** BCH phòng ngừa, ứng phó sự cố trực tiếp chỉ đạo các thành viên đội ứng phó triển khai thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố.

+ **Bước 3:** Bộ phận an toàn lao động – môi trường và PCCC tìm hiểu nguyên nhân xảy ra sự cố, lập phương án phòng ngừa và triển khai các công tác ứng cứu theo kế hoạch.

- *Trường hợp xảy ra sự cố môi trường ở mức độ lớn, diễn biến phức tạp*

+ **Bước 1:** Bất kỳ công nhân viên nào khi phát hiện sự cố sẽ thông báo ngay cho Bộ phận an toàn lao động – môi trường và PCCC, lực lượng ứng phó sự cố cơ sở.

+ **Bước 2:** BCH phòng ngừa, ứng phó sự cố trực tiếp chỉ đạo các thành viên đội ứng phó triển khai thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố.

+ **Bước 3:** Nếu sự cố ở mức độ lớn, diễn biến phức tạp, ngoài tầm kiểm soát của lực lượng ứng phó sự cố cơ sở thì BCH phòng ngừa, ứng phó sự cố tùy thuộc vào mức độ mà phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý khắc phục sự cố.

+ **Bước 4:** Bộ phận an toàn lao động – môi trường và PCCC phối hợp với các cơ quan có chức năng liên quan xác định nguyên nhân gây sự cố, thực hiện các biện pháp khôi phục đối với môi trường và sức khỏe cộng đồng, điều kiện lao động. Đồng thời, báo cáo bằng văn bản tình hình xử lý và khắc phục sự cố cho chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng có liên quan trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

❖ *Các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình*: Không có.

3.6.4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố từ hệ thống xử lý khí thải

❖ *Quy mô/ công suất:*

– Nguyên nhân:

+ Hư hỏng thiết bị hệ thống, thiết bị điều khiển như hệ thống quạt, hệ thống cấp liệu, tháp hấp thụ, túi vải,..

+ Rò rỉ đường ống dẫn khí thải;

+ Cúp điện, hư hỏng điện nên không vận hành được hệ thống xử lý khí thải;

+ Chương trình bảo dưỡng HTXL khí thải không được tuân thủ;

+ Quá trình vận hành không đúng kỹ thuật;

+ Tiếng kêu lạ hoặc rung lắc của thiết bị.

+ Nhà máy xả thải nước thải với lưu lượng lớn gây quá tải hệ thống thu gom và xử lý.

– Tác động: Bụi, khí thải không được thu hồi thoát ra ngoài môi trường gây ô nhiễm môi trường không khí. Hệ thống hư hỏng phải ngưng để sửa chữa gây ảnh hưởng đến quá trình sản xuất của nhà máy.

❖ *Quy trình vận hành:*

Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải như sau:

Bảng 3.25. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố HTXL bụi, khí thải

Nguyên nhân	Biện pháp
Hư hỏng thiết bị hệ thống, thiết bị điều khiển như hệ thống quạt, hệ	+ Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường

Nguyên nhân	Biện pháp
thống cấp liệu, tháp hấp thụ, hấp phụ, túi vải, ...	xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; + Chuẩn bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với bộ phận dễ hư hỏng; + Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất; + Bố trí nhân viên vận hành theo dõi hệ thống xử lý khí thải hàng ngày để kịp thời báo cáo các sự cố có thể xảy ra; + Nhân viên phụ trách môi trường định kỳ/đột xuất kiểm tra khu vực sản xuất; + Trường hợp hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố không hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả (thường xuyên). Công ty sẽ tạm ngưng hoạt động công đoạn nạp liệu để tiến hành khắc phục sự cố, đến khi hệ thống xử lý hoạt động ổn định thì cho hoạt động trở lại.
Rò rỉ đường ống dẫn khí thải.	Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ.
Cúp điện, hư hỏng điện nên không vận hành được hệ thống xử lý khí thải.	Kiểm tra, sửa chữa điện và tạm ngưng tất cả các hoạt động có phát sinh khí thải cho đến khi sửa chữa điện xong và hệ thống vận hành lại.
+ Chương trình bảo dưỡng HTXL khí thải không được tuân thủ. + Quá trình vận hành không đúng kỹ thuật	+ Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải. + Nhân viên vận hành phải có trình độ để thực hiện đúng các yêu cầu vận hành và nhận biết các sự cố phát sinh.
Tiếng kêu lạ hoặc rung lắc của thiết bị	Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng các thiết bị, luôn trang bị các thiết bị dự phòng

Nguyên nhân	Biện pháp
Hết vật liệu hấp phụ đột xuất dẫn đến khả năng xử lý khí thải không hiệu quả	+ Luôn trang bị vật liệu hấp phụ dự phòng và đủ dùng cho hệ thống xử lý; + Tạm ngưng các hoạt động sản xuất có phát sinh khí thải trong thời gian chờ bổ sung vật liệu hấp phụ để đảm bảo hiệu quả xử lý của hệ thống.
Nhà máy xả thải với lưu lượng lớn gây quá tải hệ thống thu gom và xử lý	+ Vận hành đúng chế độ và công suất theo hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý khí thải. + Trường hợp hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố không hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả (thường xuyên). Công ty sẽ tạm ngưng hoạt động công đoạn nạp liệu để tiến hành khắc phục sự cố, đến khi hệ thống xử lý hoạt động ổn định thì cho hoạt động trở lại.

→ Trường hợp khi có sự cố chủ cơ sở phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh khí thải. Chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh khí thải sau khi hệ thống xử lý khí thải đã khắc phục xong.

Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, Chủ cơ sở báo cáo kịp thời cho Ủy ban nhân dân phường Uyên Hưng nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn Thành phố Tân uyên để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 điều 125 của Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

- *Trường hợp xảy ra sự cố môi trường ở mức độ nhỏ, diễn biến không phức tạp*

+ **Bước 1:** Bất kỳ công nhân viên nào khi phát hiện sự cố sẽ thông báo ngay cho Bộ phận an toàn lao động – môi trường và PCCC, lực lượng ứng phó sự cố cơ sở;

+ **Bước 2:** BCH phòng ngừa, ứng phó sự cố trực tiếp chỉ đạo các thành viên đội ứng phó triển khai thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố.

+ **Bước 3:** Bộ phận an toàn lao động – môi trường và PCCC tìm hiểu nguyên nhân xảy ra sự cố, lập phương án phòng ngừa và triển khai các công tác ứng cứu theo kế hoạch.

- *Trường hợp xảy ra sự cố môi trường ở mức độ lớn, diễn biến phức tạp*

+ **Bước 1:** Bất kỳ công nhân viên nào khi phát hiện sự cố sẽ thông báo ngay cho Bộ phận an toàn lao động – môi trường và PCCC, lực lượng ứng phó sự cố cơ sở.

+ **Bước 2:** BCH phòng ngừa, ứng phó sự cố trực tiếp chỉ đạo các thành viên đội ứng phó triển khai thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố.

+ **Bước 3:** Nếu sự cố ở mức độ lớn, diễn biến phức tạp, ngoài tầm kiểm soát của lực lượng ứng phó sự cố cơ sở thì BCH phòng ngừa, ứng phó sự cố tùy thuộc vào mức độ mà phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý khắc phục sự cố.

+ **Bước 4:** Bộ phận an toàn lao động – môi trường và PCCC phối hợp với các cơ quan có chức năng liên quan xác định nguyên nhân gây sự cố, thực hiện các biện pháp khôi phục đối với môi trường và sức khỏe cộng đồng, điều kiện lao động. Đồng thời, báo cáo bằng văn bản tình hình xử lý và khắc phục sự cố cho chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng có liên quan trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

❖ *Các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình:* Không có.

3.6.5. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố khu chứa chất thải nguy hại

❖ *Quy mô phát sinh:*

– Nguyên nhân: Chất thải rắn nếu không được lưu trữ theo quy định sẽ phát sinh mùi hôi phát tán ra môi trường không khí xung quanh; bị rò rỉ, tràn đổ hoặc bị cuốn theo nước mưa chảy tràn; kho chứa không đảm bảo yêu cầu về phòng chống cháy nổ. Vị trí, khu vực có khả năng xảy ra sự cố khu chứa chất thải nguy hại.

– Tác động: Gây ô nhiễm môi trường nước, đất và không khí cho nguồn tiếp nhận. Mặt khác, có thể xảy ra sự cố cháy nổ gây tác động rất lớn đến môi trường, con người và tài sản.

❖ *Công suất:* Không có.

❖ *Quy trình vận hành*

Các biện pháp an toàn trong lưu trữ, vận chuyển thải bỏ CTNH trong quá trình sản xuất, Chủ cơ sở đã đang và sẽ áp dụng như sau: CTNH trước tiên sẽ được thu gom, đóng gói và dán nhãn để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình vận chuyển xử lý. CTNH phát sinh được lưu giữ tại nhà chứa chất thải trong một thời gian ngắn trước khi được đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý đúng quy định. Trong thời gian tồn trữ, Chủ cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo an toàn, cụ thể:

➢ *Trong công tác thu gom và dán nhãn CTNH thải bỏ*

+ *Thu gom:* Quá trình thu gom chất thải tại nguồn được thực hiện bởi các công nhân sản xuất tại dây chuyền sản xuất phát sinh CTNH. Thu gom và vận chuyển tới nhà lưu trữ CTNH ngay khi chất thải phát sinh. Lượng CTNH được thu gom theo tính chất của từng loại chất thải, tùy theo tính chất hóa học và trạng thái vật lý (rắn, lỏng) để có phương án thu gom thích hợp. Việc thu gom cần hết sức chú ý nhằm tránh tràn đổ, rò rỉ hay gây ra cháy nổ.

+ *Dán nhãn:* Trên các thùng chứa, bao chứa CTNH được dán nhãn để đơn vị thu gom dễ dàng trong công tác vận chuyển và bảo quản, đồng thời ghi rõ các hiệu lệnh cảnh báo để tránh xảy ra các sự cố đáng tiếc do thiếu hiểu biết của công nhân hay những người tiếp xúc. Mã số của chất thải và dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa theo công ước Basel EPA và TCVN 6707-2000.

➢ *Trong công tác lưu giữ CTNH*

+ Các thùng chứa chất thải nguy hại đặt thẳng đứng, thùng có nắp đậy.

+ Kho lưu giữ chất thải phải có mái che, xung quanh có gờ bao đề phòng khi có sự cố đổ vỡ, chất thải tràn ra ngoài gây nguy hiểm hoặc chất thải có thể lẫn vào nước mưa gây ô nhiễm môi trường.

+ Bố trí chất thải trong kho: Tuân thủ các quy định an toàn trong lưu trữ, có khoảng trống giữa tường với các thùng lưu giữ chất thải gần tường nhất và chừa lối đi lại bên trong để kiểm tra, chữa cháy. Chất thải sắp xếp sao cho không cản trở xe ra vào thu gom và các thiết bị ứng cứu sự cố khác, chiều cao khối lưu trữ không vượt quá 3m.

+ Kho lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau (Không để rác thông thường trong khu vực lưu trữ CTNH). Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải nguy hại, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho.

➢ *Trong công tác vận chuyển, thải bỏ và xử lý CTNH*

Công tác vận chuyển, thải bỏ và xử lý CTNH thải bỏ được chuyển giao cho đơn vị chức năng theo định kỳ vận chuyển xử lý đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý sẽ có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải.

→ Trường hợp khi có sự cố, Chủ cơ sở phải khắc phục ngay lập tức, chất thải sẽ được lưu chứa tạm vào các thùng chứa, khu vực có mái che chắn và gọi ngay cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý kịp thời.

Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, Chủ cơ sở báo cáo kịp thời cho Ủy ban nhân dân phường Uyên Hưng nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn Thành phố Tân uyên để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 điều 125 của Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

- *Trường hợp xảy ra sự cố môi trường ở mức độ nhỏ, diễn biến không phức tạp*

+ **Bước 1:** Bất kỳ công nhân viên nào khi phát hiện sự cố sẽ thông báo ngay cho Bộ phận an toàn lao động – môi trường và PCCC, lực lượng ứng phó sự cố cơ sở;

+ **Bước 2:** BCH phòng ngừa, ứng phó sự cố trực tiếp chỉ đạo các thành viên đội ứng phó triển khai thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố.

+ **Bước 3:** Bộ phận an toàn lao động – môi trường và PCCC tìm hiểu nguyên nhân xảy ra sự cố, lập phương án phòng ngừa và triển khai các công tác ứng cứu theo kế hoạch.

- *Trường hợp xảy ra sự cố môi trường ở mức độ lớn, diễn biến phức tạp*

+ **Bước 1:** Bất kỳ công nhân viên nào khi phát hiện sự cố sẽ thông báo ngay cho Bộ phận an toàn lao động – môi trường và PCCC, lực lượng ứng phó sự cố cơ sở.

+ **Bước 2:** BCH phòng ngừa, ứng phó sự cố trực tiếp chỉ đạo các thành viên đội ứng phó triển khai thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố.

+ **Bước 3:** Nếu sự cố ở mức độ lớn, diễn biến phức tạp, ngoài tầm kiểm soát của lực lượng ứng phó sự cố cơ sở thì BCH phòng ngừa, ứng phó sự cố tùy thuộc vào mức độ mà phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý khắc phục sự cố.

+ **Bước 4:** Bộ phận an toàn lao động – môi trường và PCCC phối hợp với các cơ quan có chức năng liên quan xác định nguyên nhân gây sự cố, thực hiện các biện pháp khôi phục đối với môi trường và sức khỏe cộng đồng, điều kiện lao động. Đồng thời, báo cáo bằng văn bản tình hình xử lý và khắc phục sự cố cho chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng có liên quan trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

❖ *Các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình:* Không có.

3.6.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố lò hơi

❖ *Quy mô/ công suất:*

– Nguyên nhân:

+ Hư hỏng thiết bị hệ thống, thiết bị điều khiển.

+ Chương trình bảo dưỡng lò hơi không được tuân thủ;

+ Quá trình vận hành không đúng kỹ thuật;

+ Tiếng kêu lạ hoặc rung lắc của thiết bị.

+ Lò hơi cạn nước nghiêm trọng.

+ Lò hơi bị đầy nước quá mức.

+ Nức, vỡ các bộ phận chịu áp của lò hơi.

– Tác động: Không vận hành được lò hơi dẫn đến việc không thể cung cấp nhiệt cho sản xuất, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất. Bên cạnh đó, sự cố cháy nổ lò hơi, làm bắn lửa ra xung quanh, khói độc thoát ra, lan sang các khu vực nhà máy lân cận. Nguy hiểm hơn là nếu ngửi lâu mùi chất độc hại trong đám cháy này sẽ bị ngất xỉu do ngưng đường hô hấp. Các sự cố này có thể dẫn tới thiệt hại lớn về kinh tế - xã hội cũng như hệ sinh thái trong khu vực và các vùng lân cận và có khả năng gây chết người nếu không được kiểm soát cẩn thận.

❖ *Quy trình vận hành:*

➢ ***Biện pháp phòng ngừa***

– Thiết bị lò hơi phải được chế tạo và lắp đặt đúng tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn.

– Bố trí nhân viên vận hành lò hơi phải đúng với chuyên ngành họ đã học và thường xuyên tập huấn nhằm nâng cao kiến thức về vận hành lò hơi.

– Giám sát quá trình làm việc của nhân viên kỹ thuật vận hành lò hơi, phải luôn luôn có mặt tại khu vực lò hơi làm việc để giám sát chặt chẽ, kịp thời phát hiện các bất thường của lò hơi.

– Khi phát hiện bất thường xảy ra, nhân viên kỹ thuật báo cáo lãnh đạo đề xuất ngưng lò hơi để tiến hành kiểm tra, sửa chữa kịp thời.

– Lò hơi được định kỳ bảo trì, bảo dưỡng với tần suất 01 năm/ lần và định kỳ được kiểm định an toàn theo quy định của cơ quan quản lý về an toàn lao động tại địa phương.

– Không sử dụng lò hơi đã quá kỳ hạn kiểm định ghi trong lý lịch hoặc các biên bản kiểm định, giấy phép sử dụng.

– Kiểm soát yếu tố gây ảnh hưởng đến tải lượng ô nhiễm trong khí thải: độ ẩm của nguyên liệu phải thấp, cung cấp lượng khí thổi vừa đủ và định thời gian chọc xỉ hợp lý.

– Thực hiện nhóm lò đúng quy trình, tránh trường hợp nhiên liệu đốt quá nhiều làm cản trở quá trình cháy.

– Thường xuyên kiểm tra hệ thống, vệ sinh ống khói, tránh các cặn bám vào thành ống cản trở quá trình thoát khí, làm tăng lượng bụi sau xử lý.

– Bố trí nhân viên thường xuyên vệ sinh khu vực lò hơi sau mỗi ca làm việc.

➢ ***Biện pháp ứng phó khi xảy ra sự cố:***

▪ *Cạn nước nghiêm trọng:*

+ Bật công tắc chính qua nút tắt (OFF) (để tắt lửa đồng thời tắt luôn bơm nước).

+ Đóng van cấp nước vào lò hơi.

+ Đóng van hơi chính – mở van xả gió.

+ Giữ nguyên hiện trường và báo cáo khẩn cấp để tiến hành sửa chữa.

+ "TUYỆT ĐỐI CẤM CẤP NƯỚC VÀO LÒ HƠI TRONG SUỐT QUÁ TRÌNH THAO TÁC XỬ LÝ SỰ CỐ" (Lý do: Khi lò hơi bị cạn nước, một phần ống lò và một số ống lửa không còn chìm trong nước nữa sẽ bị đốt nóng đỏ. Khi đó nếu châm nước vào, phần bị nóng đỏ bị làm nguội quá nhanh sẽ bị co rút đột ngột và làm hư hại nặng và nhất là khi đó lò hơi đang còn áp suất dễ bị nổ gây tai nạn).

▪ *Đầy nước quá mức:*

+ Bật công tắc chính qua nút tắt (OFF) để tắt lửa, tắt bơm.

+ Khóa van cấp nước vào lò hơi.

+ Xả nước từ từ cho mực nước xuống tới vạch quy định.

+ Báo cáo cấp trên và tiến hành sửa chữa.

- *Áp suất tăng quá mức cho phép:*

+ Tắt công tắt điều khiển buồng đốt.

+ Xả bớt hơi (kênh van an toàn).

+ Báo cáo khẩn cấp.

+ Trường hợp hệ thống tự động không hoạt động nhưng van an toàn hoạt động tốt cũng phải ngừng lò và báo cáo khẩn cấp để khắc phục sửa chữa.

- *Nứt vỡ các bộ phận chịu áp của lò hơi:*

+ Tắt công tắt điều khiển buồng đốt.

+ Đóng van hơi chính – xả hơi trong lò để làm nguội.

+ Báo cáo khẩn cấp.

+ Trường hợp xì quá nặng thì sau khi tắt công tắc điều khiển, phải thoát ra khỏi khu vực lò hơi để tránh bị bỏng.

Mọi sự cố xảy ra và cách xử lý sự cố phải ghi chép đầy đủ vào sổ giao ca, báo cho cán bộ quản lý. Nhà máy phải lập đoàn thanh tra xác định nguyên nhân đề ra biện pháp khắc phục.

Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, Chủ cơ sở báo cáo kịp thời cho Ủy ban nhân dân phường Uyên Hưng nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn Thành phố Tân uyên để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 điều 125 của Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

- *Trường hợp xảy ra sự cố môi trường ở mức độ nhỏ, diễn biến không phức tạp*

+ **Bước 1:** Bất kỳ công nhân viên nào khi phát hiện sự cố sẽ thông báo ngay cho Bộ phận an toàn lao động – môi trường và PCCC, lực lượng ứng phó sự cố cơ sở;

+ **Bước 2:** BCH phòng ngừa, ứng phó sự cố trực tiếp chỉ đạo các thành viên đội ứng phó triển khai thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố.

+ **Bước 3:** Bộ phận an toàn lao động – môi trường và PCCC tìm hiểu nguyên nhân xảy ra sự cố, lập phương án phòng ngừa và triển khai các công tác ứng cứu theo kế hoạch.

- *Trường hợp xảy ra sự cố môi trường ở mức độ lớn, diễn biến phức tạp*

+ **Bước 1:** Bất kỳ công nhân viên nào khi phát hiện sự cố sẽ thông báo ngay cho Bộ phận an toàn lao động – môi trường và PCCC, lực lượng ứng phó sự cố cơ sở.

+ **Bước 2:** BCH phòng ngừa, ứng phó sự cố trực tiếp chỉ đạo các thành viên đội ứng phó triển khai thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố.

+ **Bước 3:** Nếu sự cố ở mức độ lớn, diễn biến phức tạp, ngoài tầm kiểm soát của lực lượng ứng phó sự cố cơ sở thì BCH phòng ngừa, ứng phó sự cố tùy thuộc vào mức độ mà phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý khắc phục sự cố.

+ **Bước 4:** Bộ phận an toàn lao động – môi trường và PCCC phối hợp với các cơ quan có chức năng liên quan xác định nguyên nhân gây sự cố, thực hiện các biện pháp

khôi phục đối với môi trường và sức khỏe cộng đồng, điều kiện lao động. Đồng thời, báo cáo bằng văn bản tình hình xử lý và khắc phục sự cố cho chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng có liên quan trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

❖ *Các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình:* Không có.

3.6.7. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

❖ *Quy mô/công suất*:

– Nguyên nhân: Các nguyên nhân dẫn đến cháy nổ tại cơ sở như sau:

+ Do loại hình sản xuất của cơ sở sử dụng nhiều máy móc thiết bị đòi hỏi điện năng cao, nên nguy cơ xảy ra cháy nổ do chập điện là rất cao.

+ Khả năng gây cháy nổ liên hoàn đến các khu vực khác trong nhà máy như khu vực văn phòng, kho nguyên liệu, khu vực chứa hóa chất, khu vực lưu chứa nguyên liệu...

+ Cháy nổ xảy ra do các sự cố về điện như: dùng điện quá tải, chập mạch, nối dây không tốt (lỏng, hở), tia lửa tĩnh điện,…

+ Cháy nổ từ bãi đậu xe: bãi đậu xe máy của công nhân, xe ô tô, xe tải là nơi tập trung nhiều phương tiện với nguy cơ cháy nổ từ nhiên liệu xăng, dầu.

+ Không tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về cấm lửa, phòng cháy chữa cháy (hút thuốc và vứt tàn thuốc bừa bãi…).

+ Cháy nổ do sét: sự cố sét đánh có thể dẫn đến cháy nổ…

Khi có sự cố cháy nổ xảy ra sẽ gây hoảng loạn và công nhân tháo chạy ra khỏi nhà xưởng. Khi mất bình tĩnh và hoảng sợ có thể sẽ giẫm đạp, xô đẩy để tháo chạy sẽ gây nên thương vong và gây ảnh hưởng đến công tác chữa cháy. Chính vì vậy chủ cơ sở cần phải có giải pháp và tập huấn phòng cháy chữa cháy; sắp xếp máy móc, thiết bị; bố trí lối thoát hiểm hợp lý cho công nhân viên tại nhà máy.

– Tác động: khi sự cố cháy nổ xảy ra sẽ ảnh hưởng, thiệt hại rất nhiều đến tài sản của Công ty, tính mạng con người và gây ô nhiễm môi trường chẳng hạn như bụi, khói thải, nhiệt độ phát tán vào không khí gia tăng nguy cơ gây hiệu ứng nhà kính... Do vậy Công ty sẽ trang bị đầy đủ một số phương tiện PCCC như hệ thống báo cháy tự động, thiết bị PCCC cầm tay nhằm hạn chế đến mức thấp nhất xảy ra sự cố.

❖ *Quy trình vận hành*

➢ *Biện pháp giảm thiểu chung*

– Bố trí bể chứa nước PCCC; lắp đặt hệ thống báo cháy tự động và chữa cháy vách tường cho toàn bộ nhà xưởng.

– Xây dựng nội quy PCCC riêng, đảm bảo mọi công nhân phải nghiêm túc thực hiện.

– Tại các khu vực trong cơ sở đều được trang bị những bình chữa cháy cầm tay, được kiểm tra định kỳ nhằm đảm bảo khả năng dập tắt những đám cháy xảy ra tại từng khu vực.

– Các hạng mục công trình trong cơ sở phải được nghiệm thu PCCC của cơ quan chức năng trước khi đưa vào sử dụng.

– Các máy móc, thiết bị làm việc ở nhiệt độ, áp suất cao sẽ được quản lý thông qua các hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ tại các cơ quan chức năng nhà nước; Đảm bảo các thiết bị máy móc không để rò rỉ dầu mỡ.

– Sắp xếp bố trí các máy móc thiết bị trật tự, gọn và khoảng cách an toàn cho công nhân làm việc khi có cháy nổ xảy ra.

– Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây tia lửa phải được bố trí thật an toàn.

– Các công nhân vận hành máy móc sản xuất được huấn luyện cơ bản về quy trình kỹ thuật vận hành.

– Các loại hóa chất và nhiên liệu dễ cháy sẽ được lưu trữ trong các kho cách ly riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện.

– Trong khu vực có thể gây cháy, công nhân không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa do ma sát, tia lửa điện.

– Các loại chất thải có tính dễ bắt cháy giẻ lau dính hóa chất, dính dầu nhớt,... chủ đầu tư sẽ hợp đồng xử lý nhanh chóng không để tồn lưu số lượng lớn dễ gây cháy nổ tại Công ty.

– Trong các vị trí sản xuất thực hiện nghiêm ngặt quy phạm an toàn đối với từng công nhân trong suốt thời gian làm việc.

– Tổ chức học tập nghiệp vụ; tất cả các khu vực dễ cháy đều có tổ nhân viên kiêm nhiệm công tác phòng hỏa. Các nhân viên này được tuyển chọn, được huấn luyện, thường xuyên kiểm tra.

– Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục ý thức phòng cháy chữa cháy cho cán bộ công nhân viên. Huấn luyện cho toàn thể cán bộ công nhân viên các biện pháp phòng cháy chữa cháy khi có sự cố xảy ra.

– Lắp đặt các tiêu lệnh PCCC tại những vị trí dễ nhìn. Hệ thống phòng cháy tự động phải luôn sẵn sàng hoạt động.

– Phối hợp với cơ quan PCCC để diễn tập nhằm nâng cao khả năng ứng phó khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

➢ *Quy trình chữa cháy:*

1. *Dập lửa:* Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại các công trường và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, nước để dập lửa.

2. *Dọn dẹp:* Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

3. *Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm:* Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó Chủ cơ sở sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra Chủ cơ sở sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phần cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

- Sơ đồ ứng cứu sự cố cháy nổ:

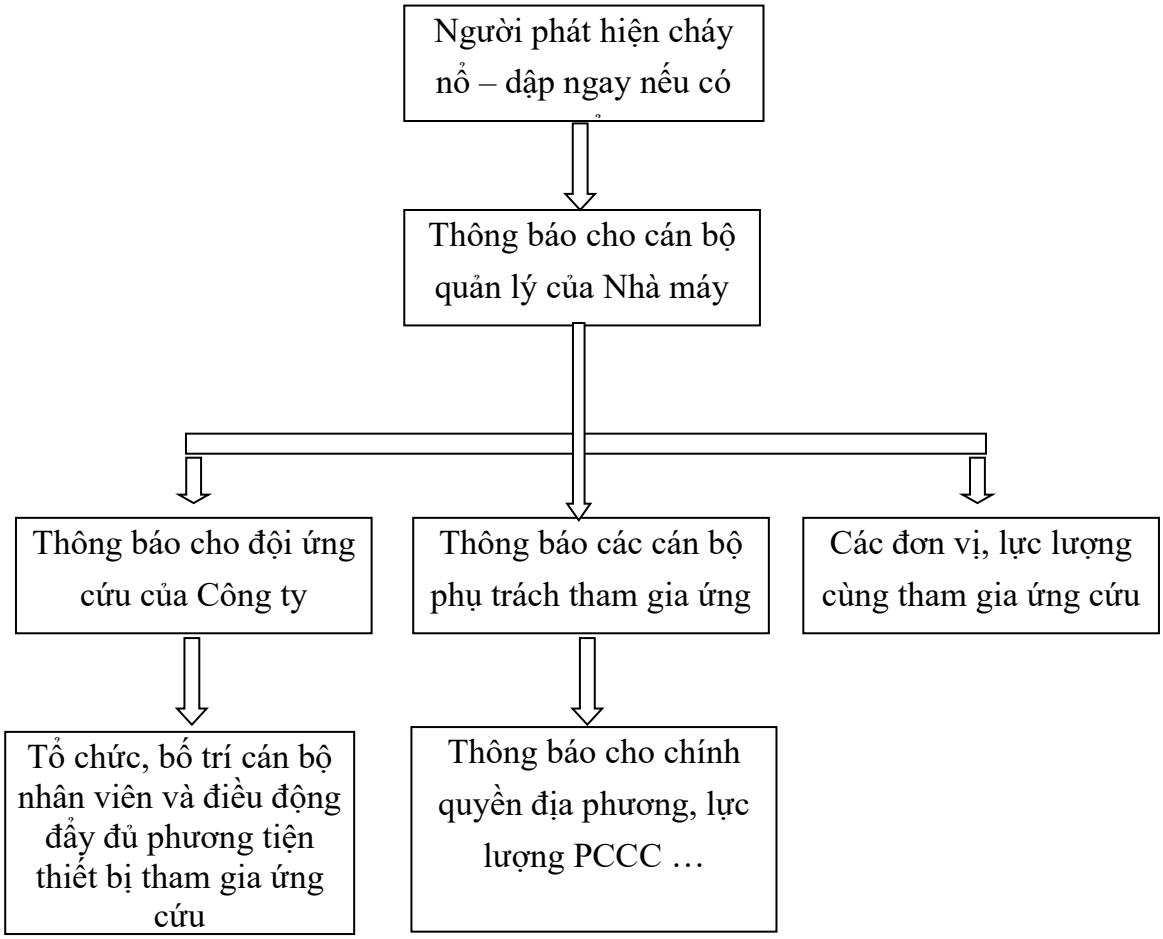

Hình 3.36. Sơ đồ ứng cứu sự cố khi cháy nổ của Nhà máy

→ *Biện pháp ứng phó sự cố:* Trường hợp khi có sự cố chủ cơ sở phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất, di tán công nhân viên ra khỏi khu vực nguy hiểm, phun nước, ngăn chặn lửa cháy nổ sang khu vực khác. Chỉ hoạt động lại khi sự cố đã khắc phục xong. Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, Chủ cơ sở báo cáo kịp thời cho Ủy ban nhân dân phường Uyên Hưng nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn Thành phố Tân uyên để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 điều 125 của Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

- *Trường hợp xảy ra sự cố môi trường ở mức độ nhỏ, diễn biến không phức tạp*

+ **Bước 1:** Bất kỳ công nhân viên nào khi phát hiện sự cố sẽ thông báo ngay cho Bộ phận an toàn lao động – môi trường và PCCC, lực lượng ứng phó sự cố cơ sở;

+ **Bước 2:** BCH phòng ngừa, ứng phó sự cố trực tiếp chỉ đạo các thành viên đội ứng phó triển khai thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố.

+ **Bước 3:** Bộ phận an toàn lao động – môi trường và PCCC tìm hiểu nguyên nhân xảy ra sự cố, lập phương án phòng ngừa và triển khai các công tác ứng cứu theo kế hoạch.

- *Trường hợp xảy ra sự cố môi trường ở mức độ lớn, diễn biến phức tạp*

+ **Bước 1:** Bất kỳ công nhân viên nào khi phát hiện sự cố sẽ thông báo ngay cho Bộ phận an toàn lao động – môi trường và PCCC, lực lượng ứng phó sự cố cơ sở.

+ **Bước 2:** BCH phòng ngừa, ứng phó sự cố trực tiếp chỉ đạo các thành viên đội ứng phó triển khai thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố.

+ **Bước 3:** Nếu sự cố ở mức độ lớn, diễn biến phức tạp, ngoài tầm kiểm soát của lực lượng ứng phó sự cố cơ sở thì BCH phòng ngừa, ứng phó sự cố tùy thuộc vào mức độ mà phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý khắc phục sự cố.

+ **Bước 4:** Bộ phận an toàn lao động – môi trường và PCCC phối hợp với các cơ quan có chức năng liên quan xác định nguyên nhân gây sự cố, thực hiện các biện pháp khôi phục đối với môi trường và sức khỏe cộng đồng, điều kiện lao động. Đồng thời, báo cáo bằng văn bản tình hình xử lý và khắc phục sự cố cho chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng có liên quan trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

❖ *Các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình:* Không có.

Hình 3.37. Một số hình ảnh hệ thống PCCC tại cơ sở

3.6.8. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

❖ *Quy mô/công suất*:

– Nguyên nhân:

+ Hư hỏng các phương tiện vận chuyển, xếp dỡ hóa chất nguy hiểm do bảo quản, bảo dưỡng không phù hợp, không đúng với quy định hoặc do sử dụng lâu ngày mà không được bảo dưỡng; vận hành không đúng quy trình kỹ thuật đã được ban hành.

+ Va chạm giữa các phương tiện hoặc giữa phương tiện với kệ hàng.

+ Va chạm giữa các dụng cụ sắc, nhọn trong thao tác bốc dỡ hóa chất.

+ Bất cẩn của công nhân bốc xếp, gây đổ, vỡ bao bì đựng hóa chất.

+ Chất lượng của các loại vật liệu đóng gói không đảm bảo, không được kiểm tra, xem xét ngay từ khâu nhập vào kho.

+ Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường khách quan: Nhiệt độ, độ ẩm, nước mưa làm thay đổi tính chất của hóa chất. Nhiệt độ quá cao cũng có thể gây nứt hỏng vật chứa.

+ Khi lưu chứa quá nhiều hóa chất trong kho, hóa chất không xếp đúng vị trí, khoảng cách không an toàn, lưu chứa lâu ngày, điều kiện bảo quản không tốt,… có thể phân hủy hoặc tương tác với nhau tạo thành khí độc.

➢ *Tác động của sự cố hóa chất*

– *Đối với môi trường:*

+ Hóa chất có tính độc hại, khi xâm nhập vào môi trường sẽ hủy hoại sinh vật trong tự nhiên. Quy mô sự cố có thể ảnh hưởng trên diện rộng.

+ Hoá chất có tác động rất lớn đến môi trường, từ biến đổi khí hậu đến huỷ hại các loài động vật hoang dã và làm ô nhiễm nguồn nước uống. Sự cố hóa chất xảy ra ngày càng nhiều với quy mô tác động và tính chất nguy hiểm cao.

– *Sức khỏe cộng đồng:*

Khi xảy ra tràn đổ rò rỉ hóa chất, nếu có người lao động làm việc tại khu vực tràn đổ rò rỉ thì hóa chất sẽ có những tác động xấu tới sức khỏe của người lao động như gây kích thích mắt, mẫn đỏ, đau và mờ mắt, nồng độ cao hơn hoặc văng dính vào mắt có thể gây ra tổn thương mắt vĩnh viễn; gây kích ứng đường hô hấp, các triệu chứng bao gồm ho, khó thở; gây kích ứng da, các triệu chứng bao gồm đỏ, ngứa và đau rát và có thể gây bỏng.

❖ *Quy trình vận hành*

Để phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất xảy ra tại cơ sở, Chủ cơ sở đã, đang và sẽ thực hiện các biện pháp cụ thể như sau:

➢ *Biện pháp quản lý công nhân làm việc tại kho*

– Không hút thuốc hoặc sử dụng đèn phát lửa gần nơi rơi vãi hóa chất.

– Không cho bất kì cá nhân nào mang các vật dụng có khả năng phát sinh lửa vào khu vực đã được quy định.

– Không nhập, sử dụng hóa chất không thuộc danh mục được phép sử dụng, hóa chất không bảo đảm tiêu chuẩn, chất lượng.

➢ *Vận chuyển và quá trình nhập xuất hóa chất*

– Các phương tiện vận chuyển hóa chất phải đáp ứng tiêu chuẩn an toàn, kỹ thuật khi vận chuyển trên đường giao thông.

– Thực hiện nghiêm ngặt quy định kỹ thuật, an toàn trong quá trình nhập xuất hóa chất như sau:

+ Các loại hóa chất được dán đầy đủ thông tin về chủng loại, độc tính nguy hiểm.

+ Thường xuyên kiểm tra độ kín, khít của các thùng, bồn chứa chất lỏng để phát hiện kịp thời các trường hợp bị rò rỉ;

+ Không được vận chuyển các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau trên cùng một phương tiện.

+ Chỉ được thực hiện việc vận chuyển hóa chất sau khi đã được đóng gói, dán nhãn theo quy định.

➢ *An toàn trong lưu chứa hóa chất*

– *An toàn trong thiết kế:*

+ Hệ thống kho chứa nguyên, nhiên liệu và hóa chất sẽ đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn Việt Nam về kỹ thuật, an toàn.

+ Nhà kho làm bằng vật liệu chống cháy, không phản ứng hóa học và không thấm chất lỏng.

+ Sàn kho không thấm chất lỏng, bằng phẳng không trơn trượt và không có khe nứt để chứa nước rò rỉ, chất lỏng khi bị đổ tràn hay nước chữa cháy đã bị nhiễm bẩn.

+ Tường chịu được lửa ít nhất là 30 phút; tất cả các bức tường đều không thấm nước; bề mặt của tường trơn nhẵn, có thể rửa một cách dễ dàng và không bắt bụi.

+ Có lối ra, vào rộng, dễ dàng thoát ra ngoài khi có cháy. Cửa có kích cỡ lớn để cho phép vận chuyển một cách an toàn. Các cửa thoát nạn nên thiết kế mở hướng thẳng ra bên ngoài nhà xưởng;

+ Nhà kho được lắp các quạt hút, thông thoáng tự nhiên tối đa làm loãng hoặc hút sạch lượng khí độc sinh ra. Các hóa chất dễ phát sinh mùi, hơi khí thải được sắp xếp chỗ thông thoáng nhằm tránh tích tụ khí ô nhiễm nếu có bị rò rỉ.

– *Các thiết bị an toàn tại kho chứa*

+ Lắp đặt các phương tiện chiếu sáng và thiết bị điện khác tại vị trí cần thiết, không được phép lắp đặt tạm thời. Mọi trang thiết bị điện phải được nối đất và có bộ ngắt mạch khi rò điện, bảo vệ quá tải;

+ Phải sử dụng thiết bị chịu lửa đối với nơi lưu trữ hóa chất có nhiệt độ bắt cháy thấp hoặc bụi hóa chất mịn;

+ Trang bị đầy đủ các thiết bị dụng cụ ứng cứu sự cố tại kho. Hệ thống báo cháy, dập cháy phải được lắp tại vị trí thích hợp và kiểm tra thường xuyên để bảo đảm ở trạng thái sẵn sàng sử dụng tốt.

+ Các khu vực đều bố trí tủ xử lý khẩn cấp, trong tủ đều có găng tay, áo phòng hộ, phin lọc độc/tủ cấp cứu,…

+ Bố trí các phuy cát, xẻng, giẻ lau ở phía trước và phía sau kho để có thể xử lý tình huống nhanh nhất, ngăn chặn hóa chất bị chảy lan ra diện rộng khi có sự cố xảy ra.

➢ *Phương án xử lý sự cố rò rỉ*

Công ty đã và đang xây dựng biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất gồm các nội dung cơ bản quy định tại khoản 3 Điều 36 của Luật Hóa chất. Chủ cơ sở ra quyết định ban hành biện pháp và xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu (theo khoản 1; 2 Điều 21 của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất). Cụ thể như sau:

Quy trình ứng cứu cụ thể cho quá trình tràn đổ và rò rỉ hóa chất

– *Báo động*

+ Ngay lập tức báo cho công nhân hay trưởng ca hay phụ trách phòng gần nơi chảy tràn, rò rỉ hóa chất.

+ Báo cho trung tâm bảo vệ sức khỏe và môi trường (nếu cần).

– *Xác định vị trí hóa chất tràn đổ, rò rỉ:* Nhanh chóng xác định hóa chất chảy tràn từ thùng, bể chứa nào.

– *Mang thiết bị bảo hộ lao động*

+ Mặt nạ phòng độc, khẩu trang phòng độc,…

+ Các bảo hộ cá nhân khác (kính bảo hộ, găng tay, nhét tai, nón an toàn,…).

+ Các đơn vị sản xuất có trang bị công cụ quét dọn vệ sinh không gian, và quản lý phân loại rác, đảm bảo môi trường làm việc sạch sẽ và tái sử dụng tài vật liệu.

+ Nhân viên phòng thực nghiệm phải được qua đào tạo và tuyển chọn chuyên nghiệp, để có thể giảm thiểu đến tối sự cố tai nạn phát sinh.

– *Tắt nguồn gây tràn*

Để tránh trường hợp này, chuẩn bị bao cát, bông thấm ở những nơi cần thiết… và dùng các vật liệu này để thấm hóa chất chảy tràn hay rò rỉ.

– *Cô lập khu vực rò rỉ*

+ Dùng biển báo thanh chắn, hàng rào hay cho người đứng canh chừng không cho bất cứ ai đi qua khu vực rò rỉ.

+ Dùng thùng hứng các hóa chất rò rỉ.

+ Thu hồi hóa chất chảy tràn, đổ.

+ Sửa chữa chỗ rò rỉ, vệ sinh sau sự cố.

+ Lập biên bản và viết báo cáo nguyên nhân và hậu quả sự cố.

+ Đối với khu vực lưu chứa hóa chất dạng lỏng tại cơ sở sẽ được bố trí rãnh thu gom xung quanh khu vực này. Khi có sự cố tràn đổ chủ cơ sở sẽ thực hiện công tác thông thoáng và tạm ngưng hoạt động trong thời gian này.

- *Trường hợp sự cố nhỏ*

+Trường hợp với sự cố nhỏ, diễn biến không phức tạp, thì Đội ứng phó sự cố hóa chất của Công ty sẽ triển khai khắc phục sự cố.

+Ban điều hành và Đội ứng phó sự cố hóa chất trong nội bộ của Công ty gồm: Nhân viên của Công ty là những người được trang bị những kiến thức nghiệp vụ, được đào tạo, huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất sẽ được lập thành một đội. Đội có nhiệm vụ triển khai các phương án ứng phó khi sự cố xảy ra nhằm xử lý và ứng cứu kịp thời đảm bảo an toàn cho toàn công ty.

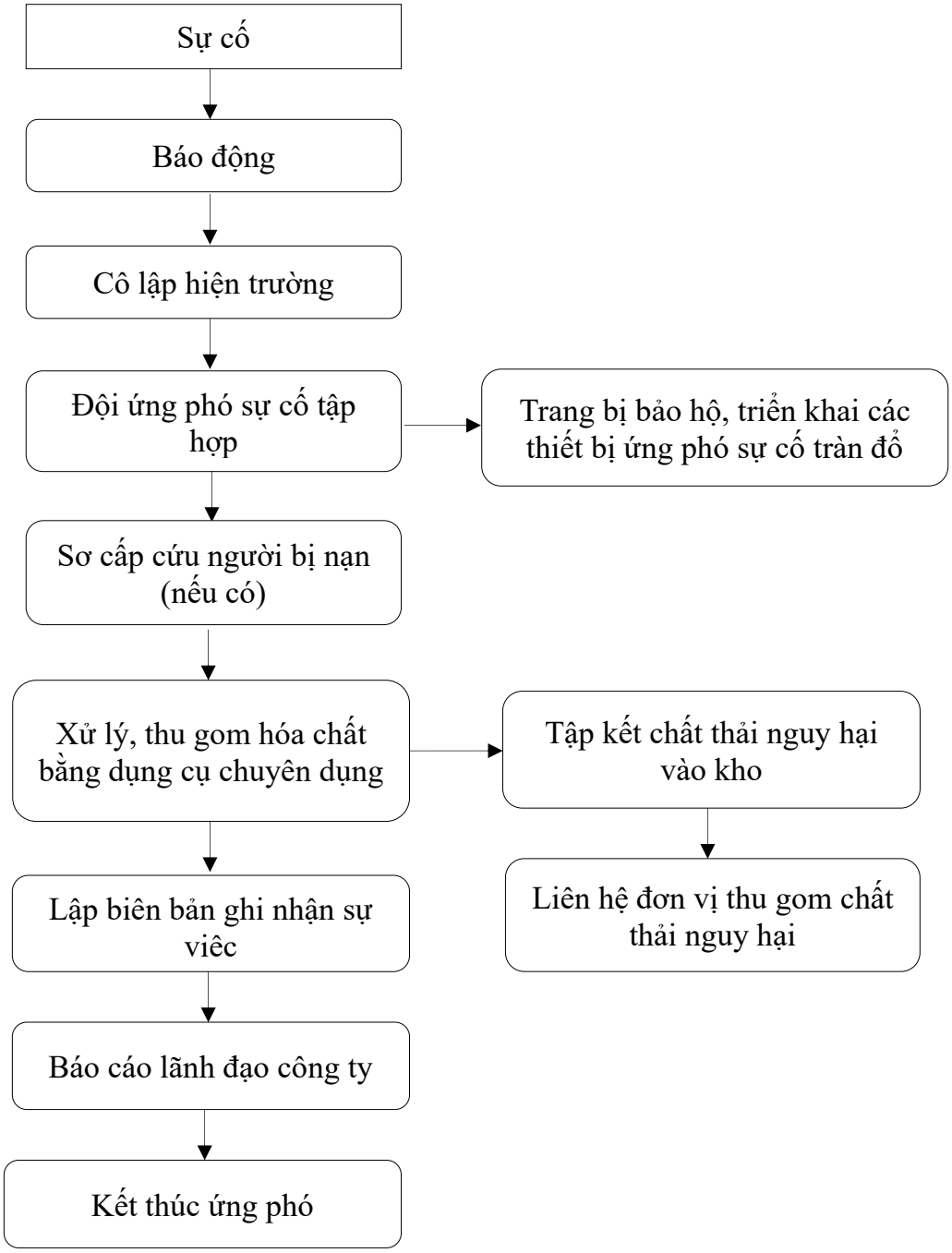

Hình 3.38 Sơ đồ ứng phó sự cố nhỏ, trong tầm kiểm soát của công ty

➢ *Thuyết minh quy trình*

– Báo động: Khi phát hiện sự cố, lập tức báo cho công nhân hay trưởng ca hay phụ trách phòng gần nơi chảy tràn, rò rỉ hóa chất.

– Cô lập hiện trường:

+ Dùng biển báo thanh chắn, hàng rào hay cho người đứng canh chừng không cho bất cứ ai đi qua khu vực rò rỉ.

+ Đóng tất cả các van xả hay dùng các phương tiện khác (nếu được) để ngăn không cho hóa chất rò rỉ, chảy tràn xuống đất, hệ thống cống…

– Đội ứng phó sự cố hóa chất tập hợp: các thành viên của đội ứng phó sự cố trang bị đầy đủ bảo hộ và triển khai các thiết bị ứng phó sự cố.

– Sơ cấp cứu người bị nạn (nếu có):

+ Nhanh chóng tách nạn nhân ra khỏi tác nhân gây bỏng.

+ Rửa sạch vùng da bị dính hóa chất dưới vòi nước lạnh ít nhất 15-20 phút. Với các hóa chất dạng khô cần lau sạch hóa chất trước khi rửa bằng nước (vì có một số hóa chất dạng khô khi gặp nước sẽ hòa tan và phát sinh nhiệt gây bỏng). Nếu hóa chất dính vào mắt phải rửa mắt liên tục ít nhất 20 phút dưới nước lạnh sau đó phải đưa ngay đến cơ sở y tế gần nhất để có biện pháp xử lý thích hợp.

+ Băng bó vết thương bằng vải sạch hoặc gạc vô trùng, tuyệt đối không dùng bông gòn. Chỉ cần quấn nhẹ nhàng không nên siết chặt tránh gây tổn thương thêm cho vết thương.

+ Sau khi sơ cứu xong, đưa nạn nhân đến ngay cơ sở y tế gần nhất để có biện pháp chữa trị kịp thời, dù viết thương là nặng hay nhẹ.

– Xử lý, thu gom hóa chất bằng dụng cụ chuyên dụng: sử dụng các trang thiết bị chuyên dụng để thấm hút, thu gom hóa chất tràn đổ, sau đó, tập kết tại kho chứa chất thải nguy hại và liên hệ với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

– Lập biên bản ghi nhận sự việc: báo cáo nguyên nhân và hậu quả sự cố.

– Báo cáo lãnh đạo công ty.

– Kết thúc ứng phó.

- ***Trường hợp với sự cố lớn, diễn biến phức tạp, ngoài tầm kiểm soát***

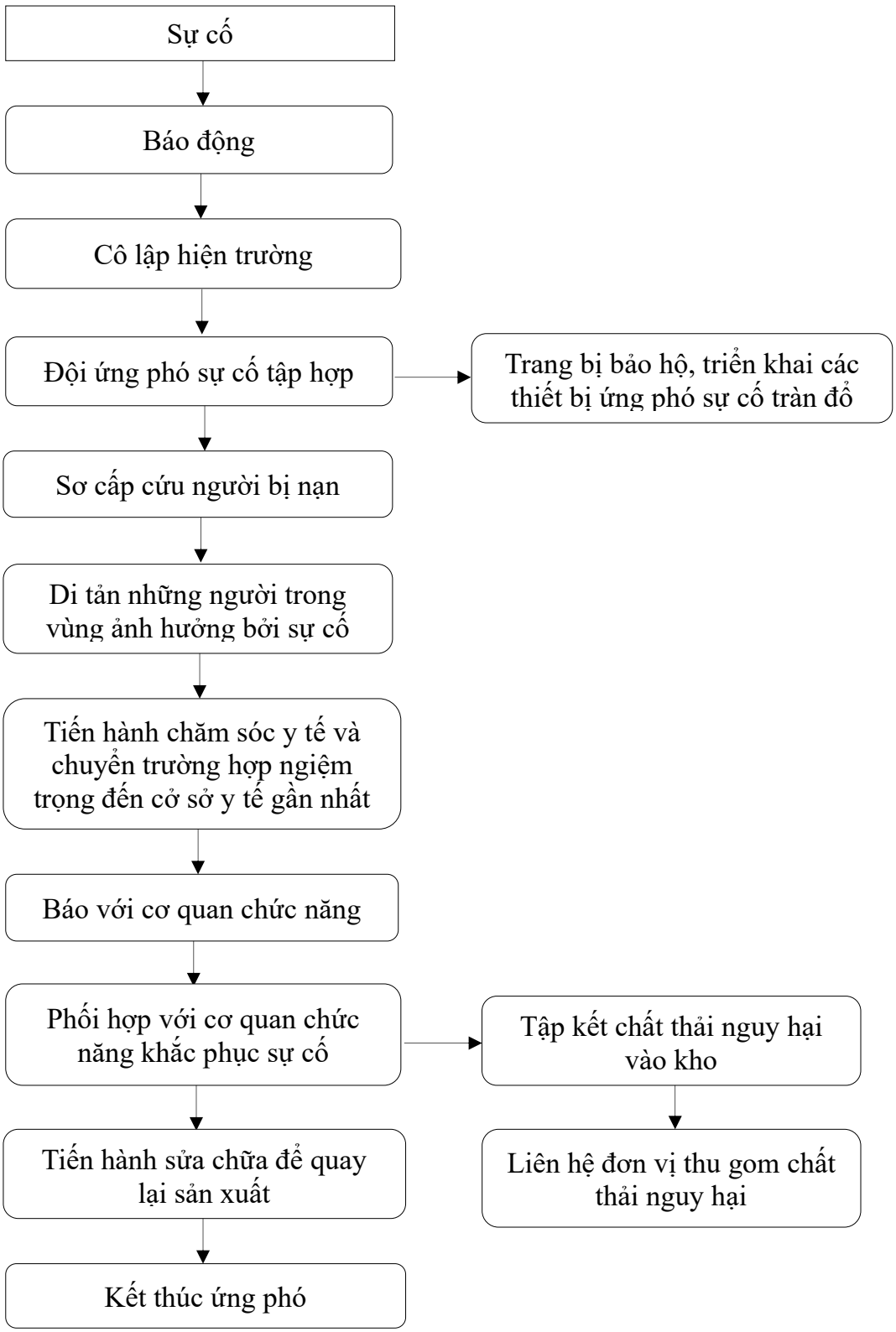

Hình 3.39 Sơ đồ ứng phó sự cố lớn, ngoài tầm kiểm soát của công ty

➢ *Thuyết minh quy trình*

– Báo động: Khi phát hiện sự cố, lập tức báo cho người phụ trách khu vực gần nơi chảy tràn, rò rỉ hóa chất.

– Cô lập hiện trường:

+ Dùng biển báo thanh chắn, hàng rào hay cho người đứng canh không cho bất cứ ai đi qua khu vực rò rỉ.

+ Đóng tất cả các van xả hay dùng các phương tiện khác (nếu được) để ngăn không cho hóa chất rò rỉ, chảy tràn xuống đất, hệ thống cống…

– Đội ứng phó sự cố hóa chất tập hợp: các thành viên của đội ứng phó sự cố trang bị đầy đủ bảo hộ và triển khai các thiết bị ứng phó sự cố.

– Sơ cấp cứu người bị nạn (nếu có):

– Di tản những người trong vùng ảnh hưởng bởi sự cố: di tản công nhân khỏi khu vực ảnh hưởng của khí độc đến các điểm không bị ảnh hưởng đồng thời không cho người không có phận sự vào khu vực xảy ra sự cố.

– Tiến hành chăm sóc y tế và chuyển trường hợp nghiêm trọng đến bệnh viện gần nhất:

+ Kiểm tra sức khỏe của toàn bộ công nhân ra khỏi khu vực chịu ảnh hưởng.

+ Đối với những nạn nhân bị thương nặng, khẩn trương vận chuyển đến cơ sở y tế hoặc bệnh viện gần nhất có đủ phương tiện, máy móc, thuốc để cứu chữa.

– Báo với cơ quan chức năng: Sự cố lớn, diễn biến phức tạp, ngoài tầm kiểm soát của Đội ứng phó sự cố hóa chất thì Đội trưởng đội ứng phó sự cố hóa chất báo cáo tùy theo cấp sự cố, báo cáo chính quyền địa phương và các đơn vị có đơn vị liên quan nơi xảy ra sự cố để phối hợp xử lý.

– Phối hợp với cơ quan chức năng khắc phục sự cố: sau khi thông báo với cơ quan chức năng Đội phòng ngừa, ứng phó sự cố sẽ phối hợp với các lực lượng chức năng để khắc phục sự cố một cách nhanh nhất. Chất thải nguy hại phát sinh sẽ được tập kết tại kho chứa chất thải nguy hại và liên hệ với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại. Ngoài ra, công ty sẽ phối hợp với cơ quan chức năng lập biên bản, điều tra nguyên nhân và hậu quả của sự cố.

– Tiến hành sữa chữa để quay lại sản xuất: tiến hành sửa chữa, khắc phục những chỗ bị hư hại để tiếp tục hoạt động sản xuất.

– Kết thúc ứng phó.

❖ *Các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình:* Không có.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)

Không có.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có)

3.8.1. Về nguyên liệu sản xuất

Nguyên liệu sản xuất tại cơ sở hầu như không thay đổi so với ĐTM đã được phê duyệt. Để bảo vệ sức khỏe của các công nhân tham gia sản xuất trực tiếp, chủ cơ sở đã thay đổi loại sơn sử dụng, cụ thể như sau:

Bảng 3.26. Sự thay đổi về nguyên liệu sản xuất hiện tại so với ĐTM đã duyệt

Theo ĐTM đã duyệt	Thực tế đã thay đổi so với ĐTM	Giải trình
Theo ĐTM đã được phê duyệt, trong quá trình sản xuất, cơ sở sử dụng các loại hóa chất chính là hệ sơn PU, sơn bóng NC, sơn lót. Trong đó có 2 loại sơn chính là: + Sơn Color Paste có thành phần là n-Butyl acetate, Etyl acetat, Nitrocellulose, Pigment (Titanium dioxide) và resin; + Sơn Synthetic có thành phần là n-Butyl acetate, Etyl acetat, Nitrocellulose, Xylene, filler và resin. Công ty sử dụng dung môi pha sơn là Butyl acetate và nước.	Sau khi lập Giấy phép môi trường, Chủ cơ sở thay đổi nguyên liệu sơn dùng trong sản xuất là sơn gốc nước. Thành phần chủ yếu của sơn gốc nước tại cơ sở như sau: + Sơn lót: Acrylic Axit Polymer, Titan dioxid, Silicon dioxide, 2-Butoxyethanol, OIT, CMIT:MIT 3:1 và nước. + Sơn phủ: Solvent, Resin, Nitrocellulose, Epoxidized soybean oil, Talcum powder, Titanium dioxide, Pigment. + Sơn bóng: Acrylic Axit Polymer, Titan dioxide, Silicon dioxide, 2-Butoxyethanol, OIT, CMIT:MIT 3:1, Solvent, pigment và nước.	Các hệ sơn sử dụng theo ĐTM đã duyệt có khả năng ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân sản xuất cũng như đến môi trường. → Do đó, hiện tại cơ sở chỉ sử dụng sơn gốc nước cho gỗ để đảm bảo chất lượng bề mặt gỗ tốt nhất. Sơn hệ nước với thành phần sử dụng dung môi là nước, góp phần bảo vệ sức khỏe của công nhân trực tiếp sản xuất tại cơ sở. Hàm lượng VOCs trong sơn gốc nước là rất nhỏ, hàm lượng này nhỏ hơn nhiều lần so với lượng VOCs có trong các loại dung môi truyền thống.

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

3.8.2. Về máy móc, thiết bị

Danh mục máy móc, thiết bị thực tế tại cơ sở có thay đổi so với ĐTM đã được phê duyệt. Lí do: trên thực tế một số máy móc, thiết bị dùng để sản xuất các sản phẩm gỗ của Công ty đã hiện hữu tại thời điểm lập ĐTM, tuy nhiên do sơ sót trong quá trình kê khai danh mục máy móc, thiết bị dẫn đến không liệt kê đầy đủ. Đồng thời, công ty cũng có lượt bỏ bớt

và bổ sung thêm một số máy móc, thiết bị sản xuất nhằm phù hợp hơn và hỗ trợ công nhân sản xuất nhanh hơn. Cụ thể danh mục các loại máy móc, thiết bị thay đổi tại cơ sở như sau:

Bảng 3.27. Sự thay đổi về máy móc, thiết bị hiện tại so với ĐTM đã được phê duyệt

TT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng (cái)	
		Theo ĐTM	Hiện tại và sau khi hoạt động ổn định
1	Máy ráp mặt bàn	5	0
2	Máy bào các loại	38	12
3	Máy cắt	11	21
4	Máy chà nhám các loại	38	43
5	Máy cưa các loại	53	15
6	Máy ghép khung (ghép bản)	5	1
7	Máy tiện mộng (cắt mộng)	4	2
8	Máy khoan các loại	45	42
9	Máy lăn keo (thoa keo)	3	1
10	Máy rô tơ	3	10
11	Máy hút bụi	10	27
12	Băng chuyền	0	38
13	Khung máy cưa	0	1
14	Máy bắt ốc cấy	0	1
15	Máy cảo vòng	0	2
16	Máy cắt 2 đầu	0	8
17	Máy cắt đôi	0	2
18	Máy cắt mống	0	5
19	Máy cấy ốc	0	5
20	Máy chà cước	0	1
21	Máy chặt phôi	0	6
22	Máy chạy rãnh	0	1
23	Máy CNC	0	9
24	Máy CNC 2 trục	0	1
25	Máy dán biên	0	6

TT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng (cái)	
		Theo ĐTM	Hiện tại và sau khi hoạt động ổn định
26	Máy đánh chữ lớn	0	3
27	Máy đánh mang cá	0	3
28	Máy đánh finger	0	4
29	Máy đánh dong (đánh ngang)	0	2
30	Máy đầu bò	0	15
31	Máy đầu bò 6 bánh xe	0	7
32	Máy định hình	0	1
33	Máy dong các loại	0	29
34	Máy ép	0	9
35	Máy ép đứng	0	4
36	Máy ép nguội	0	2
37	Máy ép nhiệt	0	5
38	Máy kéo dây	0	1
39	Máy đánh mộng (khai mộng)	0	1
40	Máy khớt lỗ bên ngang	0	3
41	Máy lắc mộng	0	3
42	Máy làm mộng	0	1
43	Máy làm nóng keo	0	3
44	Máy lăn sơn	0	1
45	Máy mài	0	5
46	Máy nạp phôi	0	2
47	Máy ngăn kéo mới	0	1
48	Máy nghiền	0	2
49	Máy nhiệt	0	1
50	Máy nối dọc tự động (tạo dài cạnh)	0	3
51	Máy phay khe	0	1
52	Máy phay	0	1

TT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng (cái)	
		Theo ĐTM	**Hiện tại và sau khi hoạt động ổn định**
53	Máy phun cát	0	1
54	Máy rong	0	2
55	Máy sấy	0	25
56	Máy tạo sớ	0	1
57	Máy trục đơn	0	4
58	Máy tu bi 1 trục	0	14
59	Máy UV	0	1
60	Hút bụi biến tần	0	6
61	Máy hút gió	0	2
62	Bình nén khí	0	11

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

3.8.3. Về công trình bảo vệ môi trường

Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường đã điều chỉnh, thay đổi so với ĐTM đã duyệt như sau:

Bảng 3.28. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường đã điều chỉnh, thay đổi so với ĐTM đã duyệt

Hạng mục	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Nội dung đã thay đổi	Giải trình thay đổi
Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục	- Số lượng: 03 hệ thống - Tóm tắt quy trình: Bụi gỗ → ống hút nhánh → ống hút chính → cyclone → ống thải	- Số lượng: 10 hệ thống - Tóm tắt quy trình: Bụi gỗ → hệ thống ống dẫn (ống nhánh + ống chính) → cyclone → ống thải	Bổ sung thêm các công trình xử lý nhằm đảm bảo khả năng thu gom, xử lý toàn bộ bụi phát sinh từ quá trình sản xuất của cơ sở đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng của bụi đối với sức khỏe của công nhân lao động trực tiếp và môi trường làm việc tại cơ sở.
Hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám xưởng C	- Số lượng: 01 hệ thống - Tóm tắt quy trình: Bụi gỗ → ống hút nhánh → ống hút chính → thiết bị lọc bụi túi vải	- Số lượng: 01 hệ thống - Tóm tắt quy trình: Bụi gỗ → hệ thống ống dẫn (ống nhánh + ống chính) → cyclone → bể dập bụi → ống thải	
Hệ thống xử lý bụi từ 2 máy CNC xưởng E	Không có	- Số lượng: 01 hệ thống - Tóm tắt quy trình: Bụi gỗ → quạt hút + ống dẫn → thiết bị lọc bụi túi vải → khí sạch thoát ra môi trường xung quanh (không có ống thải)	
Hệ thống xử lý bụi từ quá trình thu hồi bụi đáy từ	Không có	- Số lượng: 03 hệ thống - Tóm tắt quy trình: Bụi đáy Cyclone → Ống dẫn → Cyclone → Ống thải.	Chủ cơ sở lắp đặt bổ sung để đảm bảo khả năng thu hồi bụi đáy từ các cyclone một cách tối ưu

Hạng mục	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Nội dung đã thay đổi	Giải trình thay đổi
cyclone về nhà chứa bụi			nhất, đảm bảo không phát sinh, rò rỉ bụi gây ảnh hưởng đến môi trường.
Hệ thống xử lý bụi công đoạn băm, ép củi làm nhiên liệu đốt lò hơi	Không có	- Số lượng: 01 hệ thống - Tóm tắt quy trình: Bụi gỗ → Ống dẫn → Cyclone → Ống thải.	Chủ cơ sở lắp đặt bổ sung để đảm bảo khả năng thu hồi bụi từ quá trình băm, ép củi một cách tốt nhất, đảm bảo không phát sinh bụi gây ảnh hưởng đến môi trường.
Hệ thống buồng sơn và thiết bị xử lý bằng màng nước	- Số lượng buồng sơn: 7 buồng - Tóm tắt quy trình: Bụi, hơi dung môi → màng nước → Lớp than hoạt tính → Ống thải	Không có	Chủ cơ sở đã chuyển toàn bộ buồng sơn màng nước sang buồng sơn kết hợp lớp lưới lọc sợi thủy tinh để tăng khả năng xử lý bụi sơn và giảm phát sinh nước thải và đồng bộ toàn bộ quy trình sản xuất. Thay đổi loại sơn sử dụng từ sơn gốc dầu thành sơn gốc nước để đảm bảo chất lượng sản phẩm tốt hơn: loại sơn mới thân thiện với môi trường và không chứa toluen, xylen → Do đó, không lắp đặt thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính.
Buồng sơn kết hợp lớp lưới lọc sợi thủy tinh	- Số lượng buồng sơn: 38 buồng - Tóm tắt quy trình: Bụi, hơi dung môi → lớp lưới lọc sợi thủy tinh → lớp than hoạt tính → ống thải	- Số lượng buồng sơn: 62 buồng (60 buồng sơn sản xuất và 2 buồng sơn mẫu) - Số lượng hệ thống xử lý: 55 hệ thống, thoát qua 199 ống thải. - Tóm tắt quy trình: Bụi sơn → lớp lưới lọc sợi thủy tinh → quạt hút → ống thải.	

Hạng mục	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Nội dung đã thay đổi	Giải trình thay đổi
Hệ thống xử lý bụi từ buồng sơn sửa hàng ở xưởng E	Không có	- Số lượng: 01 hệ thống - Tóm tắt quy trình: Bụi sơn, bụi gỗ → lớp lưới lọc sợi thủy tinh → ống dẫn → quạt hút → bể hấp thụ → ống thải	Công đoạn sơn sửa hàng giúp đảm bảo chất lượng hàng hóa xuất khẩu, giảm thiểu phế phẩm phát sinh. Chủ cơ sở lắp đặt hệ thống xử lý để đảm bảo khả năng thu hồi và xử lý bụi trong quá trình sơn sửa hàng, không làm phát sinh bụi gây ảnh hưởng đến môi trường (chỉ áp dụng đối với các sản phẩm không đạt yêu cầu, không sử dụng thường xuyên).
Hệ thống xử lý bụi sơn từ buồng sơn sửa hàng ở xưởng A1	Không có	- Số lượng: 01 hệ thống - Tóm tắt quy trình: Bụi sơn → lớp lưới lọc sợi thủy tinh → quạt hút → ống thải.	

Nguồn: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Chương 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

– ***Nguồn phát sinh:***

+ Nguồn số 1: Nước thải từ bể lắng cặn khu vực lò hơi. Bể lắng cặn thu gom nước thải từ các nguồn sau đây:

- *Nguồn số 1A: Nước thải từ HTXL khí thải lò hơi.*
- *Nguồn số 1B: Nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi.*
- *Nguồn số 1C: Nước thải từ quá trình xả hóa chất xử lý cáu cặn của lò hơi.*
- *Nguồn số 1D: Nước thải từ quá trình xả hơi nước ngưng lò hơi.*

+ Nguồn số 2: Nước thải từ quá trình rửa keo.

+ Nguồn số 3: Nước thải từ HTXL bụi từ quá trình chà nhám xưởng C.

+ Nguồn số 4: Nước thải từ hố ga trung gian tại khu nhà văn phòng và ký túc xá. Trong đó, các nguồn nước thải tập trung về hố ga trung gian như sau:

- *Nguồn số 4A: Nước thải từ các bồn rửa tay khu KTX.*
- *Nguồn số 4B: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu nhà ký túc xá.*
- *Nguồn số 4C: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà văn phòng được.*
- *Nguồn số 4D: Nước thải từ bồn rửa tay khu vực nhà văn phòng.*

+ Nguồn số 5: Nước thải sinh hoạt từ hố ga trung gian tại khu vực giữa xưởng A1 - B1. Trong đó, các nguồn nước thải tập trung về hố ga trung gian xưởng A1 – B1 như sau:

- *Nguồn số 5A: Nước thải từ 01 khu nhà vệ sinh giữa xưởng A1 - B1.*
- *Nguồn số 5B: Nước thải từ 01 khu nhà vệ sinh giữa xưởng A2 – B2.*

+ Nguồn số 6: Nước thải sinh hoạt từ hố ga trung gian tại khu vực giữa xưởng B1 - C. Trong đó, các nguồn nước thải tập trung về hố ga trung gian giữa xưởng B1 - C như sau:

- *Nguồn số 6A: Nước thải từ 01 khu nhà vệ sinh giữa xưởng A3 - B3.*
- *Nguồn số 6B: Nước thải từ 01 khu nhà vệ sinh giữa xưởng B1 – C.*
- *Nguồn số 6C: Nước thải từ 01 khu nhà vệ sinh giữa xưởng B2 – C.*

+ Nguồn số 7: Nước thải sau khi xử lý tại cụm nước thải sản xuất.

+ Nguồn số 8: Nước tách bùn từ bể chứa bùn của HTXL nước thải tập trung.

– ***Lưu lượng xả nước thải tối đa:*** 146,88 m^3/ngày đêm.

– ***Dòng nước thải*****:** Tại cơ sở có 01 dòng nước thải sau khi xử lý bằng HTXL nước thải tập trung của cơ sở xả ra Suối Bưng Tre.

– ***Vị trí xả thải*****:** Tọa độ X= 1224515, Y=615861 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°).

– ***Phương thức xả thải****:* Tự chảy.

– ***Nguồn tiếp nhận nước thải***: Suối Bưng Tre tại phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

– ***Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải***: Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=0,9 và Kf=1,1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể:

Bảng 4.1. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 – 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo quy định tại điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ. Tuy nhiên, theo khoản 6 Điều 111 Luật bảo vệ môi trường, khuyến khích Chủ cơ sở thực hiện quan trắc nước thải 03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ
2	BOD_5	mg/l	29,7		
3	COD	mg/l	74,25		
4	TSS	mg/l	49,5		
5	Tổng N	mg/l	19,8		
6	Tổng P	mg/l	3,96		
7	Amoni	mg/l	4,95		
8	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000		

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải

Bảng 4.2. Nguồn phát sinh khí thải tại cơ sở

Nguồn thải	Mô tả
Nguồn số 1	Bụi, khí thải từ lò hơi công suất 5 tấn/h
Nguồn số 2	Bụi từ quá trình băm, ép củi làm nhiên liệu đốt lò hơi 5 tấn/h
Nguồn số 3 → 10	Bụi từ máy cắt (8 máy)
Nguồn số 11	Bụi từ máy chặt phối (1 máy)
Nguồn số 12 → 15	Bụi từ máy dong (4 máy)
Nguồn số 16	Bụi từ máy đầu bò (1 máy)
Nguồn số 17, 18	Bụi từ máy nạp phôi (2 máy)
Nguồn số 19, 20	Bụi từ máy ép nhiệt (2 máy)
Nguồn số 21, 22, 23	Bụi từ máy bào 2 mặt (3 máy)
Nguồn số 24, 25	Bụi từ máy bào 4 mặt (2 máy)
Nguồn số 26 → 29	Bụi từ máy chặt phôi (4 máy)

Nguồn thải	Mô tả
Nguồn số 30, 31, 32	Bụi từ máy dán biên (3 máy)
Nguồn số 33 → 36	Bụi từ máy dong (4 máy)
Nguồn số 37	Bụi từ máy rong (1 máy)
Nguồn số 38	Bụi từ máy tạo dài cạnh (1 máy)
Nguồn số 39, 40, 41	Bụi từ máy bào 2 mặt (3 máy)
Nguồn số 42, 43	Bụi từ máy bào 4 mặt (2 máy)
Nguồn số 44 → 47	Bụi từ máy chặt phôi (4 máy)
Nguồn số 48, 49, 50	Bụi từ máy dán biên (3 máy)
Nguồn số 51 → 54	Bụi từ máy dong (4 máy)
Nguồn số 55	Bụi từ máy rong (1 máy)
Nguồn số 56	Bụi từ máy tạo dài cạnh (1 máy)
Nguồn số 57	Bụi từ máy bào 2 mặt (1 máy)
Nguồn số 58	Bụi từ máy bào chà (1 máy)
Nguồn số 59, 60	Bụi từ máy cảo vòng (2 máy)
Nguồn số 61	Bụi từ máy cưa lọng (1 máy)
Nguồn số 62, 63	Bụi từ máy đánh dong (2 máy)
Nguồn số 64	Bụi từ máy đánh finger (1 máy)
Nguồn số 65, 66	Bụi từ máy ép nhiệt (2 máy)
Nguồn số 67	Bụi từ máy chà nhám thùng (1 máy)
Nguồn số 68, 69	Bụi từ máy cắt ván (2 máy)
Nguồn số 70, 71	Bụi từ máy dong (2 máy)
Nguồn số 72	Bụi từ máy bào thẩm (1 máy)
Nguồn số 73	Bụi từ máy tạo dài cạnh (1 máy)
Nguồn số 74	Bụi từ máy đánh mộng (1 máy)
Nguồn số 75	Bụi từ máy làm mộng (1 máy)
Nguồn số 76	Bụi từ máy cưa lưỡi (1 máy)
Nguồn số 77 → 83	Bụi từ máy CNC (7 máy)
Nguồn số 84, 85	Bụi từ máy chà nhám (2 máy)
Nguồn số 86	Bụi từ máy ép (1 máy)
Nguồn số 87, 88, 89	Bụi từ máy khớt lỗ bên ngang (3 máy)
Nguồn số 90	Bụi từ máy phay khe (1 máy)
Nguồn số 91, 92, 93	Bụi từ máy cắt (3 máy)
Nguồn số 94, 95	Bụi từ máy CNC (2 máy)
Nguồn số 96	Bụi từ máy cưa lọng (1 máy)
Nguồn số 97	Bụi từ máy chạy rãnh (1 máy)

Nguồn thải	Mô tả
Nguồn số 98, 99	Bụi từ máy dong độ (2 máy)
Nguồn số 100 → 102	Bụi từ máy đánh mang cá (3 máy)
Nguồn số 103	Bụi từ máy đầu bò (1 máy)
Nguồn số 104	Bụi từ máy định hình (1 máy)
Nguồn số 105 → 107	Bụi từ máy cắt 2 đầu (3 máy)
Nguồn số 108, 109	Bụi từ máy cắt đôi (2 máy)
Nguồn số 110 → 112	Bụi từ máy cắt mống (3 máy)
Nguồn số 113	Bụi từ máy dong độ (1 máy)
Nguồn số 114, 115	Bụi từ máy cưa đĩa (2 máy)
Nguồn số 116 → 122	Bụi từ máy đầu bò (7 máy)
Nguồn số 123 → 126	Bụi từ máy trục đơn (4 máy)
Nguồn số 127, 128	Bụi từ máy lắc mộng (2 máy)
Nguồn số 129, 130	Bụi từ máy tubi (2 máy)
Nguồn số 131 → 137	Bụi từ máy cắt (7 máy)
Nguồn số 138, 139	Bụi từ máy cưa (2 máy)
Nguồn số 140 → 144	Bụi từ máy đầu bò (5 máy)
Nguồn số 145	Bụi từ máy phay (1 máy)
Nguồn số 146 → 154	Bụi từ máy tubi (9 máy)
Nguồn số 155 → 158	Bụi từ máy dong độ (4 máy)
Nguồn số 159	Bụi từ máy đầu bò (1 máy)
Nguồn số 160 → 165	Bụi từ máy ép (6 máy)
Nguồn số 166	Bụi từ máy ghép khung (1 máy)
Nguồn số 167 → 171	Bụi từ máy mài (5 máy)
Nguồn số 172	Bụi từ máy rotor (1 máy)
Nguồn số 173 → 204	Bụi từ máy chà nhám (32 máy)
Nguồn số 205 → 210	Bụi từ máy ép (6 máy)
Nguồn số 211, 212	Bụi từ máy khoan (2 máy)
Nguồn số 213	Bụi từ máy tạo sớ (1 máy)
Nguồn số 214 → 218	Bụi từ đáy cyclone của hệ thống xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng D (5 cyclone).
Nguồn số 219 → 222	Bụi từ đáy cyclone của hệ thống xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng C (4 cyclone).
Nguồn số 223	Bụi từ đáy cyclone của hệ thống xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng E (1 cyclone).

Nguồn thải	Mô tả
Nguồn số 224	Bụi từ đáy cyclone của hệ thống xử lý bụi từ quá trình băm, ép củi làm nhiên liệu đốt lò hơi 5 tấn/h.
Nguồn số 225	Bụi, khí thải từ buồng sơn sửa hàng xưởng E
Nguồn số 226	Bụi, khí thải từ buồng sơn sửa hàng xưởng A1
Nguồn số 227, 238	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 1 và 2 chuyền nằm xưởng B1
Nguồn số 229	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 3 chuyền nằm xưởng B1
Nguồn số 230	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 4 chuyền nằm xưởng B1
Nguồn số 231	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 5 chuyền nằm xưởng B1
Nguồn số 232	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 6 chuyền nằm xưởng B1
Nguồn số 233	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 7 chuyền nằm xưởng B1
Nguồn số 234	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 8 chuyền nằm xưởng B1
Nguồn số 235	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 9 chuyền nằm xưởng B1
Nguồn số 236	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 10 chuyền nằm xưởng B1
Nguồn số 237	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 11 chuyền nằm xưởng B1
Nguồn số 238	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 12 chuyền nằm xưởng B1
Nguồn số 239	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 13 chuyền nằm xưởng B1
Nguồn số 240	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 14 chuyền nằm xưởng B1
Nguồn số 241	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 15 chuyền nằm xưởng B1
Nguồn số 242	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 1 chuyền treo xưởng B1
Nguồn số 243	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 2 chuyền treo xưởng B1
Nguồn số 244	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 3 chuyền treo xưởng B1
Nguồn số 245	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 4 chuyền treo xưởng B1
Nguồn số 246	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 5 chuyền treo xưởng B1
Nguồn số 247	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 6 chuyền treo xưởng B1
Nguồn số 248	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 7 chuyền treo xưởng B1
Nguồn số 249	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 8 chuyền treo xưởng B1
Nguồn số 250	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 9 chuyền treo xưởng B1
Nguồn số 251, 252	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 1 và 2 chuyền nằm xưởng B2
Nguồn số 253	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 3 chuyền nằm xưởng B2
Nguồn số 254	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 4 chuyền nằm xưởng B2
Nguồn số 255	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 5 chuyền nằm xưởng B2
Nguồn số 256	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 6 chuyền nằm xưởng B2
Nguồn số 257	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 7 chuyền nằm xưởng B2
Nguồn số 258	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 8 chuyền nằm xưởng B2
Nguồn số 259	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 9 chuyền nằm xưởng B2

Nguồn thải	Mô tả
Nguồn số 260	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 10 chuyền nằm xưởng B2
Nguồn số 261	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 11 chuyền nằm xưởng B2
Nguồn số 262	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 12 chuyền nằm xưởng B2
Nguồn số 263	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 13 chuyền nằm xưởng B2
Nguồn số 264	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 14 chuyền nằm xưởng B2
Nguồn số 265	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 15 chuyền nằm xưởng B2
Nguồn số 266	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 16 chuyền nằm xưởng B2
Nguồn số 267	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 1 chuyền treo xưởng B2
Nguồn số 268	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 2 chuyền treo xưởng B2
Nguồn số 269	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 3 chuyền treo xưởng B2
Nguồn số 270	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 4 chuyền treo xưởng B2
Nguồn số 271	Bụi, khí thải từ buồng sơn mẫu số 1 xưởng B2
Nguồn số 272	Bụi, khí thải từ buồng sơn mẫu số 2 xưởng B2
Nguồn số 273, 274	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 1 và 5 chuyền nằm xưởng B3
Nguồn số 275	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 2 chuyền nằm xưởng B3
Nguồn số 276	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 3 chuyền nằm xưởng B3
Nguồn số 277, 278	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 4 và 6 chuyền nằm xưởng B3
Nguồn số 279	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 7 chuyền nằm xưởng B3
Nguồn số 280, 281	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 8 và 10 chuyền nằm xưởng B3
Nguồn số 282	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 9 chuyền nằm xưởng B3
Nguồn số 283	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 11 chuyền nằm xưởng B3
Nguồn số 284, 285	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 12 và 14 chuyền nằm xưởng B3
Nguồn số 286, 287	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 13 và 16 chuyền nằm xưởng B3
Nguồn số 288	Bụi, khí thải từ buồng sơn số 15 chuyền nằm xưởng B3
Nguồn số 289	Khí thải máy phát điện dự phòng

4.2.2. Dòng khí thải, lưu lượng xả khí thải

– Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: **193.500 m^3/h.**

Bảng 4.3. Dòng khí thải, lưu lượng xả khí thải

STT	Dòng khí thải		Lưu lượng xả thải (m^3/h)
1	Dòng khí thải số 1 (nguồn số 1)	Tương ứng ống thải số 1 sau HTXL bụi, khí thải lò hơi 5 tấn/h	3.500
2	Dòng khí thải số 2 (nguồn số 2)	Tương ứng ống thải số 2 sau HTXL bụi từ quá trình băm, ép củi làm nhiên liệu đốt lò hơi 5 tấn/h	1.500
3	Dòng khí thải số 3 (nguồn số 3 → 20)	Tương ứng ống thải số 3 sau HTXL bụi số 1 từ quá trình cưa, cắt khoan đục ở xưởng D	5.000
4	Dòng khí thải số 4 (nguồn số 21 → 38)	Tương ứng ống thải số 4 sau HTXL bụi số 2 từ quá trình cưa, cắt khoan đục ở xưởng D	5.000
5	Dòng khí thải số 5 (nguồn số 39 → 56)	Tương ứng ống thải số 5 sau HTXL bụi số 3 từ quá trình cưa, cắt khoan đục ở xưởng D	5.000
6	Dòng khí thải số 6 (nguồn số 57 → 67)	Tương ứng ống thải số 6 sau HTXL bụi số 4 từ quá trình cưa, cắt khoan đục ở xưởng D	5.000
7	Dòng khí thải số 7 (nguồn số 68 → 76)	Tương ứng ống thải số 7 sau HTXL bụi số 5 từ quá trình cưa, cắt khoan đục ở xưởng D	5.000
8	Dòng khí thải số 8 (nguồn số 77 → 90)	Tương ứng ống thải số 8 sau HTXL bụi từ quá trình cưa, cắt khoan đục ở xưởng E	5.000
9	Dòng khí thải số 9 (nguồn số 91 → 104)	Tương ứng ống thải số 9 sau HTXL bụi số 1 từ quá trình cưa, cắt khoan đục ở xưởng C	5.000

STT	Dòng khí thải		Lưu lượng xả thải (m^3/h)
10	Dòng khí thải số 10 (nguồn số 105 → 130)	Tương ứng ống thải số 10 sau HTXL bụi số 2 từ quá trình cưa, cắt khoan đục ở xưởng C	5.000
11	Dòng khí thải số 11 (nguồn số 131 → 154)	Tương ứng ống thải số 11 sau HTXL bụi số 3 từ quá trình cưa, cắt khoan đục ở xưởng C	5.000
12	Dòng khí thải số 12 (nguồn số 155 → 172)	Tương ứng ống thải số 12 sau HTXL bụi số 4 từ quá trình cưa, cắt khoan đục ở xưởng C	5.000
13	Dòng khí thải số 13 (nguồn số 173 → 204)	Tương ứng ống thải số 13 sau HTXL bụi từ quá trình chà nhám xưởng C	2.500
14	Dòng khí thải số 14 (nguồn số 173 → 204)	Tương ứng ống thải số 14 sau HTXL bụi từ quá trình chà nhám xưởng C	2.500
15	Dòng khí thải số 15 (nguồn số 214 → 218)	Tương ứng ống thải số 15 sau hệ thống xử lý bụi số 1 từ quá trình thu hồi bụi đáy cyclone về nhà chứa bụi	1.500
16	Dòng khí thải số 16 (nguồn số 219 → 223)	Tương ứng ống thải số 16 sau hệ thống xử lý bụi số 2 từ quá trình thu hồi bụi đáy cyclone về nhà chứa bụi	1.500
17	Dòng khí thải số 17 (nguồn số 224)	Tương ứng ống thải số 17 sau hệ thống xử lý bụi số 3 từ quá trình thu hồi bụi đáy cyclone về nhà chứa bụi	1.500
18	Dòng khí thải số 18 (nguồn số 225)	Tương ứng ống thải số 18 sau HTXL bụi từ buồng sơn sửa hàng xưởng E	600
19	Dòng khí thải số 19 (nguồn số 225)	Tương ứng ống thải số 19 sau HTXL bụi từ buồng sơn sửa hàng xưởng E	600

STT	Dòng khí thải		Lưu lượng xả thải (m^3/h)
20	Dòng khí thải số 20 (nguồn số 226)	Tương ứng ống thải số 20 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn sửa hàng xưởng A1	600
21	Dòng khí thải số 21 (nguồn số 226)	Tương ứng ống thải số 21 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn sửa hàng xưởng A1	600
22	Dòng khí thải số 22 (nguồn số 226)	Tương ứng ống thải số 22 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn sửa hàng xưởng A1	600
23	Dòng khí thải số 23 (nguồn số 226)	Tương ứng ống thải số 23 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn sửa hàng xưởng A1	600
24	Dòng khí thải số 24 (nguồn số 227, 228)	Tương ứng ống thải số 24 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 1 và 2 chuyền nằm xưởng B1	600
25	Dòng khí thải số 25 (nguồn số 227, 228)	Tương ứng ống thải số 25 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 1 và 2 chuyền nằm xưởng B1	600
26	Dòng khí thải số 26 (nguồn số 227, 228)	Tương ứng ống thải số 26 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 1 và 2 chuyền nằm xưởng B1	600
27	Dòng khí thải số 27 (nguồn số 227, 228)	Tương ứng ống thải số 27 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 1 và 2 chuyền nằm xưởng B1	600
28	Dòng khí thải số 28 (nguồn số 227, 228)	Tương ứng ống thải số 28 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 1 và 2 chuyền nằm xưởng B1	600
29	Dòng khí thải số 29 (nguồn số 227, 228)	Tương ứng ống thải số 29 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 1 và 2 chuyền nằm xưởng B1	600

STT	Dòng khí thải		Lưu lượng xả thải (m^3/h)
30	Dòng khí thải số 30 (nguồn số 227, 228)	Tương ứng ống thải số 30 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 1 và 2 chuyền nằm xưởng B1	600
31	Dòng khí thải số 31 (nguồn số 227, 228)	Tương ứng ống thải số 31 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 1 và 2 chuyền nằm xưởng B1	600
32	Dòng khí thải số 32 (nguồn số 229)	Tương ứng ống thải số 32 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 3 chuyền nằm xưởng B1	600
33	Dòng khí thải số 33 (nguồn số 229)	Tương ứng ống thải số 33 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 3 chuyền nằm xưởng B1	600
34	Dòng khí thải số 34 (nguồn số 229)	Tương ứng ống thải số 34 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 3 chuyền nằm xưởng B1	600
35	Dòng khí thải số 35 (nguồn số 229)	Tương ứng ống thải số 35 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 3 chuyền nằm xưởng B1	600
36	Dòng khí thải số 36 (nguồn số 230)	Tương ứng ống thải số 36 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 4 chuyền nằm xưởng B1	600
37	Dòng khí thải số 37 (nguồn số 230)	Tương ứng ống thải số 37 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 4 chuyền nằm xưởng B1	600
38	Dòng khí thải số 38 (nguồn số 230)	Tương ứng ống thải số 38 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 4 chuyền nằm xưởng B1	600
39	Dòng khí thải số 39 (nguồn số 230)	Tương ứng ống thải số 39 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 4 chuyền nằm xưởng B1	600

STT	Dòng khí thải		Lưu lượng xả thải (m^3/h)
40	Dòng khí thải số 40 (nguồn số 231)	Tương ứng ống thải số 40 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 5 chuyền nằm xưởng B1	600
41	Dòng khí thải số 41 (nguồn số 231)	Tương ứng ống thải số 41 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 5 chuyền nằm xưởng B1	600
42	Dòng khí thải số 42 (nguồn số 231)	Tương ứng ống thải số 42 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 5 chuyền nằm xưởng B1	600
43	Dòng khí thải số 43 (nguồn số 232)	Tương ứng ống thải số 43 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 6 chuyền nằm xưởng B1	600
44	Dòng khí thải số 44 (nguồn số 232)	Tương ứng ống thải số 44 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 6 chuyền nằm xưởng B1	600
45	Dòng khí thải số 45 (nguồn số 232)	Tương ứng ống thải số 45 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 6 chuyền nằm xưởng B1	600
46	Dòng khí thải số 46 (nguồn số 233)	Tương ứng ống thải số 46 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 7 chuyền nằm xưởng B1	600
47	Dòng khí thải số 47 (nguồn số 233)	Tương ứng ống thải số 47 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 7 chuyền nằm xưởng B1	600
48	Dòng khí thải số 48 (nguồn số 233)	Tương ứng ống thải số 48 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 7 chuyền nằm xưởng B1	600
49	Dòng khí thải số 49 (nguồn số 233)	Tương ứng ống thải số 49 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 7 chuyền nằm xưởng B1	600

STT	Dòng khí thải		Lưu lượng xả thải (m^3/h)
50	Dòng khí thải số 50 (nguồn số 233)	Tương ứng ống thải số 50 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 7 chuyền nằm xưởng B1	600
51	Dòng khí thải số 51 (nguồn số 233)	Tương ứng ống thải số 51 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 7 chuyền nằm xưởng B1	600
52	Dòng khí thải số 52 (nguồn số 234)	Tương ứng ống thải số 52 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 8 chuyền nằm xưởng B1	600
53	Dòng khí thải số 53 (nguồn số 234)	Tương ứng ống thải số 53 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 8 chuyền nằm xưởng B1	600
54	Dòng khí thải số 54 (nguồn số 234)	Tương ứng ống thải số 54 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 8 chuyền nằm xưởng B1	600
55	Dòng khí thải số 55 (nguồn số 235)	Tương ứng ống thải số 55 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 9 chuyền nằm xưởng B1	600
56	Dòng khí thải số 56 (nguồn số 235)	Tương ứng ống thải số 56 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 9 chuyền nằm xưởng B1	600
57	Dòng khí thải số 57 (nguồn số 235)	Tương ứng ống thải số 57 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 9 chuyền nằm xưởng B1	600
58	Dòng khí thải số 58 (nguồn số 235)	Tương ứng ống thải số 58 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 9 chuyền nằm xưởng B1	600
59	Dòng khí thải số 59 (nguồn số 236)	Tương ứng ống thải số 59 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 10 chuyền nằm xưởng B1	600

STT	Dòng khí thải		Lưu lượng xả thải (m^3/h)
60	Dòng khí thải số 60 (nguồn số 236)	Tương ứng ống thải số 60 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 10 chuyền nằm xưởng B1	600
61	Dòng khí thải số 61 (nguồn số 236)	Tương ứng ống thải số 61 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 10 chuyền nằm xưởng B1	600
62	Dòng khí thải số 62 (nguồn số 236)	Tương ứng ống thải số 62 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 10 chuyền nằm xưởng B1	600
63	Dòng khí thải số 63 (nguồn số 237)	Tương ứng ống thải số 63 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 11 chuyền nằm xưởng B1	600
64	Dòng khí thải số 64 (nguồn số 237)	Tương ứng ống thải số 64 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 11 chuyền nằm xưởng B1	600
65	Dòng khí thải số 65 (nguồn số 237)	Tương ứng ống thải số 65 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 11 chuyền nằm xưởng B1	600
66	Dòng khí thải số 66 (nguồn số 237)	Tương ứng ống thải số 66 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 11 chuyền nằm xưởng B1	600
67	Dòng khí thải số 67 (nguồn số 237)	Tương ứng ống thải số 67 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 11 chuyền nằm xưởng B1	600
68	Dòng khí thải số 68 (nguồn số 237)	Tương ứng ống thải số 68 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 11 chuyền nằm xưởng B1	600
69	Dòng khí thải số 69 (nguồn số 238)	Tương ứng ống thải số 69 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 12 chuyền nằm xưởng B1	600

STT	Dòng khí thải		Lưu lượng xả thải (m^3/h)
70	Dòng khí thải số 70 (nguồn số 238)	Tương ứng ống thải số 70 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 12 chuyền nằm xưởng B1	600
71	Dòng khí thải số 71 (nguồn số 238)	Tương ứng ống thải số 71 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 12 chuyền nằm xưởng B1	600
72	Dòng khí thải số 72 (nguồn số 238)	Tương ứng ống thải số 72 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 12 chuyền nằm xưởng B1	600
73	Dòng khí thải số 73 (nguồn số 239)	Tương ứng ống thải số 73 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 13 chuyền nằm xưởng B1	600
74	Dòng khí thải số 74 (nguồn số 239)	Tương ứng ống thải số 74 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 13 chuyền nằm xưởng B1	600
75	Dòng khí thải số 75 (nguồn số 239)	Tương ứng ống thải số 75 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 13 chuyền nằm xưởng B1	600
76	Dòng khí thải số 76 (nguồn số 239)	Tương ứng ống thải số 76 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 13 chuyền nằm xưởng B1	600
77	Dòng khí thải số 77 (nguồn số 240)	Tương ứng ống thải số 77 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 14 chuyền nằm xưởng B1	600
78	Dòng khí thải số 78 (nguồn số 240)	Tương ứng ống thải số 78 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 14 chuyền nằm xưởng B1	600
79	Dòng khí thải số 79 (nguồn số 240)	Tương ứng ống thải số 79 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 14 chuyền nằm xưởng B1	600

STT	Dòng khí thải		Lưu lượng xả thải (m^3/h)
80	Dòng khí thải số 80 (nguồn số 240)	Tương ứng ống thải số 80 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 14 chuyền nằm xưởng B1	600
81	Dòng khí thải số 81 (nguồn số 241)	Tương ứng ống thải số 81 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 15 chuyền nằm xưởng B1	600
82	Dòng khí thải số 82 (nguồn số 241)	Tương ứng ống thải số 82 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 15 chuyền nằm xưởng B1	600
83	Dòng khí thải số 83 (nguồn số 241)	Tương ứng ống thải số 83 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 15 chuyền nằm xưởng B1	600
84	Dòng khí thải số 84 (nguồn số 241)	Tương ứng ống thải số 84 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 15 chuyền nằm xưởng B1	600
85	Dòng khí thải số 85 (nguồn số 242)	Tương ứng ống thải số 85 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 1 chuyền treo xưởng B1	600
86	Dòng khí thải số 86 (nguồn số 242)	Tương ứng ống thải số 86 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 1 chuyền treo xưởng B1	600
87	Dòng khí thải số 87 (nguồn số 243)	Tương ứng ống thải số 87 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 2 chuyền treo xưởng B1	600
88	Dòng khí thải số 88 (nguồn số 243)	Tương ứng ống thải số 88 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 2 chuyền treo xưởng B1	600
89	Dòng khí thải số 89 (nguồn số 244)	Tương ứng ống thải số 89 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 3 chuyền treo xưởng B1	600

STT	Dòng khí thải		Lưu lượng xả thải (m^3/h)
90	Dòng khí thải số 90 (nguồn số 244)	Tương ứng ống thải số 90 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 3 chuyền treo xưởng B1	600
91	Dòng khí thải số 91 (nguồn số 245)	Tương ứng ống thải số 91 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 4 chuyền treo xưởng B1	600
92	Dòng khí thải số 92 (nguồn số 245)	Tương ứng ống thải số 92 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 4 chuyền treo xưởng B1	600
93	Dòng khí thải số 93 (nguồn số 246)	Tương ứng ống thải số 93 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 5 chuyền treo xưởng B1	600
94	Dòng khí thải số 94 (nguồn số 246)	Tương ứng ống thải số 94 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 5 chuyền treo xưởng B1	600
95	Dòng khí thải số 95 (nguồn số 247)	Tương ứng ống thải số 95 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 6 chuyền treo xưởng B1	600
96	Dòng khí thải số 96 (nguồn số 247)	Tương ứng ống thải số 96 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 6 chuyền treo xưởng B1	600
97	Dòng khí thải số 97 (nguồn số 248)	Tương ứng ống thải số 97 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 7 chuyền treo xưởng B1	600
98	Dòng khí thải số 98 (nguồn số 248)	Tương ứng ống thải số 98 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 7 chuyền treo xưởng B1	600
99	Dòng khí thải số 99 (nguồn số 249)	Tương ứng ống thải số 99 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 8 chuyền treo xưởng B1	600

STT	Dòng khí thải		Lưu lượng xả thải (m^3/h)
100	Dòng khí thải số 100 (nguồn số 249)	Tương ứng ống thải số 100 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 8 chuyền treo xưởng B1	600
101	Dòng khí thải số 101 (nguồn số 250)	Tương ứng ống thải số 101 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 9 chuyền treo xưởng B1	600
102	Dòng khí thải số 102 (nguồn số 250)	Tương ứng ống thải số 102 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 9 chuyền treo xưởng B1	600
103	Dòng khí thải số 103 (nguồn số 251, 252)	Tương ứng ống thải số 103 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 1 và 2 chuyền nằm xưởng B2	600
104	Dòng khí thải số 104 (nguồn số 251, 252)	Tương ứng ống thải số 104 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 1 và 2 chuyền nằm xưởng B2	600
105	Dòng khí thải số 105 (nguồn số 251, 252)	Tương ứng ống thải số 105 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 1 và 2 chuyền nằm xưởng B2	600
106	Dòng khí thải số 106 (nguồn số 251, 252)	Tương ứng ống thải số 106 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 1 và 2 chuyền nằm xưởng B2	600
107	Dòng khí thải số 107 (nguồn số 251, 252)	Tương ứng ống thải số 107 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 1 và 2 chuyền nằm xưởng B2	600
108	Dòng khí thải số 108 (nguồn số 251, 252)	Tương ứng ống thải số 108 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 1 và 2 chuyền nằm xưởng B2	600
109	Dòng khí thải số 109 (nguồn số 253)	Tương ứng ống thải số 109 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 3 chuyền nằm xưởng B2	600

STT	Dòng khí thải		Lưu lượng xả thải (m^3/h)
110	Dòng khí thải số 110 (nguồn số 253)	Tương ứng ống thải số 110 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 3 chuyền nằm xưởng B2	600
111	Dòng khí thải số 111 (nguồn số 253)	Tương ứng ống thải số 111 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 3 chuyền nằm xưởng B2	600
112	Dòng khí thải số 112 (nguồn số 253)	Tương ứng ống thải số 112 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 3 chuyền nằm xưởng B2	600
113	Dòng khí thải số 113 (nguồn số 254)	Tương ứng ống thải số 113 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 4 chuyền nằm xưởng B2	600
114	Dòng khí thải số 114 (nguồn số 254)	Tương ứng ống thải số 114 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 4 chuyền nằm xưởng B2	600
115	Dòng khí thải số 115 (nguồn số 254)	Tương ứng ống thải số 115 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 4 chuyền nằm xưởng B2	600
116	Dòng khí thải số 116 (nguồn số 254)	Tương ứng ống thải số 116 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 4 chuyền nằm xưởng B2	600
117	Dòng khí thải số 117 (nguồn số 254)	Tương ứng ống thải số 117 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 4 chuyền nằm xưởng B2	600
118	Dòng khí thải số 118 (nguồn số 255)	Tương ứng ống thải số 118 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 5 chuyền nằm xưởng B2	600
119	Dòng khí thải số 119 (nguồn số 255)	Tương ứng ống thải số 119 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 5 chuyền nằm xưởng B2	600

STT	Dòng khí thải		Lưu lượng xả thải (m^3/h)
120	Dòng khí thải số 120 (nguồn số 255)	Tương ứng ống thải số 120 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 5 chuyền nằm xưởng B2	600
121	Dòng khí thải số 121 (nguồn số 256)	Tương ứng ống thải số 121 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 6 chuyền nằm xưởng B2	600
122	Dòng khí thải số 122 (nguồn số 256)	Tương ứng ống thải số 122 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 6 chuyền nằm xưởng B2	600
123	Dòng khí thải số 123 (nguồn số 256)	Tương ứng ống thải số 123 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 6 chuyền nằm xưởng B2	600
124	Dòng khí thải số 124 (nguồn số 257)	Tương ứng ống thải số 124 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 7 chuyền nằm xưởng B2	600
125	Dòng khí thải số 125 (nguồn số 257)	Tương ứng ống thải số 125 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 7 chuyền nằm xưởng B2	600
126	Dòng khí thải số 126 (nguồn số 257)	Tương ứng ống thải số 126 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 7 chuyền nằm xưởng B2	600
127	Dòng khí thải số 127 (nguồn số 257)	Tương ứng ống thải số 127 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 7 chuyền nằm xưởng B2	600
128	Dòng khí thải số 128 (nguồn số 258)	Tương ứng ống thải số 128 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 8 chuyền nằm xưởng B2	600
129	Dòng khí thải số 129 (nguồn số 258)	Tương ứng ống thải số 129 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 8 chuyền nằm xưởng B2	600

STT	Dòng khí thải		Lưu lượng xả thải (m^3/h)
130	Dòng khí thải số 130 (nguồn số 258)	Tương ứng ống thải số 130 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 8 chuyền nằm xưởng B2	600
131	Dòng khí thải số 131 (nguồn số 258)	Tương ứng ống thải số 131 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 8 chuyền nằm xưởng B2	600
132	Dòng khí thải số 132 (nguồn số 259)	Tương ứng ống thải số 132 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 9 chuyền nằm xưởng B2	600
133	Dòng khí thải số 133 (nguồn số 259)	Tương ứng ống thải số 133 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 9 chuyền nằm xưởng B2	600
134	Dòng khí thải số 134 (nguồn số 259)	Tương ứng ống thải số 134 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 9 chuyền nằm xưởng B2	600
135	Dòng khí thải số 135 (nguồn số 259)	Tương ứng ống thải số 135 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 9 chuyền nằm xưởng B2	600
136	Dòng khí thải số 136 (nguồn số 260)	Tương ứng ống thải số 136 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 10 chuyền nằm xưởng B2	600
137	Dòng khí thải số 137 (nguồn số 260)	Tương ứng ống thải số 137 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 10 chuyền nằm xưởng B2	600
138	Dòng khí thải số 138 (nguồn số 260)	Tương ứng ống thải số 138 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 10 chuyền nằm xưởng B2	600
139	Dòng khí thải số 139 (nguồn số 260)	Tương ứng ống thải số 139 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 10 chuyền nằm xưởng B2	600

STT	Dòng khí thải		Lưu lượng xả thải (m^3/h)
140	Dòng khí thải số 140 (nguồn số 260)	Tương ứng ống thải số 140 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 10 chuyền nằm xưởng B2	600
141	Dòng khí thải số 141 (nguồn số 261)	Tương ứng ống thải số 141 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 11 chuyền nằm xưởng B2	600
142	Dòng khí thải số 142 (nguồn số 261)	Tương ứng ống thải số 142 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 11 chuyền nằm xưởng B2	600
143	Dòng khí thải số 143 (nguồn số 261)	Tương ứng ống thải số 143 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 11 chuyền nằm xưởng B2	600
144	Dòng khí thải số 144 (nguồn số 261)	Tương ứng ống thải số 144 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 11 chuyền nằm xưởng B2	600
145	Dòng khí thải số 145 (nguồn số 262)	Tương ứng ống thải số 145 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 12 chuyền nằm xưởng B2	600
146	Dòng khí thải số 146 (nguồn số 262)	Tương ứng ống thải số 146 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 12 chuyền nằm xưởng B2	600
147	Dòng khí thải số 147 (nguồn số 262)	Tương ứng ống thải số 147 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 12 chuyền nằm xưởng B2	600
148	Dòng khí thải số 148 (nguồn số 262)	Tương ứng ống thải số 148 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 12 chuyền nằm xưởng B2	600
149	Dòng khí thải số 149 (nguồn số 262)	Tương ứng ống thải số 149 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 12 chuyền nằm xưởng B2	600

STT	Dòng khí thải		Lưu lượng xả thải (m^3/h)
150	Dòng khí thải số 150 (nguồn số 263)	Tương ứng ống thải số 150 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 13 chuyền nằm xưởng B2	600
151	Dòng khí thải số 151 (nguồn số 263)	Tương ứng ống thải số 151 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 13 chuyền nằm xưởng B2	600
152	Dòng khí thải số 152 (nguồn số 263)	Tương ứng ống thải số 152 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 13 chuyền nằm xưởng B2	600
153	Dòng khí thải số 153 (nguồn số 263)	Tương ứng ống thải số 153 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 13 chuyền nằm xưởng B2	600
154	Dòng khí thải số 154 (nguồn số 264)	Tương ứng ống thải số 154 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 14 chuyền nằm xưởng B2	600
155	Dòng khí thải số 155 (nguồn số 264)	Tương ứng ống thải số 155 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 14 chuyền nằm xưởng B2	600
156	Dòng khí thải số 156 (nguồn số 264)	Tương ứng ống thải số 156 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 14 chuyền nằm xưởng B2	600
157	Dòng khí thải số 157 (nguồn số 264)	Tương ứng ống thải số 157 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 14 chuyền nằm xưởng B2	600
158	Dòng khí thải số 158 (nguồn số 264)	Tương ứng ống thải số 158 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 14 chuyền nằm xưởng B2	600
159	Dòng khí thải số 159 (nguồn số 265)	Tương ứng ống thải số 159 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 15 chuyền nằm xưởng B2	600

STT	Dòng khí thải		Lưu lượng xả thải (m^3/h)
160	Dòng khí thải số 160 (nguồn số 265)	Tương ứng ống thải số 160 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 15 chuyền nằm xưởng B2	600
161	Dòng khí thải số 161 (nguồn số 265)	Tương ứng ống thải số 161 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 15 chuyền nằm xưởng B2	600
162	Dòng khí thải số 162 (nguồn số 265)	Tương ứng ống thải số 162 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 15 chuyền nằm xưởng B2	600
163	Dòng khí thải số 163 (nguồn số 266)	Tương ứng ống thải số 163 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 16 chuyền nằm xưởng B2	600
164	Dòng khí thải số 164 (nguồn số 266)	Tương ứng ống thải số 164 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 16 chuyền nằm xưởng B2	600
165	Dòng khí thải số 165 (nguồn số 266)	Tương ứng ống thải số 165 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 16 chuyền nằm xưởng B2	600
166	Dòng khí thải số 166 (nguồn số 266)	Tương ứng ống thải số 166 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 16 chuyền nằm xưởng B2	600
167	Dòng khí thải số 167 (nguồn số 267)	Tương ứng ống thải số 167 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 1 chuyền treo xưởng B2	600
168	Dòng khí thải số 168 (nguồn số 267)	Tương ứng ống thải số 168 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 1 chuyền treo xưởng B2	600
169	Dòng khí thải số 169 (nguồn số 267)	Tương ứng ống thải số 169 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 1 chuyền treo xưởng B2	600

STT	Dòng khí thải		Lưu lượng xả thải (m^3/h)
170	Dòng khí thải số 170 (nguồn số 268)	Tương ứng ống thải số 170 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 2 chuyền treo xưởng B2	600
171	Dòng khí thải số 171 (nguồn số 268)	Tương ứng ống thải số 171 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 2 chuyền treo xưởng B2	600
172	Dòng khí thải số 172 (nguồn số 268)	Tương ứng ống thải số 172 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 2 chuyền treo xưởng B2	600
173	Dòng khí thải số 173 (nguồn số 269)	Tương ứng ống thải số 173 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 3 chuyền treo xưởng B2	600
174	Dòng khí thải số 174 (nguồn số 269)	Tương ứng ống thải số 174 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 3 chuyền treo xưởng B2	600
175	Dòng khí thải số 175 (nguồn số 269)	Tương ứng ống thải số 175 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 3 chuyền treo xưởng B2	600
176	Dòng khí thải số 176 (nguồn số 270)	Tương ứng ống thải số 176 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 4 chuyền treo xưởng B2	600
177	Dòng khí thải số 177 (nguồn số 270)	Tương ứng ống thải số 177 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 4 chuyền treo xưởng B2	600
178	Dòng khí thải số 178 (nguồn số 270)	Tương ứng ống thải số 178 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 4 chuyền treo xưởng B2	600
179	Dòng khí thải số 179 (nguồn số 270)	Tương ứng ống thải số 179 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 4 chuyền treo xưởng B2	600

STT	Dòng khí thải		Lưu lượng xả thải (m^3/h)
180	Dòng khí thải số 180 (nguồn số 270)	Tương ứng ống thải số 180 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 4 chuyền treo xưởng B2	600
181	Dòng khí thải số 181 (nguồn số 271)	Tương ứng ống thải số 181 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn mẫu số 1 xưởng B2	600
182	Dòng khí thải số 182 (nguồn số 271)	Tương ứng ống thải số 182 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn mẫu số 1 xưởng B2	600
183	Dòng khí thải số 183 (nguồn số 271)	Tương ứng ống thải số 183 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn mẫu số 1 xưởng B2	600
184	Dòng khí thải số 184 (nguồn số 271)	Tương ứng ống thải số 184 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn mẫu số 1 xưởng B2	600
185	Dòng khí thải số 185 (nguồn số 272)	Tương ứng ống thải số 185 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn mẫu số 2 xưởng B2	600
186	Dòng khí thải số 186 (nguồn số 272)	Tương ứng ống thải số 186 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn mẫu số 2 xưởng B2	600
187	Dòng khí thải số 187 (nguồn số 273, 274)	Tương ứng ống thải số 187 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 1 và 5 chuyền nằm xưởng B3	3.000
188	Dòng khí thải số 188 (nguồn số 275)	Tương ứng ống thải số 188 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 2 chuyền nằm xưởng B3	600
189	Dòng khí thải số 189 (nguồn số 275)	Tương ứng ống thải số 189 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 2 chuyền nằm xưởng B3	600

STT	Dòng khí thải		Lưu lượng xả thải (m^3/h)
190	Dòng khí thải số 190 (nguồn số 275)	Tương ứng ống thải số 190 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 2 chuyền nằm xưởng B3	600
191	Dòng khí thải số 191 (nguồn số 276)	Tương ứng ống thải số 191 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 3 chuyền nằm xưởng B3	600
192	Dòng khí thải số 192 (nguồn số 276)	Tương ứng ống thải số 192 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 3 chuyền nằm xưởng B3	600
193	Dòng khí thải số 193 (nguồn số 276)	Tương ứng ống thải số 193 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 3 chuyền nằm xưởng B3	600
194	Dòng khí thải số 194 (nguồn số 277, 278)	Tương ứng ống thải số 194 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 4 và 6 chuyền nằm xưởng B3	600
195	Dòng khí thải số 195 (nguồn số 277, 278)	Tương ứng ống thải số 195 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 4 và 6 chuyền nằm xưởng B3	600
196	Dòng khí thải số 196 (nguồn số 277, 278)	Tương ứng ống thải số 196 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 4 và 6 chuyền nằm xưởng B3	600
197	Dòng khí thải số 197 (nguồn số 277, 278)	Tương ứng ống thải số 197 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 4 và 6 chuyền nằm xưởng B3	600
198	Dòng khí thải số 198 (nguồn số 277, 278)	Tương ứng ống thải số 198 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 4 và 6 chuyền nằm xưởng B3	600
199	Dòng khí thải số 199 (nguồn số 279)	Tương ứng ống thải số 199 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 7 chuyền nằm xưởng B3	600

STT	Dòng khí thải		Lưu lượng xả thải (m^3/h)
200	Dòng khí thải số 200 (nguồn số 279)	Tương ứng ống thải số 200 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 7 chuyền nằm xưởng B3	600
201	Dòng khí thải số 201 (nguồn số 279)	Tương ứng ống thải số 201 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 7 chuyền nằm xưởng B3	600
202	Dòng khí thải số 202 (nguồn số 280, 281)	Tương ứng ống thải số 202 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 8 và 10 chuyền nằm xưởng B3	600
203	Dòng khí thải số 203 (nguồn số 280, 281)	Tương ứng ống thải số 203 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 8 và 10 chuyền nằm xưởng B3	600
204	Dòng khí thải số 204 (nguồn số 280, 281)	Tương ứng ống thải số 204 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 8 và 10 chuyền nằm xưởng B3	600
205	Dòng khí thải số 205 (nguồn số 280, 281)	Tương ứng ống thải số 205 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 8 và 10 chuyền nằm xưởng B3	600
206	Dòng khí thải số 206 (nguồn số 280, 281)	Tương ứng ống thải số 206 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 8 và 10 chuyền nằm xưởng B3	600
207	Dòng khí thải số 207 (nguồn số 282)	Tương ứng ống thải số 207 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 9 chuyền nằm xưởng B3	600
208	Dòng khí thải số 208 (nguồn số 282)	Tương ứng ống thải số 208 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 9 chuyền nằm xưởng B3	600
209	Dòng khí thải số 209 (nguồn số 282)	Tương ứng ống thải số 209 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 9 chuyền nằm xưởng B3	600

STT	Dòng khí thải		Lưu lượng xả thải (m^3/h)
210	Dòng khí thải số 210 (nguồn số 282)	Tương ứng ống thải số 210 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 9 chuyền nằm xưởng B3	600
211	Dòng khí thải số 211 (nguồn số 283)	Tương ứng ống thải số 211 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 11 chuyền nằm xưởng B3	600
212	Dòng khí thải số 212 (nguồn số 283)	Tương ứng ống thải số 212 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 11 chuyền nằm xưởng B3	600
213	Dòng khí thải số 213 (nguồn số 283)	Tương ứng ống thải số 213 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 11 chuyền nằm xưởng B3	600
214	Dòng khí thải số 214 (nguồn số 284, 285)	Tương ứng ống thải số 214 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 12 và 14 chuyền nằm xưởng B3	600
215	Dòng khí thải số 215 (nguồn số 284, 285)	Tương ứng ống thải số 215 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 12 và 14 chuyền nằm xưởng B3	600
216	Dòng khí thải số 216 (nguồn số 284, 285)	Tương ứng ống thải số 216 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 12 và 14 chuyền nằm xưởng B3	600
217	Dòng khí thải số 217 (nguồn số 284, 285)	Tương ứng ống thải số 217 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 12 và 14 chuyền nằm xưởng B3	600
218	Dòng khí thải số 218 (nguồn số 284, 285)	Tương ứng ống thải số 218 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 12 và 14 chuyền nằm xưởng B3	600
219	Dòng khí thải số 219 (nguồn số 286, 287)	Tương ứng ống thải số 219 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 13 và 16 chuyền nằm xưởng B3	3.000

STT	Dòng khí thải		Lưu lượng xả thải (m^3/h)
220	Dòng khí thải số 220 (nguồn số 288)	Tương ứng ống thải số 220 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 15 chuyền nằm xưởng B3	600
221	Dòng khí thải số 221 (nguồn số 288)	Tương ứng ống thải số 221 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 15 chuyền nằm xưởng B3	600
222	Dòng khí thải số 222 (nguồn số 288)	Tương ứng ống thải số 222 sau HTXL bụi sơn từ buồng sơn số 15 chuyền nằm xưởng B3	600
223	Dòng khí thải số 223 (nguồn số 289)	01 ống thải đồng bộ với máy phát điện dự phòng	1.200

4.2.1. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp = 0,8 và Kv = 0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Bảng 4.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong khí thải

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp = 0,8 và Kv = 0,8)	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động
I	**Dòng khí thải số 1, 223**				Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo quy định tại điều	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	128	-		
3	SO_2	mg/Nm^3	320	-		

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp = 0,8 và Kv = 0,8)	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động
4	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	544	-	98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ. Tuy nhiên, theo khoản 6 Điều 112 Luật bảo vệ môi trường, khuyến khích Chủ cơ sở thực hiện quan trắc bụi, khí thải 03 tháng/lần	động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ
5	CO	mg/Nm^3	640	-		
II	**Dòng khí thải số 2 → 17**					
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	128	-		
III	**Dòng khí thải số 18 → 222**					
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	128	-		
3	Toluen	mg/Nm^3	-	870		
4	Xylen	mg/Nm^3	-	750		
5	Butyl acetate	mg/Nm^3	-	950		

4.2.3. Vị trí, phương thức xả khí thải

– *Vị trí xả thải:* Trong khuôn viên cơ sở - Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam tại Khu 6, phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Bảng 4.5. Tọa độ vị trí xả khí thải

Dòng khí thải	Vị trí xả thải Toạ độ VN-2000 (Kinh tuyến Bình Dương: $105^0 45'$, múi chiếu 3^0)	
	X (m)	Y (m)
Dòng khí thải số 1	1224664	615983
Dòng khí thải số 2	1224654	615974
Dòng khí thải số 3	1224693	616023
Dòng khí thải số 4	1224691	616021
Dòng khí thải số 5	1224683	616016
Dòng khí thải số 6	1224675	616011
Dòng khí thải số 7	1224673	616009
Dòng khí thải số 8	1224607	615937
Dòng khí thải số 9	1224581	615914
Dòng khí thải số 10	1224579	615913
Dòng khí thải số 11	1224567	615904
Dòng khí thải số 12	1224564	615903
Dòng khí thải số 13	1224532	615890
Dòng khí thải số 14	1224533	615890
Dòng khí thải số 15	1224640	615954
Dòng khí thải số 16	1224641	615957
Dòng khí thải số 17	1224642	615956
Dòng khí thải số 18	1224511	615890
Dòng khí thải số 19	1224510	615890
Dòng khí thải số 20	1224367	616115
Dòng khí thải số 21	1224369	616115
Dòng khí thải số 22	1224369	616116
Dòng khí thải số 23	1224371	616117
Dòng khí thải số 24	1224433	615983
Dòng khí thải số 25	1224436	615985
Dòng khí thải số 26	1224438	615986

Dòng khí thải	Vị trí xả thải Toạ độ VN-2000 (Kinh tuyến Bình Dương: $105^0 45'$, múi chiếu 3^0)	
	X (m)	Y (m)
Dòng khí thải số 27	1224440	615988
Dòng khí thải số 28	1224432	615984
Dòng khí thải số 29	1224436	615986
Dòng khí thải số 30	1224437	615987
Dòng khí thải số 31	1224439	615989
Dòng khí thải số 32	1224453	615997
Dòng khí thải số 33	1224455	615998
Dòng khí thải số 34	1224458	616000
Dòng khí thải số 35	1224461	616001
Dòng khí thải số 36	1224447	616035
Dòng khí thải số 37	1224449	616033
Dòng khí thải số 38	1224450	616031
Dòng khí thải số 39	1224452	616028
Dòng khí thải số 40	1224453	616015
Dòng khí thải số 41	1224451	616018
Dòng khí thải số 42	1224449	616021
Dòng khí thải số 43	1224447	616025
Dòng khí thải số 44	1224445	616028
Dòng khí thải số 45	1224443	616031
Dòng khí thải số 46	1224438	616021
Dòng khí thải số 47	1224437	616022
Dòng khí thải số 48	1224436	616024
Dòng khí thải số 49	1224434	616025
Dòng khí thải số 50	1224434	616026
Dòng khí thải số 51	1224433	616028
Dòng khí thải số 52	1224442	616009
Dòng khí thải số 53	1224441	616011
Dòng khí thải số 54	1224439	616014
Dòng khí thải số 55	1224427	616013
Dòng khí thải số 56	1224426	616016

Dòng khí thải	Vị trí xả thải Toạ độ VN-2000 (Kinh tuyến Bình Dương: $105^0 45'$, múi chiếu 3^0)	
	X (m)	Y (m)
Dòng khí thải số 57	1224425	616018
Dòng khí thải số 58	1224423	616020
Dòng khí thải số 59	1224432	615999
Dòng khí thải số 60	1224430	616003
Dòng khí thải số 61	1224429	616004
Dòng khí thải số 62	1224427	616007
Dòng khí thải số 63	1224425	616011
Dòng khí thải số 64	1224423	616013
Dòng khí thải số 65	1224423	616014
Dòng khí thải số 66	1224422	616015
Dòng khí thải số 67	1224421	616017
Dòng khí thải số 68	1224420	616018
Dòng khí thải số 69	1224427	615996
Dòng khí thải số 70	1224425	615998
Dòng khí thải số 71	1224424	616000
Dòng khí thải số 72	1224422	616003
Dòng khí thải số 73	1224419	616008
Dòng khí thải số 74	1224418	616010
Dòng khí thải số 75	1224417	616012
Dòng khí thải số 76	1224415	616015
Dòng khí thải số 77	1224422	615992
Dòng khí thải số 78	1224420	615995
Dòng khí thải số 79	1224419	615996
Dòng khí thải số 80	1224417	616000
Dòng khí thải số 81	1224414	616004
Dòng khí thải số 82	1224413	616006
Dòng khí thải số 83	1224412	616008
Dòng khí thải số 84	1224410	616011
Dòng khí thải số 85	1224377	616061
Dòng khí thải số 86	1224375	616063

Dòng khí thải	Vị trí xả thải Toạ độ VN-2000 (Kinh tuyến Bình Dương: $105^0 45'$, múi chiếu 3^0)	
	X (m)	Y (m)
Dòng khí thải số 87	1224368	1224368
Dòng khí thải số 88	1224367	616077
Dòng khí thải số 89	1224374	616068
Dòng khí thải số 90	1224373	616069
Dòng khí thải số 91	1224372	616077
Dòng khí thải số 92	1224370	616080
Dòng khí thải số 93	1224380	616072
Dòng khí thải số 94	1224379	616074
Dòng khí thải số 95	1224383	616074
Dòng khí thải số 96	1224382	616076
Dòng khí thải số 97	1224381	616085
Dòng khí thải số 98	1224380	616086
Dòng khí thải số 99	1224386	616077
Dòng khí thải số 100	1224385	616079
Dòng khí thải số 101	1224363	616089
Dòng khí thải số 102	1224364	616090
Dòng khí thải số 103	1224496	616050
Dòng khí thải số 104	1224498	616052
Dòng khí thải số 105	1224502	616054
Dòng khí thải số 106	1224495	616051
Dòng khí thải số 107	1224498	616053
Dòng khí thải số 108	1224501	616055
Dòng khí thải số 109	1224518	616071
Dòng khí thải số 110	1224517	616073
Dòng khí thải số 111	1224516	616075
Dòng khí thải số 112	1224514	616077
Dòng khí thải số 113	1224497	616105
Dòng khí thải số 114	1224495	616107
Dòng khí thải số 115	1224494	616109
Dòng khí thải số 116	1224492	616112

Dòng khí thải	Vị trí xả thải Toạ độ VN-2000 (Kinh tuyến Bình Dương: $105^0 45'$, múi chiếu 3^0)	
	X (m)	Y (m)
Dòng khí thải số 117	1224491	616114
Dòng khí thải số 118	1224503	616082
Dòng khí thải số 119	1224501	616085
Dòng khí thải số 120	1224499	616087
Dòng khí thải số 121	1224498	616091
Dòng khí thải số 122	1224496	616094
Dòng khí thải số 123	1224495	616096
Dòng khí thải số 124	1224489	616086
Dòng khí thải số 125	1224488	616088
Dòng khí thải số 126	1224486	616089
Dòng khí thải số 127	1224485	616091
Dòng khí thải số 128	1224477	616098
Dòng khí thải số 129	1224475	616100
Dòng khí thải số 130	1224474	616102
Dòng khí thải số 131	1224473	616104
Dòng khí thải số 132	1224471	616094
Dòng khí thải số 133	1224470	616096
Dòng khí thải số 134	1224469	616098
Dòng khí thải số 135	1224468	616100
Dòng khí thải số 136	1224488	616063
Dòng khí thải số 137	1224486	616065
Dòng khí thải số 138	1224485	616067
Dòng khí thải số 139	1224484	616069
Dòng khí thải số 140	1224482	616071
Dòng khí thải số 141	1224467	616091
Dòng khí thải số 142	1224465	616093
Dòng khí thải số 143	1224465	616094
Dòng khí thải số 144	1224463	616096
Dòng khí thải số 145	1224480	616057
Dòng khí thải số 146	1224479	616059

Dòng khí thải	Vị trí xả thải Toạ độ VN-2000 (Kinh tuyến Bình Dương: $105^0 45'$, múi chiếu 3^0)	
	X (m)	Y (m)
Dòng khí thải số 147	1224478	616061
Dòng khí thải số 148	1224476	616063
Dòng khí thải số 149	1224475	616065
Dòng khí thải số 150	1224461	616087
Dòng khí thải số 151	1224460	616089
Dòng khí thải số 152	1224459	616091
Dòng khí thải số 153	1224458	616092
Dòng khí thải số 154	1224475	616054
Dòng khí thải số 155	1224474	616056
Dòng khí thải số 156	1224472	616058
Dòng khí thải số 157	1224471	616060
Dòng khí thải số 158	1224470	616061
Dòng khí thải số 159	1224457	616082
Dòng khí thải số 160	1224456	616084
Dòng khí thải số 161	1224454	616087
Dòng khí thải số 162	1224453	616089
Dòng khí thải số 163	1224496	616074
Dòng khí thải số 164	1224495	616076
Dòng khí thải số 165	1224494	616078
Dòng khí thải số 166	1224493	616079
Dòng khí thải số 167	1224433	616141
Dòng khí thải số 168	1224436	616142
Dòng khí thải số 169	1224439	616144
Dòng khí thải số 170	1224454	616154
Dòng khí thải số 171	1224456	616155
Dòng khí thải số 172	1224460	616157
Dòng khí thải số 173	1224435	616156
Dòng khí thải số 174	1224437	616157
Dòng khí thải số 175	1224439	616159
Dòng khí thải số 176	1224432	616155

Dòng khí thải	Vị trí xả thải Toạ độ VN-2000 (Kinh tuyến Bình Dương: $105^0 45'$, múi chiếu 3^0)	
	X (m)	Y (m)
Dòng khí thải số 177	1224434	616157
Dòng khí thải số 178	1224436	616159
Dòng khí thải số 179	1224440	616161
Dòng khí thải số 180	1224442	616162
Dòng khí thải số 181	1224534	616107
Dòng khí thải số 182	1224532	616109
Dòng khí thải số 183	1224532	616111
Dòng khí thải số 184	1224530	616114
Dòng khí thải số 185	1224527	616119
Dòng khí thải số 186	1224525	616121
Dòng khí thải số 187	1224554	616107
Dòng khí thải số 188	1224606	616129
Dòng khí thải số 189	1224608	616130
Dòng khí thải số 190	1224610	616131
Dòng khí thải số 191	1224606	616129
Dòng khí thải số 192	1224608	616130
Dòng khí thải số 193	1224610	616131
Dòng khí thải số 194	1224598	616133
Dòng khí thải số 195	1224600	616134
Dòng khí thải số 196	1224601	616135
Dòng khí thải số 197	1224602	616135
Dòng khí thải số 198	1224603	616136
Dòng khí thải số 199	1224645	616165
Dòng khí thải số 200	1224644	616167
Dòng khí thải số 201	1224643	616169
Dòng khí thải số 202	1224594	616140
Dòng khí thải số 203	1224596	616141
Dòng khí thải số 204	1224597	616141
Dòng khí thải số 205	1224598	616142
Dòng khí thải số 206	1224599	616143

Dòng khí thải	Vị trí xả thải Toạ độ VN-2000 (Kinh tuyến Bình Dương: $105^0$45', múi chiếu 3^0)	
	X (m)	Y (m)
Dòng khí thải số 207	1224551	616111
Dòng khí thải số 208	1224550	616112
Dòng khí thải số 209	1224549	616114
Dòng khí thải số 210	1224548	616116
Dòng khí thải số 211	1224641	616172
Dòng khí thải số 212	1224639	616174
Dòng khí thải số 213	1224639	616176
Dòng khí thải số 214	1224590	616147
Dòng khí thải số 215	1224591	616148
Dòng khí thải số 216	1224592	616148
Dòng khí thải số 217	1224593	616149
Dòng khí thải số 218	1224594	616150
Dòng khí thải số 219	1224545	616120
Dòng khí thải số 220	1224636	616179
Dòng khí thải số 221	1224635	616181
Dòng khí thải số 222	1224634	616183
Dòng khí thải số 223	1224434	615941

– *Phương thức xả khí thải:* Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động của cơ sở (8/24 giờ).

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.2.1. Nguồn phát sinh, vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Bảng 4.6. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại cơ sở

STT	Nguồn phát sinh		Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^o45', múi chiếu 3^o)	
			X	Y
1	Nguồn số 1	Buồng sơn sửa hàng nhà xưởng A1	1224371	616119
2	Nguồn số 2	Chuyền sơn nằm xưởng B1	1224443	616007
3	Nguồn số 3	Chuyền sơn treo xưởng B1	1224386	616074

STT	Nguồn phát sinh		Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105º45', múi chiếu 3º)	
			X	Y
4	Nguồn số 4	Chuyền sơn nằm xưởng B2	1224495	616075
5	Nguồn số 5	Chuyền sơn treo xưởng B2	1224450	616145
6	Nguồn số 6	Chuyền sơn mẫu xưởng B2	1224532	616110
7	Nguồn số 7	Chuyền sơn nằm xưởng B3	1224645	616156
8	Nguồn số 8	Buồng sơn sửa hàng xưởng E	1224561	616107
9	Nguồn số 9	Khu vực cưa, cắt, khoan đục xưởng C	1224542	615953
10	Nguồn số 10	Khu vực cưa, cắt, khoan đục xưởng D	1224656	616027
11	Nguồn số 11	Khu vực cưa, cắt, khoan đục xưởng E	1224565	615932
12	Nguồn số 12	Khu vực cụm xử lý nước thải sản xuất	1224392	615988
13	Nguồn số 13	Khu vực HTXL nước thải tập trung	1224363	616003
14	Nguồn số 14	Khu vực máy phát điện	1224434	615941
15	Nguồn số 15	Khu vực máy nén khí	1224424	615962
16	Nguồn số 16	Khu vực nhà lò hơi	1224647	615984
17	Nguồn số 17	HTXL bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng D	1224678	616018
18	Nguồn số 18	HTXL bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng C	1224559	615908
19	Nguồn số 19	HTXL bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng E	1224608	615934
20	Nguồn số 20	HTXL bụi từ quá trình chà nhám xưởng C	1224539	1224539

4.2.2. Chất lượng tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

❖ ***Tiếng ồn***

Bảng 4.7 Thông số và giá trị giới hạn của ô nhiễm tiếng ồn

Từ 6 – 21 giờ (dBA)	**Từ 21 – 6 giờ (dBA)**	**Tần suất quan trắc định kỳ**	**Ghi chú**
70	55	**-**	Khu vực thông thường

❖ ***Độ rung***

Bảng 4.8 Thông số và giá trị giới hạn của ô nhiễm độ rung

Từ 6 – 21 giờ (dBA)	**Từ 21 – 6 giờ (dBA)**	**Tần suất quan trắc định kỳ**	**Ghi chú**
70	60		Khu vực thông thường

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

Chương 5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước thải

5.1.1. Kết quả quan trắc năm 2022

– Ngày lấy mẫu:

+ Đợt 1: Ngày 09/03/2022

+ Đợt 2: Ngày 02/06/2022

+ Đợt 3: Ngày 07/09/2022

+ Đợt 4: Ngày 10/11/2022

– Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.

– Vị trí lấy mẫu: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.

– Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=0,9 và Kf=1,1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

– Kết quả quan trắc:

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải tại cơ sở năm 2022

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giá triới hạn cho phép
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	pH	-	6,64	6,72	6,84	7,28	**6 – 9**
2	TSS	mg/L	34	38	32	36	**49,5**
3	COD	mg/L	58	60	63	56	**74,25**
4	BOD_5	mg/L	28	28	29	22	**29,7**
5	Amoni	mg/L	2,5	2,75	2,15	1,81	**4,95**
6	Tổng Nitơ	mg/L	13,7	14,5	13,3	17,9	**19,8**
7	Tổng phosphor	mg/L	1,35	1,52	1,44	0,98	**3,96**
8	Tổng Coliform	MPN/100ml	2.400	2.400	2.100	2.600	**3.000**

Nguồn: Tổng hợp kết quả quan trắc năm 2022

Nhận xét: Từ kết quả trên cho thấy, nồng độ của tất cả các chất ô nhiễm trong nước thải tại cơ sở sau hệ thống XLNT tập trung qua các đợt quan trắc năm 2022 đều đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (kq=0,9 và Kf=1,1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

5.1.2. Kết quả quan trắc năm 2023

– Ngày lấy mẫu:

+ Đợt 1: Ngày 14/03/2023

+ Đợt 2: Ngày 27/06/2023

+ Đợt 3: Ngày 26/09/2023
+ Đợt 4: Ngày 09/11/2023

– Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.

– Vị trí lấy mẫu: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.

– Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=0,9 và Kf=1,1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

– Kết quả quan trắc:

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải tại cơ sở năm 2023

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giá triới hạn cho phép
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	pH	-	6,93	6,81	6,73	6,79	**6 – 9**
2	TSS	mg/L	27	31	27	26	**49,5**
3	COD	mg/L	65	62	53	56	**74,25**
4	BOD_5	mg/L	27	24	21	24	**29,7**
5	Amoni	mg/L	2,15	2,88	2,17	1,31	**4,95**
6	Tổng Nitơ	mg/L	18,7	17,2	16,8	17,2	**19,8**
7	Tổng phosphor	mg/L	1,29	1,39	1,29	2,34	**3,96**
8	Tổng Coliform	MPN/100ml	2.900	2.800	2.400	2.700	**3.000**

Nguồn: Tổng hợp kết quả quan trắc năm 2023

Nhận xét: Từ kết quả trên cho thấy, nồng độ của tất cả các chất ô nhiễm trong nước thải tại cơ sở sau hệ thống XLNT tập trung qua các đợt quan trắc năm 2023 đều đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (kq=0,9 và Kf=1,1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

5.2. Kết quả quan trắc định kỳ đối với khí thải

5.2.1. Kết quả quan trắc khí thải lò hơi

a. Kết quả quan trắc năm 2022

– Ngày lấy mẫu:
+ Đợt 1: Ngày 09/03/2022
+ Đợt 2: Ngày 02/06/2022
+ Đợt 3: Ngày 07/09/2022
+ Đợt 4: Ngày 10/11/2022

– Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.

– Vị trí lấy mẫu: Ống khói sau HTXL khí thải lò hơi.

– Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

– Kết quả quan trắc:

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc khí thải lò hơi năm 2022

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giá triới hạn cho phép (*)
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	117	121	132	102,7	**160**
2	NO_x	mg/Nm^3	112	115	104	85,2	**680**
3	SO_2	mg/Nm^3	201	221	221	11,8	**400**
4	CO	mg/Nm^3	615	454	434	525	**800**

Nguồn: Tổng hợp kết quả quan trắc năm 2022

Ghi chú: (*) Căn cứ giới hạn cho phép theo Quyết định số 952/QĐ-STNMT ngày 01/09/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường "Dự án đầu tư mở rộng nhà xưởng sản xuất, chế biến và gia công đồ gỗ gia dụng, quy mô diện tích nhà xưởng 85.000 m^2, nâng công suất sản xuất từ 150.000 sản phẩm/năm lên 250.000 sản phẩm/năm".

Nhận xét: Từ kết quả trên cho thấy, nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải lò hơi của cơ sở tại ống khói của HTXL qua các đợt quan trắc năm 2022 thì tất cả đều đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

b. Kết quả quan trắc năm 2023

– Ngày lấy mẫu:

+ Đợt 1: Ngày 14/03/2023
+ Đợt 2: Ngày 27/06/2023
+ Đợt 3: Ngày 26/09/2023
+ Đợt 4: Ngày 09/11/2023

– Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.

– Vị trí lấy mẫu: Ống khói sau HTXL khí thải lò hơi.

– Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

– Kết quả quan trắc:

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc khí thải lò hơi năm 2023

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Giá triới hạn cho phép (*)
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	96	91	86	79	**160**
2	NO_x	mg/Nm^3	62,4	197	183	308	**680**
3	SO_2	mg/Nm^3	10,5	KPH	KPH	KPH	**400**
4	CO	mg/Nm^3	533	CO	579	652	**800**

Nguồn: Tổng hợp kết quả quan trắc năm 2023

Ghi chú: (*) Căn cứ giới hạn cho phép theo Quyết định số 952/QĐ-STNMT ngày 01/09/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường "Dự án đầu tư mở rộng nhà xưởng sản xuất, chế biến và gia công đồ gỗ gia dụng, quy mô diện tích nhà xưởng 85.000 m^2, nâng công suất sản xuất từ 150.000 sản phẩm/năm lên 250.000 sản phẩm/năm".

Nhận xét: Từ kết quả trên cho thấy, nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải lò hơi tại ống thải của HTXL bụi, khí thải lò hơi qua các đợt quan trắc năm 2023 đều đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

5.2.2. Kết quả quan trắc khí thải buồng sơn

a. Kết quả quan trắc năm 2022

– Ngày lấy mẫu:
  + Đợt 1: Ngày 09/03/2022
  + Đợt 2: Ngày 02/06/2022
  + Đợt 3: Ngày 07/09/2022
  + Đợt 4: Ngày 10/11/2022
– Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.
– Vị trí lấy mẫu: Ống thoát khí sau buồng sơn.
– Quy chuẩn áp dụng:

+ QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

+ QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

– Kết quả quan trắc:

Bảng 5.5. Kết quả quan trắc khí thải buồng sơn năm 2022

Đợt quan trắc	Vị trí đo	Thông số		
		Toluen	**Xylen**	**Butyl acetat**
		mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3
Đợt 1	Ống thoát khí xưởng sơn B1	7,1	9,1	13,6
	Ống thoát khí xưởng sơn B2	3,7	9,8	11,7
	Ống thoát khí xưởng sơn B3	8,1	9,7	10,9
Đợt 2	Ống thoát khí xưởng sơn B1	7,6	9,6	14,1
	Ống thoát khí xưởng sơn B2	4,1	10,5	12,4
	Ống thoát khí xưởng sơn B3	9,7	11,2	11,7
Đợt 3	Ống thoát khí xưởng sơn B1	6,9	8,9	13,6
	Ống thoát khí xưởng sơn B2	4,4	9,9	11,6
	Ống thoát khí xưởng sơn B3	9,1	11,6	12,6
Đợt 4	Ống thoát khí xưởng sơn B1	11,8	6,5	13,7
	Ống thoát khí xưởng sơn B2	9,5	8,7	11,9
	Ống thoát khí xưởng sơn B3	5,3	9,2	16,8
QCVN 20:2009/BTNMT		**≤750**	**≤870**	**≤950**

Nguồn: Tổng hợp kết quả quan trắc năm 2022

Nhận xét: Từ kết quả trên cho thấy, nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải buồng sơn của cơ sở sau hệ thống xử lý qua các đợt quan trắc năm 2022 đều đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

b. Kết quả quan trắc năm 2023

– Ngày lấy mẫu:
  + Đợt 1: Ngày 14/03/2023
  + Đợt 2: Ngày 27/06/2023
  + Đợt 3: Ngày 26/09/2023
  + Đợt 4: Ngày 09/11/2023
– Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.
– Vị trí lấy mẫu: Ống thoát khí sau buồng sơn.
– Quy chuẩn áp dụng:

+ QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

+ QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

– Kết quả quan trắc:

Bảng 5.6. Kết quả quan trắc khí thải buồng sơn năm 2023

Đợt quan trắc	**Vị trí đo**	**Thông số**		
		Toluen	**Xylen**	**Butyl acetat**
		mg/Nm^3	mg/Nm^3	mg/Nm^3
Đợt 1	Ống thoát khí xưởng sơn B1	15,6	9,2	18,3
	Ống thoát khí xưởng sơn B2	10,7	9,1	17,6
	Ống thoát khí xưởng sơn B3	10,4	9,9	17,2
Đợt 2	Ống thoát khí xưởng sơn B1	16,7	10,2	20,3
	Ống thoát khí xưởng sơn B2	12,1	9,7	19,6
	Ống thoát khí xưởng sơn B3	15,6	9,5	20,7
Đợt 3	Ống thoát khí xưởng sơn B1	KPH	KPH	KPH
	Ống thoát khí xưởng sơn B2	KPH	KPH	KPH
	Ống thoát khí xưởng sơn B3	KPH	KPH	KPH
Đợt 4	Ống thoát khí xưởng sơn B1	KPH	KPH	KPH
	Ống thoát khí xưởng sơn B2	KPH	KPH	KPH
	Ống thoát khí xưởng sơn B3	KPH	KPH	KPH
QCVN 20:2009/BTNMT		**≤750**	**≤870**	**≤950**

Nguồn: Tổng hợp kết quả quan trắc năm 2023

Nhận xét: Từ kết quả trên cho thấy, nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải buồng sơn của cơ sở sau hệ thống xử lý qua các đợt quan trắc năm 2023 đều đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5.3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo (Chỉ áp dụng đối với cơ sở không phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định)

Không có.

Chương 6. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, chủ cơ sở đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn cơ sở đi vào vận hành, cụ thể như sau:

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm các hệ thống tại cơ sở như sau:

Bảng 6.1. Bảng phân bố thời gian vận hành thử nghiệm

STT	Công trình xử lý	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất của hạng mục
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	09/2024	02/2025	200 m^3/ngày.đêm
2	Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi	09/2024	02/2025	3.500 m^3/h
3	Hệ thống xử lý bụi từ quá trình băm, ép củi làm nhiên liệu lò hơi	09/2024	02/2025	1.500 m^3/h
4	Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng D (có 5 hệ thống xử lý)			
4.1	Hệ thống xử lý số 1	09/2024	02/2025	5.000 m^3/h
4.2	Hệ thống xử lý số 2	09/2024	02/2025	5.000 m^3/h
4.3	Hệ thống xử lý số 3	09/2024	02/2025	5.000 m^3/h
4.4	Hệ thống xử lý số 4	09/2024	02/2025	5.000 m^3/h
4.5	Hệ thống xử lý số 5	09/2024	02/2025	5.000 m^3/h
5	Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng E	09/2024	02/2025	5.000 m^3/h
6	Hệ thống xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng C (có 4 hệ thống xử lý)			
6.1	Hệ thống xử lý số 1	09/2024	02/2025	5.000 m^3/h
6.2	Hệ thống xử lý số 2	09/2024	02/2025	5.000 m^3/h
6.3	Hệ thống xử lý số 3	09/2024	02/2025	5.000 m^3/h
6.4	Hệ thống xử lý số 4	09/2024	02/2025	5.000 m^3/h

STT	Công trình xử lý	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất của hạng mục
7	Hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám xưởng C	09/2024	02/2025	5.000 m^3/h
8	Hệ thống xử lý bụi từ quá trình thu hồi bụi đáy cyclone về nhà chứa bụi (có 3 hệ thống xử lý)			
8.1	Hệ thống xử lý số 1	09/2024	02/2025	1.500 m^3/h
8.2	Hệ thống xử lý số 2	09/2024	02/2025	1.500 m^3/h
8.3	Hệ thống xử lý số 3	09/2024	02/2025	1.500 m^3/h
9	Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng sơn sửa hàng xưởng E	09/2024	02/2025	1.200 m^3/h
10	Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng sơn sửa hàng xưởng A1	09/2024	02/2025	2.400 m^3/h
11	Hệ thống xử lý bụi sơn từ buồng sơn xưởng B1 (có 23 hệ thống xử lý, trong đó chuyền nằm có 14 hệ thống xử lý, chuyền treo có 9 hệ thống xử lý)			
11.1	Hệ thống xử lý số 1 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	4.800 m^3/h
11.2	Hệ thống xử lý số 2 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	2.400 m^3/h
11.3	Hệ thống xử lý số 3 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	2.400 m^3/h
11.4	Hệ thống xử lý số 4 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	1.800 m^3/h
11.5	Hệ thống xử lý số 5 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	1.800 m^3/h
11.6	Hệ thống xử lý số 6 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	3.600 m^3/h
11.7	Hệ thống xử lý số 7 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	1.800 m^3/h
11.8	Hệ thống xử lý số 8 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	2.400 m^3/h
11.9	Hệ thống xử lý số 9 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	2.400 m^3/h
11.10	Hệ thống xử lý số 10 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	3.600 m^3/h
11.11	Hệ thống xử lý số 11 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	2.400 m^3/h
11.12	Hệ thống xử lý số 12 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	2.400 m^3/h
11.13	Hệ thống xử lý số 13 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	2.400 m^3/h

STT	Công trình xử lý	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất của hạng mục
11.14	Hệ thống xử lý số 14 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	2.400 m^3/h
11.15	Hệ thống xử lý số 15 (chuyền treo)	09/2024	02/2025	1.200 m^3/h
11.16	Hệ thống xử lý số 16 (chuyền treo)	09/2024	02/2025	1.200 m^3/h
11.17	Hệ thống xử lý số 17 (chuyền treo)	09/2024	02/2025	1.200 m^3/h
11.18	Hệ thống xử lý số 18 (chuyền treo)	09/2024	02/2025	1.200 m^3/h
11.19	Hệ thống xử lý số 19 (chuyền treo)	09/2024	02/2025	1.200 m^3/h
11.20	Hệ thống xử lý số 20 (chuyền treo)	09/2024	02/2025	1.200 m^3/h
11.21	Hệ thống xử lý số 21 (chuyền treo)	09/2024	02/2025	1.200 m^3/h
11.22	Hệ thống xử lý số 22 (chuyền treo)	09/2024	02/2025	1.200 m^3/h
11.23	Hệ thống xử lý số 23 (chuyền treo)	09/2024	02/2025	1.200 m^3/h
12	Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng sơn xưởng B2 (có 21 hệ thống xử lý, trong đó chuyền nằm có 15 hệ thống xử lý, chuyền treo có 4 hệ thống xử lý, chuyền sơn mẫu có 2 hệ thống xử lý)			
12.1	Hệ thống xử lý số 1 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	3.600 m^3/h
12.2	Hệ thống xử lý số 2 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	2.400 m^3/h
12.3	Hệ thống xử lý số 3 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	3.000 m^3/h
12.4	Hệ thống xử lý số 4 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	1.800 m^3/h
12.5	Hệ thống xử lý số 5 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	1.800 m^3/h
12.6	Hệ thống xử lý số 6 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	2.400 m^3/h
12.7	Hệ thống xử lý số 7 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	2.400 m^3/h
12.8	Hệ thống xử lý số 8 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	2.400 m^3/h
12.9	Hệ thống xử lý số 9 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	3.000 m^3/h
12.10	Hệ thống xử lý số 10 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	2.400 m^3/h
12.11	Hệ thống xử lý số 11 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	3.000 m^3/h
12.12	Hệ thống xử lý số 12 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	2.400 m^3/h

STT	Công trình xử lý	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất của hạng mục
12.13	Hệ thống xử lý số 13 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	3.000 m^3/h
12.14	Hệ thống xử lý số 14 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	2.400 m^3/h
12.15	Hệ thống xử lý số 15 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	2.400 m^3/h
12.16	Hệ thống xử lý số 16 (chuyền treo)	09/2024	02/2025	1.800 m^3/h
12.17	Hệ thống xử lý số 17 (chuyền treo)	09/2024	02/2025	1.800 m^3/h
12.18	Hệ thống xử lý số 18 (chuyền treo)	09/2024	02/2025	1.800 m^3/h
12.19	Hệ thống xử lý số 19 (chuyền treo)	09/2024	02/2025	3.000 m^3/h
12.20	Hệ thống xử lý số 20 (sơn mẫu)	09/2024	02/2025	2.400 m^3/h
12.21	Hệ thống xử lý số 21 (sơn mẫu)	09/2024	02/2025	1.200 m^3/h
13	Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng sơn xưởng B3 (có 11 hệ thống xử lý)			
13.1	Hệ thống xử lý số 1 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	3.000 m^3/h
13.2	Hệ thống xử lý số 2 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	1.800 m^3/h
13.3	Hệ thống xử lý số 3 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	1.800 m^3/h
13.4	Hệ thống xử lý số 4 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	3.000 m^3/h
13.5	Hệ thống xử lý số 5 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	1.800 m^3/h
13.6	Hệ thống xử lý số 6 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	3.000 m^3/h
13.7	Hệ thống xử lý số 7 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	2.400 m^3/h
13.8	Hệ thống xử lý số 8 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	1.800 m^3/h
13.9	Hệ thống xử lý số 9 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	3.000 m^3/h
13.10	Hệ thống xử lý số 10 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	3.000 m^3/h
13.11	Hệ thống xử lý số 11 (chuyền nằm)	09/2024	02/2025	1.800 m^3/h

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Việc quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải tại cơ sở thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-

BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

a. Đối với nước thải

Bảng 6.2. Kế hoạch quan trắc mẫu nước thải giai đoạn vận hành thử nghiệm

Vị trí lấy mẫu	**Thông số lấy mẫu**	**Số mẫu**	**Tần suất lấy mẫu**	**Quy chuẩn so sánh**
NT1: 01 mẫu nước thải tại bể điều hòa của cụm xử lý nước thải sản xuất (nước thải sản xuất đầu vào)	Lưu lượng, pH, BOD_5, COD, TSS, Amoni, Tổng N, Tổng P, tổng Coliform	1 mẫu đơn đầu vào	Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=0,9 và Kf=1,1)
NT2: 01 mẫu nước thải tại bể điều hòa chung (nước thải sinh hoạt đầu vào + nước thải sản xuất sau xử lý tại cụm hóa lý)		1 mẫu đơn đầu vào		
NT3: 01 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung tại mương đo lưu lượng (nước thải đầu ra)		3 mẫu đơn đầu ra		

b. Đối với khí thải

Bảng 6.3. Kế hoạch quan trắc mẫu khí thải giai đoạn vận hành thử nghiệm

STT	Vị trí lấy mẫu	Thông số lấy mẫu	Số mẫu	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	01 mẫu khí thải tại ống thải số 1 của HTXL bụi, khí thải lò hơi	Lưu lượng, bụi tổng, NO_x, SO_2, CO	3 mẫu đơn đầu ra	Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8)
2	01 mẫu khí thải tại ống thải số 2 của HTXL bụi từ quá trình băm, ép củi làm nhiên liệu lò hơi	Lưu lượng, bụi tổng	3 mẫu đơn đầu ra	Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8)
3	01 mẫu khí thải tại ống thải số 3 của HTXL bụi số 1 từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng D	Lưu lượng, bụi tổng	3 mẫu đơn đầu ra	Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8)
4	01 mẫu khí thải tại ống thải số 8 của hệ thống xử lý bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng E	Lưu lượng, bụi tổng	3 mẫu đơn đầu ra	Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8)
5	01 mẫu khí thải tại ống thải số 9 của HTXL bụi số 1 từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng C	Lưu lượng, bụi tổng	3 mẫu đơn đầu ra	Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8)
6	01 mẫu khí thải tại ống thải số 13 của HTXL bụi từ quá trình chà nhám xưởng C	Lưu lượng, bụi tổng	3 mẫu đơn đầu ra	Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8)

STT	Vị trí lấy mẫu	Thông số lấy mẫu	Số mẫu	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
7	01 mẫu khí thải tại ống thải số 15 của hệ thống xử lý số 1 từ quá trình thu hồi bụi đáy cyclone về nhà chứa bụi	Lưu lượng, bụi tổng	3 mẫu đơn đầu ra	Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8
8	01 mẫu khí thải tại ống thải số 18 của HTXL bụi từ buồng sơn sửa hàng ở xưởng E	Lưu lượng, bụi tổng, Toluen, Xylen, Butyl acetate	3 mẫu đơn đầu ra	Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT
9	01 mẫu khí thải tại ống thải số 20 của HTXL bụi sơn từ buồng sơn sửa hàng ở xưởng A1	Lưu lượng, bụi tổng, Toluen, Xylen, Butyl acetate	3 mẫu đơn đầu ra	Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT
10	01 mẫu khí thải tại ống thải số 32 của HTXL bụi sơn từ buồng sơn B1	Lưu lượng, bụi tổng, Toluen, Xylen, Butyl acetate	3 mẫu đơn đầu ra	Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT
11	01 mẫu khí thải tại ống thải số 110 của HXTL bụi sơn từ buồng sơn xưởng B2	Lưu lượng, bụi tổng, Toluen, Xylen, Butyl acetate	3 mẫu đơn đầu ra	Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT

STT	Vị trí lấy mẫu	Thông số lấy mẫu	Số mẫu	Tần suất lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
12	01 mẫu khí thải tại ống thải số 188 của HXTL bụi sơn từ buồng sơn xưởng B3	Lưu lượng, bụi tổng, Toluen, Xylen, Butyl acetate	3 mẫu đơn đầu ra	Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT

c. Đối với chất thải rắn

– *Tần suất giám sát:* Thường xuyên và liên tục.

– Giám sát khối lượng phát sinh; công tác phân loại, thu gom; hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại; biên bản, chứng từ giao nhận chất thải.

– *Quy định áp dụng:* Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Nhằm đảm bảo hiệu quả vận hành các công trình bảo vệ môi trường, kế hoạch thực hiện chương trình quan trắc chất lượng môi trường định kỳ tại cơ sở như sau:

a. Nước thải

- Vị trí giám sát: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, COD, BOD_5, Amoni, Tổng N, Tổng P, Tổng Coliform.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq=0,9 và Kf=1,1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

b. Bụi, khí thải công nghiệp

Bảng 6.4. Kế hoạch quan trắc định kỳ bụi, khí thải tại cơ sở

STT	Vị trí quan trắc	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	01 mẫu khí thải tại ống thải số 1 của HTXL bụi, khí thải lò hơi	Lưu lượng, bụi tổng, NO_x, SO_2, CO	03 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8)
2	01 mẫu khí thải tại ống thải số 2 của HTXL bụi từ quá trình băm, ép củi làm nhiên liệu lò hơi	Lưu lượng, bụi tổng	03 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8)

STT	Vị trí quan trắc	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
3	01 mẫu khí thải tại ống thải số 3 của HTXL bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng D	Lưu lượng, bụi tổng	03 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8)
4	01 mẫu khí thải tại ống thải số 8 của HTXL bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng E	Lưu lượng, bụi tổng	03 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8)
5	01 mẫu khí thải tại ống thải số 9 của HTXL bụi từ quá trình cưa, cắt, khoan đục xưởng C	Lưu lượng, bụi tổng	03 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8)
6	01 mẫu khí thải tại ống thải số 13 của HTXL bụi từ quá trình chà nhám xưởng C	Lưu lượng, bụi tổng	03 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8)
7	01 mẫu khí thải tại ống thải số 15 của hệ thống xử lý số 1 từ quá trình thu hồi bụi đáy cyclone về nhà chứa bụi	Lưu lượng, bụi tổng	03 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8)
8	01 mẫu khí thải tại ống thải số 18 của HTXL bụi sơn từ buồng sơn sửa hàng ở xưởng E	Bụi tổng, Toluen, Xylen, Butyl Acetate	03 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT
9	01 mẫu khí thải tại ống thải số 20 của HTXL bụi sơn từ buồng sơn sửa hàng ở xưởng A1	Bụi tổng, Toluen, Xylen, Butyl Acetate	03 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT
10	01 mẫu khí thải tại ống thải số 32 của HTXL bụi sơn từ buồng sơn B1	Bụi tổng, Toluen,	03 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B

STT	Vị trí quan trắc	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
		Xylen, Butyl Acetate		(Kp=0,8 và Kv=0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT
11	01 mẫu khí thải tại ống thải số 110 của HTXL bụi sơn từ buồng sơn xưởng B2	Bụi tổng, Toluen, Xylen, Butyl Acetate	03 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT
12	01 mẫu khí thải tại ống thải số 188 của HTXL bụi sơn từ buồng sơn xưởng B3	Bụi tổng, Toluen, Xylen, Butyl Acetate	03 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT

6.2.2. Chương tình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ thì cơ sở không thuộc đối tượng lắp trạm quan trắc khí thải tự động, liên tục nên không đánh giá phần này.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Không có.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường tại cơ sở dự kiến khoảng 120.000.000 VNĐ.

Chương 7. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

7.1. Nội dung kiểm tra

– Nội dung kiểm tra: kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

– Thời gian kiểm tra: ngày 22/11/2022.

– Nội dung vi phạm:

+ Hành vi 1: Không có giấy phép môi trường theo quy định.

+ Hành vi 2: Xả nước thải có chứa thông số môi trường thông thường vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần với lưu lượng nước thải từ 40m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60m^3/ngày (24 giờ).

Cụ thể: Theo phiếu kết quả thử nghiệm số 5316/KQ-TTQTKT, mã mẫu số TC1122-6129 ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Trung tâm quan trắc – Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương thì nước thải đang thoát ra đường thoát nước mưa của Công ty ra môi trường cạnh xưởng A1 vượt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường, cụ thể: thông số tổng Nitơ là 33,6 mg/L vượt quy chuẩn 1,69 lần; thông số BOD_5 là 56 mg/L vượt quy chuẩn 1,89 lần; thông số COD là 128 mg/L vượt quy chuẩn 1,72 lần; thông số Amoni là 29,75 mg/L vượt quy chuẩn 6,01 lần với lưu lượng nước thải đang xả thải ra môi trường là 48m^3/ngày. Quy chuẩn áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT cột A, Kq = 0,9; Kf = 1, 1.

+ Hành vi 3: Xả khí thải lò hơi có chứa thông số môi trường thông thường vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần với lưu lượng khí thải từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10.000 m^3/ngày (25 giờ).

Cụ thể: Theo phiếu kết quả thử nghiệm số 5316/KQ-TTQTKT, mã mẫu số TC1122-65090 ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Trung tâm quan trắc – Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương thì khí thải sau công trình xử lý khí thải lò hơi vượt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường, cụ thể: Thông số CO là 889 mg/Nm^3 vượt quy chuẩn 1,11 lần với lưu lượng đang thải ra môi trường là 6.820 m^3/giờ. Quy chuẩn áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT cột A, Kp = 1; Kv = 0,8.

– Quyết định xử phạt:

+ Hành vi 1: Theo quy định tại điểm c Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Mức tiền phạt từ 300.000.000 đồng đến 340.000.000 đồng *(Từ ba trăm triệu đồng đến ba trăm bốn mươi triệu đồng).*

+ Hành vi 2: Theo quy định tại điểm đ Khoản 5 Điều 18 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành

chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Mức tiền phạt từ 220.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng *(Từ hai trăm hai mươi triệu đồng đến hai trăm bốn mươi triệu đồng).*

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 và Khoản 7 Điều 18 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ thì mức phạt tăng them đối với thông số môi trường vượt quy chuẩn còn lại như sau: thông số tổng Nitơ, BOD_5, COD vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 lần đến dưới 03 lần nên Công ty bị phạt tăng thêm 20% đối với mỗi thông số. Tổng mức phạt tăng thêm là 60% của mức phạt nêu trên, tương đường từ 132.000.000 đồng đến 144.000.000 đồng *(Từ một trăm ba mươi hai triệu đồng đến một trăm bốn mươi bốn triệu đồng).*

Tổng mức phạt cho hành vi xả nước thải có chứa thông số thông thường vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần với lưu lượng nước thải từ 40m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60m^3/ngày (24 giờ) của Công ty là từ 352.000.000 đồng đến 384.000.000 đồng *(Từ ba trăm năm mươi hai triệu đồng đến ba trăm tám mươi bốn triệu đồng).*

+ Hành vi 3: Theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Mức tiền phạt từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng *(Từ bốn mươi triệu đồng đến sáu mươi triệu đồng).*

7.2. Biện pháp khắc phục

Yêu cầu công ty thực hiện các nội dung sau:

– Cải tạo hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải được thu gom, xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A, thời hạn thực hiện trong vòng 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định (24/05/2022).

– Chi trả chi phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường với số tiền 1.528.200 VNĐ (*Một triệu năm trăm hai mươi tám nghìn hai trăm đồng*).

Quy định tại điểm a, điểm c Khoản 9 Điều 13 của Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

→ Tổng số tiền phạt: 8.128.200 VNĐ (*Tám triệu một trăm hai mươi tám nghìn hai trăm đồng*).

7.3. Chấp hành quyết định xử phạt

Công ty đã có văn bản số 01/BCMT báo cáo kết quả đã khắc phục xong hậu quả vi phạm hành chính, cụ thể:

– Nộp phạt: Công ty đã chấp hành nộp phạt vi phạm hành chính, tổng số tiền 745.467.029 VNĐ *(Bảy trăm bốn mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi bảy ngàn không trăm hai mươi chín đồng)* theo Ủy nhiệm chi ngày 28/12/2023.

– Biện pháp khắc phục hậu quả:

+ Công ty đã kiểm tra toàn bộ hệ thống thu gom nước thải, thay thế những đường ống cũ kiểm tra các khu vực đấu nối, cải tạo lắp đặt xây dựng thêm hố thu gom và máy bơm để đảm bảo toàn bộ gom tập trung về hồ xử lý nước thải và xử lý nước đúng theo quy trình trước khi thải ra ngoài.

+ Công ty đã điều chỉnh quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải lò hơi, kiểm soát nhiên liệu đốt lò là củi khô, thường xuyên thay nước và vệ sinh bể hấp thụ khí thải.

Chương 8. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam cam kết đảm bảo tuân thủ Luật bảo vệ môi trường, các Nghị định, Thông tư và các quy định liên quan, thực hiện tốt các biện pháp khống chế và giảm thiểu các tác động đã nêu trong báo cáo này, hoàn thành các công trình xử lý môi trường cụ thể là:

– Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

– Cam kết xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan:

+ *Về môi trường nước:* Thực hiện các biện pháp khống chế và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước: Đảm bảo tách riêng hệ thống thu gom nước thải và nước mưa. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B (Kq=0,9 và Kf=1,1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

+ *Về môi trường không khí:* Thực hiện các biện pháp khống chế và giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí trong quá trình hoạt động tại cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường. Đảm bảo xử lý bụi và khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=0,8) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

+ *Về chất thải rắn:* Thực hiện các biện pháp thu gom, phân loại và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

– Chủ cơ sở cam kết thực hiện các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động. Đồng thời cam kết sẽ đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do hoạt động của cơ sở. Cam kết phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

– Chủ cơ sở cam kết thu gom, xử lý triệt để khí thải, nước thải phát sinh đảm bảo đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường. Trường hợp nước thải, khí thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định, cơ sở sẽ ngưng hoạt động đến khi khắc phục triệt để sự cố từ hệ thống xử lý trước khi hoạt động trở lại.

– Phối hợp với các cơ quan chức năng về quản lý môi trường để nhận được sự hỗ trợ và hướng dẫn kịp thời trong công tác quản lý môi trường.

PHỤ LỤC
CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3700657117

Đăng ký lần đầu: ngày 07 tháng 12 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 28 tháng 12 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BOUVRIE INTERNATIONAL VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu 6, Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: *02743642056* Fax: *02743642026*

Email: Website:

3. Vốn điều lệ : 257.820.221.300 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bảy tỷ tám trăm hai mươi triệu hai trăm hai mươi mốt nghìn ba trăm đồng

tương đương 11.357.719 USD (Mười một triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm mười chín Đô la Mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: BOUVRIE INTERNATIONAL LIMITED

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *236355*

Ngày cấp: *18/06/1997* Nơi cấp: *British Virgin Islands*

Địa chỉ trụ sở chính: *P.O Box 957, Offshore Incorporation Centre, Road Town, Tortola, British Virgin Islands*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: LIAO, YI-CHANG Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc

Sinh ngày: *01/03/1965* Dân tộc: *Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan)*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *360090245*

Ngày cấp: *03/03/2021* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao Đài Loan*

Địa chỉ thường trú: *9F-2, No.49, Lane 180, Shenlin S.Road, Yaya Hsiang, Taichung, Taiwan, Trung Quốc (Đài Loan)*

Địa chỉ liên lạc: *Khu 6, Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

* Họ và tên: HSU, CHAO-CHUAN Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *09/09/1958* Dân tộc: *Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan)*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *360533270*

Ngày cấp: *07/07/2022* Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao Đài Loan*

Địa chỉ thường trú: *08 A, No. 168, Sec. 1, Wuquan W Road, West Dist, Taichung, City 403, Đài Loan, Trung Quốc (Đài Loan)*

Địa chỉ liên lạc: *Khu 6, Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

KT. TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Lâm Ngọc Thịnh

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 6627 Quyển số: 01/2024

Ngày: 22-04-2024

CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN THỊ ĐIỂN

Nguyễn Thị Điển

BẢN SAO

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 7613558082

Chứng nhận lần đầu: ngày 07 tháng 12 năm 2007

(Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000246 ngày 07 tháng 12 năm 2007 đăng ký lại từ Giấy phép đầu tư gốc số 442/GP-BD ngày 20 tháng 8 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chứng nhận thay đổi lần thứ 4: ngày 06 tháng 7 năm 2021

Căn cứ Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700657117 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 5 năm 2021.

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000246 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 6 năm 2015.

Xét bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo của CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM do đại diện nộp ngày 14 tháng 5 năm 2021 và hồ sơ bổ sung nộp ngày 16 tháng 6 năm 2021 và ngày 01 tháng 7 năm 2021.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

Chứng nhận:

Dự án NHÀ MÁY SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN VÀ GIA CÔNG ĐỒ GỖ GIA DỤNG hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000246 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 6 năm 2015;

đăng ký đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và điều chỉnh cập nhật thông tin hộ chiếu người đại diện của nhà đầu tư.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

BOUVRIE INTERNATIONAL LIMITED; Giấy phép đăng ký kinh doanh số 236355, cấp ngày 18 tháng 6 năm 1997; nơi cấp British Virgin Islands; địa chỉ trụ sở chính tại P.O Box 957, Offshore Incorporation Centre, Road Town, Torlola, British Virgin Islands.

Đại diện bởi: Ông LIAO, YI - CHANG; sinh ngày 01 tháng 3 năm 1965; quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số 360090245, nơi cấp Bộ ngoại giao Đài Loan, ngày cấp 03 tháng 3 năm 2021; địa chỉ trường trú tại 9F-2, No.49, Lane 180, Shenlin S.Road, Yaya Hsiang, Taichung, Taiwan; nơi ở hiện nay tại khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; chức vụ: Chủ tịch công ty kiêm Tổng Giám đốc.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án: CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM mã số doanh nghiệp số 3700657117 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2007 và chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 05 năm 2021.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN VÀ GIA CÔNG ĐỒ GỖ GIA DỤNG.

2. Mục tiêu dự án:

Số TT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC
01	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế Chi tiết: Sản xuất và gia công các sản phẩm và chi tiết đồ gỗ gia dụng.	3100	
02	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện Chi tiết: Sản xuất và gia công ván các loại và các sản phẩm làm bằng gỗ.	1629	
03	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản: cho thuê một phần nhà xưởng dư thừa do doanh nghiệp đầu tư xây dựng.	6810	

3. Quy mô dự án:

- Hoạt động sản xuất: 5.500.000 đô la Mỹ/năm;
- Kinh doanh bất động sản: 120.000 đô la Mỹ/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

5. Diện tích đất sử dụng cho dự án: 155.683 m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 222.142.819.926 (Hai trăm hai mươi hai tỷ một trăm bốn mươi hai triệu tám trăm mười chín nghìn chín trăm hai mươi sáu) Việt Nam đồng, tương đương 12.000.000 (Mười hai triệu) đô la Mỹ.

Trong đó vốn góp để thực hiện dự án là 210.252.977.216 (Hai trăm mười tỷ hai trăm năm mươi hai triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn hai trăm mười sáu) đồng Việt Nam, tương đương 11.357.719 (Mười một triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm mười chín) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 94,65% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

Số TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ %	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
01	BOUVRIE INTERNATIONAL LIMITED	210.252.977.216	11.357.719	100	Tiền mặt	Đã góp đủ

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2005.

8.Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Đã hoạt động ổn định theo báo cáo tình hình thực hiện dự án của nhà đầu tư.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

3. Ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Đất đai, các văn bản hướng dẫn có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Các biện pháp hỗ trợ đầu tư: không.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư/tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư phải tuân thủ và đáp ứng điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư chỉ được triển khai hoạt động đối với các lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng các điều kiện và/hoặc được cấp Giấy phép/Giấy chứng nhận/chứng chỉ hành nghề hoặc văn bản xác nhận... theo quy định pháp luật liện hành; chấp hành quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các quy định về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và quy định pháp luật khác có liên quan đến lĩnh vực hoạt động đầu tư kinh doanh đã đăng ký.

4. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư và cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư và chịu sự kiểm tra và giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và đảm bảo quyền sử dụng hợp pháp, sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật đối với địa điểm thực hiện dự án đã đăng ký. Cơ quan đăng ký đầu tư không giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có) liên quan đến địa điểm thực hiện dự án đăng ký của nhà đầu tư.

6. Dự án sẽ chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

Điều 4:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế nội dung quy định tại Điều 2 Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000246 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 6 năm 2015.

Điều 5:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản và 01 (một) bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương./.

Sao gửi:
- UBND tỉnh Bình Dương;
- UBND thị xã Tân Uyên;
- Các Sở: TNMT, CT, XD, TC, VHTTDL, KHCN, LĐTBXH, TTTT, NgV;
- Cục: Thống kê, Hải Quan, Thuế;
- LĐLĐ tỉnh, BHXH tỉnh, NHNN tỉnh;
- Công an tỉnh, Bộ CHQS tỉnh;
- Phòng ĐKKD, Ttra Sở;
- Lưu KTĐN (N).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Trung Tín

SAO Y BẢN CHÍNH
Số thực: 181 Quyển số:
Ngày 03 tháng 10 năm 2022
PHÒNG TƯ PHÁP THỊ XÃ TÂN UYÊN
TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG TƯ PHÁP
TX.TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG

Đỗ Hữu Toré

09

BẢN SAO

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
-----oOo------
Số: 2605 /HĐ.TĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-------oOo--------
Thủ Dầu Một, ngày 29 tháng 12 năm 2006.

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003.

- Căn cứ Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ về thi hành Luật đất đai.

Căn cứ Giấy phép đầu tư số: 442/GP-BD ngày 26/8/2005 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

Căn cứ Quyết định cho thuê đất số: 5850/QĐ-UBND ngày 26/12/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương V/v: thu hồi đất của 20 hộ dân, cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê cho Công ty TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM.

Hôm nay, ngày 29 tháng 12 năm 2006, tại Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, chúng tôi gồm có:

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương:

- Do ông: BÙI VĂN HAI
- Chức Vụ: Phó Giám Đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm đại diện.

II. Bên thuê đất là Công ty TNHH BOUVRIE INTBRNATIONAL VIỆT NAM:

- Trụ sở chính tại Việt Nam: Khu 5, thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Do ông : LIAO YI CHANG.
- Chức vụ : Tổng Giám đốc
- Số tài khoản: . . . . . tại . . . . . .
. . . . . .
- Số điện thoại: . . . . . .

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 10100 2 Quyển số SCT/
Ngày 03 tháng 11 năm 14
Phó Chủ tịch UBND Phường Phú Thọ
Nguyễn Anh Quyên

Hai bên thống nhất ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1 : Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích: 153.403m^2 tại thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương để sử dụng vào mục đích: đất cơ sở sản xuất kinh doanh.

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000 do phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Uyên xác lập.

3. Thời hạn thuê đất: đến ngày 26/8/2055.

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2 : Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau :

1. Giá tiền thuê đất: 0,18USD/m^2/*năm* theo giấy phép đầu tư số: 442/GP-BD ngày 26/8/2005 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp..

** Số tiền thuê đất 01 năm là: 153.403m^2 x 0,18USD/m^2/năm= 27.612,54USD/năm.*

2. Số tiền thuê đất bắt đầu được tính từ ngày: bàn giao cột mốc ngoài thực địa cho đơn vị.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất : Theo khoản 1 điều 35 Luật đất đai năm 2003.

4. Nơi nộp tiền thuê đất:

- Tại tài khoản 741 của Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Dương, nếu thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam và được tính theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán.

- Tại tài khoản 710A00060 Ngân hàng công thương tỉnh Bình Dương, nếu thanh toán bằng ngoại tệ.

Điều 3 : Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong điều I của hợp đồng này và phù hợp với Giấy phép đầu tư.

Điều 4 : Trách nhiệm của mỗi bên:

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba khi chưa được bên thuê đất thỏa thuận (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật đất đai);

2. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lới cho bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

3. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau :

a. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

b. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận.

c. Bên thuê đất bị phát mãi tài sản hoặc bị phá sản hoặc giải thể.

d. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 của Luật đất đai.

Điều 5 : Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6 : Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này, nếu bên nào không thực hiện thì bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 7 : Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế để xác định mức thu tiền thuê đất, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM	KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG PHÓ GIÁM ĐỐC
LIAO YI CHANG	Đỗ Tấn Hải

Mục IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (Ký, đóng dấu)
(1)	(2)	(3)
28.7.2014	Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Dương (Đ/c: Số 45 Đại lộ Bình Dương, phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương) theo hồ sơ số 570/quyển số 02/2014	PHÓ GIÁM ĐỐC Trần Thị Dung
09/12/2020	Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam cập nhật thay đổi giấy chứng nhận đầu tư thành giấy chứng nhận ĐKDN Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3700657117, đăng ký lần đầu ngày 07/12/200[illegible] đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11/8/2017 do phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp; địa chỉ trụ sở chính: khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương - theo hồ sơ số 01954.	PHÓ GIÁM ĐỐC Nguyễn Thị Tuyết

NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý

1. Chủ sở hữu có quyền và nghĩa vụ đối với công trình xây dựng theo quy định của pháp luật.
2. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho, nhận chia công trình xây dựng phải làm thủ tục theo quy định của pháp luật để được cấp giấy chứng nhận mới.
3. Chủ sở hữu không được tự ý sửa chữa, tẩy xoá, viết thêm bất kỳ nội dung nào trong giấy chứng nhận.
4. Chủ sở hữu có trách nhiệm:
   - Giữ gìn, bảo quản giấy chứng nhận; trường hợp mất giấy chứng nhận phải báo ngay với công an phường, xã, thị trấn nơi gần nhất và cơ quan cấp giấy.
   - Khi giấy chứng nhận bị hư hỏng, rách nát hoặc mục IV hết chỗ ghi thì chủ sở hữu phải đến cơ quan cấp giấy chứng nhận làm thủ tục để được cấp đổi giấy mới.

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỞ HỮU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

BẢN CHÍNH GIẤY CHỨNG NHẬN NÀY
HIỆN ĐANG THẾ CHẤP TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT VIỆT NAM-CHI NHÁNH TỈNH BÌNH DƯƠNG
Bình Dương, ngày 15 tháng 05 năm 2015
GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN VIỆT NAM CHI NHÁNH T.BÌNH DƯƠNG

Đỗ Thị Mai Tuyền

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

7	4	7	2	3	2	5	8	8	8	0	0	8	8	7

CHỨNG NHẬN

Mục I. Chủ sở hữu công trình xây dựng

CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM

Mục II. Thực trạng công trình xây dựng

1/ Tên công trình: CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM

Địa chỉ: thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Số TT	Hạng mục CT	Cấp CT	Diện tích XD (m^2)	DT sàn XD hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Số tầng	Năm XD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01	Nhà Xưởng	3	2.016		Khung thép	01	2009

2/ Đất có công trình xây dựng:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số, ngày, tháng, năm): AE 977298 ngày 26/12/2006	Đất được giao hoặc thuê: Đất thuê
Thửa đất số: 196	Hợp đồng thuê đất (số, ngày, tháng, năm): 2605 /HĐ.TĐ ngày 29/12/2006
Diện tích: 153.403 m^2	Thời gian thuê từ ngày tháng năm
Sử dụng riêng: 153.403 m^2	đến ngày 26 tháng 8 năm 2055
Sử dụng chung: m^2	

Mục III. Sơ đồ công trình xây dựng

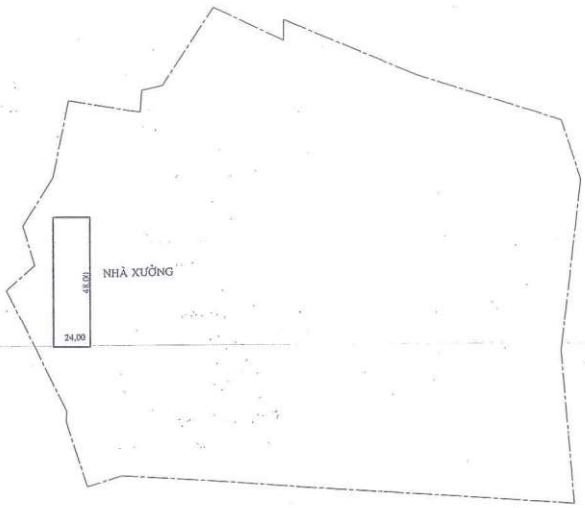

Mục IV của trang sau là thành phần của giấy chứng nhận này

Thủ Dầu Một, ngày 09 tháng 12 năm 2009

TM. Ủy ban nhân dân, tỉnh Bình Dương

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Hà

Hồ sơ gốc số 2441/CN-BHCT

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 196 **Tờ bản đồ số: 44**

Số phát hành GCN: 747232588800887 **Số vào sổ cấp GCN: 244/CN-SHCT**

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Xoá nội dung đăng ký thế chấp ngày 28/7/2014 theo hồ sơ số 03587. Thế chấp bằng quyền sử dụng đất (153.403m²), tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bình Dương (Đ/c: Số 45 Đại lộ Bình Dương, phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương) theo hồ sơ số 03588. Tính đến thời điểm này, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất (153.403m²), tài sản gắn liền với đất – đã xác nhận đăng ký ngày 09/12/2020	PHÓ GIÁM ĐỐC 09 . 12 . 2020 Nguyễn Thị Tuyết 09 . 12 . 2020 PHÓ GIÁM ĐỐC Nguyễn Thị Tuyết

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Chứng nhận bổ sung quyền sở hữu công trình Nhà xưởng G

Hạng mục CT	DT xây dựng (m^2)	DT sàn công suất (m^2)	Kết cấu chủ yếu	Cấp CT	Số tầng
Xưởng G	17.880	17.880	Móng, cọc, cột, đà kiềng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vì kèo, xà gồ thép. Mái lợp tole. Nền bê tông.	3	

GIÁM ĐỐC
17/01/2018
Phạm Thanh Tùng

Chuyển từ hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền hàng năm sang hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê (diện tích 153.403m^2 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp) từ ngày 26/11/2018 theo Quyết định số 3331/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương; thời hạn sử dụng: đến ngày 26/8/2055 - theo hồ sơ số 02157

PHÓ GIÁM ĐỐC
26.12.2018

Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam thay đổi GCNĐT thành GCNĐKDN công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3700657117, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11/8/2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Địa chỉ trụ sở chính: khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Nguyễn Thị Tuyết

PHÓ GIÁM ĐỐC
04/12/2020

Đổi tên thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên thành phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên - theo hồ sơ số 01954.

Nguyễn Thị Tuyết

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

7425888110050 60

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM

Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000246
Chứng nhận lần đầu ngày 07/12/2007
do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp
Địa chỉ: thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

BẢN CHÍNH GIẤY CHỨNG NHẬN NÀY
HIỆN ĐANG THẾ CHẤP TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT VIỆT NAM-CHI NHÁNH TỈNH BÌNH DƯƠNG
Ngày 05 tháng 05 năm 2023
GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN VIỆT NAM CHI NHÁNH T.BÌNH DƯƠNG

Đỗ Thị Mai Tuyền

BH 732006

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 196 , tờ bản đồ số: 44

b) Địa chỉ: thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

c) Diện tích: 155683,0 m^2, (bằng chữ: Một trăm năm mươi lăm nghìn sáu trăm tám mươi ba phẩy không mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: riêng: 155683,0 m^2; chung: không m^2

đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (153403,0); HLĐĐ (2143,0); HL mương (137,0)

e) Thời hạn sử dụng: 26/8/2055 (SKC)

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sàn hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Cấp công trình	Số tầng	Năm hoàn thành xây dựng	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng	8400	8400	Móng, đà kiềng bằng BTCT. Tường xây gạch, sơn nước. Mái lợp tole, xà gồ thép. Cột, khung kèo thép. Cửa kính khung sắt	Cấp III	01	2011	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Tổng diện tích khu đất là 155683,0m². Trong đó:
  + Diện tích đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (SKC) là 153403,0m²;
  + Diện tích hành lang đường đất (HLĐĐ) là 2143,0m²;
  + Diện tích hàng lang mương (HL mương) là 137,0m².
- Cấp đổi từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 977298 ngày 26/12/2006 và bổ sung tài sản gắn liền với đất.

Bình Dương, ngày 22 tháng 11 năm 2011

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

TUQ.CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Phạm Danh

Số vào sổ cấp GCN: CT00468

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Kèm theo bản vẽ mặt bằng tổng thể của Công ty trách nhiệm hữu hạn Bouvrie International Việt Nam

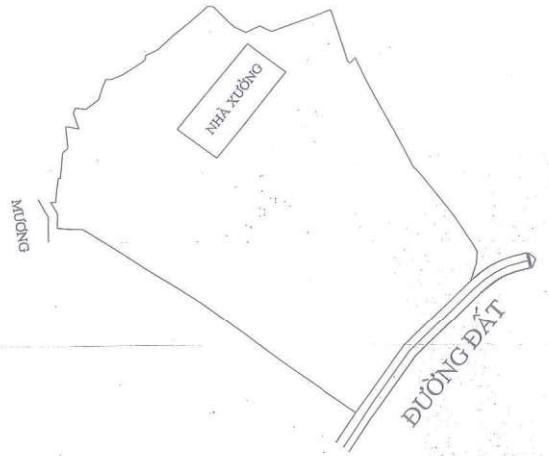

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý								Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Chứng nhận quyền sở hữu: Ký túc xá công nhân của Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam.								
Hạng mục công trình	DT xây dựng (m^2)	DT sàn hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Cấp công trình	Số tầng	Năm HT xây dựng	Thời hạn sở hữu	
Ký túc xá công nhân 1	1921,98	1921,98	Móng, đà kiềng, cột bằng BTCT. Tường xây gạch, sơn nước. Mái lợp tole.	4	1	2011	-/-	05.04.2012 GIÁM ĐỐC Lê Thị Ngọc Dung
Ký túc xá công nhân 2	868,29	868,29	Móng, đà kiềng, cột bằng BTCT. Tường xây gạch, sơn nước. Mái lợp tole.	4	1	2011	-/-	

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 196 **Tờ bản đồ số: 44**

Số phát hành GCN: BH 732006 **Số vào sổ cấp GCN: CT00468**

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất (GCN số BH 732006 ngày 28/11/2011, GCNQSH công trình xây dựng – Hồ sơ gốc số 187/CN-SHCT ngày 12/11/2008, số 244/CN-SHCT ngày 09/12/2009) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bình Dương (Đ/c: Số 45 Đại lộ Bình Dương, phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương) theo hồ sơ số 570/quyển số 02/2014	PHÓ GIÁM ĐỐC 28.7.2014 VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Trần Thị Lắm
Xoá nội dung đăng ký thế chấp ngày 28/7/2014 theo hồ sơ số 03587	09.12.2020 VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÌNH DƯƠNG
Thế chấp bằng quyền sử dụng đất (153.403m²), tài sản gắn liền với đất (hạng mục: nhà xưởng; ký túc xá công nhân 1; ký túc xá công nhân 2; xưởng G theo GCN số BH 732006 ngày 28/11/2011; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng – hồ sơ gốc số 244/CN-SHCT ngày 09/12/2009 và số 187/CN-SHCT ngày 12/11/2008) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bình Dương (Đ/c: Số 45 Đại lộ Bình Dương, phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương) theo hồ sơ số 03588. ~~Tính đến thời điểm này, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất (153.403m²), tài sản gắn liền với đất (hạng mục: nhà xưởng; ký túc xá công nhân 1; ký túc xá công nhân 2; xưởng G theo GCN số BH 732006 ngày 28/11/2011; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng – hồ sơ gốc số 244/CN-SHCT ngày 09/12/2009 và số 187/CN-SHCT ngày 12/11/2008) – đã xác nhận đăng ký ngày 03/12/2020~~	09.12.2020 PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH BÌNH DƯƠNG Nguyễn Thị Tuyết

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN UYÊN

Số: 1974 /GXN - UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tân Uyên, ngày 11 tháng 12 năm 2006

GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ BẢN CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Của Dự án Nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng của Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Địa chỉ: thị trấn Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÁC NHẬN

Điều 1. Ngày 06 tháng 12 năm 2006, Chủ Dự án là Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam đã có Văn bản số 01/VB-2006 ngày 30 tháng 11 năm 2006 đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất, chế biến và gia công đồ gỗ gia dụng.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ những nội dung về bảo vệ môi trường nêu trong bản cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 3. Bản cam kết bảo vệ môi trường của Dự án là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký.

Nơi nhận:
-Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam;
-Sở Tài nguyên và Môi trường;
-Phòng TNMT;
-Lưu.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Hoàng Minh

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 952 /QĐ-STNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 01 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư mở rộng nhà xưởng sản xuất, chế biến và gia công đồ gỗ gia dụng, quy mô diện tích nhà xưởng 85.000 m^2, nâng công suất sản xuất từ 150.000 sản phẩm năm lên 250.000 sản phẩm/ năm tại phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên của Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 851/QĐ-STNMT ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và hoàn thành phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với các dự án nằm ngoài khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án của Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam họp ngày ngày 12 tháng 05 năm 2016 tại hội trường Chi cục Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư mở rộng nhà xưởng sản xuất, chế biến và gia công đồ gỗ gia dụng, quy mô diện tích nhà xưởng 85.000 m^2, nâng công suất sản xuất từ 150.000 sản phẩm năm lên

250.000 sản phẩm/ năm tại phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên của Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 202/TTr-CCBVMT ngày 29... tháng 8... năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư mở rộng nhà xưởng sản xuất, chế biến và gia công đồ gỗ gia dụng, quy mô diện tích nhà xưởng 85.000 m^2, nâng công suất sản xuất từ 150.000 sản phẩm năm lên 250.000 sản phẩm/ năm tại phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên của Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam với các nội dung chủ yếu sau đây:

Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

1.1 Vị trí thực hiện: phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên.

1.2 Ngành nghề hoạt động: sản xuất, chế biến và gia công đồ gỗ gia dụng.

1.3 Quy mô: quy mô diện tích nhà xưởng 85.000 m^2, công suất sản xuất các loại đồ gỗ gia dụng 250.000 sản phẩm/ năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1 Các yêu cầu về xử lý chất thải:

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng biệt; nước thải phải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q = 0,9; K_f = 1,1) trước khi thải ra môi trường.

- Khí thải phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT) trước khi thải ra môi trường;

- Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT);

- Các chất thải rắn phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

- Phải đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

2.2 Các yêu cầu về phòng chống và khắc phục sự cố:

Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

2.3 Các yêu cầu về chế độ kiểm tra, giám sát nguồn thải:

- Tổ chức giám sát chất thải với tần suất tối thiểu 3 tháng 01 lần; định kỳ tổng hợp báo cáo giám sát môi trường gởi cơ quan quản lý nhà nước về môi trường với tần suất tối thiểu 01 lần/năm.

- Lắp đặt máng đo lưu lượng để quan trắc lưu lượng nước thải theo quy định tại Điều 71 và xây dựng điểm quan trắc nguồn thải đúng yêu cầu kỹ thuật tại Điều 72 của Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Các yêu cầu về chế độ thông tin, báo cáo

Sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, chủ dự án phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ. Cụ thể như sau:

+ Niêm yết thông tin về môi trường theo quy định.

+ Lập kế hoạch quản lý môi trường của dự án trên cơ sở chương trình quản lý và giám sát môi trường đã đề xuất theo quy định.

+ Thực hiện các yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

+ Tổ chức thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

+ Thông báo bằng văn bản đến cơ quan chức năng về kế hoạch kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải phục vụ giai đoạn vận hành (từng giai đoạn hoặc toàn bộ dự án) trước khi tiến hành vận hành thử nghiệm ít nhất 10 ngày làm việc. Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng; việc kéo dài thời gian vận hành thử nghiệm phải được sự chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 3. Báo cáo bằng văn bản và chỉ được thực hiện những thay đổi liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Chánh Văn phòng Sở, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên, Tổng Giám đốc Công ty TNHH

Bouvrie International Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở XD, CT;
- UBND thị xã Tân Uyên;
- Chủ dự án;
- Lưu: VT, CCBVMT, Trân5

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Phạm Danh

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 4226 /STNMT-CCBVMT
Vv xác nhận việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 05 tháng 10 năm 2017

Kính gửi: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được hồ sơ đề nghị xác nhận việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án Đầu tư mở rộng Nhà xưởng sản xuất, chế biến và gia công đồ gỗ gia dụng, quy mô diện tích nhà xưởng 85.000m^2, nâng công suất từ 150.000 sản phẩm/năm lên 250.000 sản phẩm/năm của Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam. Sau khi xem xét hồ sơ và tiến hành kiểm tra thực tế tại Công ty, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Nhìn chung, Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam đã thực hiện các công trình bảo vệ môi trường cho Dự án Đầu tư mở rộng Nhà xưởng sản xuất, chế biến và gia công đồ gỗ gia dụng, quy mô diện tích nhà xưởng 85.000m^2, nâng công suất từ 150.000 sản phẩm/năm lên 250.000 sản phẩm/năm theo như Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, cụ thể:

- Đã tách riêng hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thu gom nước thải.

- Đã xây dựng công trình xử lý nước thải công suất thiết kế 200 m^3/ngày, gồm các hạng mục cụ thể như sau:

+ Nước thải sinh hoạt sau → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể vi sinh thiếu khí (Anoxic) → Bể sinh học hiếu khí có giá thể → Bể lắng → Khử trùng → Thiết bị lọc áp lực → Thải ra suối Bưng Tre.

+ Nước thải sản xuất (nước thải từ xử lý bụi sơn, xử lý khí thải lò hơi, xử lý bụi gỗ) → Bể chứa → Bồn phản ứng kết hợp lắng → Bể thu gom (xử lý chung với nước thải sinh hoạt)

Theo Phiếu kết quả thử nghiệm số TC 262 0917 ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Bình Dương thì nước thải sau công trình xử lý của Công ty tại thời điểm kiểm tra đạt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường.

- Đã xây dựng công trình xử lý khí thải lò hơi đốt củi gồm các hạng mục sau: Khí thải → Cyclone → Bồn hấp thụ bằng nước → Ống thải cao 15m, đường kính 250mm.

Theo Phiếu kết quả thử nghiệm số TC 264 0917 ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Bình Dương thì khí thải sau công trình xử lý của Công ty tại thời điểm kiểm tra đạt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường.

- Đã xây dựng khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất và chất thải nguy hại.

Tuy nhiên, Công ty chưa xây dựng, lắp đặt công trình xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình sơn sản phẩm theo đúng Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, cụ thể: chưa lắp đặt thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính.

Do vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường chưa cấp giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành cho Công ty. Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu Công ty phải: xây dựng, lắp đặt công trình xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình sơn sản phẩm theo đúng Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Sau khi lắp đặt và vận hành ổn định, đề nghị Công ty có văn bản gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xem xét.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam để biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban giám đốc (báo cáo);
- Lưu VT, CCBVMT, Mh4.

13 8580

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Hồng Nguyên

A2 - B2

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

A2B2

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số : ...20...../GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Bouvrie International - Việt Nam

- Địa chỉ trụ sở chính: Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000246 chứng nhận lần đầu ngày 07/12/2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

- Tên công trình: Công trình công nghiệp (giai đoạn mở rộng).

- Cấp công trình: Cấp III.

- Vị trí xây dựng: Thửa đất số 196; tờ bản đồ số 44; thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 732006 (số vào sổ GCN: CT00468) ngày 28/11/2011 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp. Diện tích đất: 153403,00m^2: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- Chỉ giới xây dựng được cấp: Định vị hạng mục công trình theo mặt bằng tổng thể.

- Mật độ xây dựng: 39,12%.

- Hệ số sử dụng đất: 0,39.

Các hạng mục công trình gồm:

* Xưởng G:

- Số tầng: 01 tầng.

- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): 0,2m.

- Diện tích xây dựng: 17.940m^2.

- Cấu trúc: Móng, cọc, cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Vì kèo, xà gồ thép. Mái tôn. Cửa sắt cuốn và cửa kính khung sắt. Nền bê tông.

* Các hạng mục khác: Công trình có hệ thống điện, hệ thống nước, PCCC và thu lôi chống sét.

- Chiều cao công trình (hạng mục cao nhất từ nền đến đỉnh mái): 11,5m.

- Hồ sơ thiết kế do: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kiến Tạo thiết kế (KT01/05 - KT05/05; KC01/09 - KC09/09). Chủ đầu tư, tư vấn thiết kế và đơn vị thi công chịu trách nhiệm về chất lượng cũng như độ bền vững công trình.

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép.

Bình Dương, ngày .03. tháng .01. năm .2013...

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu: VT, Tâm.

GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Trần văn Dũng

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình và giấy phép xây dựng.

3. Trước khi khởi công xây dựng 7 ngày làm việc, chủ đầu tư công trình có trách nhiệm gửi văn bản thông báo ngày khởi công cho cơ quan cấp giấy phép xây dựng (theo mẫu đính kèm giấy phép xây dựng), đồng thời gửi văn bản thông báo ngày khởi công kèm theo bản sao giấy phép xây dựng cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xây dựng công trình biết để theo dõi, kiểm tra.

4. Phê duyệt biện pháp thi công đảm bảo an toàn cho công trình xây dựng và công trình lân cận; đồng thời gửi văn bản phê duyệt cho Uỷ ban nhân dân cấp xã trước khi khởi công xây dựng công trình.

5. Treo biển báo tại nơi thi công công trình với các nội dung sau: Tên chủ nhà; địa chỉ liên lạc và số điện thoại của chủ nhà, nếu có; số và ngày cấp Giấy phép xây dựng.

6. Tổ chức triển khai và thực hiện đúng nội dung của giấy phép xây dựng; khi có sự điều chỉnh, thay đổi thiết kế phải được sự chấp thuận của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

7. Bảo đảm an toàn, vệ sinh, môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình.

8. Đảm bảo các quy định về phòng cháy chữa cháy, môi trường theo quy định pháp luật có liên quan.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1- Nội dung gia hạn, điều chỉnh:

2- Thời hạn có hiệu lực của giấy phép:

Bình Dương, ngày ..... tháng ..... năm .....

GIÁM ĐỐC

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 4113 - - - 05 - 23 Quyển số: ..... / 20..... SCT/BS
Ngày 20 - 06 - 2023 tháng ..... năm .....
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Nguyễn Thanh Thoại

B3

TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG

Số: 108 /GPXD-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 17 tháng 01 năm 2014

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM.

- Địa chỉ trụ sở chính: Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000246, chứng nhận lần đầu ngày 07/12/2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp.

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

- Tên công trình: Nhà xưởng H và nhà kho H.

- Theo hồ sơ thiết kế có ký hiệu số: TT (01-02); KT (01-04); KC (01-07); Đ (01); TN (01); PCCC (01-09).

- Do: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kiến Tạo lập.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Đô Thành.

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng công trình: Tại thửa số 196; Tờ bản đồ số 44; thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

+ Chỉ giới xây dựng công trình được cấp: Định vị các hạng mục công trình theo mặt bằng tổng thể.

+ Mật độ xây dựng: 44,25%, hệ số sử dụng đất: 0,44.

a) Công trình số 1: Nhà xưởng H.

- Diện tích xây dựng: 119m x 60m = 7.140m^2.

- Cốt nền xây dựng công trình: ±0,00m, cao hơn 0,2m so với cốt sân hiện hữu.

- Chiều cao công trình (từ nền đến đỉnh mái): 11,7m, tính từ cốt ±0,00m; Số tầng: 01 tầng.

- Cấu trúc: Móng, cọc, cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch, sơn nước. Vì kèo, xà gồ bằng thép. Mái lộp tôn. Cửa sắt cuốn và cửa kính khung nhôm. Nền bê tông.

b) Công trình số 2: Nhà kho H.

- Diện tích xây dựng: 14m x 60m = 840m^2.

- Cốt nền xây dựng công trình: ±0,00m, cao hơn 0,2m so với cốt sân hiện hữu.

- Chiều cao công trình (từ nền đến đỉnh mái): 5,05m, tính từ cốt ±0,00m; Số tầng: 01 tầng.

- Cấu trúc: Móng, cọc, cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch, sơn nước. Vì kèo, xà gồ bằng thép. Mái lộp tôn. Cửa sắt cuốn và cửa kính khung nhôm. Nền bê tông.

c) Các nội dung khác: Công trình có thiết kế hệ thống điện chiếu sáng; Hệ thống thoát nước mưa; Hệ thống phòng cháy chữa cháy và thu lôi chống sét.

3. Giấy tờ về đất đai: Theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 732006 (số vào sổ cấp GCN: CT00468) ngày 28/11/2011, do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Diện tích khu đất: 155.683m^2. Trong đó: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (153.403); HLĐĐ (2.143); HL mương (137). Thời hạn sử dụng đất ngày 26/8/2055.

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phòng QL HĐXD;
- Lưu: VT, T.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Nguyễn Lộc Hà

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp phép xây dựng

---

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Bình Dương, ngày ..... tháng ..... năm .....

GIÁM ĐỐC

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
SỐ : ..2005..../GPXD.

1./ Cấp cho: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam.

- Địa chỉ: thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên.
- Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000246 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 07/12/2007.

2./ Được phép xây dựng công trình:

- Nhà xưởng (giai đoạn II),
  - Diện tích: 24mx84m = 2.016m^2. Chiều cao công trình 11,2m.
  - Móng, đà kiềng bê tông cốt thép. Khung thép.
  - Mái tôn. Nền bê tông. Tường gạch và vách tôn. Cửa sắt và cửa panô kính .
- Công trình xây dựng trên khu đất có diện tích 153.403m^2, tại thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên.
- Chỉ giới xây dựng: công trình cách ranh đất không nhỏ hơn 4,5m..

3./ Giấy tờ về quyền sử dụng đất, Các giấy tờ có liên quan:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T001847/CN-2006 ngày 26/12/2006 của UBND tỉnh.
- Công văn số 1973/UB.KTTH ngày 09/05/2005 của UBND tỉnh về dự án sản xuất của Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam.
- Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 1974/GXN-UBND ngày 11/12/2006 của UBND huyện Tân Uyên.
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 240/TD-PCCC ngày 13/07/2009 của Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy, Công an Bình Dương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh donah của Công ty TNHH tư vấn -thiết kế - xây dựng – thương mại Nguyên Bình số 4102046774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp lần đầu ngày 15/01/2007 đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13/09/2008. Đơn vị lập hồ sơ thiết kế.
- Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật công trình của Giám đốc Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam.

4./ Chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau:

- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm hại quyền lợi ích hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.
- Thực hiện đúng quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và giấy phép xây dựng.
- Thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm.
- Xuất trình giấy phép xây dựng cho chính quyền địa phương trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
- Khi thay đổi thiết kế thì phải báo và chờ quyết định của cơ quan cấp phép xây dựng.

5./ Giấy phép xây dựng này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn một năm kể từ ngày cấp, quá thời hạn trên thì phải xin phép gia hạn.

Nơi nhận:
- **Chủ đầu tư,**
- **Phòng QLKTKT**
- **VP lưu**

Bình Dương, ngày 01 tháng 9 năm 2009.

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

Nguyễn văn Nhiều

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 4108 Quyển số: ...../20..... - SCT/BS
Ngày 20-06-2023
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Nguyễn Thanh Thoại

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh Phúc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 2086 / GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam.
Địa chỉ: thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo giấy phép đầu tư số 461043000246 do Uỷ ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam ngày 07/12/2007.

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

- Tên công trình: Nhà xưởng. Công trình cấp III.
- Địa điểm xây dựng: thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 977298 vào sổ số T001847/CN-2006 ngày 26/12/2006 do Uỷ ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp với diện tích 155.683m^2. Thửa đất số 196 tờ bản đồ số 44.
- Cốt nền xây dựng công trình: +0,2m so với cốt sân.
- Chỉ giới đường đỏ (CGĐĐ), chỉ giới xây dựng (CGXD):

.(CGĐĐ): tính tim đường đất đến hàng rào tối thiểu là 7,5m.
.(CGXD): tính tim đường đất đến hạng mục công trình đầu tiên là 14,5m.

2.1- Nhà xưởng:
Qui mô: Nhà 1 tầng.
Diện tích: (60 x 140) = 8.400m^2.
Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch, sơn nước. Mái lợp tole, xà gồ thép. Cột, khung kèo thép. Cửa kính khung sắt.

2.2- Các hạng mục khác: Công trình có thiết kế hệ thống thoát nước. Hệ thống phòng cháy chữa cháy và thu lôi chống sét.

- Chiều cao công trình (hạng mục cao nhất): từ nền đến đỉnh mái cao 12.7m.

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép.

Thủ Dầu Một, ngày 29 tháng 11 năm 2010.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Thoại

Nơi nhận:
- Như trên.
- Ph.QLHĐXD.
- Lưu VP.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 4119 Quyển số: 05 - 2023 - SCT/BS
Ngày 20 tháng 06 năm 2023
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 30 tháng 7 năm 2018

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 2505 /GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam.

Địa chỉ trụ sở chính: phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Nhà xưởng mở rộng (xưởng G) của Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam.

- Theo hồ sơ thiết kế có ký hiệu: KT (01-04); KC(01-04); (01-06); HT(01-03).

- Thiết kế: Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiến Tạo và Công ty TNHH Đo đạt Xây dựng Kinh doanh nhà Hoàng Tần lập.

- Thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Trung Dũng Sài Gòn.

- Thẩm định: Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương.

- Gồm các nội dung sau:

+ Địa điểm xây dựng: Thửa đất số 196, tờ bản đồ số 44, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

+ Mật độ xây dựng: 50,92%; hệ số sử dụng đất: 0,51 lần.

+ Chỉ giới đường đỏ; Chỉ giới xây dựng:

+ Vị trí xây dựng công trình: Hạng mục công trình được định vị theo mặt bằng tổng thể (01/02).

- Tổng số công trình: 01 công trình.

2.1. Công trình: Nhà xưởng mở rộng (xưởng G).

- Loại công trình: Công trình tôn giáo, Cấp công trình: III.

- Diện tích xây dựng: 9.240m^2.

- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,2m.

- Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): +12,92m.

- Số tầng: 01 tầng.

- Cấu trúc: Móng, cổ cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Khung cột, kèo, xà gồ thép. Mái tôn. Tường xây gạch. Cửa cuốn và cửa nhôm kính. Nền bê tông.

2.2. Các hạng mục khác: Công trình có hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy và thu lôi chống sét…

3. Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 732006 (Số vào sổ cấp GCN: CT00468) ngày 28/11/2011 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam.

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Bình Dương, ngày ..... tháng ..... năm .....

GIÁM ĐỐC

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍ
Số chứng thực 4127 Quyển số: 05-23 SCT/BS
Ngày 20-06-2023
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Nguyễn Thanh Thoại

A-B.C.D

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-------- o0o --------

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 1787 /GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam.
Địa chỉ trụ sở chính: Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
Theo Giấy phép đầu tư số : 442/GP-BD ngày 26/08/2005 do UBND tỉnh Bình Dương cấp.

2. Được phép xây dựng công trình: Xưởng sản xuất các sản phẩm chi tiết đồ gỗ gia dụng.
Do Công ty TNHH tư vấn xây dựng Nam Thiên và Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng thương mại Nguyễn Bình thành phố Hồ Chí Minh lập, gồm các hạng mục sau đây:

2.1/ Hạng mục : Nhà xưởng A + B + C + D.

- Quy mô : Nhà 01 tầng, riêng khu văn phòng có sàn lửng.
- Chiều cao công trình tới đỉnh mái: cao 14,45m + 13,25m + 13m + 11,8m + chiều cao nền.
- Tổng diện tích : Diện tích xưởng A = 7.140m^2. Diện tích xưởng B = 10.500m^2. Diện tích xưởng C = 5.880m^2. Diện tích xưởng D = 4.200m^2.Tổng diện tích = 27.720m^2
- Cấu trúc : Móng, cột, đà kiềng, giằng tường bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa cuốn, cửa trượt và cửa sổ kính khung sắt. Cột khung giữa, vì kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép, mái lợp tole, không có trần. Nền đổ bê tông xoa phẳng.

2.2/ Hạng mục : Nhà văn phòng.

- Quy mô : Nhà 03 tầng.
- Chiều cao công trình tới đỉnh mái: cao 12,5m + chiều cao nền.
- Tổng diện tích : Diện tích nền tầng 1 = 810,264m^2, diện tích sàn tầng 2 = 810,264m^2, diện tích sàn tầng 3 = 510,692m^2. Tổng diện tích = 2.131,22m^2.
- Cấu trúc : Móng, cột, đà kiềng, đà và sàn các tầng, đà và sàn mái bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa kính khung nhôm. Nền và sàn lát gạch ceramic.

2.3/ Hạng mục : Nhà trưng bày và nghỉ.

- Quy mô : Nhà 03 tầng.
- Chiều cao công trình tới đỉnh mái: cao 15m + chiều cao nền.

- Tổng diện tích : Diện tích nền tầng 1 = 1.089,665m^2, diện tích sàn tầng 2 = 1.070,405m^2, diện tích sàn tầng 3 = 754,155m^2. Tổng diện tích = 2.914,225m^2.

- Cấu trúc : Móng, cột, đà kiềng, đà và sàn các tầng, đà và sàn sân thượng, đà mái, aênô bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa kính khung nhôm. Vì kèo, đòn tay bằng thép. Mái lợp ngói, trần thạch cao. Nền và sàn lát gạch ceramic.

2.4/ Hạng mục : Nhà hút bụi.

- Quy mô : Nhà 02 tầng.
- Chiều cao công trình tới đỉnh mái: cao 14,4m + chiều cao nền.
- Tổng diện tích : Diện tích nền tầng 1 = 48,6m^2, diện tích sàn tầng 2 = 34m^2. Tổng diện tích = 82,6m^2.
- Cấu trúc : Móng, cột, đà kiềng, đà giằng, đà và sàn mái bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Nền đổ bê tông xoa phẳng.

2.5/ Hạng mục : Nhà ăn.

- Quy mô : Nhà 01 tầng.
- Chiều cao công trình tới đỉnh mái: cao 8m + chiều cao nền.
- Tổng diện tích : 960m^2.
- Cấu trúc : Móng, cổ cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch cao 1m, phía trên bỏ trống. Cột khung, vì kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép. Mái lợp tole, không có trần. Nền lát gạch ceramic.

2.6/ Hạng mục : Nhà vệ sinh công nhân.

- Quy mô : Nhà 01 tầng.
- Chiều cao công trình tới đỉnh mái: cao 3,4m + chiều cao nền.
- Tổng diện tích : 48m^2.
- Cấu trúc : Móng, cột, đà kiềng, đà mái bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa kính khung nhôm và cửa nhựa. Đòn taythép. Mái lợp tole, có trần. Nền lát gạch ceramic.

2.7/ Hạng mục : Kho sơn.

- Quy mô : Nhà 01 tầng.
- Chiều cao công trình tới đỉnh mái: cao 5m + 0,15 chiều cao nền.
- Tổng diện tích : 145,6m^2.
- Cấu trúc : Móng, cột, đà kiềng, đà và sàn mái bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa sắt. Nền đổ bê tông cốt thép xoa phẳng.

2.8/ Hạng mục : Nhà trạm điện A.

- Quy mô : Nhà 01 tầng.
- Chiều cao công trình tới đỉnh mái: cao 5m + chiều cao nền.
- Tổng diện tích : 150m^2.
- Cấu trúc : Móng, cột, đà kiềng, đà và sàn mái bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa sắt. Nền đổ bê tông cốt thép xoa phẳng.

2.9/ Hạng mục : Nhà trạm điện B.

- Quy mô : Nhà 01 tầng.
- Chiều cao công trình tới đỉnh mái: cao 4m + chiều cao nền.
- Tổng diện tích : 23,46m^2.
- Cấu trúc : Móng, cột, đà kiềng, đà và sàn mái bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa sắt. Mái dán ngói. Nền đổ bê tông cốt thép xoa phẳng.

2.10/ Hạng mục : Hồ nước PCCC và tháp nước.

- Hồ nước bằng bê tông cốt thép đổ toàn khối, diện tích đáy = 200m^2, chiều cao thông thủy H = 1,9m.
- Tháp nước bằng thép cao 19m, móng tháp bằng bê tông cốt thép.

2.11/ Hạ tầng: Công trình có thiết kế hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy và thu lôi chống sét.

3. Địa điểm xây dựng công trình:

- Công trình được xây dựng trên khu đất có diện tích 153.403m^2.
- Tọa lạc tại: Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T001847/CN-2006 ngày 26/12/2006 của UBND tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Bouvrie Intrrnational.
- Chỉ giới xây dựng: Tính từ tim đường đất đến chân công trình đầu tiên là 19m, còn các hạng mục khác định vị theo mặt bằng tổng thể đã được phê duyệt và theo các quy chuẩn xây dựng hiện hành do nhà nước quy định (do công trình đã khởi công xây dựng và xây dựng trước khi thẩm định và do đường đang san ủi chưa xác định được đúng vị trí tim đường nên Sở Xây dựng vẫn thẩm định tất cả các hạng mục công trình. Khi kiểm tra hoàn công sẽ đo chính xác cụ thể, nếu hạng mục nào vi phạm chỉ giới sẽ bị khấu trừ phần diện tích vi phạm).

4. Các giấy tờ khác có liên quan:

- Đơn xin phép xây dựng ngày 28/08/2007 của Công ty TNHH Bouvrie Intrrnational.
- Kết quả thẩm định thiết kế cơ sở số 1204/SXD-TĐ ngày 10/07/2007 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương.
- Quyết định phê duyệt bản vẽ thi công số 46/QĐ ngày 20/08/2007 của Công ty TNHH Bouvrie Intrrnational.

5. Chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau đây:

5.1- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

5.2- Phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và giấy phép xây dựng này.

5.3- Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

5.4- Xuất trình giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5.5- Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

6. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin giấy phép gia hạn./.

Thủ Dầu Một, ngày 10 tháng 9 năm 2007

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

Nguyễn văn Khiêu

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu phòng KTKT.
- VP. (để lưu).

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 4124 Quyển số: 05-23 SCT/BS

Ngày 20 tháng ... năm ...

20-06-2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

PHƯỜNG UYÊN HƯNG T.P TÂN UYÊN T. BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Thanh Thoại

(50)

CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ
Kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy

Hồi 8h00 giờ 30 phút, ngày 25 tháng 12 năm 2020

Tại công trình: Nhà xưởng G (140m x 66m).

Địa điểm xây dựng: Khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam.

Lần kiểm tra: 01.

Chúng tôi gồm:

1. Đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC&CNCH):

- Đ/c Thiếu tá Võ Thanh Tra, Đội trưởng, Đội Công tác phòng cháy;
- Đ/c Đại úy Đoàn Trung Kiên, Cán bộ, Đội Công tác phòng cháy;

*** Đại diện Công an thị xã Tân Uyên**

- Đ/c Phan Văn Sang, Đội trưởng Đội PCCC&CNCH;
- Đ/c Hà Minh Trung, Cán bộ Đội PCCC&CNCH.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về PCCC công trình: Nhà xưởng G (140m x 66m) theo đề nghị của Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam tại văn bản số 01/2020, ngày 12/12/2020 và công văn thông báo kiểm tra của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH, đối với:

1. Đại diện Chủ đầu tư: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

- Ông: Liao Yi Chang, Tổng Giám đốc;
- Ông: Trần Văn Bảy, Phiên dịch.

2. Đại diện các đơn vị thi công

Đơn vị thi công xây dựng: Công ty TNHH một thành viên xây dựng thương mại Đại Vũ Đăng

- Ông: Nguyễn Đăng Vũ, Chức vụ: Giám đốc;
- Ông: Bùi Đình Chương, Chức vụ: Giám sát.

Đơn vị thi công liên quan tới PCCC: Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật phòng cháy chữa cháy Phú Thịnh

- Bà: Lê Thị Hồng Thanh, Chức vụ: Giám đốc;
- Ông: Nguyễn Quốc Hoàng, Chức vụ: Giám sát.

I. QUY MÔ CÔNG TRÌNH

- Dự án nhóm: C

- Bậc chịu lửa: Bậc III

- Quy mô công trình: Nhà xưởng G (140m x 66m), 01 tầng.

II. BÁO CÁO CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ CÔNG TÁC THI CÔNG

Chủ đầu tư đã báo cáo về công tác thi công công trình liên quan đến công tác PCCC tại văn bản số 01/2020, ngày 12/12/2020 với các nội dung chính như sau:

- Đã thi công theo thiết kế được duyệt bao gồm:

+ Thi công hệ thống báo cháy tự động Nhà xưởng G (140m x 66m); lắp đặt đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn tại các cửa thoát nạn;

+ Thi công hệ thống chữa cháy: Họng nước chữa cháy vách tường, họng tiếp nước từ xe chữa cháy, hệ thống chữa cháy Sprinkler;

- Sau khi lắp đặt hoàn thiện, chủ đầu tư và các đơn vị thi công đã tiến hành chạy thử toàn bộ hệ thống hoạt động bảo đảm theo quy định:

+ Về công tác thi công, lắp đặt và hoạt động của các hệ thống PCCC: Đã bảo đảm theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt; các hệ thống đã được kiểm tra, thử nghiệm và đang chạy thử hoạt động tốt;

Chủ đầu tư và các đơn vị thi công cam kết và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả nghiệm thu của mình. Đồng thời đề nghị đoàn tiến hành kiểm tra để đánh giá về công tác PCCC của công trình.

III. KIỂM TRA HỒ SƠ NGHIỆM THU VỀ PCCC

Kiểm tra thành phần hồ sơ nghiệm thu về PCCC do Chủ đầu tư và các đơn vị thi công chuẩn bị theo quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 17 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ, hồ sơ bao gồm:

- Công văn đề nghị nghiệm thu hệ thống PCCC số 01/2020, ngày 12/12/2020.

- Giấy ủy quyền.

- Bản sao Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 327/TD-PCCC-P2, do Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương cấp ngày 29/5/2018.

- Các hồ sơ, bản vẽ đã được Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương thẩm duyệt.

- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC đã lắp đặt trong công trình số: 315/KĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/11/2019.

- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC đã lắp đặt trong công trình số: 5677/KĐ-PCCC-P7 do Cục Cảnh sát PCCC&CNCH Bộ Công an cấp ngày 09/6/2020.

- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định sơn chống cháy đã thi công trong công trình số: 14230/KĐ-PCCC-P7 do Cục Cảnh sát PCCC&CNCH Bộ Công an cấp ngày 23/9/2020.

- Biên bản đo điện trở nối đất hệ thống chống sét.

- Các biên bản thử nghiệm, nghiệm thu từng phần và nghiệm thu tổng thể các hạng mục, hệ thống phòng cháy và chữa cháy.

- Bản vẽ hoàn công hệ thống PCCC của công trình.

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành hệ thống, thiết bị có liên quan về phòng cháy và chữa cháy.

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục đưa vào sử dụng.

- Báo cáo kết quả thi công của chủ đầu tư.

Kết luận: Hồ sơ nghiệm thu đã đầy đủ các thành phần theo quy định

IV. KIỂM TRA THỰC TẾ THI CÔNG VÀ THỬ NGHIỆM HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG PCCC

4.1. Đường giao thông, bãi đỗ phục vụ cho xe chữa cháy:

- Bố trí đường nội bộ có 02 làn xe chạy, chiều rộng đường chỗ hẹp nhất 09m; chiều cao thông thủy của đường không có vật cản che chắn.

Kết luận: Đường giao thông phục vụ chữa cháy thi công đúng theo bản vẽ đã được thẩm duyệt về PCCC.

4.2. Khoảng cách an toàn PCCC:

- Phía Bắc: đảm bảo theo bản vẽ thiết kế đã được thẩm duyệt;

- Phía Đông: đảm bảo theo bản vẽ thiết kế đã được thẩm duyệt;

- Phía Nam: đảm bảo theo bản vẽ thiết kế đã được thẩm duyệt;

- Phía Tây: đảm bảo theo bản vẽ thiết kế đã được thẩm duyệt.

Kết luận: Khoảng cách an toàn PCCC bảo đảm theo bản vẽ thiết kế đã được thẩm duyệt.

4.3. Bố trí công năng

Nhà xưởng sản xuất.

Kết luận: Công năng trong công trình bố trí bảo đảm đúng theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

4.4. Ngăn cháy, chống cháy lan

- Thực hiện công tác kiểm tra bằng mắt, thước kiểm tra vị trí xây dựng theo bản vẽ được thẩm duyệt về PCCC.

Kết luận: Qua kiểm tra thực tế tại các khu vực, thấy giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan bảo đảm đúng theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

4.5. Biện pháp gia cố chịu lực:

- Giải pháp tăng giới hạn chịu lửa các cột chịu lực (120 phút). Thời hạn sử dụng của sơn chống cháy kể từ khi sơn lên kết cấu thép là 15 năm.

Kết luận: Qua kiểm tra thực tế tại các khu vực, thấy giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan bảo đảm.

4.6. Giải pháp thoát nạn:

Qua kiểm tra thực tế tại xưởng nhận thấy giải pháp thoát nạn cơ bản bảo đảm đúng theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

4.7. Hệ thống phòng cháy chữa cháy:

a) Trạm bơm, bể nước chữa cháy:

Trạm bơm hiện hữu gồm 03 máy bơm (01 điện, 01 Diezel: Q=445m^3/h, H=80m, 01 bơm duy trì áp lực), bể nước chữa cháy (3.000m^3) đấu nối vào hệ

thống hiện hữu đã được nghiệm thu về PCCC theo văn bản xác nhận nghiệm thu số 295/SCSPCCC-P2 do Sở Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/11/2013.

b) Hệ thống chữa cháy bằng nước:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà: Đã thi công, lắp đặt các trụ nước chữa cháy ngoài nhà theo bản vẽ thẩm duyệt về PCCC, lắp đặt 06 họng nước chữa cháy ngoài nhà (họng đôi).

- Hệ thống chữa cháy trong nhà (họng nước trong nhà kết hợp với Sprinkler):

+ Họng nước chữa cháy vách tường: Lắp đặt 14 họng nước chữa cháy vách tường trong nhà, tại các họng chữa cháy có bố trí đầy đủ lăng, vòi chữa cháy.

+ Đường ống cấp nước chữa cháy: Mạng vòng, đường ống chính STK D140mm, đường ống nhánh STK D114mm, STK D60mm, STK D34mm.

+ Đầu phun chữa cháy Sprinkler: Lắp đặt 595 đầu phun chữa cháy Sprinkler.

+ Hệ thống ống cấp STK D140mm, STK D34mm.

Kiểm tra, thử nghiệm và kết luận: Tại thời điểm kiểm tra, cơ bản các đầu phun, đường ống, van đã được thi công lắp đặt theo thiết kế. Thử nghiệm theo xác suất họng nước chữa cháy và đầu phun Sprinkler đã hoạt động theo thiết kế được duyệt; thử nghiệm bằng tín hiệu báo cháy và bằng tay có hoạt động theo quy định.

d) Hệ thống báo cháy tự động:

+ Trung tâm báo cháy: 05 kênh.

+ Đầu báo cháy: 10 đầu báo cháy loại tia chiếu.

+ Chuông báo cháy, nút ấn: 08 nút ấn, 08 chuông báo cháy.

Kiểm tra, thử nghiệm và kết luận: Tại thời điểm kiểm tra, các đầu báo cháy, nút ấn, chuông đèn, tủ trung tâm báo cháy đã được thi công lắp đặt theo thiết kế được duyệt. Thử nghiệm theo xác suất các đầu báo cháy, nút ấn, chuông đèn báo cháy đã hoạt động; kiểm tra tử trung tâm báo cháy đã vận hành ở chế độ trực, không báo lỗi, đã hiển thị được các tín hiệu báo động, tín hiệu giám sát.

đ) Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn (EXIT):

Trên các cửa, cầu thang thoát nạn đã lắp đặt đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn.

Kiểm tra, thử nghiệm và kết luận: Tại thời điểm kiểm tra, các đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn đã được lắp đặt theo thiết kế được duyệt. Thử nghiệm các đèn cơ bản đã hoạt động khi mất nguồn điện lưới.

h) Nguồn điện cấp cho hệ thống PCCC:

Đã thi công nguồn điện lưới.

i) Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu

- Trang bị bình chữa cháy bột loại ABC đảm bảo 50m^2 sàn/1 bình theo mục 5 TCVN 3890-2009.

Kiểm tra và kết luận: Các bình chữa cháy ban đầu đã được trang bị, bố trí theo thiết kế được duyệt.

V. Kiến nghị và kết luận

1. Kết luận

Chủ đầu tư và các đơn vị thi công đã tổ chức thi công các hạng mục công trình, hệ thống kỹ thuật, tổ chức nghiệm thu và lập hồ sơ nghiệm thu theo quy định.

2. Kiến nghị

Việc kiểm tra của cơ quan cảnh sát PCCC&CNCH không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong hoạt động đầu tư, xây dựng công trình quy định tại Điều 16 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ.

Đề nghị chủ đầu tư không đưa công trình vào sử dụng trước khi được cấp văn bản nghiệm thu về PCCC và cơ quan quản lý nhà nước cấp văn bản xác nhận nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng.

Trong thời gian 07 ngày làm việc Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH sẽ có thông báo kết quả kiểm tra nghiệm thu ghi nhận tại biên bản kiểm tra này, đề nghị chủ đầu tư liên hệ để nhận văn bản thông báo của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH.

Biên bản được lập xong hồi 11h00 cùng ngày, gồm 05 trang được lập thành 04 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ *(ký tên, đóng dấu)*	**ĐẠI DIỆN** **ĐOÀN KIỂM TRA** *(ký tên, ghi rõ họ tên)*
M.S.D.N:3700657117-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH LOUVRIC INTERNATIONAL VIỆT NAM TX. TÂN UYÊN-T. BÌNH DƯƠNG	Thiếu tá. Võ Thanh Tra

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ **THI CÔNG XÂY DỰNG** *(ký tên, đóng dấu)*	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ** **THI CÔNG PCCC** *(ký tên, đóng dấu)*
M.S.D.N:3702191745-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI ĐẠI VŨ ĐĂNG TP. THUẬN AN - T.BÌNH DƯƠNG	M.S.D.N:0303[illegible]-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ KỸ THUẬT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY PHÚ THỊNH QUẬN 2 - T.P HỒ CHÍ MINH
Nguyễn Đăng Vũ	Lê Thị Hồng Thanh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 4128 Quyển số: 05 - 2023 - SCT/b.

Ngày 26 tháng 06 năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Nguyễn Thanh Thoại

24

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

H.工棟 檢查驗收單

BIÊN BẢN KIỂM TRA NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Hôm nay, vào hồi 14 giờ 00 phút ngày 21 tháng 11 năm 2013 tại tại Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam.

Địa chỉ: Khu 6, thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Chúng tôi gồm có:

Đại diện Phòng HD PCCC&CNCH - Sở Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Dương

1. Thiếu tá Hồ Minh Tùng - Phó Trưởng phòng
2. Đại úy Nguyễn Văn Tùng - Đội trưởng
3. Trung úy: Hoàng Văn Hà - Cán bộ

Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC huyện Tân Uyên - Sở Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Dương

1. Thiếu tá Đinh Viết Toàn - Phó Trưởng phòng
2. Trung úy Bùi Văn Lâm - Cán bộ

Đại diện chủ đầu tư: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

1. Ông: Liao Yi Chang - Chức vụ: Tổng Giám đốc
2. Ông: Liao Chi Hung - Chức vụ: Giám đốc
3. Bà: Hoàng Thị Phụng - Chức vụ: Phiên dịch

Đại diện đơn vị thi công PCCC: Công ty TNHH TM&KT PCCC Phú Thịnh

1. Ông: Nguyễn Văn Thạch - Chức vụ: Giám đốc
2. Ông: Trương Hoàng Phong - Cán bộ kỹ thuật

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu an toàn phòng cháy chữa cháy công trình: Nhà xưởng (60m x 299m).

Tình hình và kết quả kiểm tra nghiệm thu như sau:

1/ Hồ sơ kiểm tra nghiệm thu gồm:

- Công văn đề nghị nghiệm thu hệ thống PCCC của Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam do ông Liao Yi Chang ký.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 467/TD-PCCC(P2) ngày 10 tháng 12 năm 2012 của Sở Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Dương.

- Biên bản kiểm tra thi công do đại diện Sở Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Dương và đại diện các bên liên quan lập ngày 10/8/2013.

- Các bản vẽ hoàn công.

- Các biên bản kiểm tra, nghiệm thu kỹ thuật của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn giám sát với đơn vị thi công.

- Biên bản bàn giao số lượng thiết bị PCCC giữa đơn vị thi công và chủ đầu tư.

- Biên bản đo điện trở nối đất hệ thống chống sét.

2/ Hiện trạng công trình:

+ Đã thi công xong toàn bộ công trình.

+ Đang tiến hành vệ sinh, sắp xếp các thiết bị bên trong.

+ Công trình chưa đưa vào sử dụng.

3/ Nội dung kiểm tra nghiệm thu:

Kiểm tra thực tế thi công so với các bản vẽ thiết kế ban đầu, theo giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 467/TD-PCCC(P2) ngày 10 tháng 12 năm 2012 của Sở Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Dương

* Kiểm tra lối thoát nạn, đường giao thông phục vụ chữa cháy:

+ Lối thoát nạn: 14 cửa thoát nạn;

+ Đường giao thông phục vụ chữa cháy: từ 04 phía, rộng ≥ 4,0m.

* Kiểm tra hệ thống báo cháy tự động, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động bao gồm:

+ Trung tâm báo cháy: Trung tâm báo cháy NX8 08 kênh.

+ Đầu báo cháy: 13 đầu báo cháy khói tia chiếu (beam);

+ Nút ấn, chuông: 18 nút ấn, 18 chuông báo cháy.

+ Dây tín hiệu: 2x1,5mm^2.

+ Bể nước chữa cháy hiện hữu: 3.000 m^3.

+Trạm bơm chữa cháy hiện hữa : sử dụng 03 bơm gồm: 01 máy bơm diesel, 01 máy bơm điện Q = 445 m^3/h, H = 80 m.c.n; 01 bơm bù áp Q = 13 m^3/h, H = 85 m.c.n ;

+ Trụ nước chữa cháy ngoài nhà : 08 trụ; 01 họng tiếp nước chữa cháy.

+ Họng nước chữa cháy vách tường: 22 họng chữa cháy vách tường kết nối thành mạng vòng bằng ống sắt tráng kẽm đường kính 114mm, tại các họng bố trí đầy đủ lăng, vòi chữa cháy.

+ Đường ống cấp nước mạng vòng: 125mm.

+ 1.100 đầu phun chữa cháy tự động Sprinkler.

- Chưa trang bị đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn, bình chữa cháy các loại.

4. Phương pháp kiểm tra thử nghiệm:

- Bằng mắt, thước kiểm tra kích thước cửa thoát nạn, chiều rộng đường giao thông phục vụ xe chữa cháy.

- Bằng mắt, thước kiểm tra khối tích của hồ nước chữa cháy, vị trí lắp đặt của máy bơm chữa cháy, đầu báo cháy và các thiết bị chữa cháy. Tiến hành phun nước từ 02 họng nước chữa cháy vách tường tại vị trí xa nhất của công trình. Bằng đồng hồ kiểm tra lưu lượng nước của lăng phun.

- Bằng mắt kiểm tra vị trí lắp đặt các đầu phun chữa cháy tự động, tiến hành phun 12 đầu phun chữa cháy tự động.

- Bằng mắt, tác động bằng khói kiểm tra chế độ làm việc của đầu báo cháy.

- Bằng tay kiểm tra các nút ấn báo cháy.

5/ Kết quả kiểm tra:

- Đường giao thông đảm bảo khoảng cách theo quy định, cửa thoát nạn đảm bảo kích thước theo quy định và hồ sơ đã thẩm duyệt.

- Hệ thống báo cháy tự động lắp đặt theo hồ sơ đã được thẩm duyệt, đầu báo cháy khói tia chiếu báo cháy theo thời gian trễ quy định; chuông, còi nghe rõ.

- Hệ thống chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động lắp đặt đạt theo hồ sơ thiết kế đã được hướng dẫn, đúng theo quy định của TCVN.

- Họng chữa cháy vách tường đảm bảo tia nước đặc ở đầu lăng phun > 6m.

- Đầu phun chữa cháy tự đông sprinkler phun đảm bảo bán kính phục vụ.

- Các máy bơm hoạt động tốt, đúng quy trình.

- Bể nước chữa cháy đảm bảo khối tích, mức nước trong bể đảm bảo cho các bơm chữa cháy phun hút.

6/ Kiến nghị:

- Trang bị đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn tại các cửa thoát nạn.

- Trang bị bình chữa cháy các loại đảm bảo 50m^2/bình chữa cháy.

- Bổ sung giấy chứng nhận kiểm định về PCCC đối với cửa chống cháy.

- Đơn vị thi công hướng dẫn quy trình vận hành, sử dụng các hệ thống PCCC được lắp đặt tại công trình cho chủ đầu tư.

- Luôn luôn duy trì hệ thống PCCC hoạt động bình thường như tại thời điểm nghiệm thu.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống PCCC đã lắp đặt.

7/ Kết luận:

Đồng ý nghiệm thu hệ thống PCCC đối với công trình.

Biên bản lập xong hồi 16 giờ 00 phút cùng ngày, gồm 03 trang được lập thành 03 bản, mỗi bên liên quan giữ một bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG PCCC**	**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA**
CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI VÀ KỸ THUẬT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY PHÚ THỊNH	
	Nguyễn Văn Thạch	Hồ Minh Tùng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 4128 Quyển số: 05-SY/2023 - SCT/BS
Ngày 20 tháng 06 năm 2023
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Nguyễn Thanh Thoại

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Thiếu tá. Đinh Việt Toàn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

H.工棟 施工安全檢查等

BIÊN BẢN KIỂM TRA
AN TOÀN PCCC CÔNG TRÌNH ĐANG THI CÔNG

Hôm nay, vào hồi 14 giờ 00 phút ngày 10 tháng 8 năm 2013 tại tại Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam.

Địa chỉ: Khu 6, thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Chúng tôi gồm có:

Đại diện Phòng HD PCCC&CNCH - Sở Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Dương

1. Thiếu tá Hồ Minh Tùng - Phó Trưởng phòng
2. Đại úy Nguyễn Văn Tùng - Đội trưởng
3. Trung úy: Hoàng Văn Hà - Cán bộ

Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC huyện Tân Uyên - Sở Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Dương

1. Thiếu tá Đinh Viết Toàn - Phó Trưởng phòng
2. Trung úy Bùi Văn Lâm - Cán bộ

Đại diện chủ đầu tư: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

1. Ông: Liao Yi Chang - Chức vụ: Tổng Giám đốc
2. Ông: Liao Chi Hung - Chức vụ: Giám đốc
3. Bà: Hoàng Thị Phụng - Chức vụ: Phiên dịch

Đại diện đơn vị thi công PCCC: Công ty TNHH TM&KT PCCC Phú Thịnh

1. Ông: Nguyễn Văn Thạch - Chức vụ: Giám đốc
2. Ông: Trương Hoàng Phong - Cán bộ kỹ thuật

Đã tiến hành kiểm tra an toàn phòng cháy chữa cháy công trình đang thi công đối với: Nhà xưởng (60m x 299m).

Tình hình kiểm tra thực tế như sau:

Công trình đang được thi công trong giai đoạn cuối, cụ thể như sau:

+ Tính chất sử dụng: Nhà xưởng.

+ Hệ thống báo cháy tự động: Đã lắp đặt hoàn chỉnh.

+ Hệ thống cấp nước chữa cháy: Đã lắp đặt hoàn chỉnh.

+ Hệ thống chữa cháy tự động: Đang tiến hành lắp đặt các đầu phun chữa cháy tự động Sprinkler.

+ Đang đấu nối hệ thống cấp nước chữa cháy vào trạm bơm chữa cháy.

+ Chưa lắp đặt đầy đủ đèn chiếu sáng sự cố tại cửa thoát nạn nhà xưởng.

+ Các hồ sơ bản vẽ đã được Sở Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy tỉnh Bình thẩm duyệt thiết kế về PCCC (theo giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 467/TD-PCCC(P2) ngày 10 tháng 12 năm 2012).

+ Chưa lắp đặt cửa ngăn cháy tại khu vực trện tường ở giữa nhà xưởng.

Kết luận và kiến nghị:

+ Đề nghị chủ đầu tư và đơn vị thi công tiếp tục hoàn chỉnh phần việc còn lại theo hồ sơ, bản vẽ đã được thẩm duyệt về PCCC (theo giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 467/TD-PCCC(P2) ngày 10 tháng 12 năm 2012) để đảm bảo cho công tác an toàn PCCC.

+ Tiến hành lắp đặt đầy đủ đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn, bình chữa cháy, cửa ngăn cháy theo giấy chứng nhận thẩm duyệt đảm bảo an toàn PCCC, thoát nạn.

+ Tuân thủ theo đúng tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành về an toàn PCCC và chấp hành luật PCCC, những thay đổi so với thiết kế ban đầu phải được chấp thuận của cơ quan Cảnh sát PCCC trước khi thi công.

+ Tổ chức nghiệm thu công trình theo quy định trước khi đưa vào hoạt động.

Biên bản lập xong hồi 16 giờ 00 phút cùng ngày, gồm 02 trang được lập thành 02 bản, mỗi bên liên quan giữ một bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG PCCC**	**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA**
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký tên, đóng dấu)*	
CÔNG TY TNHH BOURRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI VÀ KỸ THUẬT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY PHÚ THỊNH	
	Nguyễn Văn Thạch	Hồ Minh Tùng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍ
Số chứng thực: 4120 - - - 05 - 23 Quyển số: ...../ 20..... - SCT/
Ngày 20 tháng 06 năm 2023
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Nguyễn Thanh Thoại

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Thiếu tá. Đinh Viết Toàn

G4樓消防檢查紀錄

MẪU PC3
BH theo Thông tư số:04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
(1) THI CÔNG HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY.

Hồi 10 giờ 00 phút ngày 04 tháng 07 năm 2011, tại công trình: NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT (Giai đoạn 3).

Địa điểm: Khu 6, TT Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Chúng tôi gồm có :

Đại diện Phòng Cảnh Sát PCCC & CNCH Công an tỉnh Bình Dương.
1. Đ/c ĐINH VIẾT TOÀN - Cán bộ KT AT PCCC

diện Chủ đầu tư : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM
1. Ông: LIAO YI CHANG - Chức vụ: Tổng Giám Đốc
2. Ông: HSU CHAO CHUAN - Chức vụ: Phó tổng Giám đốc
3. Bà : HỒ THỊ PHỤNG - Chức vụ: Phiên dịch

Đại diện Đơn vị thi công PCCC: CTY TNHH TM & KT PCCC PHÚ THỊNH
1. Ông: NGUYỄN VĂN THẠCH - Chức vụ : Giám đốc
2. Ông: TRẦN VĂN HUY - Chức vụ: Đội trưởng thi công

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường và chữa cháy tự động đối với công trình : **Nhà Xưởng Sản Xuất (Giai đoạn 3).**

Tình hình kiểm tra thực tế tại công trình :

(2). Nhà xưởng đang được thi công trong giai đoạn cuối cụ thể như sau :

+ Công trình đang trong giai đoạn hoàn thiện.

+ Đường ống cấp nước chữa cháy đã được thi công gần như hoàn chỉnh và đang tiến hành lắp đặt các tủ đựng vòi chữa cháy...

+ Các hồ sơ bản vẽ đã được Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy Bình Dương thẩm định số 452/TD-PCCC ngày 16 tháng 11 năm 2010.

Kết luận và kiến nghị:

- Kết luận:

+ Hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã được thi công đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về PCCC và những yêu cầu của cơ quan PCCC.

- Kiến nghị:

+ Đề nghị chủ đầu tư và đơn vị thi công phải tiếp tục hoàn chỉnh phần việc còn lại theo bản vẽ đã thẩm định và công văn số 452/TD-PCCC ngày 16 tháng 11 năm 2010: lắp đặt đầy đủ các tủ chữa cháy, cụm bơm chữa cháy lắp đặt đảm bảo 02 bơm chữa cháy Pentax Q=125m3/h; H=60-80m (Mới), đường ống cấp nước chữa cháy mạch chính mạng lưới vòng STK D 150,125,114... để đảm bảo cho công tác an toàn PCCC. Phải tuân thủ theo đúng tiêu chuẩn quy phạm về

an toàn PCCC và chấp hành luật PCCC, những thay đổi so với thiết kế ban đầu phải được chấp thuận trước khi thi công.

+ Tổ chức nghiệm thu công trình theo quy định trước khi đưa vào hoạt động.

Biên bản lập xong hồi 11 giờ 30 phút cùng ngày, gồm 02 trang được lập thành 04 bản và đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LIÊN QUAN**	**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA**
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký tên, đóng dấu)*	
CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI VÀ KỸ THUẬT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY PHÚ THỊNH	**Đinh Viết Toàn**
HSU CHAO CHUAN	Nguyễn Văn Thạch	

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍ
Số chứng thực 4164 Quyển số: 05-23 /20..... - SCT/
Ngày 22 tháng 06 năm 2023
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Kim Ngọc Thế Ngân

MẪU PC3
BH theo Thông tư số:04/2004/TT-BCA
Ngày 31-3-2004

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
(1) NGHIỆM THU HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY.

Hồi 14 giờ 00 phút ngày 09 tháng 08 năm 2011, tại công trình: NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT (Giai đoạn 3).

Địa điểm: Khu 6, TT Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Chúng tôi gồm có :

Đại diện Phòng Cảnh Sát PCCC & CNCH Công an tỉnh Bình Dương.
1. Đ/c ĐINH VIẾT TOÀN - Cán bộ KT AT PCCC

diện Chủ đầu tư : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM
1. Ông: LIAO YI CHANG - Chức vụ: Tổng Giám Đốc
2. Ông: HSU CHAO CHUAN - Chức vụ: Phó tổng Giám đốc
3. Bà : HỒ THỊ PHỤNG - Chức vụ: Phiên dịch

Đại diện Đơn vị thi công PCCC: CTY TNHH TM & KT PCCC PHÚ THỊNH
1. Ông: NGUYỄN VĂN THẠCH - Chức vụ : Giám đốc
2. Ông: TRẦN VĂN HUY - Chức vụ: Đội trưởng thi công

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường và chữa cháy tự động đối với công trình : **Nhà Xưởng Sản Xuất (Giai đoạn 3).**

Tình hình và kết quả kiểm tra nghiệm thu như sau:

(2) 1/. Hồ sơ kiểm tra nghiệm thu gồm:

- Văn bản đề nghị nghiệm thu hệ thống PCCC số 379/CV 2011 ngày 08 tháng 08 năm 2011.
- Các hồ sơ bản vẽ đã được Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy Bình Dương thẩm định số 452/TD-PCCC ngày 16 tháng 11 năm 2010.
- Các bản vẽ hoàn công hệ thống phòng cháy chữa cháy.
- Biên bản bàn giao phương tiện chữa cháy giữa chủ đầu tư và đơn vị thi công ngày 07 tháng 08 năm 2011.

2/. Kiểm tra thực tế:

- Tại cụm bơm đã lắp đặt 04 chữa cháy: 02 bơm chữa cháy động cơ điện hiệu Pentax Q=125m3/h H= 60-80m (Mới), 01 bơm chữa cháy động cơ điện hiệu Pentax 40 HP (Hiện Hữu), 01 máy bơm chữa cháy Tohatsu V75 (Hiện hữu), 01 bơm bù áp Hiệu Pentax 5HP (Hiện hữu). Tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu máy bơm hoạt động bình thường.
- Đường ống cấp nước chữa cháy mạch chính mạng lưới vòng: STK DN 150, 125, 114, 76, 60, 42, 34; 525 đầu phun chữa cháy sprinkler, 07 trụ chữa cháy ngoài nhà hai cuộn vòi A (Hydrant) và 09 hộp họng nước chữa cháy đầy đủ vòi, lăng phun đúng theo vị trí đã được thẩm duyệt. Chiều cao tâm họng cách mặt sàn 1,25m.

- Thử đồng thời 02 họng chữa cháy ở vị trí xa nhất của của hệ thống, lưu lượng đảm bảo tầm phun xa trên 06m dài cột nước đặc.

3/. Kết luận và kiến nghị:

- Kết luận:

+ Hệ thống phòng cháy chữa cháy được thi công và lắp đặt đúng theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt, hệ thống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về PCCC.

+ Đồng ý đưa hệ thống phòng cháy chữa cháy vào sử dụng.

- Kiến nghị:

+ Yêu cầu chủ đầu tư phải bảo đảm sự hoạt động của toàn bộ hệ thống PCCC trong suốt quá trình hoạt động như tại thời điểm nghiệm thu.

+ Thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại văn bản số 452/TD-PCCC ngày 16 tháng 11 năm 2010 của phòng CS PCCC Bình Dương như: hệ thống chống sét đáng thẳng, hệ thống điện, đèn chiếu sáng xự cố, Exit thoát hiểm, hệ thống báo cháy tự động và trang bị bình chữa cháy theo quy định…

+ Lập hồ sơ quản lý công tác PCCC, thường xuyên tổ chức huấn luyện PCCC cho lực lượng PCCC công ty theo Điều 46 Luật PCCC.

Biên bản lập xong hồi 15 giờ 30 phút cùng ngày, gồm 02 trang được lập thành 04 bản và đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ *(Ký tên, đóng dấu)*	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LIÊN QUAN *(Ký tên, đóng dấu)*	ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
S.G.C.N: 4610430000246-Đ.T.BÌNH DƯƠNG CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM H.TÂN UYÊN-T.BÌNH DƯƠNG TISU CHAO CHUAN	M.S.D.N: 0303513120-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI VÀ KỸ THUẬT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY PHÚ THỊNH Q.GÒ VẤP-T.PHỐ HỒ CHÍ MINH Nguyễn Văn Thạch	Đinh Viết Toàn

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 4164 Quyển số: 05-2023/TP/CT/SCT
Ngày 22 tháng 06 năm 2023
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Kim Ngọc Thế Ngân

消防重点检查

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA MẶT BẰNG XÂY DỰNG

Hồi 10 giờ 00 ngày 14 tháng 12 năm 2013, tại khu đất xây dựng công trình: Nhà xưởng H, nhà kho H – Giai đoạn 5

Địa chỉ: Khu 6, thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Chúng tôi gồm:

*** Đại diện Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương:**

1. Thiếu tá Hồ Minh Tùng - Chức vụ: Phó Trưởng phòng HD PCCC&CNCH
2. Đại úy Võ Thanh Tra - Chức vụ: Phó Đội trưởng – Phòng Cảnh sát PCCC huyện Tân Uyên
3. Trung úy Hoàng Văn Hà - Chức vụ: Cán bộ phòng HD PCCC&CNCH
4. Trung úy Bùi Văn Lâm - Chức vụ: Cán bộ – Phòng Cảnh sát PCCC huyện Tân Uyên

*** Đại diện chủ đầu tư: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam**

1. Ông: Liao Yi Chang - Chức vụ: Tổng Giám đốc
2. Bà: Hoàng Thị Phụng - Chức vụ: Phiên dịch

Đã tiến hành kiểm tra mặt bằng xây dựng đối với công trình: Nhà xưởng H, nhà kho H giai đoạn 5 với các nội dung như sau:

1. Kiểm tra hồ sơ, gồm:

- Đơn xin thẩm duyệt về PCCC
- Hợp đồng thuê đất.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Giấy chứng nhận đầu tư
- Giấy ủy quyền.
- Bản vẽ thiết kế kiến trúc, kết cấu, PCCC.
- Thuyết minh PCCC.

2. Kiểm tra hiện trạng mặt bằng xây dựng:

- Công trình dự kiến xây dựng có các mặt tiếp giáp, cụ thể như sau:

+ Hướng Đông: Giáp nhà xưởng hiện hữu.

+ Hướng Tây: Giáp khu đất trống.

+ Hướng Nam: Giáp khu đất trống.

+ Hướng Bắc: Giáp nhà xưởng hiện hữu.

- Hiện trạng mặt bằng xây dựng: Để trống, chưa xây dựng.

- Đường giao thông bên ngoài:

+ Tiếp cận khu đất dự kiến xây dựng từ 02 phía;

+ Đường giao thông nội bộ trong công trình dự kiến xây dựng có chiều rộng ≥ 7,0m đảm bảo xe chữa cháy tiếp cận từ 04 phía công trình dự kiến xây dựng.

- Khoảng cách từ công trình dự kiến xây dựng tới các công trình lân cận: Nhà kho H, nhà xưởng H cách nhà xưởng hiện hữu: 12m

- Hiện trạng trụ nước chữa cháy: Xung quanh không có trụ nước chữa cháy, trong công ty có 01 hồ nước chữa cháy: 3.000m^3.

3. Kết luận và kiến nghị:

- Xây dựng công trình theo đúng bản vẽ thiết kế được cơ quan Cảnh sát PCCC thẩm duyệt.

- Trong quá trình thi công, có sự thay đổi phải được sự chấp thuận của cơ Quan Cảnh Sát PCCC và tổ chức tiến hành kiểm tra an toàn PCCC trong quá trình thi công.

Biên bản lập xong hồi 10 giờ 30 phút cùng ngày, gồm 02 trang được lập thành 02 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới dây.

ĐẠI DIỆN **CHỦ ĐẦU TƯ** *(ký tên, đóng dấu)*	**ĐẠI DIỆN** **ĐOÀN KIỂM TRA**
CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM	Hồ Minh Tùng Võ Thanh Tâm

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 4128 - - - 05 - 23 Quyển số: ... /20... - SCTBS
Ngày 20 - 06 - 2023 năm ...
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
Nguyễn Thanh Thoại

PHÒNG CS PCCC & CNCH
ĐỘI CÔNG TÁC PHÒNG CHÁY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ
Kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với công trình Nhà xưởng H – Giai đoạn 5 – Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Hồi 08 giờ 00 phút ngày 10 tháng 01 năm 2019, tại **Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam.**

Địa chỉ: Khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Chúng tôi gồm:

*** Đại diện phòng Cảnh sát PCCC & CNCH – Công an tỉnh Bình Dương**

1. Ông: Võ Thanh Tra - Chức vụ: Đội trưởng - Đội Công tác phòng cháy - Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH;

2. Ông: Đậu Văn Huấn - Chức vụ: Cán bộ - Đội Công tác Phòng cháy - Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu phòng cháy chữa cháy đối với công trình: Nhà xưởng H - Giai đoạn 5 – Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam.

*** Đại diện Chủ đầu tư: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam**

1. Ông: Liao Yi Chang - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

2. Bà: Nguyễn Thị Mai - Chức vụ: Phiên Dịch

*** Đại diện Đơn vị thi công xây dựng: Công Ty TNHH MTV XD – TM Đại Vũ Đăng**

1. Ông: Nguyễn Đăng Vũ - Chức vụ: Giám đốc

*** Đại diện Đơn vị thi công PCCC: Công ty TNHH TM&KT Phú Thịnh.**

1. Bà: Lê Thị Hồng Thanh - Chức vụ: Giám đốc.

2. Ông: Trương Hoàng Phong - Chức vụ: Kỹ thuật.

Tình hình và kết quả kiểm tra nghiệm thu như sau:

1. Hồ sơ kiểm tra nghiệm thu gồm

- Công văn đề nghị nghiệm thu hệ thống PCCC.

- Bản sao Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 423/TD-PCCC (P2) ngày 16/12/2013.

- Các hồ sơ, bản vẽ đã được phê duyệt.

- Các bản vẽ hoàn công.

- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy chữa cháy số 10314/KĐ-PCCC-P7 ngày 07/12/2018 do Cục Cảnh sát PCCC & CNCH cấp.

- Các biên bản thử nghiệm, nghiệm thu từng phần và nghiệm thu tổng thể các hạng mục, hệ thống phòng cháy và chữa cháy.

- Biên bản hoàn công xây dựng.

- Tài liệu, quy trình hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống phòng cháy và chữa cháy của công trình.

- Văn bản nghiệm thu hoàn thành hệ thống, thiết bị có liên quan về phòng cháy và chữa cháy.

2. Hiện trạng công trình

- Đã thi công xong toàn bộ công trình.

- Đang tiến hành vệ sinh, sắp xếp các thiết bị bên trong.

- Các hạng mục công trình chưa đưa vào sử dụng.

3. Nội dung kiểm tra nghiệm thu

- Kiểm tra điều kiện thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy:

+ Điều kiện thoát nạn tại công trình:

• Nhà xưởng H: 11 lối qua cửa thoát nạn;

+ Trên các cửa thoát nạn, lối thoát nạn đã lắp đặt đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn.

+ Đường giao thông phục vụ chữa cháy: Đường bê tông, tiếp cận xung quanh công trình; chiều rộng mặt đường ≥ 3,5m, không có vật cản chiều cao dưới 4,25m.

- Kiểm tra hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống chữa cháy tự động sprinkler bao gồm:

+ Bể nước chữa cháy (hiện hữu): 01 hồ nước khối tích 2500 m^3

+ Trạm bơm chữa cháy (hiện hữu) gồm: 01 máy bơm diesel: Q =113 l/s, H= 80 m.c.n; 01 máy bơm điện: Q = 113 l/s, H= 80 m.c.n; 01 bơm điện bù áp: Q = 3,6 l/s, H = 100 m.c.n.

+ Họng nước chữa cháy vách tường: 06 trụ nước chữa cháy ngoài nhà, 12 họng nước chữa cháy vách tường, tại các họng có bố trí đầy đủ lăng, vòi chữa cháy.

+ Trụ tiếp nước chữa cháy: 01 trụ.

+ Đường ống cấp nước chữa cháy: Mạng vòng, đường ống chính D140mm. Đường ống cấp nước hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler: Ống chính D140mm; ống nhánh D34mm.

- Kiểm tra hệ thống báo cháy tự động bao gồm:

+ Trung tâm báo cháy: 01 trung tâm báo cháy 08 kênh.

+ Đầu báo cháy: 08 cặp đầu báo cháy khói tia chiếu.

+ Chuông báo cháy, nút ấn: 10 nút ấn, 10 còi báo cháy.

4. Phương pháp kiểm tra thử nghiệm

- Thực hiện công tác kiểm tra bằng mắt, thước để kiểm tra đường giao thông phục vụ chữa cháy, điều kiện thoát nạn, khoảng cách an toàn PCCC.

- Thực hiện công tác kiểm tra bằng mắt, thước kiểm tra vị trí lắp đặt của các thiết bị báo cháy, dùng khói để tác động lên đầu báo khói quang học, dùng tay tác động trực tiếp lên các nút ấn.

- Thực hiện công tác kiểm tra bằng mắt, thước kiểm tra bể nước chữa cháy, vị trí lắp đặt của máy bơm chữa cháy và các thiết bị chữa cháy. Dùng nhiệt tác động lên đầu phun chữa cháy tự động (đầu sprinkler). Đồng thời tiến hành phun nước từ 02 họng nước chữa cháy vách tường tại vị trí xa nhất của công trình.

5. Kết quả kiểm tra

- Đường giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách an toàn PCCC đảm bảo theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt.

- Trung tâm báo cháy lắp đặt đạt yêu cầu TCVN, các đầu báo cháy báo đúng vị trí khu vực đã quy định và thời gian báo phù hợp với TCVN, hộp nút ấn báo cháy lắp đặt phù hợp TCVN, chuông báo cháy nghe rõ.

- Hệ thống chữa cháy vách tường lắp đặt đạt theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt.

- Các họng chữa cháy vách tường đảm bảo tia nước đặc ở đầu lăng phun >6m.

- Các đầu phun chữa cháy tự động Sprinkler đảm bảo diện tích phun bảo vệ thực tế >12m^2.

- Các máy bơm hoạt động tốt, đúng quy trình.

6. Kiến nghị

- Chủ đầu tư trang bị bình chữa cháy đảm bảo định mức trang bị 50m^2 sàn/bình tại nhà xưởng theo quy định tại mục 5 TCVN 3890-2009.

- Luôn luôn duy trì hệ thống PCCC hoạt động bình thường như tại thời điểm nghiệm thu. Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống PCCC đã lắp đặt.

- Liên hệ Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Bình Dương để được hướng dẫn lập hồ sơ theo dõi, quản lý công tác PCCC, xây dựng phương án chữa cháy, tổ chức thực tập phương án chữa cháy và các quy định an toàn PCCC theo các văn bản quy phạm pháp luật về PCCC.

- Trong quá trình đưa vào hoạt động, khi có thay đổi liên quan đến công tác PCCC (thay đổi tính chất sản xuất, hoạt động, mục đích sử dụng của các hạng mục, cải tạo, mở rộng…) phải thông báo đến Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH – Công an tỉnh Bình Dương hướng dẫn thực hiện các quy định an toàn PCCC.

Biên bản lập xong hồi 09 giờ 45 phút cùng ngày, gồm 04 trang được lập thành 04 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN **CƠ SỞ** *(ký tên, đóng dấu)*	**ĐẠI DIỆN** **ĐOÀN KIỂM TRA**
	Thiếu tá. Võ Thanh Tra
ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ **THẦU CHÍNH**	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ** **THI CÔNG PCCC**
Nguyễn Đăng Vũ	Lê Thị Hồng Thanh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍ
Số chứng thực: 4123 Quyển số: 05-23 SCT/BS
Ngày 20 tháng 06 năm 2023
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Nguyễn Thanh Thoại

(17)

CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

Số: 187/PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thủ Dầu Một, ngày 10 tháng 08 năm 2011

V/v xác nhận nghiệm thu
hệ thống phòng cháy chữa cháy.

Kính gửi: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Theo công văn số 379/CV ngày 08 tháng 08 năm 2011 của Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam về việc nghiệm thu hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường và hệ thống chữa cháy tự động cho công trình: Nhà xưởng sản xuất – Giai đoạn 3. Địa chỉ: Khu 6, TT.Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ vào hồ sơ đã thẩm duyệt số 452/TD-PCCC ngày 16 tháng 11 năm 2010; hồ sơ nghiệm thu hệ thống PCCC của công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện các bên liên quan lập ngày 07 tháng 08 năm 2011.

Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ – Công an tỉnh Bình Dương đồng ý nghiệm thu về PCCC đối với hệ thống phòng cháy chữa cháy với những nội dung sau:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động lắp đặt theo đúng thiết kế đã được phê duyệt.

- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: Phòng CS PCCC&CNCH.

TRƯỞNG PHÒNG

Đại tá Lê Anh Việt

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 4115 Quyển số: 05 SCT/BS
Ngày 20 tháng 06 năm 2023
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Nguyễn Thanh Thoại

(18)

B3 棟 消防 驗收 記

CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG **PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 13 /PC07-CTPC V/v xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy	*Bình Dương, ngày 11 tháng 01 năm 2019*

Kính gửi: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Xét công văn đề nghị số 05/2019 ngày 07/01/2019 của Công ty TNHH Ottogi Việt Nam về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy đối với công trình: Nhà xưởng H – Giai đoạn 5. Địa chỉ: Khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ hồ sơ đã thẩm duyệt số 423/TD-PCCC (P2) ngày 16/12/2013; hồ sơ nghiệm thu hệ thống PCCC của công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện các bên liên quan lập ngày 10 tháng 01 năm 2019.

Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an tỉnh Bình Dương nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với công trình trên với nội dung sau:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy (vách tường, ngoài nhà), hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống màn ngăn cháy kiểu nước lắp đặt theo đúng chức năng thiết kế được thẩm duyệt.

- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục Cảnh sát PCCC&CNCH;
- Công an thị xã Tân Uyên;
- Lưu: VT, CTPC.

TRƯỞNG PHÒNG

Trung tá Nguyễn Anh Tuấn

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 4125 Quyển số: 05 - SCT
Ngày 20 tháng 06 năm 2023
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Nguyễn Thanh Thoại

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Số: 187/PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thủ Dầu Một, ngày 26 tháng 6 năm 2008

V/v xác nhận nghiệm thu hệ thống cấp nước chữa cháy và báo cháy tự động.

Kính gửi: Công ty TNHH Bouvrie International VN.

Theo công văn số 01/CV của Công ty TNHH Bouvrie International VN về việc nghiệm thu PCCC hệ thống cấp nước chữa cháy và báo cháy tự động tại Nhà xưởng Công ty TNHH Bouvrie International VN. Địa chỉ: thị trấn Uyên Hưng – Tân Uyên – Bình Dương.

Căn cứ vào hồ sơ nghiệm thu về Phòng cháy chữa cháy của công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC do đại diện các bên liên quan lập ngày 24 tháng 6 năm 2008.

Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy– Công an Bình Dương đồng ý nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với hệ thống cấp nước chữa cháy và báo cháy tự tại Nhà xưởng Công ty TNHH Bouvrie International VN. Địa chỉ: thị trấn Uyên Hưng – Tân Uyên – Bình Dương với những nội dung sau:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy và báo cháy tự động lắp đặt theo đúng thiết kế đã được phê duyệt.

- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Bouvrie International VN;
- Lưu: Phòng CS.PCCC.

TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC

CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG ★ PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

THƯỢNG TÁ : Lê Anh Việt

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 4110 Quyển số: 05-2023 SCT/BS
Ngày 20 tháng 06 năm 2023
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

PHƯỜNG UYÊN HƯNG T.P TÂN UYÊN T. BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Thanh Thoại

CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

Số: 2444 /PCCC

V/v xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 13 tháng 9 năm 2011

Kính gửi: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Theo công văn đề nghị số 02/ĐN, ngày 08 tháng 9 năm 2011 của Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam về việc nghiệm thu hệ thống cấp nước chữa cháy tại: Nhà ký túc xá công nhân thuộc Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam.

Địa chỉ: Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ vào hồ sơ nghiệm thu hệ thống PCCC của công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện các bên liên quan lập ngày 12 tháng 9 năm 2011.

Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy - Công an tỉnh Bình Dương đồng ý nghiệm thu về PCCC đối với hệ thống cấp nước chữa cháy tại Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam với những nội dung sau:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy lắp đặt theo đúng thiết kế đã được phê duyệt.
- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định.

Nơi nhận:
- Cty TNHH Bouvrie International Việt Nam;
- Lưu: Phòng CS.PCCC.

TRƯỞNG PHÒNG

CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Đại tá *Lê Anh Việt*

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 4115 - - - 05 - 23 Quyển số: ..... / 20..... - SCT/BS
Ngày 20 tháng 06 năm 2023
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Nguyễn Thanh Thoại

HI建築部
完工驗收証明

BỘ CÔNG AN **SỞ CẢNH SÁT PC&CC** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 295/SCSPCCC-P2	*Bình Dương, ngày 25 tháng 11 năm 2013*
V/v xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy	

Kính gửi: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Xét công văn ngày 12 tháng 10 năm 2013 của Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy đối với công trình: Nhà xưởng (299m x 60m). Địa chỉ: Khu 6, thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ hồ sơ đã thẩm duyệt số 467/TD-PCCC(P2) ngày 10 tháng 12 năm 2012; hồ sơ nghiệm thu hệ thống PCCC của công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện các bên liên quan lập ngày 21 tháng 11 năm 2013,

Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với công trình trên với nội dung sau:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy tự động lắp đặt theo đúng thiết kế được phê duyệt.

- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: Phòng 2 (TH, KT).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đại tá Lê Anh Việt

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 4114 - - - 05 - 23 Quyển số: ..... 20..... - SCT/B
Ngày 20-06-2023
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Nguyễn Thanh Thoại

CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

Số: 803 /PC07-CTPC

V/v nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 28 tháng 12 năm 2020

Kính gửi: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Căn cứ Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 327/TD-PCCC-P2, do Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương cấp ngày 29/5/2018;

- Xét hồ sơ và đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 12/12/2020 của Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam;

- Căn cứ hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam;

- Căn cứ các biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Dương và các biên bản liên quan lập ngày 25/12/2020;

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Dương chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy của Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam với các nội dung sau:

I. Thông tin chung về công trình

1. Tên công trình: Nhà xưởng G (140m x 66m).

2. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam.

3. Địa điểm xây dựng: Khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

4. Quy mô công trình: Nhà xưởng G (140m x 66m), 01 tầng.

5. Đơn vị thi công, giám sát:

Đơn vị thi công xây dựng: Công ty TNHH một thành viên xây dựng thương mại Đại Vũ Đăng.

Đơn vị thi công PCCC: Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật phòng cháy chữa cháy Phú Thịnh.

II. Các nội dung nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư

1. Giao thông phục vụ chữa cháy; điều kiện thoát nạn;

2. Bậc chịu lửa; khoảng cách an toàn PCCC;

3. Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà, ngoài nhà;

4. Hệ thống báo cháy tự động;

5. Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler;

6. Giải pháp tăng giới hạn chịu lửa các cột chịu lực (120 phút). Thời hạn sử dụng của sơn chống cháy kể từ khi sơn lên kết cấu thép là 15 năm.

III. Một số yêu cầu kèm theo

Để bảo đảm an toàn phòng cháy chữa cháy cho công trình, hạng mục công trình trong suốt quá trình sử dụng theo tuổi thọ, đề nghị Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam, đơn vị quản lý sử dụng và các đơn vị có liên quan thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn PCCC đối với cơ sở trước khi đưa vào hoạt động theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ;

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng;

- Khi cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của công trình, hạng mục công trình phải đảm bảo các yêu cầu về PCCC theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ, sau đó gửi hồ sơ đến cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH để thẩm duyệt theo quy định.

Văn bản này là một trong những căn cứ để chủ đầu tư nghiệm thu và đưa công trình vào sử dụng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục Cảnh sát PCCC&CNCH;
- Công an thị xã Tân Uyên;
- Lưu: CTPC.

TRƯỞNG PHÒNG

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 4117 - - - 05 - 23 Quyển số: ..... /20..... SCT/BS
Ngày 20 tháng 06 năm 2023
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Nguyễn Thanh Thoại

Thượng tá Nguyễn Anh Tuấn

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG SỞ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2500 /SXD-QLXD	*Bình Dương, ngày 30 tháng 7 năm 2018*
V/v thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng Nhà xưởng của công ty TNHH Bouvrie International VN	

Kính gửi: **Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam**

Sở Xây dựng đã nhận Tờ trình ngày số 01/TĐ-TKXD ngày 29/5/2018 của Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam trình thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng Nhà xưởng mở rộng (xưởng G);

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ xây dựng Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ hồ sơ trình thẩm định gửi kèm tờ trình thẩm định;

Căn cứ Kết quả thẩm tra thiết kế số 45/BCTT ngày 30/5/2018 của Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Trung Dũng Sài Gòn;

Sau khi xem xét, Sở Xây dựng thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng Nhà xưởng mở rộng (xưởng G) của Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH:

- Tên công trình: Nhà xưởng mở rộng (xưởng G).
- Loại công trình: Công trình công nghiệp; Cấp công trình: Cấp III.
- Thuộc dự án đầu tư: Nhà xưởng sản xuất.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam.
- Giá trị dự toán xây dựng công trình: 13.860.000.000 đồng.
- Nguồn vốn: Vốn khác.

- Địa điểm xây dựng: phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình: Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiến Tạo và Công ty TNHH Đo đạt Xây dựng Kinh doanh nhà Hoàng Tần.

- Nhà thầu khảo sát xây dựng: Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Thiết kế Phương Anh.

II. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH:

1. Danh mục hồ sơ trình thẩm định:

- Tờ trình thẩm định thiết kế.

- Báo cáo Kinh tế kỹ thuật, các bản vẽ thiết kế và các tài liệu khảo sát, thiết kế xây dựng có liên quan.

- Hồ sơ về điều kiện năng lực của tổ chức, các cá nhân chủ nhiệm, chủ trì khảo sát, thiết kế xây dựng công trình.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 3700657117 đăng ký lần đầu ngày 07/12/2007 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11/8/2017 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 732006 (Số vào sổ cấp GCN: CT00468) ngày 28/11/2011 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Bouvrie Internaitonal Việt Nam.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 327/TD-PCCC-P2 ngày 29/5/2018.

- Quyết định số 952/QĐ-STNMT ngày 01/9/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt báo cáo đánh gia tác động môi trường dự án đầu tư mở rộng của Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam.

2. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng:

- QCVN 01-2008/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- QCVN 06-2010/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

- QCVN 03-2012/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị…

- TCVN 2737-1995: Tiêu chuẩn tải trọng – tác động.

- TCVN 5574-2012: Kết cấu bê tông cốt thép, tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 9362-2012: Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình.

- TCXDVN 276-2003: Công trình công cộng – Nguyên tắc cơ bản để thiết kế.

- TCXDVN 9385-2012: Chống sét cho công trình xây dựng – Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.

- TCVN 2622-1995: Phòng cháy cho nhà và công trình…

3. Giải pháp thiết kế chủ yếu về kiến trúc, nền, móng, kết cấu, hệ thống kỹ thuật công trình, phòng chống cháy, nổ:

3.1. Công trình: Nhà xưởng mở rộng (xưởng G).

- Loại công trình: Công trình công nghiệp, Cấp công trình: III.

- Diện tích xây dựng: 9.240m^2.

- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,2m.

- Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt sân): +12,12m.

- Số tầng: 01 tầng.

- Cấu trúc: Móng, cổ cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Khung cột, kèo, xà gồ thép. Mái tôn. Tường xây gạch. Cửa cuốn và cửa nhôm kính. Nền bê tông.

3.2. Các hạng mục khác: Công trình có hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy và thu lôi chống sét…

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ XÂY DỰNG:

1. Sự phù hợp với quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình:

- Nội dung và quy mô đầu tư của dự án xây dựng công trình Nhà xưởng mở rộng (xưởng G) của Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam phù hợp với công văn số 1973/UB-KTTH ngày 09/5/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Theo phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu phường Uyên Hưng tỷ lệ 1/2.000 đến năm 2030 thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tại Quyết định số 2803/QĐ-UBND ngày 24/6/2016 của Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên thì vị trí khu đất xây dựng được quy hoạch là đất sản xuất kinh doanh.

2. Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, thiết kế, thẩm tra xây dựng. Năng lực cá nhân thực hiện thẩm tra thiết kế xây dựng:

- Năng lực hoạt động của tổ chức thực hiện khảo sát: Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Thiết kế Phương Anh, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phù hợp với ngành nghề khảo sát. Cá nhân đảm nhiệm chủ trì thực hiện khảo sát có chứng chỉ hành nghề theo quy định.

- Năng lực hoạt động của tổ chức thiết kế xây dựng: Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiến Tạo và Công ty TNHH Đo đạt Xây dựng Kinh doanh nhà Hoàng Tần, có chứng chỉ năng lực hoạt động phù hợp theo quy định. Các cá nhân đảm nhiệm chủ nhiệm dự án, chủ trì thiết kế có chứng chỉ hành nghề và năng lực phù hợp.

- Năng lực hoạt động của tổ chức thực hiện thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Trung Dũng Sài Gòn, có đăng ký kinh doanh phù hợp với công việc thực hiện. Các cá nhân đảm nhiệm chủ trì thẩm tra có chứng chỉ hành nghề theo quy định.

3. Sự hợp lý của giải pháp thiết kế xây dựng công trình: Giải pháp thiết kế lựa chọn hợp lý, đảm bảo khả năng chịu lực cho công trình.

4. Sự tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình:

- Công trình thiết kế tuân thủ theo các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn hiện hành.

- Chủ đầu tư cần liên hệ với cơ quan quản lý chuyên ngành để được hướng dẫn cụ thể về vị trí, công suất và hình thức đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình bằng văn bản (giao thông, thoát nước, cấp nước, cấp điện…) và phải được các cơ quan quản lý chuyên ngành chấp thuận trước khi thực hiện đầu tư xây dựng công trình.

5. Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế công trình với công năng sử dụng của công trình: Các giải pháp thiết kế công trình phù hợp với công năng sử dụng.

6. Sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ:

- Về quy định bảo vệ môi trường: Dự án đã xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 1974/GXN-UBND ngày 11/12/2006 của Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên; và Quyết định số 952/QĐ-STNMT ngày 01/9/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt báo cáo tác động môi trường.

- Về quy định phòng, chống cháy, nổ: Công trình đã được thẩm duyệt phòng cháy và chữa cháy theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 327/TD-PCCC-P2 ngày 29/5/2018 của Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy tỉnh Bình Dương.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

- Hồ sơ thiết kế xây dựng Nhà xưởng mở rộng (xưởng G) của Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam về cơ bản đáp ứng các yêu cầu theo quy định.

- Chủ đầu tư có trách nhiệm thẩm định các nội dung còn lại của dự án và hoàn thiện theo các nội dung thẩm định thiết kế xây dựng của Sở Xây dựng trước khi phê duyệt thiết kế theo thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phòng QLXD;
- Lưu: VT, T.

GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

Võ Hoàng Ngân

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 4126-2-05-23 Quyển số: ...../20..... - SCT/BS
Ngày 20-06-2023 tháng ..... năm .....
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

PHƯỜNG UYÊN HƯNG T.P TÂN UYÊN T. BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Thanh Thoại

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG
Địa chỉ : T6/45M, Bình Thuận 2, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương
Tel: 0274.246.1222
E-mail: moitruongsenvang@gmail.com
Web: moitruongsenvang.com

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: ..... HĐ/SV - 2022

Bình Dương, ngày ...01... tháng ...09... năm 2022

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v : Xử lý chất thải nguy hại, công nghiệp và thu mua phế liệu

- *Căn cứ Bộ luật Dân sự số: 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;*
- *Căn cứ Luật thương mại số: 36/2005/QH11 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14 tháng 06 năm 2005 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;*
- *Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;*
- *Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;*
- *Căn cứ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại do Chi cục Bảo vệ Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam (Cấp lần 1, mã số QLCTNH: 74.000926.T).*
- *Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 3701224331 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Dương cấp thay đổi lần 16, ngày 10 tháng 03 năm 2022.*
- *Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 5-6.038.VX (Cấp lần 02) của Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng được Bộ tài nguyên Môi trường cấp ngày 03/02/2021.*

ĐẠI DIỆN HAI BÊN GỒM:

BÊN A : **CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM**
Địa chỉ : Khu 6, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
Điện thoại : 0274.3642.056
Mã số thuế : 3700657117
Người đại diện : **LIAO YI CHANG** Chức vụ : **Giám Đốc**

BÊN B : **CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG**
Địa chỉ : Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, Khu dân cư Chánh Nghĩa, Phường Chánh Nghĩa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
Điện thoại : 0274.246.1222
Mã số thuế : 3701224331
Người đại diện : **NGUYỄN VĂN HÒA** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc.**
Tài khoản số : 5500201014922 tại NH Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Bình Dương

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1 : NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Bên B nhận thực hiện việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại, công nghiệp và thu mua phế liệu phát sinh từ quá trình hoạt động của Bên A.
- Thời hạn hợp đồng: 01(một) năm kể từ ngày ký kết hợp đồng.

ĐIỀU 2 : SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ XỬ LÝ

2.1 Khối lượng của từng loại chất thải: là tổng khối lượng bao gồm cả bao bì chứa loại chất thải đó, được tiến hành cân tại kho lưu trữ chất thải của Bên A. Trong trường hợp không xác

định được khối lượng tại kho của Bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của Bên B hoặc phiếu cân tại bàn cân điện tử do Bên A chỉ định.

2.2 Số lượng chất thải giao nhận: Sẽ được xác định bằng biên bản giao nhận (hoặc chứng từ chất thải nguy hại) theo thực tế giao nhận giữa hai Bên. Trường hợp phát sinh chất thải ngoài danh mục báo giá tại mục 2.3 Điều 2 thì bên A thông báo bằng văn bản cho bên B để hai bên thỏa thuận giá cả và phương thức thu gom trước khi tiến hành thu gom.

2.3 Đơn giá xử lý chất thải:

STT	Loại chất thải	ĐVT	Lưu trữ	Đơn giá xử lý (VNĐ)
1	Thùng đựng dầu nhớt, dung môi, sơn *Khối lượng: 1500 kg/tháng–Mã CTNH:180101*	Kg	Thùng chứa hoặc bao chứa	4.000
2	Giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn *Khối lượng: 60 kg/tháng–Mã CTNH:180201*	Kg		
3	Cặn sơn thải *Khối lượng: 30 kg/tháng–Mã CTNH:080101*	Kg		
4	Dầu nhớt thải *Khối lượng: 30 kg/tháng–Mã CTNH:170204*	Kg		
5	Dung môi thải *Khối lượng: 120 kg/tháng–Mã CTNH:170803*	Kg		
6	Bùn thải *Khối lượng: 70 kg/tháng–Mã CTNH:120606*	Kg		
7	Bóng đèn huỳnh quang thải *Khối lượng: 03 kg/tháng–Mã CTNH:160101*	Kg		
8	Hộp mực in thải *Khối lượng: 03 kg/tháng–Mã CTNH:180102*	Kg		
9	Pin, ắc quy chì thải *Khối lượng: 01 kg/tháng–Mã CTNH:190601*	Kg		
10	Chất hấp thụ bụi sơn thải (amiang thải) *Khối lượng: 50 kg/tháng–Mã CTNH:110601*	Kg	Thùng chứa hoặc bao chứa	20.000
11	Chất thải công nghiệp không nguy hại	Kg	Bao chứa	2.000

Ghi chú:

- *Đơn giá trên bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý.*
- *Đơn giá xử lý chất thải chưa bao gồm thuế GTGT.*
- *Bao bì chứa hóa chất không hoàn trả lại sau khi xử lý.*

2.4 Đơn giá thu mua phế liệu:

STT	Loại phế liệu	ĐVT	Đơn giá thu mua (VNĐ/ĐVT)
1	Dăm bào	Xe 2.5 tấn đến 3.5 tấn	5.500.000
2	Củi vụn	Xe 2.5 tấn đến 3.5 tấn	1.500.000
3	Thùng phuy sắt loại 220 lít sau khi xử lý	Cái	55.000
4	Thùng nhựa loại 1000 lít sau khi xử lý	Cái	450.000
5	Nylon, giấy, thùng thiếc, lon, rác	Kg	Miễn phí

Ghi chú:

- *Đơn giá trên bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển, lưu giữ*
- *Đơn giá thu mua đã bao gồm 10% thuế GTGT.*

ĐIỀU 3:THỜI GIAN – ĐỊA ĐIỂM THU GOM – SĐT LIÊN HỆ THU GOM, PHẢN ÁNH

- Thời gian thu gom: Theo yêu cầu của Bên A. Ngày thu gom cụ thể (trừ ngày lễ và chủ nhật) bên A thông báo trước 03 ngày cho Bên B thực hiện thu gom.
- Địa điểm giao nhận: tại Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam - địa chỉ: Khu 6, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Số điện thoại liên hệ thu gom: 0274 246 1222 Hotline: 0913 521 144.
- Số điện thoại liên hệ phản ánh: 0916 085 739.

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Nội dung thanh toán:
  + Đối với chất thải nguy hại, công nghiệp: Căn cứ vào khối lượng chất thải nguy hại, công nghiệp, sinh hoạt được thu gom thực tế mỗi tháng, Bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho Bên A.
  + Đối với thu mua phế liệu: Bên B thanh toán tiền thu mua cho Bên A bằng hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản ngay sau khi nhận phế liệu.
- Hình thức thanh toán: tiền mặt hoặc chuyển khoản bằng tiền đồng Việt Nam (VNĐ).
- Thời hạn thanh toán: Bên A thanh toán cho Bên B 100% giá trị hoá đơn trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ ngày nhận đủ chứng từ, hóa đơn tài chính của Bên B.
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn Bên A phải thông báo cho Bên B bằng văn bản. Nếu Bên A không thông báo thì Bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

ĐIỀU 5:TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

5.1 Trách nhiệm Bên A:

- Phân loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thành từng loại riêng biệt theo đúng quy định môi trường hiện hành. Các loại chất thải sau khi phân loại phải chứa trong các thùng chứa riêng biệt, không để rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn chất thải và lưu trữ tại một khu vực cố định trước khi bàn giao cho bên B.
- Chuyển giao chất thải đúng như thỏa thuận quy định tại Điều 2. Nếu ngày giao nhận chất thải theo quy định tại Điều 3, xe của Bên B đến công ty Bên A mà Bên A không giao chất thải cho Bên B thì Bên A phải ký biên bản xác nhận không bàn giao chất thải và được xem như Bên B đã thực hiện 01 lần thu gom theo thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng.
- Trong quá trình giao nhận nếu Bên B phát hiện Bên A để lẫn Chất thải nguy hại vào Các loại chất thải khác thì Bên B không nhận lô hàng đó.
- Khi bàn giao chất thải nguy hại Bên A phải cử người cân xác nhận khối lượng chất thải chuyển giao.
- Bố trí nhân sự, phương tiện hỗ trợ Bên B trong quá trình giao nhận chất thải tại kho của Bên A. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B đến thu gom. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải (phù hợp với công việc của hợp đồng) khi bên B yêu cầu.
- Trong thời còn giá trị hợp đồng Bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác hoặc tự tiêu hủy chất thải. Nếu vi phạm Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.
- Thanh toán tiền xử lý chất thải đúng như Điều 4. Nếu Bên A thanh toán trễ hạn so với thời gian thanh toán đã ký kết thì Bên A sẽ phải chịu lãi suất trả chậm (theo lãi suất Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Bình Dương) tính từ ngày kết thúc thời hạn thanh toán quy định tại Điều 4 hợp đồng này.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

5.2 Trách nhiệm Bên B:

- Chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển chất thải của Bên A và lưu giữ, xử lý chúng tại nhà máy của Bên B (tại Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương) theo quy định hiện hành về quản lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp của Nhà nước Việt Nam.
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.
- Thu gom chất thải đúng ngày đã thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng. Nếu không, Bên B phải chịu trách nhiệm về việc lưu trữ quá hạn chất thải nguy hại của bên A, và xem như là đã vi phạm hợp đồng (trừ khi hai bên có thỏa thuận khác).
- Có trách nhiệm giữ vệ sinh, đảm bảo an toàn trong suốt quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được Bên A giao theo đúng quy định. Trong qua trình thu gom

tất cả nhân viên của Bên B phải tuân thủ các nội quy của Bên A về an toàn lao động, môi trường, vệ sinh, bảo vệ tài sản.

- Không nhận chất thải ngoài danh mục đã báo giá cũng như chất thải có tính chất khác biệt so với mẫu báo giá.
- Thực hiện kiểm tra, xác nhận và chuyển giao lại Chứng từ chất thải nguy hại cho Bên A, trong vòng 1 tháng (30 ngày) kể từ ngày nhận chất thải nguy hại.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU6: CÁC TRƯỜNG HỢP TẠM NGƯNG – CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng tự động chấm dứt khi hợp đồng và/ hoặc phụ lục hợp đồng hết hiệu lực, hoặc một trong hai bên vi phạm pháp luật về môi trường.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải bằng văn bản cho bên A nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh một số trường hợp sau:
  + Do Bên A vi phạm hợp đồng.
  + Do Bên A thanh toán trễ hạn quá 30 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn.
  + Theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
  + Do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt…
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp Bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên A vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của Bên B, sau 15 ngày kể từ ngày Bên B gửi văn bản chính thức đến Bên A.
- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp Bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên B vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A, sau 15 ngày kể từ ngày Bên A gửi văn bản chính thức đến Bên B.
- Một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải báo trước cho bên còn lại 30 (ba mươi) ngày, đồng thời trong thời gian này hai bên phải hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng đối với bên còn lại.

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên (trừ mục 1 của Điều 5). Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- Mọi tranh chấp phát sinh giữa các Bên liên quan đến hợp đồng đều được ưu tiên giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết, quyết định của Tòa án kinh tế Tỉnh Bình Dương là quyết định cuối cùng có hiệu lực buộc các Bên phải thi hành.
- Sau khi hết hạn hợp đồng, nếu hai Bên không tiến hành thủ tục thanh lý hợp đồng thì hợp đồng này tự động gia hạn thêm 01 (một) năm nữa.
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
LIAO YI CHANG	NGUYỄN VĂN HÒA

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

Số: ...../2023.

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM

Địa chỉ văn phòng: Khu 6, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3642.056

Địa chỉ cơ sở: Khu 6, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. - Điện thoại: 0274.3642.056

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Địa chỉ văn phòng: 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, Tp TDM, Tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 2461222

Địa chỉ cơ sở: Kp 1B P, P. Chánh Phú Hòa, TX Bến Cát, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0948152094

Biển số xe vận chuyển:.....

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

Số TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
01	Chất thải công nghiệp	610	
02			
03			
04			
Tổng khối lượng:		610	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày..13..tháng.10 .. năm 2023	Bình Dương ngày..13..tháng. 10.. năm 2023
Trần Văn Bẩy	Nguyễn Hoàng Liên
Bên giao (ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	Bên nhận (ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

Số: ...../2023.

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM

Địa chỉ văn phòng: Khu 6, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3642.056

Địa chỉ cơ sở: Khu 6, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. - Điện thoại: 0274.3642.056

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Địa chỉ văn phòng: 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, Tp TDM, Tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 2461222

Địa chỉ cơ sở: Kp 1B P, P. Chánh Phú Hòa, TX Bến Cát, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0948152094

Biển số xe vận chuyển:.....

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

Số TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
01	Chất thải công nghiệp	620	
02			
03			
04			
Tổng khối lượng:		620	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày..15...tháng.0 .. năm 2023	Bình Dương ngày...13..tháng...05... năm 2023
Trần Văn Bẩy	Nguyễn Hoàng Liên
Bên giao (ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	Bên nhận (ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

Số: ...../2023.

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM

Địa chỉ văn phòng: Khu 6, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3642.056

Địa chỉ cơ sở: Khu 6, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. - Điện thoại: 0274.3642.056

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Địa chỉ văn phòng: 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, Tp TDM, Tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 2461222

Địa chỉ cơ sở: Kp 1B P, P. Chánh Phú Hòa, TX Bến Cát, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0948152094

Biển số xe vận chuyển:.....

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

Số TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
01	Chất thải công nghiệp	570	
02			
03			
04			
Tổng khối lượng:		570	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 24 tháng 06 năm 2023	Bình Dương ngày 24 tháng 06 năm 2023
Trần Văn Bẩy	Nguyễn Hoàng Liên
Bên giao (ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	Bên nhận (ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

Số: ...../2023.

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM

Địa chỉ văn phòng: Khu 6, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3642.056

Địa chỉ cơ sở: Khu 6, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. - Điện thoại: 0274.3642.056

2. **Bên nhận** (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Địa chỉ văn phòng: 238 Ngô Gia Tự, KDC Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, Tp TDM, Tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 2461222

Địa chỉ cơ sở: Kp 1B P, P. Chánh Phú Hòa, TX Bến Cát, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0948152094

Biển số xe vận chuyển:.....

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

Số TT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
01	Chất thải công nghiệp	490	
02			
03			
04			
Tổng khối lượng:		490	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Bình Dương, ngày 25 tháng 08 năm 2023	Bình Dương ngày 25 tháng 08 năm 2023
Trần Văn Bẩy	Nguyễn Hoàng Liên
Bên giao (ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	Bên nhận (ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ..1881... /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: **5-6.038.VX**
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. TDM, Bình Dương. ĐT: 02742461222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 02742461222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu 6, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3642056
Địa chỉ cơ sở: Khu 6, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3642056

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang	x			160106	30	Nghiền - HR
2	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
3	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
4	Dầu nhớt thải		x		170204	50	TĐ - HR
5	Giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	6000	TĐ - HR
6	Thùng đựng dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180101	-	TĐ - HR
7	Cặn sơn thải	x	x		080101	2150	TĐ - HR
8	Dung môi thải		x		170803	-	TĐ - HR
9	Bùn thải			x	120605	-	TĐ - HR
10	Chất hấp thụ bụi sơn thải (amiang thải)	x			180201	-	TĐ – HR
Tổng Cộng						**8230**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện: ..... 61C12638.....
Nguyễn Vủ Lâm Ký: ..... Ngày 27tháng 09 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 27 tháng 09 năm 2023

M.S.D.N: 3700657117 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM - T.P TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 13 tháng 10 năm 2023

M.S.D.N: 3702334217 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ...4510..... /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: 5-6.038.VX
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. TDM, Bình Dương. ĐT: 02742461222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 02742461222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu 6, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3642056
Địa chỉ cơ sở: Khu 6, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3642056

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang	x			160106	50	Nghiền - HR
2	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
3	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
4	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
5	Giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	1500	TĐ - HR
6	Thùng đựng dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180101	-	TĐ - HR
7	Cặn sơn thải	x	x		080101	2000	TĐ - HR
8	Dung môi thải		x		170803	1000	TĐ - HR
9	Bùn thải			x	120605	-	TĐ - HR
10	Chất hấp thụ bụi sơn thải (amiang thải)	x			180201	-	TĐ – HR
	Tổng Cộng					**4550**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện: ..... 61C12638.....
Nguyễn Vủ Lâm Ký: Ngày 08 tháng 08 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2023

M.S.D.N: 3700657117 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM - TP. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

WANG SEN YU

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2023

M.S.D.N: 3702283... - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ...4027..... /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: **5-6.038.VX**
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. TDM, Bình Dương. ĐT: 02742461222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 02742461222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu 6, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3642056
Địa chỉ cơ sở: Khu 6, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3642056

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang	x			160106	-	Nghiền - HR
2	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
3	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
4	Dầu nhớt thải		x		170204	-	TĐ - HR
5	Giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	1000	TĐ - HR
6	Thùng đựng dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180101	-	TĐ - HR
7	Cặn sơn thải	x	x		080101	2910	TĐ - HR
8	Dung môi thải		x		170803	-	TĐ - HR
9	Bùn thải			x	120605	-	TĐ - HR
10	Chất hấp thụ bụi sơn thải (amiang thải)	x			180201	-	TĐ – HR
Tổng Cộng						**3910**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện: ..... 61C12638.....
Nguyễn Vủ Lâm Ký: Ngày 07 tháng 06 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 07 tháng 06 năm 2023

CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM

WANG SEN YU

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày ...20.. tháng ...6... năm 2023

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: ...770..... /2023/5-6.038.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng Mã số QLCTNH: **5-6.038.VX**
Địa chỉ văn phòng: Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, KDC. Chánh Nghĩa, P. Chánh Nghĩa, TP. TDM, Bình Dương. ĐT: 02742461222
Địa chỉ cơ sở: KLH xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, Kp 1B, Chánh Phú Hòa, Bến Cát, BD ĐT: 02742461222

2. Chủ xử lý XLCTNH 2:.....Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ....ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: Khu 6, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3642056
Địa chỉ cơ sở: Khu 6, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương ĐT: 0274.3642056

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang	x			160106	125	Nghiền - HR
2	Pin, ắc quy chì thải	x			190601	-	Tẩy rửa - TC
3	Hộp mực in thải	x			080204	-	TĐ - HR
4	Dầu nhớt thải		x		170204	500	TĐ - HR
5	Giẻ lau, bao tay dính dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180201	2000	TĐ - HR
6	Thùng đựng dầu nhớt, dung môi, sơn	x			180101	-	TĐ - HR
7	Cặn sơn thải	x	x		080101	2000	TĐ - HR
8	Dung môi thải		x		170803	-	TĐ - HR
9	Bùn thải			x	120605	-	TĐ - HR
10	Chất hấp thụ bụi sơn thải (amiang thải)	x			180201	-	TĐ – HR
Tổng Cộng						**4625**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện: ....Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Số hiệu phương tiện: ..... 61C12638.....
Nguyễn Vủ Lâm Ký: Ngày 27 tháng 04 năm 2023

7.2 Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 2:
.....Ký..... Ngày tháng năm 2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Bình Dương, ngày 27 tháng 04 năm 2023

M.S.D.N: 3700657117 - C.T.T.N.H.H ★ CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM ★ TX. TÂN UYÊN T. BÌNH DƯƠNG

LIAO YI CHANG

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Bình Dương, ngày 27 tháng 04 năm 2023

M.S.D.N: 3702243311 - C.T.N.H.H ★ CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG ★ TỈNH BÌNH DƯƠNG

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN HÒA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1☐ - 2☐ 3☐ - 4☐

Hợp Tác Xã Dịch Vụ Môi Trường Khánh Bình.
Địa chỉ : Thửa đất số 43, Tờ bản đồ số 36, Khu Phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Tel: 035 777 7770
E-mail: htxdvmtkhanhbinh@gmail.com

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 128UH/HĐ-KB/2023

Bình Dương, ngày 01 tháng 01 năm 2023

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v: Thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt)

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số: 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật thương mại số: 36/2005/QH11 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày ngày 14 tháng 06 năm 2005 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014;
- Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường về việc quản lý chất thải nguy hại ban hành ngày 30 tháng 06 năm 2015;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số: 3702626964 do UBND thị xã Tân Uyên – phòng Tài chính kế hoạch cấp thay đổi lần 01, ngày 05 tháng 11 năm 2018.

Căn cứ yêu cầu của **CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM**

ĐẠI DIỆN HAI BÊN GỒM:

BÊN A : **CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM**
Địa chỉ: KHU 6, P. UYÊN HƯNG, TX. TÂN UYÊN, T. BÌNH DƯƠNG
Số điện thoại:
Mã số thuế : 3700657117
Do ông (bà) : Chức vụ:

BÊN B : **HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG KHÁNH BÌNH.**
Địa chỉ : Thửa đất số 43, Tờ bản đồ số 36, Khu Phố Bình Chánh, Phường Khánh Bình, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
Điện thoại : 035 777 7770 (Mr Thành - Giám đốc điều hành) ; 0985 787 915 (Mr Điệp - PGĐ điều xe); 0961 020 517 (Mr Tuấn Anh - PGĐ tài chính); 0274 246 1577 (văn phòng - kế toán)
Mã số thuế : 3702626964
Người đại diện : **LỶ GIA THÀNH** Chức vụ: **Giám Đốc.**
Tài khoản số : 6501 0002 453 051 tại BIDV chi nhánh Bình Dương

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1 : NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

- Bên B nhận thực hiện việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của Bên A.
- Thời hạn hợp đồng: từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

ĐIỀU 2 : SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ XỬ LÝ

2.1 **Khối lượng của từng loại chất thải:** là tổng khối lượng bao gồm cả bao bì chứa loại chất thải đó, được tiến hành cân tại kho lưu trữ chất thải của Bên A. Trong trường hợp không xác định được khối lượng tại kho của Bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của Bên B hoặc phiếu cân tại bàn cân điện tử do Bên A chỉ định.

2.2 **Số lượng chất thải giao nhận:** Sẽ được xác định bằng biên bản giao nhận theo thực tế giao nhận giữa hai Bên. Trường hợp phát sinh chất thải ngoài danh mục báo giá tại mục 2.3 Điều 2

thì bên A thông báo bằng văn bản cho bên B để hai bên thỏa thuận giá cả và phương thức thu gom trước khi tiến hành thu gom.

2.3 Đơn giá:

STT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá xử lý	Ghi chú
1	Thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt	Tháng	1.000.000 VNĐ	

Ghi chú:

- Đơn giá xử lý trên chưa bao gồm thuế GTGT.
- Nếu ngoài 02 lần/tuần thu gom và vận chuyển, nếu quý công ty có nhu cầu thu gom thêm thì quý công ty phải chịu thêm phí xử lý là 50.000đ/thùng 240L hoặc 120.000đồng/thùng 660L và phí vận chuyển là 300.000đ/lần.

2.4 Thời gian – Địa điểm thu gom:

- Thời gian thu gom: 02 lần/tuần

Địa điểm giao nhận: tại **CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM**
Địa chỉ thu gom: KHU 6, P. UYÊN HƯNG, TX. TÂN UYÊN, T. BÌNH DƯƠNG

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Vào cuối mỗi tháng Bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho Bên A. Bên A thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển khoản bên A chịu) cho Bên B chậm nhất trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn GTGT do Bên B phát hành.
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn Bên A phải thông báo cho Bên B bằng văn bản. Nếu Bên A không thông báo thì Bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

4.1 Trách nhiệm Bên A:

- Phân loại chất thải sinh hoạt thành từng loại riêng biệt theo đúng quy định môi trường hiện hành. Các loại chất thải sau khi phân loại phải chứa trong các thùng chứa riêng biệt, không để rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn chất thải và lưu trữ tại một khu vực cố định trước khi bàn giao cho bên B.
- Chuyển giao chất thải đúng như thỏa thuận quy định tại Điều 2.
- Trong quá trình giao nhận nếu Bên B phát hiện Bên A để lẫn Chất thải nguy hại vào thì Bên B không nhận lô hàng đó.
- Bố trí nhân sự, phương tiện hỗ trợ Bên B trong quá trình giao nhận chất thải tại kho của Bên A. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B đến thu gom. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải (phù hợp với công việc của hợp đồng) khi bên B yêu cầu.
- Trong thời hạn còn giá trị hợp đồng Bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác hoặc tự tiêu hủy chất thải. Nếu vi phạm Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.
- Thanh toán tiền xử lý chất thải đúng như Điều 3. Nếu Bên A thanh toán trễ hạn so với thời gian thanh toán đã ký kết thì Bên A sẽ phải chịu lãi suất trả chậm (theo lãi suất Ngân hàng BIDV Bình Dương) tính từ ngày kết thúc thời hạn thanh toán quy định tại mục 3.2 Điều 3 hợp đồng này.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4.2 Trách nhiệm Bên B:

- Chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt của Bên A và lưu giữ, xử lý chúng tại Xí nghiệp xử lý chất thải (tại Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương) theo quy định hiện hành về quản lý chất thải sinh hoạt của Nhà nước Việt Nam.
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.
- Thu gom chất thải đúng ngày đã thỏa thuận tại Điều 2 của Hợp đồng.
- Có trách nhiệm giữ vệ sinh, đảm bảo an toàn trong suốt quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được Bên A giao theo đúng quy định. Trong quá trình thu gom tất cả nhân viên của Bên B phải tuân thủ các nội quy của Bên A về an toàn lao động, môi trường, vệ sinh, bảo vệ tài sản.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 5: CÁC TRƯỜNG HỢP TẠM NGƯNG – CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải bằng văn bản cho bên A nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh một số trường hợp sau:
  + Do bên A vi phạm hợp đồng.
  + Do bên A thanh toán trễ hạn quá 30 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn.
  + Theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
  + Do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt…
- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên B vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A, sau 15 ngày kể từ ngày Bên A gửi văn bản chính thức đến Bên B.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên A vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B, sau 15 ngày kể từ ngày Bên B gửi văn bản chính thức đến Bên A.
- Một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải báo trước cho bên còn lại 30 (ba mươi) ngày, đồng thời trong thời gian này hai bên phải hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng đối với bên còn lại.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên (trừ mục 1 của Điều 5). Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- Mọi tranh chấp phát sinh giữa các Bên liên quan đến hợp đồng đều được ưu tiên giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng.
- Sau khi hết hạn hợp đồng, nếu hai Bên không tiến hành thủ tục thanh lý hợp đồng thì hợp đồng này tự động gia hạn thêm 01 (một) năm nữa.
- Trong thời gian hợp đồng của bên A còn hiệu lực nếu có biến động về khối lượng rác sinh hoạt thì hai bên sẽ thỏa thuận điều chỉnh hợp đồng. Nếu có thay đổi về giá (theo Quyết định của UBND tỉnh) hợp đồng sẽ được thông báo điều chỉnh theo đơn giá mới.
- Hợp đồng được lập thành 02 (hai) bản tiếng Việt với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM	HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG KHÁNH BÌNH
LIAO YI CHANG	GIÁM ĐỐC *Lý Gia Thành*

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **59592**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700657117

Địa chỉ *(Address):* Kp.6, P.Uyên Hưng, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100008215

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 3 năm 2023 từ ngày 21/03/2023 đến ngày 31/03/2023	kWh	119.400	-	213.600.600
	(kèm theo bảng kê số 1221444233 ngày 01 tháng 04 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**213.600.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**21.360.060**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**234.960.660**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm ba mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi nghìn sáu trăm sáu mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/ 04/ 2023 10:38:37

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **68504**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700657117

Địa chỉ *(Address):* Kp.6, P.Uyên Hưng, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100008215

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 4 năm 2023 từ ngày 01/04/2023 đến ngày 10/04/2023	kWh	98.400	-	174.793.200
	(kèm theo bảng kê số 1225914116 ngày 11 tháng 04 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**174.793.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**17.479.320**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**192.272.520**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm chín mươi hai triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm hai mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 04/ 2023 18:00:47

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **79591**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700657117

Địa chỉ *(Address):* Kp.6, P.Uyên Hưng, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100008215

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 4 năm 2023 từ ngày 11/04/2023 đến ngày 20/04/2023	kWh	110.500	-	197.238.700
	(kèm theo bảng kê số 1231566851 ngày 21 tháng 04 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**197.238.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**19.723.870**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**216.962.570**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm mười sáu triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 04/ 2023 09:15:58

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **79723**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700657117

Địa chỉ *(Address):* Kp.6, P.Uyên Hưng, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100008215

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 4 năm 2023 từ ngày 21/04/2023 đến ngày 30/04/2023	kWh	97.900	-	173.906.100
	(kèm theo bảng kê số 1231709958 ngày 01 tháng 05 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**173.906.100**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**17.390.610**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**191.296.710**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm chín mươi mốt triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn bảy trăm mười đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/ 05/ 2023 09:49:34

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 13 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **83027**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700657117

Địa chỉ *(Address):* Kp.6, P.Uyên Hưng, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100008215

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 5 năm 2023 từ ngày 01/05/2023 đến ngày 10/05/2023	kWh	99.700	-	185.979.100
	(kèm theo bảng kê số 1234183412 ngày 13 tháng 05 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**185.979.100**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**18.597.910**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**204.577.010**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm linh bốn triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn không trăm mười đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 13/ 05/ 2023 21:48:27

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **99823**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700657117

Địa chỉ *(Address):* Kp.6, P.Uyên Hưng, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100008215

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 5 năm 2023 từ ngày 11/05/2023 đến ngày 20/05/2023	kWh	133.200	-	260.309.900
	(kèm theo bảng kê số 1242237831 ngày 22 tháng 05 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**260.309.900**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**26.030.990**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**286.340.890**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm tám mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi nghìn tám trăm chín mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 22/ 05/ 2023 15:44:48

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **99938**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700657117

Địa chỉ *(Address):* Kp.6, P.Uyên Hưng, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100008215

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 5 năm 2023 từ ngày 21/05/2023 đến ngày 31/05/2023	kWh	154.100	-	309.290.100
	(kèm theo bảng kê số 1242800285 ngày 01 tháng 06 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**309.290.100**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**30.929.010**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**340.219.110**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba trăm bốn mươi triệu hai trăm mười chín nghìn một trăm mười đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/ 06/ 2023 13:29:23

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **107568**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700657117

Địa chỉ *(Address):* Kp.6, P.Uyên Hưng, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100008215

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 6 năm 2023 từ ngày 01/06/2023 đến ngày 10/06/2023	kWh	160.300	-	324.440.600
	(kèm theo bảng kê số 1248556893 ngày 12 tháng 06 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**324.440.600**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**32.444.060**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**356.884.660**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Ba trăm năm mươi sáu triệu tám trăm tám mươi bốn nghìn sáu trăm sáu mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 12/ 06/ 2023 13:45:29

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 01 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **4516**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700657117

Địa chỉ *(Address):* Kp.6, P.Uyên Hưng, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100008215

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2023 từ ngày 01/01/2023 đến ngày 10/01/2023	kWh	54.900	-	98.015.100
	(kèm theo bảng kê số 1195409999 ngày 11 tháng 01 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**98.015.100**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**9.801.510**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**107.816.610**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm linh bảy triệu tám trăm mười sáu nghìn sáu trăm mười đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 01/ 2023 15:13:28

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 01 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **19885**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700657117

Địa chỉ *(Address):* Kp.6, P.Uyên Hưng, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100008215

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 1 năm 2023 từ ngày 11/01/2023 đến ngày 20/01/2023	kWh	10.600	-	17.986.200
	(kèm theo bảng kê số 1200985170 ngày 21 tháng 01 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**17.986.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**1.798.620**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**19.784.820**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Mười chín triệu bảy trăm tám mươi bốn nghìn tám trăm hai mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 01/ 2023 16:42:39

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 02 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **19954**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700657117

Địa chỉ *(Address):* Kp.6, P.Uyên Hưng, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100008215

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 1 năm 2023 từ ngày 21/01/2023 đến ngày 31/01/2023	kWh	11.900	-	20.029.700
	(kèm theo bảng kê số 1201213305 ngày 01 tháng 02 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**20.029.700**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**2.002.970**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**22.032.670**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai mươi hai triệu không trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm bảy mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/ 02/ 2023 19:14:14

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 13 tháng (month) 02 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **30627**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700657117

Địa chỉ *(Address):* Kp.6, P.Uyên Hưng, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100008215

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 2 năm 2023 từ ngày 01/02/2023 đến ngày 10/02/2023	kWh	125.000	-	223.767.000
	(kèm theo bảng kê số 1206687710 ngày 13 tháng 02 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**223.767.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**22.376.700**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**246.143.700**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm bốn mươi sáu triệu một trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 13/ 02/ 2023 10:53:38

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 22 tháng (month) 02 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **39541**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700657117

Địa chỉ *(Address):* Kp.6, P.Uyên Hưng, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100008215

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 2 năm 2023 từ ngày 11/02/2023 đến ngày 20/02/2023	kWh	114.100	-	205.501.500
	(kèm theo bảng kê số 1211095948 ngày 22 tháng 02 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**205.501.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**20.550.150**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**226.051.650**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm hai mươi sáu triệu không trăm năm mươi mốt nghìn sáu trăm năm mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 22/ 02/ 2023 11:00:04

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **39632**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700657117

Địa chỉ *(Address):* Kp.6, P.Uyên Hưng, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100008215

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 2 năm 2023 từ ngày 21/02/2023 đến ngày 28/02/2023	kWh	97.600	-	174.996.400
	(kèm theo bảng kê số 1211187799 ngày 01 tháng 03 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**174.996.400**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**17.499.640**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**192.496.040**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Một trăm chín mươi hai triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn không trăm bốn mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/ 03/ 2023 17:06:20

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **48768**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700657117

Địa chỉ *(Address):* Kp.6, P.Uyên Hưng, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100008215

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 3 năm 2023 từ ngày 01/03/2023 đến ngày 10/03/2023	kWh	118.500	-	212.003.500
	(kèm theo bảng kê số 1216860728 ngày 11 tháng 03 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**212.003.500**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**21.200.350**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**233.203.850**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm ba mươi ba triệu hai trăm linh ba nghìn tám trăm năm mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 11/ 03/ 2023 21:01:31

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế *(Tax Code):* **0300942001-014**

Địa chỉ *(Address):* Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại *(Phone Number):* 19001006-19009000

Thông tin thanh toán *(Payment Information):* Điện Lực Bắc Tân Uyên - Số TK: 0031077777012 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Ký hiệu *(Serial):* **1K23THL**

Số *(No):* **59518**

Họ tên người mua hàng *(Buyer name):*

Tên đơn vị *(Company name):* Công Ty TNHH Bouvrie International Việt Nam

Mã số thuế *(Tax code):* 3700657117

Địa chỉ *(Address):* Kp.6, P.Uyên Hưng, Tx.Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Mã khách hàng *(Customer's Code):* PB04100008215

Số tài khoản*(Account No):*

Hình thức thanh toán *(Payment method):* TM/CK **Đồng tiền thanh toán** *(Payment currency):*VND

STT *(No.)*	**Tên hàng hóa, dịch vụ** *(Description)*	**ĐVT** *(Unit)*	**Số lượng** *(Quantity)*	**Đơn giá** *(Unit price)*	**Thành tiền** *(Amount)*
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=1x2**
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 3 năm 2023 từ ngày 11/03/2023 đến ngày 20/03/2023	kWh	109.200	-	195.195.200
	(kèm theo bảng kê số 1221313978 ngày 21 tháng 03 năm 2023)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount):*	**195.195.200**
Thuế suất GTGT *(VAT rate):* 10%				**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount):*	**19.519.520**
Tỷ giá *(Exchanged rate):*				**Tổng cộng tiền thanh toán** *(Total payment):*	**214.714.720**
Số tiền bằng chữ *(Amount in words): Hai trăm mười bốn triệu bảy trăm mười bốn nghìn bảy trăm hai mươi đồng.*					

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 21/ 03/ 2023 13:40:47

Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 4/2/2023 đến ngày: 3/3/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC TÂN UYÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 729789**

Số BL: 722465

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM

Địa chỉ KH: KP6 DT746, P.UYÊN HƯNG, TX.TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3700657117

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8501.0100.17	03/2023	0	234.387	236.105	1.718

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
HD: 1.718	11.025	18.940.950	Tiền nước: 18.039.000 Tiền thuế GTGT 5% : 901.950 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 18.940.950

Bằng chữ: Mười tám triệu chín trăm bốn mươi ngàn chín trăm năm mươi đồng

Ngày 04 tháng 03 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 04/03/2023 10:23:29

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 4/3/2023 đến ngày: 3/4/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại:

Chi nhánh:CN CẤP NƯỚC TÂN UYÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 1066311

Số BL: 1054299

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM

Địa chỉ KH: KP6 DT746, P.UYÊN HƯNG, TX.TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3700657117

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8501.0100.17	04/2023	0	236.105	237.939	1.834

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
IID: 1.834	11.025	20.219.850	Tiền nước: 19.257.000 Tiền thuế GTGT 5% : 962.850 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 20.219.850

Bằng chữ: Hai mươi triệu hai trăm mười chín ngàn tám trăm năm mươi đồng

Ngày 04 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 04/04/2023 10:10:19

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

SX

Từ ngày: 4/4/2023 đến ngày: 3/5/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694
Điện thoại: (0274) 3653211

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC TÂN UYÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN **Số: 1427535**

Số BL: 1421149

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM

Địa chỉ KH: KP6 DT746, P.UYÊN HƯNG, TX.TÂN UYÊN, BD

Mã số thuế KH: 3700657117

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M^3 Tiêu thụ
8501.0100.17	05/2023	0	237.939	239.849	1.910

M^3 chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
IID: 1.910	11.025	21.057.750	Tiền nước: 20.055.000 Tiền thuế GTGT 5% : 1.002.750 Phí BV môi trường : 0

Tổng số tiền phải trả: 21.057.750

Bằng chữ: Hai mươi mốt triệu không trăm năm mươi bảy ngàn bảy trăm năm mươi đồng

Ngày 05 tháng 05 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 05/05/2023 11:01:28

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Số: 51/BB-VPHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 08 tháng 12 năm 2023

BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH
Về lĩnh vực bảo vệ môi trường

Hôm nay, hồi 08 giờ 30 phút, ngày 08 tháng 12 năm 2023, tại Chi cục Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Báo cáo đoàn kiểm tra số 4025/BC-ĐKT ngày 27 tháng 11 năm 2023 về kết quả kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam.

Chúng tôi gồm:

Người có thẩm quyền lập biên bản:

Họ và tên: Lê Trương Huỳnh Anh Chức vụ: Trưởng Phòng Kiểm soát ô nhiễm, Chi cục Bảo vệ môi trường;

Họ và tên: Nguyễn Thị Hồng Ngọc Chức vụ: Chuyên viên Chi cục Bảo vệ môi trường.

Cơ quan: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

1. Tên tổ chức vi phạm: Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam.

Địa chỉ trụ sở chính: Khu 6, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

Mã số doanh nghiệp: 370065117

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 370065117 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 26 tháng 7 năm 2022.

Người đại diện theo pháp luật: Liao, Yi-Chang Giới tính: Nam

Sinh ngày: 01 tháng 3 năm 1965; Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan).

Chức danh: Giám đốc,

Ông Liao, Yi-Chang ủy quyền cho ông Trần Văn Bẩy, chức vụ: Tổng vụ theo Giấy ủy quyền ngày 08 tháng 12 năm 2023.

2. Đã có hành vi vi phạm hành chính:

Hành vi 1: Không có giấy phép môi trường theo quy định, cụ thể: Công ty đi vào hoạt động từ năm 2008 nhưng chưa được cơ quan chức năng cấp giấy phép môi trường *(Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-*

CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Công ty thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh).

Hành vi 2: Xả nước thải có chứa thông số môi trường thông thường vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần lần với lưu lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ).

Cụ thể: Theo Phiếu kết quả thử nghiệm số 5316/KQ-TTQTKT, mã mẫu số TC1122-61219 ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương thì nước thải đang thoát ra đường thoát nước mưa của Công ty ra môi trường cạnh xưởng A1 vượt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường, cụ thể: thông số tổng Nitơ là 33,6 mg/L vượt quy chuẩn 1,69 lần; thông số BOD_5 là 56 mg/L vượt quy chuẩn 1,89 lần; thông số COD là 128 mg/L vượt quy chuẩn 1,72 lần; thông số Amoni là 29,75 mg/L vượt quy chuẩn 6,01 lần với lưu lượng nước thải đang xả thải ra môi trường là 48 m^3/ngày. Quy chuẩn áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$.

Hành vi 3: Xả khí thải lò hơi có chứa thông số môi trường thông thường vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần với lưu lượng khí thải từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10.000 m^3/ngày (24 giờ).

Cụ thể: Theo Phiếu kết quả thử nghiệm số 5316/KQ-TTQTKT, mã mẫu số TC1122-65090 ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương thì khí thải sau công trình xử lý khí thải lò hơi vượt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường, cụ thể: thông số CO là 889 mg/N.m^3 vượt quy chuẩn 1,11 lần với lưu lượng đang thải ra môi trường là 6.820 m^3/giờ. Quy chuẩn áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT cột A, K_p=1; K_v= 0,8.

3. Quy định tại:

Hành vi 1: Theo quy định tại điểm c Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Mức tiền phạt từ 300.000.000 đồng đến 340.000.000 đồng *(Từ ba trăm triệu đồng đến ba trăm bốn mươi triệu đồng)*

Hành vi 2: Theo quy định tại điểm đ Khoản 5 Điều 18 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Mức tiền phạt từ 220.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng *(Từ hai trăm hai mươi triệu đồng đến hai trăm bốn mươi triệu đồng đồng)*

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 và Khoản 7 Điều 18 Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ thì mức phạt tăng thêm đối với thông số môi trường vượt quy chuẩn còn lại như sau: thông số tổng Nitơ, BOD_5, COD vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 đến dưới 03 lần nên Công ty bị phạt tăng thêm 20% đối với mỗi thông số. Tổng mức phạt tăng thêm là 60% của mức phạt nêu trên, tương đương từ 132.000.000 đồng đến 144.000.000 đồng *(Từ một trăm ba mươi hai triệu đồng đến một trăm bốn mươi bốn triệu đồng)*.

Tổng mức phạt cho hành vi xả nước thải có chứa thông số môi trường thông thường vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần với lưu lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ) của Công ty là từ 352.000.000 đồng đến 384.000.000 đồng *(Từ ba trăm năm mươi hai triệu đồng đến ba trăm tám mươi bốn triệu đồng)*.

Hành vi 3: Theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Mức tiền phạt từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng *(Từ bốn mươi triệu đồng đến sáu mươi triệu đồng)*.

4. Ý kiến trình bày của đại diện tổ chức vi phạm hành chính:

.....

.....

.....

.....

5. Chúng tôi đã yêu cầu Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam chấm dứt ngay hành vi vi phạm.

Biên bản lập xong hồi 11 giờ 00 phút cùng ngày, gồm có 03 trang, được lập thành 03 bản có nội dung, giá trị như nhau; đã được đọc lại cho những người có tên trên cùng nghe, công nhận là đúng, ký tên vào từng trang và không có ý kiến khác; giao cho đại diện Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam 01 bản.

ĐẠI DIỆN **Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam**	**NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN**
Trần Văn Bẩy	**Lê Trương Huỳnh Anh**

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

AGRIBANK

Mang phồn thịnh đến khách hàng

CHI NHÁNH TỈNH BÌNH DƯƠNG

ỦY NHIỆM CHI
Payment Order

Ngày 28/12/2023
Date

Số: 486
No

Liên 2: Khách hàng
Copy 2 Customer

Loại tiền tệ: VND
Currency

Khách hàng trả tiền: CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM — Điện thoại: 0979.446.911
Applicant *Tel*

Số tài khoản: 5500.201.006743 — Tại Agribank: Chi nhánh tỉnh Bình Dương
Account No *At Agribank*

Khách hàng thụ hưởng: SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG — Điện thoại:
Beneficiary *Tel*

Số CMT/Hộ chiếu: — Ngày cấp: — Nơi cấp:
ID/Passport No *Date of issue* *Place of issue*

Số tài khoản: 7111 — Tại ngân hàng: Kho bạc nhà nước tỉnh bình dương
Account No *At bank*

Số tiền bằng chữ: Bảy trăm bốn mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi bảy ngàn không trăm hai mươi chín đồng chẵn./.
Amount in words

Số tiền bằng số: 745.467.029
Amount in figures

Nội dung: Nộp phạt theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 3456/QĐ-XPHC ngày 19 tháng 12 năm 2023
Details

Phí *Charge*: ☐ Phí trong *Charge included* ☑ Phí ngoài *Charge excluded*

Mẫu DP004 ban hành kèm theo Quyết định 599/QĐ/NHNo-TCKT ngày 19/04/2017

Dành cho ngân hàng / For bank use only

Ngày giá trị: 28/12/2023; Số REFNO:5500OT231228611789; SGD: 336;
Tổng tiền giao dịch: 745.467.029 VND; SBT: 336;
ĐV chuyển: Cty TNHH Bouvrie International VN; STK:5500201006743; Phí: 0 VND; VAT: 0 VND;
ĐV hưởng: SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG; STK:7111; NH phục vụ ĐV hưởng:Kho bạc Nhà nước Trung Ương;

Khách hàng trả tiền *(Applicant)* | Giao dịch viên *(Teller)* | Kiểm soát *(Supervisor)*

Kế toán trưởng *Chief Accountant* | Chủ tài khoản *Account Holder*

CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM

LIAO YI CHANG

AGRIBANK BÌNH DƯƠNG
46 Đại Lộ Bình Dương - P. Chánh Nghĩa
TP. Thủ Dầu Một, T. Bình Dương

Khách hàng kiểm tra và chịu trách nhiệm về thông tin trước khi ký/ Customer checks and takes responsibility for information on receipt

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

AGRIBANK

Mang nhịp thịnh đến khách hàng

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH

Ngày: 28/12/2023

Liên 2: Khách hàng

Mẫu số: 012/5500
Ký hiệu: FX/23
Số chứng từ: 12283288000000336
Ngày giá trị: 28/12/2023
SGD: 336 **SBT:** 336

Chi nhánh: 5500 - CN Tỉnh Bình Dương
Mã số thuế: 0100686174-228
Địa chỉ: Số 45 Đại lộ Bình Dương, P. Chánh Nghĩa, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương **Điện thoại/Fax:** (0274)3811670/(0274)

Người phát lệnh: Cty TNHH Bouvrie International VN
CMT/CCCD: **Mã số thuế:** 3700657117
Địa chỉ:
Số tài khoản: 5500201006743 **Tại:** 74204001 - NHNo tỉnh Bình Dương
Khách hàng thụ hưởng: SO TAI CHINH TINH BINH DUONG
CMT/CCCD: **Mã số thuế:**
Địa chỉ:
Số tài khoản: 7111 **Tại:** 74701001 - KBNN tỉnh Bình Dương

THÔNG TIN GIAO DỊCH

Kênh TT: Chuyển tiền đi **Lệnh:** Có **Số tham chiếu đi:** 5500OT231228611789 - 008034437
NH gửi lệnh: NHNo&PTNT Việt Nam **Mã ngân hàng:** 01204001
NH nhận lệnh: Kho bạc Nhà nước Trung Ương **Mã ngân hàng:** 01701001
Số tiền (bằng số): 745.467.029 VND **Số tham chiếu đến:**
Bằng chữ: Bảy trăm bốn mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm hai mươi chín đồng

Nội dung: Cty TNHH Bouvrie International VN NOP PHAT THEO QD XU PHAT VI PHAM HANH CHINH SO 3456/QD-XPHC NGAY 19/12/2023

THÔNG TIN HẠCH TOÁN

Thông tin giao dịch	N/C	Số tiền	LTT	Ghi chú
Tài khoản khách hàng	N	745.467.029	VND	
Các khoản phải trả	C	745.467.029	VND	

Khách hàng	Thủ quỹ	Giao dịch viên	Kiểm soát	Giám đốc
(Ký ghi rõ họ tên)		*(Mã GDV: BDULINH)* linhtruongthimy		

AGRIBANK BÌNH DƯƠNG
45 Đại Lộ Bình Dương - P.Chánh Nghĩa
TP.Thủ Dầu Một, T.Bình Dương

Trương Thị Mỹ Linh

Người in: Trương Thị Mỹ Linh *Thời gian in: 28/12/2023 10:40:06*

Mẫu IFX01 theo VB số 1052/QyD-NHNo-TCKT ngày 05/05/2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3456 /QĐ-XPHC	*Bình Dương, ngày 19 tháng 12 năm 2023*

還付罰款
罰金：38,000,000
檢驗費 7,467,029
合計 45,467,029

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 78, Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số 51/BB-VPHC lập ngày 08 tháng 12 năm 2023;

Căn cứ các tài liệu, giấy tờ có trong hồ sơ;

Căn cứ Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao quyền xử lý vi phạm hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 441/TTr-STNMT ngày 12 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam.

Địa chỉ trụ sở chính: Khu 6, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Mã số doanh nghiệp: 370065117

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 370065117 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 26 tháng 7 năm 2022; Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 7613558082 do Sở kế hoạch và Đầu tư chứng nhận lần đầu ngày

07 tháng 12 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 06 tháng 7 năm 2021.

Người đại diện theo pháp luật: Liao, Yi-Chang Giới tính: Nam

Sinh ngày: 01 tháng 3 năm 1965; Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan).

Chức danh: Giám đốc.

2. Đã thực hiện các hành vi vi phạm hành chính:

a) Hành vi 1: Không có giấy phép môi trường theo quy định, cụ thể: Công ty đi vào hoạt động từ năm 2008 nhưng chưa được cơ quan chức năng cấp giấy phép môi trường *(Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Công ty thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh).*

b) Hành vi 2: Xả nước thải có chứa thông số môi trường thông thường vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần lần với lưu lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ).

Cụ thể: Theo Phiếu kết quả thử nghiệm số 5316/KQ-TTQTKT, mã mẫu số TC1122-61219 ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương thì nước thải đang thoát ra đường thoát nước mưa của Công ty ra môi trường cạnh xưởng A1 vượt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường, cụ thể: thông số tổng Nitơ là 33,6 mg/L vượt quy chuẩn 1,69 lần; thông số BOD_5 là 56 mg/L vượt quy chuẩn 1,89 lần; thông số COD là 128 mg/L vượt quy chuẩn 1,72 lần; thông số Amoni là 29,75 mg/L vượt quy chuẩn 6,01 lần với lưu lượng nước thải đang xả thải ra môi trường là 48 m^3/ngày. Quy chuẩn áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT cột A, K_q = 0,9; K_f = 1,1.

c) Hành vi 3: Xả khí thải lò hơi có chứa thông số môi trường thông thường vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 1,1 lần đến dưới 1,5 lần với lưu lượng khí thải từ 5.000 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 10.000 m^3/ngày (24 giờ).

Cụ thể: Theo Phiếu kết quả thử nghiệm số 5316/KQ-TTQTKT, mã mẫu số TC1122-65090 ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương thì khí thải sau công trình xử lý khí thải lò hơi vượt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường, cụ thể: thông số CO là 889 mg/N.m^3 vượt quy chuẩn 1,11 lần với lưu lượng đang thải ra môi trường là 6.820 m^3/giờ. Quy chuẩn áp dụng QCVN 19:2009/BTNMT cột A, K_p=1; K_v= 0,8.

3. Quy định tại:

a) Hành vi 1: Theo quy định tại điểm c Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử

phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Mức tiền phạt từ 300.000.000 đồng đến 340.000.000 đồng *(Từ ba trăm triệu đồng đến ba trăm bốn mươi triệu đồng)*

b) Hành vi 2: Theo quy định tại điểm đ Khoản 5 Điều 18 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Mức tiền phạt từ 220.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng *(Từ hai trăm hai mươi triệu đồng đến hai trăm bốn mươi triệu đồng).*

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 và Khoản 7 Điều 18 Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ thì mức phạt tăng thêm đối với thông số môi trường vượt quy chuẩn còn lại như sau: thông số tổng Nitơ, BOD_5, COD vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1,5 đến dưới 03 lần nên Công ty bị phạt tăng thêm 20% đối với mỗi thông số. Tổng mức phạt tăng thêm là 60% của mức phạt nêu trên, tương đương từ 132.000.000 đồng đến 144.000.000 đồng *(Từ một trăm ba mươi hai triệu đồng đến một trăm bốn mươi bốn triệu đồng).*

Tổng mức phạt cho hành vi xả nước thải có chứa thông số môi trường thông thường vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 05 lần đến dưới 10 lần với lưu lượng nước thải từ 40 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 60 m^3/ngày (24 giờ) của Công ty là từ 352.000.000 đồng đến 384.000.000 đồng *(Từ ba trăm năm mươi hai triệu đồng đến ba trăm tám mươi bốn triệu đồng).*

c) Hành vi 3: Theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Mức tiền phạt từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng *(Từ bốn mươi triệu đồng đến sáu mươi triệu đồng).*

4. Các tình tiết tăng nặng: Không.

5. Các tình tiết giảm nhẹ: Không.

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền

Cụ thể: **738.000.000 đồng *(Bảy trăm ba mươi tám triệu đồng).*** Trong đó:

- Hành vi 1: 320.000.000 đồng.
- Hành vi 2: 368.000.000 đồng.
- Hành vi 3: 50.000.000 đồng.

b) Hình thức xử phạt bổ sung: Có.

Cụ thể: Đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải mà không có giấy phép môi trường theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 14 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022.

Thời hạn thực hiện hình thức xử phạt bổ sung là 4,5 tháng, kể từ ngày nhận Quyết định xử phạt.

c) Biện pháp khắc phục hậu quả: Có.

Cụ thể: Buộc Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam phải:

- Thực hiện ngay các biện pháp khắc phục tình trạng xả nước thải vượt quy chuẩn cho phép ra môi trường.

- Chi trả kinh phí trưng cầu giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường với số tiền 7.467.029 đồng (Bảy triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm hai mươi chín đồng) theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 18 và điểm b khoản 8 Điều 20 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ (kèm theo báo giá số 1122/2022/BG-PTMT ngày 29 tháng 11 năm 2022 và Phiếu kết quả thử nghiệm số 5316/KQ-TTQTKT ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Bình Dương).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông Liao, Yi-Chang là người đại diện của tổ chức bị xử phạt có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành.

Tổ chức có tên tại Điều 1 phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam không tự nguyện chấp hành thì sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

a) Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam phải nộp tiền phạt tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, địa chỉ: số 549, Đại lộ Bình Dương, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; cơ quan quản lý thu: Sở Tài chính tỉnh Bình Dương; mã cơ quan thu: 1032367; tài khoản thu ngân sách: 7111; Chương: 426; Tiểu mục thu phạt: 4261 (khi đi nộp tiền phải mang theo bản chính Quyết định xử phạt); hoặc nộp tiền phạt vào tài khoản số: 7111 của Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Dương; cơ quan quản lý thu: Sở Tài chính tỉnh Bình Dương; mã cơ quan thu: 1032367; Chương: 426; Tiểu mục thu phạt: 4261 trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định này.

Sau khi nộp tiền phạt, công ty gửi giấy nộp tiền/giấy ủy nhiệm chi về Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương để theo dõi.

b) Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Dương để thu tiền phạt.

3. Gửi cho Ủy ban nhân dân thành phố Tân Uyên để thực hiện đình chỉ hoạt động của nguồn phát sinh chất thải mà không có giấy phép môi trường của Công ty TNHH Bouvrie International Việt Nam theo quy định.

4. Gửi cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- LĐVP (T, Th), Tn, TH;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Mai Hùng Dũng

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 21/KQTN/2021/59 PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM 05/12/2021

1 **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM
2 **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, Bình Dương
3 **Ngày lấy mẫu** : 01/12/2021 **Thời gian thử nghiệm:** 01/12 – 06/12/2021
4 **Người lấy mẫu** : Trần Đặng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
5 **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
6 **Loại mẫu** : Nước thải
7 **Ký hiệu và mô tả mẫu** : NT01: Nước thải sau HTXLNT
8 **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999 : 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3 : 2008 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.

9 **Kết quả đo đạc, phân tích :**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả NT01	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
1.	pH	-	6,78	6 – 9	TCVN 6492:2011
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	28	50	TCVN 6625:2000
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	62	75	SMEWW 5220C:2017
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	30	30	TCVN 6001–1: 2008
5.	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	2,7	5	TCVN 6179 – 1 : 1996
6.	Tổng Nitơ	mg/L	11,1	20	TCVN 6638:2000
7.	Tổng phosphor (tính theo P)	mg/L	1,12	4	SMEWW 4500-P. B&D:2017
8.	Tổng Coliform	MPN /100mL	$24x10^2$	3.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo
- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp. Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*
- *KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện*

PHÒNG THỬ NGHIỆM

NGUYỄN THỊ THANH NHÀN

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3702915620 - C.T.N.H - CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT - TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 20/KQTN/2021/7

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

19/10/2021

1 **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM

2 **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, Bình Dương

3 **Ngày lấy mẫu** : 12/10/2021 **Thời gian thử nghiệm:** 12/10 – 17/10/2021

4 **Người lấy mẫu** : Trần Đặng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân

5 **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ

6 **Loại mẫu** : Nước thải

7 **Ký hiệu mẫu và mô tả mẫu** : NT01: Nước thải sau HTXLNT

8 **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999 : 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3 : 2008 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.

9 **Kết quả đo đạc, phân tích** :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả NT01	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
1.	pH	-	6,58	6 – 9	TCVN 6492:2011
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	32	50	TCVN 6625:2000
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	56	75	SMEWW 5220C:2017
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	27	30	TCVN 6001–1: 2008
5.	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	2,1	5	TCVN 6179 – 1 : 1996
6.	Tổng Nitơ	mg/L	13,4	20	TCVN 6638:2000
7.	Tổng phosphor (tính theo P)	mg/L	1,05	4	SMEWW 4500-P. B&D:2017
8.	Tổng Coliform	MPN /100mL	$23x10^2$	3.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp. Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*
- *KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện*

PHÒNG THỬ NGHIỆM

NGUYỄN THỊ THANH NHÀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 03/KQTN/2022/37 PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM 16/03/2022

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONALVIỆT NAM
2. **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 09/03/2022 **Thời gian thử nghiệm:** 09/03 – 11/03/2022
4. **Người lấy mẫu** : Trần Đặng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
5. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
6. **Loại mẫu** : Khí thải
7. **Kết quả đo đạc, phân tích** :

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Lưu lượng (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)
Khí thải lò hơi	108	2.432	117	112	201	615
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	-	**≤ 160**	**≤ 800**	**≤ 400**	**≤ 800**
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	HD – Nhiệt độ*	US EPA Method 2*	US EPA Method 5*	HDCV.04	HDCV.04	HDCV.04

Vị trí đo	Toluen (mg/Nm^3)	Xylen (mg/Nm^3)	Butyl acetat (mg/Nm^3)
Ống thoát khí xưởng sơn B1	7,1	9,1	13,6
Ống thoát khí xưởng sơn B2	3,7	9,8	11,7
Ống thoát khí xưởng sơn B3	8,1	9,7	10,9
QCVN 20:2009/BTNMT	**≤ 750**	**≤ 870**	**≤ 950**
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	PD CEN/TS 13649*		

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- *(*) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ 117*
- *QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ*

C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm^3).

C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

KV=0,8: Hệ số khu đô thị loại III; KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m^3/h.

- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ*

PHÒNG THỬ NGHIỆM

NGUYỄN THỊ THANH NHÀN

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 03/KQTN/2022/37 PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM 16/03/2022

1 **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM
2 **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, Bình Dương
3 **Ngày lấy mẫu** : 09/03/2022 **Thời gian thử nghiệm:** 09/03 – 14/03/2022
4 **Người lấy mẫu** : Trần Đặng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
5 **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
6 **Loại mẫu** : Nước thải
7 **Ký hiệu và mô tả mẫu** : NT01: Nước thải sau HTXLNT
8 **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999 : 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3 : 2008 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.

9 **Kết quả đo đạc, phân tích :**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01		
1.	pH	-	6,64	6 – 9	TCVN 6492:2011
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	34	50	TCVN 6625:2000
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	58	75	SMEWW 5220C:2017
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	28	30	TCVN 6001–1: 2008
5.	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	2,5	5	TCVN 6179 – 1 : 1996
6.	Tổng Nitơ	mg/L	13,7	20	TCVN 6638:2000
7.	Tổng phosphor (tính theo P)	mg/L	1,35	4	SMEWW 4500-P. B&D:2017
8.	Tổng Coliform	MPN /100mL	$24x10^2$	3.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo
- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.*
Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

PHÒNG THỬ NGHIỆM

NGUYỄN THỊ THANH NHÀN

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 35/KQTN/2022/41

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

09/06/2022

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONALVIỆT NAM
2. **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 02/06/2022 **Thời gian thử nghiệm:** 02/06 – 05/06/2022
4. **Người lấy mẫu** : Trần Văn Quận, Bùi Trọng Nhân
5. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
6. **Loại mẫu** : Khí thải
7. **Kết quả đo đạc, phân tích :**

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Lưu lượng (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)
Khí thải lò hơi X:11°06'89"; Y:106°81'61"	112	2.463	121	115	221	454
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	-	**≤ 160**	**≤ 800**	**≤ 400**	**≤ 800**
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	HD – Nhiệt độ*	US EPA Method 2*	US EPA Method 5*	HDCV.04	HDCV.04	HDCV.04

Vị trí đo	Toluen (mg/Nm^3)	Xylen (mg/Nm^3)	Butyl acetat (mg/Nm^3)
Ống thoát khí xưởng sơn B1 X:11°06'89"; Y:106°81'62"	7,6	9,6	14,1
Ống thoát khí xưởng sơn B2 X:11°06'89"; Y:106°81'63"	4,1	10,5	12,4
Ống thoát khí xưởng sơn B3 X:11°06'88"; Y:106°81'62"	9,7	11,2	11,7
QCVN 20:2009/BTNMT	**≤ 750**	**≤ 870**	**≤ 950**
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	PD CEN/TS 13649*		

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- *(*) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ 117*
- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ*

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3702915620 - C.T.N.H.H. - CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT - TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

VACI VALAS 073 | ilac-MRA | VIMCERTS 286

Số: 35/KQTN/2022/41

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

09/06/2022

1 **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONALVIỆT NAM

2 **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, Bình Dương

3 **Ngày lấy mẫu** : 02/06/2022 **Thời gian thử nghiệm:** 02/06 – 07/06/2022

4 **Người lấy mẫu** : Trần Văn Quận, Bùi Trọng Nhân

5 **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ

6 **Loại mẫu** : Nước thải

7 **Ký hiệu và mô tả mẫu** : NT01: Nước thải sau HTXLNT (X:11°06'88"; Y:106°81'63")

8 **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999: 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3: 2008 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.

9 **Kết quả đo đạc, phân tích :**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01		
1.	pH	-	6,72	6 – 9	TCVN 6492:2011
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	38	50	TCVN 6625:2000
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	60	75	SMEWW 5220C:2017
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	28	30	TCVN 6001–1: 2008
5.	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	2,75	5	TCVN 6179 – 1 : 1996
6.	Tổng Nitơ	mg/L	14,5	20	TCVN 6638:2000
7.	Tổng phosphor (tính theo P)	mg/L	1,52	4	SMEWW 4500-P. B&D:2017
8.	Tổng Coliform	MPN /100mL	$24x10^2$	3.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.*
  Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG

M.S.D.N: 3702915620 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT - TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

VACI VALAS 073 | ilac-MRA | VIMCERTS 266

Số: 35/KQTN/2022/41

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

09/06/2022

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM
2. **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 02/06/2022 **Thời gian thử nghiệm:** 02/06 – 07/06/2022
4. **Người lấy mẫu** : Trần Văn Quận, Bùi Trọng Nhân
5. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
6. **Loại mẫu** : Nước mặt
7. **Ký hiệu và mô tả mẫu** : NM01: Nước mặt tại suối Bưng Tre cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn (X:11°06'87"; Y:106°81'64")
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
   TCVN 5994: 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu ở ao hồ tự nhiên và nhân tạo.
   TCVN 6663-6: 2008– Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu sông và suối.
   TCVN 6663-3: 2008 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
9. **Kết quả đo đạc, phân tích :**

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08MT:2015 /BTNMT Cột A2	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NM01		
1	pH	-	6,82	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	16	30	TCVN 6625:2000
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	11	15	SMEWW 5220C:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	5	6	TCVN 6001-1:2008
5	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	0,15	0,3	TCVN 6179 – 1:1996
6	Nitrit (NO_2^-_N)	mg/L	0,02	0,05	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017
7	Nitrat (NO_3^-_N)	mg/L	1,75	5	SMEWW 4500- NO_3^-.E:2017
8	Phosphat (PO_4^{3-}_P)	mg/L	KPH MDL=0,03	0,2	SMEWW 4500-P. D:2017
9	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	$29x10^2$	5.000	TCVN 6187 - 2:2009

Ghi chú:

- *QCVN 08-MT: 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt*
  Cột A2: Nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp, hoặc các mục đích sử dụng như loại B1, B2.
- *KPH: Không phát hiện* *MDL: Ngưỡng phát hiện*

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG

M.S.D.N: 3702915620 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT - T.P. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

VACI VALAS 073 | ilac-MRA | VIMCERTS 266

Số: 76/KQTN/2022/02

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

14/09/2022

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONALVIỆT NAM
2. **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 07/09/2022 **Thời gian thử nghiệm:** 07/09 – 11/09/2022
4. **Người lấy mẫu** : Trần Văn Quận, Bùi Trọng Nhân
5. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
6. **Loại mẫu** : Khí thải
7. **Kết quả đo đạc, phân tích :**

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Lưu lượng (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)
Khí thải lò hơi X:11°06'89"; Y:106°81'61"	119	2.459	132	104	211	434
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	-	**≤ 160**	**≤ 800**	**≤ 400**	**≤ 800**
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	HD – Nhiệt độ*	US EPA Method 2*	US EPA Method 5*	HDCV.04	HDCV.04	HDCV.04

Vị trí đo	Toluen (mg/Nm^3)	Xylen (mg/Nm^3)	Butyl acetat (mg/Nm^3)
Ống thoát khí xưởng sơn B1 X:11°06'89"; Y:106°81'62"	6,9	8,9	13,6
Ống thoát khí xưởng sơn B2 X:11°06'89"; Y:106°81'63"	4,4	9,9	11,6
Ống thoát khí xưởng sơn B3 X:11°06'88"; Y:106°81'62"	9,1	11,6	12,6
QCVN 20:2009/BTNMT	**≤ 750**	**≤ 870**	**≤ 950**
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	PD CEN/TS 13649*		

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- *(*) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ 117*
- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ*

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3702915820 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT - TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 76/KQTN/2022/02

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

14/09/2022

1 **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONALVIỆT NAM

2 **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, Bình Dương

3 **Ngày lấy mẫu** : 07/09/2022 **Thời gian thử nghiệm:** 07/09 – 12/09/2022

4 **Người lấy mẫu** : Trần Văn Quận, Bùi Trọng Nhân

5 **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ

6 **Loại mẫu** : Nước thải

7 **Ký hiệu và mô tả mẫu** : NT01: Nước thải sau HTXLNT (X:11º06'88"; Y:106º81'63")

8 **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999: 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3: 2008 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.

9 **Kết quả đo đạc, phân tích :**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01		
1.	pH	-	6,84	6 – 9	TCVN 6492:2011
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	32	50	TCVN 6625:2000
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	63	75	SMEWW 5220C:2017
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	29	30	TCVN 6001–1: 2008
5.	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	2,15	5	TCVN 6179 – 1 : 1996
6.	Tổng Nitơ	mg/L	13,3	20	TCVN 6638:2000
7.	Tổng phosphor (tính theo P)	mg/L	1,44	4	SMEWW 4500-P. B&D:2017
8.	Tổng Coliform	MPN /100mL	$21x10^2$	3.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.*
  Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 76/KQTN/2022/02

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

14/09/2022

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM
2. **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 07/09/2022 **Thời gian thử nghiệm:** 07/09 – 12/09/2022
4. **Người lấy mẫu** : Trần Văn Quận, Bùi Trọng Nhân
5. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
6. **Loại mẫu** : Nước mặt
7. **Ký hiệu và mô tả mẫu** : NM01: Nước mặt tại suối Bưng Tre cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn (X:11°06'87"; Y:106°81'64")
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
   TCVN 5994: 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu ở ao hồ tự nhiên và nhân tạo.
   TCVN 6663-6: 2008– Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu sông và suối.
   TCVN 6663-3: 2008 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
9. **Kết quả đo đạc, phân tích :**

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08MT:2015/BTNMT Cột A2	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NM01		
1	pH	-	6,77	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	18	30	TCVN 6625:2000
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	12	15	SMEWW 5220C:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	6	6	TCVN 6001-1:2008
5	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	0,12	0,3	TCVN 6179 – 1:1996
6	Nitrit (NO_2^-_N)	mg/L	0,03	0,05	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017
7	Nitrat (NO_3^-_N)	mg/L	1,55	5	SMEWW 4500- NO_3^-.E:2017
8	Phosphat (PO_4^{3-}_P)	mg/L	KPH MDL=0,03	0,2	SMEWW 4500-P. D:2017
9	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	$24x10^2$	5.000	TCVN 6187 - 2:2009

Ghi chú:

- *QCVN 08-MT: 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt*
  Cột A2: Nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp, hoặc các mục đích sử dụng như loại B1, B2.
- *KPH: Không phát hiện* *MDL: Ngưỡng phát hiện*

PHÒNG THỬ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

TRẦN THỊ THÙY NHUNG **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 105/KQTN/2022/54

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

17/11/2022

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM
2. **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 10/11/2022 **Thời gian thử nghiệm:** 10/11 – 15/11/2022
4. **Người lấy mẫu** : Nguyễn Văn Long, Bùi Trọng Nhân
5. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
6. **Loại mẫu** : Khí thải
7. **Kết quả đo đạc, phân tích :**

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Lưu lượng (m^3/h)	Bụi (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)
Khí thải lò hơi X:11°06'89"; Y:106°81'61"	98	2.892	102,7	85,2	11,8	525
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	-	**≤ 160**	**≤ 800**	**≤ 400**	**≤ 800**
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	HD – Nhiệt độ*	US EPA Method 2*	US EPA Method 5*	HDCV.04	HDCV.04	HDCV.04

Vị trí đo	Toluen (mg/Nm^3)	Xylen (mg/Nm^3)	Butyl acetat (mg/Nm^3)
Ống thoát khí xưởng sơn B1 X:11°06'89"; Y:106°81'62"	11,8	6,5	13,7
Ống thoát khí xưởng sơn B2 X:11°06'89"; Y:106°81'63"	9,5	8,7	11,9
Ống thoát khí xưởng sơn B3 X:11°06'88"; Y:106°81'62"	5,3	9,2	16,8
QCVN 20:2009/BTNMT	**≤ 750**	**≤ 870**	**≤ 950**
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	PD CEN/TS 13649*		

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- *(*) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ 117*
- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ*

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

VACI VALAS 073 | ilac-MRA | VIMCERTS 286

Số: 105/KQTN/2022/54 PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM 17/11/2022

1 **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONALVIỆT NAM
2 **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, Bình Dương
3 **Ngày lấy mẫu** : 10/11/2022 **Thời gian thử nghiệm:** 10/11 – 15/11/2022
4 **Người lấy mẫu** : Nguyễn Văn Long, Bùi Trọng Nhân
5 **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
6 **Loại mẫu** : Nước thải
7 **Ký hiệu và mô tả mẫu** : NT01: Nước thải sau HTXLNT (X:11º06'88"; Y:106º81'63")
8 **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999: 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3: 2008 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.

9 **Kết quả đo đạc, phân tích :**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01		
1.	pH	-	7,28	6 – 9	TCVN 6492:2011
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	36	50	TCVN 6625:2000
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	56	75	SMEWW 5220C:2017
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	22	30	TCVN 6001–1: 2008
5.	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	1,81	5	TCVN 6179 – 1 : 1996
6.	Tổng Nitơ	mg/L	17,9	20	TCVN 6638:2000
7.	Tổng phosphor (tính theo P)	mg/L	0,98	4	SMEWW 4500-P. B&D:2017
8.	Tổng Coliform	MPN /100mL	$26x10^2$	3.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo
- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp. Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*

PHÒNG THỬ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 3702915820 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT - TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

TRẦN THỊ THÙY NHUNG **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 105/KQTN/2022/54 PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM 17/11/2022

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM
2. **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 10/11/2022 **Thời gian thử nghiệm:** 10/11 – 15/11/2022
4. **Người lấy mẫu** : Nguyễn Văn Long, Bùi Trọng Nhân
5. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
6. **Loại mẫu** : Nước mặt
7. **Ký hiệu và mô tả mẫu** : NM01: Nước mặt tại suối Bưng Tre cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn (X:11°06'87"; Y:106°81'64")
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
   TCVN 5994: 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu ở ao hồ tự nhiên và nhân tạo.
   TCVN 6663-6: 2008– Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu sông và suối.
   TCVN 6663-3: 2008 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
9. **Kết quả đo đạc, phân tích :**

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08MT:2015 /BTNMT Cột A2	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NM01		
1	pH	-	7,67	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	18	30	TCVN 6625:2000
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	13	15	SMEWW 5220C:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	6	6	TCVN 6001-1:2008
5	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	0,16	0,3	TCVN 6179 – 1:1996
6	Nitrit (NO_2^-_N)	mg/L	0,035	0,05	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017
7	Nitrat (NO_3^-_N)	mg/L	2,1	5	SMEWW 4500- NO_3^-.E:2017
8	Phosphat (PO_4^{3-}_P)	mg/L	KPH MDL=0,03	0,2	SMEWW 4500-P. D:2017
9	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	$23x10^2$	5.000	TCVN 6187 - 2:2009

Ghi chú:
- *QCVN 08-MT: 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt*
  Cột A2: Nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp, hoặc các mục đích sử dụng như loại B1, B2.
- *KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện*

PHÒNG THỬ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

TRẦN THỊ THÙY NHUNG **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

VACI VALAS 073 | ilac-MRA | VIMCERTS 286

Số: 00092/2023/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

21/03/2023

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONALVIỆT NAM
2. **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 14/03/2023
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Khí thải
6. **Kết quả đo đạc, phân tích :**

Vị trí đo	Nhiệt độ(2) (°C)	Lưu lượng(2) (m^3/h)	Bụi(2) (mg/Nm^3)	NO_x(1) (mg/Nm^3)	SO_2(1) (mg/Nm^3)	CO(1) (mg/Nm^3)
Khí thải lò hơi X:11°06'89"; Y:106°81'61"	101	2.911	96	62,4	10,5	533
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	-	**≤ 160**	**≤ 800**	**≤ 400**	**≤ 800**
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	HD – Nhiệt độ*	US EPA Method 2*	US EPA Method 5*	HDCV.04	HDCV.04	HDCV.04

Vị trí đo	Toluen(2) (mg/Nm^3)	Xylen(2) (mg/Nm^3)	Butyl acetat(2) (mg/Nm^3)
Ống thoát khí xưởng sơn B1 X:11°06'89"; Y:106°81'62"	15,6	9,2	18,3
Ống thoát khí xưởng sơn B2 X:11°06'89"; Y:106°81'63"	10,7	9,1	17,6
Ống thoát khí xưởng sơn B3 X:11°06'88"; Y:106°81'62"	10,4	9,9	17,2
QCVN 20:2009/BTNMT	**≤ 750**	**≤ 870**	**≤ 950**
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	PD CEN/TS 13649*		

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *(2) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117;*
- *QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ*
- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ*

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 00092/2023/KQTN PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM 21/03/2023

1 **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONALVIỆT NAM

2 **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, Bình Dương

3 **Ngày lấy mẫu** : 14/03/2023

4 **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ

5 **Loại mẫu** : Nước thải

6 **Ký hiệu và mô tả mẫu** : 2303.28NT: Nước thải sau HTXLNT (X:11°06'88"; Y:106°81'63")

7 **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 **Kết quả đo đạc, phân tích :**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả 2303.28 NT	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
1.	pH(1)	-	6,93	6 – 9	TCVN 6492:2011
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)	mg/L	27	50	TCVN 6625:2000
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)(1)	mg/L	65	75	SMEWW 5220C:2017
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)(1)	mg/L	27	30	TCVN 6001–1: 2008
5.	Amoni (NH_4^+_N)(1)	mg/L	2,15	5	TCVN 6179 – 1 : 1996
6.	Tổng Nitơ(1)	mg/L	18,7	20	TCVN 6638:2000
7.	Tổng phosphor (tính theo P)(1)	mg/L	1,26	4	SMEWW 4500-P. B&D:2017
8.	Tổng Coliform(1)	MPN /100mL	29×10^2	3.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;
- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp. Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*

PHÒNG THỬ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

TRẦN THỊ THÙY NHUNG **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 00092/2023/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

21/03/2023

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM
2. **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 14/03/2023
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Nước mặt
6. **Ký hiệu và mô tả mẫu** : 2303.28NM: Nước mặt tại suối Bưng Tre cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn (X:11°06'87"; Y:106°81'64")
7. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
   TCVN 5994: 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu ở ao hồ tự nhiên và nhân tạo.
   TCVN 6663-6: 2018– Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu sông và suối.
   TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
8. **Kết quả đo đạc, phân tích :**

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08MT:2015 /BTNMT Cột A2	Phương pháp đo đạc, phân tích
			2303.28NM		
1	pH(1)	-	6,82	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)	mg/L	19	30	TCVN 6625:2000
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)(1)	mg/L	14	15	SMEWW 5220C:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)(1)	mg/L	6	6	TCVN 6001-1:2008
5	Amoni (NH_4^+_N)(1)	mg/L	0,18	0,3	TCVN 6179 – 1:1996
6	Nitrit (NO_2^-_N)(1)	mg/L	KPH MDL=0,005	0,05	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017
7	Nitrat (NO_3^-_N)(1)	mg/L	2,48	5	SMEWW 4500- NO_3^-.E:2017
8	Phosphat (PO_4^{3-}_P)(1)	mg/L	KPH MDL=0,03	0,2	SMEWW 4500-P. D:2017
9	Tổng Coliform(1)	MPN/ 100mL	23×10^2	5.000	TCVN 6187 - 2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;
- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 08-MT: 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt*
  Cột A2: Nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp, hoặc các mục đích sử dụng như loại B1, B2.
- *KPH: Không phát hiện* *MDL: Ngưỡng phát hiện*

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG

M.S.D.N: 3702915620 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT - TP. THUẬN AN - TỈNH BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 00331/2023/KQTN PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM 04/07/2023

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM
2. **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 27/06/2023
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Khí thải
6. **Kết quả đo đạc, phân tích** :

Vị trí đo	Nhiệt độ[2] (°C)	Lưu lượng[2] (m^3/h)	Bụi[2] (mg/Nm^3)	NO_x[1] (mg/Nm^3)	SO_2[1] (mg/Nm^3)	CO[1] (mg/Nm^3)
Khí thải lò hơi X:11°06'89"; Y:106°81'61"	115	2.957	91	197	KPH	589
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	-	**≤ 160**	**≤ 800**	**≤ 400**	**≤ 800**
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	HD – Nhiệt độ	US EPA Method 2	US EPA Method 5	HDCV.04	HDCV.04	HDCV.04

Vị trí đo	Toluen[2] (mg/Nm^3)	Xylen[2] (mg/Nm^3)	Butyl acetat[2] (mg/Nm^3)
Ống thoát khí xưởng sơn B1 X:11°06'89"; Y:106°81'62"	16,7	10,2	20,3
Ống thoát khí xưởng sơn B2 X:11°06'89"; Y:106°81'63"	12,1	9,7	19,6
Ống thoát khí xưởng sơn B3 X:11°06'88"; Y:106°81'62"	15,6	9,5	20,7
QCVN 20:2009/BTNMT	**≤ 750**	**≤ 870**	**≤ 950**
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	PD CEN/TS 13649		

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- *[1] Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *[2] Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117;*
- *QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ*
- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ*

PHÒNG THỬ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 00331/2023/KQTN PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM 04/07/2023

1 **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONALVIỆT NAM

2 **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, Bình Dương

3 **Ngày lấy mẫu** : 27/06/2023

4 **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ

5 **Loại mẫu** : Nước thải

6 **Ký hiệu và mô tả mẫu** : 2306.122NT: Nước thải sau HTXLNT (X:11°06'88"; Y:106°81'63")

7 **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 **Kết quả đo đạc, phân tích :**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả 2306.122 NT	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
1.	pH(1)	-	6,81	6 – 9	TCVN 6492:2011
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)	mg/L	31	50	TCVN 6625:2000
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)(1)	mg/L	62	75	SMEWW 5220C:2017
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)(1)	mg/L	24	30	TCVN 6001–1: 2008
5.	Amoni (NH_4^+_N)(1)	mg/L	2,88	5	TCVN 6179 – 1 : 1996
6.	Tổng Nitơ(1)	mg/L	17,2	20	TCVN 6638:2000
7.	Tổng phosphor (tính theo P)(1)	mg/L	1,39	4	SMEWW 4500-P. B&D:2017
8.	Tổng Coliform(1)	MPN /100mL	28×10^2	3.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;
- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp. Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*

PHÒNG THỬ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 00331/2023/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

04/07/2023

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM
2. **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 27/06/2023
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Nước mặt
6. **Ký hiệu và mô tả mẫu** : 2306.122NM: Nước mặt tại suối Bưng Tre cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn (X:11°06'87"; Y:106°81'64")
7. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
   TCVN 5994: 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu ở ao hồ tự nhiên và nhân tạo.
   TCVN 6663-6: 2018– Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu sông và suối.
   TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.

8. **Kết quả đo đạc, phân tích :**

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả 2306.122 NM	QCVN 08MT:2015 /BTNMT Cột A2	Phương pháp đo đạc, phân tích
1	pH(1)	-	6,93	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)	mg/L	22	30	TCVN 6625:2000
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)(1)	mg/L	16	15	SMEWW 5220C:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)(1)	mg/L	7	6	TCVN 6001-1:2008
5	Amoni (NH_4^+_N)(1)	mg/L	0,12	0,3	TCVN 6179 – 1:1996
6	Nitrit (NO_2^-_N)(1)	mg/L	KPH MDL=0,005	0,05	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017
7	Nitrat (NO_3^-_N)(1)	mg/L	2,22	5	SMEWW 4500- NO_3^-.E:2017
8	Phosphat (PO_4^{3-}_P)(1)	mg/L	KPH MDL=0,03	0,2	SMEWW 4500-P. D:2017
9	Tổng Coliform(1)	MPN/ 100mL	21×10^2	5.000	TCVN 6187 - 2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 08-MT: 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt Cột A2: Nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp, hoặc các mục đích sử dụng như loại B1, B2.*
- *KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện*

PHÒNG THỬ NGHIỆM

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 00477/2023/KQTN PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM 03/10/2023

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM
2. **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 26/09/2023
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Khí thải
6. **Kết quả đo đạc, phân tích** :

Vị trí đo	Nhiệt độ[2] (°C)	Lưu lượng[2] (m^3/h)	Bụi[2] (mg/Nm^3)	NO_x[1] (mg/Nm^3)	SO_2[1] (mg/Nm^3)	CO[1] (mg/Nm^3)
Khí thải lò hơi X:11°06'89"; Y:106°81'61"	98	2.714	86	183	KPH	579
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	-	**≤ 160**	**≤ 800**	**≤ 400**	**≤ 800**
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	HD – Nhiệt độ	US EPA Method 2	US EPA Method 5	HDCV.04	HDCV.04	HDCV.04

Vị trí đo	Toluen[2] (mg/Nm^3)	Xylen[2] (mg/Nm^3)	Butyl acetat[2] (mg/Nm^3)
Ống thoát khí xưởng sơn B1 X:11°06'89"; Y:106°81'62"	KPH	KPH	KPH
Ống thoát khí xưởng sơn B2 X:11°06'89"; Y:106°81'63"	KPH	KPH	KPH
Ống thoát khí xưởng sơn B3 X:11°06'88"; Y:106°81'62"	KPH	KPH	KPH
QCVN 20:2009/BTNMT	**≤ 750**	**≤ 870**	**≤ 950**
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	PD CEN/TS 13649		

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- *[1] Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *[2] Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117;*
- *QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ*
- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ*

PHÒNG THỬ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 00477/2023/KQTN PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM 03/10/2023

1 **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM

2 **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, Bình Dương

3 **Ngày lấy mẫu** : 26/09/2023

4 **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ

5 **Loại mẫu** : Nước thải

6 **Ký hiệu và mô tả mẫu** : 2309.57NT: Nước thải sau HTXLNT (X:11°06'88"; Y:106°81'63")

7 **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 **Kết quả đo đạc, phân tích :**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			2309.57 NT		
1.	pH(1)	-	6,73	6 – 9	TCVN 6492:2011
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)	mg/L	27	50	TCVN 6625:2000
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)(1)	mg/L	53	75	SMEWW 5220C:2017
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)(1)	mg/L	21	30	TCVN 6001–1: 2008
5.	Amoni (NH_4^+_N)(1)	mg/L	2,17	5	TCVN 6179 – 1 : 1996
6.	Tổng Nitơ(1)	mg/L	16,8	20	TCVN 6638:2000
7.	Tổng phosphor (tính theo P)(1)	mg/L	1,29	4	SMEWW 4500-P. B&D:2017
8.	Tổng Coliform(1)	MPN /100mL	$2,4\times10^3$	3.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;
- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp. Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*

PHÒNG THỬ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 00477/2023/KQTN PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM 03/10/2023

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM
2. **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 26/09/2023
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Nước mặt
6. **Ký hiệu và mô tả mẫu** : 2309.57NM: Nước mặt tại suối Bưng Tre cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn (X:11°06'87"; Y:106°81'64")
7. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
   TCVN 5994: 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu ở ao hồ tự nhiên và nhân tạo.
   TCVN 6663-6: 2018– Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu sông và suối.
   TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
8. **Kết quả đo đạc, phân tích :**

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023 /BTNMT Mức B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			2309.57 NM		
1	pH(1)	-	6,80	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(1)	mg/L	14	≤ 100	TCVN 6625:2000
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)(1)	mg/L	14	≤ 15	SMEWW 5220C:2017
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)(1)	mg/L	5	≤ 6	TCVN 6001-1:2008
5	Amoni (NH_4^+_N)(1)	mg/L	0,12	0,3	TCVN 6179 – 1:1996
6	Nitrit (NO_2^-_N)(1)	mg/L	KPH MDL=0,005	0,05	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017
7	Nitrat (NO_3^-_N)(1)	mg/L	1,95	-	SMEWW 4500- NO_3^-.E:2017
8	Phosphat (PO_4^{3-}_P)(1)	mg/L	KPH MDL=0,03	-	SMEWW 4500-P. D:2017
9	Tổng Coliform(1)	MPN/ 100mL	$1,1\times10^3$	≤ 5.000	TCVN 6187 - 2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;
- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt*
- *KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện*

PHÒNG THỬ NGHIỆM

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

Số: 00572/2023/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

16/11/2023

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM
2. **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 09/11/2023
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Khí thải
6. **Kết quả đo đạc, phân tích** :

Vị trí đo	Nhiệt độ[2] (°C)	Lưu lượng[2] (m^3/h)	Bụi[2] (mg/Nm^3)	NO_x[1] (mg/Nm^3)	SO_2[1] (mg/Nm^3)	CO[1] (mg/Nm^3)
Khí thải lò hơi X:11°06'89"; Y:106°81'61"	80,9	17.661	79	308	KPH	652
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (Cmax = C x Kp x Kv)	-	-	**≤ 160**	**≤ 800**	**≤ 400**	**≤ 800**
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	HD – Nhiệt độ	US EPA Method 2	US EPA Method 5	HDCV.04	HDCV.04	HDCV.04

Vị trí đo	Toluen[2] (mg/Nm^3)	Xylen[2] (mg/Nm^3)	Butyl acetat[2] (mg/Nm^3)
Ống thoát khí xưởng sơn B1 X:11°06'89"; Y:106°81'62"	KPH	KPH	KPH
Ống thoát khí xưởng sơn B2 X:11°06'89"; Y:106°81'63"	KPH	KPH	KPH
Ống thoát khí xưởng sơn B3 X:11°06'88"; Y:106°81'62"	KPH	KPH	KPH
QCVN 20:2009/BTNMT	**≤ 750**	**≤ 870**	**≤ 950**
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	PD CEN/TS 13649		

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- *[1] Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *[2] Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117;*
- *QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ*
- *QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ*

PHÒNG THỬ NGHIỆM

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00573/2023/KQTN 16/11/2023

1 **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONALVIỆT NAM

2 **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, Bình Dương

3 **Ngày lấy mẫu** : 09/11/2023

4 **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ

5 **Loại mẫu** : Nước thải

6 **Ký hiệu và mô tả mẫu** : 231109.01NT: Nước thải sau HTXLNT (X:11°06'88"; Y:106°81'63")

7 **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 **Kết quả đo đạc, phân tích :**

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			231109.01 NT		
1.	pH(1)	-	6,79	6 – 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS(1)	mg/L	26	50	TCVN 6625:2000
3.	COD(1)	mg/L	56	75	SMEWW 5220C:2017
4.	BOD_5(1)	mg/L	24	30	TCVN 6001–1: 2008
5.	Amoni (NH_4^+_N)(1)	mg/L	1,31	5	TCVN 6179 – 1 : 1996
6.	Tổng Nito(1)	mg/L	17,2	20	TCVN 6638:2000
7.	Tổng phosphor(1)	mg/L	2,34	4	SMEWW 4500-P. B&D:2017
8.	Tổng Coliform(1)	MPN /100mL	$2,7\times10^3$	3.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp. Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.*

PHÒNG THỬ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00574/2023/KQTN 16/11/2023

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONALVIỆT NAM
2. **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 09/11/2023
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Nước mặt
6. **Ký hiệu và mô tả mẫu** : 231109.01NM: Nước mặt tại suối Bưng Tre cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn (X:11°06'87"; Y:106°81'64")
7. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
   TCVN 5994: 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu ở ao hồ tự nhiên và nhân tạo.
   TCVN 6663-6: 2018– Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu sông và suối.
   TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.

8. **Kết quả đo đạc, phân tích :**

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023 /BTNMT Mức B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			231109.01 NM		
1	pH(1)	-	6,79	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	TSS(1)	mg/L	18	≤ 100	TCVN 6625:2000
3	COD(1)	mg/L	13	≤ 15	SMEWW 5220C:2017
4	BOD_5(1)	mg/L	4	≤ 6	TCVN 6001-1:2008
5	Amoni (NH_4^+_N)(1)	mg/L	0,18	0,3	TCVN 6179 – 1:1996
6	Nitrit (NO_2^-_N)(1)	mg/L	KPH MDL=0,005	0,05	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017
7	Nitrat (NO_3^-_N)(1)	mg/L	1,26	-	SMEWW 4500- NO_3^-.E:2017
8	Phosphat (PO_4^{3-}_P)(1)	mg/L	KPH MDL=0,03	-	SMEWW 4500-P. D:2017
9	Tổng Coliform(1)	MPN/ 100mL	$1,9\times10^3$	≤ 5.000	TCVN 6187 - 2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;
- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt*
- *KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện*

PHÒNG THỬ NGHIỆM

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00185/2024/KQTN 20/03/2024

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONALVIỆT NAM
2. **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 13/03/2024
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Nước mặt
6. **Ký hiệu và mô tả mẫu** : 240313.02NM2: Nước mặt tại suối Bưng Tre cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn (X:11°06'87"; Y:106°81'64")
7. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-6: 2018– Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu sông và suối.
   TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
   TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
   TCVN 6663-4:2020 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 4: Hướng dẫn lấy mẫu từ các hồ tự nhiên và hồ nhân tạo.
   TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.
8. **Kết quả đo đạc, phân tích** :

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT Mức A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			240313. 02NM2		
1	pH(1)	-	6,92	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	TSS(1)	mg/L	22	≤ 25	TCVN 6625:2000
3	COD(1)	mg/L	11	≤ 10	SMEWW 5220C:2023
4	BOD_5(1)	mg/L	5	≤ 4	TCVN 6001-1:2021
5	Amoni (NH_4^+_N)(1)	mg/L	0,18	0,3	TCVN 6179 – 1:1996
6	Tổng nitơ(1)	mg/L	0,21	≤0,6	SMEWW 4500-N.C:2023
7	Tổng phosphor(1)	mg/L	KPH MDL=0,03	≤ 0,1	SMEWW 4500-P. B&E:2023
. 8	Tổng Coliform(1)	MPN/ 100mL	$2,1\times10^3$	≤ 1.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;
- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt*
- *KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện*

PHÒNG THỬ NGHIỆM

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00212/2024/KQTN/01 23/03/2024

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONALVIỆT NAM
2. **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 16/03/2024
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Nước mặt
6. **Ký hiệu và mô tả mẫu** : 240316.11NM1: Nước mặt tại suối Bưng Tre cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn (X:11°06'87"; Y:106°81'64")
7. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-6: 2018– Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu sông và suối.
   TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
   TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
   TCVN 6663-4:2020 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 4: Hướng dẫn lấy mẫu từ các hồ tự nhiên và hồ nhân tạo.
   TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.
8. **Kết quả đo đạc, phân tích** :

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả 240316.11NM1	QCVN 08:2023/ BTNMT Mức B	Phương pháp đo đạc, phân tích
1	pH(1)	-	6,83	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	TSS(1)	mg/L	19	≤ 25	TCVN 6625:2000
3	COD(1)	mg/L	12	≤ 10	SMEWW 5220C:2023
4	BOD_5(1)	mg/L	5	≤ 4	TCVN 6001-1:2021
5	Amoni (NH_4^+_N)(1)	mg/L	0,12	0,3	TCVN 6179 – 1:1996
6	Tổng nitơ(1)	mg/L	0,25	≤0,6	SMEWW 4500-N.C:2023
7	Tổng phosphor(1)	mg/L	KPH MDL=0,03	≤ 0,1	SMEWW 4500-P. B&E:2023
8	Tổng Coliform(1)	MPN/ 100mL	$2,3\times10^3$	≤ 1.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;
- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt*
- *KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện*

PHÒNG THỬ NGHIỆM

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00223/2024/KQTN/22 26/03/2024

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONALVIỆT NAM
2. **Địa chỉ** : Khu 6, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 19/03/2024
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Nước mặt
6. **Ký hiệu và mô tả mẫu** : 240319.32NM1: Nước mặt tại suối Bưng Tre cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn (X:11°06'87"; Y:106°81'64")
7. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-6: 2018– Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu sông và suối.
   TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
   TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
   TCVN 6663-4:2020 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 4: Hướng dẫn lấy mẫu từ các hồ tự nhiên và hồ nhân tạo.
   TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.
8. **Kết quả đo đạc, phân tích** :

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT Mức B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			240319. 32NM1		
1	pH(1)	-	6,85	6 – 8,5	TCVN 6492:2011
2	TSS(1)	mg/L	18	≤ 25	TCVN 6625:2000
3	COD(1)	mg/L	11	≤ 10	SMEWW 5220C:2023
4	BOD_5(1)	mg/L	6	≤ 4	TCVN 6001-1:2021
5	Amoni (NH_4^+_N)(1)	mg/L	0,18	0,3	TCVN 6179 – 1:1996
6	Tổng nitơ(1)	mg/L	0,32	≤0,6	SMEWW 4500-N.C:2023
7	Tổng phosphor(1)	mg/L	KPH MDL=0,03	≤ 0,1	SMEWW 4500-P. B&E:2023
8	Tổng Coliform(1)	MPN/ 100mL	$2,1\times10^3$	≤ 1.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;
- *(1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;*
- *QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt*
- *KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện*

PHÒNG THỬ NGHIỆM **GIÁM ĐỐC**

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN **NGUYỄN THỊ HUYỀN**

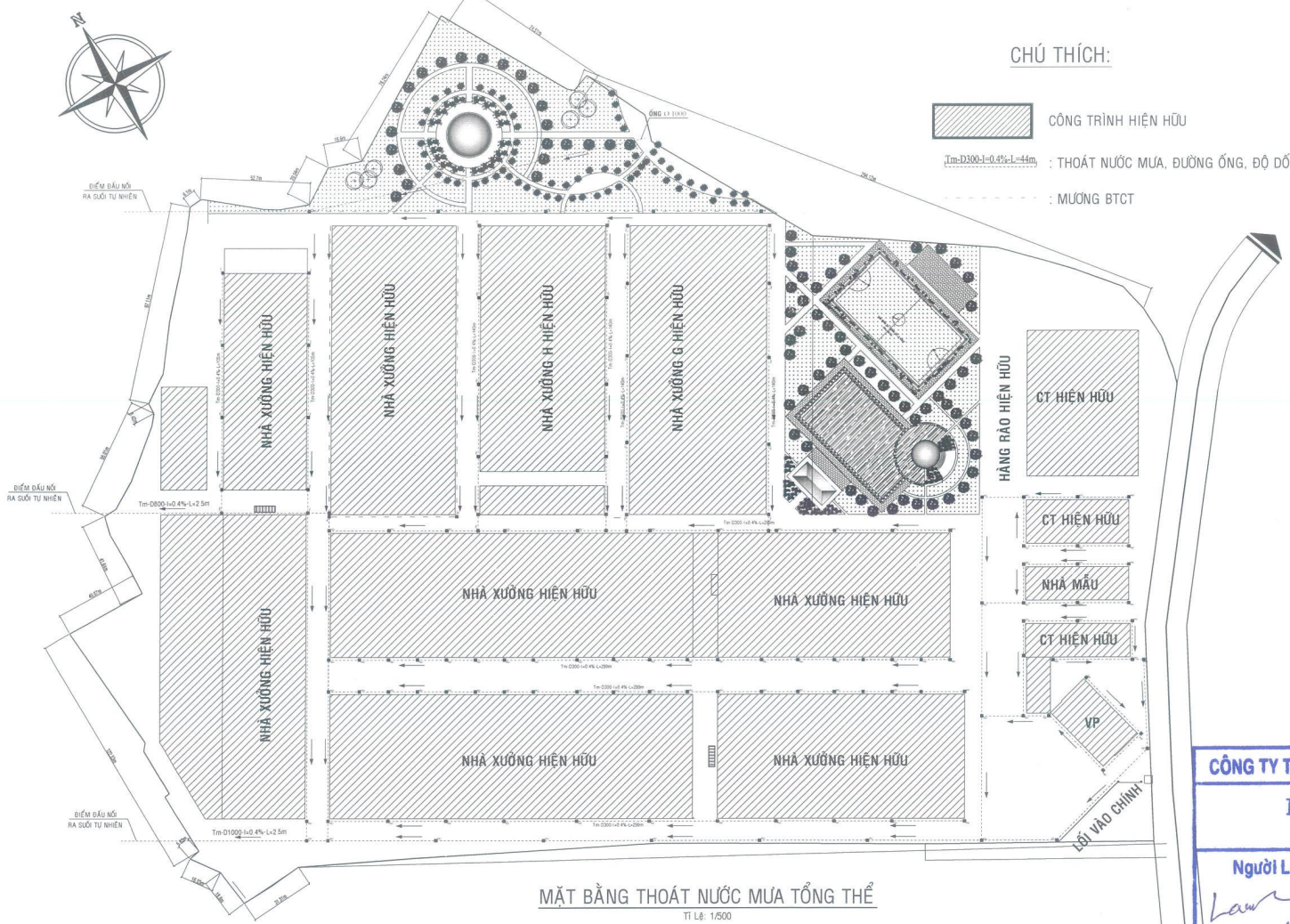

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA TỔNG THỂ

Tỉ Lệ: 1/500

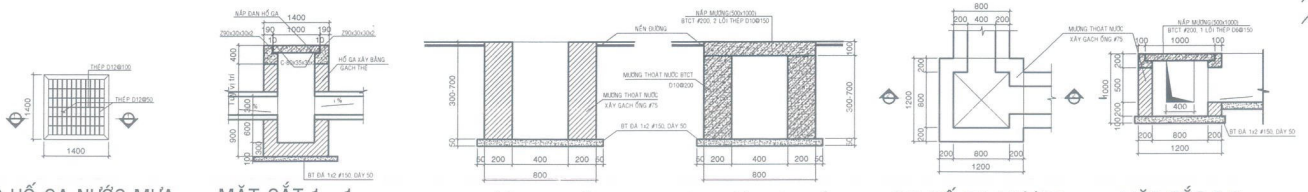

GHI CHÚ/ NOTE

- Tất cả các kích thước trên bản vẽ phải được kiểm tra thực tế tại công trường trước khi thi công.
- All dimensions on drawing must be checked on site before executing.
mọi sai lệch về kích thước phải báo về đơn vị thiết kế biết để xử lý.
- Every discrepancy has to be reported to the engineer

CÔNG TRÌNH/PROJECT:

CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

ĐỊA CHỈ: Khu 6- TT. Uyên Hưng, H. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

CHỦ ĐẦU TƯ /CLIENT:

CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

TỔNG GIÁM ĐỐC/PRESIDENT:

LIAO YI CHANG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ/CONSULTANT:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI ĐẠI VŨ ĐĂNG
Địa chỉ: ấp Bình Thắng Giao, P. Thuận Giao, TX Thuận An, BD
Tel: (028) 3716 4737 FAX: (028) 3716 4237
Email: dvdcons@daivudang.com
TỔNG GIÁM ĐỐC/PRESIDENT:
NGUYỄN ĐĂNG VŨ

CHỦ TRÌ/CHIEF ARCHITECT:

QUẢN LÝ KỸ THUẬT/CHECKED BY:

THIẾT KẾ/DESIGNED BY:

KẾT CẤU/STRUCTURE:

ĐIỆN/ELECTRICAL:

CẤP THOÁT NƯỚC/WATER SUPPLY & DRAINAGE:

PCCC/FIRE PROTECTION:

KIẾN TRÚC/ARCHITECTURE:

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI ĐẠI VŨ ĐĂNG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm.....

Người Lập	Chỉ Huy Công Trình	Tư Vấn Giám Sát

THIẾT KẾ KỸ THUẬT:

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

HẠNG MỤC/ITEM: TỔNG THỂ

TÊN BẢN VẼ/DRAWING NAME:

THOÁT NƯỚC MƯA TỔNG THỂ

NGÀY/DATE:

TỶ LỆ/SCALE: 1/500 ; 1/25

KÝ HIỆU BẢN VẼ/DRAWING'S CODE:

N:01/02

LIAO YI CHANG

CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm .....

Người Vẽ	Giám Sát	Xác nhận

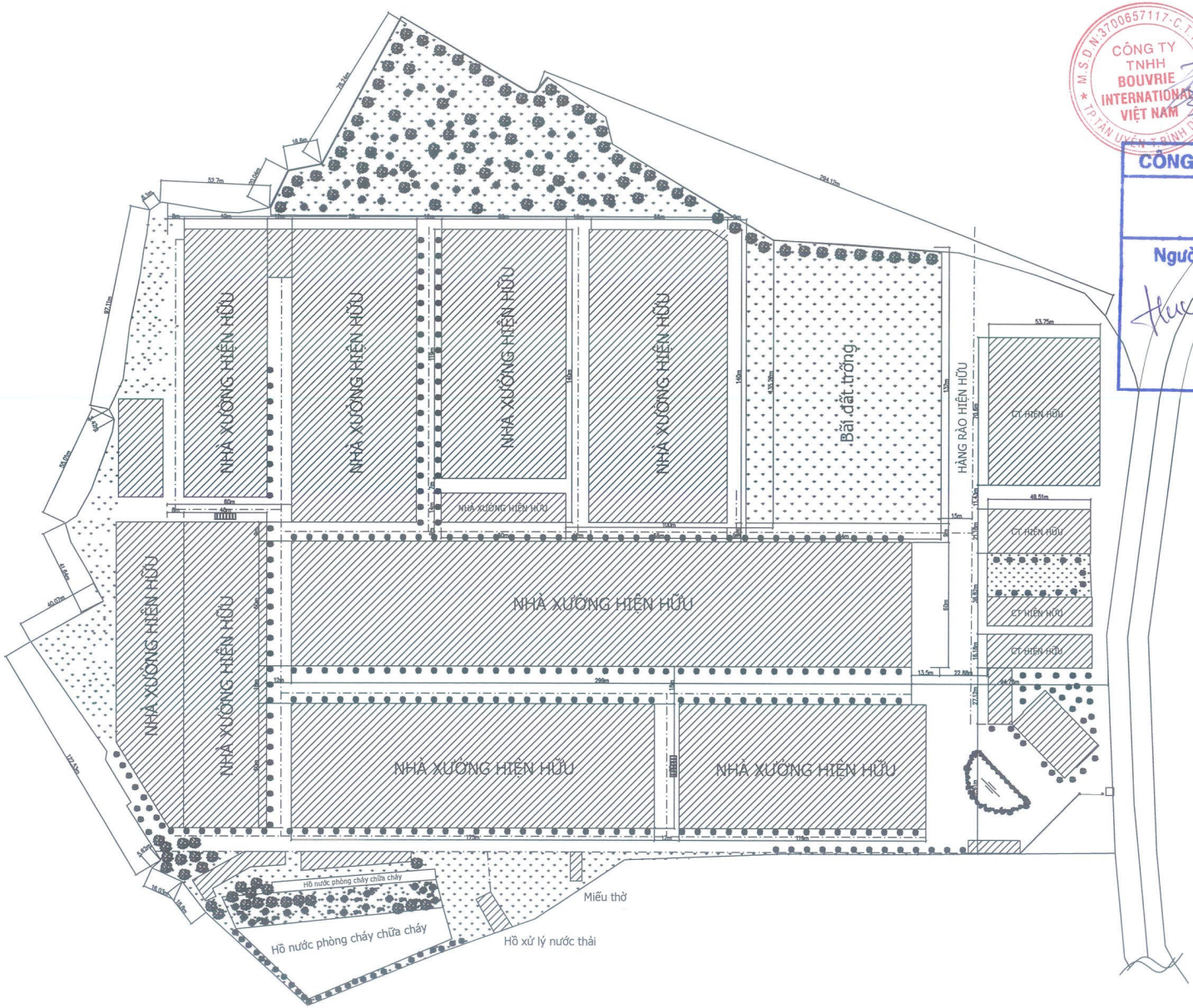

CHÚ THÍCH :

Công Trình Hiện Hữu

Cây Xanh

Bản vẽ mặt bằng tổng thể nhà xưởng có cây xanh

加興 BOUVRIE INTERNATIONAL VIET NAM CO.,LTD	产品代号		产品名称	廠區植被圖	部件名称		比例	1:2000	绘图	葉宗威	日期	24.07.2023	审核	

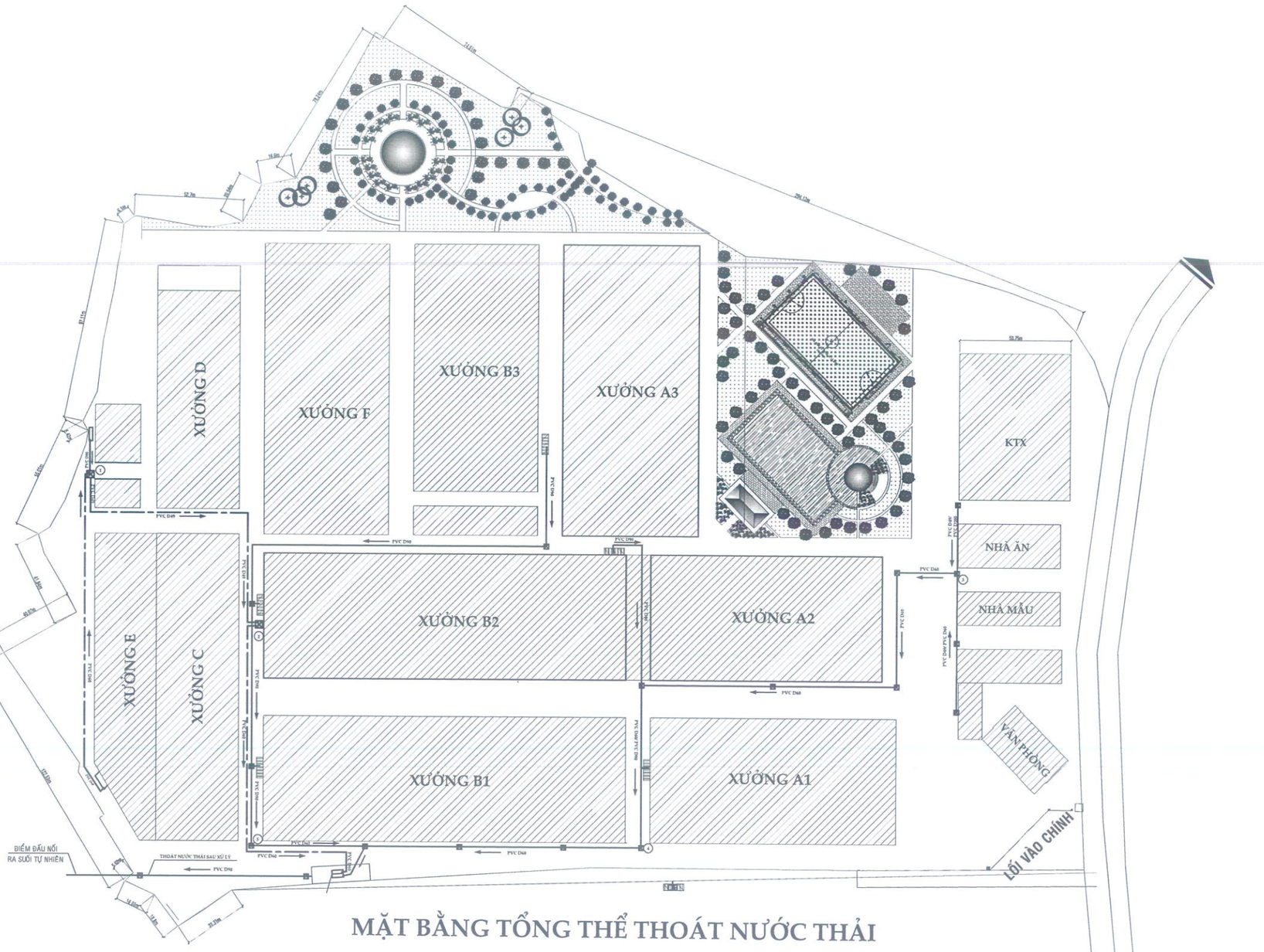

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI

GHI CHÚ:

1. HỐ GA TRUNG GIAN KHU VỰC NHÀ LÒ HƠI
2. HỐ GA TRUNG GIAN KHU VỰC RỬA KEO
3. HỐ GA TRUNG GIAN KHU VỰC NHÀ VĂN PHÒNG
4. HỐ GA TRUNG GIAN KHU VỰC XƯỞNG A1 - B1
5. HỐ GA TRUNG GIAN KHU VỰC XƯỞNG B1 - C

THU GOM NƯỚC THẢI SẢN XUẤT

THU GOM NƯỚC THẢI SINH HOẠT

BẢN VẼ XIN PHÉP XÂY DỰNG

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

Địa chỉ: Khu 6- TT Uyên Hưng, H. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

/Fax :+84-650-3642026

Email :

T. GIÁM ĐỐC /General Director:

LIAO YI CHANG

M.S.D.N:3700657117 CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM TP. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

Địa chỉ: Khu 6- TT Uyên Hưng, H. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

CHỦ TRÌ - THIẾT KẾ / Design leader - Designed by:

TÊN DỰ ÁN /Project name:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

Địa chỉ: Khu 6- TT Uyên Hưng, H. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

TÊN BẢN VẼ /Drawing Name:

MB THOÁT THẢI TỔNG THỂ

SỐ BẢN VẼ /Dwg No: HT: 02 / 02

TỶ LỆ /Scale:

+ KHÔNG CHỈ DỰA THEO TỶ LỆ BẢN VẼ, TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA LẠI TẠI CÔNG TRƯỜNG
+ KHI THI CÔNG PHẢI KẾT HỢP TẤT CẢ BẢN VẼ CỦA CÁC BỘ MÔN KIẾN TRÚC, KẾT CẤU, HẠ TẦNG... NẾU THẤY SỰ KHÁC BIỆT PHẢI BÁO CHO ĐƠN VỊ THIẾT KẾ ĐỂ XỬ LÝ

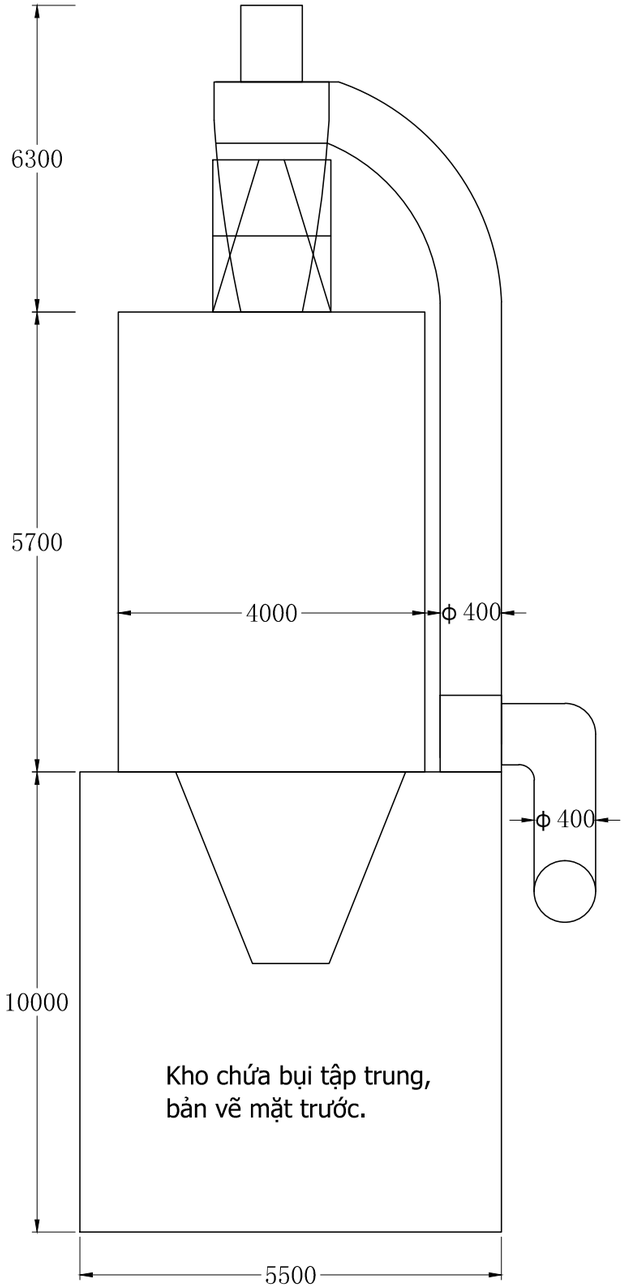

Kho chứa bụi tập trung,
bản vẽ mặt trước.

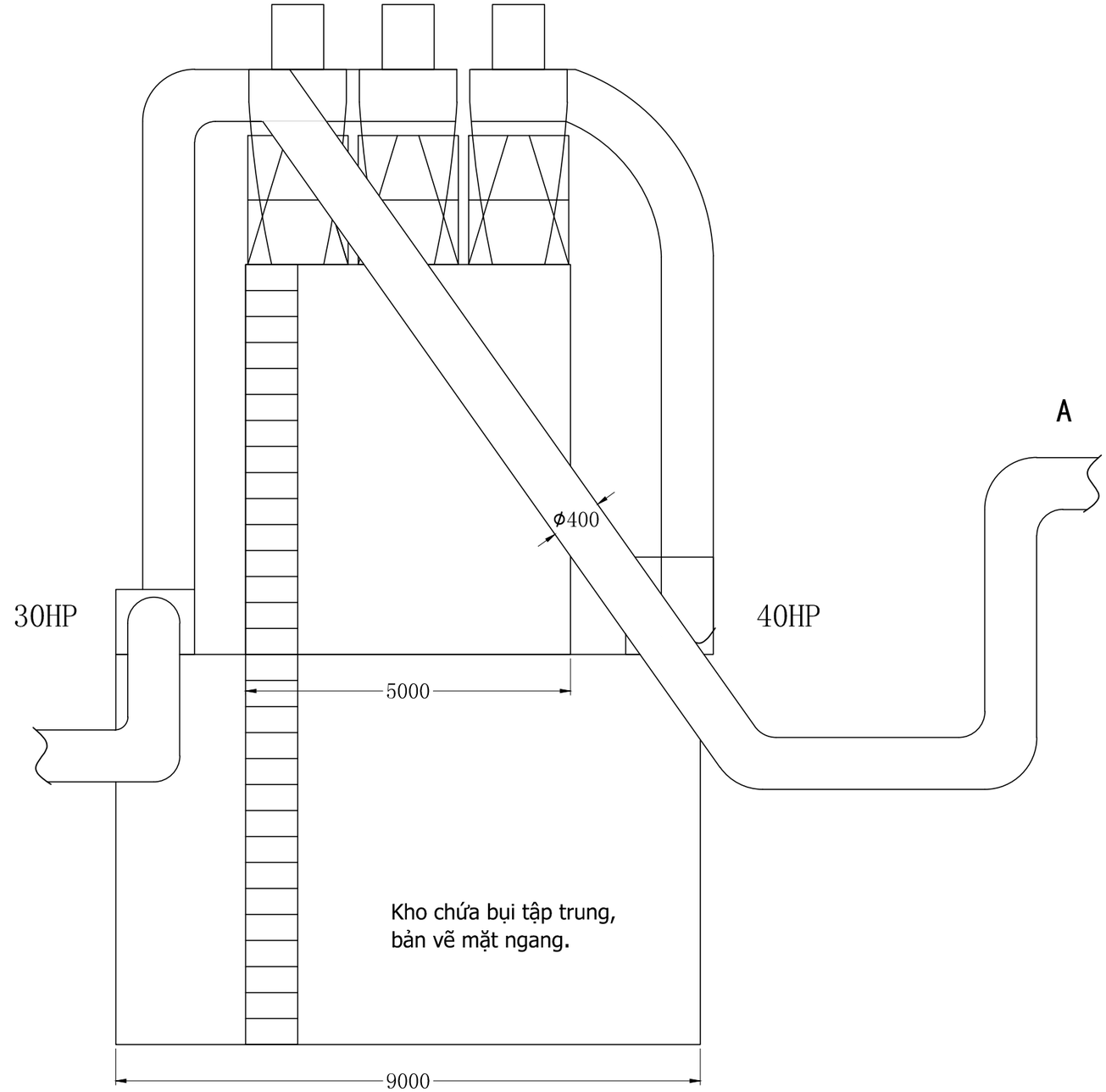

Kho chứa bụi tập trung,
bản vẽ mặt ngang.

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HÀNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

Bản vẽ hệ thống xử lý bụi gỗ

NGÀY / DATE :	10/2020
TỶ LỆ / SCALE :	1 / 80

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

1.Ký hiệu đầu ống nối vào nhà xưởng.

2.Ký hiệu đầu nối chiều dài đường ống.

3.Ký hiệu

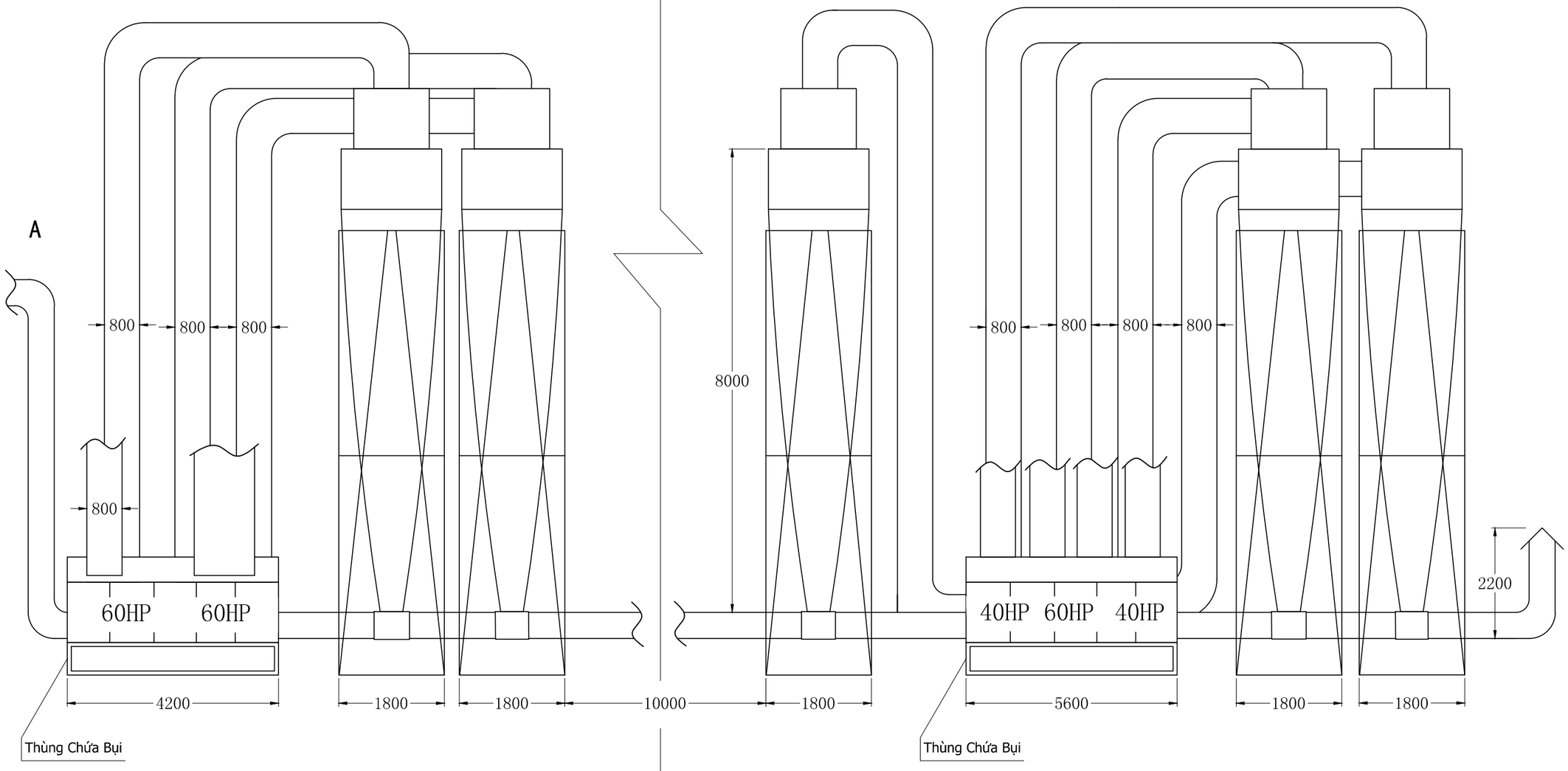

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MỤC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

Bản vẽ hệ thống xử lý bụi gỗ - D

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 90

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

1.Ký hiệu đầu ống nối vào nhà xưởng.

2.Ký hiệu đầu nối chiều dài đường ống.

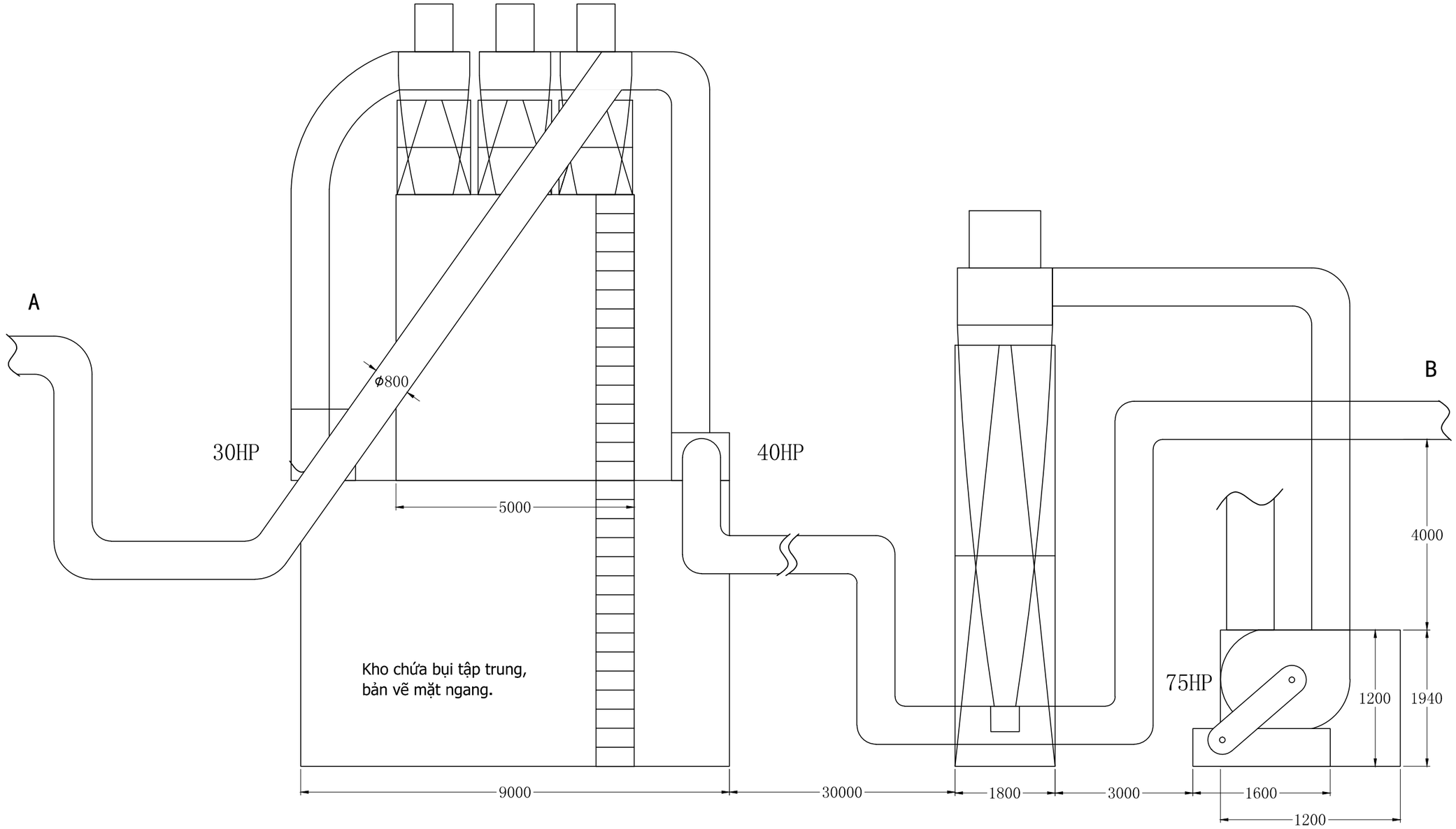

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MỤC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

Bản vẽ hệ thống xử lý bụi gỗ

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 90

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

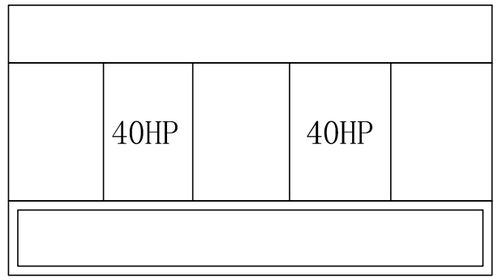

A

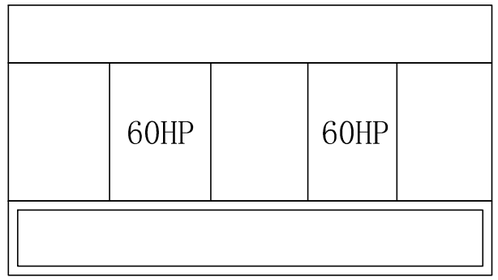

B

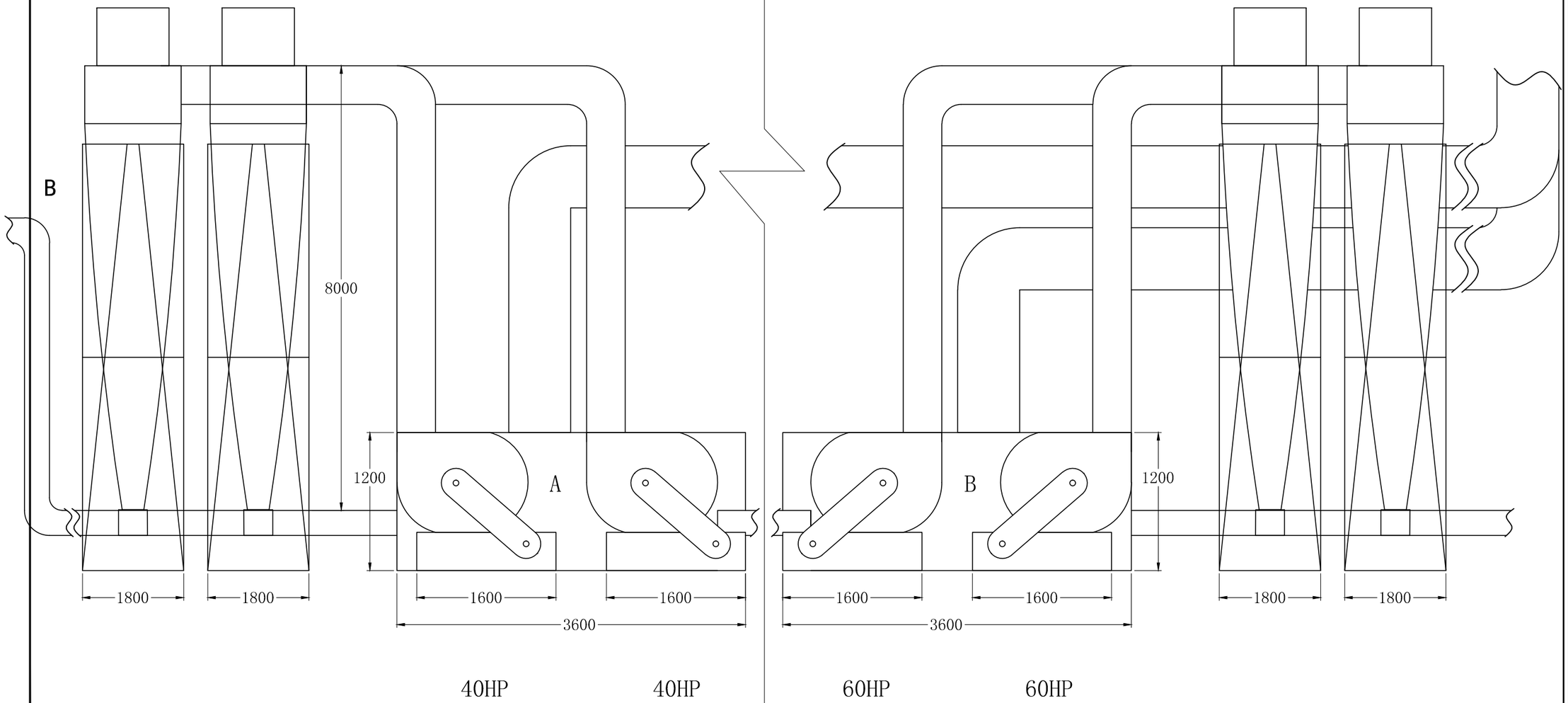

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MỤC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

Bản vẽ hệ thống xử lý bụi gỗ - C

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 90

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

1.Ký hiệu đầu ống nối vào nhà xưởng.

2.Ký hiệu đầu nối chiều dài đường ống.

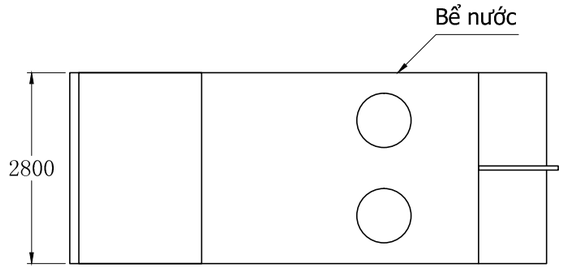

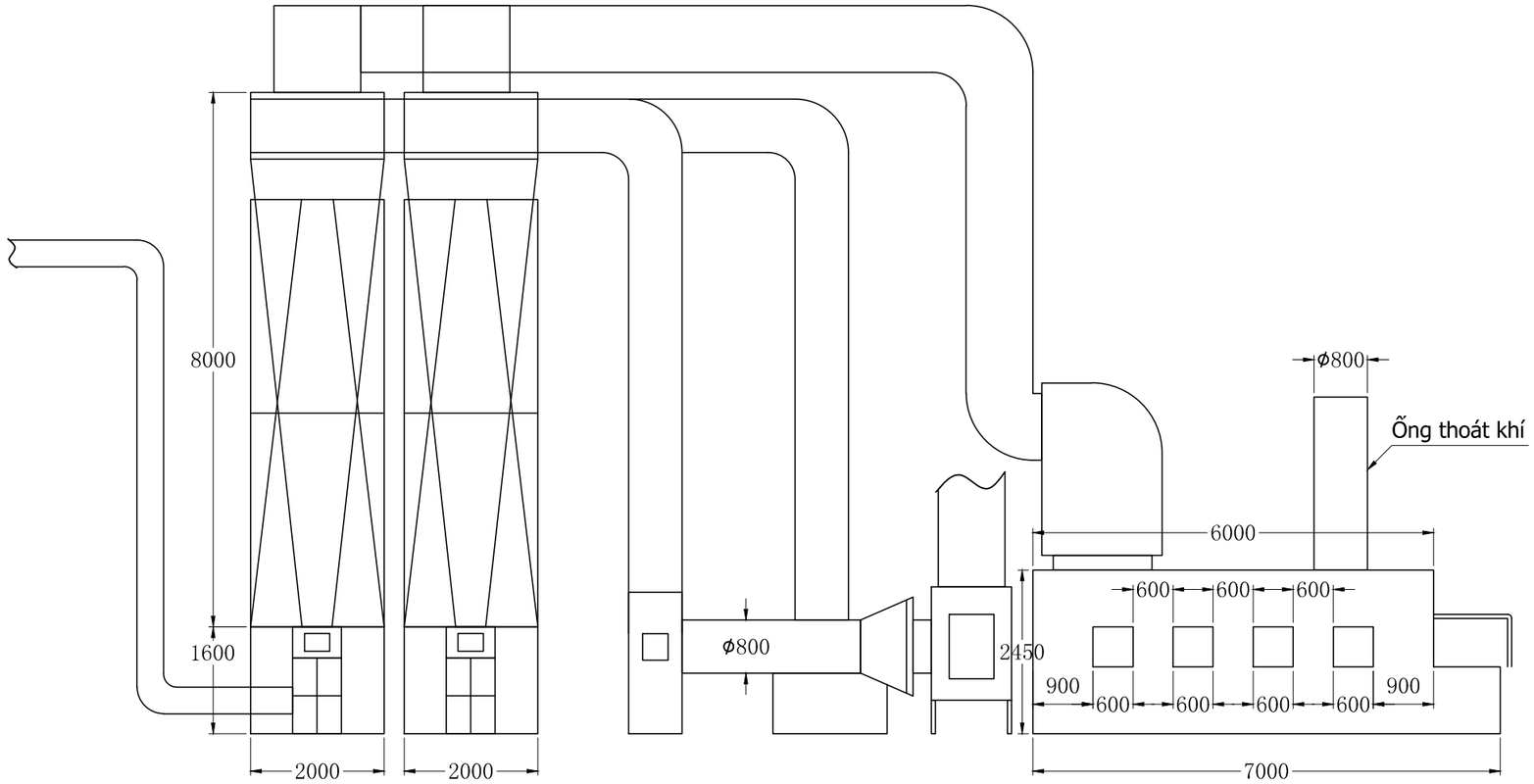

60HP 60HP

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

Bản vẽ hệ thống xử lý bụi gỗ - E
(Hệ thống xử lý bụi bằng nước)

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 90

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

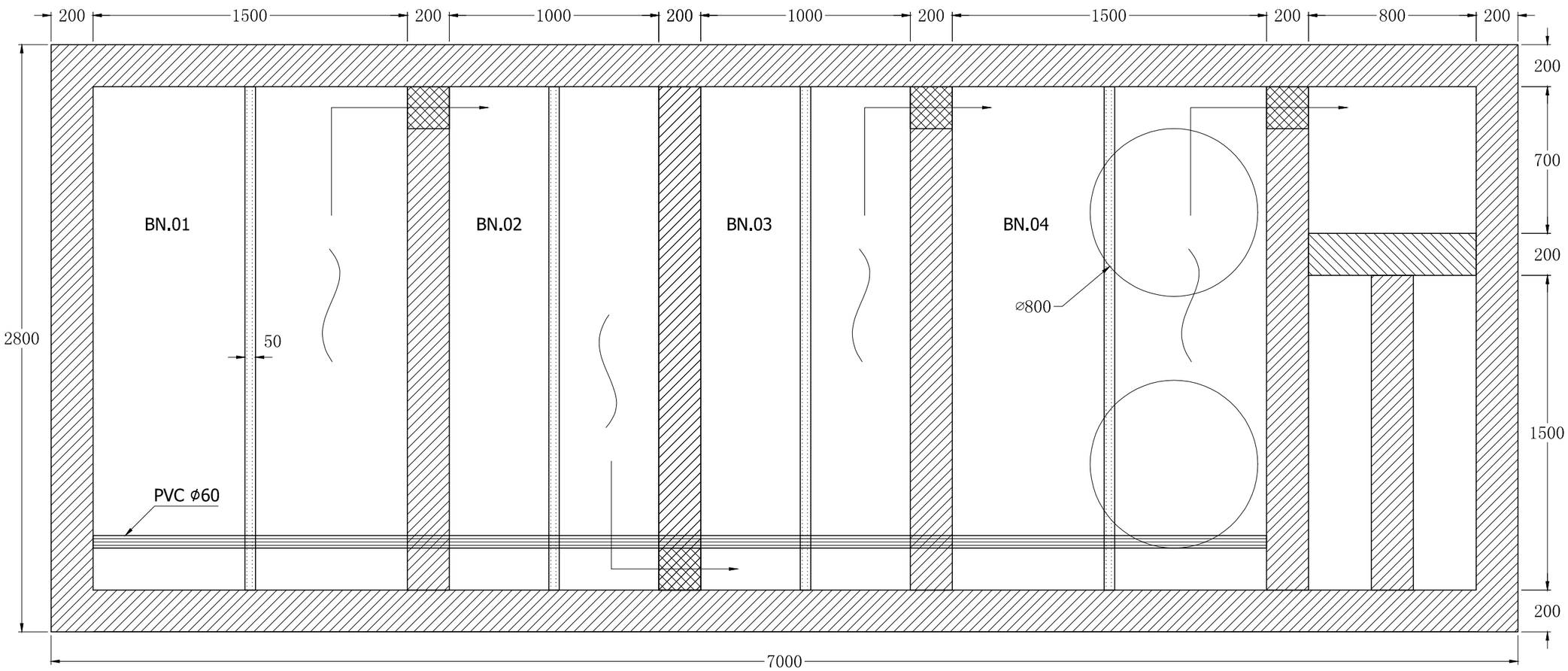

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

Bản vẽ hệ thống xử lý bụi gỗ - E
(Hệ thống xử lý bụi bằng nước)

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 /22

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

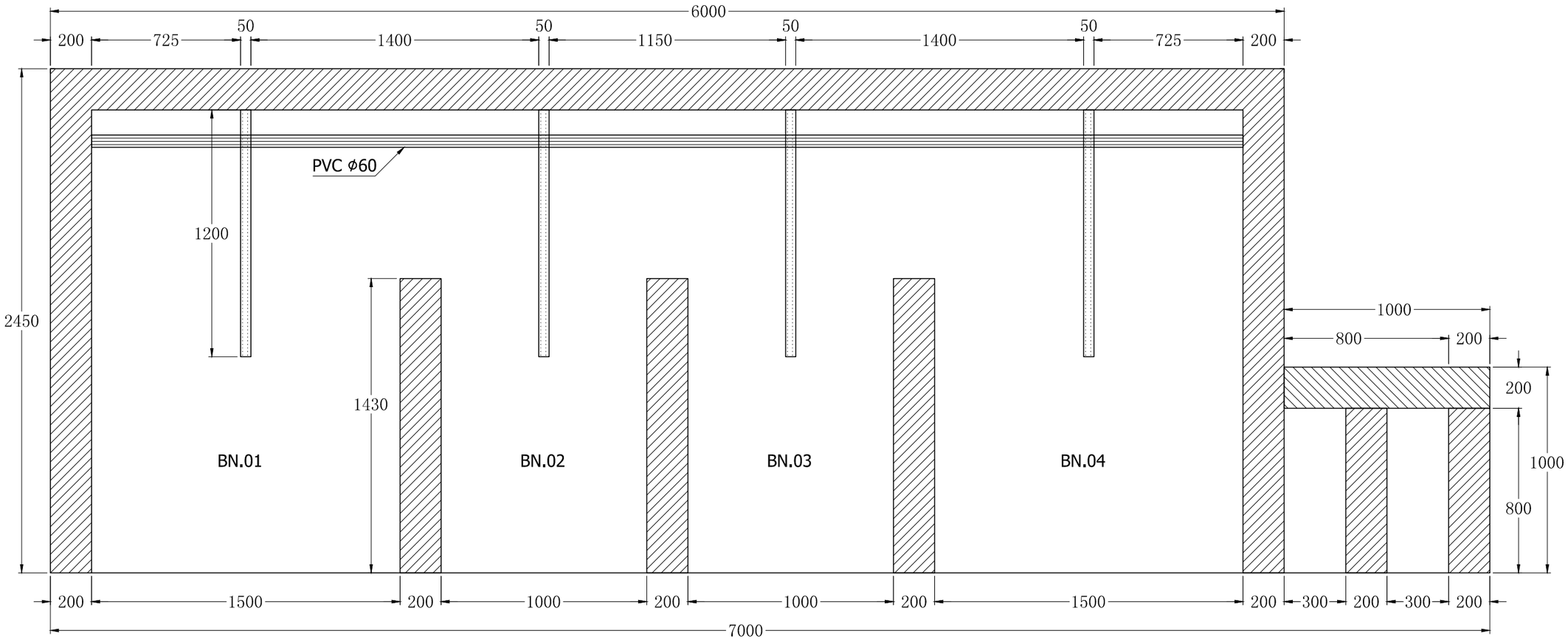

1: Ký hiệu vách tường ngăn

2: Ký hiệu tấm ngăn

3: Ký hiệu ống thoát khí

4: Ký hiệu ống nước PVC ϕ60

5: Ký hiệu máng thoát nước các vách ngăn.

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MỤC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

Bản vẽ hệ thống xử lý bụi gỗ - E
(Hệ thống xử lý bụi bằng nước)

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 /22

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

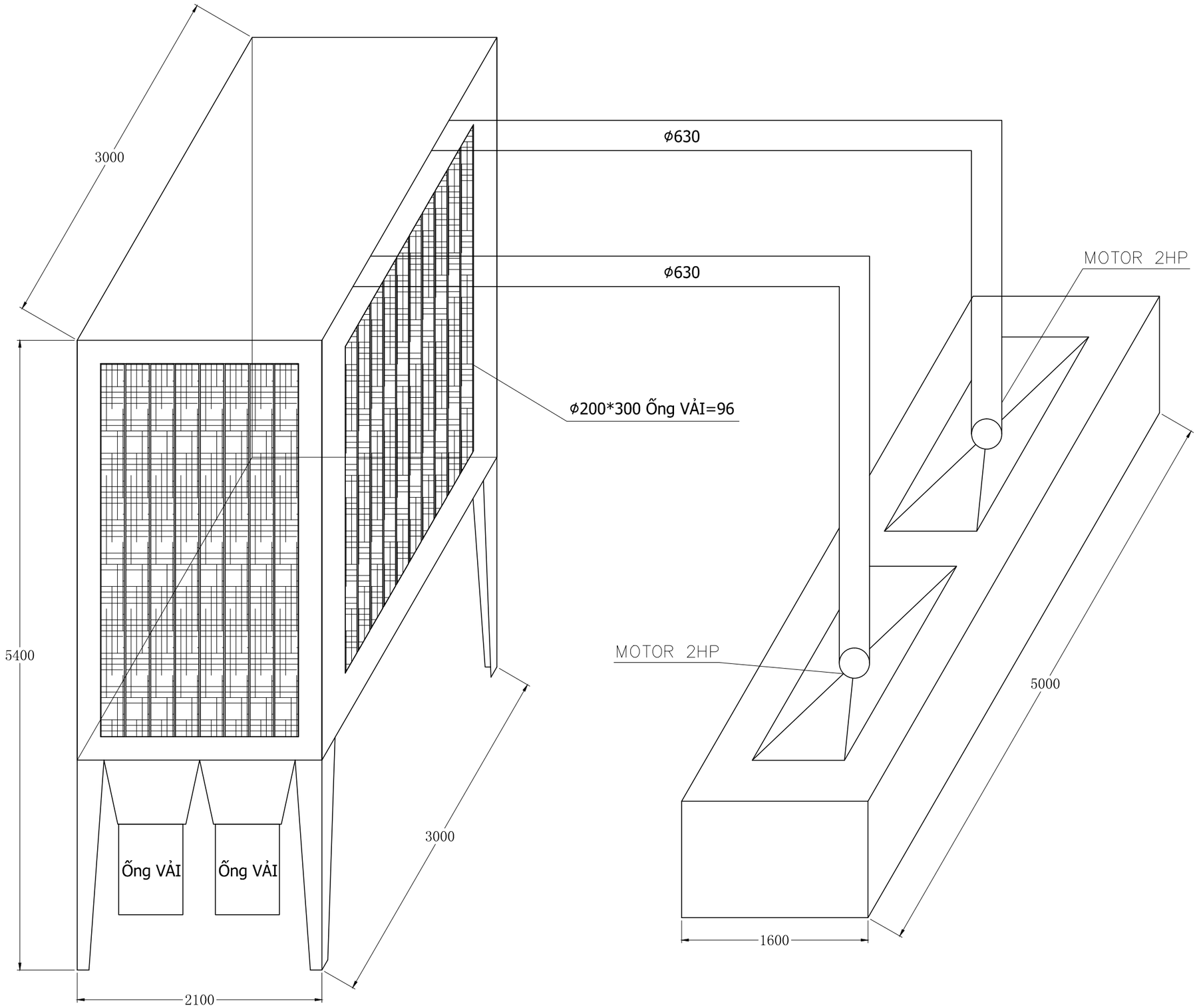

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MỤC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

BẢN VẼ HỆ THỐNG LỌC BỤI TÚI VẢI

NGÀY / DATE :	10/2020
TỶ LỆ / SCALE :	1 /35

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

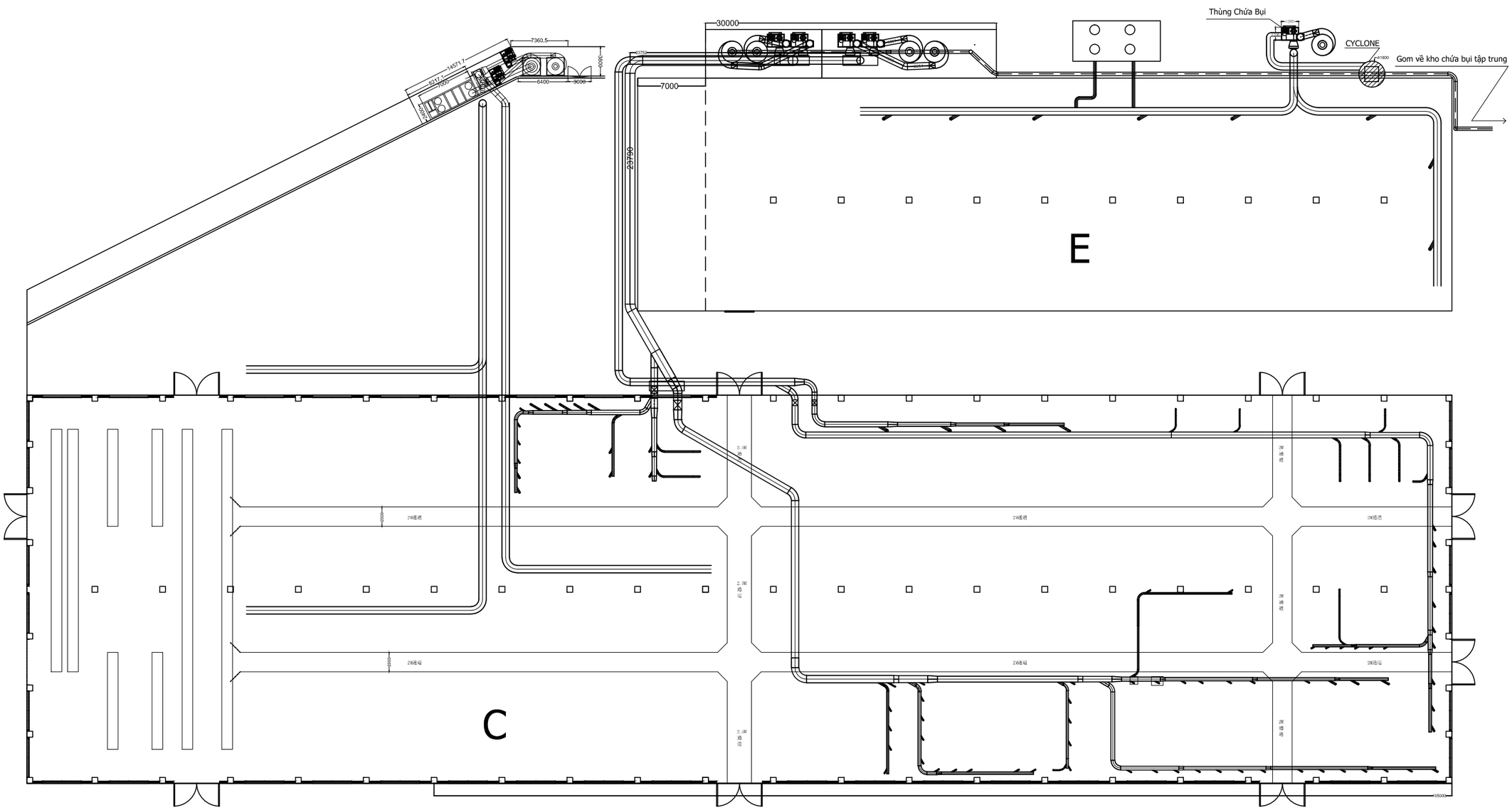
30000
7000
23790
Thùng Chứa Bụi
CYCLONE
Gom về kho chứa bụi tập trung
E
C
7360.5
14571.1
8214.1
7000
6400
9000
6000
2000
2000
2

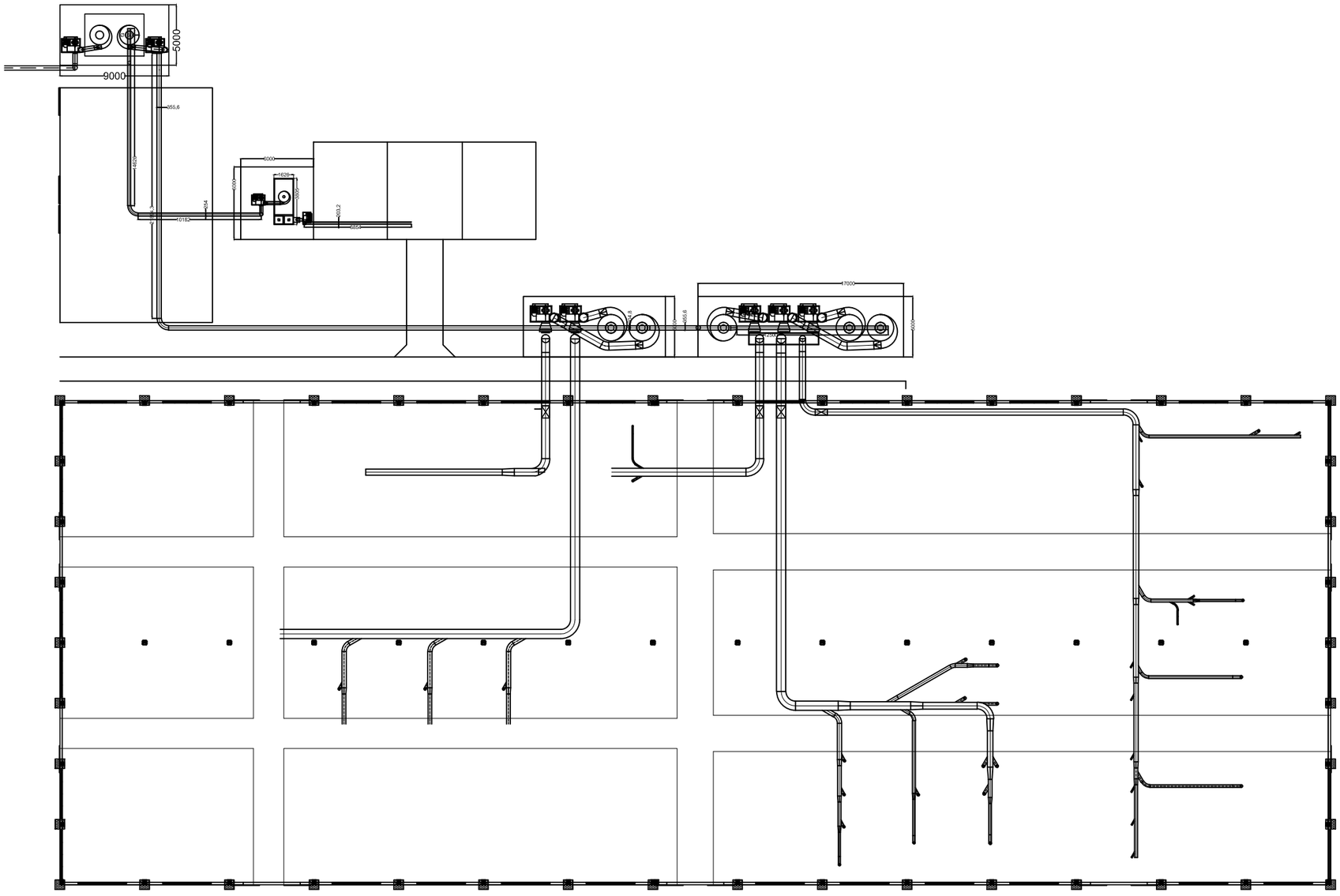

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

Bản vẽ cụm ống hút bụi
nhà xưởng D

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 /400

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

Gom về thùng chứa dự trữ để sử dụng

Gom về nhà chứa bụi

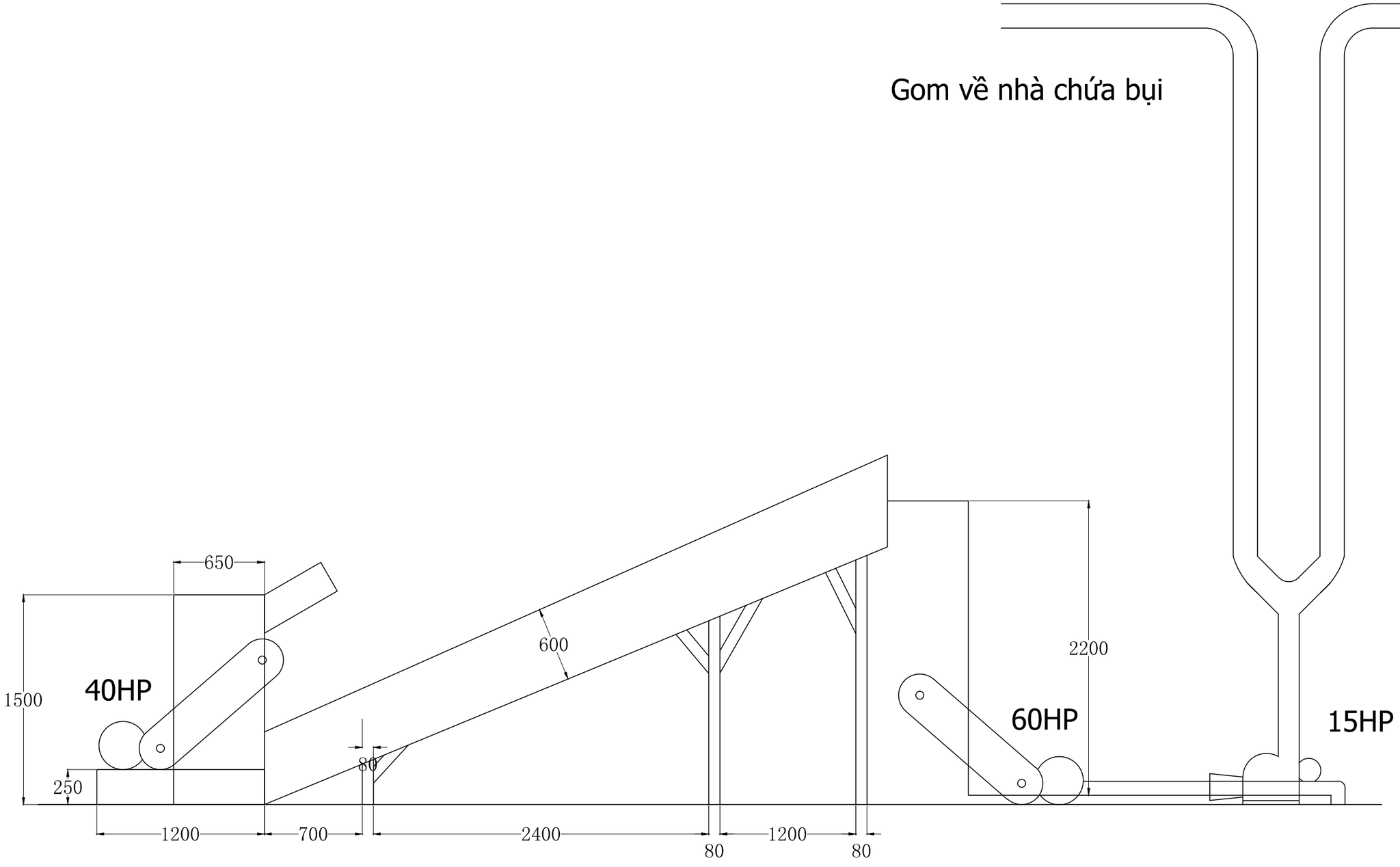

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MỤC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

Bản vẽ hệ thống băm ép củi nồi hơi

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1/30

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

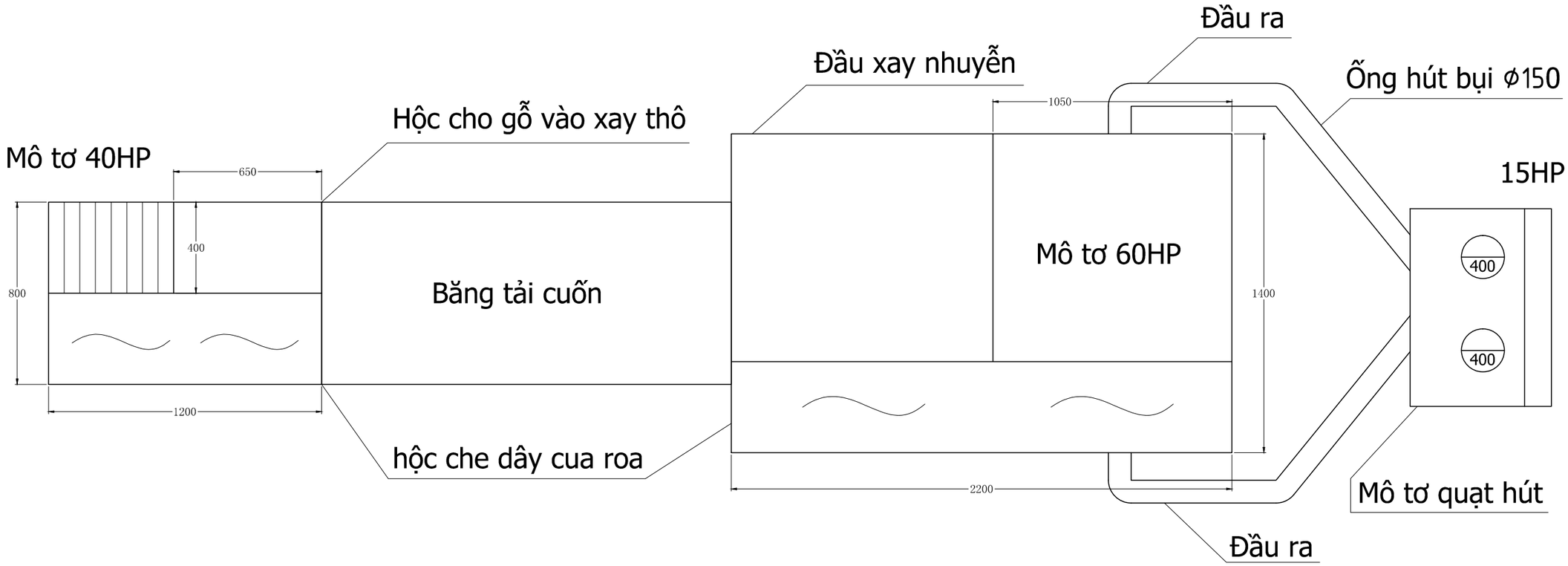

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MỤC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

Bản vẽ hệ thống băm ép củi nồi hơi

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1/20

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

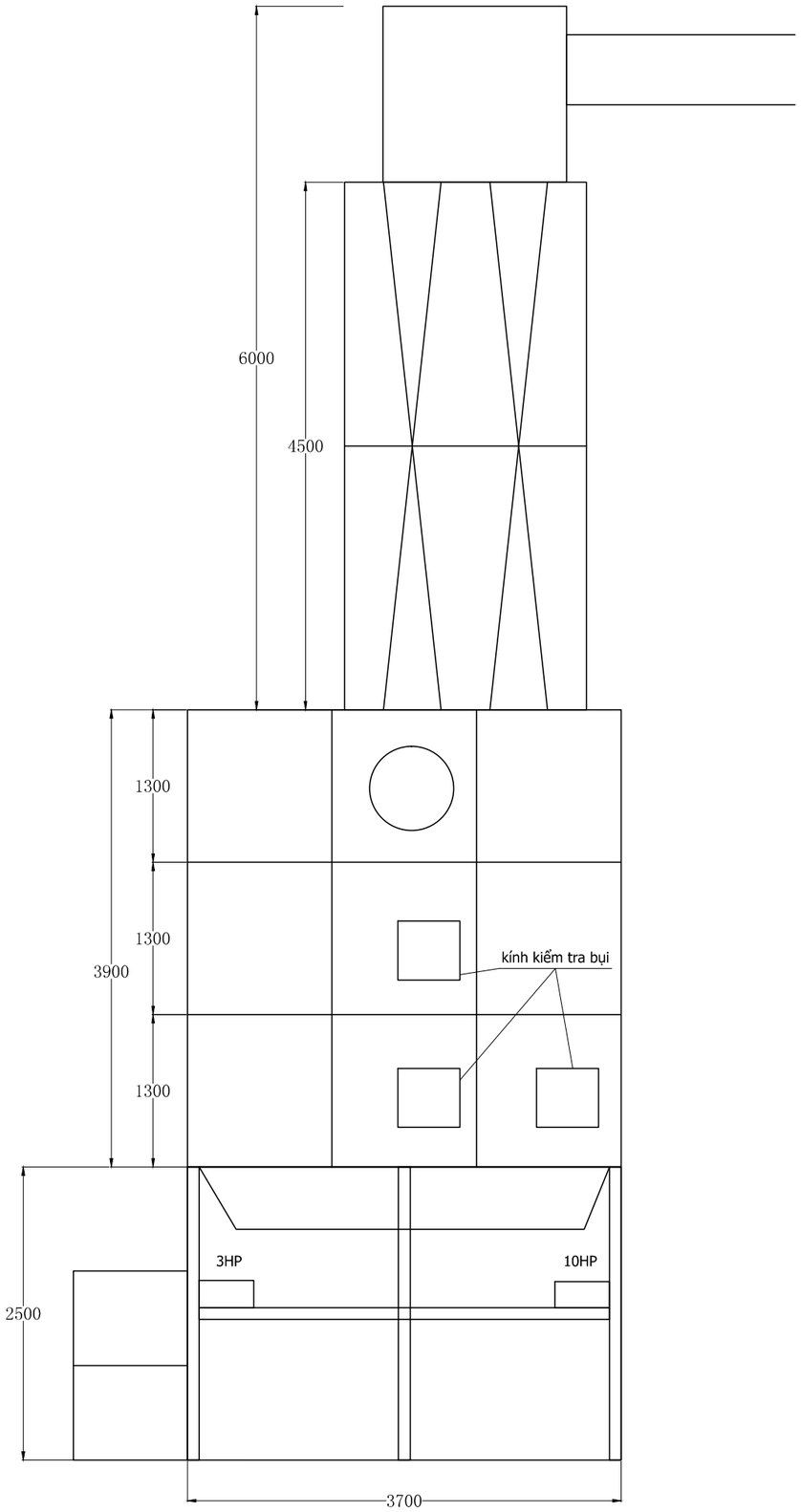

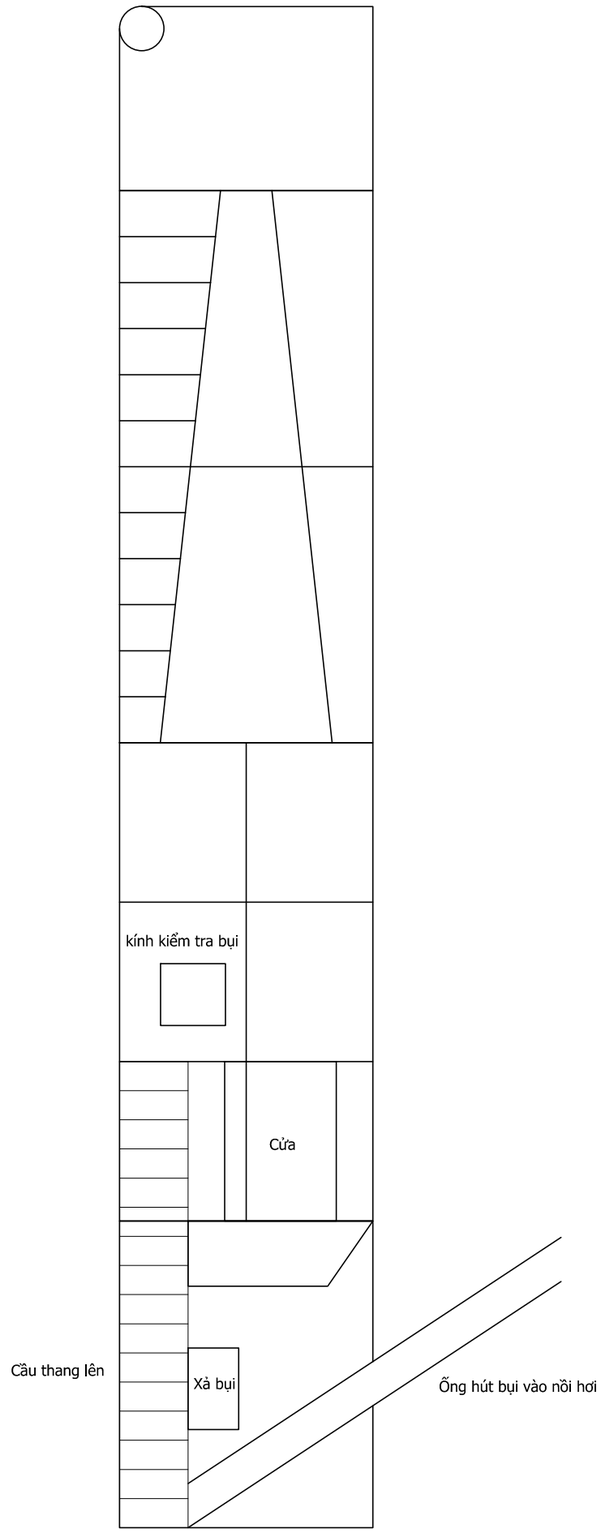

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MỤC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

Bản vẽ hệ thống băm ép cùi nồi hơi

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1/50

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

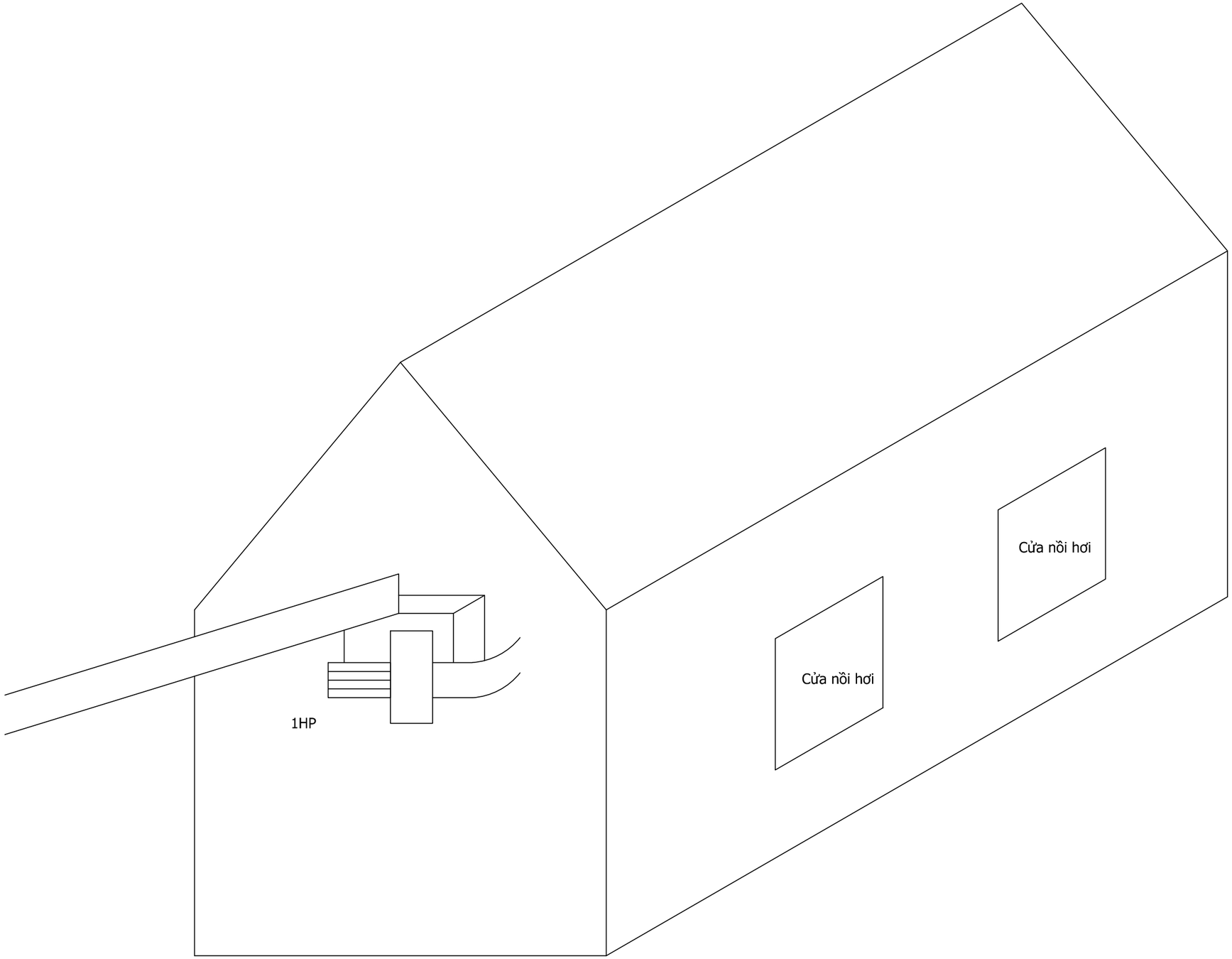

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

Bản vẽ hệ thống băm ép củi nồi hơi

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1/50

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

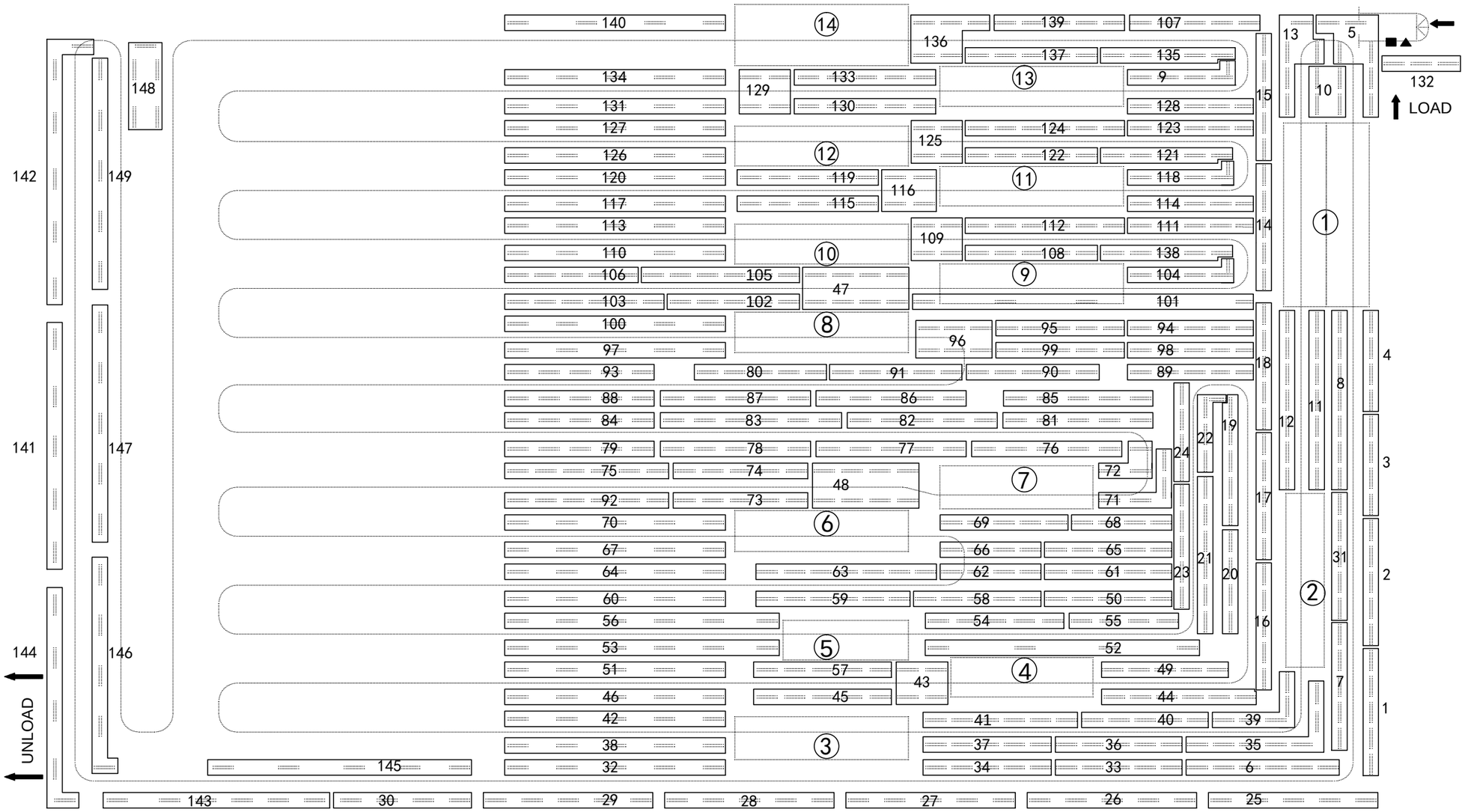

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MỤC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

CHUYỂN NẰM XƯỞNG B1

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 300

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

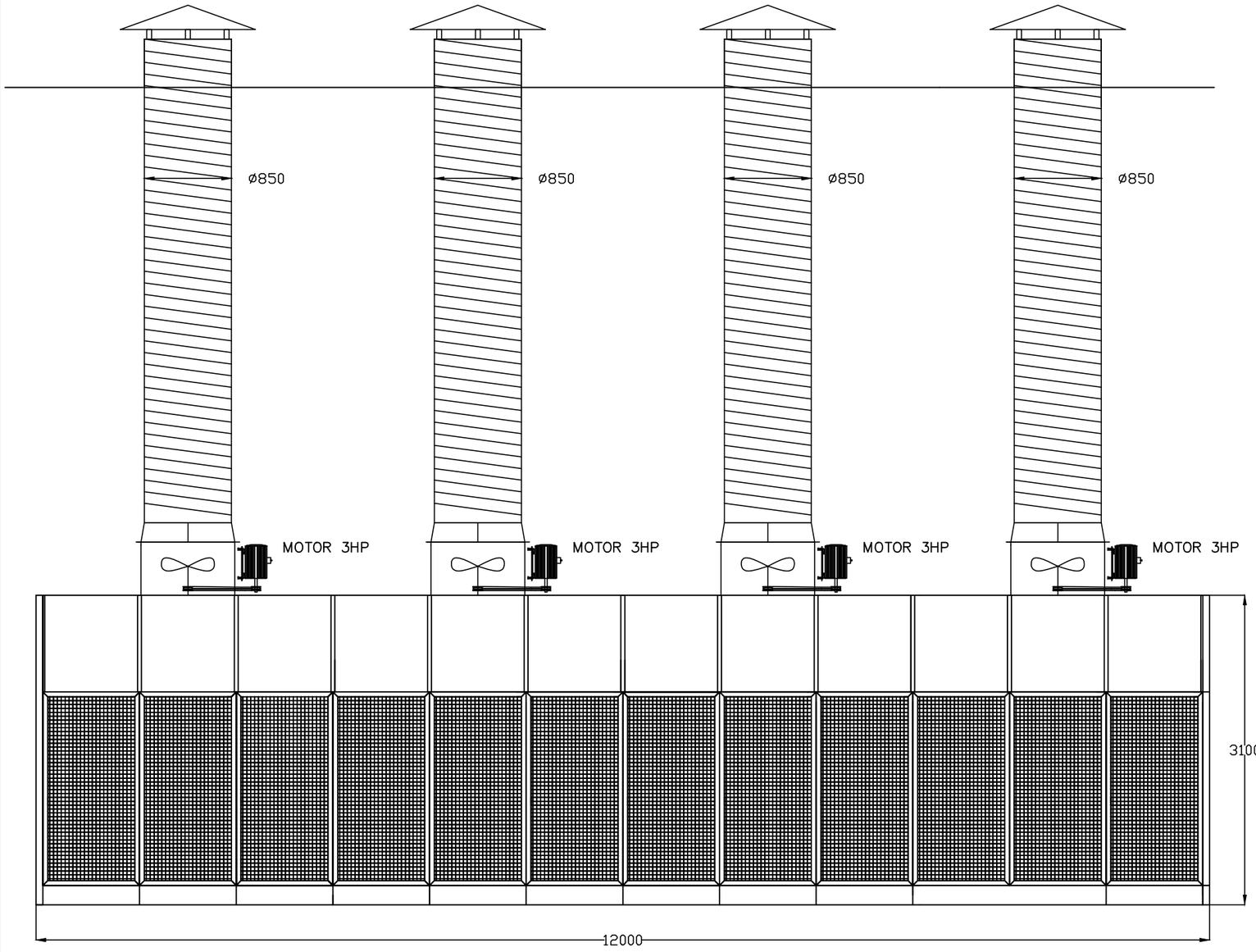

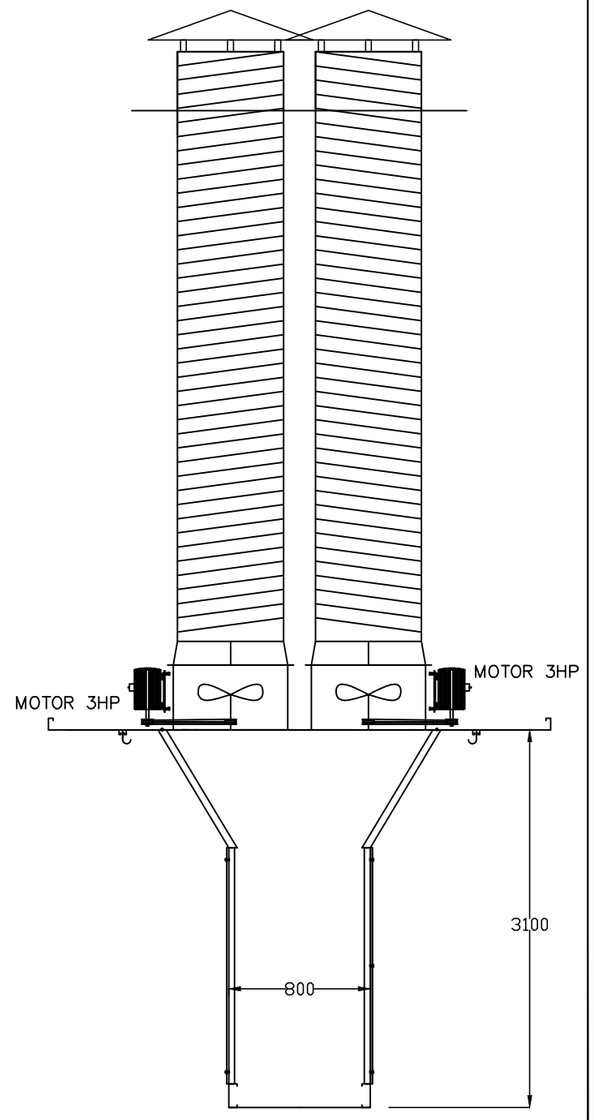

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

CHUYỀN NẮM XƯỞNG B1-1
(1)

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 52

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

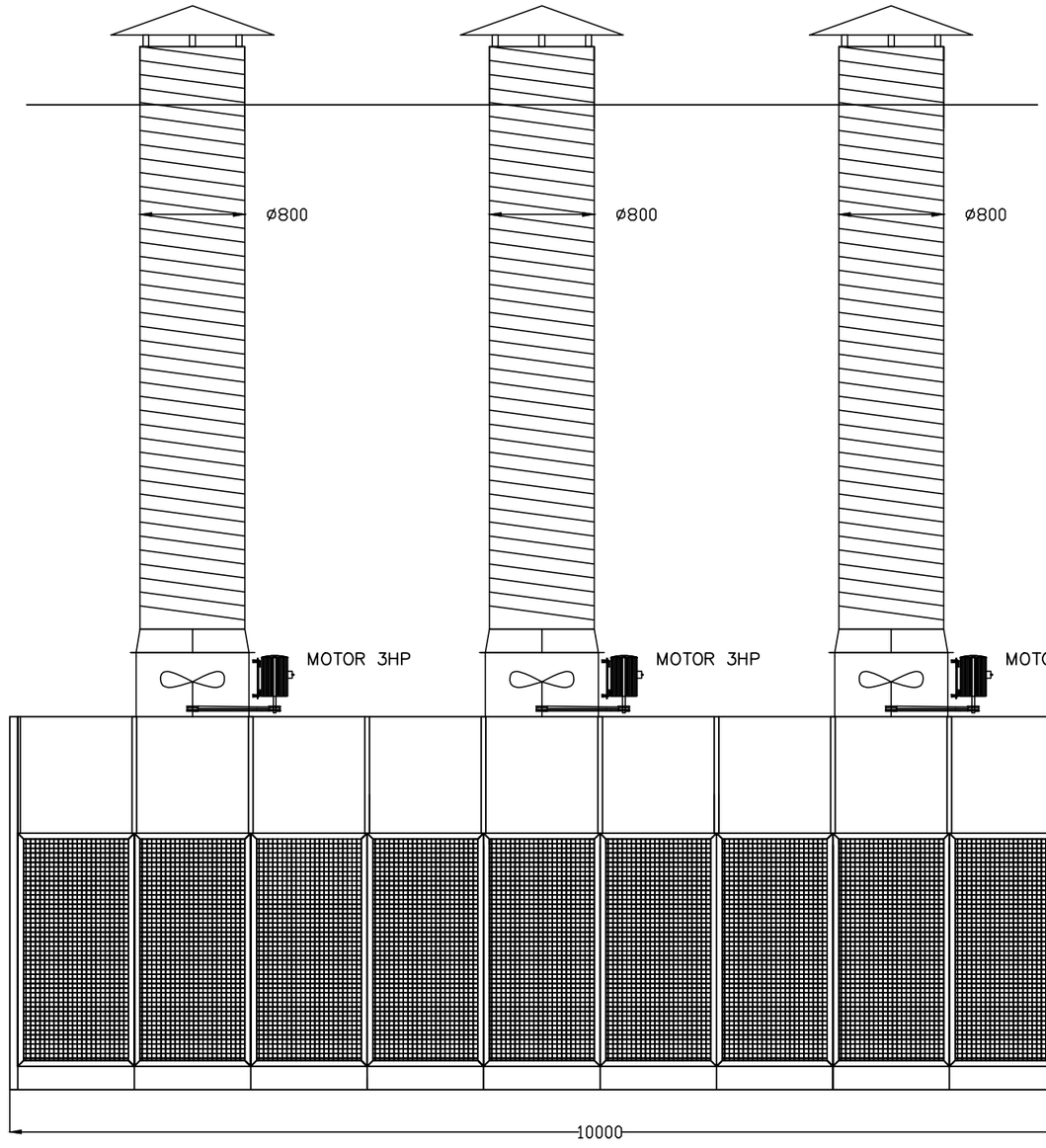

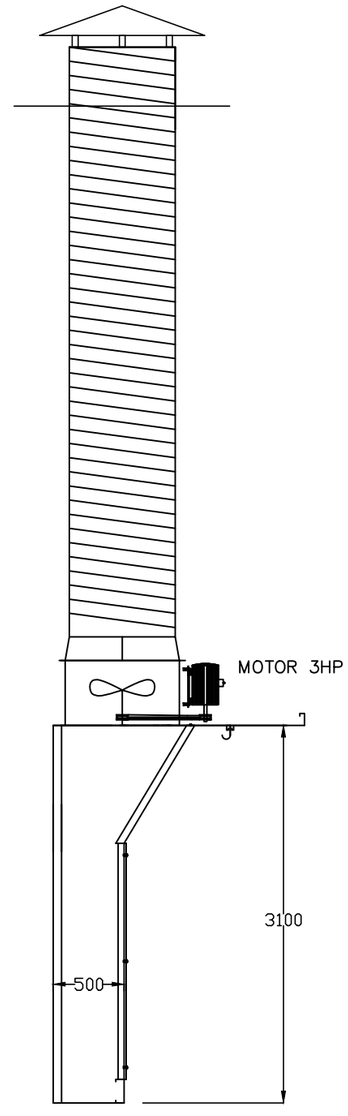

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

CHUYỀN NẰM XƯỞNG B1-2
(4.5.7)

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 52

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

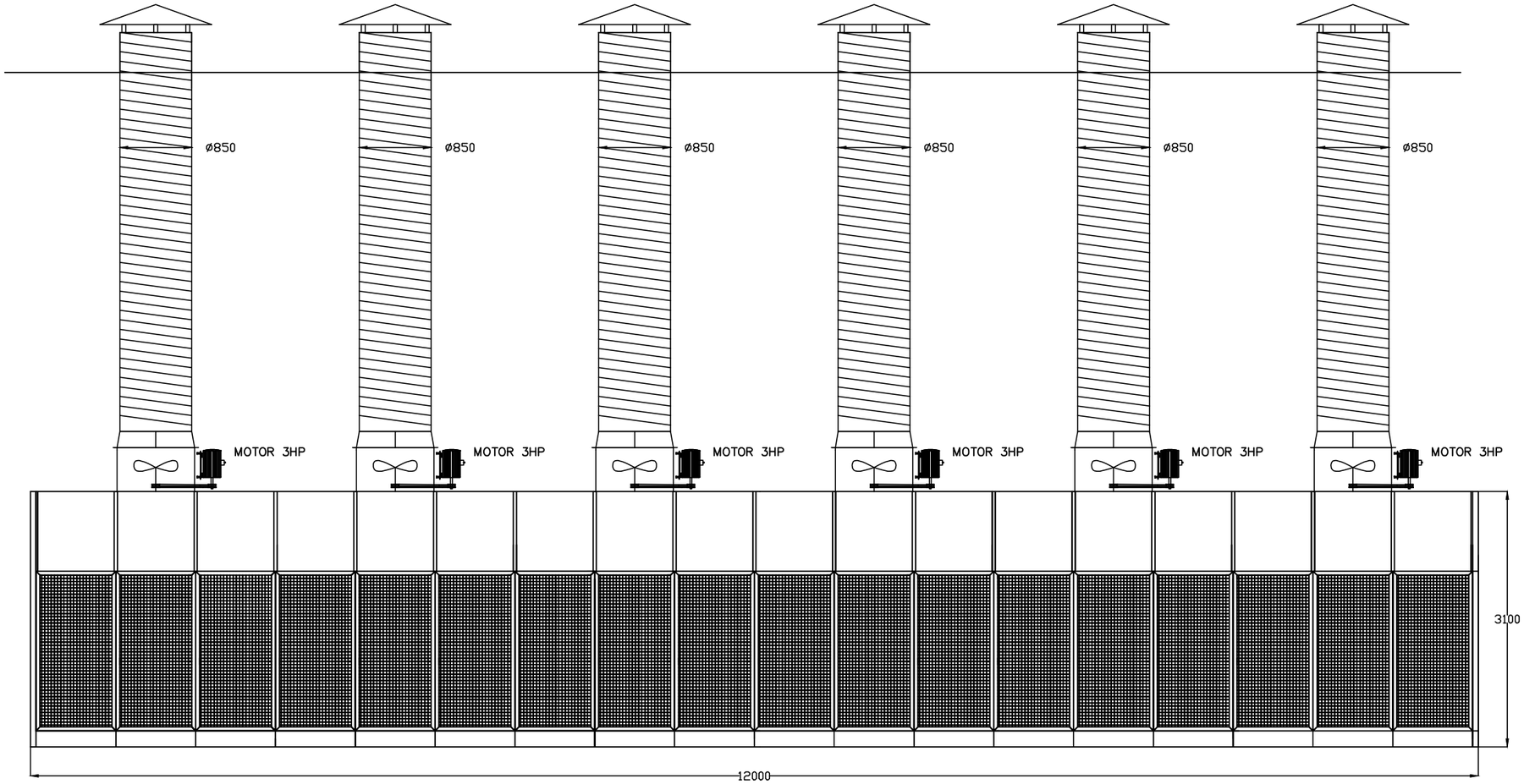

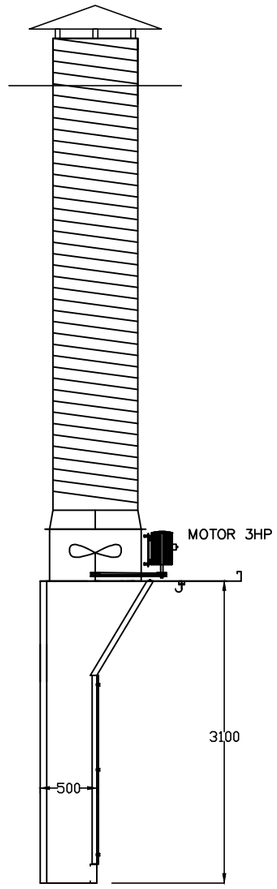

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MỤC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

CHUYỀN NẰM XƯỞNG B1-3
(6.10)

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 65

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

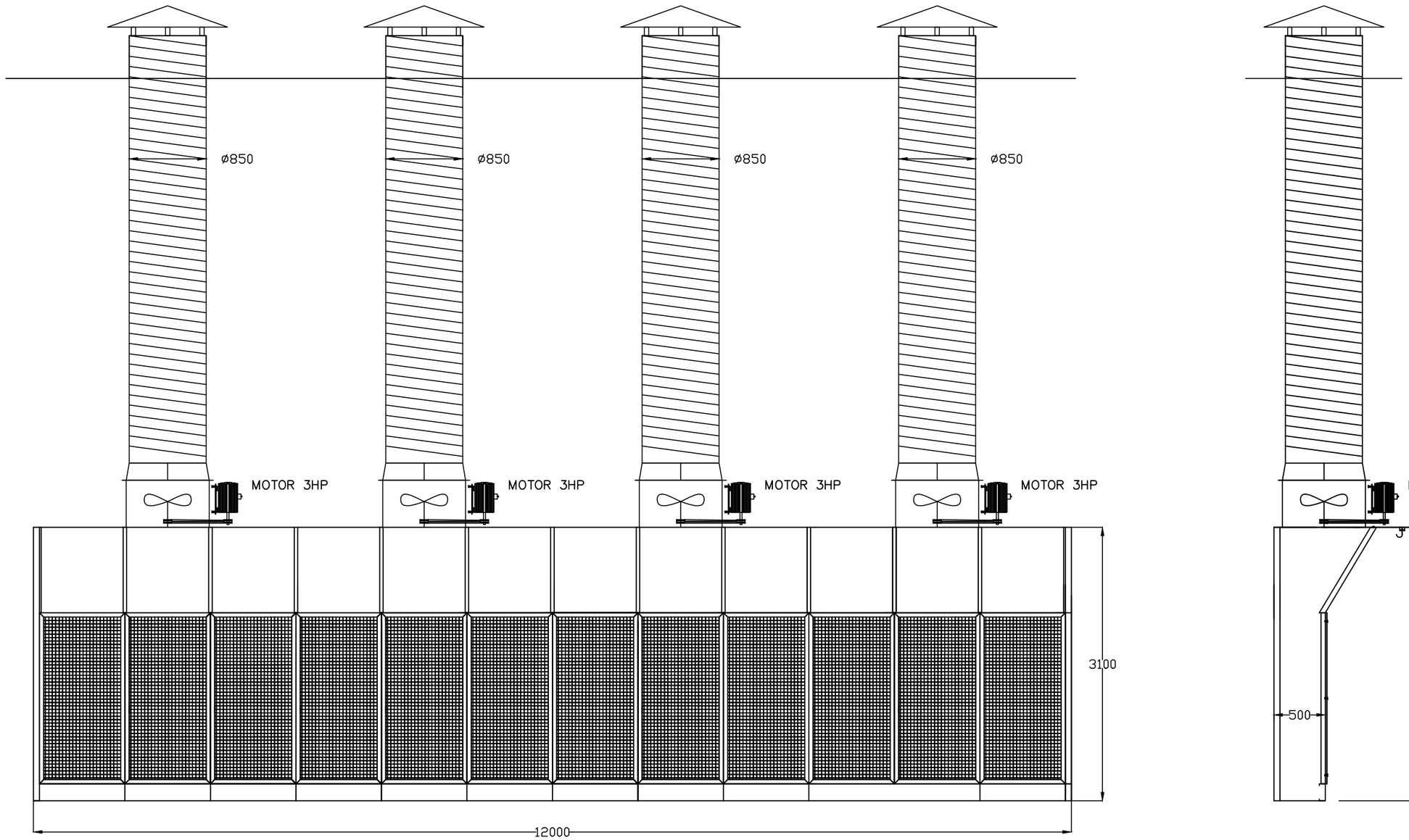

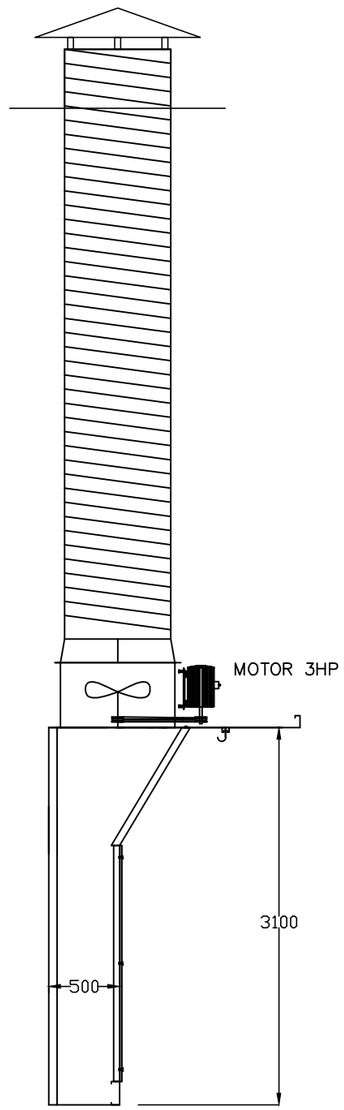

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

CHUYỀN NẰM XƯỞNG B1-4
(2.3.8.9.11.12.13.14)

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 52

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

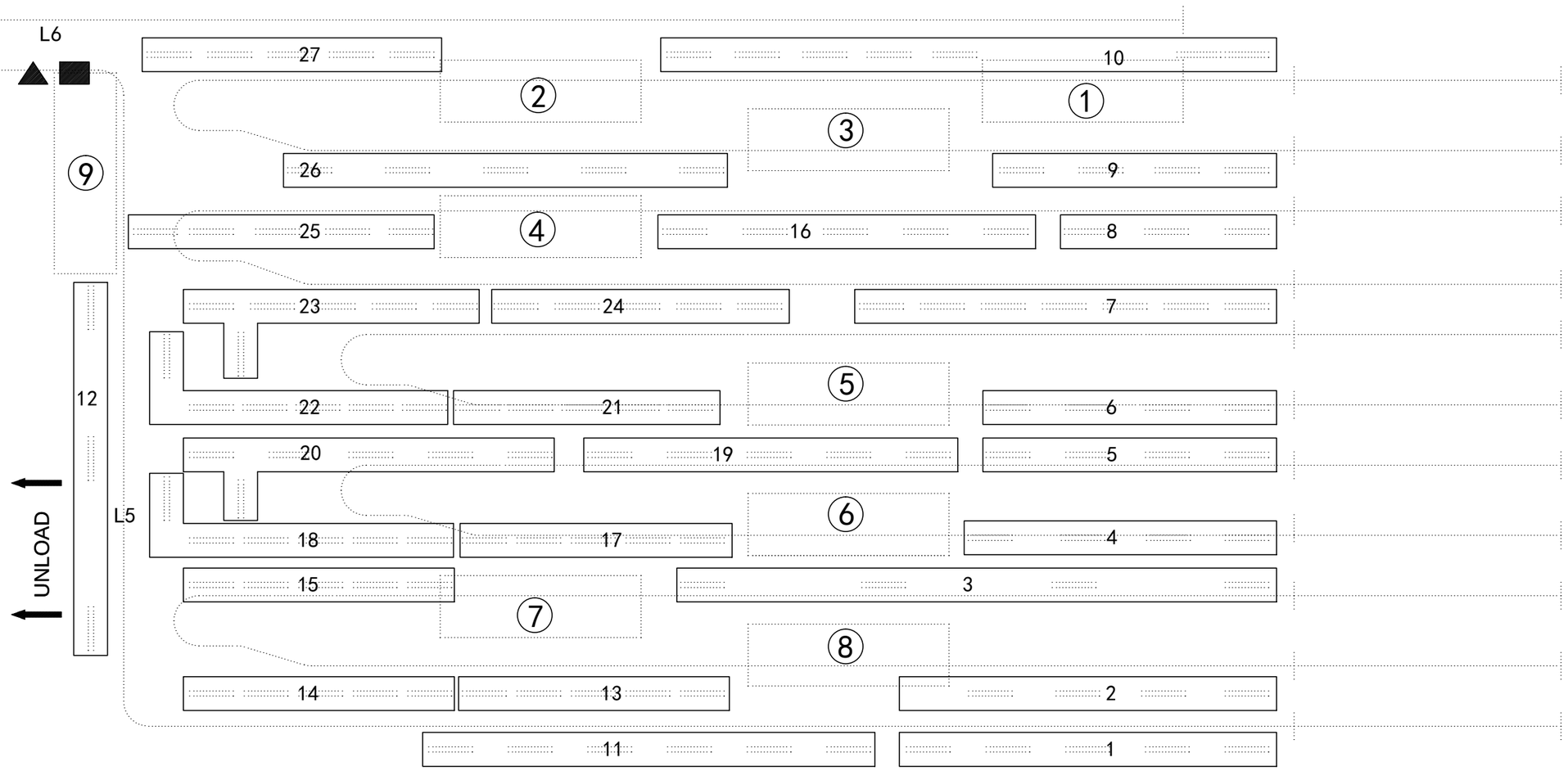

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HÀNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

CHUYỀN TREO XƯỞNG B1

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 150

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

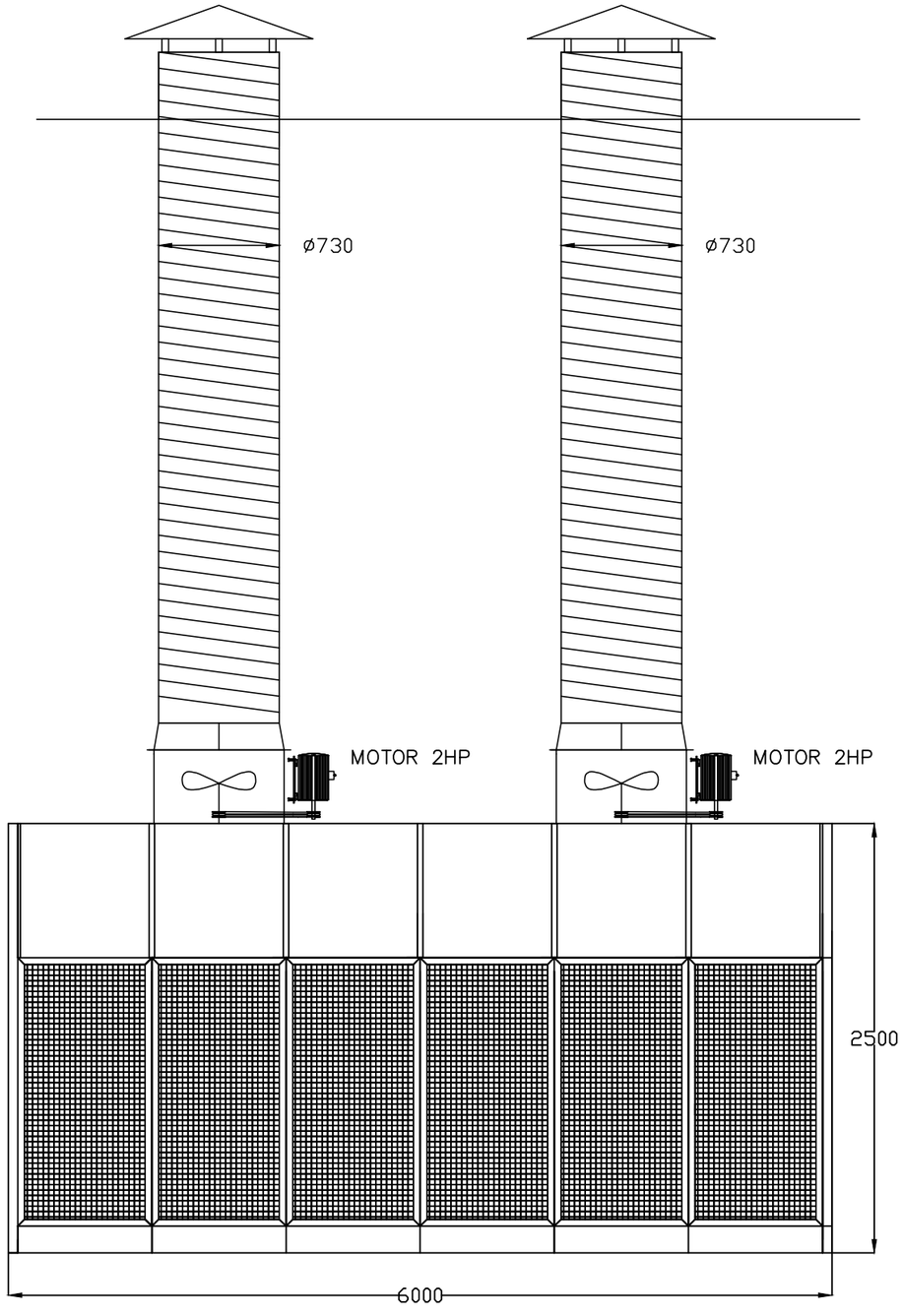

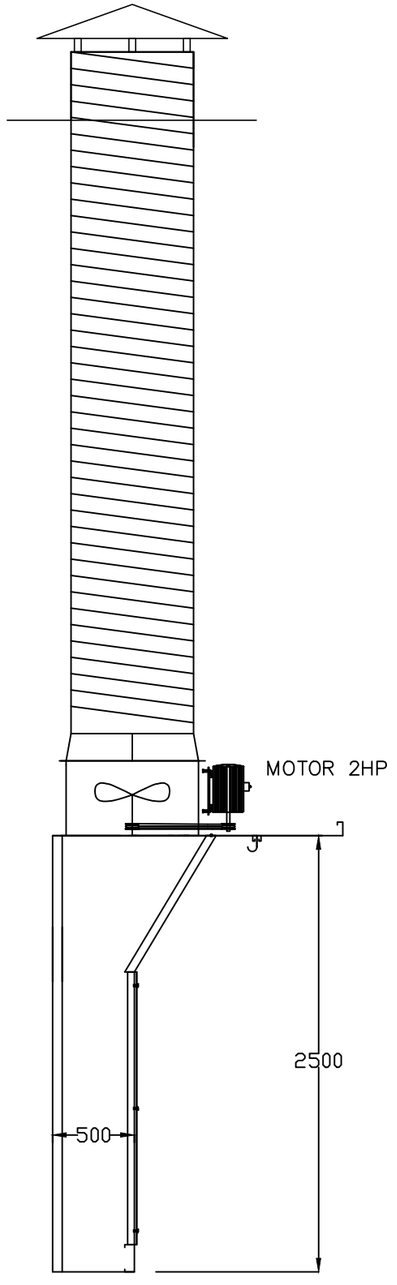

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

CHUYỀN TREO XƯỞNG B1-1
(1.2.3.4.5.6.7.8)

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 45

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

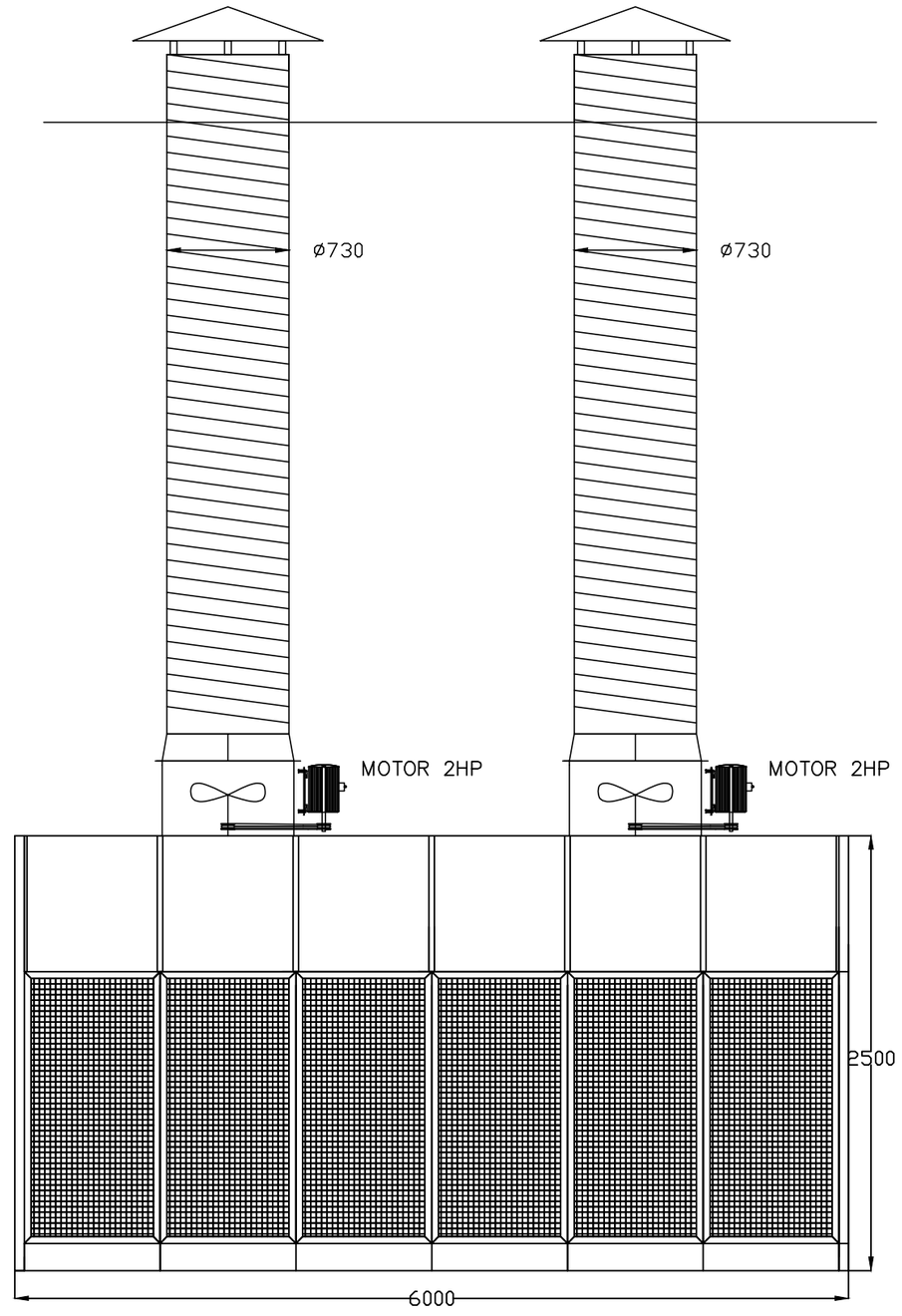

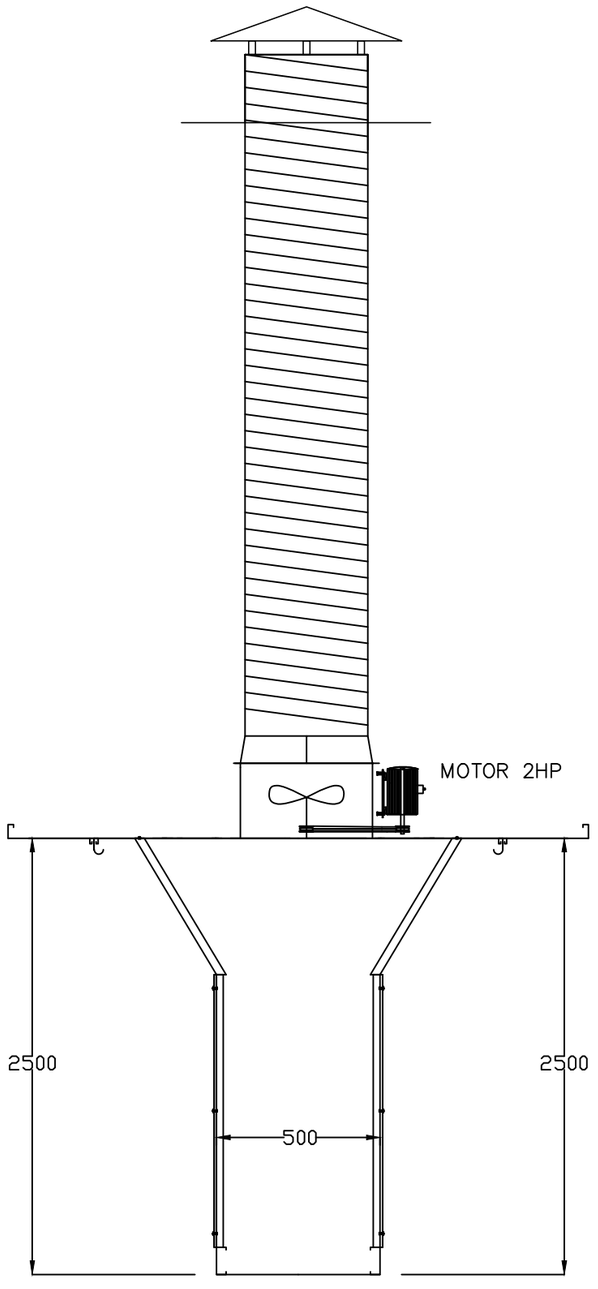

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

CHUYỀN TREO XƯỞNG B1-2
(9)

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 45

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

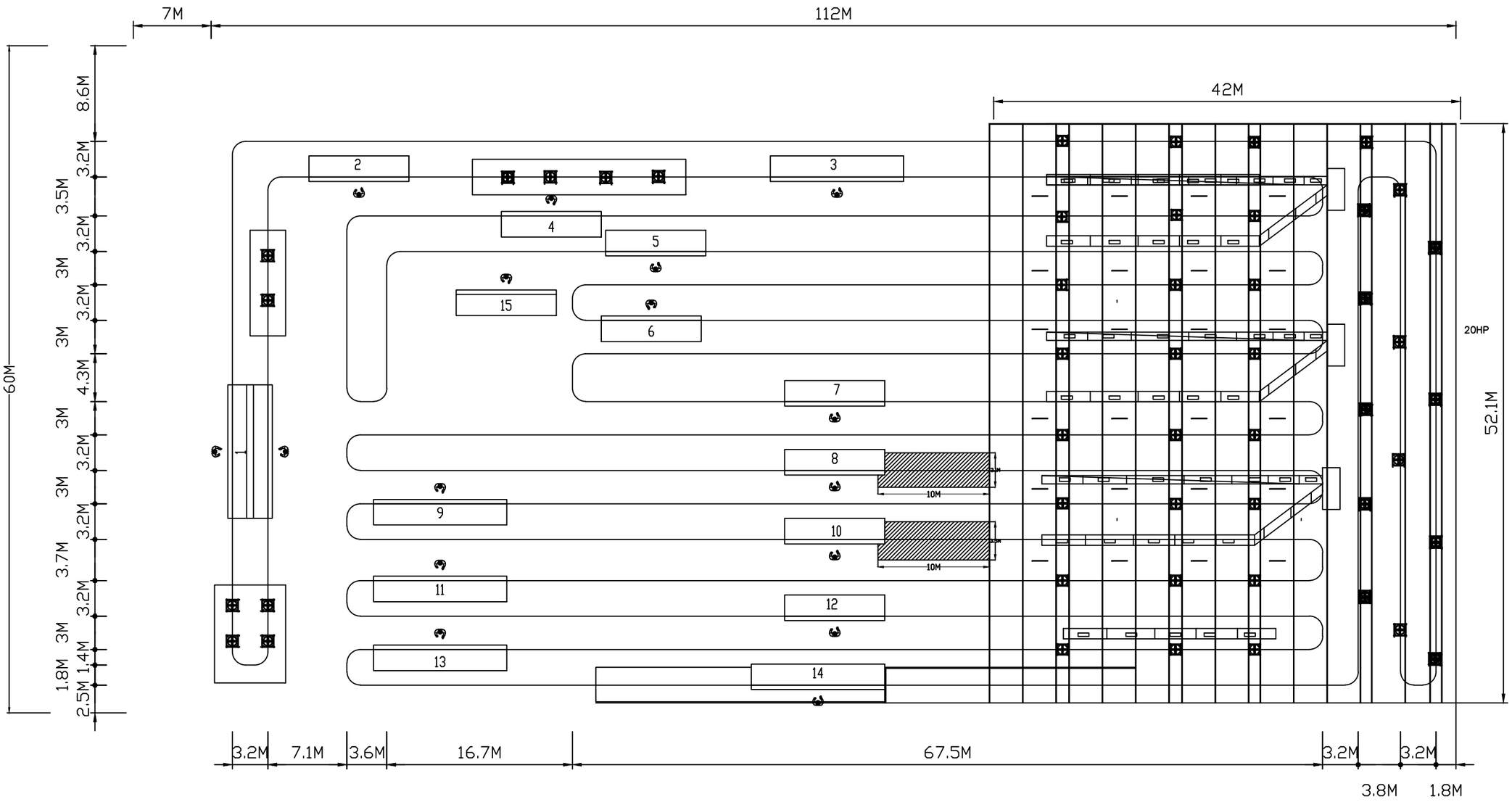

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MỤC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

CHUYỀN NẰM XƯỞNG B2

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 400

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

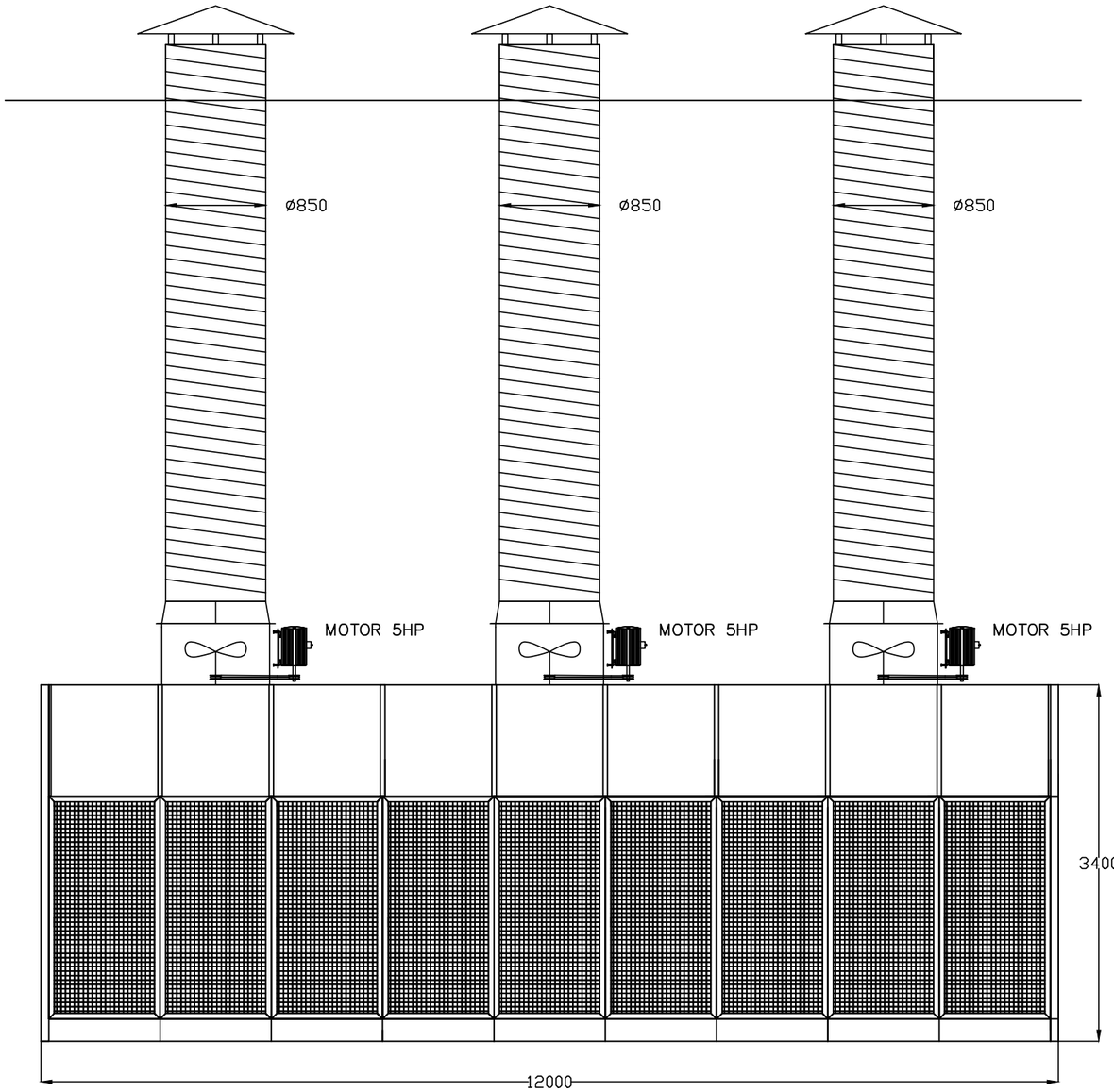

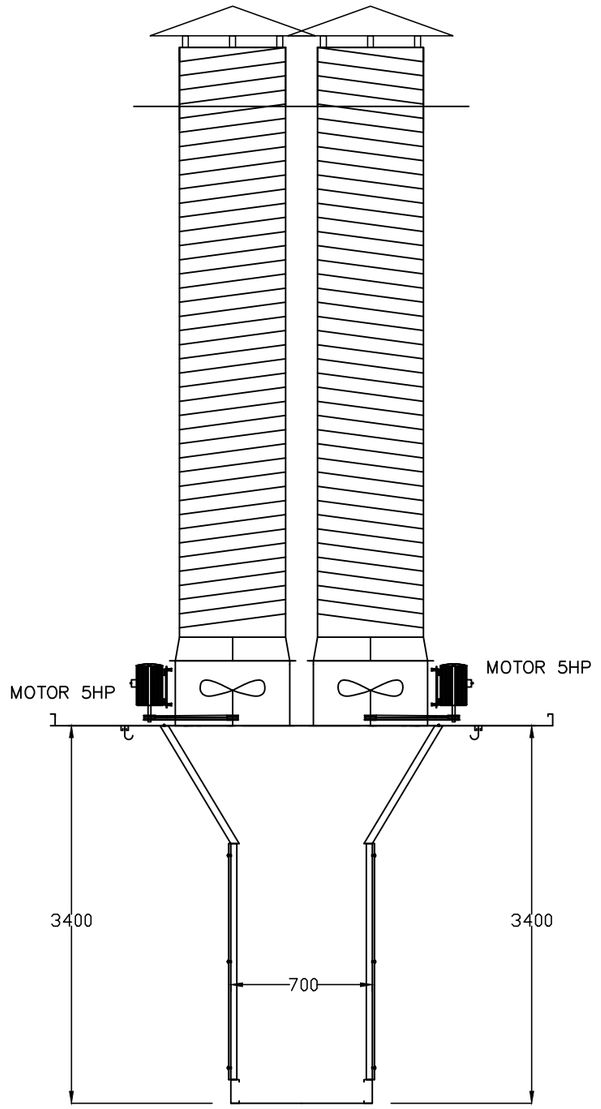

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

CHUYỀN NẰM XƯỞNG B2-1
(1)

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 52

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

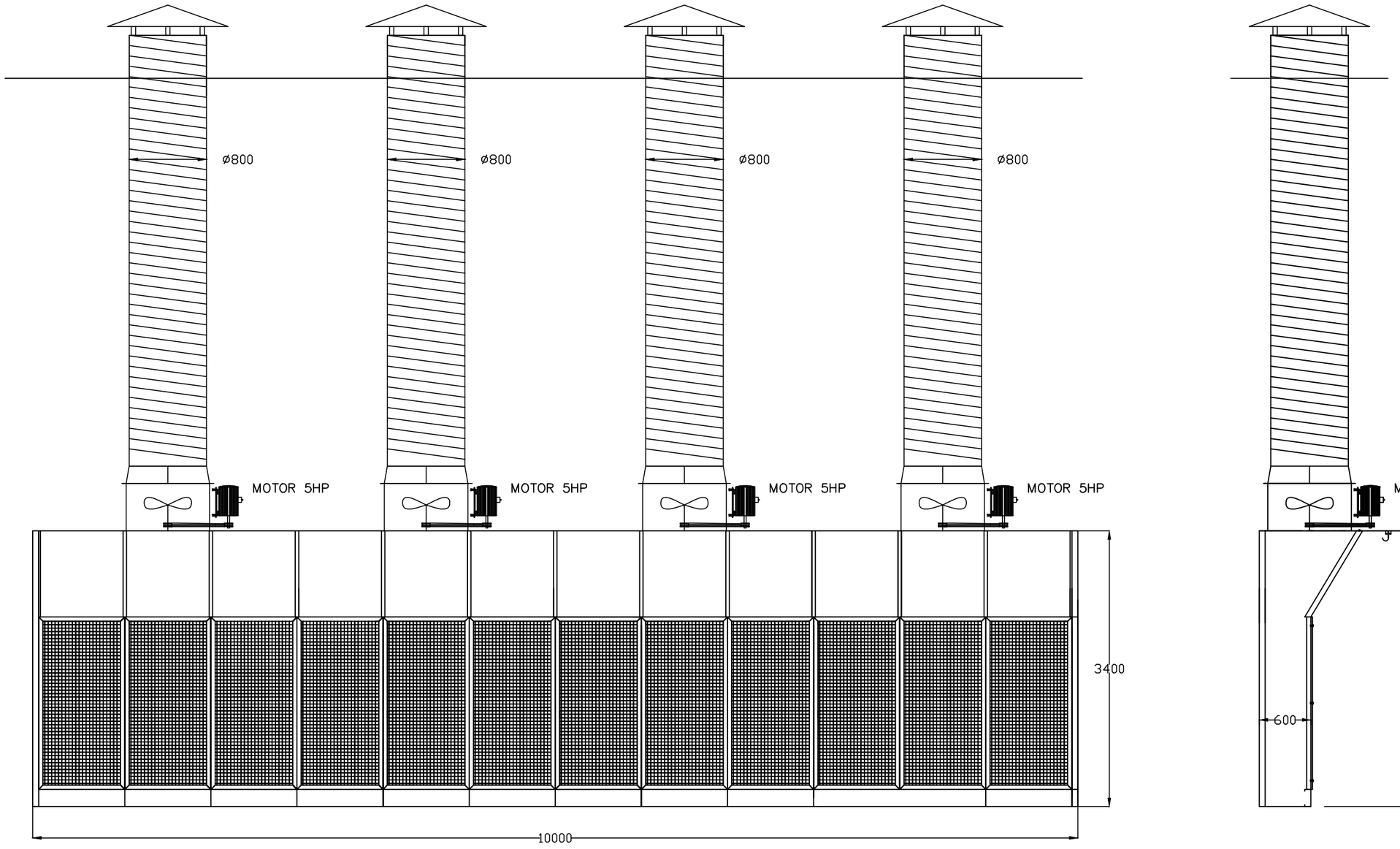

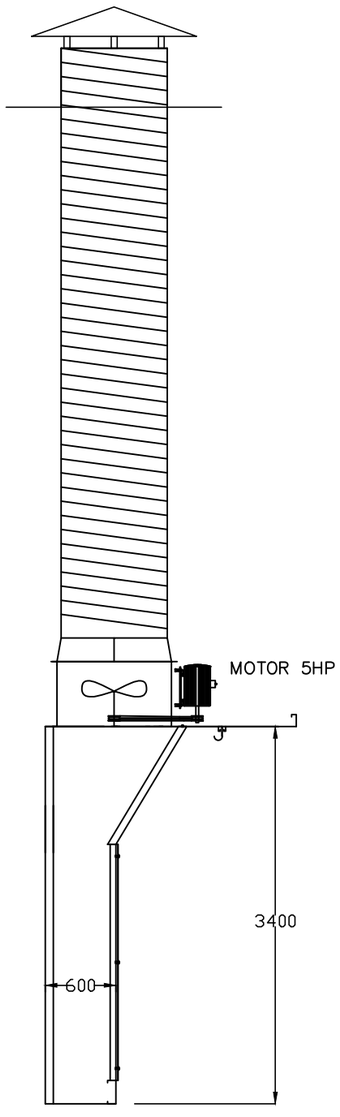

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

CHUYỀN NẰM XƯỞNG B2-2
(2.7.10)

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 52

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

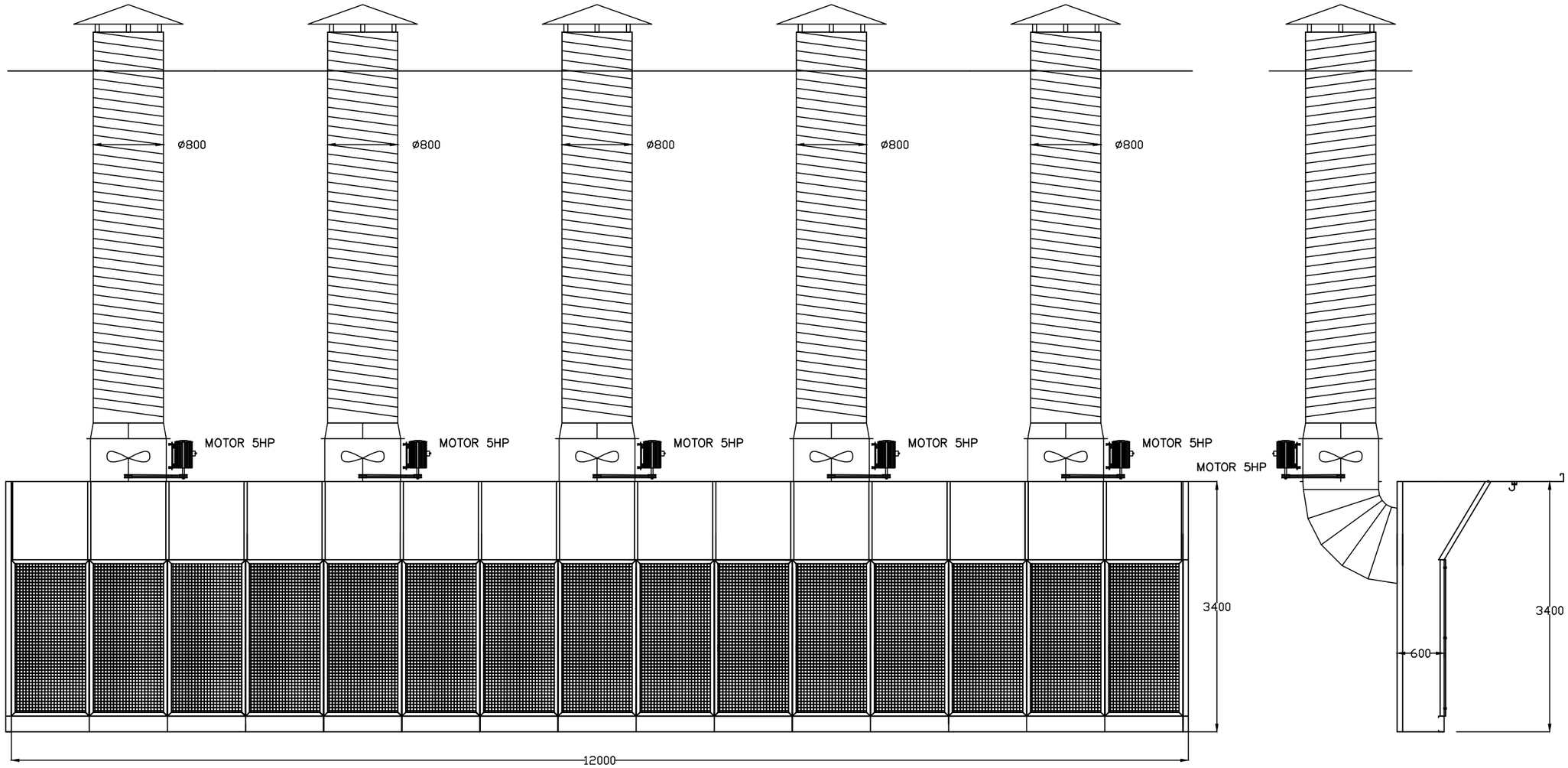

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HÀNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

CHUYỀN NẰM XƯỞNG B2-3
(3.9.11.13)

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 60

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

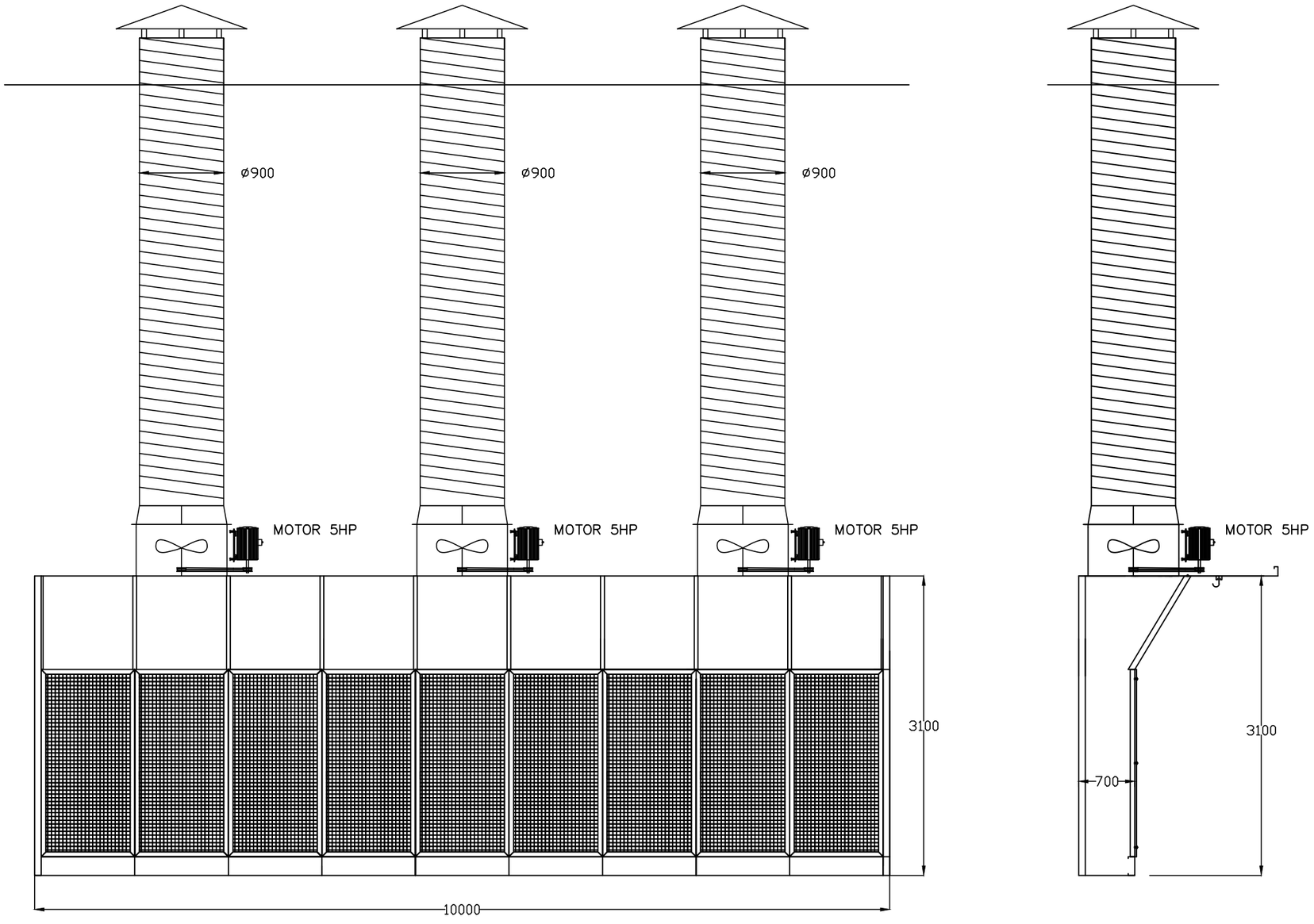

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MỤC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

CHUYỂN NẮM XƯỞNG B2-4
(4)

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 52

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

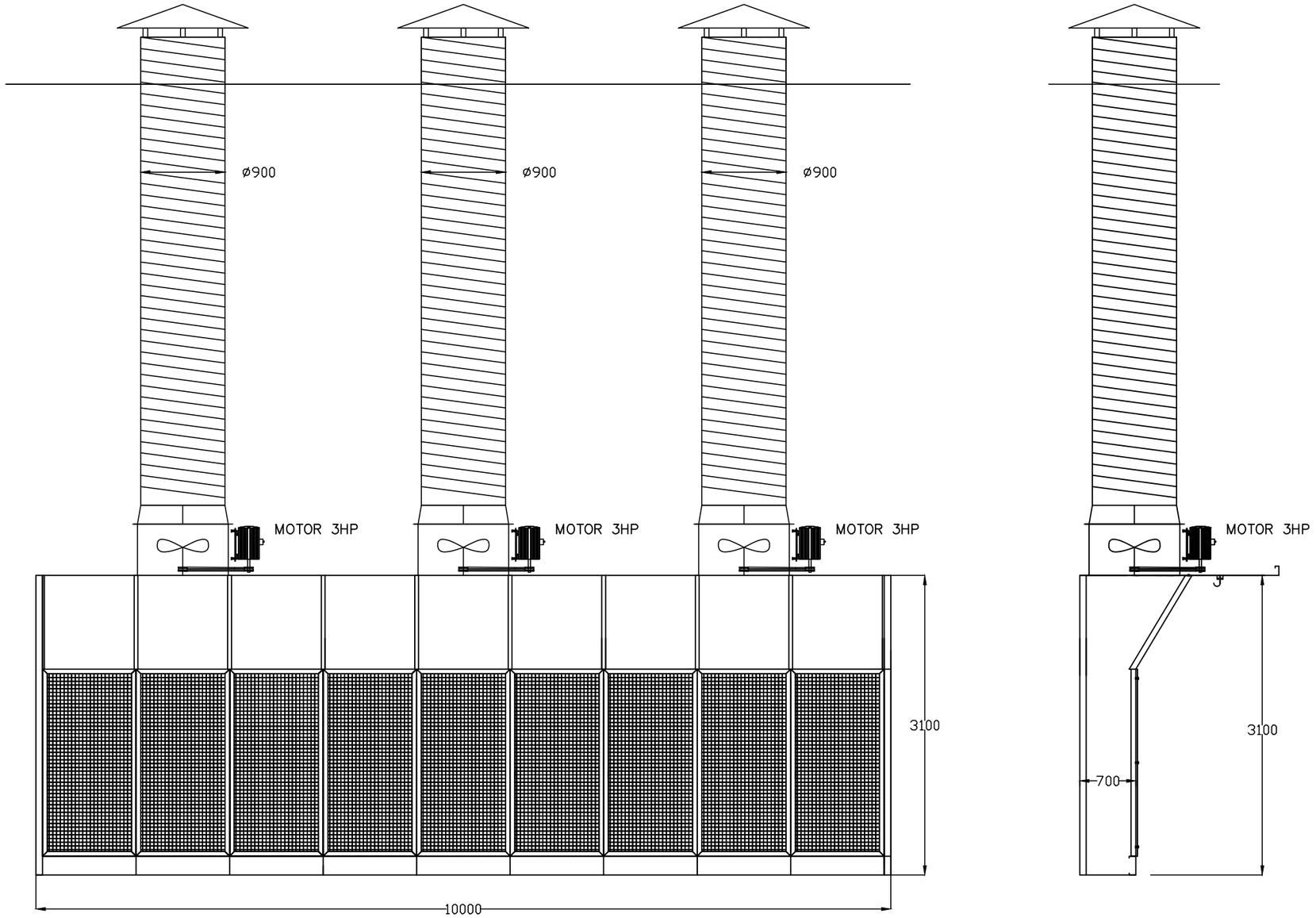

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

CHUYỀN NẰM XƯỞNG B2-5
(5)

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 52

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

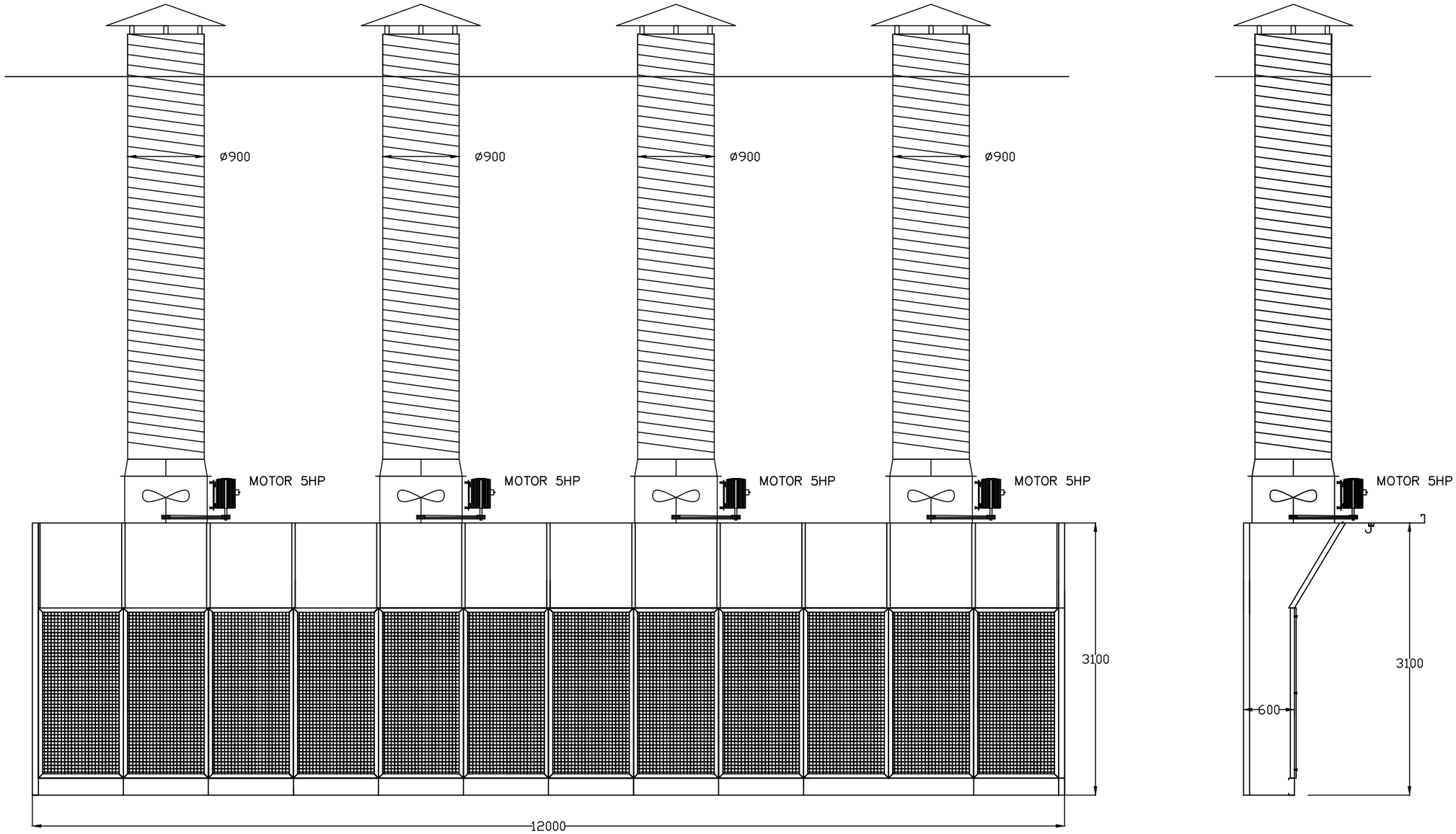

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MỤC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

CHUYỀN NẰM XƯỞNG B2-6
(6)

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 52

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

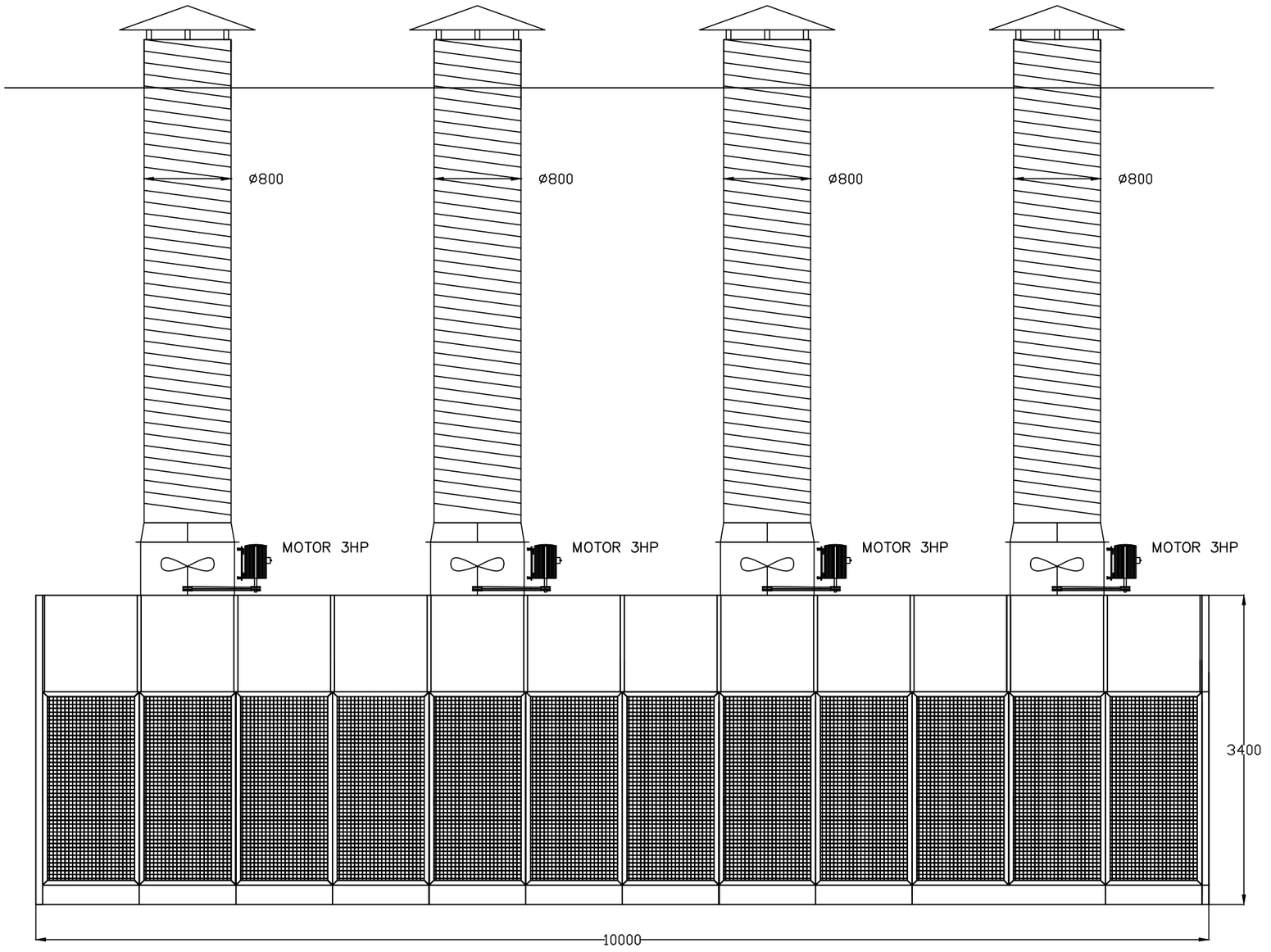

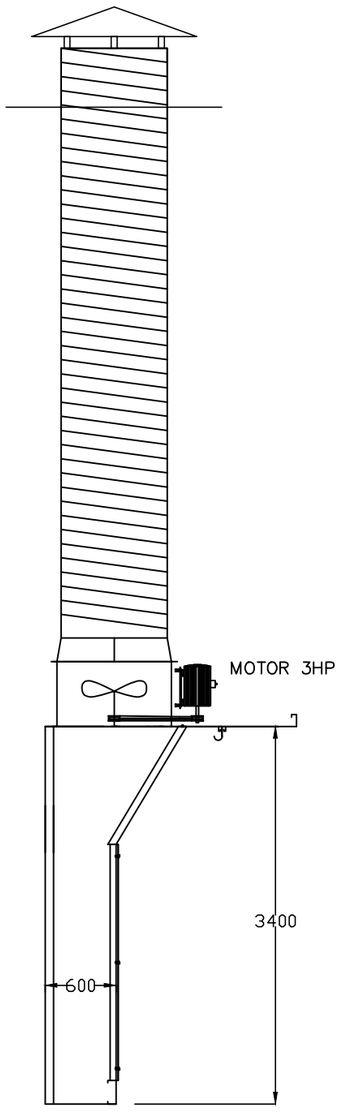

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

CHUYỀN NẰM XƯỞNG B2-7
(8.12)

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 52

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

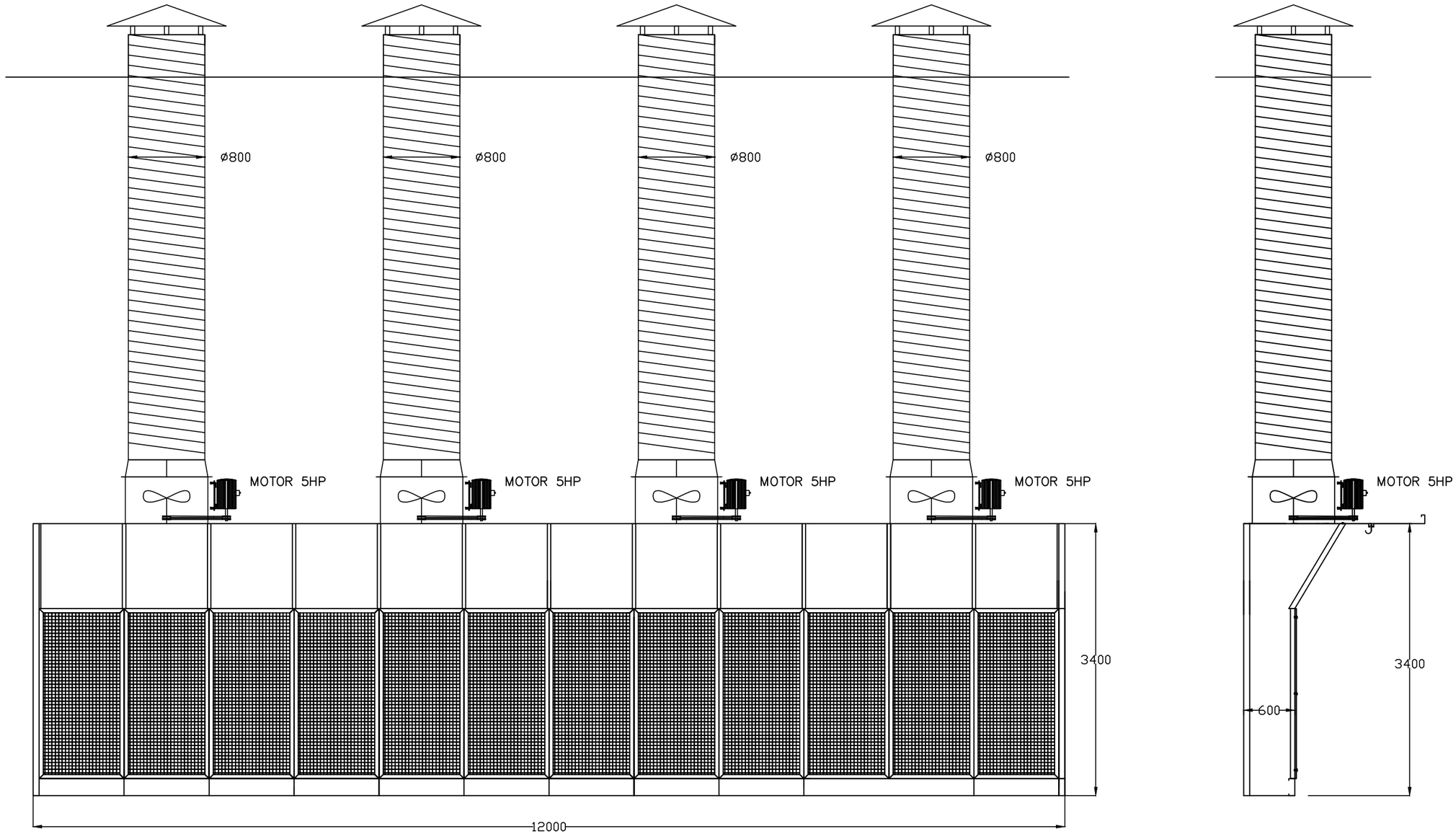

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MỤC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

CHUYỀN NẰM XƯỞNG B2-8
(14)

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 52

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

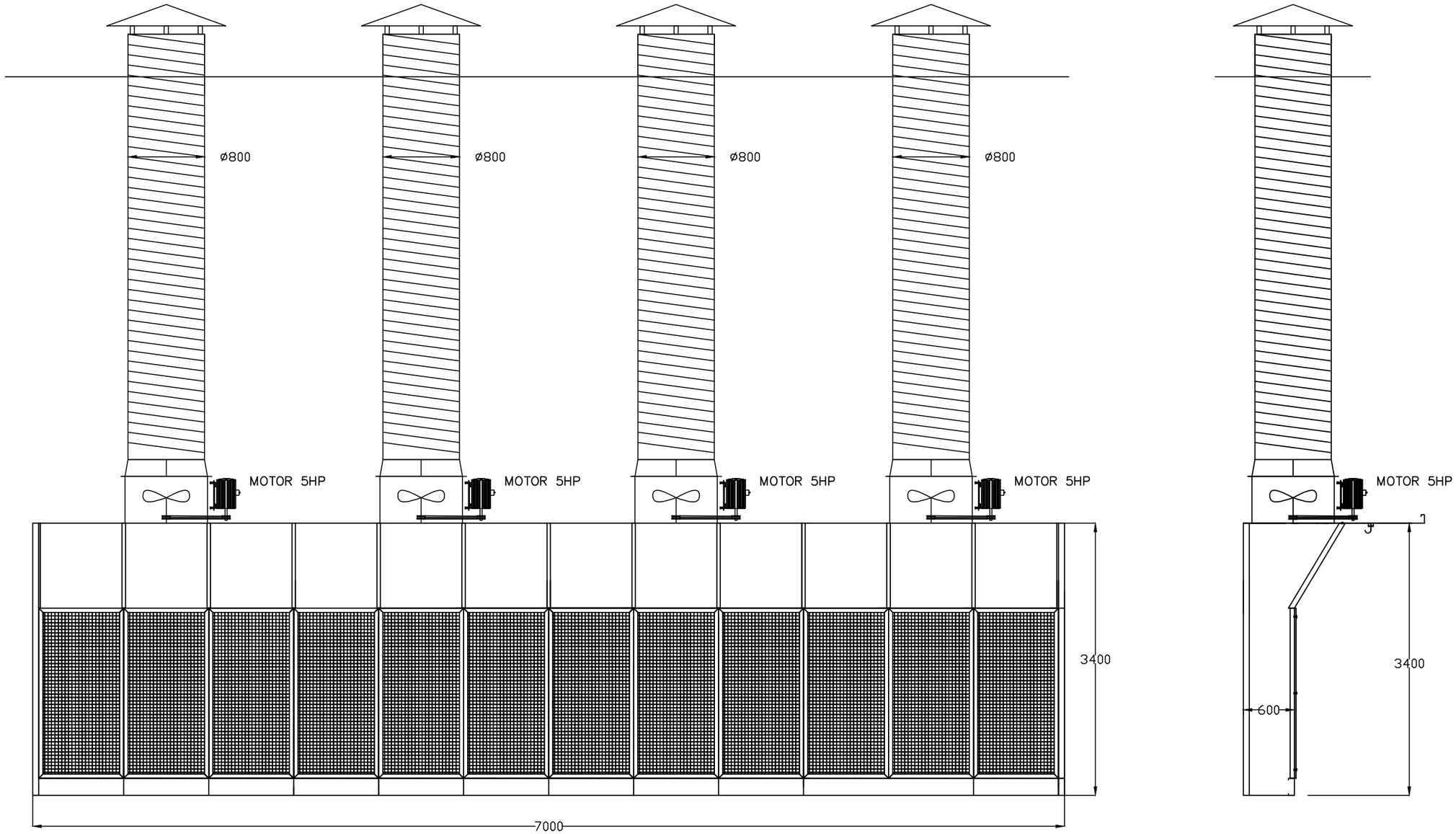

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

CHUYỀN NẰM XƯỞNG B2-9
(15)

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 52

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

ỐNG THẢI

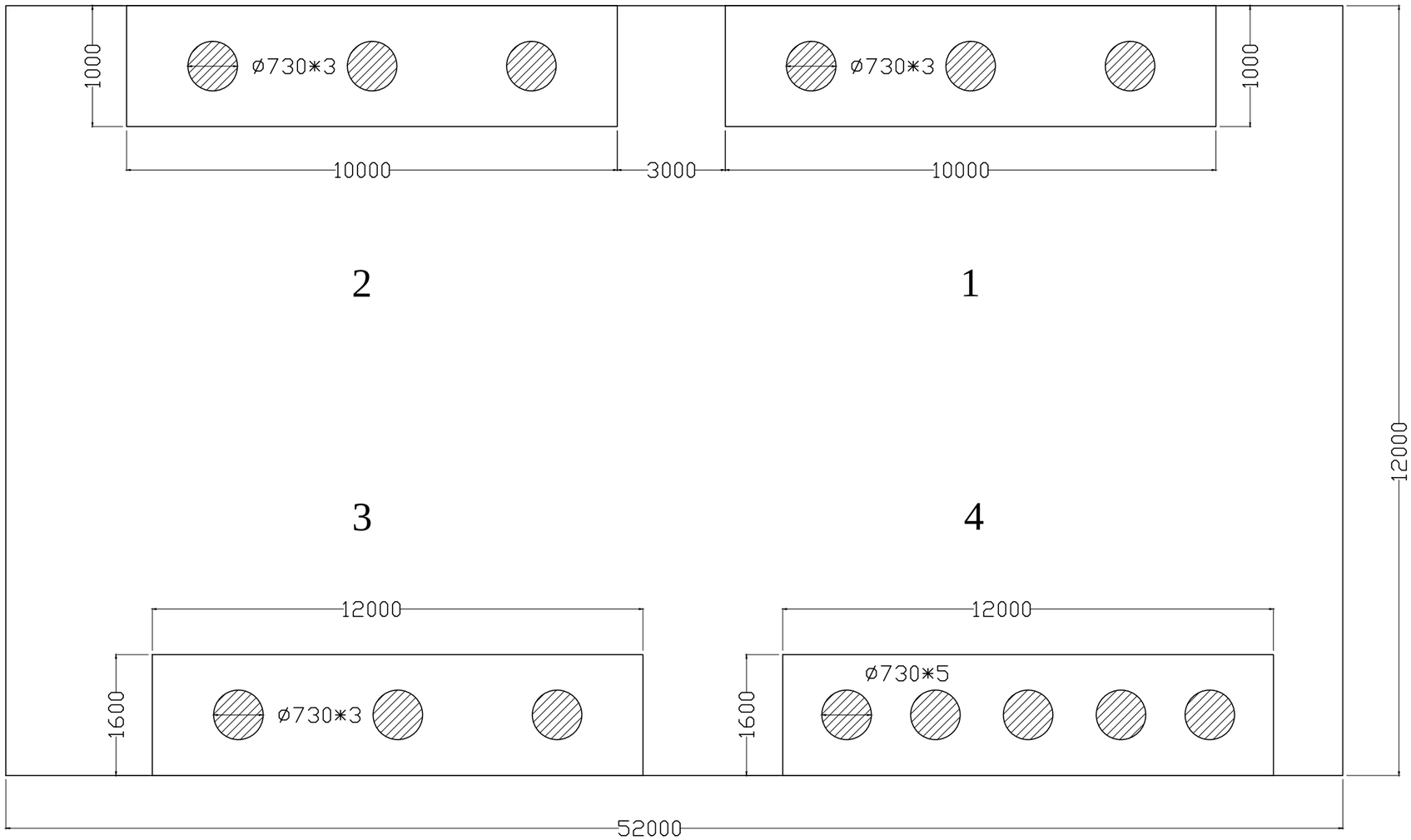

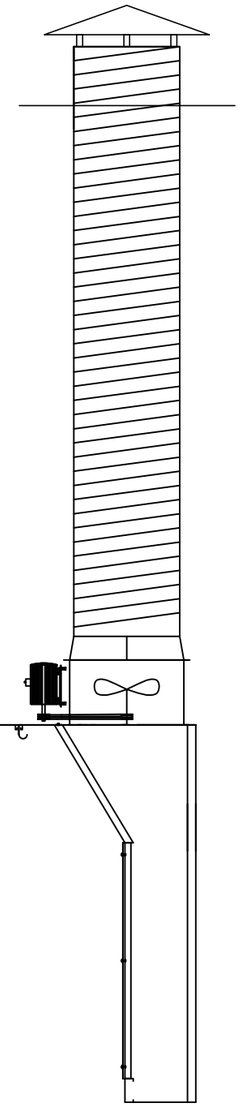

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

CHUYỀN TREO XƯỞNG B2

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 52

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

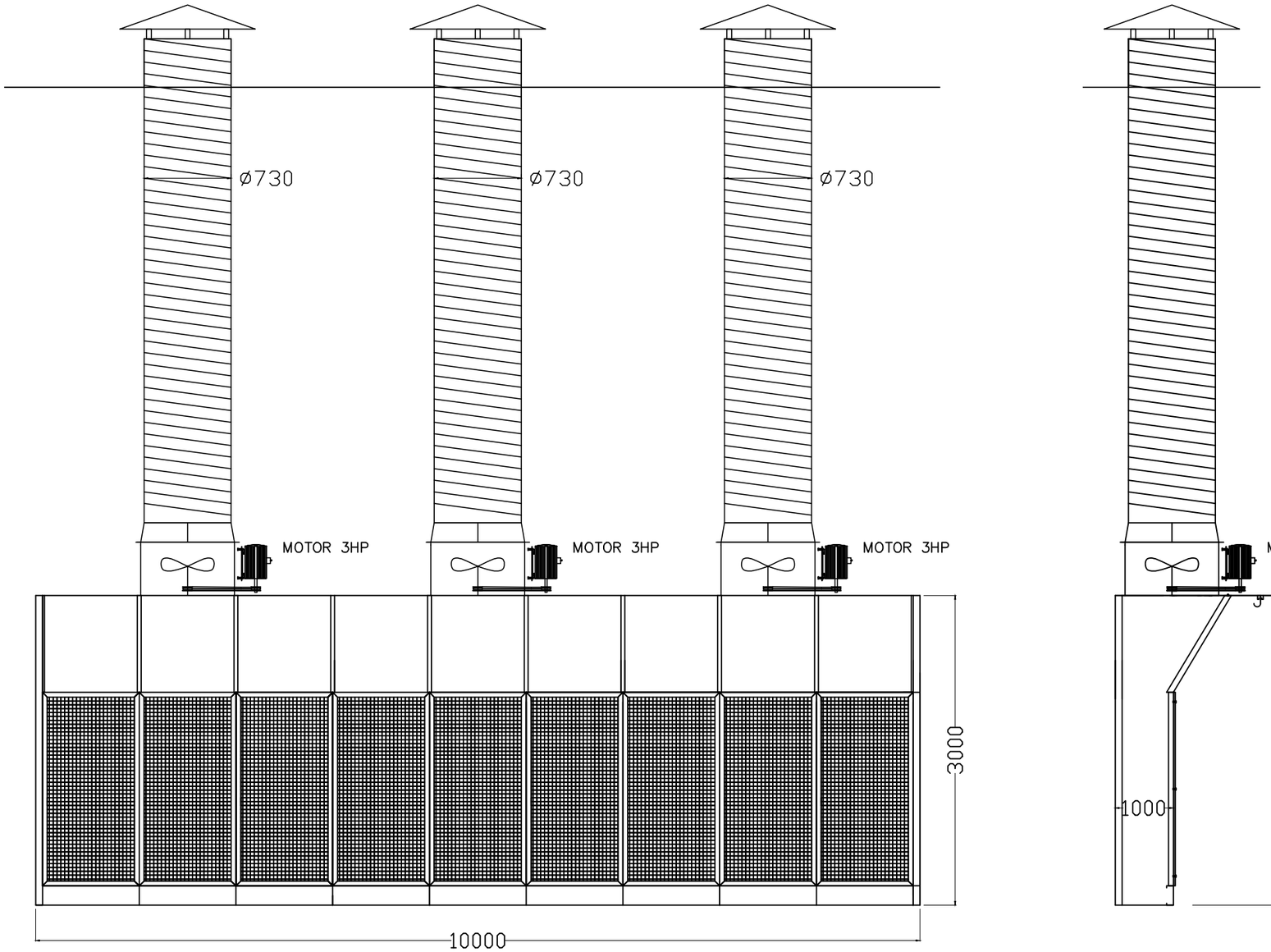

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MỤC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

CHUYỀN TREO XƯỞNG B2-1
(1.2)

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 52

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

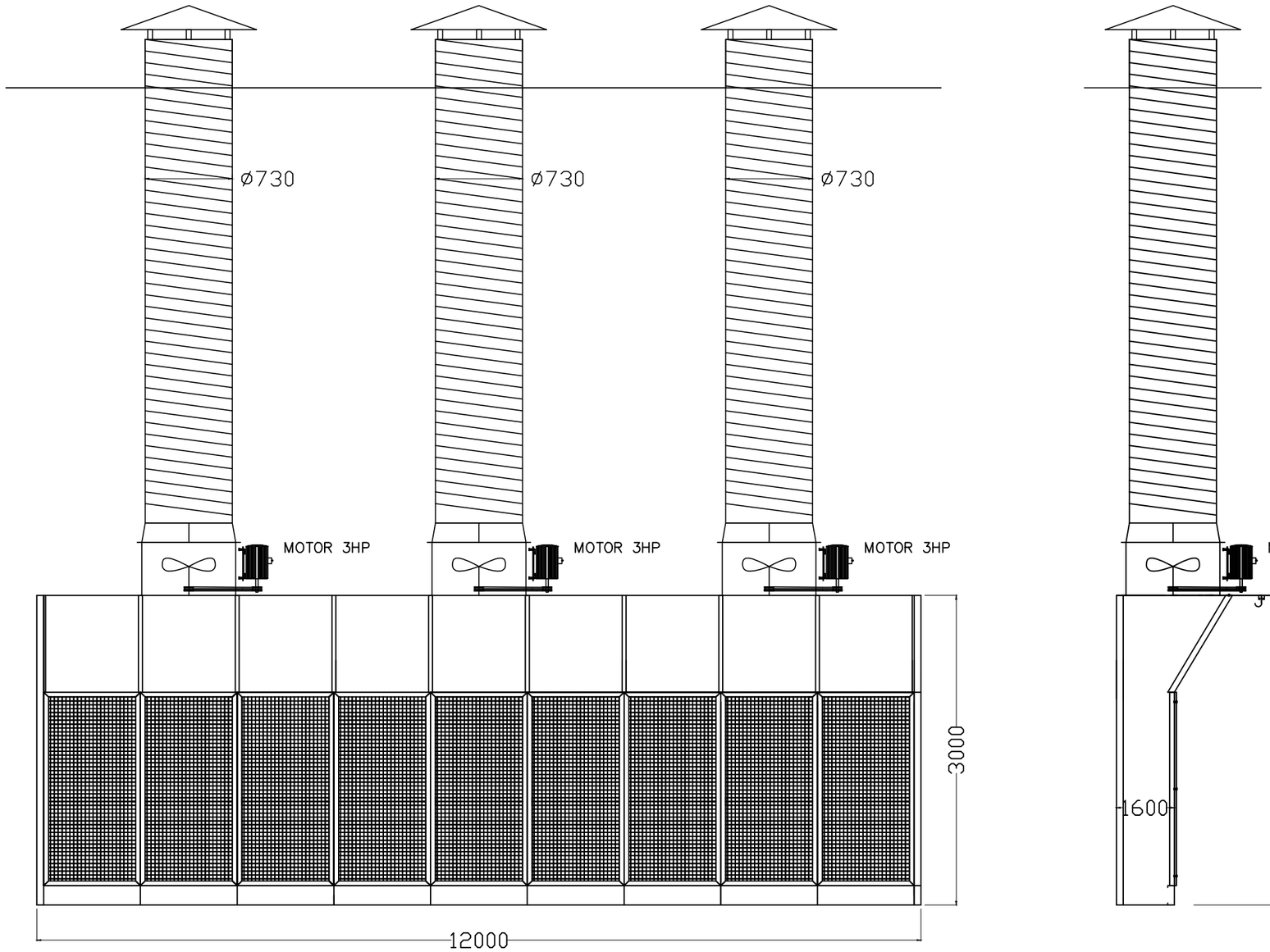

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MỤC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

CHUYỀN TREO XƯỞNG B2-2
(3)

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 52

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

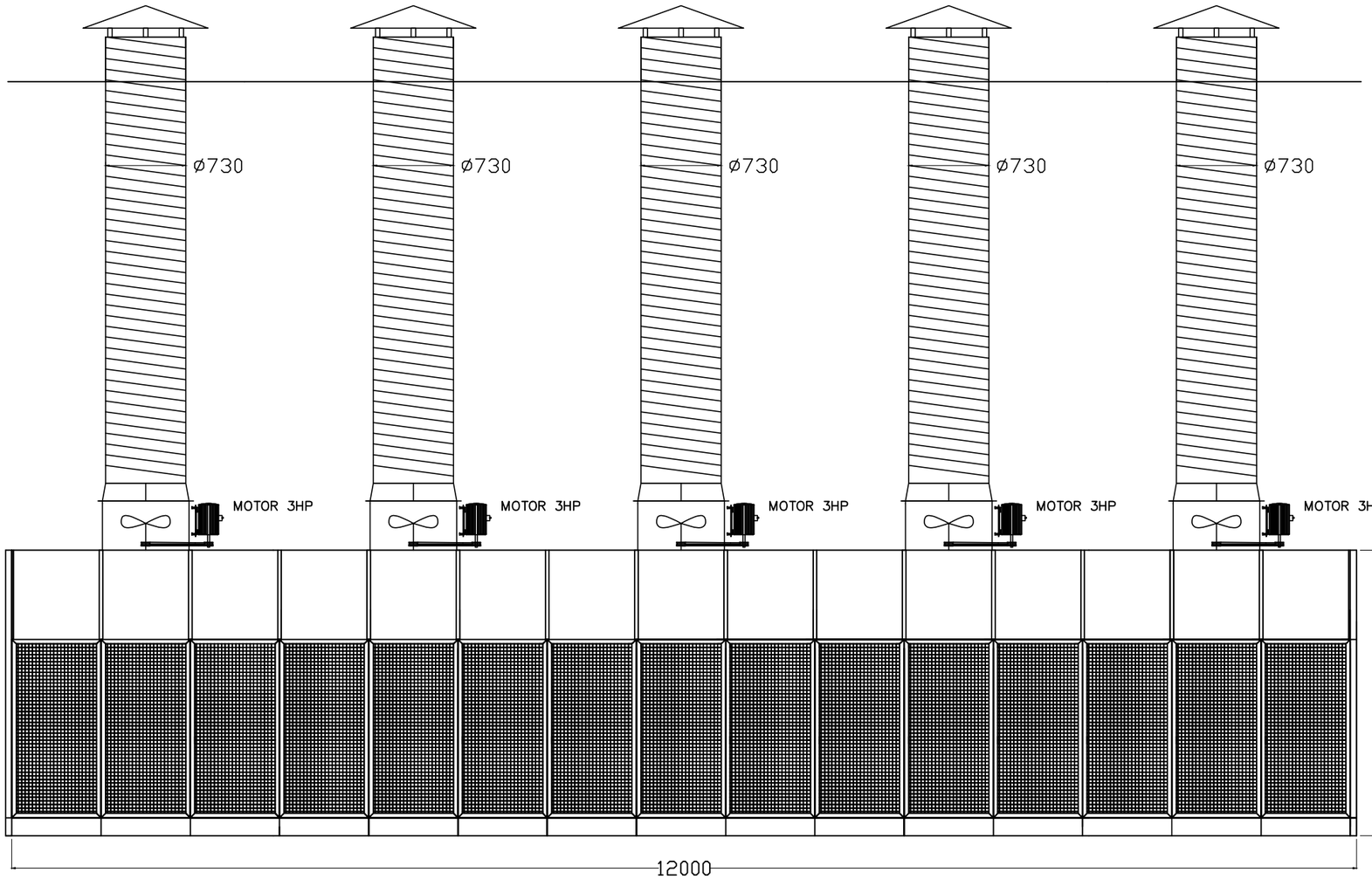

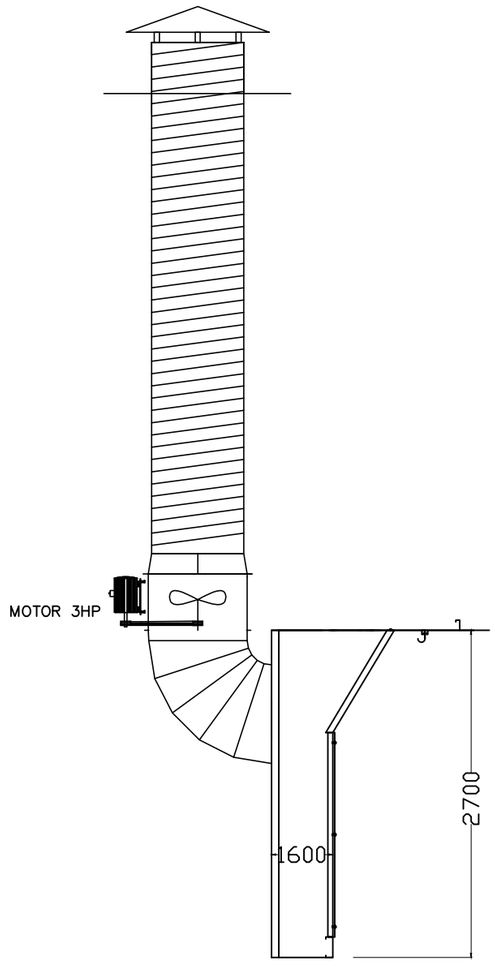

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HÀNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

CHUYỀN TREO XƯỞNG B2-3
(4)

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 60

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

ỐNG THẢI

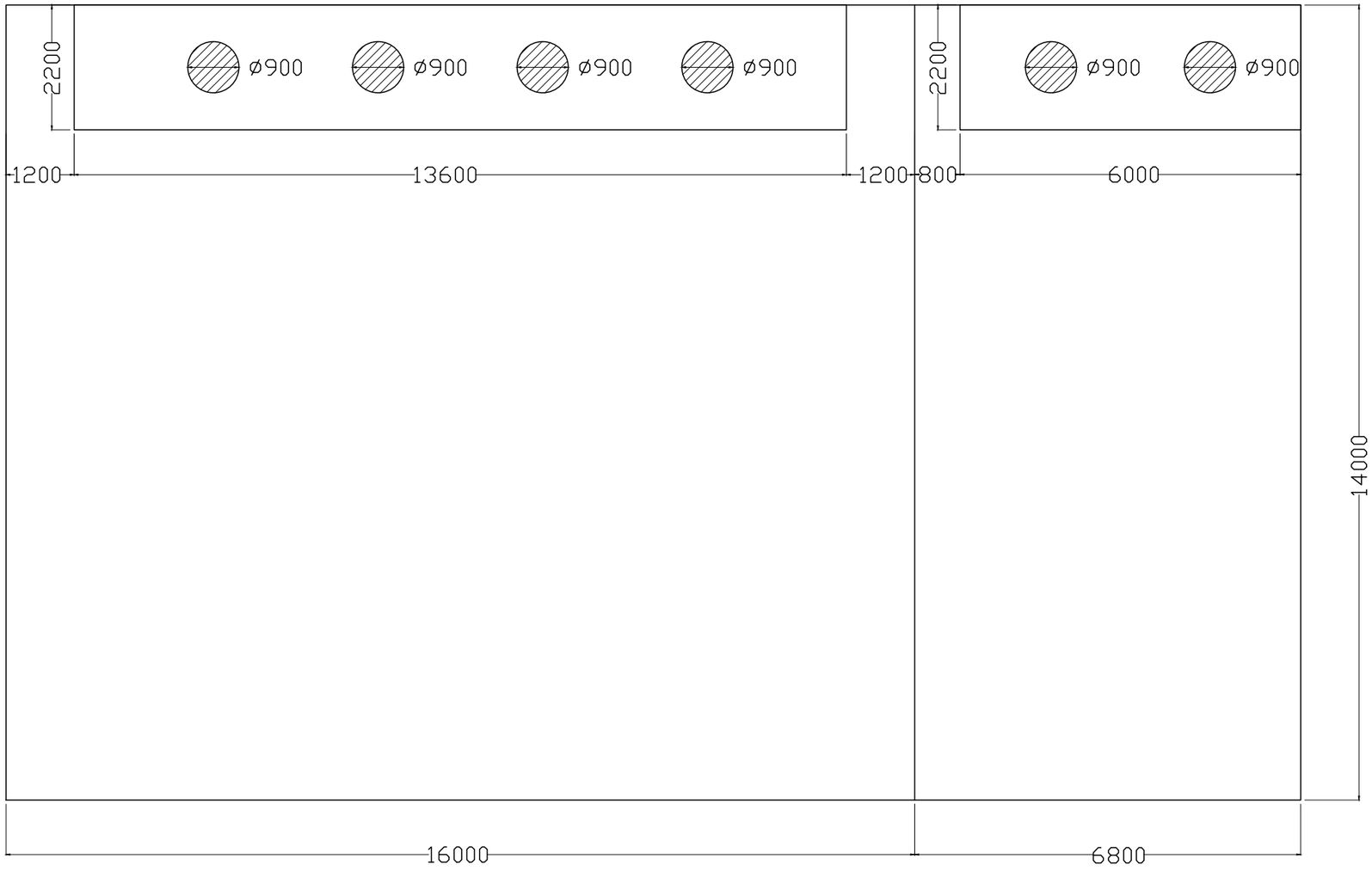

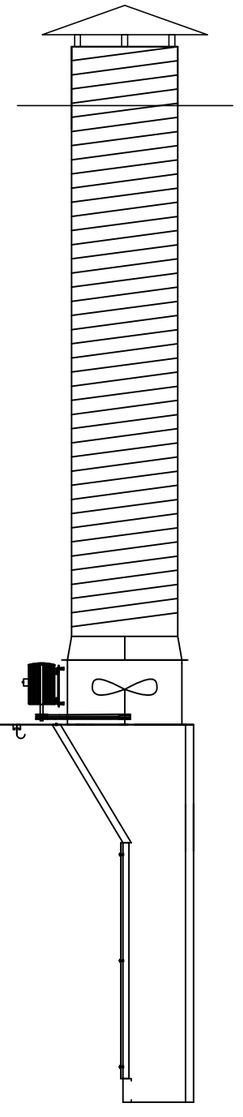

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MỤC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

SƠN MẪU B2

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 52

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

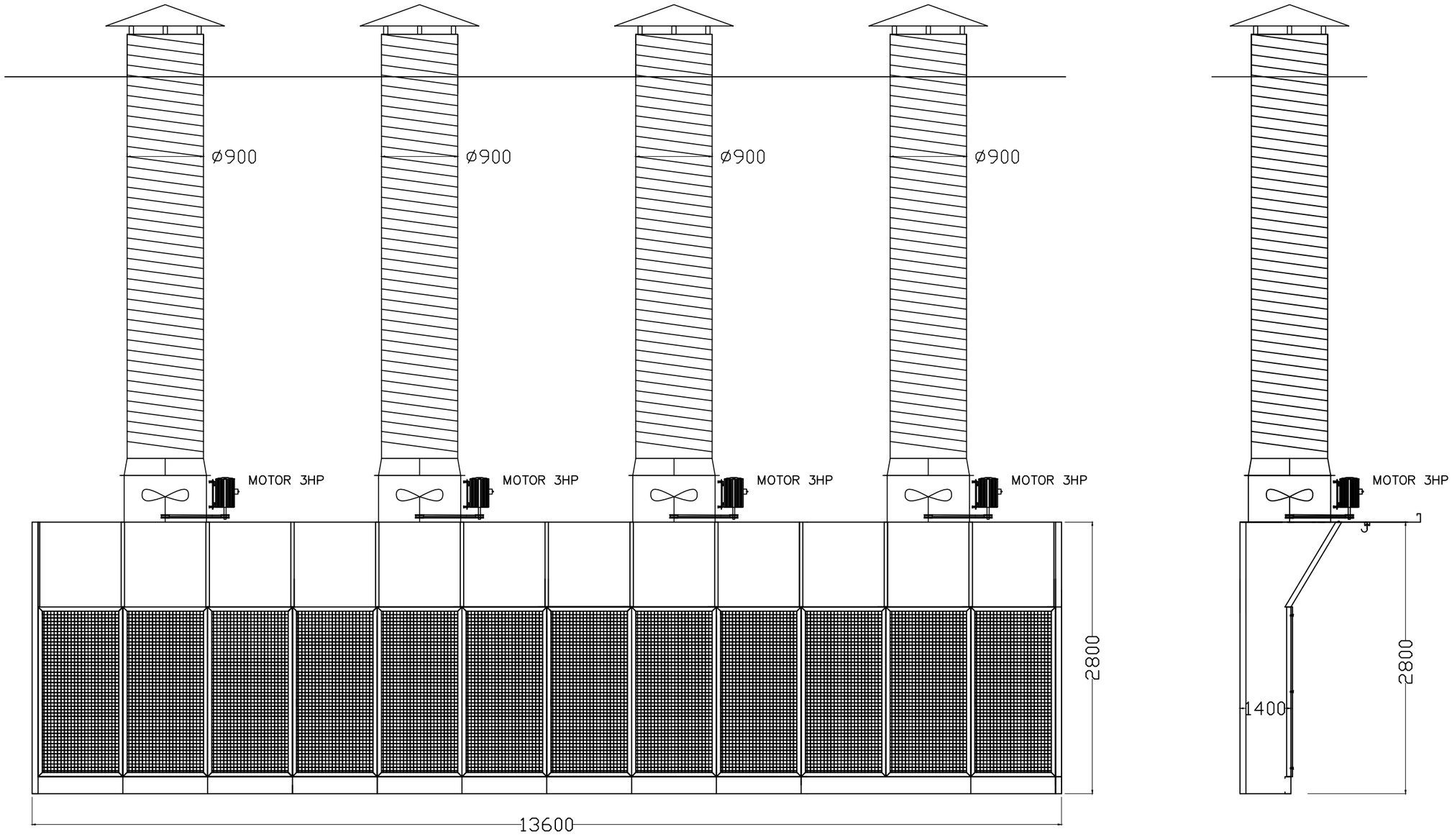

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MỤC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

SƠN MẪU B2-1
(1)

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 52

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

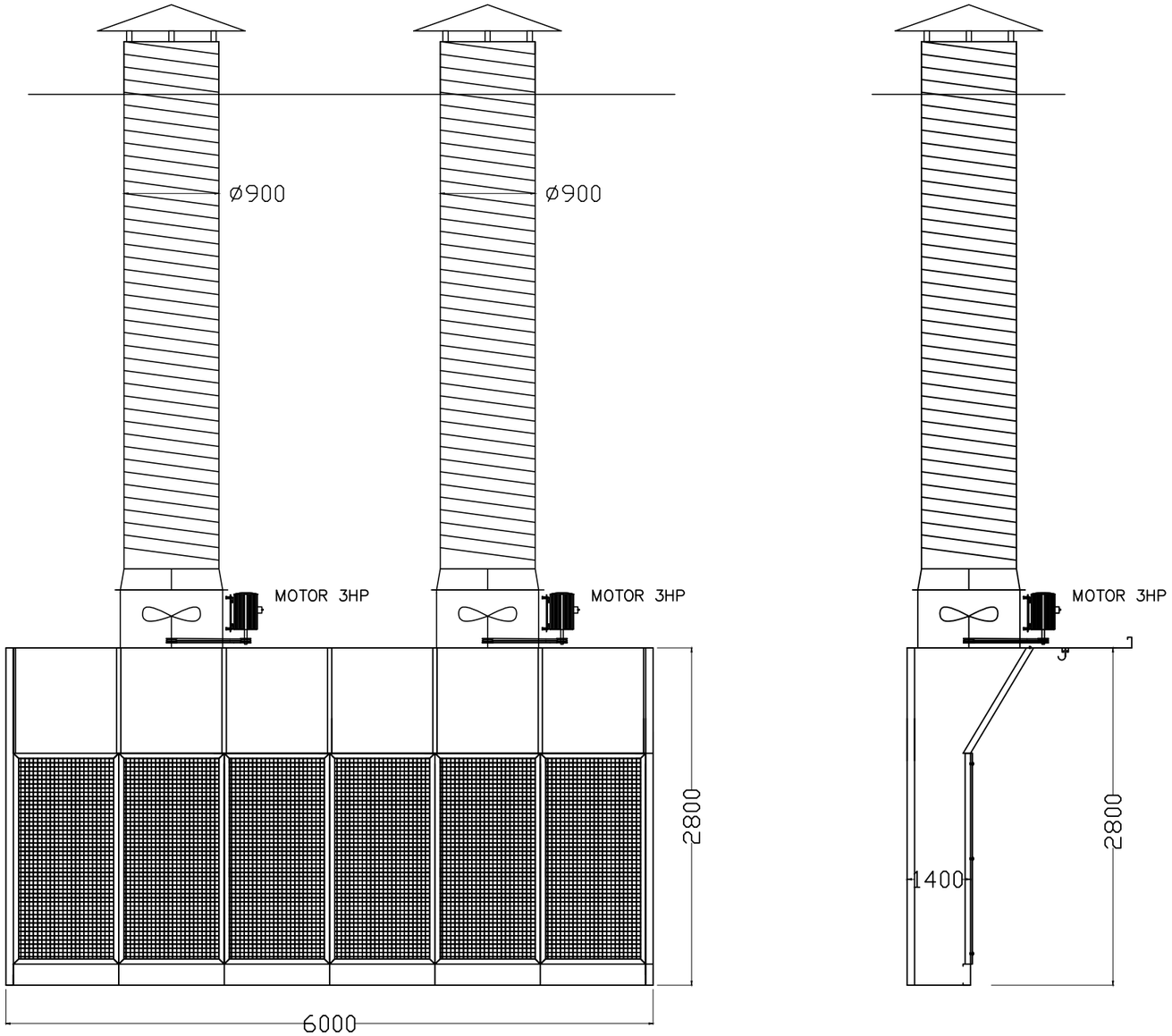

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

SƠN MẪU B2-2
(2)

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 52

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

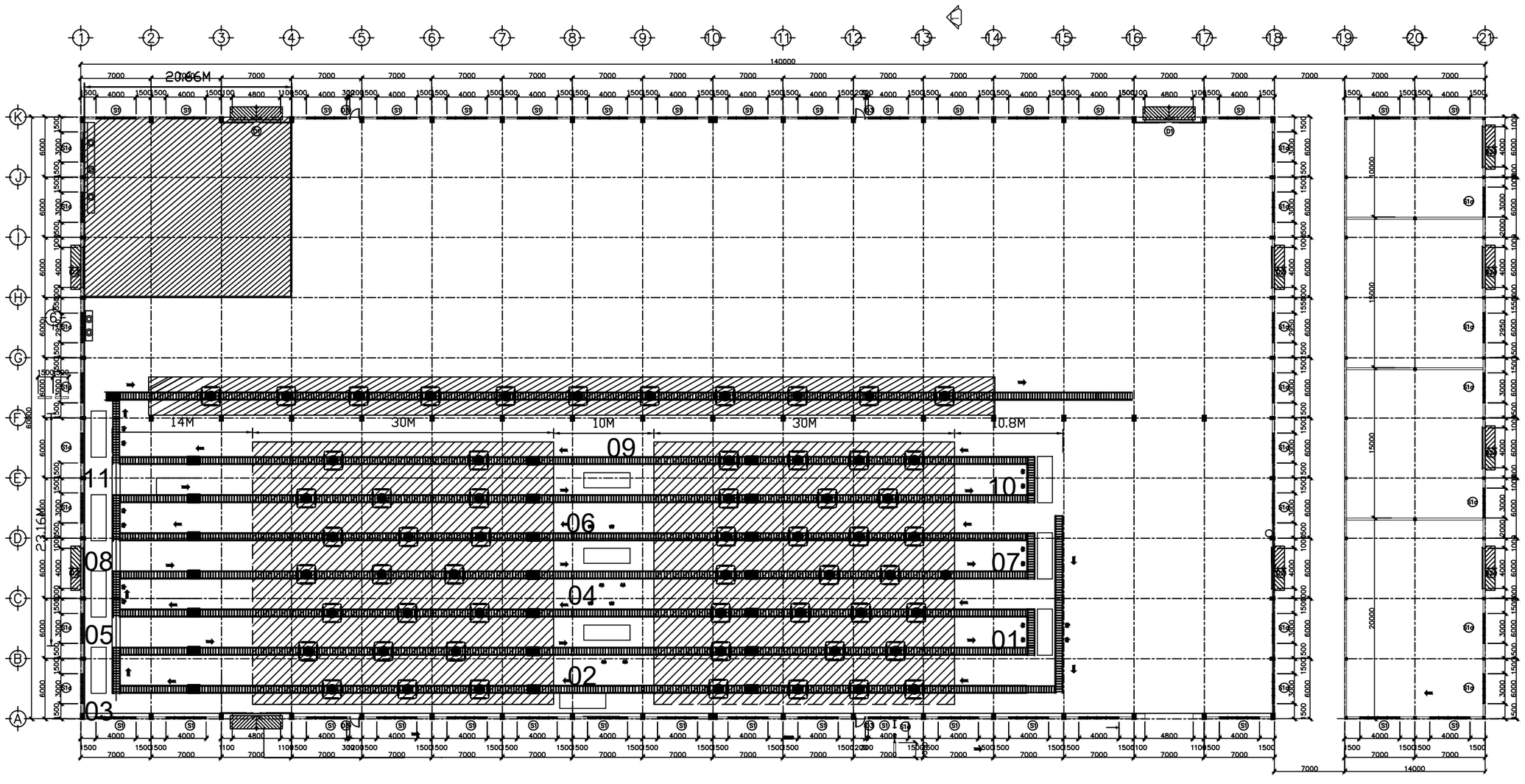

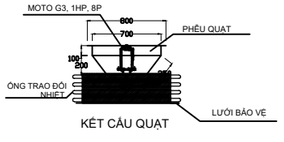

KẾT CẤU QUẠT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T. GIÁM ĐỐC / GENARAL DIRECTOR:

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT:

ĐƠN VỊ THI CÔNG:

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / GENARAL DIRECTOR:

NGƯỜI VẼ / DRAW BY:

CÔNG TRÌNH / PROJECT:

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MỤC / ITEM:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME:

CHUYỂN NẮM XƯỞNG B3

NGÀY / DATE:	10/2020
TỶ LỆ / SCALE:	1 / 450

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

ỐNG THẢI

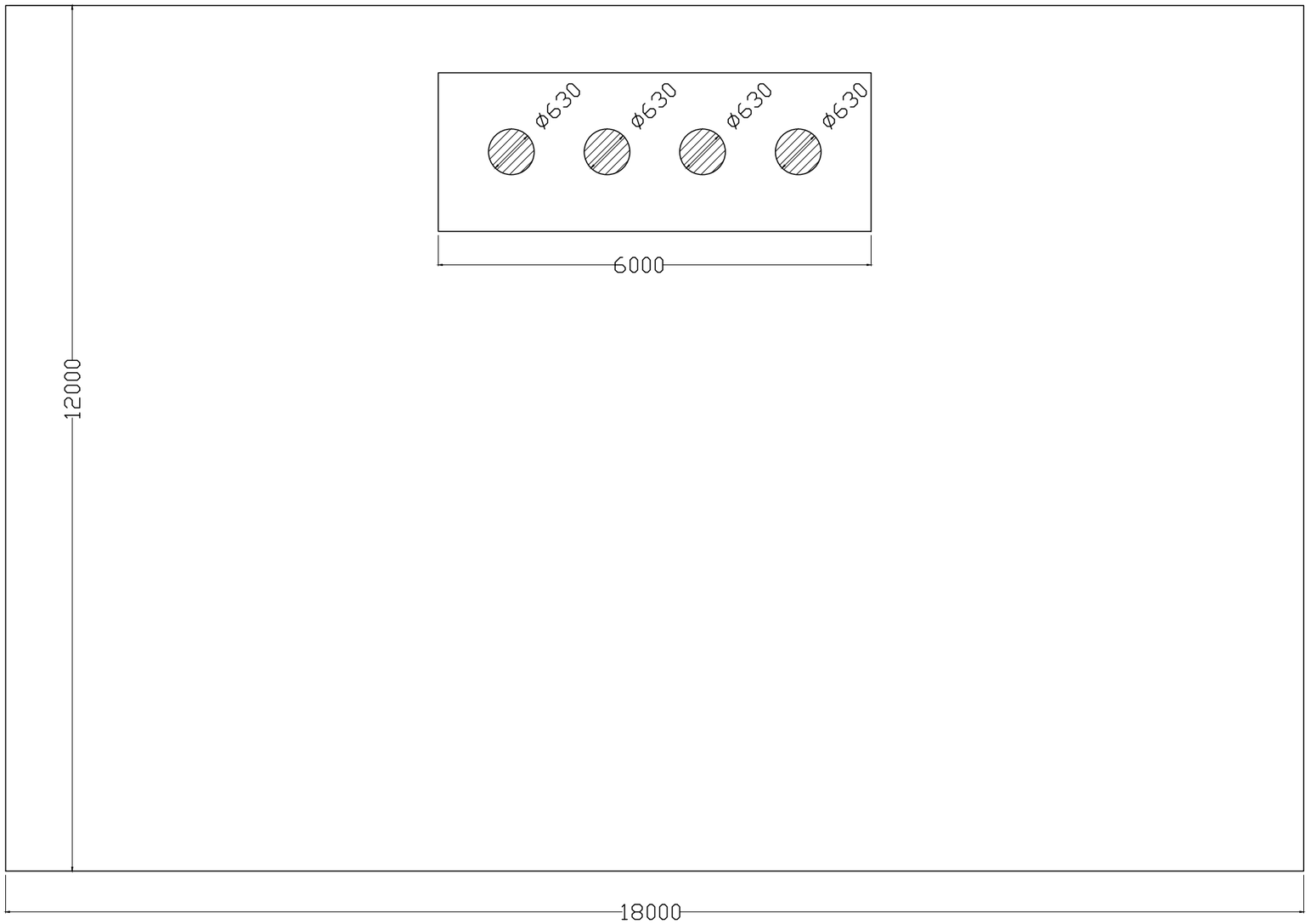

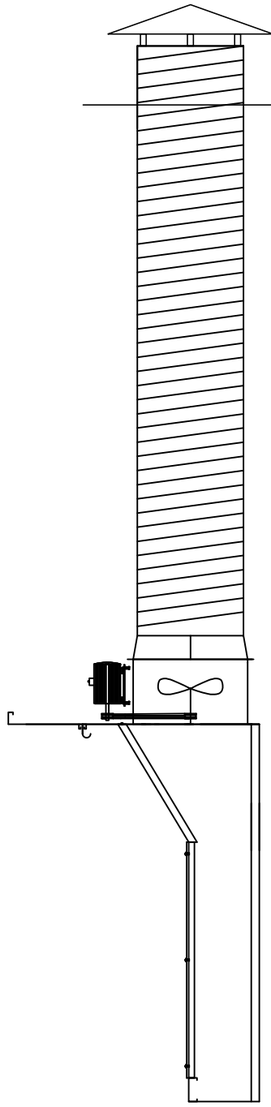

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

SỬA MÀU-A1(1)

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 52

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

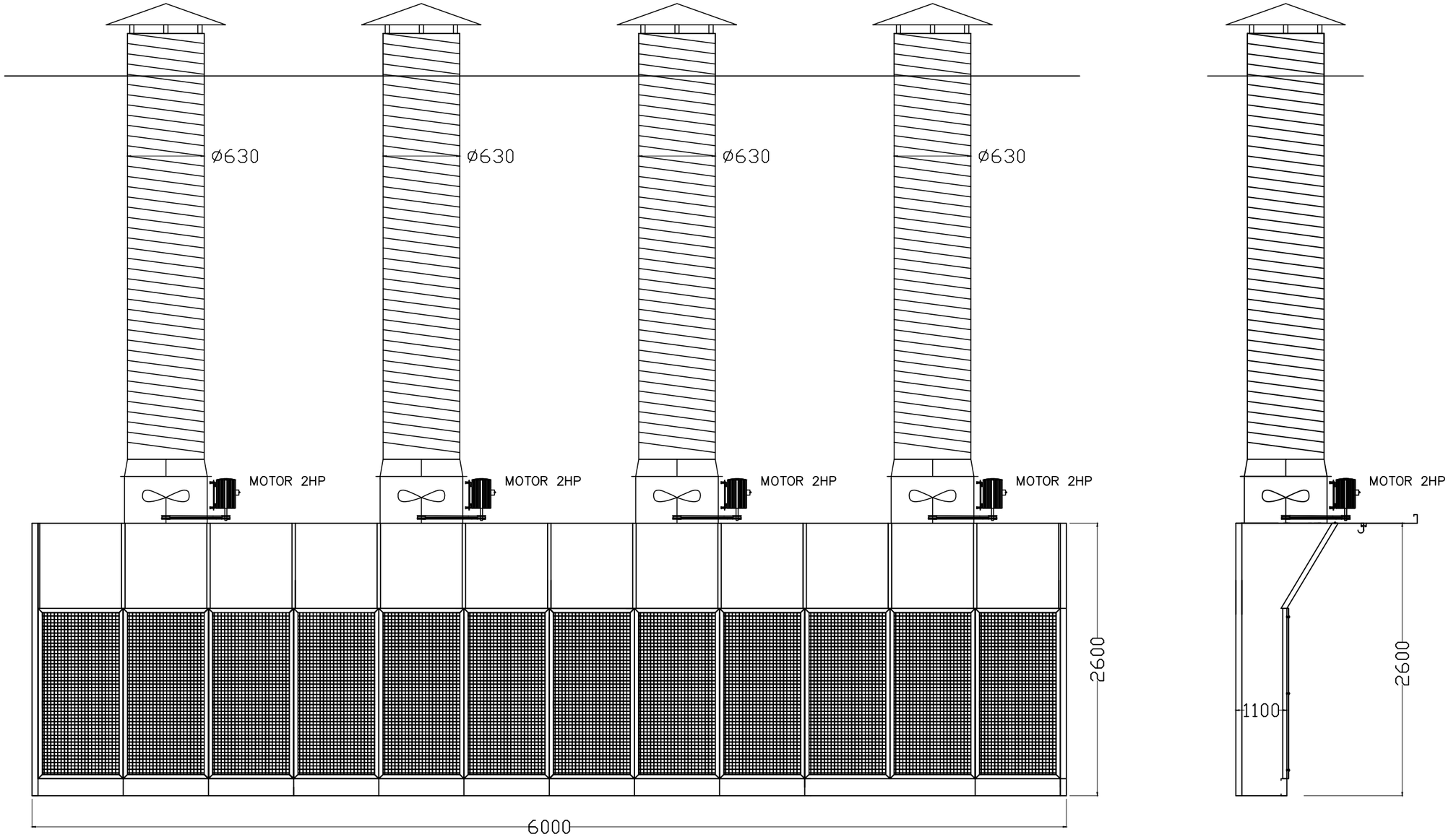

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

SỬA MÀU-A1(1)

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 52

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

ỐNG THẢI

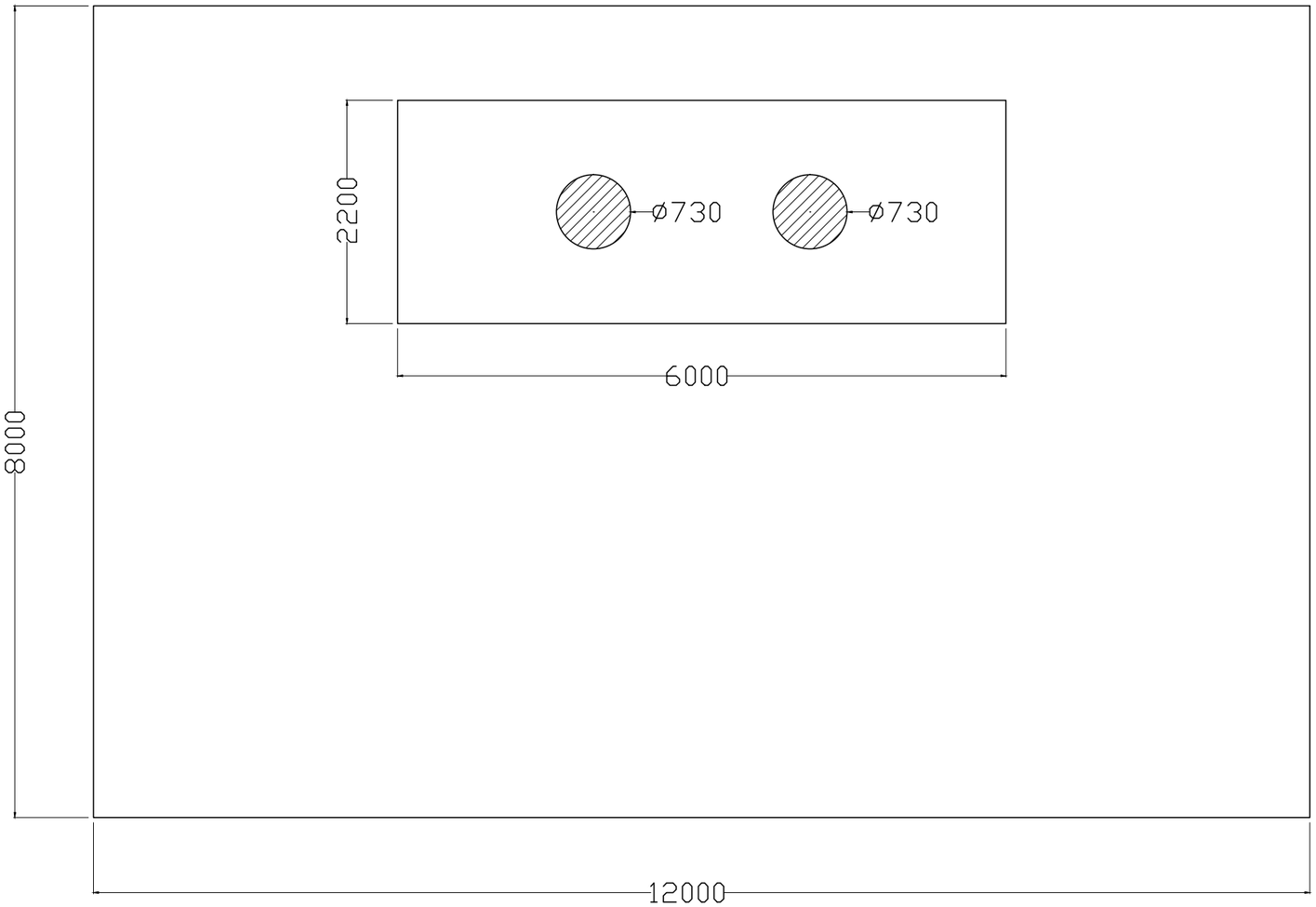

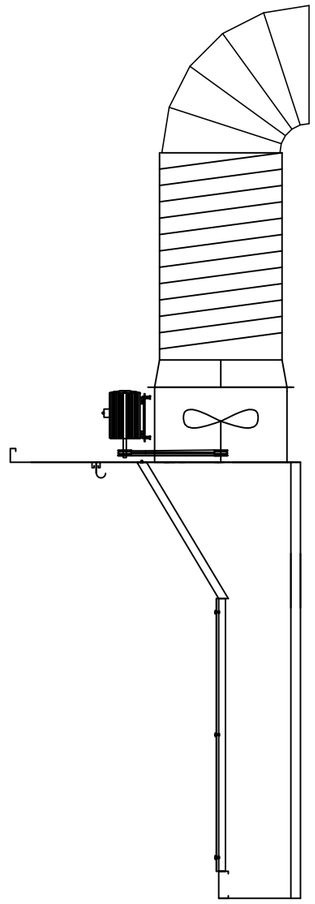

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HÀNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

BUỒNG SƠN TREO XƯỞNG E

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 45

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

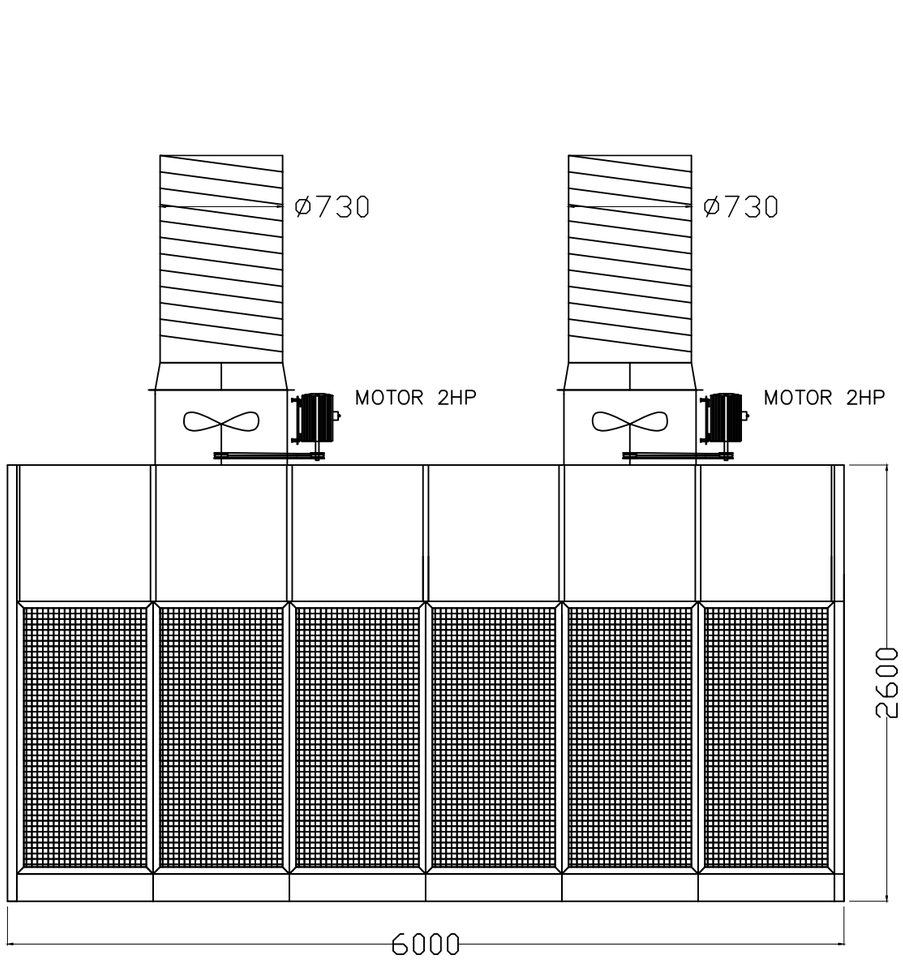

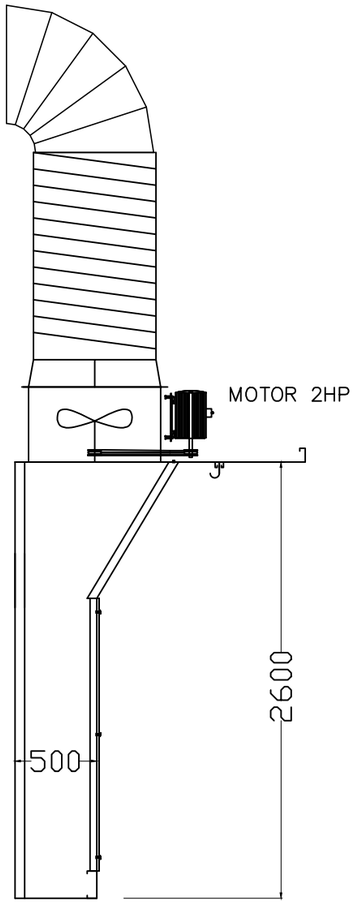

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

BUỒNG SƠN TREO XƯỞNG E
(1)

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 45

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

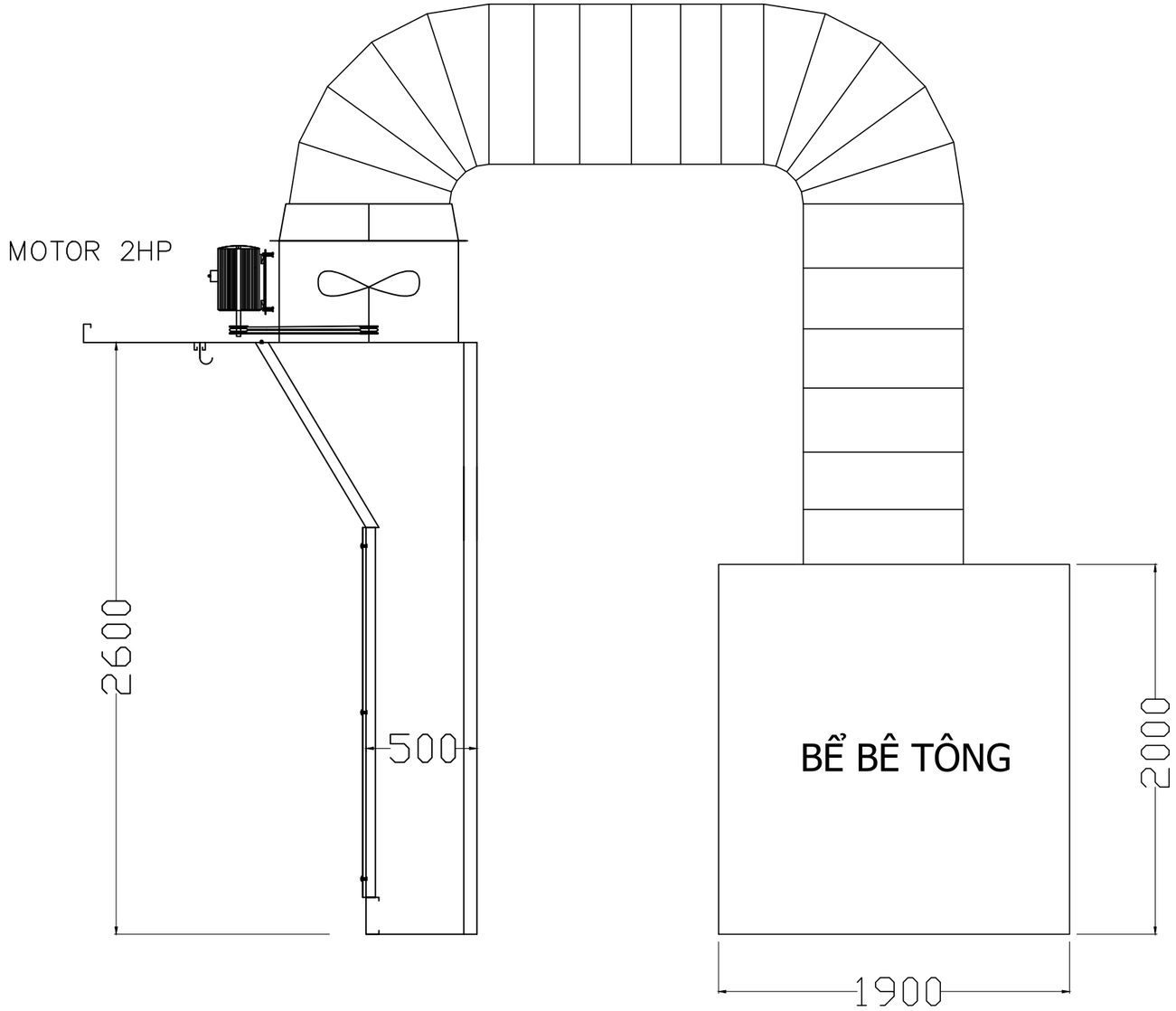

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

BUỒNG SƠN TREO XƯỞNG E

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 30

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

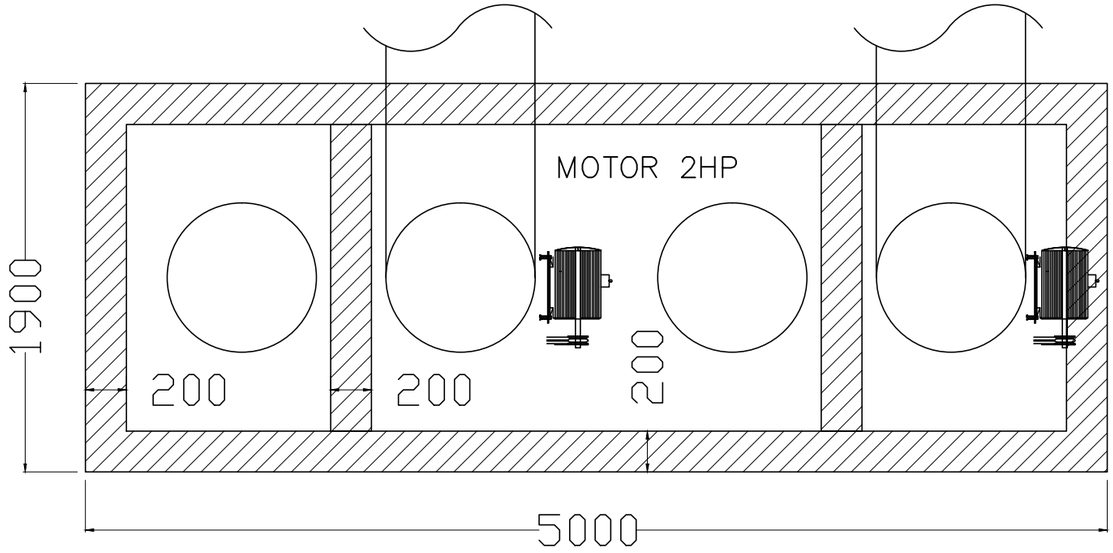

MOTOR 2HP

KÝ HIỆU BÊ TÔNG THÀNH BỂ

ỐNG HÚT

ỐNG THẢI

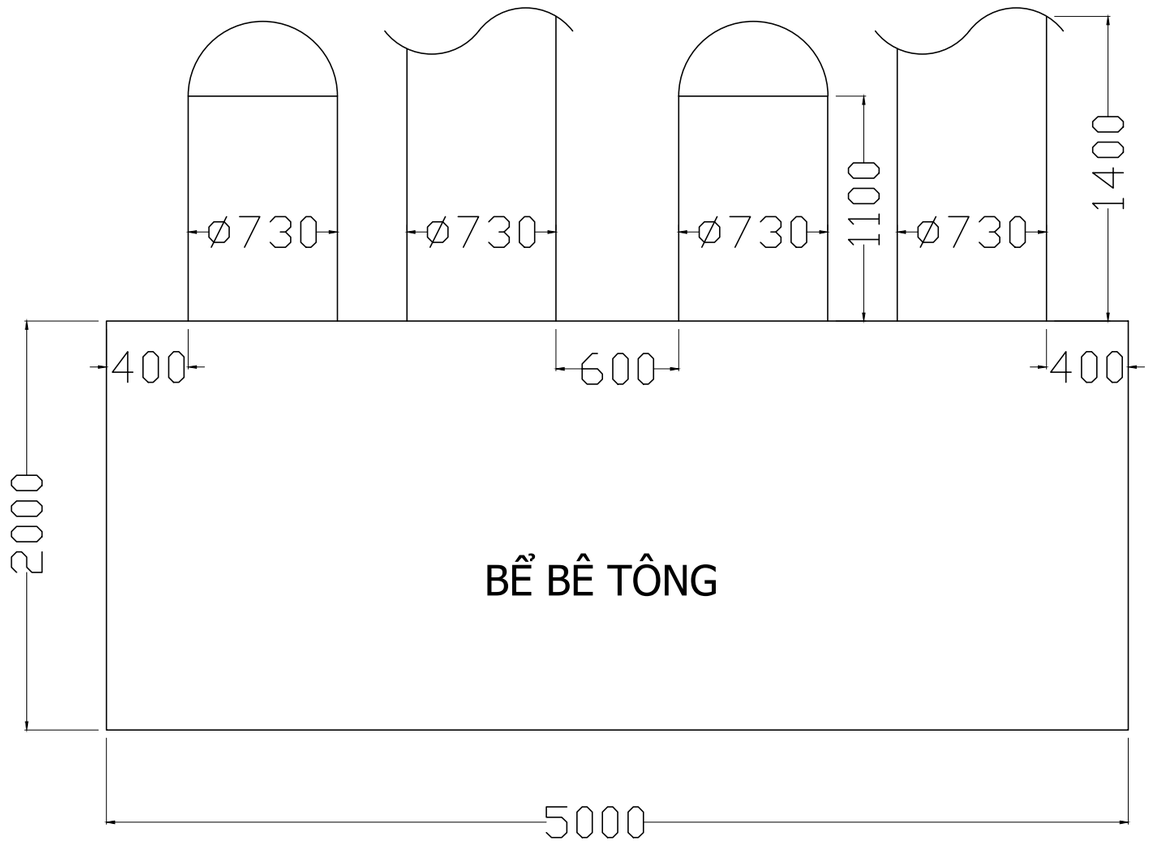

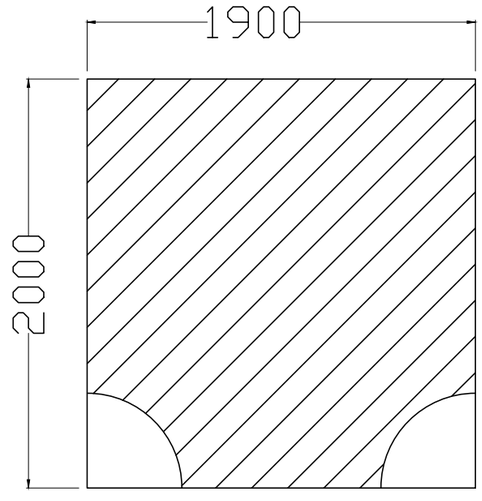

Vách ngăn bên trong bể

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH MTV
NGŨ KIM HUY DƯƠNG

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

BUỒNG SƠN TREO XƯỞNG E

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1 / 30

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

BẢN VẼ NỒI HƠI CÔNG SUẤT 5000 KG/HR

MÃ SỐ NỒI HƠI : 9634 – MÃ HIỆU : WFB – 50D.

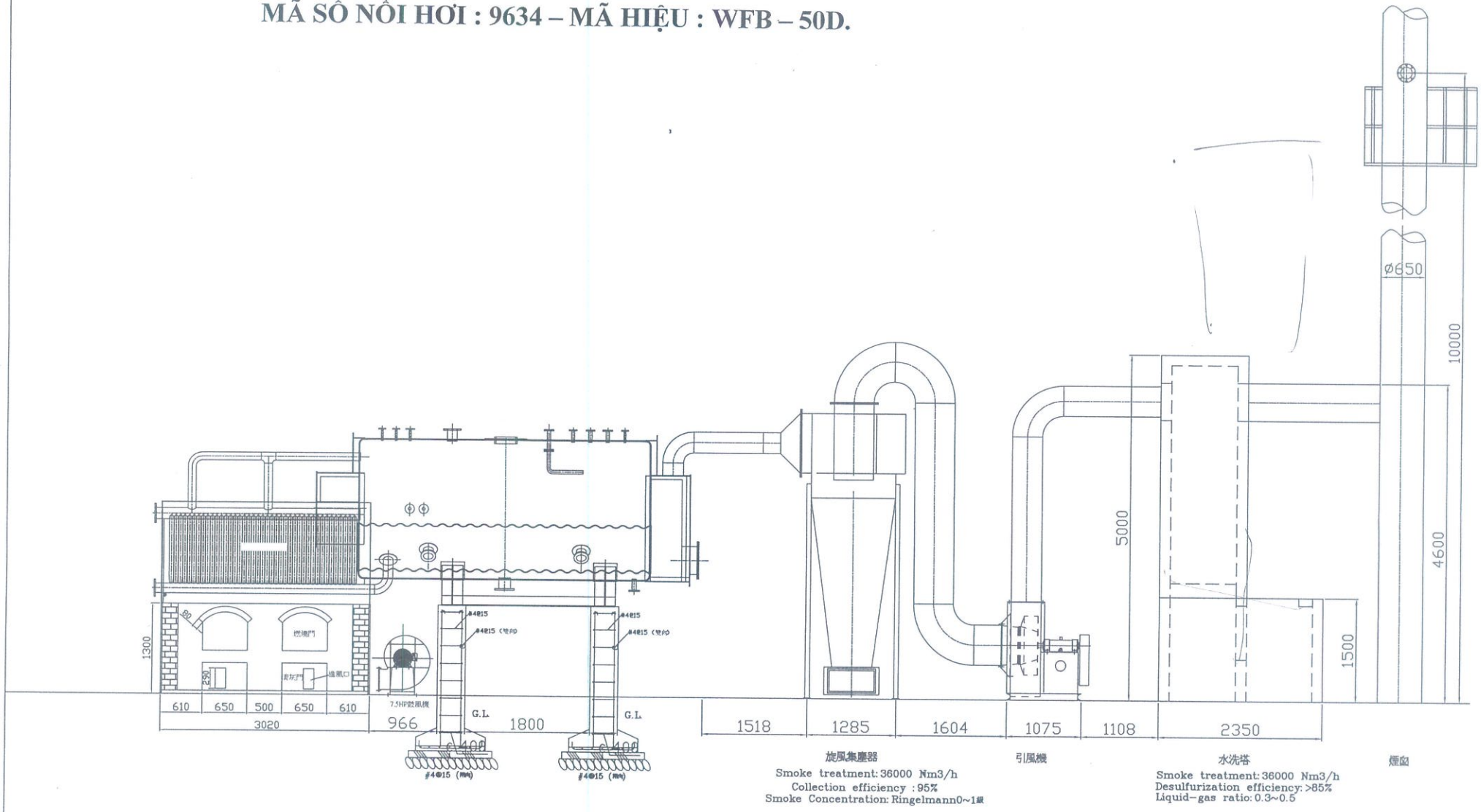

圖名: CFB-50D組合圖	業主:	鍋爐本體: SB-450	2			審核		主任設計	楊炤杰	繪圖	Dex
圖號: 比例:	申昌機械股份有限公司 SHENG CHAN MACHINERY CO., LTD	鍋爐用管: STB-340	1								
		設計壓力: 10 Kg/cm²(1Mpa)	0	2023.06.09							
		傳熱面積: m²	版次	日期	修改記錄						

NHỮNG CHỈ TIÊU CHẾ TẠO NỒI HƠI

Giấy phép chế tạo số : .....

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Do ..... cấp.

1. Nồi hơi số : **9634**; Số kiểm tra: ***BW 25946*** Chế tạo ngày tháng ***07*** năm ***2007***

2. Tên và địa chỉ nhà chế tạo nồi hơi : ***Sheng Chan Machinery Co., Ltd.***

No 37,Sec.2, Chung San Road, Wu - Jih, Taichung, Taiwan R.O.C.

3. Mã hiệu nồi hơi : ***WFB – 50D.***

4. Áp suất tính toán: ***10*** kG/cm^2

+ Ở trong thân nồi hơi : ..... kG/cm^2

+ Ở bộ quá nhiệt ra : ..... kG/cm^2

5. Nhiệt độ tính toán của hơi bão hòa : ***179*** ^0C.

6. Sản lượng hơi định mức : ***5000*** Kg/hr.

7. Diện tích tiếp nhiệt :

+ Của nồi hơi : ***123.9*** m^2.

+ Của dàn ống sinh hơi : ..... m^2.

+ Của bộ quá nhiệt : ..... m^2.

+ Của bộ hâm nước : ..... m^2.

8. Dung tích nồi hơi :

+ Phần chứa hơi : ***1,372*** m^3.

+ Phần chứa nước : ***7,245*** m^3.

9. Công dụng của nồi hơi:

Cung cấp hơi bão hòa phục vụ sản xuất.

NHỮNG SỐ LIỆU KỸ THUẬT VỀ CÁC BỘ PHẬN CHÍNH CỦA NỒI HƠI

Số thứ tự	Tên các bộ phận chính của nồi hơi	Số lượng cái	Kích thước mm			Kim loại chế tạo		Phương pháp chế tạo	Số liệu về hàn		
			Đường kính trong	Chiều dày thành	Chiều dài (hay cao)	Mã hiệu	Số hiệu tiêu chuẩn của nước chế tạo		Phương pháp hàn	Mã hiệu que hàn và dây hàn	Số hiệu tiêu chuẩn của nước chế tạo
01	Thân nồi	01	Ø1708	12	3340	SB 450	JIS G3103	Cuốn hàn	Hồ quang		Đài Loan
02	Mặt sàng trước	01	Ø1700	16	130	SB 450	JIS G3103	Khoan doa	Hồ quang		Đài Loan
03	Mặt sàng sau	01	Ø1700	16	130	SB 450	JIS G3103	Khoan doa	Hồ quang		Đài Loan
04	Ống lò lượn sóng	01	Ø650& Ø554	10	3600	SB 450	JIS G3103	Cán cuốn	Hồ quang		Đài Loan

Chú thích : 1. Về phương pháp chế tạo cần nói rõ là hàn hoặc tán đinh.
2. Về phương pháp hàn cần nói rõ là hàn hồ quang, hàn xỉ điện, hàn tiếp xúc ... hoặc hàn hơi.

NHỮNG SỐ LIỆU VỀ KIM LOẠI CHẾ TẠO NỒI HƠI

Số Thứ tự	Tên các bộ phận	Mã hiệu Kim loại	Chiều dày thành (mm)	Cơ tính			Thành phần hóa học %				
				Giới hạn bền δ_b (N/mm^2)	Độ dãn dài tương đối ζ (%)	Độ dai va đập Ak (N/cm^2)	C %	Mn %	Si %	S %	P %
01	*Thân nồi*	*SB 450*	*12*	*460*	*25*	-	*0,28*	*0,9*	*0,23*		*0,04*
02	*Mặt sàng trước*	*SB 450*	*16*	*460*	*25*	-	*0,28*	*0,9*	*0,23*		*0,04*
03	*Mặt sàng sau*	*SB 450*	*16*	*460*	*25*	-	*0,28*	*0,9*	*0,23*		*0,04*
04	*Ống lò lượn sóng*	*SB 450*	*10*	*460*	*25*	-	*0,28*	*0,9*	*0,23*		*0,04*

NHỮNG SỐ LIỆU VỀ CÁC LOẠI ỐNG CỦA NỒI HƠI VÀ ỐNG DẪN TRONG PHẠM VI NỒI HƠI

Số thứ tự	Tên ống (ghi theo công dụng)	Mã hiệu kim loại	Số lượng (cái)	Kích thước (mm)			Cơ tính			Thành phần hóa học %				Số liệu về hàn		
				Đường kính trong	Đường kính ngoài	Chiều dài hay cao	Giới hạn bền δb (N/mm^2)	Độ dãn dài tương đối ζ (%)	Độ dai va đập ak N/mm^2	C	Mn	Si	P	Phương pháp hàn	Mã hiệu que hàn & dây hàn	Số liệu Tiêu chuẩn của nước chế tạo
01	*Ống nước*	*STB340*	*58*	*57,1*	*63,5*	*1393*	*340*	*35*		*0,15*	*0,41*	*0,21*	*0,013*			
02	*Ống lửa pass 2*	*STB340*	*29*	*57,1*	*63,5*	*3616*	*340*	*35*		*0,15*	*0,41*	*0,21*	*0,013*			
03	*Ống lửa pass 2 hàn*	*STB340*	*5*	*51,5*	*63,5*	*3616*	*340*	*35*		*0,15*	*0,41*	*0,21*	*0,013*			
04	*Ống lửa pass 3*	*STB340*	*29*	*57,1*	*63,5*	*3616*	*340*	*35*		*0,15*	*0,41*	*0,21*	*0,013*			
05	*Ống lửa pass 3 hàn*	*STB340*	*5*	*51,5*	*63,5*	*3616*	*340*	*35*		*0,15*	*0,41*	*0,21*	*0,013*			
06	*Ống góp trên*	*STB370*	*01*	*6" SCH40*			*370*	*35*		*0,15*	*0,41*	*0,21*	*0,013*			
07	*Ống góp chung*	*STB370*	*01*	*4" SCH40*			*370*	*35*		*0,15*	*0,41*	*0,21*	*0,013*			
08	*Ống góp dưới*	*STB370*	*02*	*5" SCH40*			*370*	*35*		*0,15*	*0,41*	*0,21*	*0,013*			

NHỮNG SỐ LIỆU VỀ CÁC LOẠI ỐNG CỦA NỒI HƠI VÀ SỐ LIỆU VỀ CÁC ỐNG CỤT, MẶT BÍCH, NẮP ĐẬY VÀ CÁC CHỈ TIÊU LẮP XIẾT

Số thứ tự	Tên gọi	Số lượng (cái)	Kích thước (mm) hoặc số liệu theo băng phân loại	Mã hiệu kim loại	Cơ tính			Thành phần hoá học(%)				
					Giới hạn bền δ_b (N/mm^2)	Độ dãn dài tương đối ε (%)	Độ dai va đập a_k (Nm/cm^2)	C	Mn	Si	S	P
1.	*Cửa lỗ người chui*	*01*	*380x280x22*	*SB450*								
2.	*Ống cấp hơi*	*01*	*Ø 5"*	*STPG*								
3.	*Ống lắp ống thủy*	*01*	*Φ11/4"*	*STPG*								
4.	*Ống lắp van an toàn*	*02*	*Ø 1½"*	*STPG*								
5.	*Cửa vệ sinh*	*01*	*Ø 6"*	*STPG*								
6.	*Cửa vệ sinh*	*04*	*Ø 4"*	*STPG*								
7.	*Ống xả đáy*	*01*	*Ø 2"*	*STPG*								
8.	*Ống lắp áp kế*	*01*	*Ø ¾"*	*STPG*								
9.	*Ống lắp Rơle áp suất*	*01*	*Ø ¾"*	*STPG*								
10.	*Ống xả khí*	*01*	*Ø ¾"*	*STPG*								
11.	*Ống lắp ống thủy và bộ tự động cấp nước*	*02*	*Ø 1¼"*	*STPG*								
12.	*Ống cấp nước*	*01*	*Ø 1¼ "*	*STPG*								

KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG MỐI HÀN

Số thứ tự	Họ và tên thợ hàn	Ký hiệu đóng trên mối hàn	Kết quả thử cơ tính					Kết quả khảo sát kim tương	Chiếu tia xuyên qua, dò siêu âm		Đánh giá chung so với các chỉ tiêu đã qui định trong quy phạm
			Số lượng mẫu kiểm tra	Giới hạn bền δ_b (N/mm^2)	Độ dãn dài tương đối ε (%)	Độ dai va đập a_k (Nm/cm^2)	Góc uốn (độ)		K lg chiếu hoặc dò tính theo % so với tổng số chiều dài mối hàn	Đánh giá kết quả cụ thể	
	Kèm theo hồ sơ gốc của nhà chế tạo.										

Chú thích : Các biên bản kiểm tra chất lượng mối hàn, sơ đồ và vị trí chiếu hoặc dò siêu âm phải kèm theo lý lịch của nồi hơi với đầy đủ kết luận của đơn vị tiến hành kiểm tra.

NHỮNG SỐ LIỆU VỀ LẮP ĐẶT NỒI HƠI

Số thứ tự	Tên đơn vị sử dụng nồi hơi	Tên đơn vị lắp đặt nồi hơi	Ngày tháng hoàn thành việc lắp đặt	Nơi lắp đặt
	Cty TNHH Bouvrie International	*Công ty TNHH*		
	Việt Nam	*Thân Vĩ*		

Những số liệu khác lắp đặt kèm theo trang này phải có :

1 - Bản vẽ sơ đồ mặt bằng của đơn vị, trong đó có vị trí đặt nồi hơi và các phòng xưởng kế cận với nhà đặt nồi hơi.

2 - Biên bản khám nghiệm của cán bộ Thanh tra kỹ thuật an toàn hoặc biên bản khám nghiệm kỹ thuật của Hội đồng kỹ thuật tổ chức theo đúng qui định của qui phạm.

3 - Các chứng cứ về những vật liệu bổ sung khi lắp đặt như : vật liệu, que hàn dây hàn và kết quả kiểm tra chất lượng mối hàn phải được giữ trong hồ sơ riêng kèm theo lý lịch nồi hơi.

NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ QUẢN LÝ VÀ VẬN HÀNH AN TOÀN NỒI HƠI

Số quyết định và ngày ra quyết định của thủ trưởng đơn vị sử dụng	Họ tên chức vụ người được giao nhiệm vụ	Chữ ký của người được giao nhiệm vụ

Chú thích : Các quyết định của thủ trưởng đơn vị sử dụng phải đính theo trang này của lý lịch.

THUYẾT MINH TÍNH TOÁN NỒI HƠI

Thuyết minh tính toán về nồi hơi gồm 2 phần chính:

1. *Tính toán độ bền các bộ phận chịu áp lực chính của nồi hơi.*
2. *Tính toán về công suất của nồi hơi.*

PHẦN MỘT

TÍNH ĐỘ BỀN CÁC BỘ PHẬN CHỊU ÁP LỰC CHÍNH CỦA NỒI HƠI.

Kết quả tính toán sức bền các bộ phận chịu áp lực của nồi hơi, được dịch từ bản tính toán Sức bền các bộ phận chịu áp lực của nhà chế tạo nồi hơi ***SHENG CHAN STEAM BOILER***.

1. TÍNH TOÁN KIỂM TRA THÂN NỒI:

1.1. Tính kiểm tra chiều dày thân nồi:

Áp dụng công thức:

$$t = \frac{P.D_t}{2.\sigma_a \eta - 2P(1-K)} + \alpha$$

Trong đó:

- P = 01 Mpa : Áp suất tính toán.
- D_t = 1920 mm : Đường kính trong thân nồi.
- σ_a = 112,8 N/mm^2 : Ứng suất bền của thép SB450.
- α = 1 mm : Hệ số bù chiều dày khi chế tạo.
- K = 0,4 : Đối với thép SB450 ở 480^0C.
- η = 0,95 : Hệ số mối hàn.
- t_a = 12 mm : Chiều dày thực tế.

Áp dụng bằng số:

$$t = \frac{1 \times 1920}{2 \times 112,8 \times 0,95 - 2 \times 1 \times (1-0,4)} + 1 \quad \text{mm.}$$

$$\Leftrightarrow \quad t = \frac{1920}{213,12} + 1 \quad \text{mm.}$$

$$\Rightarrow \quad t = 10 \text{ mm} < 12 \text{ mm}$$

Thoả mãn điều kiện bền.

1.2. Tính kiểm tra áp suất làm việc của thân nồi:

Áp dụng công thức sau:

$$P_a = \frac{2.\sigma_a.\eta.(t_a - \alpha)}{D_i + 2.(1-k).(t_a - \alpha)} \quad \text{Mpa.}$$

$$P_a = \frac{2 \times 112,8 \times 0,95 \times (12-1)}{1920 + 2 \times (1-0,4) \times (12-1)} = \frac{2357,5}{1933,2} \quad \text{Mpa.}$$

P_a = 1,2 Mpa > 1,0 Mpa.

+ Chú thích: (Theo tiêu chuẩn CNS2139):

- *Đường kính thân nồi từ 900 mm thì chiều dày là: 6 đến 8 mm.*
- *Đường kính thân nồi từ 900 mm đến 1350 mm thì chiều dày là: 8 mm.*
- *Đường kính thân nồi từ 1350 mm đến 1850 mm thì chiều dày là: 10 mm.*
- *Đường kính thân nồi từ 1850 mm trở lên thì chiều dày là: 12 mm.*

2. TÍNH BỀN MẶT SÀNG

a. Phần mặt sàng có các ống lửa được xem không phải là các ống gia cường:

Bề dày mặt sàng được xác định theo công thức

$$t = 5 + \frac{d}{10} = 5 + \frac{64,3}{10} = 11,43 \quad \text{mm}$$

$$\Leftrightarrow \quad t = 11,43 \text{ mm} < t_a = 16 \text{ mm}$$

Trong đó:

+ d = 63,5 + 0,8 = 64,3 mm : Đường kính lỗ khoét trên mặt sàng.
+ t_a = 16 mm : Bề dày thực tế của mặt sàng.

b) Tính kiểm tra khoảng cách tâm hai ống lửa: (Khoảng cách thực tế của bước ống là Pa = 84 mm.)

Áp dụng công thức:

$$P_{a'} = \left(1 + \frac{4,5}{t_a}\right).d = \left(1 + \frac{4,5}{16}\right).64,3 = 82 \text{ mm}$$

$P_{a'}$ = 82 mm < P_a = 84 mm.

c) Tính bền các ống lửa giằng:

Áp dụng công thức:

$$S = \frac{(A - a).P}{5}$$

$$S = \frac{(635 - 284,9)x1}{5}$$

$\Rightarrow$ S = 700 mm^2 < S_n = 1083,3 mm^2.

Trong đó:

- Ống lửa giằng có kích thước: Ø63,5x6.t
- Diện tích gia cường xung quanh ống lửa giằng :

  A = 25,2x25,2 = 635 cm^2
- Diện tích của các ống lửa chiếm chỗ trên mặt sàng trong vùng gia cường của ống lửa giằng:

  a = $9x0,785x(6,35)^2$ = 284,9 cm^2

  $\Rightarrow$ $S = \frac{(63,5^2 - 51,2^2).\pi}{4}$ = 1083,3mm^2.

  $\Rightarrow$ S = 1083,3 mm^2.

d). Kiểm tra áp suất các vùng mặt sàng ngoài khu vực bố trí ống:

$$p = \frac{C.t^2}{p^2}$$

$$\Leftrightarrow \quad t = p.\sqrt{\frac{P}{C}} \quad \text{mm.}$$

Trong đó: $p = \frac{d}{\sqrt{2}}$

+ d : Đường kính vòng tròn lớn nhất tiếp tuyến với các phần gia cường, mm.
+ C : Hệ số.
+ t_a = 16 mm : Chiều dày mặt sàng.

Áp suất tính tóan cho các vùng mặt sàng ngoài khu vực bố trí ống:

$$p_1 = \frac{d}{\sqrt{2}} = \frac{300}{\sqrt{2}} = 212,1$$

$$C_1 = \frac{3190x2 + 3190}{3} = 3190$$

$$P_1 = \frac{3190 \times 16^2}{212,1^2 \times 10} = 1,8 \text{ MPa.}$$

$$p_2 = \frac{d}{\sqrt{2}} = \frac{300}{\sqrt{2}} = 212$$

$$C_2 = \frac{3190 + 2550 + 3190}{3} = 2976,6$$

$$P_2 = \frac{2976,6 \times 16^2}{212^2 \times 10} = 1,7 \text{ MPa.}$$

$$p_3 = \frac{d}{\sqrt{2}} = \frac{300}{\sqrt{2}} = 212$$

$$C_3 = \frac{2550x2 + 3190}{3} = 2763,3$$

$$P_3 = \frac{2763,3 \times 16^2}{212^2 \times 10} = 1,6 \quad \text{MPa.}$$

$$p_4 = \frac{d}{\sqrt{2}} = \frac{300}{\sqrt{2}} = 212$$

$$C_4 = \frac{2550x3}{3} = 2550$$

$$P_4 = \frac{2550 \times 16^2}{212^2 \times 10} = 1,5 \quad \text{MPa.}$$

$$p_5 = \frac{d}{\sqrt{2}} = \frac{300}{\sqrt{2}} = 212$$

$$C_5 = \frac{3190x2 + 2550}{3} = 2976,6$$

$$P_5 = \frac{2976,6 \times 16^2}{212^2 \times 10} = 1,7 \quad \text{MPa.}$$

3. TÍNH GIA CƯỜNG CỬA LỖ NGƯỜI CHUI:

Thông số tính toán:

- P = 1,0 MPa : Áp suất tính toán.
- D_t = 1920 mm : Đường kính trong của thân nồi.
- d = 300 mm : Kích thước của lỗ người chui dọc theo thân nồi.
- t_a = 12 mm : Chiều dày thực tế của thân nồi.
- W = 140 mm : Bề rộng vành ốp.
- α = 1 mm : Hệ số bề dày bổ sung.

Diện tích mặt cắt ngang cần thiết cho việc làm chắc của lỗ người chui:

$A = d.t_r = 300 \times 10 = 3000 \text{ mm}^2$

Diện tích bề dày dự trữ trên thành thân nồi

$A_1 = d(t_a - t_r) = 300x(12 - 10) = 600 \text{ mm}^2$

Diện tích mặt cắt ngang của vành ốp gia cường

$A_2 = 2.t.w = 2x9x140 = 2520 \text{ mm}^2$

Tổng diện tích mặt cắt ngang thực tế cho việc làm chắc của lỗ người chui:

$A_1 + A_2 = 3120 \text{ mm}^2 > A = 3000 \text{ mm}^2$

4. TÍNH GIA CƯỜNG CHO LỖ 6":

Diện tích mặt cắt ngang cần thiết cho việc làm chắc của lỗ :

$A = d.t_r = 165,2 \times 10 = 1652 \text{ mm}^2$

Diện tích bề dày dự trữ trên thành thân nồi

$A_1 = d(t_a - t_r) = 165,2x(12 - 10) = 330 \text{ mm}^2$

Diện tích mặt cắt ngang của vành ốp gia cường

$A_2 = 2.t.w = 2x9x80 = 1440 \text{ mm}^2$

Tổng diện tích mặt cắt ngang thực tế cho việc làm chắc của lỗ :

$A_1 + A_2 = 1770 \text{ mm}^2 > A = 1652 \text{ mm}^2$

5. TÍNH GIA CƯỜNG CHO LỖ 4":

Diện tích mặt cắt ngang cần thiết cho việc làm chắc của lỗ :

$A = d.t_r = 114,3 \times 10 = 1143 \text{ mm}^2$

Diện tích bề dày dự trữ trên thành thân nồi

$A_1 = d(t_a - t_r) = 114,3x(12 - 10) = 228,6 \text{ mm}^2$

Diện tích mặt cắt ngang của vành ốp gia cường

A_2 = 2.t.w = 2x9x70 = 1260 mm^2

Tổng diện tích mặt cắt ngang thực tế cho việc làm chắc của lỗ :

$A_1 + A_2$ = 1489 mm^2 > A = 1143 mm^2.

6. TÍNH BỀN BỀ DÀY ỐNG LỬA:

Bề dày tính toán được xác định:

$$t = \frac{P.d}{2.\sigma_a + P} + 0{,}005d + \alpha \quad , \quad \text{mm.}$$

$$t = \frac{1 \times 63{,}5}{2 \times 112{,}8 + 1} + 0{,}005 \times 63{,}5 + 1 \quad , \quad \text{mm.}$$

$\Leftrightarrow$ t = 1,59 mm < 3,2 mm

$\Rightarrow$ ***Đảm bảo điều kiện bền.***

Trong đó:

- P = 10 KG/cm^2 : Áp suất tính toán.
- d = 63,5 mm : Đường kính ngoài của ống lửa.
- t_a = 3,2 mm : Bề dày thực tế của thân ống lửa.
- α = 1 : Hệ số bổ sung chiều dày.

7. KIỂM TRA ÁP SUẤT TÁC DỤNG TỐI ĐA TỐI ĐA CHO PHÉP CỦA CÁC TẤM GIẰNG:

$$P_n = \frac{A.\sigma_a.h}{1{,}1.a.l}$$

Trong đó :

- P - Áp suất tính toán : P = 10 KG/cm^2
- A - Tiết diện ngang của tấm giằng.
- σ_a - Ứng suất cho phép của tấm giằng : σ_a = 11,5 KG/mm^2
- h - Chiều dài giữa điểm cạnh hàn đầu tiên vào mặt sàng và cạnh thứ 2 hàn vào thân nồi.
- l - Chiều dài cạnh dài nhất của tấm giằng.

$$A = A_1.\frac{l}{h} = 1808 \times \frac{560}{485} = 2086 \quad mm^2$$

$$A = A_1.\frac{l}{h} = 2080 \times \frac{600}{520} = 2400 \quad mm^2$$

8. TÍNH TOÁN DIỆN TÍCH TIẾP NHIỆT CỦA NỒI HƠI:

8.1 Diện tích tiếp nhiệt của dàn ống lửa Pass 02:

A_1 = π.D.L.n = 3,1416 x 0,0571 x 4,216 x 73 = 55,21 m^2

Trong đó:

- D = 0,0571 m : *Đường kính trong ống lửa.*
- L = 4,216 m : *Chiều dài ống lửa.*
- n = 73 : *Số lượng ống lửa.*

8.2 Diện tích tiếp nhiệt của dàn ống lửa Pass 03:

A_2 = π.D.L.n = 3,1416 x 0,0571 x 4,216 x 73 = 55,21 m^2

Trong đó:

- D = 0,0571 m : *Đường kính trong ống lửa.*
- L = 4,216 m : *Chiều dài ống lửa.*
- n = 73 : *Số lượng ống lửa.*

8.3 Diện tích tiếp nhiệt của dàn ống nước ngoài:

A_3 = π.D.L.n = 3,1416 x 0,0635 x 1,424 x 41 = 11,6 m^2

Trong đó :

- D = 0,0635 m : *Đường kính trong ống nước.*
- L = 1,424 m : *Chiều dài ống nước.*
- n = 41 : *Số lượng ống nước chịu nhiệt.*

8.4 Diện tích tiếp nhiệt của ống lò:

A_4 = π.D.L.n = 3,1416 x 0,652 x 4,2 = 8,6 m^2

Trong đó:

- D = 0,652 m : Đường kính trong ống lò.
- L = 4,2 m : Chiều dài ống lò.

$\Rightarrow$ ***Tổng diện tích tiếp nhiệt của nồi hơi:***

A_1 + A_2 + A_3 + A_4 = 130,6 m^2

9. TÍNH CỬA LỖ NGƯỜI CHUI

Bề dày tính toán của cửa người chui được xác định:

$$t = \frac{D}{2C}\sqrt{\frac{100P}{\sigma a}} = \frac{280}{2x7,4}\sqrt{\frac{100}{112,8}}$$

t = 17,6 < t_a = 19 mm.

$\Rightarrow$ Đạt yêu cầu.

10. TÍNH KIỂM TRA CHIỀU DÀY ỐNG GÓP TRÊN:

Áp dụng công thức:

$$t = \frac{P.D_t}{2.\sigma_a \eta - 2P(1-K)} + \alpha$$

Trong đó:

- P = 1,0 MPa : Áp suất tính toán.
- D_t = 151 mm : Đường kính trong ống góp.
- σ_a = 85,8 N/mm^2 : Ứng suất bền vật liệu chế tạo.
- α = 1 mm : Hệ số bù chiều dày khi chế tạo.
- K = 0,4 : Theo CNS2139 điều 4.1.
- $\eta = \frac{p-d}{p} = \frac{84-63,5}{63,5} = 0,244$: Hệ số mối hàn.
- t_a = 7,1 mm : Chiều dày thực tế.
- p = 84 mm : Bước ống thực tế.
- d = 63,5 mm : Lổ khoét trên ống.

Áp dụng bằng số:

$$t = \frac{1\times151}{2\times85,8\times0,244-2\times1(1-0,4)} + 1 \quad \text{mm.}$$

$$\Leftrightarrow \quad t = \frac{151}{41,5} + 1 \quad \text{mm.}$$

$\Rightarrow$ t = 4,64 mm < 7,1 mm

$\Rightarrow$ ***Thoả mãn điều kiện bền.***

11. TÍNH KIỂM TRA CHIỀU DÀY ỐNG GÓP DƯỚI:

Áp dụng công thức;

$$t = \frac{P.D_t}{2.\sigma_a \eta - 2P(1-K)} + \alpha$$

Trong đó:

- P = 1,0 MPa : Áp suất tính toán.
- D_t = 126,6 mm : Đường kính trong ống góp.

- σ_a = 85,8 N/mm^2 : Ứng suất bền vật liệu chế tạo.
- α = 1 mm : Hệ số bù chiều dày khi chế tạo.
- K = 0,4 : Theo CNS2139 điều 4.1.
- $\eta = \frac{p-d}{p} = \frac{84-63,5}{84} = 0,244$: Hệ số mối hàn.
- t_a = 6,6 mm : Chiều dày thực tế.
- p = 84 mm : Bước ống thực tế.
- d = 63,5 mm : Lổ khoét trên ống.

Áp dụng bằng số:

$$t = \frac{1\times126,6}{2\times85,8\times0,244-2\times1\times(1-0,4)}+1 \quad \text{mm.}$$

$$\Leftrightarrow \quad t = \frac{126,6}{41,5}+1 \quad \text{mm.}$$

$\Rightarrow$ t = 4,05 mm < 6,6 mm

$\Rightarrow$ ***Thoả mãn điều kiện bền.***

12. TÍNH KIỂM TRA CHIỀU DÀY ỐNG LÒ LƯỢN SÓNG:

Công thức áp dụng:

$$t = \frac{10P.D}{C} = \frac{10\times604}{1100} = 5,5 \text{ mm.}$$

t = 5,5 mm < t_a = 10 mm.

Trong đó:

- P = 10 Kg/cm^2 : Áp suất tính toán.
- t_a = 10 mm : Chiều dày thực tế của ống lò.
- C = 1100 lấy theo Morisn Type (CNS2139 điều 7.3)
- D = d_{min} + 50 = 604 + 50 = 654 mm.

$\Rightarrow$ ***Phần ống lò lượn sóng thoả mãn điều kiện bền.***

13. TÍNH TOÁN VAN AN TOÀN

Năng suất thoát hơi của van an toàn được xác định:

+ Van an toàn thứ I:

W_1 = 0,5145.A.(1,03.P + 1).K.C.0,9

= 0,5145x660,1x(1,03x10 + 1)x0,8636x1x0,9

= 2983,5 kg/h

Vậy năng suất thoát hơi của 2 van là:

W = 2xW_1 = 5967 kh/h > W_a = 5000 Kg/h.

Trong đó:

+ A = $\pi/4.d^2$: Tiết diện thoát hơi của van an toàn.
+ d = 29 mm : Đường kính lỗ thoát của van an toàn.
+ K = 0,8636 : Hệ số phụ thuộc vào lưu lượng thoát.
+ C = 1 : Hệ số phụ thuộc vào tính đoạn nhiệt của hơi nước.
+ W_a = 5000 kg/hr : Năng suất sinh hơi của nồi hơi.

Phần II : TÍNH CÔNG SUẤT NỒI HƠI

Theo tính toán của nhà chế tạo, diện tích tiếp nhiệt của toàn bộ nồi hơi là :

$F = 123.9\ m^2$

Năng suất riêng sinh hơi trên 1 m^2 diện tích tiếp nhiệt trong một giờ đối với nồi hơi tổ hợp Ống nước ống lò ống lửa nằm ngang đốt củi là:

$W_0 = 41\ Kg/m^2.h$

Công suất của nồi hơi được xác định:

$W = W_0.F$

$W = 123.9 \times 41 = 5,079\ T/h$

KẾT LUẬN:

Theo kết quả tính toán trên, ta thấy nồi hơi đủ điều kiện bền làm việc đến áp suất 10 kG/cm^2.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CHẾ TẠO

CÔNG TY TNHH THÂN VĨ

Lâu dắc khĩn

CÔNG TY TNHH THAN VÍ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày ..... tháng ..... năm 20.....

NGƯỜI LẬP	CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ THI CÔNG
		何志伟

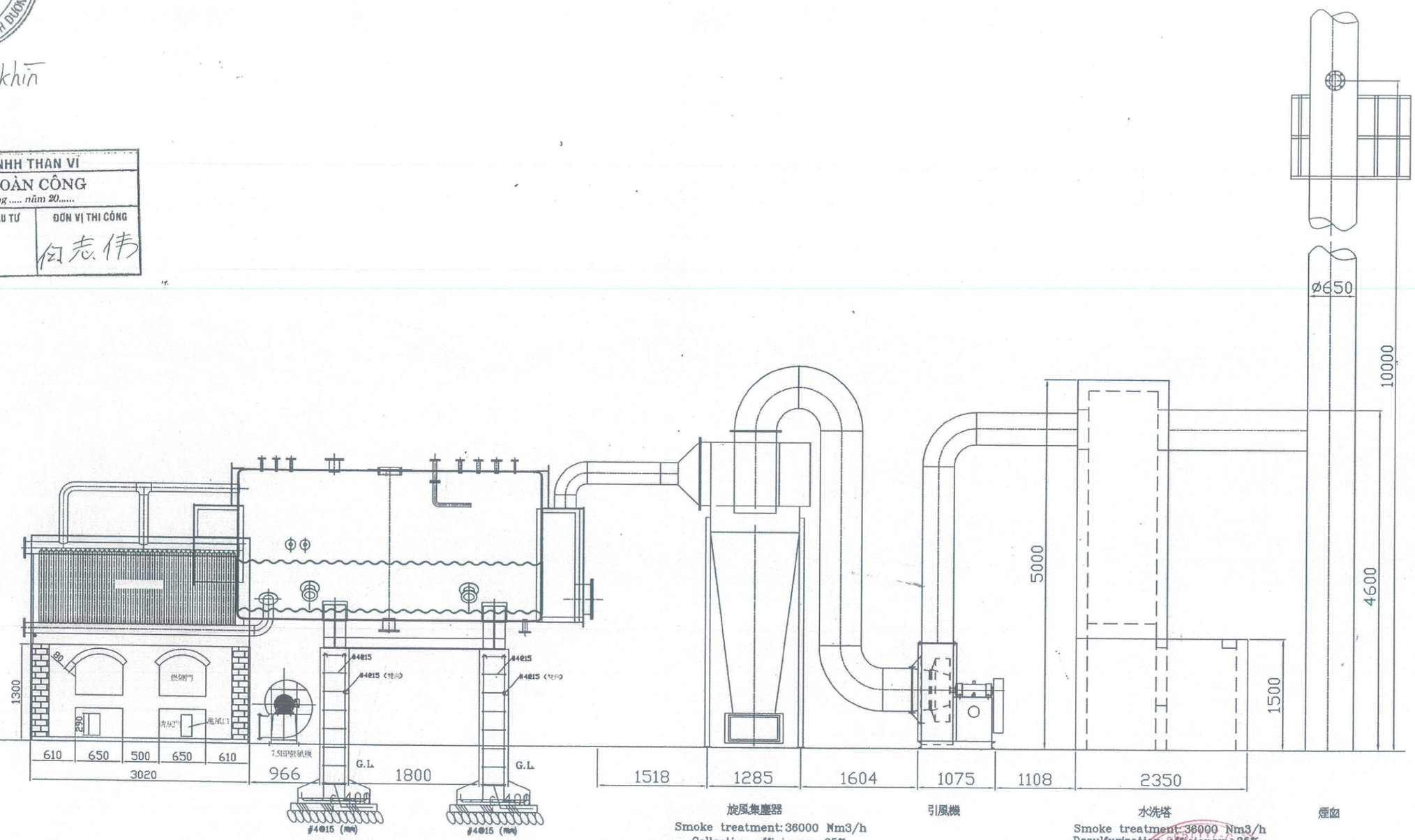

圖名: CFB-50D組合圖	業主:	鍋爐本體: SB-450	2			審核		主任設計	楊炤杰	繪圖	Dex
圖號:	比例:	申昌機械股份有限公司 SHENG CHAN MACHINERY CO., LTD	鍋爐用管: STB-340	1						
			設計壓力: 10 Kg/cm²(1Mpa)	0	2023.06.09					
			傳熱面積: m²	版次	日期	修改記錄				

LIAO YI CHANG

CÔNG TY TNHH THÂN VÍ
M.S.D.N:0304658601-C.T.T.N.H.H
TP.THỦ DẦU MỘT-T.BÌNH DƯƠNG

Lâu Đắc Khĩn

CÔNG TY TNHH THÂN VÍ		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG *Ngày ..... tháng ..... năm 20.....*		
NGƯỜI LẬP	CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ THI CÔNG
		何志伟

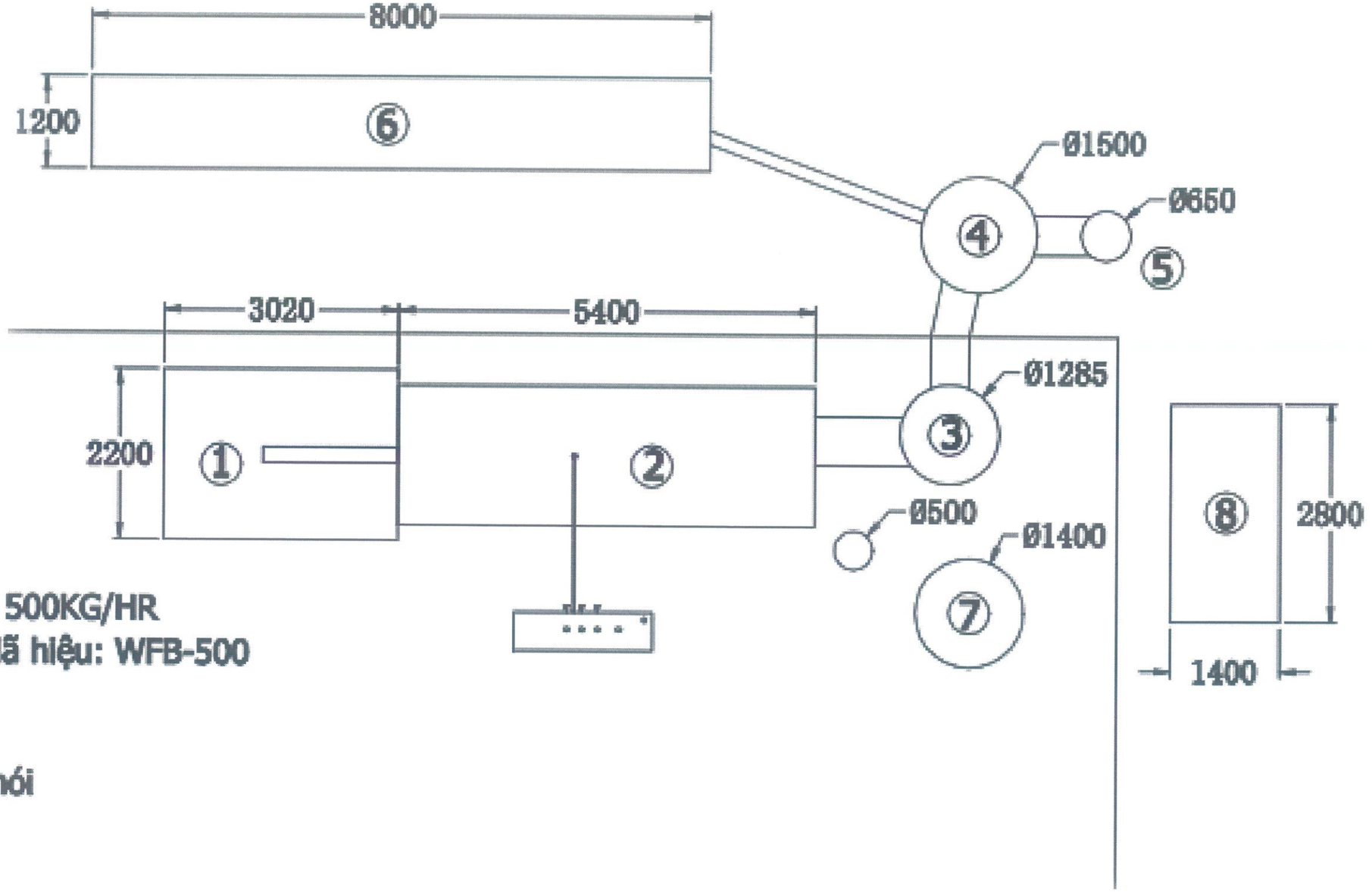

Bản vẽ mặt cắt nồi hơi 500KG/HR
Mã số nồi hơi: 9634- Mã hiệu: WFB-500

1: Thân lò
2: Bồn hơi
3: Hệ thống hấp thụ khói
4: Bồn thu bụi
5: Ống khói
6: Bể nước
7: Bồn nước
8: Bồn nước

圖名: CFB-50D組合圖		業主:	鍋爐本體: SB-450	2			審核		主任設計	楊炤杰	繪圖	Dex
			鍋爐用管: STB-340	1								
圖號:	比例:	申昌機械股份有限公司 SHENG CHAN MACHINERY CO., LTD	設計壓力: 10 Kg/cm²(1Mpa)	0	2023.06.09							
			傳熱面積: m²	版次	日期	修改記錄						

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT VÀ SINH HOẠT
CÔNG SUẤT Q = 200 M3/NGÀY

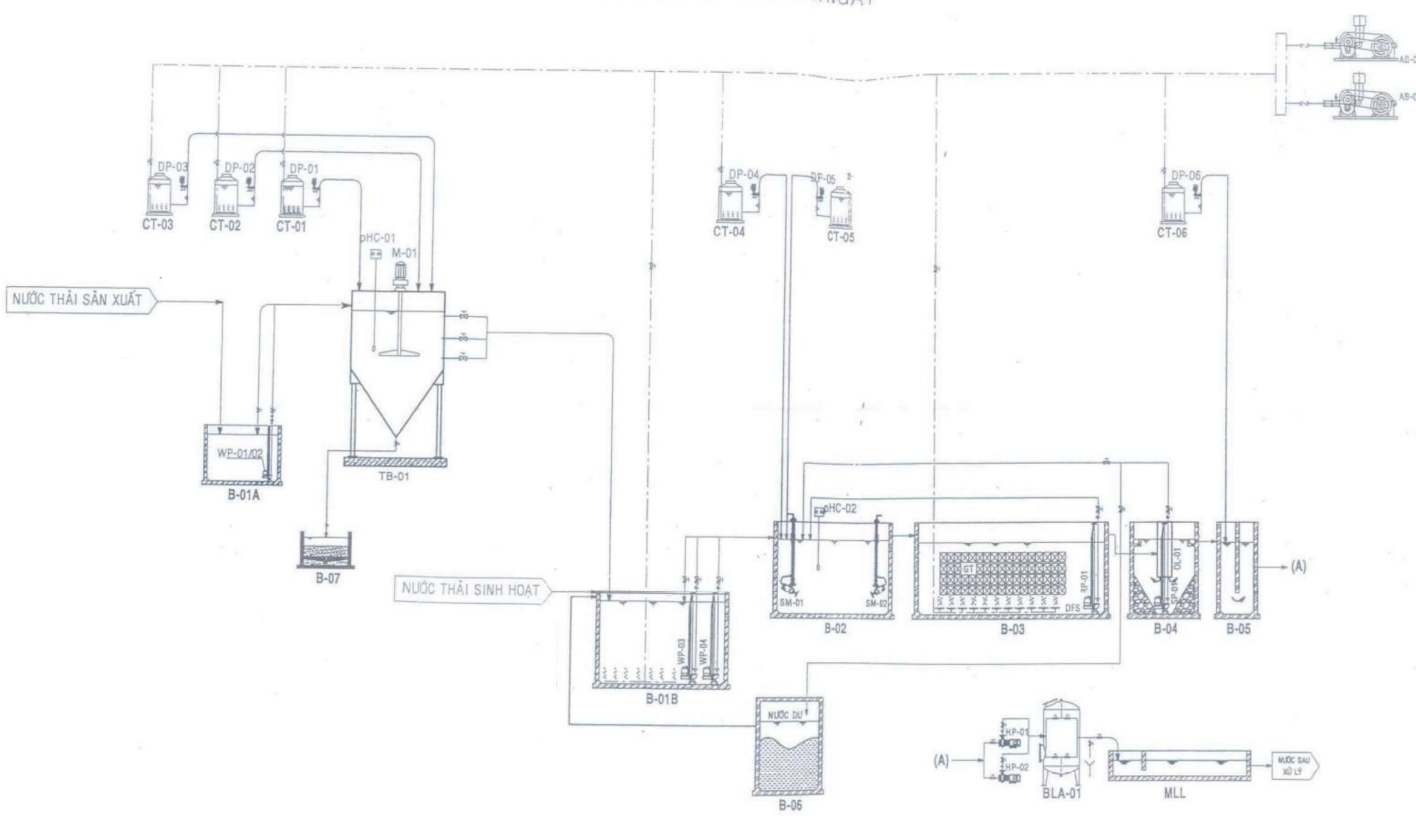

GHI CHÚ :

B-01A	: BỂ ĐIỀU HÒA SẢN XUẤT HIỆN HỮU	SC-01/.../09	: SONG CHẮN RÁC	SM-01/02	: MÁY KHUẤY CHÌM	MLL	: MƯƠNG ĐO LƯU LƯỢNG
B-01B	: BỂ ĐIỀU HÒA CHUNG HIỆN HỮU	P-01/04/05/06/07/09/10	: BƠM HỐ THU MỚI	RP-01	: BƠM TUẦN HOÀN	AB-01/02	: MÁY THỔI KHÍ
B-02	: BỂ ANOXIC	P-02	: BƠM HỐ THU HIỆN HỮU	OL-01	: ỐNG LẮNG		
B-03	: BỂ SINH HỌC FBR	TB-01	: THIẾT BỊ PHẢN ỨNG HIỆN HỮU	SP-01	: BƠM BÙN		
B-04	: BỂ LẮNG SINH HỌC	M-01	: MÁY KHUẤY	HP-01/02	: BƠM LỌC		: ĐƯỜNG NƯỚC
B-05	: BỂ KHỬ TRÙNG	pHC-01	: THIẾT BỊ ĐO pH ONLINE	BLA-01	: THIẾT BỊ LỌC		: ĐƯỜNG KHÍ
B-06	: BỂ CHỨA BÙN	WP-01/.../04	: BƠM NƯỚC THẢI	CT-01/02/03	: BỒN CHỨA DD HÓA CHẤT HIỆN HỮU		: ĐƯỜNG BÙN
B-07	: SÂN PHƠI BÙN HIỆN HỮU	GT	: GIÁ THỂ VI SINH	CT-04/05/06	: BỒN CHỨA DD HÓA CHẤT		: ĐƯỜNG HÓA CHẤT
		DFS	: HỆ THỐNG PHÂN PHỐI KHÍ	DP-01/.../06	: BƠM ĐỊNH LƯỢNG DD HÓA CHẤT		: ĐƯỜNG NƯỚC DƯ

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ : KHU 6, P.UYÊN HƯNG, TÂN UYÊN, BD
ADDRESS :

GIÁM ĐỐC
DRIECTOR

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR INDTECH., CORP
C.TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP, MÔI TRƯỜNG TÀI NGUYÊN XANH

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI : 84.8 - 62925361 - 62925362
EMAIL : info@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC
DRIECTOR

NGUYỄN MINH TÂN

THIẾT KẾ DESIGNED	TRƯƠNG THỊ BẢO NGỌC	
KIỂM TRA CHECKED	HOÀNG ĐỨC THỊNH	
VẼ DRAWING	TRƯƠNG THỊ BẢO NGỌC	

TÊN CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT : 200 M^3/NGÀY

ĐỊA ĐIỂM :
LOCATION :

TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

SƠ ĐỒ CONG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ

☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ PRELIMINARY	◪ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED	◪ HOÀN CÔNG FINALIZATION

TỶ LỆ SACLE		KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No
NGÀY DATE	12/2016	GR-NTGH- CN - 01

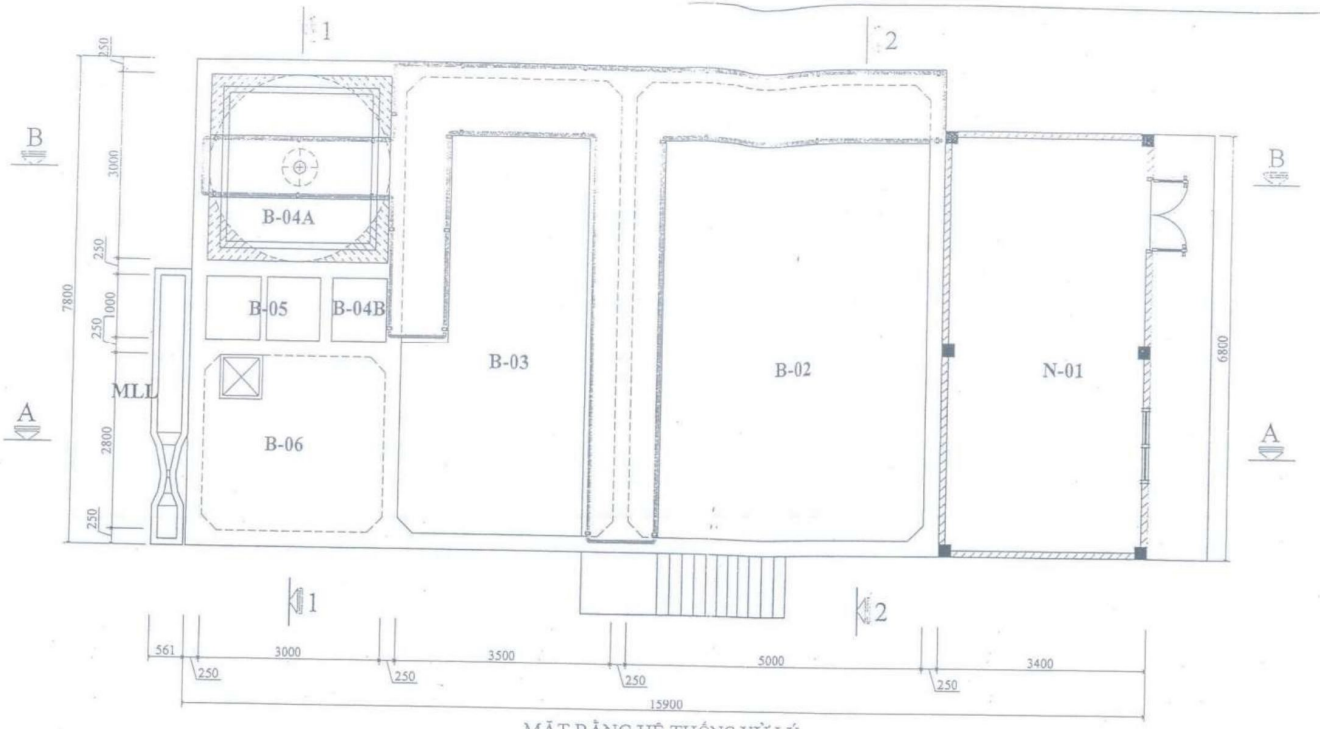

MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ

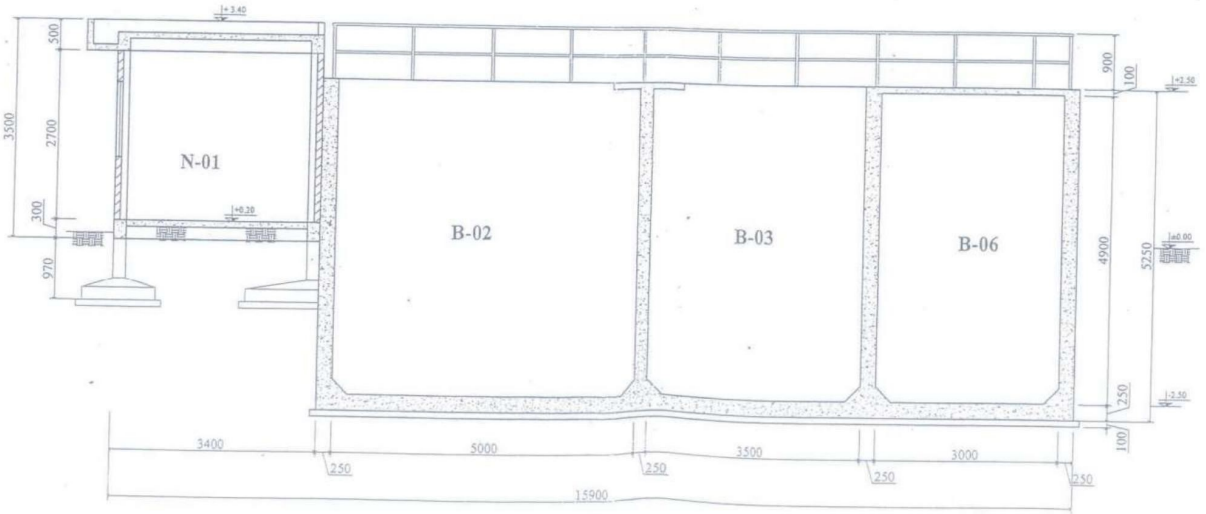

MẶT CẮT A-A

GHI CHÚ :

B-01A	: BỂ ĐIỀU HÒA SẢN XUẤT ()HIỆN HỮU
B-01B	: BỂ ĐIỀU HÒA CHUNG (HIỆN HỮU)
B-02	: BỂ ANOXIC
B-03	: BỂ SINH HỌC FBR
B-04	: BỂ LẮNG SINH HỌC
B-05	: BỂ KHỬ TRÙNG
B-06	: BỂ CHỨA BÙN
B-07	: SÂN PHƠI BÙN (HIỆN HỮU)
MLL	: MƯƠNG ĐO LƯU LƯỢNG
N-01	: NHÀ ĐIỀU HÀNH

- BÊ TÔNG LÓT MÓNG ĐÁ 1x2, M150
- BÊ TÔNG ĐÁY, THÀNH BỂ ĐÁ 1x2, M300
- CỐT THÉP <=10, Ra=2300 kg/cm2
- CỐT THÉP >10, Ra=3900 kg/cm2
- TRONG BỂ QUÉT SIKA CHỐNG THẤM
- BÊN NGOÀI PHẦN NỔI TRÁT TƯỜNG SƠN NƯỚC

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

CÔNG TY TNHH BOUVRIE INTERNATIONAL VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ
ADDRESS

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
DRIECTOR

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

GR INDTECH., CORP
C.TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP, MÔI TRƯỜNG TÀI NGUYÊN XANH

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI : 84.8 - 62925361 - 62925362
EMAIL : info@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC
DRIECTOR

NGUYỄN MINH TÂN

THIẾT KẾ DESIGNED	TRƯƠNG THỊ BẢO NGỌC	
KIỂM TRA CHECKED	HOÀNG ĐỨC THỊNH	
VẼ DRAWING	TRƯƠNG THỊ BẢO NGỌC	

TÊN CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 200 m3/NGÀY

ĐỊA ĐIỂM :
LOCATION :

TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

MẶT BẰNG HỆ THỐNG MẶT CẮT A-A

☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ PRELIMINARY	☒ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED	☒ HOÀN CÔNG FINALIZATION

TỶ LỆ SACLE	1/75	KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No
NGÀY DATE	12-2016	GR-NTGH-XD: 01

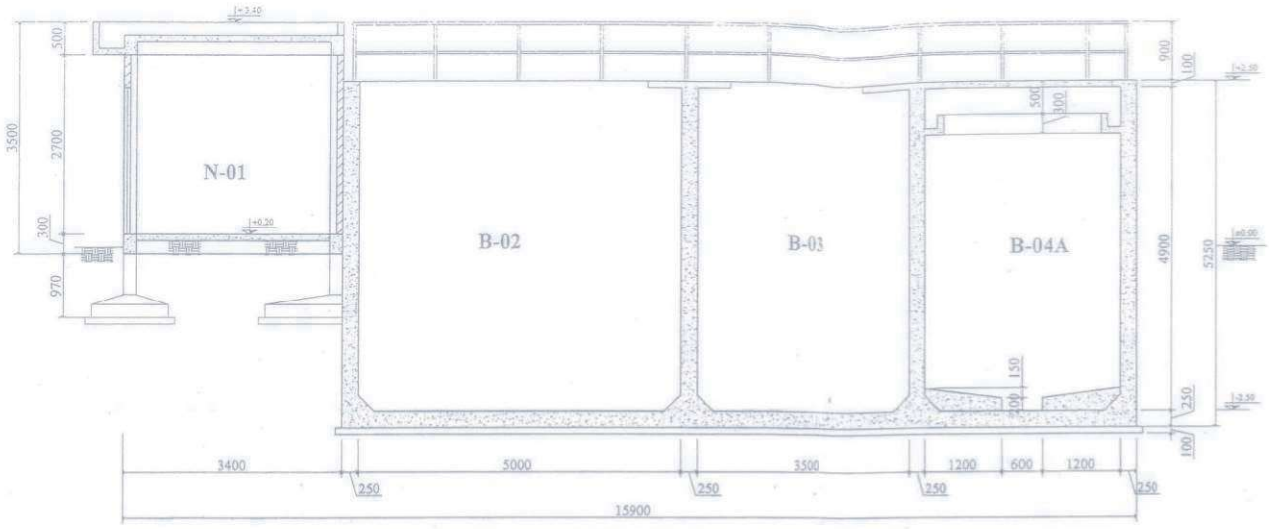

MẶT CẮT B-B

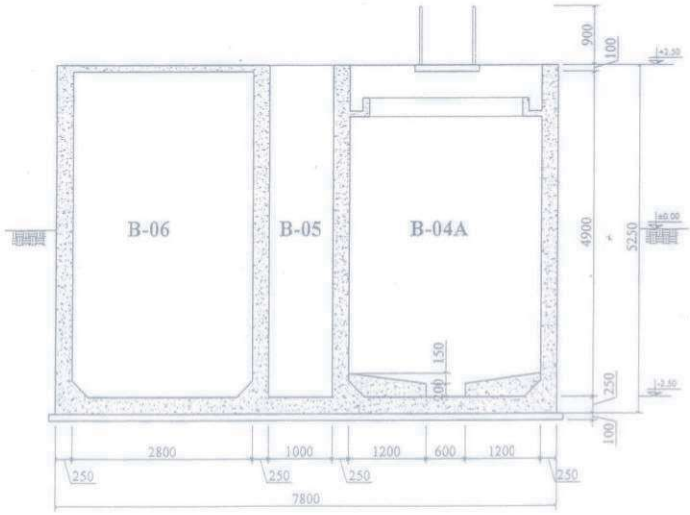

MẶT CẮT 1-1

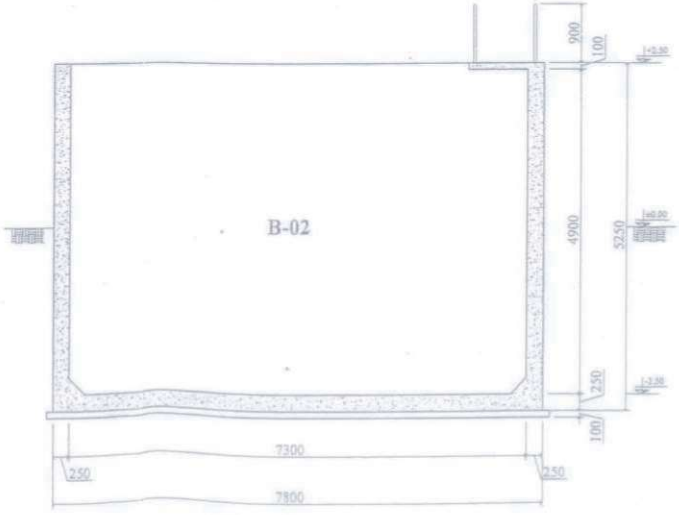

MẶT CẮT 2-2

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL
VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ :
ADDRESS:

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
DRIECTOR

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
CONTRACTOR

GR INDTECH., CORP
C.TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT
CÔNG NGHIỆP, MÔI TRƯỜNG
TÀI NGUYÊN XANH

ĐỊA CHỈ : 27 LÊ TRUNG NGHĨA, P.12, Q.TB, TP.HCM
ĐIỆN THOẠI : 84.8 - 62925361 - 62925362
EMAIL : info@gr-indtech.com - www.gr-indtech.com

GIÁM ĐỐC
DRIECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP MÔI TRƯỜNG TÀI NGUYÊN XANH

THIẾT KẾ DESIGNED	TRƯƠNG THỊ BẢO NGỌC	
KIỂM TRA CHECKED	HOÀNG ĐỨC THỊNH	
VẼ DRAWING	TRƯƠNG THỊ BẢO NGỌC	

TÊN CÔNG TRÌNH
PROJECT NAME

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 200 m3/NGÀY

ĐỊA ĐIỂM :
LOCATION :

TÊN BẢN VẼ
NAME DRAWING

MẶT CẮT B-B, 1-1, 2-2

☐ THIẾT KẾ SƠ BỘ PRELIMINARY	☒ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED	☒ HOÀN CÔNG FINALIZATION

TỶ LỆ SACLE	1/75	KÝ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No
NGÀY DATE	12-2016	GR-NTGH-XD: 02

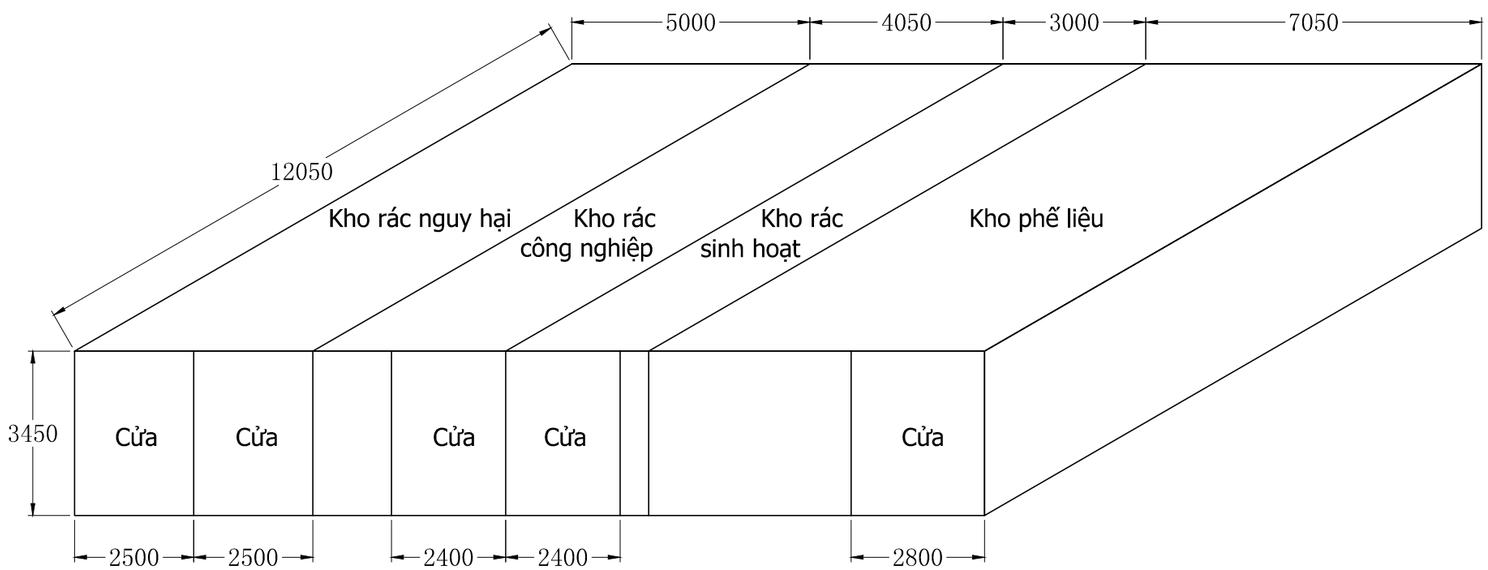

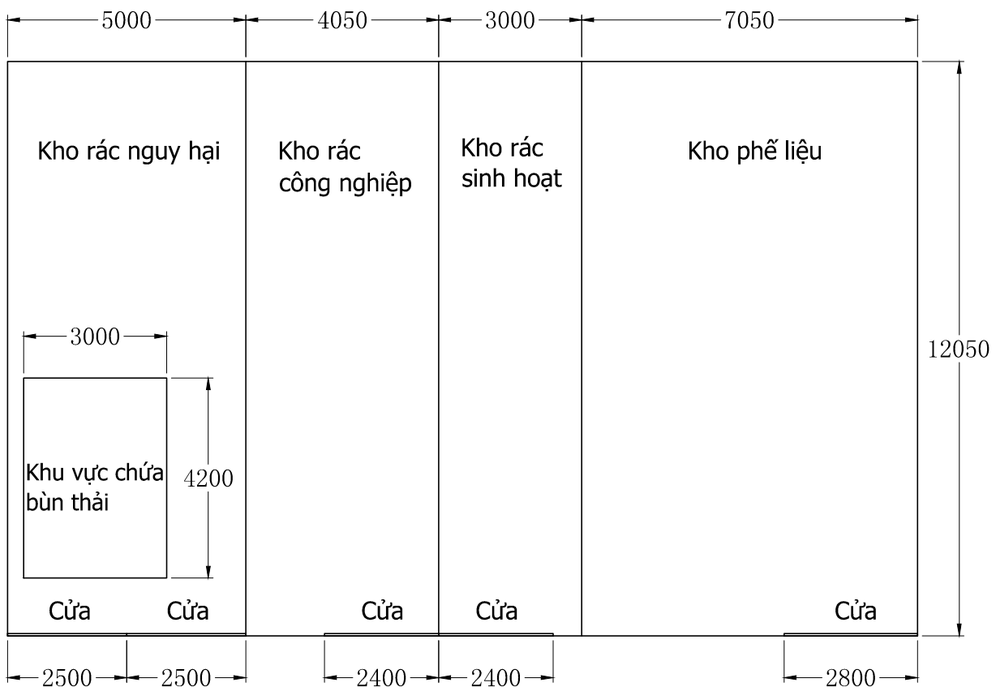

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY		10/2020	

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

ĐƠN VỊ TƯ VẤN GIÁM SÁT :

ĐƠN VỊ THI CÔNG :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

T.GIÁM ĐỐC / General Direvtor :

NGƯỜI VẼ / DRAW BY :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH
BOUVRIE INTERNATIONAL (VN)

HẠNG MUC / ITEM :

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME :

Bản vẽ mặt bằng kho chứa CTSH,CTCN,CTNH

NGÀY / DATE : 10/2020

TỶ LỆ / SCALE : 1/128

KÝ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING CODE:

Văn phòng: Số 66, đường số 1, khu phố 1, phường Tân phong, quận 7, Tp.HCM.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, đường DA4, phường Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

1. Giới thiệu về sản phẩm/ đơn vị sản xuất/ trách nhiệm

Tên sản phẩm : **Sơn bóng màu đen Satin Black #145**
Mã số sản phẩm : **GH114.752M**
Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp
Cách dùng : Phun
Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:
Tác hại về mặt lý hóa: Không có.
Tác hại liên quan đến sức khỏe con người : Không có.

Phân loại
Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.
Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác
Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất / thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu R và giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL)	Tỷ lệ %	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) theo ACGIH
Arylic Acid Polymer	9003-01-4		65 – 70%	
Titan dioxide	1346-67-7		8 – 10%	
Silicon dioxide	7631-86-9		2 – 4%	
Butyl Cellosolve	111-76-2		3 – 5%	
OIT	26530-20-1		Less than 0.00125%	
CMIT:MIT 3:1	55965-84-9		Less than 0.0008%	
C.I. Pigment Black 18	12001-98-8		3 – 5%	
Water	7732-18-5		10 – 15%	

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

Triệu chứng đặc biệt : Không có.

Chỉ thị đặc biệt : Không có.

5. Các biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

Bảo hộ, cảnh báo khi chữa cháy : Trang bị đủ các thiết bị bảo hộ chữa cháy cần thiết (quần áo, mũ bảo hộ,…) khi tham gia chữa cháy.

6. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản

Quá trình bốc dở, mang vác, sử dụng : Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^0C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9. Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên	:	Chất lỏng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ
Độ pH	:	7.0 – 9.0
Tỷ trọng	:	1.03 – 1.10g/cm^3
Điểm cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Điểm nóng chảy	:	Không có (vì là gốc nước)
Nhiệt độ tự phát cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Độ hòa tan trong nước	:	Tốt
Giới hạn nổ	:	Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định	:	Là sản phẩm ổn định
Phản ứng	:	Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.
Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại	:	Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).
Các điều kiện cần tránh	:	Không co
Vật liệu không tương thích:		Những vật liệu không phải là gỗ hoặc mây tre la
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	:	Không có

11. Thông tin về chất độc

Tác hại tức thì:

Hít bụi khí	:	Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.
Văng vào mắt	:	Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.
Tiếp xúc ngoài da	:	Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.
Nuốt phải	:	Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

Tác hại lâu dài: Không có

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại	:	Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của: Liên Minh Châu Âu (EWC)		080112
Chất thải gây hại	:	Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.

Các biện pháp xử lý chất thải: Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

Danh sách các chất thải của Luật Việt Nam: 080101, 080102

Theo Luật môi trường Việt Nam: phải xử lý/ đổ bỏ chất thải thông qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép để xử lý theo quy định.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN	:	Không có quy định
Cấp ưu tiên	:	Không có quy định
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu	:	Không có quy định
Bộ phận đóng gói	:	Không có quy định
Cấp IATA-DGR	:	Không có quy định

15. Thông tin về các quy chế

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất số 06/2007/QH12 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09 tháng 06 năm 2016 của Bộ Khoa học công nghệ qui định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất Oxy hóa, các hợp chất oxits hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

16. Các thông tin khác

Nhận xét **:** Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty CP Sinh Hóa Quốc Tế

Ngày lập : 06/06/2022

Ngày sửa đổi :

Phiên bản : V1/ GH114.752M -06062022

Văn phòng: Số 66, đường số 1, khu phố 1, phường Tân phong, quận 7, Tp.HCM.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, đường DA4, phường Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

1. Giới thiệu về sản phẩm/ đơn vị sản xuất/ trách nhiệm

Tên sản phẩm : **Sơn bóng màu đen Satin Black ASH**
Mã số sản phẩm : **GH114.962M**
Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp
Cách dùng : Phun
Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:
Tác hại về mặt lý hóa: Không có.
Tác hại liên quan đến sức khỏe con người : Không có.

Phân loại
Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.
Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác
Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất / thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu R và giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL)	Tỷ lệ %	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) theo ACGIH
Arylic Acid Polymer	9003-01-4		65 – 70%	
Titan dioxide	1346-67-7		8 – 10%	
Silicon dioxide	7631-86-9		2 – 4%	
Butyl Cellosolve	111-76-2		3 – 5%	
OIT	26530-20-1		Less than 0.00125%	
CMIT:MIT 3:1	55965-84-9		Less than 0.0008%	
C.I. Solvent Yellow 22	71819-81-3		0,5 – 1%	
C.I. Pigment Red 112	6535-46-2		0,5 – 1%	
C.I. Pigment Black 18	12001-98-8		1 – 2%	
Water	7732-18-5		10 – 15%	

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

Triệu chứng đặc biệt : Không có.

Chỉ thị đặc biệt : Không có.

5. Các biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

Bảo hộ, cảnh báo khi chữa cháy : Trang bị đủ các thiết bị bảo hộ chữa cháy cần thiết (quần áo, mũ bảo hộ,…) khi tham gia chữa cháy.

6. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản

Quá trình bốc dở, mang vác, sử dụng : Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^0C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9. Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên	:	Chất lỏng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ
Độ pH	:	7.0 – 9.0
Tỷ trọng	:	1.03 – 1.10g/cm^3
Điểm cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Điểm nóng chảy	:	Không có (vì là gốc nước)
Nhiệt độ tự phát cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Độ hòa tan trong nước	:	Tốt
Giới hạn nổ	:	Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định : Là sản phẩm ổn định

Phản ứng : Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.

Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).

Các điều kiện cần tránh : Không co

Vật liệu không tương thích: Những vật liệu không phải là gỗ hoặc mây tre la

Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy : Không có

11. Thông tin về chất độc

Tác hại tức thì:

Hít bụi khí : Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.

Văng vào mắt : Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.

Tiếp xúc ngoài da : Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.

Nuốt phải : Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

Tác hại lâu dài: Không có

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại : Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của Liên Minh Châu Âu (EWC): 080112

Chất thải gây hại : Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.

Các biện pháp xử lý chất thải: Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

Danh sách các chất thải của Luật Việt Nam: 080101, 080102

Theo Luật môi trường Việt Nam: phải xử lý/ đổ bỏ chất thải thông qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép để xử lý theo quy định.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN	:	Không có quy định
Cấp ưu tiên	:	Không có quy định
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu	:	Không có quy định
Bộ phận đóng gói	:	Không có quy định
Cấp IATA-DGR	:	Không có quy định

15. Thông tin về các quy chế

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất số 06/2007/QH12 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09 tháng 06 năm 2016 của Bộ Khoa học công nghệ qui định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất Oxy hóa, các hợp chất oxits hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

16. Các thông tin khác

Nhận xét : Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty CP Sinh Hóa Quốc Tế

Ngày lập : 06/06/2022

Ngày sửa đổi :

Phiên bản : V1/GH114.962M-06062022

Văn phòng: Số 66, đường số 1, khu phố 1, phường Tân phong, quận 7, Tp.HCM.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, đường DA4, phường Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

1. Giới thiệu về sản phẩm/ đơn vị sản xuất/ trách nhiệm

Tên sản phẩm : **Sơn bóng màu Satin # W-119**
Mã số sản phẩm : **GH114.1511**
Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp
Cách dùng : Phun
Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:
Tác hại về mặt lý hóa: Không có.
Tác hại liên quan đến sức khỏe con người : Không có.

Phân loại
Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.
Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác
Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất / thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu R và giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL)	Tỷ lệ %	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) theo ACGIH
Arylic Acid Polymer	9003-01-4		65 – 70%	
Titan dioxide	1346-67-7		8 – 10%	
Silicon dioxide	7631-86-9		2 – 4%	
Butyl Cellosolve	111-76-2		3 – 5%	
OIT	26530-20-1		Less than 0.00125%	
CMIT:MIT 3:1	55965-84-9		Less than 0.0008%	
C.I. Solvent Yellow 22	71819-81-3		1 – 2%	
C.I. Pigment Red 112	6535-46-2		0,5 – 1%	
C.I. Pigment Black 18	12001-98-8		0,5 – 1%	
Water	7732-18-5		10 – 15%	

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

Triệu chứng đặc biệt : Không có.

Chỉ thị đặc biệt : Không có.

5. Các biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

Bảo hộ, cảnh báo khi chữa cháy : Trang bị đủ các thiết bị bảo hộ chữa cháy cần thiết (quần áo, mũ bảo hộ,…) khi tham gia chữa cháy.

6. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản

Quá trình bốc dở, mang vác, sử dụng : Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^{0}C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9. Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên	:	Chất lỏng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ
Độ pH	:	7.0 – 9.0
Tỷ trọng	:	1.03 – 1.10g/cm^3
Điểm cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Điểm nóng chảy	:	Không có (vì là gốc nước)
Nhiệt độ tự phát cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Độ hòa tan trong nước	:	Tốt
Giới hạn nổ	:	Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định : Là sản phẩm ổn định

Phản ứng : Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.

Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).

Các điều kiện cần tránh : Không co

Vật liệu không tương thích: Những vật liệu không phải là gỗ hoặc mây tre la

Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy : Không có

11. Thông tin về chất độc

Tác hại tức thì:

Hít bụi khí : Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.

Văng vào mắt : Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.

Tiếp xúc ngoài da : Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.

Nuốt phải : Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

Tác hại lâu dài: Không có

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại : Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của Liên Minh Châu Âu (EWC): 080112

Chất thải gây hại : Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.

Các biện pháp xử lý chất thải: Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

Danh sách các chất thải của Luật Việt Nam: 080101, 080102

Theo Luật môi trường Việt Nam: phải xử lý/ đổ bỏ chất thải thông qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép để xử lý theo quy định.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN	:	Không có quy định
Cấp ưu tiên	:	Không có quy định
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu	:	Không có quy định
Bộ phận đóng gói	:	Không có quy định
Cấp IATA-DGR	:	Không có quy định

15. Thông tin về các quy chế

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất số 06/2007/QH12 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09 tháng 06 năm 2016 của Bộ Khoa học công nghệ qui định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất Oxy hóa, các hợp chất oxits hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

16. Các thông tin khác

Nhận xét : Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty CP Sinh Hóa Quốc Tế

Ngày lập : 06/06/2022

Ngày sửa đổi :

Phiên bản : V1/GH114.1511-06062022

Văn phòng: Số 66, đường số 1, khu phố 1, phường Tân phong, quận 7, Tp.HCM.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, đường DA4, phường Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

1. Giới thiệu về sản phẩm/ đơn vị sản xuất/ trách nhiệm

Tên sản phẩm : **Sơn Bóng Màu Satin CB2 Black Ebony B-70**
Mã số sản phẩm : **GH114.1521**
Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp
Cách dùng : Phun
Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:
Tác hại về mặt lý hóa: Không có.
Tác hại liên quan đến sức khỏe con người : Không có.

Phân loại
Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.
Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác
Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất / thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu R và giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL)	Tỷ lệ %	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) theo ACGIH
Arylic Acid Polymer	9003-01-4		65 – 70%	
Titan dioxide	1346-67-7		8 – 10%	
Silicon dioxide	7631-86-9		2 – 4%	
Butyl Cellosolve	111-76-2		3 – 5%	
OIT	26530-20-1		Less than 0.00125%	
CMIT:MIT 3:1	55965-84-9		Less than 0.0008%	
C.I. Pigment Black 18	12001-98-8		3 – 5%	
Water	7732-18-5		10 – 15%	

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

Triệu chứng đặc biệt : Không có.

Chỉ thị đặc biệt : Không có.

5. Các biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

Bảo hộ, cảnh báo khi chữa cháy : Trang bị đủ các thiết bị bảo hộ chữa cháy cần thiết (quần áo, mũ bảo hộ,…) khi tham gia chữa cháy.

6. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản

Quá trình bốc dở, mang vác, sử dụng : Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^0C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9. Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên	:	Chất lỏng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ
Độ pH	:	7.0 – 9.0
Tỷ trọng	:	1.03 – 1.10g/cm^3
Điểm cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Điểm nóng chảy	:	Không có (vì là gốc nước)
Nhiệt độ tự phát cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Độ hòa tan trong nước	:	Tốt
Giới hạn nổ	:	Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định	:	Là sản phẩm ổn định
Phản ứng	:	Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.
Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại	:	Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).
Các điều kiện cần tránh	:	Không co
Vật liệu không tương thích:		Những vật liệu không phải là gỗ hoặc mây tre la
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	:	Không có

11. Thông tin về chất độc

Tác hại tức thì:

Hít bụi khí	:	Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.
Văng vào mắt	:	Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.
Tiếp xúc ngoài da	:	Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.
Nuốt phải	:	Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

Tác hại lâu dài: Không có

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại	:	Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của: Liên Minh Châu Âu (EWC)		080112
Chất thải gây hại	:	Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.

Các biện pháp xử lý chất thải: Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

Danh sách các chất thải của Luật Việt Nam: 080101, 080102

Theo Luật môi trường Việt Nam: phải xử lý/ đổ bỏ chất thải thông qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép để xử lý theo quy định.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN	:	Không có quy định
Cấp ưu tiên	:	Không có quy định
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu	:	Không có quy định
Bộ phận đóng gói	:	Không có quy định
Cấp IATA-DGR	:	Không có quy định

15. Thông tin về các quy chế

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất số 06/2007/QH12 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09 tháng 06 năm 2016 của Bộ Khoa học công nghệ qui định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất Oxy hóa, các hợp chất oxits hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

16. Các thông tin khác

Nhận xét **:** Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty CP Sinh Hóa Quốc Tế

Ngày lập : 06/06/2022

Ngày sửa đổi :

Phiên bản : V1/GH114.1521-06062022

Văn phòng: Số 66, đường số 1, khu phố 1, phường Tân phong, quận 7, Tp.HCM.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, đường DA4, phường Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

1. Giới thiệu về sản phẩm/ đơn vị sản xuất/ trách nhiệm

Tên sản phẩm : **Sơn bóng màu Satin color W90-731 (Rafia)**
Mã số sản phẩm : **GH114.451**
Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp
Cách dùng : Phun
Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:
Tác hại về mặt lý hóa: Không có.
Tác hại liên quan đến sức khỏe con người : Không có.

Phân loại
Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.
Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác
Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất / thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu R và giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL)	Tỷ lệ %	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) theo ACGIH
Arylic Acid Polymer	9003-01-4		65 – 70%	
Titan dioxide	1346-67-7		8 – 10%	
Silicon dioxide	7631-86-9		2 – 4%	
Butyl Cellosolve	111-76-2		3 – 5%	
OIT	26530-20-1		Less than 0.00125%	
CMIT:MIT 3:1	55965-84-9		Less than 0.0008%	
C.I. Solvent Yellow 22	71819-81-3		0,5 – 1%	
C.I. Pigment Red 112	6535-46-2		0,5 – 1%	
C.I. Pigment Black 18	12001-98-8		0,5 – 1%	
Water	7732-18-5		10 – 15%	

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

Triệu chứng đặc biệt : Không có.

Chỉ thị đặc biệt : Không có.

5. Các biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

Bảo hộ, cảnh báo khi chữa cháy : Trang bị đủ các thiết bị bảo hộ chữa cháy cần thiết (quần áo, mũ bảo hộ,…) khi tham gia chữa cháy.

6. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản

Quá trình bốc dở, mang vác, sử dụng : Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^0C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9. Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên	:	Chất lỏng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ
Độ pH	:	7.0 – 9.0
Tỷ trọng	:	1.03 – 1.10g/cm^3
Điểm cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Điểm nóng chảy	:	Không có (vì là gốc nước)
Nhiệt độ tự phát cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Độ hòa tan trong nước	:	Tốt
Giới hạn nổ	:	Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định : Là sản phẩm ổn định

Phản ứng : Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.

Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).

Các điều kiện cần tránh : Không co

Vật liệu không tương thích: Những vật liệu không phải là gỗ hoặc mây tre la

Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy : Không có

11. Thông tin về chất độc

Tác hại tức thì:

Hít bụi khí : Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.

Văng vào mắt : Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.

Tiếp xúc ngoài da : Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.

Nuốt phải : Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

Tác hại lâu dài: Không có

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại : Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của Liên Minh Châu Âu (EWC): 080112

Chất thải gây hại : Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.

Các biện pháp xử lý chất thải: Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

Danh sách các chất thải của: Luật Việt Nam 080101, 080102

Theo Luật môi trường Việt Nam: phải xử lý/ đổ bỏ chất thải thông qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép để xử lý theo quy định.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN	:	Không có quy định
Cấp ưu tiên	:	Không có quy định
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu	:	Không có quy định
Bộ phận đóng gói	:	Không có quy định
Cấp IATA-DGR	:	Không có quy định

15. Thông tin về các quy chế

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất số 06/2007/QH12 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09 tháng 06 năm 2016 của Bộ Khoa học công nghệ qui định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất Oxy hóa, các hợp chất oxits hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

16. Các thông tin khác

Nhận xét : Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty CP Sinh Hóa Quốc Tế

Ngày lập : 06/06/2022

Ngày sửa đổi :

Phiên bản : V1/GH114.451-06062022

Văn phòng: Số 66, đường số 1, khu phố 1, phường Tân phong, quận 7, Tp.HCM.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, đường DA4, phường Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

1. Giới thiệu về sản phẩm/ đơn vị sản xuất/ trách nhiệm

Tên sản phẩm : **Sơn bóng màu Satin Ivory**
Mã số sản phẩm : **GH114.1252**
Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp
Cách dùng : Phun
Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:
Tác hại về mặt lý hóa: Không có.
Tác hại liên quan đến sức khỏe con người : Không có.

Phân loại
Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.
Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác
Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất / thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu R và giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL)	Tỷ lệ %	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) theo ACGIH
Arylic Acid Polymer	9003-01-4		65 – 70%	
Titan dioxide	1346-67-7		8 – 10%	
Silicon dioxide	7631-86-9		2 – 4%	
Butyl Cellosolve	111-76-2		3 – 5%	
OIT	26530-20-1		Less than 0.00125%	
CMIT:MIT 3:1	55965-84-9		Less than 0.0008%	
C.I. Solvent Yellow 22	71819-81-3		0,5 – 1,5%	
C.I. Pigment Red 112	6535-46-2		0,5 – 1%	
C.I. Pigment Black 18	12001-98-8		0,5 – 1%	
Water	7732-18-5		10 – 15%	

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

Triệu chứng đặc biệt : Không có.

Chỉ thị đặc biệt : Không có.

5. Các biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

Bảo hộ, cảnh báo khi chữa cháy : Trang bị đủ các thiết bị bảo hộ chữa cháy cần thiết (quần áo, mũ bảo hộ,…) khi tham gia chữa cháy.

6. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản

Quá trình bốc dở, mang vác, sử dụng : Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^{0}C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9. Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên	:	Chất lỏng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ
Độ pH	:	7.0 – 9.0
Tỷ trọng	:	1.03 – 1.10g/cm^3
Điểm cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Điểm nóng chảy	:	Không có (vì là gốc nước)
Nhiệt độ tự phát cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Độ hòa tan trong nước	:	Tốt
Giới hạn nổ	:	Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định : Là sản phẩm ổn định

Phản ứng : Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.

Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).

Các điều kiện cần tránh : Không co

Vật liệu không tương thích: Những vật liệu không phải là gỗ hoặc mây tre la

Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy : Không có

11. Thông tin về chất độc

Tác hại tức thì:

Hít bụi khí : Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.

Văng vào mắt : Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.

Tiếp xúc ngoài da : Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.

Nuốt phải : Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

Tác hại lâu dài: Không có

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại : Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của Liên Minh Châu Âu (EWC): 080112

Chất thải gây hại : Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.

Các biện pháp xử lý chất thải: Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

Danh sách các chất thải của Luật Việt Nam: 080101, 080102

Theo Luật môi trường Việt Nam: phải xử lý/ đổ bỏ chất thải thông qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép để xử lý theo quy định.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN	:	Không có quy định
Cấp ưu tiên	:	Không có quy định
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu	:	Không có quy định
Bộ phận đóng gói	:	Không có quy định
Cấp IATA-DGR	:	Không có quy định

15. Thông tin về các quy chế

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất số 06/2007/QH12 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09 tháng 06 năm 2016 của Bộ Khoa học công nghệ qui định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất Oxy hóa, các hợp chất oxits hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

16. Các thông tin khác

Nhận xét **:** Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty CP Sinh Hóa Quốc Tế

Ngày lập : 06/06/2022

Ngày sửa đổi :

Phiên bản : V1/GH114.1252-06062022

Văn phòng: Số 66, đường số 1, khu phố 1, phường Tân phong, quận 7, Tp.HCM.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, đường DA4, phường Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

1. Giới thiệu về sản phẩm/ đơn vị sản xuất/ trách nhiệm

Tên sản phẩm : **Sơn bóng màu Satin Lacourte Ebony B-19**
Mã số sản phẩm : **GH114.1581**
Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp
Cách dùng : Phun
Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:
Tác hại về mặt lý hóa: Không có.
Tác hại liên quan đến sức khỏe con người : Không có.

Phân loại
Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.
Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác
Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất / thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu R và giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL)	Tỷ lệ %	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) theo ACGIH
Arylic Acid Polymer	9003-01-4		65 – 70%	
Titan dioxide	1346-67-7		3 – 5%	
Silicon dioxide	7631-86-9		2 – 4%	
Butyl Cellosolve	111-76-2		3 – 5%	
OIT	26530-20-1		Less than 0.00125%	
CMIT:MIT 3:1	55965-84-9		Less than 0.0008%	
C.I. Pigment Black 18	12001-98-8		5 – 7%	
C.I. Pigment Red 112	6535-46-2		0,5 – 1%	
Water	7732-18-5		10 – 15%	

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

Triệu chứng đặc biệt : Không có.

Chỉ thị đặc biệt : Không có.

5. Các biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

Bảo hộ, cảnh báo khi chữa cháy : Trang bị đủ các thiết bị bảo hộ chữa cháy cần thiết (quần áo, mũ bảo hộ,…) khi tham gia chữa cháy.

6. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản

Quá trình bốc dở, mang vác, sử dụng : Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^0C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9. Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên	:	Chất lỏng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ
Độ pH	:	7.0 – 9.0
Tỷ trọng	:	1.03 – 1.10g/cm^3
Điểm cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Điểm nóng chảy	:	Không có (vì là gốc nước)
Nhiệt độ tự phát cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Độ hòa tan trong nước	:	Tốt
Giới hạn nổ	:	Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định : Là sản phẩm ổn định

Phản ứng : Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.

Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).

Các điều kiện cần tránh : Không co

Vật liệu không tương thích: Những vật liệu không phải là gỗ hoặc mây tre la

Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy : Không có

11. Thông tin về chất độc

Tác hại tức thì:

Hít bụi khí : Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.

Văng vào mắt : Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.

Tiếp xúc ngoài da : Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.

Nuốt phải : Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

Tác hại lâu dài: Không có

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại : Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của Liên Minh Châu Âu (EWC): 080112

Chất thải gây hại : Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.

Các biện pháp xử lý chất thải: Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

Danh sách các chất thải của Luật Việt Nam: 080101, 080102

Theo Luật môi trường Việt Nam: phải xử lý/ đổ bỏ chất thải thông qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép để xử lý theo quy định.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN	:	Không có quy định
Cấp ưu tiên	:	Không có quy định
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu	:	Không có quy định
Bộ phận đóng gói	:	Không có quy định
Cấp IATA-DGR	:	Không có quy định

15. Thông tin về các quy chế

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất số 06/2007/QH12 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09 tháng 06 năm 2016 của Bộ Khoa học công nghệ qui định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất Oxy hóa, các hợp chất oxits hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

16. Các thông tin khác

Nhận xét **:** Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty CP Sinh Hóa Quốc Tế

Ngày lập : 06/06/2022

Ngày sửa đổi :

Phiên bản : V1/GH114.1581-06062022

Văn phòng: Số 66, đường số 1, khu phố 1, phường Tân phong, quận 7, Tp.HCM.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, đường DA4, phường Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

1. Giới thiệu về sản phẩm/ đơn vị sản xuất/ trách nhiệm

Tên sản phẩm : **Sơn bóng màu Satin Pantone 14-1110 TPG**
Mã số sản phẩm : **GH114.1141**
Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp
Cách dùng : Phun
Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:
Tác hại về mặt lý hóa: Không có.
Tác hại liên quan đến sức khỏe con người : Không có.

Phân loại
Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.
Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác
Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất / thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu R và giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL)	Tỷ lệ %	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) theo ACGIH
Arylic Acid Polymer	9003-01-4		65 – 70%	
Titan dioxide	1346-67-7		8 – 10%	
Silicon dioxide	7631-86-9		2 – 4%	
Butyl Cellosolve	111-76-2		3 – 5%	
OIT	26530-20-1		Less than 0.00125%	
CMIT:MIT 3:1	55965-84-9		Less than 0.0008%	
C.I. Solvent Yellow 22	71819-81-3		2 – 3%	
C.I. Pigment Red 112	6535-46-2		0,5 – 1%	
C.I. Pigment Black 18	12001-98-8		0,5 – 1%	
Water	7732-18-5		10 – 15%	

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

Triệu chứng đặc biệt : Không có.

Chỉ thị đặc biệt : Không có.

5. Các biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

Bảo hộ, cảnh báo khi chữa cháy : Trang bị đủ các thiết bị bảo hộ chữa cháy cần thiết (quần áo, mũ bảo hộ,…) khi tham gia chữa cháy.

6. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản

Quá trình bốc dở, mang vác, sử dụng : Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^{0}C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9. Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên	:	Chất lỏng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ
Độ pH	:	7.0 – 9.0
Tỷ trọng	:	1.03 – 1.10g/cm^3
Điểm cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Điểm nóng chảy	:	Không có (vì là gốc nước)
Nhiệt độ tự phát cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Độ hòa tan trong nước	:	Tốt
Giới hạn nổ	:	Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định : Là sản phẩm ổn định

Phản ứng : Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.

Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).

Các điều kiện cần tránh : Không co

Vật liệu không tương thích: Những vật liệu không phải là gỗ hoặc mây tre la

Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy : Không có

11. Thông tin về chất độc

Tác hại tức thì:

Hít bụi khí : Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.

Văng vào mắt : Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.

Tiếp xúc ngoài da : Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.

Nuốt phải : Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

Tác hại lâu dài: Không có

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại : Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của Liên Minh Châu Âu (EWC): 080112

Chất thải gây hại : Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.

Các biện pháp xử lý chất thải: Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

Danh sách các chất thải của Luật Việt Nam: 080101, 080102

Theo Luật môi trường Việt Nam: phải xử lý/ đổ bỏ chất thải thông qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép để xử lý theo quy định.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN	:	Không có quy định
Cấp ưu tiên	:	Không có quy định
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu	:	Không có quy định
Bộ phận đóng gói	:	Không có quy định
Cấp IATA-DGR	:	Không có quy định

15. Thông tin về các quy chế

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất số 06/2007/QH12 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09 tháng 06 năm 2016 của Bộ Khoa học công nghệ qui định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất Oxy hóa, các hợp chất oxits hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

16. Các thông tin khác

Nhận xét : Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty CP Sinh Hóa Quốc Tế

Ngày lập : 06/06/2022

Ngày sửa đổi :

Phiên bản : V1/GH114.1141-06062022

Văn phòng: Số 66, đường số 1, khu phố 1, phường Tân phong, quận 7, Tp.HCM.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, đường DA4, phường Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

1. Giới thiệu về sản phẩm/ đơn vị sản xuất/ trách nhiệm

Tên sản phẩm : **Sơn bóng màu Satin Spiced Cacao**
Mã số sản phẩm : **GH114.1241**
Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp
Cách dùng : Phun
Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:
Tác hại về mặt lý hóa: Không có.
Tác hại liên quan đến sức khỏe con người : Không có.

Phân loại
Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.
Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác
Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất / thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu R và giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL)	Tỷ lệ %	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) theo ACGIH
Arylic Acid Polymer	9003-01-4		65 – 70%	
Titan dioxide	1346-67-7		8 – 10%	
Silicon dioxide	7631-86-9		2 – 4%	
Butyl Cellosolve	111-76-2		3 – 5%	
OIT	26530-20-1		Less than 0.00125%	
CMIT:MIT 3:1	55965-84-9		Less than 0.0008%	
C.I. Solvent Yellow 22	71819-81-3		2 – 3%	
C.I. Pigment Red 112	6535-46-2		0,5 – 1%	
C.I. Pigment Black 18	12001-98-8		1 – 2%	
Water	7732-18-5		10 – 15%	

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

Triệu chứng đặc biệt : Không có.

Chỉ thị đặc biệt : Không có.

5. Các biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

Bảo hộ, cảnh báo khi chữa cháy : Trang bị đủ các thiết bị bảo hộ chữa cháy cần thiết (quần áo, mũ bảo hộ,…) khi tham gia chữa cháy.

6. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản

Quá trình bốc dở, mang vác, sử dụng : Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^0C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9. Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên	:	Chất lỏng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ
Độ pH	:	7.0 – 9.0
Tỷ trọng	:	1.03 – 1.10g/cm^3
Điểm cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Điểm nóng chảy	:	Không có (vì là gốc nước)
Nhiệt độ tự phát cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Độ hòa tan trong nước	:	Tốt
Giới hạn nổ	:	Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định : Là sản phẩm ổn định

Phản ứng : Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.

Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).

Các điều kiện cần tránh : Không co

Vật liệu không tương thích: Những vật liệu không phải là gỗ hoặc mây tre la

Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy : Không có

11. Thông tin về chất độc

Tác hại tức thì:

Hít bụi khí : Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.

Văng vào mắt : Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.

Tiếp xúc ngoài da : Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.

Nuốt phải : Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

Tác hại lâu dài: Không có

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại : Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của Liên Minh Châu Âu (EWC): 080112

Chất thải gây hại : Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.

Các biện pháp xử lý chất thải: Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

Danh sách các chất thải của: Luật Việt Nam 080101, 080102

Theo Luật môi trường Việt Nam: phải xử lý/ đổ bỏ chất thải thông qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép để xử lý theo quy định.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN	:	Không có quy định
Cấp ưu tiên	:	Không có quy định
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu	:	Không có quy định
Bộ phận đóng gói	:	Không có quy định
Cấp IATA-DGR	:	Không có quy định

15. Thông tin về các quy chế

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất số 06/2007/QH12 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09 tháng 06 năm 2016 của Bộ Khoa học công nghệ qui định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất Oxy hóa, các hợp chất oxits hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

16. Các thông tin khác

Nhận xét **:** Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty CP Sinh Hóa Quốc Tế

Ngày lập : 06/06/2022

Ngày sửa đổi :

Phiên bản : V1/GH114.1241-06062022

Văn phòng: Số 66, đường số 1, khu phố 1, phường Tân phong, quận 7, Tp.HCM.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, đường DA4, phường Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

1. Giới thiệu về sản phẩm/ đơn vị sản xuất/ trách nhiệm

Tên sản phẩm : **Sơn Bóng Màu Satin CB2 Black Ebony B-70**
Mã số sản phẩm : **GH114.1521**
Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp
Cách dùng : Phun
Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:
Tác hại về mặt lý hóa: Không có.
Tác hại liên quan đến sức khỏe con người : Không có.

Phân loại
Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.
Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác
Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất / thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu R và giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL)	Tỷ lệ %	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) theo ACGIH
Arylic Acid Polymer	9003-01-4		65 – 70%	
Titan dioxide	1346-67-7		8 – 10%	
Silicon dioxide	7631-86-9		2 – 4%	
Butyl Cellosolve	111-76-2		3 – 5%	
OIT	26530-20-1		Less than 0.00125%	
CMIT:MIT 3:1	55965-84-9		Less than 0.0008%	
C.I. Pigment Black 18	12001-98-8		3 – 5%	
Water	7732-18-5		10 – 15%	

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

Triệu chứng đặc biệt : Không có.

Chỉ thị đặc biệt : Không có.

5. Các biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

Bảo hộ, cảnh báo khi chữa cháy : Trang bị đủ các thiết bị bảo hộ chữa cháy cần thiết (quần áo, mũ bảo hộ,…) khi tham gia chữa cháy.

6. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản

Quá trình bốc dở, mang vác, sử dụng : Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^0C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9. Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên	:	Chất lỏng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ
Độ pH	:	7.0 – 9.0
Tỷ trọng	:	1.03 – 1.10g/cm^3
Điểm cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Điểm nóng chảy	:	Không có (vì là gốc nước)
Nhiệt độ tự phát cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Độ hòa tan trong nước	:	Tốt
Giới hạn nổ	:	Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định	:	Là sản phẩm ổn định
Phản ứng	:	Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.
Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại	:	Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).
Các điều kiện cần tránh	:	Không co
Vật liệu không tương thích:		Những vật liệu không phải là gỗ hoặc mây tre la
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	:	Không có

11. Thông tin về chất độc

Tác hại tức thì:

Hít bụi khí	:	Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.
Văng vào mắt	:	Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.
Tiếp xúc ngoài da	:	Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.
Nuốt phải	:	Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

Tác hại lâu dài: Không có

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại	:	Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của: Liên Minh Châu Âu (EWC)		080112
Chất thải gây hại	:	Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.

Các biện pháp xử lý chất thải: Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

Danh sách các chất thải của Luật Việt Nam: 080101, 080102

Theo Luật môi trường Việt Nam: phải xử lý/ đổ bỏ chất thải thông qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép để xử lý theo quy định.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN	:	Không có quy định
Cấp ưu tiên	:	Không có quy định
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu	:	Không có quy định
Bộ phận đóng gói	:	Không có quy định
Cấp IATA-DGR	:	Không có quy định

15. Thông tin về các quy chế

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất số 06/2007/QH12 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09 tháng 06 năm 2016 của Bộ Khoa học công nghệ qui định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất Oxy hóa, các hợp chất oxits hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

16. Các thông tin khác

Nhận xét **:** Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty CP Sinh Hóa Quốc Tế

Ngày lập : 06/06/2022

Ngày sửa đổi :

Phiên bản : V1/GH114.1521-06062022

Văn phòng: Số 66, đường số 1, khu phố 1, phường Tân phong, quận 7, Tp.HCM.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, đường DA4, phường Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

1. Giới thiệu về sản phẩm/ đơn vị sản xuất/ trách nhiệm

Tên sản phẩm : **Sơn bóng màu Satin White #146**
Mã số sản phẩm : **GH114.721M**
Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp
Cách dùng : Phun
Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:
Tác hại về mặt lý hóa: Không có.
Tác hại liên quan đến sức khỏe con người : Không có.

Phân loại
Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.
Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác
Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất / thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu R và giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL)	Tỷ lệ %	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) theo ACGIH
Arylic Acid Polymer	9003-01-4		65 – 70%	
Titan dioxide	1346-67-7		8 – 10%	
Silicon dioxide	7631-86-9		2 – 4%	
Butyl Cellosolve	111-76-2		3 – 5%	
OIT	26530-20-1		Less than 0.00125%	
CMIT:MIT 3:1	55965-84-9		Less than 0.0008%	
C.I. Solvent Yellow 22	71819-81-3		0,5 – 1%	
C.I. Pigment Red 112	6535-46-2		0,5 – 1%	
C.I. Pigment Black 18	12001-98-8		0,5 – 1%	
Water	7732-18-5		10 – 15%	

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

Triệu chứng đặc biệt : Không có.

Chỉ thị đặc biệt : Không có.

5. Các biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

Bảo hộ, cảnh báo khi chữa cháy : Trang bị đủ các thiết bị bảo hộ chữa cháy cần thiết (quần áo, mũ bảo hộ,…) khi tham gia chữa cháy.

6. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản

Quá trình bốc dở, mang vác, sử dụng : Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^{0}C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9. Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên	:	Chất lỏng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ
Độ pH	:	7.0 – 9.0
Tỷ trọng	:	1.03 – 1.10g/cm^3
Điểm cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Điểm nóng chảy	:	Không có (vì là gốc nước)
Nhiệt độ tự phát cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Độ hòa tan trong nước	:	Tốt
Giới hạn nổ	:	Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định	:	Là sản phẩm ổn định
Phản ứng	:	Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.
Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại	:	Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).
Các điều kiện cần tránh	:	Không co
Vật liệu không tương thích:		Những vật liệu không phải là gỗ hoặc mây tre la
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	:	Không có

11. Thông tin về chất độc

Tác hại tức thì:

Hít bụi khí	:	Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.
Văng vào mắt	:	Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.
Tiếp xúc ngoài da	:	Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.
Nuốt phải	:	Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

Tác hại lâu dài: Không có

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại	:	Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của Liên Minh Châu Âu (EWC): 080112

Chất thải gây hại : Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.

Các biện pháp xử lý chất thải: Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

Danh sách các chất thải của: Luật Việt Nam 080101, 080102

Theo Luật môi trường Việt Nam: phải xử lý/ đổ bỏ chất thải thông qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép để xử lý theo quy định.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN	:	Không có quy định
Cấp ưu tiên	:	Không có quy định
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu	:	Không có quy định
Bộ phận đóng gói	:	Không có quy định
Cấp IATA-DGR	:	Không có quy định

15. Thông tin về các quy chế

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất số 06/2007/QH12 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09 tháng 06 năm 2016 của Bộ Khoa học công nghệ qui định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất Oxy hóa, các hợp chất oxits hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

16. Các thông tin khác

Nhận xét **:** Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty CP Sinh Hóa Quốc Tế

Ngày lập : 06/06/2022

Ngày sửa đổi :

Phiên bản : V1/ GH114.721M -06062022

Văn phòng: Số 66, đường số 1, khu phố 1, phường Tân phong, quận 7, Tp.HCM.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, đường DA4, phường Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

1. Giới thiệu về sản phẩm/ đơn vị sản xuất/ trách nhiệm

Tên sản phẩm : **Sơn bóng màu xám Satin Slate Grey #152 (W71)**
Mã số sản phẩm : **GH114.912M**
Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp
Cách dùng : Phun
Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:
Tác hại về mặt lý hóa: Không có.
Tác hại liên quan đến sức khỏe con người : Không có.

Phân loại
Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.
Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác
Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất / thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu R và giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL)	Tỷ lệ %	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) theo ACGIH
Arylic Acid Polymer	9003-01-4		65 – 70%	
Titan dioxide	1346-67-7		8 – 10%	
Silicon dioxide	7631-86-9		2 – 4%	
Butyl Cellosolve	111-76-2		3 – 5%	
OIT	26530-20-1		Less than 0.00125%	
CMIT:MIT 3:1	55965-84-9		Less than 0.0008%	
C.I. Solvent Yellow 22	71819-81-3		0,5 – 1%	
C.I. Pigment Red 112	6535-46-2		0,5 – 1%	
C.I. Pigment Black 18	12001-98-8		0,5 – 1%	
Water	7732-18-5		10 – 15%	

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

Triệu chứng đặc biệt : Không có.

Chỉ thị đặc biệt : Không có.

5. Các biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

Bảo hộ, cảnh báo khi chữa cháy : Trang bị đủ các thiết bị bảo hộ chữa cháy cần thiết (quần áo, mũ bảo hộ,…) khi tham gia chữa cháy.

6. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản

Quá trình bốc dở, mang vác, sử dụng : Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^0C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9. Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên	:	Chất lỏng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ
Độ pH	:	7.0 – 9.0
Tỷ trọng	:	1.03 – 1.10g/cm^3
Điểm cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Điểm nóng chảy	:	Không có (vì là gốc nước)
Nhiệt độ tự phát cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Độ hòa tan trong nước	:	Tốt
Giới hạn nổ	:	Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định : Là sản phẩm ổn định

Phản ứng : Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.

Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).

Các điều kiện cần tránh : Không co

Vật liệu không tương thích: Những vật liệu không phải là gỗ hoặc mây tre la

Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy : Không có

11. Thông tin về chất độc

Tác hại tức thì:

Hít bụi khí : Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.

Văng vào mắt : Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.

Tiếp xúc ngoài da : Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.

Nuốt phải : Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

Tác hại lâu dài: Không có

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại : Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của Liên Minh Châu Âu (EWC): 080112

Chất thải gây hại : Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.

Các biện pháp xử lý chất thải: Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

Danh sách các chất thải của: Luật Việt Nam 080101, 080102

Theo Luật môi trường Việt Nam: phải xử lý/ đổ bỏ chất thải thông qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép để xử lý theo quy định.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN	:	Không có quy định
Cấp ưu tiên	:	Không có quy định
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu	:	Không có quy định
Bộ phận đóng gói	:	Không có quy định
Cấp IATA-DGR	:	Không có quy định

15. Thông tin về các quy chế

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất số 06/2007/QH12 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09 tháng 06 năm 2016 của Bộ Khoa học công nghệ qui định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất Oxy hóa, các hợp chất oxits hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

16. Các thông tin khác

Nhận xét : Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty CP Sinh Hóa Quốc Tế

Ngày lập : 06/06/2022

Ngày sửa đổi :

Phiên bản : V1/GH114.912M-06062022

Văn phòng: Số 66, đường số 1, khu phố 1, phường Tân phong, quận 7, Tp.HCM.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, đường DA4, phường Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

1. Giới thiệu về sản phẩm/ đơn vị sản xuất/ trách nhiệm

Tên sản phẩm : **Sơn bóng trắng (Satin White W92-737 Rafia)**
Mã số sản phẩm : **GH114.441**
Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp
Cách dùng : Phun
Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:
Tác hại về mặt lý hóa: Không có.
Tác hại liên quan đến sức khỏe con người : Không có.

Phân loại
Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.
Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác
Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất / thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu R và giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL)	Tỷ lệ %	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) theo ACGIH
Arylic Acid Polymer	9003-01-4		65 – 70%	
Titan dioxide	1346-67-7		8 – 10%	
Silicon dioxide	7631-86-9		2 – 4%	
Butyl Cellosolve	111-76-2		3 – 5%	
OIT	26530-20-1		Less than 0.00125%	
CMIT:MIT 3:1	55965-84-9		Less than 0.0008%	
C.I. Solvent Yellow 22	71819-81-3		0,5 – 1%	
C.I. Pigment Red 112	6535-46-2		0,5 – 1%	
C.I. Pigment Black 18	12001-98-8		0,5 – 1%	
Water	7732-18-5		10 – 15%	

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

Triệu chứng đặc biệt : Không có.

Chỉ thị đặc biệt : Không có.

5. Các biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

Bảo hộ, cảnh báo khi chữa cháy : Trang bị đủ các thiết bị bảo hộ chữa cháy cần thiết (quần áo, mũ bảo hộ,…) khi tham gia chữa cháy.

6. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản

Quá trình bốc dở, mang vác, sử dụng : Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^0C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9. Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên	:	Chất lỏng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ
Độ pH	:	7.0 – 9.0
Tỷ trọng	:	1.03 – 1.10g/cm^3
Điểm cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Điểm nóng chảy	:	Không có (vì là gốc nước)
Nhiệt độ tự phát cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Độ hòa tan trong nước	:	Tốt
Giới hạn nổ	:	Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định : Là sản phẩm ổn định

Phản ứng : Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.

Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).

Các điều kiện cần tránh : Không co

Vật liệu không tương thích: Những vật liệu không phải là gỗ hoặc mây tre la

Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy : Không có

11. Thông tin về chất độc

Tác hại tức thì:

Hít bụi khí : Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.

Văng vào mắt : Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.

Tiếp xúc ngoài da : Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.

Nuốt phải : Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

Tác hại lâu dài: Không có

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại : Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của Liên Minh Châu Âu (EWC): 080112

Chất thải gây hại : Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.

Các biện pháp xử lý chất thải: Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

Danh sách các chất thải của Luật Việt Nam: 080101, 080102

Theo Luật môi trường Việt Nam: phải xử lý/ đổ bỏ chất thải thông qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép để xử lý theo quy định.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN	:	Không có quy định
Cấp ưu tiên	:	Không có quy định
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu	:	Không có quy định
Bộ phận đóng gói	:	Không có quy định
Cấp IATA-DGR	:	Không có quy định

15. Thông tin về các quy chế

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất số 06/2007/QH12 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09 tháng 06 năm 2016 của Bộ Khoa học công nghệ qui định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất Oxy hóa, các hợp chất oxits hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

16. Các thông tin khác

Nhận xét : Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty CP Sinh Hóa Quốc Tế

Ngày lập : 06/06/2022

Ngày sửa đổi :

Phiên bản : V1/GH114.441-06062022

Văn phòng: Số 66, đường số 1, khu phố 1, phường Tân phong, quận 7, Tp.HCM.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, đường DA4, phường Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

1. Giới thiệu về sản phẩm/ đơn vị sản xuất/ trách nhiệm

Tên sản phẩm : **Sơn bóng trắng Satin White WB113(#089)**
Mã số sản phẩm : **GH114.772M**
Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp
Cách dùng : Phun
Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:
Tác hại về mặt lý hóa: Không có.
Tác hại liên quan đến sức khỏe con người : Không có.

Phân loại
Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.
Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác
Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất / thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu R và giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL)	Tỷ lệ %	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) theo ACGIH
Arylic Acid Polymer	9003-01-4		65 – 70%	
Titan dioxide	1346-67-7		8 – 10%	
Silicon dioxide	7631-86-9		2 – 4%	
Butyl Cellosolve	111-76-2		3 – 5%	
OIT	26530-20-1		Less than 0.00125%	
CMIT:MIT 3:1	55965-84-9		Less than 0.0008%	
C.I. Solvent Yellow 22	71819-81-3		1 – 2%	
C.I. Pigment Red 112	6535-46-2		0,5 – 1%	
C.I. Pigment Black 18	12001-98-8		0,5 – 1%	
Water	7732-18-5		10 – 15%	

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

Triệu chứng đặc biệt : Không có.

Chỉ thị đặc biệt : Không có.

5. Các biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

Bảo hộ, cảnh báo khi chữa cháy : Trang bị đủ các thiết bị bảo hộ chữa cháy cần thiết (quần áo, mũ bảo hộ,…) khi tham gia chữa cháy.

6. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản

Quá trình bốc dở, mang vác, sử dụng : Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^{0}C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9. Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên	:	Chất lỏng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ
Độ pH	:	7.0 – 9.0
Tỷ trọng	:	1.03 – 1.10g/cm^3
Điểm cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Điểm nóng chảy	:	Không có (vì là gốc nước)
Nhiệt độ tự phát cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Độ hòa tan trong nước	:	Tốt
Giới hạn nổ	:	Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định : Là sản phẩm ổn định

Phản ứng : Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.

Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).

Các điều kiện cần tránh : Không co

Vật liệu không tương thích: Những vật liệu không phải là gỗ hoặc mây tre la

Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy : Không có

11. Thông tin về chất độc

Tác hại tức thì:

Hít bụi khí : Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.

Văng vào mắt : Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.

Tiếp xúc ngoài da : Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.

Nuốt phải : Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

Tác hại lâu dài: Không có

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại : Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của Liên Minh Châu Âu (EWC): 080112

Chất thải gây hại : Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.

Các biện pháp xử lý chất thải: Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

Danh sách các chất thải của Luật Việt Nam: 080101, 080102

Theo Luật môi trường Việt Nam: phải xử lý/ đổ bỏ chất thải thông qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép để xử lý theo quy định.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN	:	Không có quy định
Cấp ưu tiên	:	Không có quy định
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu	:	Không có quy định
Bộ phận đóng gói	:	Không có quy định
Cấp IATA-DGR	:	Không có quy định

15. Thông tin về các quy chế

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất số 06/2007/QH12 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09 tháng 06 năm 2016 của Bộ Khoa học công nghệ qui định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất Oxy hóa, các hợp chất oxits hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

16. Các thông tin khác

Nhận xét : Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty CP Sinh Hóa Quốc Tế

Ngày lập : 06/06/2022

Ngày sửa đổi :

Phiên bản : V1/GH114.772M-06062022

Văn phòng: Số 66, đường số 1, KP 1, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

1. Giới thiệu về sản phẩm/ đơn vị sản xuất/ trách nhiệm

Tên sản phẩm : **Sơn bóng trong**
Mã số sản phẩm : **GH8113-5%**
Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp
Cách dùng : Phun
Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Bến Cát, Bình Dương, Việt Nam
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:
Tác hại về mặt lý hóa: Không có.
Tác hại liên quan đến sức khỏe con người : Không có.

Phân loại
Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.
Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác
Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất / thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu R và giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL)	Tỷ lệ %	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) theo ACGIH
Acrylic acid polymer	9003-01-4		75 – 80%	
Butyl Cellosolve	111-76-2		3 – 5%	
OIT	26530-20-1		Less than 0.00125%	
CMIT:MIT 3:1	55965-84-9		Less than 0.0008%	
Water	7732-18-5		15 – 20%	

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

Triệu chứng đặc biệt : Không có.

Chỉ thị đặc biệt : Không có.

5. Các biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

Bảo hộ, cảnh báo khi chữa cháy : Trang bị đủ các thiết bị bảo hộ chữa cháy cần thiết (quần áo, mũ bảo hộ,…) khi tham gia chữa cháy.

6. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản

Quá trình bốc dở, mang vác, sử dụng: Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^0C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9. Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên	:	Chất lỏng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ
Độ pH	:	7,5 – 9,0
Tỷ trọng	:	1,0 - 1,05g/cm^3
Điểm cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Điểm nóng chảy	:	Không có (vì là gốc nước)
Nhiệt độ tự phát cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Độ hòa tan trong nước	:	Tốt
Giới hạn nổ	:	Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định : Là sản phẩm ổn định

Phản ứng	:	Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.
Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại	:	Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).
Các điều kiện cần tránh	:	Không có
Vật liệu không tương thích:		Những vật liệu không phải là gỗ hoặc mây tre la
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	:	Không có

11. Thông tin về chất độc

Tác hại tức thì:

Hít bụi khí	:	Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.
Văng vào mắt	:	Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.
Tiếp xúc ngoài da	:	Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.
Nuốt phải	:	Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

Tác hại lâu dài: Không có

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại	:	Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của: Liên Minh Châu Âu (EWC)		080112
Chất thải gây hại	:	Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.
Các biện pháp xử lý chất thải:		Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

Danh sách các chất thải của: 080101, 080102
Luật Việt Nam

Theo Luật môi trường Việt Nam: phải xử lý/ đổ bỏ chất thải thông qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép để xử lý theo quy định.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN : Không có quy định
Cấp ưu tiên : Không có quy định
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu: Không có quy định
Bộ phận đóng gói : Không có quy định
Cấp IATA-DGR : Không có quy định

15. Thông tin về các quy chế

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất số 06/2007/QH12 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09 tháng 06 năm 2016 của Bộ Khoa học công nghệ qui định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất Oxy hóa, các hợp chất oxits hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

***Văn phòng**:* Số 66, đường số 1, KP 1, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
***Nhà máy**:* Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

16. Các thông tin khác

Nhận xét : Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế

Ngày lập : 06/09/2023

Ngày sửa đổi :

Phiên bản : V1/GH8113-5%/060923

Văn phòng: Số 66, đường số 1, KP 1, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

1. Giới thiệu về sản phẩm/ đơn vị sản xuất/ trách nhiệm

Tên sản phẩm : **Sơn bóng trong**
Mã số sản phẩm : **GH8113-60%**
Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp
Cách dùng : Phun
Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Bến Cát, Bình Dương, Việt Nam
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:
Tác hại về mặt lý hóa: Không có.
Tác hại liên quan đến sức khỏe con người : Không có.

Phân loại
Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.
Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác
Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất / thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu R và giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL)	Tỷ lệ %	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) theo ACGIH
Acrylic acid polymer	9003-01-4		75 – 80%	
Butyl Cellosolve	111-76-2		3 – 5%	
OIT	26530-20-1		Less than 0.00125%	
CMIT:MIT 3:1	55965-84-9		Less than 0.0008%	
Water	7732-18-5		15 – 20%	

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

Triệu chứng đặc biệt : Không có.

Chỉ thị đặc biệt : Không có.

5. Các biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

Bảo hộ, cảnh báo khi chữa cháy : Trang bị đủ các thiết bị bảo hộ chữa cháy cần thiết (quần áo, mũ bảo hộ,…) khi tham gia chữa cháy.

6. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản

Quá trình bốc dở, mang vác, sử dụng: Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^0C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9. Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên	:	Chất lỏng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ
Độ pH	:	7,5 – 9,0
Tỷ trọng	:	1,0 - 1,05g/cm^3
Điểm cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Điểm nóng chảy	:	Không có (vì là gốc nước)
Nhiệt độ tự phát cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Độ hòa tan trong nước	:	Tốt
Giới hạn nổ	:	Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định : Là sản phẩm ổn định

Phản ứng	:	Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.
Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại	:	Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).
Các điều kiện cần tránh	:	Không có
Vật liệu không tương thích:		Những vật liệu không phải là gỗ hoặc mây tre la
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	:	Không có

11. Thông tin về chất độc

Tác hại tức thì:

Hít bụi khí	:	Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.
Văng vào mắt	:	Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.
Tiếp xúc ngoài da	:	Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.
Nuốt phải	:	Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

Tác hại lâu dài: Không có

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại	:	Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của: Liên Minh Châu Âu (EWC)		080112
Chất thải gây hại	:	Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.
Các biện pháp xử lý chất thải:		Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

Danh sách các chất thải của Luật Việt Nam: 080101, 080102

Theo Luật môi trường Việt Nam: phải xử lý/ đổ bỏ chất thải thông qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép để xử lý theo quy định.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN : Không có quy định
Cấp ưu tiên : Không có quy định
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu: Không có quy định
Bộ phận đóng gói : Không có quy định
Cấp IATA-DGR : Không có quy định

15. Thông tin về các quy chế

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất số 06/2007/QH12 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09 tháng 06 năm 2016 của Bộ Khoa học công nghệ qui định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất Oxy hóa, các hợp chất oxits hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

Văn phòng: Số 66, đường số 1, KP 1, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

16. Các thông tin khác

Nhận xét : Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế

Ngày lập : 06/09/2023

Ngày sửa đổi :

Phiên bản : V1/GH8113-60%/060923

Văn phòng: Số 66, đường số 1, KP 1, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

1. Giới thiệu về sản phẩm/ đơn vị sản xuất/ trách nhiệm

Tên sản phẩm : **Sơn bóng trong**
Mã số sản phẩm : **GH-W7019-5%**
Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp
Cách dùng : Phun
Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Bến Cát, Bình Dương, Việt Nam
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:
Tác hại về mặt lý hóa: Không có.
Tác hại liên quan đến sức khỏe con người : Không có.

Phân loại
Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.
Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác
Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất / thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu R và giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL)	Tỷ lệ %	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) theo ACGIH
Acrylic acid polymer	9003-01-4		75 – 80%	
Butyl Cellosolve	111-76-2		3 – 5%	
OIT	26530-20-1		Less than 0.00125%	
CMIT:MIT 3:1	55965-84-9		Less than 0.0008%	
Water	7732-18-5		15 – 20%	

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

Triệu chứng đặc biệt : Không có.

Chỉ thị đặc biệt : Không có.

5. Các biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

Bảo hộ, cảnh báo khi chữa cháy : Trang bị đủ các thiết bị bảo hộ chữa cháy cần thiết (quần áo, mũ bảo hộ,…) khi tham gia chữa cháy.

6. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản

Quá trình bốc dở, mang vác, sử dụng: Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^0C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9. Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên	:	Chất lỏng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ
Độ pH	:	7,5 – 9,0
Tỷ trọng	:	1,0 - 1,05g/cm^3
Điểm cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Điểm nóng chảy	:	Không có (vì là gốc nước)
Nhiệt độ tự phát cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Độ hòa tan trong nước	:	Tốt
Giới hạn nổ	:	Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định : Là sản phẩm ổn định

Phản ứng	:	Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.
Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại	:	Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).
Các điều kiện cần tránh	:	Không có
Vật liệu không tương thích:		Những vật liệu không phải là gỗ hoặc mây tre la
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	:	Không có

11. Thông tin về chất độc

Tác hại tức thì:

Hít bụi khí	:	Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.
Văng vào mắt	:	Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.
Tiếp xúc ngoài da	:	Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.
Nuốt phải	:	Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

Tác hại lâu dài: Không có

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại	:	Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của: Liên Minh Châu Âu (EWC)		080112
Chất thải gây hại	:	Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.
Các biện pháp xử lý chất thải:		Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

Danh sách các chất thải của Luật Việt Nam: 080101, 080102

Theo Luật môi trường Việt Nam: phải xử lý/ đổ bỏ chất thải thông qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép để xử lý theo quy định.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN : Không có quy định
Cấp ưu tiên : Không có quy định
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu: Không có quy định
Bộ phận đóng gói : Không có quy định
Cấp IATA-DGR : Không có quy định

15. Thông tin về các quy chế

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất số 06/2007/QH12 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09 tháng 06 năm 2016 của Bộ Khoa học công nghệ qui định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất Oxy hóa, các hợp chất oxits hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

Văn phòng: Số 66, đường số 1, KP 1, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

16. Các thông tin khác

Nhận xét : Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế

Ngày lập : 06/09/2023

Ngày sửa đổi :

Phiên bản : V1/GH-W7019-5%-060923

Văn phòng: Số 66, đường số 1, KP 1, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

1. Giới thiệu về sản phẩm/ đơn vị sản xuất/ trách nhiệm

Tên sản phẩm : **Sơn bóng trong**
Mã số sản phẩm : **GH-W7019-10%**
Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp
Cách dùng : Phun
Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Bến Cát, Bình Dương, Việt Nam
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:
Tác hại về mặt lý hóa: Không có.
Tác hại liên quan đến sức khỏe con người : Không có.

Phân loại
Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.
Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác
Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất / thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu R và giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL)	Tỷ lệ %	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) theo ACGIH
Acrylic acid polymer	9003-01-4		75 – 80%	
Butyl Cellosolve	111-76-2		3 – 5%	
OIT	26530-20-1		Less than 0.00125%	
CMIT:MIT 3:1	55965-84-9		Less than 0.0008%	
Water	7732-18-5		15 – 20%	

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

Triệu chứng đặc biệt : Không có.

Chỉ thị đặc biệt : Không có.

5. Các biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

Bảo hộ, cảnh báo khi chữa cháy : Trang bị đủ các thiết bị bảo hộ chữa cháy cần thiết (quần áo, mũ bảo hộ,…) khi tham gia chữa cháy.

6. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản

Quá trình bốc dở, mang vác, sử dụng: Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^0C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9. Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên	:	Chất lỏng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ
Độ pH	:	7,5 – 9,0
Tỷ trọng	:	1,0 - 1,05g/cm^3
Điểm cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Điểm nóng chảy	:	Không có (vì là gốc nước)
Nhiệt độ tự phát cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Độ hòa tan trong nước	:	Tốt
Giới hạn nổ	:	Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định : Là sản phẩm ổn định

Phản ứng : Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.

Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).

Các điều kiện cần tránh : Không có

Vật liệu không tương thích: Những vật liệu không phải là gỗ hoặc mây tre la

Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy : Không có

11. Thông tin về chất độc

Tác hại tức thì:

Hít bụi khí : Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.

Văng vào mắt : Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.

Tiếp xúc ngoài da : Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.

Nuốt phải : Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

Tác hại lâu dài: Không có

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại : Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của Liên Minh Châu Âu (EWC): 080112

Chất thải gây hại : Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.

Các biện pháp xử lý chất thải: Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

Danh sách các chất thải của Luật Việt Nam: 080101, 080102

Theo Luật môi trường Việt Nam: phải xử lý/ đổ bỏ chất thải thông qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép để xử lý theo quy định.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN : Không có quy định
Cấp ưu tiên : Không có quy định
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu: Không có quy định
Bộ phận đóng gói : Không có quy định
Cấp IATA-DGR : Không có quy định

15. Thông tin về các quy chế

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất số 06/2007/QH12 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09 tháng 06 năm 2016 của Bộ Khoa học công nghệ qui định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất Oxy hóa, các hợp chất oxits hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

***Văn phòng**:* Số 66, đường số 1, KP 1, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
***Nhà máy**:* Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

16. Các thông tin khác

Nhận xét : Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế

Ngày lập : 06/09/2023

Ngày sửa đổi :

Phiên bản : V1/GH-W7019-10%-060923

Văn phòng: Số 66, đường số 1, KP 1, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

1. Giới thiệu về sản phẩm/ đơn vị sản xuất/ trách nhiệm

Tên sản phẩm : **Sơn bóng trong**
Mã số sản phẩm : **GH-W7019-30%**
Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp
Cách dùng : Phun
Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Bến Cát, Bình Dương, Việt Nam
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:
Tác hại về mặt lý hóa: Không có.
Tác hại liên quan đến sức khỏe con người : Không có.

Phân loại
Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.
Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác
Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất / thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu R và giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL)	Tỷ lệ %	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) theo ACGIH
Acrylic acid polymer	9003-01-4		75 – 80%	
Butyl Cellosolve	111-76-2		3 – 5%	
OIT	26530-20-1		Less than 0.00125%	
CMIT:MIT 3:1	55965-84-9		Less than 0.0008%	
Water	7732-18-5		15 – 20%	

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

Triệu chứng đặc biệt : Không có.

Chỉ thị đặc biệt : Không có.

5. Các biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

Bảo hộ, cảnh báo khi chữa cháy : Trang bị đủ các thiết bị bảo hộ chữa cháy cần thiết (quần áo, mũ bảo hộ,…) khi tham gia chữa cháy.

6. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản

Quá trình bốc dở, mang vác, sử dụng: Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^0C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9. Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên	:	Chất lỏng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ
Độ pH	:	7,5 – 9,0
Tỷ trọng	:	1,0 - 1,05g/cm^3
Điểm cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Điểm nóng chảy	:	Không có (vì là gốc nước)
Nhiệt độ tự phát cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Độ hòa tan trong nước	:	Tốt
Giới hạn nổ	:	Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định : Là sản phẩm ổn định

Phản ứng	:	Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.
Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại	:	Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).
Các điều kiện cần tránh	:	Không có
Vật liệu không tương thích:		Những vật liệu không phải là gỗ hoặc mây tre la
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	:	Không có

11. Thông tin về chất độc

Tác hại tức thì:

Hít bụi khí	:	Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.
Văng vào mắt	:	Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.
Tiếp xúc ngoài da	:	Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.
Nuốt phải	:	Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

Tác hại lâu dài: Không có

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại	:	Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của: Liên Minh Châu Âu (EWC)		080112
Chất thải gây hại	:	Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.
Các biện pháp xử lý chất thải:		Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

Danh sách các chất thải của Luật Việt Nam: 080101, 080102

Theo Luật môi trường Việt Nam: phải xử lý/ đổ bỏ chất thải thông qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép để xử lý theo quy định.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN : Không có quy định
Cấp ưu tiên : Không có quy định
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu: Không có quy định
Bộ phận đóng gói : Không có quy định
Cấp IATA-DGR : Không có quy định

15. Thông tin về các quy chế

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất số 06/2007/QH12 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09 tháng 06 năm 2016 của Bộ Khoa học công nghệ qui định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất Oxy hóa, các hợp chất oxits hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

Văn phòng: Số 66, đường số 1, KP 1, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

16. Các thông tin khác

Nhận xét **:** Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế

Ngày lập : 06/09/2023

Ngày sửa đổi :

Phiên bản : V1/GH-W7019-30%-060923

Văn phòng: Số 66, đường số 1, KP 1, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

1. Giới thiệu về sản phẩm/ đơn vị sản xuất/ trách nhiệm

Tên sản phẩm : **Sơn bóng trong**
Mã số sản phẩm : **GH-W7019-60%**
Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp
Cách dùng : Phun
Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Bến Cát, Bình Dương, Việt Nam
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:
Tác hại về mặt lý hóa: Không có.
Tác hại liên quan đến sức khỏe con người : Không có.

Phân loại
Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.
Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác
Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất / thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu R và giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL)	Tỷ lệ %	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) theo ACGIH
Acrylic acid polymer	9003-01-4		75 – 80%	
Butyl Cellosolve	111-76-2		3 – 5%	
OIT	26530-20-1		Less than 0.00125%	
CMIT:MIT 3:1	55965-84-9		Less than 0.0008%	
Water	7732-18-5		15 – 20%	

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

Triệu chứng đặc biệt : Không có.

Chỉ thị đặc biệt : Không có.

5. Các biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

Bảo hộ, cảnh báo khi chữa cháy : Trang bị đủ các thiết bị bảo hộ chữa cháy cần thiết (quần áo, mũ bảo hộ,…) khi tham gia chữa cháy.

6. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản

Quá trình bốc dở, mang vác, sử dụng: Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^0C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9. Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên	:	Chất lỏng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ
Độ pH	:	7,5 – 9,0
Tỷ trọng	:	1,0 - 1,05g/cm^3
Điểm cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Điểm nóng chảy	:	Không có (vì là gốc nước)
Nhiệt độ tự phát cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Độ hòa tan trong nước	:	Tốt
Giới hạn nổ	:	Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định : Là sản phẩm ổn định

Phản ứng	:	Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.
Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại	:	Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).
Các điều kiện cần tránh	:	Không có
Vật liệu không tương thích:		Những vật liệu không phải là gỗ hoặc mây tre la
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	:	Không có

11. Thông tin về chất độc

Tác hại tức thì:

Hít bụi khí	:	Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.
Văng vào mắt	:	Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.
Tiếp xúc ngoài da	:	Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.
Nuốt phải	:	Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

Tác hại lâu dài: Không có

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại	:	Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của: Liên Minh Châu Âu (EWC)		080112
Chất thải gây hại	:	Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.
Các biện pháp xử lý chất thải:		Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

Danh sách các chất thải của Luật Việt Nam: 080101, 080102

Theo Luật môi trường Việt Nam: phải xử lý/ đổ bỏ chất thải thông qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép để xử lý theo quy định.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN : Không có quy định
Cấp ưu tiên : Không có quy định
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu: Không có quy định
Bộ phận đóng gói : Không có quy định
Cấp IATA-DGR : Không có quy định

15. Thông tin về các quy chế

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất số 06/2007/QH12 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09 tháng 06 năm 2016 của Bộ Khoa học công nghệ qui định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất Oxy hóa, các hợp chất oxits hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

***Văn phòng**:* Số 66, đường số 1, KP 1, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
***Nhà máy**:* Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

16. Các thông tin khác

Nhận xét **:** Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế

Ngày lập : 06/09/2023

Ngày sửa đổi :

Phiên bản : V1/GH-W7019-60%-060923

Văn phòng: Số 66, đường số 1, KP 1, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

1. Giới thiệu về sản phẩm/ đơn vị sản xuất/ trách nhiệm

Tên sản phẩm : **Sơn bóng trong**
Mã số sản phẩm : **W8113N1-15%**
Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp
Cách dùng : Phun
Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Bến Cát, Bình Dương, Việt Nam
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:
Tác hại về mặt lý hóa: Không có.
Tác hại liên quan đến sức khỏe con người : Không có.

Phân loại
Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.
Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác
Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất / thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu R và giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL)	Tỷ lệ %	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) theo ACGIH
Acrylic acid polymer	9003-01-4		75 – 80%	
Butyl Cellosolve	111-76-2		3 – 5%	
OIT	26530-20-1		Less than 0.00125%	
CMIT:MIT 3:1	55965-84-9		Less than 0.0008%	
Water	7732-18-5		15 – 20%	

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

Triệu chứng đặc biệt : Không có.

Chỉ thị đặc biệt : Không có.

5. Các biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

Bảo hộ, cảnh báo khi chữa cháy : Trang bị đủ các thiết bị bảo hộ chữa cháy cần thiết (quần áo, mũ bảo hộ,…) khi tham gia chữa cháy.

6. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản

Quá trình bốc dở, mang vác, sử dụng: Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^0C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9. Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên	:	Chất lỏng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ
Độ pH	:	7,5 – 9,0
Tỷ trọng	:	1,0 - 1,05g/cm^3
Điểm cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Điểm nóng chảy	:	Không có (vì là gốc nước)
Nhiệt độ tự phát cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Độ hòa tan trong nước	:	Tốt
Giới hạn nổ	:	Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định : Là sản phẩm ổn định

Phản ứng	:	Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.
Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại	:	Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).
Các điều kiện cần tránh	:	Không có
Vật liệu không tương thích:		Những vật liệu không phải là gỗ hoặc mây tre la
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	:	Không có

11. Thông tin về chất độc

Tác hại tức thì:

Hít bụi khí	:	Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.
Văng vào mắt	:	Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.
Tiếp xúc ngoài da	:	Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.
Nuốt phải	:	Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

Tác hại lâu dài: Không có

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại	:	Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của: Liên Minh Châu Âu (EWC)		080112
Chất thải gây hại	:	Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.
Các biện pháp xử lý chất thải:		Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

Danh sách các chất thải của: 080101, 080102
Luật Việt Nam

Theo Luật môi trường Việt Nam: phải xử lý/ đổ bỏ chất thải thông qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép để xử lý theo quy định.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN : Không có quy định
Cấp ưu tiên : Không có quy định
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu: Không có quy định
Bộ phận đóng gói : Không có quy định
Cấp IATA-DGR : Không có quy định

15. Thông tin về các quy chế

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất số 06/2007/QH12 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09 tháng 06 năm 2016 của Bộ Khoa học công nghệ qui định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất Oxy hóa, các hợp chất oxits hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

Văn phòng: Số 66, đường số 1, KP 1, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

16. Các thông tin khác

Nhận xét : Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế

Ngày lập : 06/09/2023

Ngày sửa đổi :

Phiên bản : V1/W8113N1-15%-060923

Văn phòng: Số 66, đường số 1, Khu phố 1, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

1. Giới thiệu về sản phẩm/ đơn vị sản xuất/ trách nhiệm

Tên sản phẩm : **Sơn lót trắng**
Mã số sản phẩm : **MK99.122**
Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp
Cách dùng : Phun
Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Bến Cát, Bình Dương, Việt Nam
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:
Tác hại về mặt lý hóa: Không có.
Tác hại liên quan đến sức khỏe con người : Không có.

Phân loại
Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.
Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác

Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất / thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu R và giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL)	Tỷ lệ %	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) theo ACGIH
Polyacrylic acid	9003-01-4		50 – 60%	
Titanium Dioxide	13463-67-7		25 – 30%	
Silicon dioxide	7631-86-9		1 – 5%	
Butyl Cellosolve	111-76-2		1 – 3%	
OIT	26530-20-1		Less than 0.00125%	
CMIT:MIT 3:1	55965-84-9		Less than 0.0008%	
Water	7732-18-5		5 – 10%	

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

Triệu chứng đặc biệt : Không có.

Chỉ thị đặc biệt : Không có.

5. Các biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

Bảo hộ, cảnh báo khi chữa cháy : Trang bị đủ các thiết bị bảo hộ chữa cháy cần thiết (quần áo, mũ bảo hộ,…) khi tham gia chữa cháy.

6. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản

Quá trình bốc dở, mang vác, sử dụng : Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^0C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9. Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên	:	Chất lỏng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ
Tỷ trọng	:	1,40 - 1,50g/cm^3
Điểm cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Điểm nóng chảy	:	Không có (vì là gốc nước)
Nhiệt độ tự phát cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Độ hòa tan trong nước	:	Tốt
Giới hạn nổ	:	Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định : Là sản phẩm ổn định

Phản ứng	:	Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.
Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại	:	Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).
Các điều kiện cần tránh	:	Không co
Vật liệu không tương thích:		Những vật liệu không phải là gỗ hoặc mây tre la
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	:	Không có

11. Thông tin về chất độc

Tác hại tức thì:

Hít bụi khí	:	Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.
Văng vào mắt	:	Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.
Tiếp xúc ngoài da	:	Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.
Nuốt phải	:	Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

Tác hại lâu dài: Không có

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại	:	Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của: Liên Minh Châu Âu (EWC)		080112
Chất thải gây hại	:	Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.

Các biện pháp xử lý chất thải: Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

Danh sách các chất thải của Luật Việt Nam: 080101, 080102

Theo Luật môi trường Việt Nam: phải xử lý/ đổ bỏ chất thải thông qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép để xử lý theo quy định.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN : Không có quy định
Cấp ưu tiên : Không có quy định
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu: Không có quy định
Bộ phận đóng gói : Không có quy định
Cấp IATA-DGR : Không có quy định

15. Thông tin về các quy chế

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất số 06/2007/QH12 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09 tháng 06 năm 2016 của Bộ Khoa học công nghệ qui định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất Oxy hóa, các hợp chất oxits hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

16. Các thông tin khác

Nhận xét : Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty CP Sinh Hóa Quốc Tế

Ngày lập : 06/06/2022

Ngày sửa đổi :

Phiên bản : V1/MK99.122-06062022

Văn phòng: Số 66, đường số 1, KP 1, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

1. Giới thiệu về sản phẩm/ đơn vị sản xuất/ trách nhiệm

Tên sản phẩm : **Sơn lót trong Sanding Sealer**
Mã số sản phẩm : **CSI7103**
Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp
Cách dùng : Phun
Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Bến Cát, Bình Dương, Việt Nam
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:
Tác hại về mặt lý hóa: Không có.
Tác hại liên quan đến sức khỏe con người : Không có.

Phân loại
Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.
Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác
Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất / thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu R và giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL)	Tỷ lệ %	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) theo ACGIH
Acrylic acid polymer	9003-01-4		70 – 75%	
Butyl Cellosolve	111-76-2		3 – 5%	
OIT	26530-20-1		Less than 0.00125%	
CMIT:MIT 3:1	55965-84-9		Less than 0.0008%	
Water	7732-18-5		20 – 25%	

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

Triệu chứng đặc biệt : Không có.

Chỉ thị đặc biệt : Không có.

5. Các biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

Bảo hộ, cảnh báo khi chữa cháy : Trang bị đủ các thiết bị bảo hộ chữa cháy cần thiết (quần áo, mũ bảo hộ,…) khi tham gia chữa cháy.

6. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản

Quá trình bốc dở, mang vác, sử dụng : Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^0C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9 . Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên	:	Chất lỏng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ
Tỷ trọng	:	1,00 - 1,05g/cm^3
Điểm cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Điểm nóng chảy	:	Không có (vì là gốc nước)
Nhiệt độ tự phát cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Độ hòa tan trong nước	:	Tốt
Giới hạn nổ	:	Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định : Là sản phẩm ổn định

Phản ứng	:	Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.
Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại	:	Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).
Các điều kiện cần tránh	:	Không co
Vật liệu không tương thích:		Những vật liệu không phải là gỗ hoặc mây tre la
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	:	Không có

11. Thông tin về chất độc

Tác hại tức thì:

Hít bụi khí	:	Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.
Văng vào mắt	:	Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.
Tiếp xúc ngoài da	:	Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.
Nuốt phải	:	Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

Tác hại lâu dài: Không có

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại	:	Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của: Liên Minh Châu Âu (EWC)		080112
Chất thải gây hại	:	Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.

Các biện pháp xử lý chất thải: Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

Danh sách các chất thải của Luật Việt Nam: 080101, 080102

Theo Luật môi trường Việt Nam: phải xử lý/ đổ bỏ chất thải thông qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép để xử lý theo quy định.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN : Không có quy định
Cấp ưu tiên : Không có quy định
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu: Không có quy định
Bộ phận đóng gói : Không có quy định
Cấp IATA-DGR : Không có quy định

15. Thông tin về các quy chế

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất số 06/2007/QH12 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09 tháng 06 năm 2016 của Bộ Khoa học công nghệ qui định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất Oxy hóa, các hợp chất oxits hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

16. Các thông tin khác

Nhận xét **:** Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty CP Sinh Hóa Quốc Tế

Ngày lập : 06/06/2022

Ngày sửa đổi :

Phiên bản : V1/CSI7103-06062022

Văn phòng: Số 66, đường số 1, KP 1, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

1. Giới thiệu về sản phẩm/ đơn vị sản xuất/ trách nhiệm

Tên sản phẩm : **Sơn lót trong Sanding Sealer**
Mã số sản phẩm : **W3101**
Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp
Cách dùng : Phun
Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Bến Cát, Bình Dương, Việt Nam
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:
Tác hại về mặt lý hóa: Không có.
Tác hại liên quan đến sức khỏe con người : Không có.

Phân loại
Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.
Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác
Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất / thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu R và giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL)	Tỷ lệ %	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) theo ACGIH
Acrylic acid polymer	9003-01-4		70 – 75%	
Butyl Cellosolve	111-76-2		3 – 5%	
OIT	26530-20-1		Less than 0.00125%	
CMIT:MIT 3:1	55965-84-9		Less than 0.0008%	
Water	7732-18-5		20 – 25%	

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

Triệu chứng đặc biệt : Không có.

Chỉ thị đặc biệt : Không có.

5. Các biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

Bảo hộ, cảnh báo khi chữa cháy : Trang bị đủ các thiết bị bảo hộ chữa cháy cần thiết (quần áo, mũ bảo hộ,…) khi tham gia chữa cháy.

6. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản

Quá trình bốc dở, mang vác, sử dụng : Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^0C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9 . Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên	:	Chất lỏng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ
Tỷ trọng	:	1,00 - 1,03g/cm^3
Điểm cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Điểm nóng chảy	:	Không có (vì là gốc nước)
Nhiệt độ tự phát cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Độ hòa tan trong nước	:	Tốt
Giới hạn nổ	:	Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định : Là sản phẩm ổn định

Phản ứng	:	Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.
Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại	:	Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).
Các điều kiện cần tránh	:	Không co
Vật liệu không tương thích:		Những vật liệu không phải là gỗ hoặc mây tre la
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	:	Không có

11. Thông tin về chất độc

Tác hại tức thì:

Hít bụi khí	:	Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.
Văng vào mắt	:	Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.
Tiếp xúc ngoài da	:	Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.
Nuốt phải	:	Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

Tác hại lâu dài: Không có

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại	:	Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của: Liên Minh Châu Âu (EWC)		080112
Chất thải gây hại	:	Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.

Các biện pháp xử lý chất thải: Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

Danh sách các chất thải của Luật Việt Nam: 080101, 080102

Theo Luật môi trường Việt Nam: phải xử lý/ đổ bỏ chất thải thông qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép để xử lý theo quy định.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN : Không có quy định
Cấp ưu tiên : Không có quy định
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu: Không có quy định
Bộ phận đóng gói : Không có quy định
Cấp IATA-DGR : Không có quy định

15. Thông tin về các quy chế

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất số 06/2007/QH12 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09 tháng 06 năm 2016 của Bộ Khoa học công nghệ qui định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất Oxy hóa, các hợp chất oxits hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

16. Các thông tin khác

Nhận xét **:** Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty CP Sinh Hóa Quốc Tế

Ngày lập : 06/06/2022

Ngày sửa đổi :

Phiên bản : V1/W3101-06062022

Văn phòng: Số 66, đường số 1, KP 1, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

1. Giới thiệu về sản phẩm/ đơn vị sản xuất/ trách nhiệm

Tên sản phẩm : **Sơn lót trong Sanding Sealer**
Mã số sản phẩm : **W3108**
Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp
Cách dùng : Phun
Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Bến Cát, Bình Dương, Việt Nam
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:
Tác hại về mặt lý hóa: Không có.
Tác hại liên quan đến sức khỏe con người : Không có.

Phân loại
Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.
Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác
Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất / thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu R và giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL)	Tỷ lệ %	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) theo ACGIH
Acrylic acid polymer	9003-01-4		75 – 80%	
Butyl Cellosolve	111-76-2		2 – 3%	
Carbitol	112-34-5		2 – 3%	
OIT	26530-20-1		Less than 0.00125%	
CMIT:MIT 3:1	55965-84-9		Less than 0.0008%	
Water	7732-18-5		20 – 25%	

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

Triệu chứng đặc biệt : Không có.

Chỉ thị đặc biệt : Không có.

5. Các biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

Bảo hộ, cảnh báo khi chữa cháy : Trang bị đủ các thiết bị bảo hộ chữa cháy cần thiết (quần áo, mũ bảo hộ,…) khi tham gia chữa cháy.

6. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản

Quá trình bốc dở, mang vác, sử dụng : Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^0C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9. Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên	:	Chất lỏng
Mùi đặc trưng	:	Mùi nhẹ
Tỷ trọng	:	1,05 - 1,06g/cm^3
Điểm cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Điểm nóng chảy	:	Không có (vì là gốc nước)
Nhiệt độ tự phát cháy	:	Không có (vì là gốc nước)
Độ hòa tan trong nước	:	Tốt
Giới hạn nổ	:	Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định : Là sản phẩm ổn định

Phản ứng	:	Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.
Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại	:	Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).
Các điều kiện cần tránh	:	Không co
Vật liệu không tương thích:		Những vật liệu không phải là gỗ hoặc mây tre la
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	:	Không có

11. Thông tin về chất độc

Tác hại tức thì:

Hít bụi khí	:	Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.
Văng vào mắt	:	Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.
Tiếp xúc ngoài da	:	Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.
Nuốt phải	:	Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

Tác hại lâu dài: Không có

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại	:	Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của: Liên Minh Châu Âu (EWC)		080112
Chất thải gây hại	:	Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.

Các biện pháp xử lý chất thải: Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

Danh sách các chất thải của Luật Việt Nam: 080101, 080102

Theo Luật môi trường Việt Nam: phải xử lý/ đổ bỏ chất thải thông qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép để xử lý theo quy định.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN : Không có quy định
Cấp ưu tiên : Không có quy định
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu: Không có quy định
Bộ phận đóng gói : Không có quy định
Cấp IATA-DGR : Không có quy định

15. Thông tin về các quy chế

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất số 06/2007/QH12 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09 tháng 06 năm 2016 của Bộ Khoa học công nghệ qui định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất Oxy hóa, các hợp chất oxits hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

16. Các thông tin khác

Nhận xét **:** Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty CP Sinh Hóa Quốc Tế

Ngày lập : 06/06/2022

Ngày sửa đổi :

Phiên bản : V1/W3108-06062022

Văn phòng: Số 66, đường số 1, Khu phố 1, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

1. Giới thiệu về sản phẩm/ đơn vị sản xuất/ trách nhiệm

Tên sản phẩm : **Sơn lót trắng**
Mã số sản phẩm : **W7222**
Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp
Cách dùng : Phun
Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Bến Cát, Bình Dương, Việt Nam
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:
Tác hại về mặt lý hóa: Không có.
Tác hại liên quan đến sức khỏe con người : Không có.

Phân loại
Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.
Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác

Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất / thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu R và giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL)	Tỷ lệ %	Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) theo ACGIH
Polyacrylic acid	9003-01-4		50 – 60%	
Titanium Dioxide	13463-67-7		25 – 30%	
Silicon dioxide	7631-86-9		1 – 5%	
Butyl Cellosolve	111-76-2		1 – 3%	
OIT	26530-20-1		Less than 0.00125%	
CMIT:MIT 3:1	55965-84-9		Less than 0.0008%	
Water	7732-18-5		5 – 10%	

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

Triệu chứng đặc biệt : Không có.

Chỉ thị đặc biệt : Không có.

5. Các biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

Bảo hộ, cảnh báo khi chữa cháy : Trang bị đủ các thiết bị bảo hộ chữa cháy cần thiết (quần áo, mũ bảo hộ,…) khi tham gia chữa cháy.

6. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Yêu cầu về sử dụng và bảo quản

Quá trình bốc dở, mang vác, sử dụng : Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^0C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9 . Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên : Chất lỏng
Mùi đặc trưng : Mùi nhẹ
Tỷ trọng : 1,15 - 1,22g/cm^3
Điểm cháy : Không có (vì là gốc nước)
Điểm nóng chảy : Không có (vì là gốc nước)
Nhiệt độ tự phát cháy : Không có (vì là gốc nước)
Độ hòa tan trong nước : Tốt
Giới hạn nổ : Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định : Là sản phẩm ổn định

Phản ứng : Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.

Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).

Các điều kiện cần tránh : Không co

Vật liệu không tương thích: Những vật liệu không phải là gỗ hoặc mây tre la

Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy : Không có

11. Thông tin về chất độc

Tác hại tức thì:

Hít bụi khí : Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.

Văng vào mắt : Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.

Tiếp xúc ngoài da : Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.

Nuốt phải : Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

Tác hại lâu dài: Không có

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại : Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của Liên Minh Châu Âu (EWC): 080112

Chất thải gây hại : Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.

Các biện pháp xử lý chất thải: Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

Danh sách các chất thải của Luật Việt Nam: 080101, 080102

Theo Luật môi trường Việt Nam: phải xử lý/ đổ bỏ chất thải thông qua đơn vị xử lý chất thải được cấp phép để xử lý theo quy định.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN : Không có quy định
Cấp ưu tiên : Không có quy định
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu: Không có quy định
Bộ phận đóng gói : Không có quy định
Cấp IATA-DGR : Không có quy định

15. Thông tin về các quy chế

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất số 06/2007/QH12 và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

- Thông tư số 09/2016/TT-BKHCN ngày 09 tháng 06 năm 2016 của Bộ Khoa học công nghệ qui định Trình tự, thủ tục cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất Oxy hóa, các hợp chất oxits hữu cơ (thuộc loại 5) và các chất ăn mòn (thuộc loại 8) bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa.

- Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.

16. Các thông tin khác

Nhận xét : Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty CP Sinh Hóa Quốc Tế

Ngày lập : 06/06/2022

Ngày sửa đổi :

Phiên bản : V1/W7222-06062022

CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU MỚI HÂN BANG

THUYẾT MINH THÔNG SỐ AN TOÀN SẢN PHẨM HÓA CHẤT

1. Sản phẩm hóa chất và nhà sản xuất

Tên sản phẩm:Các loại Sơn phủ có màu chỉ định
Tên nhà sản xuất: Công Ty TNHH Vật liệu Mới Hân Bang
Địa chỉ: Ô 1-2 Lô B1, đường N1, KCN KSB xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên , tỉnh Bình Dương
Điện thoại:0274.3639945

2. Thành phần/ Thông tin cấu thành

Chất hỗn hợp

CAS	Thành phần chính	Hàm lượng
	Solvent	31.2%
63148-69-6	Resin	28.8%
9004-70-0	Nitrocellulose	23%
8013-07-8	Epoxidized soybean oil	1%
14807-96-6	Talcum powder	1-2%
13463-67-7	**Titanium dioxide**	**15%**
	Pigment	**0.01~0.8**

3.Nhận biết mối nguy hại

Hiệu ứng nguy hại đối với sức khỏe: Hít vào có thể gây ngộ độc, Hít vào có thể gây mê sảng và nghẹt thở,Tiếp xúc có thể làm cháy da và phỏng mắt
Triệu chứng chủ yếu: Nhức đầu, buồn nôn, chóng mặt, mệt mỏi, hoa mắt, bực dọc, biếng ăn, khô da, có cảm giác bỏng da, sưng đỏ, rối loạn sự cân bằng, rối loạn nhịp tim, khó thở.
Ảnh hưởng về môi trường: không khí sẽ mang độc tính và gây ô nhiễm nước.
Nguy hiểm cháy nổ: Tia lửa, ngọn lửa và nhiệt năng có thể gây cháy, Hơi nước có độ C có mối nguy phát nổ trong phòng, hoặc trong đường cống.
Phân loại mối nguy hại của vật phẩm: 3 (chất dễ cháy)

4、Các biện pháp sơ cứu
4.1 Tiếp xúc với mắt: Nếu không may bị vào mắt, ngay lập tức dùng nước sạch rửa mắt ít nhất 15 phút, hoặc đến bệnh viện chuyên môn để điều trị 4.2 Tiếp xúc với da: Nếu hóa chất này tiếp xúc với da, ngay lập tức cởi bỏ quần áo, dùng lượng lớn nước sạch hoặc chất tẩy rửa để rửa sạch ít nhất là 15 phút. Chú ý không dùng dung môi hoặc dung môi pha loãng rửa. Nếu như da bị đau hoặc biến sắc, nên đến bệnh viện chuyên môn

điều trị

4.3 Hít phải: Nếu như hít phải lượng lớn có trong không khí, nên đến ngay chỗ có không khí lưu thông để hít thở không khí trong lành hơn,nếu người bệnh khó thở phải cung cấp ô xi ngay , vàđi bệnh viện chuyên môn điều trị

4.4 Nuốt phải: Nếu như nuốt phải, không được tự mình nôn, phải đi đến bệnh viện chuyên môn để xử lý. Không được tự ý nôn những thứ đã nuốt,cho người bệnh uống nước để làm loãng chất hỗn hợp trong dạ dày và mang đi bệnh viện để cấp cứu.

4.5 Sơ cứu thông thường: Trong những trường hợp thông thường, hoặc tình hình bệnh tình vẫn tiếp diễn, phải ngay lập tức đưa người bệnh tới bệnh viện, không được cho vào miệng người bệnh bất cứ thứ gì một cách vô thức.

5. Biện pháp phòng ngừa

5.1 Phương pháp dập lửa: Căn cứ vào tình thế cấp bách tại đó, quyết định xem có cần phải di tản hay phong tỏa khu vực đó không; Nhanh chóng loại bỏ tất cả các vật thể dễ cháy dễ đốt xung quanh đó; Sử dụng các dụng cụ dập lửa chuyên dụng để dập lửa. Dùng vòi rồng phun nước cho giảm nhiệt độ.

5.2 Chất dập lửa: Dùng bình xịt CO2, bột khô, cát.

5.3 Biện pháp và các điều cần chú ý khi dập lửa: Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí, quần áo bảo hộ và các thiết bị phòng hộ khác.

6、Sử lý khẩn cấp rò rỉ

6.1 Sử lý khẩn cấp: rò rỉ số lượng ít, nhanh chóng sử dụng vật liệu thu hồi rò rỉ vào máy, đồng thời dùng dẻ sạch lau chùi sạch sẽ mặt đất, tránh làm ô nhiễm.

6.2 Các điều cần chú ý khi bảo hộ cá nhân: Sử dụng các thiết bị phòng hộ như găng tay, khẩu trang, kính mắt, ... nhằm tránh tiếp xúc trực tiếp với mắt và da.

6.3 Các điều cần chú ý khi bảo hộ môi trường: Sử dụng cát, đất hoặc các chất phù hợp khác để ngăn chặn xâm nhập vào các ống nước, cống rãnh thoát nước.

6.4 Phương pháp khắc phục: Thu dọn vật liệu bị rò rỉ vào trong bình chứa, dùng vải sạch lau sạch chỗ vật liệu rơi ra sàn, đem ra xa khỏi nguồn lửa.

Nếu như tình trạng rò rỉ vẫn còn, cần thay bao đựng vật liệu

Thu dọn vật liệu bị rò rỉ, không được dùng các loại dụng cụ dễ sản sinh ra tia lửa hoặc tạo nhiệt độ cao。

Không được để các vật liệu rò rỉ rơi xuống các đường nước, hoặc để gần các dòng sông, suối, để tránh làm ô nhiễm môi trường

欣邦漆 XINBANG PAINT

7、Thao tác sử dụng và lưu giữ

7.1 Một số điều cần chú ý khi thao tác: Nguyên liệu sơn phải được sử dụng trong môi trường lưu thông gió, sau khi sử dụng xong phải đóng kín thùng đựng.

Để cách xa nguồn lửa, điện, và các vật thể có nhiệt độ cao
Thiết bị phải được tiếp địa, tránh bị tích điện
Sử dụng các thiết bị máy móc phải có tính năng chống cháy, nổ.
Mặc những đồ bảo hộ có chống tĩnh điện

7.2 Một số điều cần chú ý khi lưu trữ: Lưu trữ tại những nơi kín đáo và khô ráo, thông gió tốt
Tránh bị ánh nắng rọi trực tiếp, để cách xa nguồn điện và lửa
Tránh để ngược đầu, không để cùng các loại vật liệu khác
Kiến nghị loại chất liệu sử dụng để đóng gói: Sử dụng các loại bao bì đóng gói của các nhà cung cấp chưa có tai tiếng về ô nhiễm, dán biển báo cấm hút thuốc.

7.3 Giữ gìn lối đi và cửa ra vào cho thông thoáng

7.4 Đừng tiến hành công việc pha chế trong khu vực lưu trữ, khu cất trữ phải được cách ly bởi kết cấu chịu lửa

7.5 Đồ đựng cần có giấy nhãn đánh dấu rõ ràng, phải đậy kín khi không dùng tới.tránh bị hư hỏng.

7.6 Cần cất trữ ở nơi thông thoáng, mát mẻ khô ráo, tránh xa ánh nắng mặt trời

7.7 Khu vực cất trữ phải có dấu hiệu nhận biết rõ ràng, không có chướng ngại vật, chỉ cho phép nhân viên có phận sự hoặc qua tập huấn đi vào.

7.8 Phân rõ ranh rới khu cất trữ và khu làm việc

7.9 Cất trữ với số lượng giới hạn, đồ dùng cất trữ phải cố định, tiếp đất, Tất cả nhứng thùng đựng hóa chất lỏng dễ cháy cần ráp van áp suất và van xả chân không. cất trữ trong phạm vi nhiệt độ cho phép theo lời kiến nghị của nhà sản xuất.

8 Kiểm soát tiếp xúc/ Biện pháp phòng hộ

8.1 Quy trình kiểm soát: Nhà xưởng phải lắp đặt các thiết bị thông gió, các thiết bị điện phải có chống cháy nổ, khi thao tác với số lượng nhiều nên sử dụng xả khí cục bộ và quy trình khép kín, cung cấp không khí tươi mới đầy đủ để bổ sung không khí thải từ hệ thống nạp xả.

Các thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu sơn, như thiết bị nhập liệu, thiết bị trộn phải có dây tiếp địa.
Vị trí lắp đặt máy móc phải ở cách xa nguồn lửa và các vật thể nhiệt độ cao
Khi nồng độ vượt quá tiêu chuẩn phải đeo mặt nạ phòng độc.
Thiết bị bảo vệ cá nhân
Bảo vệ hệ thống hô hấp: Trong môi trường khép kín, phải mang khẩu trang thông gió
Khi thao tác, phải mang đồ bảo hộ chuyên dụng

Bảo vệ mắt: Phải đeo kính bảo hộ
Bảo vệ cơ thể: Mặc quần áo bảo hộ không thấm nước
Bảo vệ tay: Phải sử dụng gang tay
Bảo vệ các phần khác: Khi làm việc nghiêm cấm không được hút thuốc, ăn, uống nước. Trước khi làm việc không được uống rượu và các chất có cồn. Sau khi kết thúc công việc, phải giặt sạch quần áo bảo hộ. Tiến hành kiểm tra sức khỏe trước khi làm việc và khám sức khỏe định kỳ.

I. **9**、Thuộc tính lý hóa

9.1 Mật độ tương đối: 0.9452

9.2 **Điểm chớp cháy（℃）: 23℃-28℃**

10、Tính ổn định và tính phản ứng linh hoạt

10.1Tính ổn định: Ổn định

10.2 Tính phản ứng linh hoạt: Dưới điều kiện nhiệt độ cao, không tự phát sinh ra phản ứng hóa học
Chất bị cấm: Những dung dịch có tính oxy hóa mạnh, tính axit mạnh, tính kiềm mạnh và các chất nguy hiểm khác
Điều kiện tránh tiếp xúc: Nhiệt độ cao, tia cực tím rọi trực tiếp.
Nguy cơ polymer hóa: Phát sinh khi gặp phải nhiệt độ cao hoặc vật oxy hóa mạnh, khi gặp phải bức xạ tia cực tím, không gây nguy hiểm
Các sản phẩm khi phân hủy: Tiếp xúc với nhiệt độ cao có thể sản sinh ra CO và 1 lượng nhỏ phân tử

11、Dữ liệu độc tính

T ính ổn định độc tính: Không có dữ liệu

11.2 Độc tính cấp tính và mãn tính: Không có dữ liệu
11.3 Tiếp xúc với da: Tiếp xúc có thể gây khó chịu cho da, gây kích ứng cho da, ngứa, đỏ và sưng, quá nhiều có thể làm cháy da
Tiếp xúc với mắt: Tiếp xúc trực tiếp có thể dẫn đến bị kích ứng nghiêm trọng
Hô hấp: Chất khí có thể gây kích ứng mũi và cổ họng, hít phải quá nhiều có thể gây khó chịu về thể chất, như nhức đầu, chóng mặt, nôn

Tiêu hóa: Có thể làm tổn thương miệng, họng và dạ dầy

11.4 Tính mẫn cảm: Không có dữ liệu
11.5 Tinh đột biến: Không có dữ liệu
11.6 Tính gây quái thai: Không có số liệu
11.7 Tính gây ung thư: Không có số liệu

11.8 Tính cụ thể của độc tính tới hệ thống cơ quan mục tiêu (tiếp xúc 1 lần): Không có số liệu

11.9 Tính cụ thể của độc tính tới hệ thống cơ quan mục tiêu (tiếp xúc nhiều lần): Không có số liệu

11.10 Số liệu độc hại cho sức khỏe khác: Sản phẩm này chất độc hại có hàm lượng thấp

12、Dữ liệu sinh thái học

12.1 Ảnh hưởng môi trường/độc tính sinh thái: Không thể dự đoán được ảnh hưởng có hại đối với các chất hữu cơ tính nước

12.2Tính bền bỉ và tính phân hủy: Tia bức xạ rọi vào chất polymer, sản sinh ra chất không gây hại, các chất polyme sẽ giảm thiểu phân hủy trong đất.

12.3Tính tích tụ sinh học: Khả năng tích tụ sinh học tương đối thấp

12.4Tính linh hoạt trong đất: Không có dữ liệu

13、 Xử lý chất phế thải

Tính chất của vật phế thải: Vật phế thải nguy hại

13.1 Phương pháp xử lý phế thải: Tránh tối đa việc phát sinh phế thải, lượng dư phế thải không được cho vào bể nước thải xử lý. Lượng dư thừa còn xót lại trên bao bì đóng gói sơn sau khi xử lý rắn hóa bằng tia cực tím, thu hồi lại theo phương pháp thu hồi phế thải rắn thông qua những đơn vị chuyên dụng về thu hồi phế thải và sản phẩm phi tái sinh.

Xử lý chất thải phải căn cứ vào luật pháp quy định của địa phương để tiến hành xử lý

13.2 Các điều cần chú ý khi xử lý chất thải: Nghiêm cấm không được đổ chất thải trực tiếp xuống sàn hoặc rãnh thoát nước.

Khi xử lý đốt cháy, lò đốt phải có nắp đậy, tránh sản xinh những khí độc hại khi đốt; Có thể dùng lò dạng mở có lắp đặt thiết bị hấp thụ đất tảo

14、Xử lý chất thải

14.1Mã số hàng hóa nguy hiểm của liên hợp quốc (Mã số UN): 1263

14.2Tên gọi vận chuyển của liên hợp quốc: Dung dịch sơn

14.3 Phân loại tính nguy hại của liên hợp quốc: 3

14.4 Nhóm đóng gói: III

14.5 Chất gây ô nhiễm biển: Có

Quy định vận chuyển trong nước:
- Điều thứ 84 trong quy tắc an toàn giao thông đường bộ
- Quy tắc chuyển tải vật nguy hiểm trên tàu
Biện pháp vận chuyển đặc thù và những điều cần chú ý:
Biện pháp ứng phó khẩn cấp, những người không cần thiết tránh xa môi trường phong tỏa khu cực nguy và cấm người dân ra vào, ngừng đậu tại nơi có hướng gió tránh xa nơi thấp trũng, gọi số điện thoại khẩn cấp xin ý kiến hướng dẫn cách ứng biến, sau đó thông báo cho co quan phòng cháy chữa cháy 119 và đơn vị bảo vệ môi trường.

15、Thông tin quy định

15.1<<Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đối với các tác nhân nguy hiểm tại nơi làm việc>> (GBZ 2.1-2007)
15.2<<Điều khoản quản lý an toàn đối với hóa chất độc hại>> (Quốc vụ viện thông qua ngày 2-3-2011)
15.3<<Số hiêu, tên và phân loại hàng hóa nguy hiểm>> (GB 6944-2012)
15.4<< Quy định phân loại và ghi nhãn hoá chất - Phần 7: Chất lỏng dễ cháy >> (GB 30000.7-2013)
15.5<<Thứ tự hạng mục và nội dung sách thuyết minh kỹ thuật an toàn sản phẩm hóa học>> (GB/T16483-2008)
15.6<<Phương pháp phân loại đóng gói, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm>> (GB/T 15098-2008)

16、Các loại thông tin khác

Thời gian điền bảng :9.2022

Đơn vị lập bảng : Công ty TNHH Vật Liệu Mới Hân Bang

Địa chỉ: ô 1-2 Lô B1, đường N1, KCN KSB, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh chỉnh lý: Không có dữ liệu

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ BIOCHEM

LOT A-3A-CN, MY PHUOC 3 IDZ, DA4 ROAD, THOI HOA WARD, BEN CAT, BINH DUONG PROVINCE

Mô tả mẫu: NƯỚC - SƠN GỖ DỰA BIOCHEM – OAK KHÓI ART-19
Nhà cung cấp: / Kích thước mẫu: Nhà sản xuất: BIOCHEM VPN: / SKN/SKU Số: Người mua: Đại lý: / Số PO: Độ tuổi được dán nhãn: /

/
/
/
/

Cấp độ tuổi phù hợp: / Cấp độ tuổi được chỉ định của khách hàng: / Cấp độ tuổi được kiểm tra: / Mã UPC: / Giai đoạn sản xuất: / Màu sắc: / / N/A

Nước xuất xứ: Mã chủng loại: Số bộ phận: Mã hàng: Model/Style#: Ngày sản xuất:

VIET NAM
/
/
/
/
/

Chương trình:
Trước Không:

Quốc gia đến: /

BÀI KIỂM TRA:

1. CPSIA Tổng hàm lượng chì trong lớp phủ bề mặt
2. Hàm lượng cadimi

TÓM TẮT TÓM TẮT:

(Các) mẫu ĐÁP ỨNG (các) yêu cầu sau:

1. Tổng hàm lượng chì theo yêu cầu 90ppm của 16 CFR 1303, “Cấm sơn có chứa chì và một số sản phẩm tiêu dùng có sơn có chứa chì” theo quy định của Quốc hội trong mục 101(f) của Đạo luật Cải thiện An toàn Sản phẩm Tiêu dùng (CPSIA)) năm 2008, Luật công 110-314.
2. Tổng hàm lượng cadmium yêu cầu theo đặc điểm kỹ thuật của khách hàng.

(Các) lưu ý:

- Báo cáo này bao gồm (các) kết quả thử nghiệm do bộ phận Phân tích thực hiện và xem xét.

Công ty TNHH Bureau Veritas CPS Việt Nam
Lô C7-C9, Khu đô thị 2, Khu công nghiệp Cát Lái, TP.Thủ Đức, TP.HCM, Việt Nam ĐT : (84-8) 3742 1604~6,
Fax : (84-8) 3742 1603

Email: bvcps_info@bureauveritas.com
Trang web: cps.bureauveritas.com

Báo cáo này được quản lý và kết hợp bằng cách tham khảo các Điều kiện Kiểm tra được đăng vào ngày phát hành báo cáo này tại http://www.bureauveritas.com/home/about-us/our-business/cps/about- us/terms-conditions/ và chỉ dành cho mục đích sử dụng riêng của bạn. Mọi hành vi sao chép hoặc sao chép báo cáo này cho hoặc cho bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khác hoặc việc sử dụng tên hoặc nhãn hiệu của chúng tôi chỉ được phép khi có sự cho phép trước bằng văn bản của chúng tôi. Báo cáo này đưa ra những phát hiện của chúng tôi chỉ liên quan đến các mẫu thử nghiệm được xác định trong tài liệu này. Các kết quả được nêu trong báo cáo này không phải là biểu thị hoặc đại diện cho chất lượng hoặc đặc điểm của lô lấy mẫu thử nghiệm hoặc bất kỳ sản phẩm tương tự hoặc giống hệt nào trừ khi được ghi chú cụ thể và rõ ràng. Báo cáo của chúng tôi bao gồm tất cả các bài kiểm tra mà bạn yêu cầu và kết quả của chúng dựa trên thông tin bạn đã cung cấp cho chúng tôi. Độ không đảm bảo đo chỉ được cung cấp theo yêu cầu đối với các thử nghiệm được công nhận. Tuyên bố về sự phù hợp dựa trên tiêu chí chấp nhận đơn giản mà không tính đến độ không đảm bảo đo, trừ khi có yêu cầu khác bằng văn bản. Bạn có 60 ngày kể từ ngày phát hành báo cáo này để thông báo cho chúng tôi về bất kỳ sai sót hoặc thiếu sót quan trọng nào do sơ suất của chúng tôi gây ra hoặc nếu bạn yêu cầu độ không chắc chắn trong đo lường; tuy nhiên, với điều kiện là thông báo đó phải bằng văn bản và sẽ đề cập cụ thể đến vấn đề bạn muốn nêu ra. Việc không nêu ra vấn đề đó trong thời gian quy định sẽ cấu thành sự chấp nhận hoàn toàn của bạn về tính đầy đủ của báo cáo này, các thử nghiệm được thực hiện và tính chính xác của nội dung báo cáo.

Machine Translated by Google

Nếu có bất kỳ câu hỏi nào liên quan đến báo cáo này, vui lòng liên hệ với nhân viên phòng thí nghiệm sau:

BVCPS Thông tin liên hệ cho báo cáo này:

Thắc mắc về kỹ thuật: Liên
hệ chính: Lina Võ, Tel: (84-8) 3742 1604 ~ 6, Ext: 777; Email: lina.vo@vn.bureauveritas.com

Quan ngại về việc thanh toán và các câu hỏi chung: Người
liên hệ chính: Elise Võ, ĐT: 848-37421-604 ~ 6, Ext: 394; email: elise.vo@vn.bureauveritas.com Liên hệ dự phòng: Max
Tran, Tel: 848-37421-604 ~ 6, Ext: 712;email:max.tran@bureauveritas.com

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ SẢN PHẨM TIÊU DÙNG BUREAU VERITAS (VN).

LINA VÕ
QUẢN LÝ KHU VỰC - PHÂN TÍCH

Machine Translated by Google

MÔ TẢ MẪU DO PHÒNG THÍ NGHIỆM GIAO

Các bài kiểm tra)	Mô tả mẫu/ Vị trí	Vật liệu	(Các) phong cách
I001	SƠN MÀU NÂU / BẢNG MÀU	LỚP ÁO	-

KẾT QUẢ KIỂM TRA

Tổng hàm lượng chì trong lớp phủ bề mặt:
- Đạo luật Cải thiện An toàn Sản phẩm Tiêu dùng Hoa Kỳ (CPSIA), Mục 101(a)(2)

Phương pháp kiểm tra : CPSC-CH-E1003-09.1 (Cấp ngày 25 tháng 2 năm 2011)

Giới hạn tối đa cho phép:	90 mg/kg

-	Đơn vị	Kết quả
Các bài kiểm tra)	-	I001
Tham số	-	-
Tổng lượng chì (Pb)	mg/kg	ND
Phần kết luận	-	VƯỢT QUA

Lưu ý/Khóa:

ND = Không phát hiện được “>” = Lớn hơn
NA = Không áp dụng
mg/kg = miligam trên kilogam = ppm = phần triệu
Tổng lượng chì tiềm năng (Pb) = Hàm lượng chì ước tính trên mỗi thành phần dựa trên tính toán theo trọng lượng riêng của từng thành phần
Giới hạn phát hiện (mg/kg): 10

Machine Translated by Google

KẾT QUẢ KIỂM TRA

Tổng hàm lượng cadmium :

Phương pháp kiểm tra : Tham khảo US EPA 2050B:1996 hoặc tham khảo US EPA 3051A:2007 hoặc tham khảo US EPA EPA 3052:1996

Giới hạn tối đa cho phép của khách hàng:	40 mg/kg

-	Đơn vị	Kết quả
Các bài kiểm tra)	-	I001
Tham số	-	-
Tổng Cadmium (Cd)	mg/kg	ND
Phần kết luận	-	VƯỢT QUA

Lưu ý/Khóa:

ND = Không phát hiện được
NA = Không áp dụng
được mg/kg = miligam trên kilogam = ppm = phần triệu 10000 mg/kg = 1 % % = phần trăm
Giới hạn phát hiện (mg/kg): 10
“>” = Lớn hơn

Machine Translated by Google

Machine Translated by Google

Công ty TNHH Vật liệu mới Xinbang
Công Ty TNHH Vật Liệu Mới HAN BANG
Địa chỉ : Khu công nghiệp Imperial , Bắc Tân Nguyên , Bình Dương
Fax: 0274.3639946
ĐT: 0274.3639945

Bảng dữ liệu an toàn vật liệu

Bảng dữ liệu an toàn vật liệu MSDS

1. Thông tin mặt hàng và nhà sản xuất

Thông tin mặt hàng và nhà sản xuất

tên sản phẩm: Sơn lót kín trong suốt gốc nước

Tên sản phẩm: Sơn lót chống thấm trong suốt gốc nước WOO-VN-465

Thông tin công ty	Tên công ty	Công ty TNHH Vật liệu mới Xinbang

Thông tin công ty Tên công ty Công ty TNHH Vật Liệu Mới HAN BANG
Địa chỉ: Khu công nghiệp Imperial , Bắc Tân Nguyên , Bình Dương
Địa chỉ:Bình Dương, Bắc Tân Uyên, KCN Đất Cuốc

Điện thoại:	0274.3639945
Số điện thoại:	
số fax:	0274.3639946
Số fax:	
Số điện thoại khẩn cấp:	0274.3639945
Liên hệ khẩn cấp số điện thoại:	

2. Thông tin về mối nguy hiểm

Phân loại GHS
Phân loại GHS

Mối nguy vật lý và hóa học:	phi đối tượng	
Mối nguy vật lý và hóa học	Phi đối tượng	
Tác dụng có hại cho sức khỏe:	ngộ độc cấp tính	Không thể phân loại
Nguy hiểm cho sức khỏe	Độc tính cấp tính	Không thể phân loại
	ăn mòn da	Không thể phân loại
	Ăn mòn da	Không thể phân loại
	Tổn thương mắt, kích ứng	Có thể gây khó chịu cho mắt
	Tổn thương mắt nghiêm trọng/mắt	sự khó chịu Có thể gây kích ứng mắt

Công ty TNHH Vật liệu mới Xinbang
Công Ty TNHH Vật Liệu Mới HAN BANG
Địa chỉ : Khu công nghiệp Imperial , Bắc Tân Nguyên , Bình Dương
Fax: 0274.3639946
ĐT: 0274.3639945

ba Thành phần / Thông tin về các thành phần
Thành phần và hàm lượng:
Thành phần và hàm lượng:

CAS	Thành phần chính	nội dung
9003-01-4/7732-18-5	Một loại polyme crylic/Nước khử ion	86 %
34590-94-8	PPM	2-4%
29911-28-2	**DPNB**	**2-4%**
25322-69-4	PPG	0,3-0,5%
556-67-2	Octametylcyclotetrasiloxan/	0,5-1 %
10101-52-7	Zir co nium Silicat	3-5 %
220-239-6	Methylisothiazolinone	0,3 ~ 0,5%

4. Biện pháp sơ cứu

Khi hít vào: Khi hít phải một lượng lớn sản phẩm khí dung, chúng nên được chuyển đến nơi có không khí trong lành.

Hít phải Chấp nhận chẩn đoán của bác sĩ.
Khi hít phải một lượng lớn sương mù của sản phẩm, hãy di chuyển người đó đến nơi có không khí trong lành và tham khảo ý kiến bác sĩ nếu cần thiết.

Tiếp xúc với da: Rửa sạch các bộ phận tiếp xúc với sản phẩm bằng nước hoặc nước ấm và rửa kỹ bằng xà phòng, v.v.

Tiếp xúc với da Rửa sạch vùng da tiếp xúc với sản phẩm bằng nước máy hoặc nước ấm bằng xà phòng.
Rửa mắt bằng nước sạch trong 15 phút và nhận kết quả chẩn đoán của bác sĩ.

Khi vào mắt: Rửa mắt ngay bằng nước sạch trong hơn 15 phút và tham khảo ý kiến bác sĩ.

Giao tiếp bằng mắt Bạn nên nhổ ra ngay, uống 1-2 ly nước hoặc sữa và đi khám ngay.
Nôn ra sản phẩm ngay lập tức và súc miệng bằng nước, cho người bệnh uống nước hoặc sữa và hỏi ý kiến bác sĩ ngay lập tức.

Khi nuốt:
Nhập

5. Biện pháp chữa cháy

Bản thân sản phẩm này không cháy hoặc hỗ trợ quá trình đốt cháy
Bản thân sản phẩm không cháy và không cháy

Phương pháp chữa cháy: Nước, bột khô, carbon dioxide, bọt, cát, v.v.

Phương tiện chữa cháy Nước, hóa chất khô, bình chữa cháy CO2, bình bọt, cát chữa cháy,..
Vui lòng đeo các thiết bị bảo hộ như mặt nạ phòng độc, kính bảo hộ và găng tay cao su.

Vật dụng bảo vệ chữa cháy: Đeo mặt nạ phòng độc, kính bảo hộ, cao su bảo vệ

Thiết bị bảo vệ đặc biệt găng tay và các thiết bị bảo hộ khác.

lính cứu hỏa

6. Các biện pháp xử lý sự cố ngẫu nhiên

Các biện pháp phòng ngừa đối với cơ thể con người, thiết bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp:	Vui lòng đeo các thiết bị bảo hộ như mặt nạ phòng độc, kính bảo hộ và găng tay cao su.
Các biện pháp phòng ngừa liên quan đến cơ thể con người, thiết bị bảo hộ và trường hợp khẩn cấp đo	Đeo mặt nạ phòng độc khí độc, kính bảo hộ, cao su găng tay bảo hộ và các thiết bị bảo hộ khác.

Các cân nhắc về môi trường: những phòng ngừa thuộc về môi trường	Khi rò rỉ ra sông hoặc nước thải, nước sẽ có màu trắng và đục nên phải bịt lại bằng cát, đất. Khi sản phẩm rò rỉ vào sông nước thải, nước chảy sẽ trở nên đục, cần phải ngăn nước chảy bằng cát hoặc đất để ngăn chặn sự khuếch tán của nước bị ô nhiễm.
Phương pháp loại bỏ: Phương pháp loại bỏ	Để mủ thấm vào vải và cát để tái chế, đồng thời cho vật liệu tái chế vào thùng rỗng để tái chế. Đổ mủ vào vải, cát khô hoặc đất để thu gom, cho phần thu hồi vào thùng chứa rồi vứt bỏ.

7. Các phương pháp xử lý và bảo quản an toàn

Các biện pháp phòng ngừa để vận hành an toàn: Biện pháp phòng ngừa vận hành an toàn	(1) Khi lấy nó ra khỏi hộp đựng, chất lỏng bên trong có thể bị phân tán, vì vậy vui lòng đeo thiết bị bảo hộ. (2) Tránh tiếp xúc trực tiếp với mắt và da, vui lòng đeo khẩu trang bảo vệ. (3) Hãy rửa tay và súc miệng sau khi hút thuốc hoặc ăn uống. (1)Chất lỏng trong bình chứa có thể bắn tung tóe hoặc bình chứa có thể bị đổ khi lấy chất lỏng ra khỏi bình chứa. Hãy mang thiết bị bảo hộ. (2) Cẩn thận khi xử lý vật liệu để chất lỏng không chạm trực tiếp vào mắt hoặc da. Đeo mặt nạ bảo vệ. (3)Rửa tay kỹ và súc miệng trước khi hút thuốc, ăn hoặc uống sau khi làm việc.
sự coi giư Kho	
Hỗn hợp chất độc hại: Nóng chảy hỗn hợp nguy hiểm Chất	Không có thông tin Không có thông tin
Điều kiện bảo quản: Điều kiện bảo quản	Tránh ánh nắng trực tiếp và bảo quản ở nơi thoáng mát với nhiệt độ 1-49oC. Tránh ánh nắng trực tiếp, nơi tối, lạnh ở nhiệt độ 1-49°C.

8. Các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ phơi nhiễm

Biện pháp đối phó thiết bị: Các biện pháp về cơ sở vật chất	(1) Để ngăn nhũ tương chảy ra khỏi phòng mổ, nên đắp bờ ở mương thoát nước. (2) Trong quá trình phun thuốc, phải lắp đặt thiết bị thông gió để ngăn nước phun vào mắt và da.

(3) Thiết bị rửa tay và thiết bị rửa mắt được cung cấp tại khu vực làm việc.	(1)Lắp đập tại mương thoát nước để ngăn mủ chảy ra ngoài nhà xưởng. (2) Để xử lý phun, lắp đặt máy hút bụi để bảo vệ mắt và da khỏi sương mù rải rác. (3) Lắp đặt thiết bị rửa tay và rửa mắt gần xưởng.

Thiết bị bảo hộ

Thiết bị bảo hộ		
	Thiết bị bảo vệ hô hấp:	Mặt nạ bảo vệ gas máy
	Thiết bị bảo hộ cho cơ quan hô hấp	Mặt nạ bảo vệ khí hữu cơ
	Thiết bị bảo vệ tay:	Găng tay bảo hộ bằng cao su hoặc vải
	Thiết bị bảo vệ tay	Găng tay bảo hộ bằng cao su hoặc vải
	Bảo vệ mắt:	Bảo vệ mắt hoặc kính bảo hộ
	Thiết bị bảo vệ mắt	Kính bảo hộ hoặc kính bảo hộ
	Thiết bị bảo vệ da và cơ thể:	Quần áo lao động dài tay, giày bảo hộ lao động
	Thiết bị bảo vệ da và thân thể	Vải làm việc dài tay, an toàn giày, vv.
Các biện pháp sức khỏe:		Hãy súc miệng và rửa tay và mặt bằng xà phòng sau khi sử dụng.
các biện pháp vệ sinh		Sau khi xử lý, súc miệng, rửa tay và mặt bằng xà phòng
		Nước

Đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý, hình dạng, màu sắc:	Sữa dưỡng dạng lỏng, gốc nước, màu trắng sữa
Trạng thái vật lý, hình dạng, màu sắc	Chất lỏng; nhũ tương nước; sữa trắng
mùi:	Hơi có mùi
Mùi	mùi nhẹ
độ pH:	8~9
Độ nhớt:	100Pa.S
Độ nhớt	
Điểm sôi:	Khoảng 100oC
Điểm sôi	
Điểm sáng:	không áp dụng được
Điểm sáng	Không áp dụng
Phạm vi cháy nổ:	không áp dụng được
Phạm vi cháy hoặc nổ	Không áp dụng
Trọng lượng riêng (mật độ tương đối):	1,00~1,05(20oC)
Trọng lượng riêng (mật độ tương đối)	
độ hòa tan:	Phân tán trong nước
độ hòa tan	Hòa tan và phân tán nhanh trong nước.
Nhiệt độ tự bốc cháy:	không áp dụng được
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không áp dụng được

10. Độ ổn định và phản ứng

sự ổn định: Sự ổn định	Ổn định trong quá trình hoạt động chung Ổn định trong quá trình xử lý chung
Khả năng phản ứng: khả năng phản ứng	Không có thông tin Không có thông tin

11. Thông tin về mối nguy hiểm

Ăn mòn và kích ứng da:	đối tượng chưa được phân loại
Ăn mòn/kích ứng da	Không có trong danh mục
Tổn thương mắt, kích ứng	đối tượng chưa được phân loại
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Không có trong danh mục
Chất gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da:	Không thể phân loại
Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da	Không thể phân loại
Chất gây ung thư:	không có dữ liệu
Tính gây ung thư	Không có dữ liệu
Chất độc sinh sản:	không có dữ liệu
Độc tính sinh sản	Không có dữ liệu
Cơ quan đích cụ thể, chất độc toàn thân:	không có dữ liệu
Độc tính toàn thân/cơ quan đích cụ thể	Không có dữ liệu
Hít phải chất độc hại cho đường hô hấp:	không có dữ liệu
Khát vọng nguy hiểm	Không có dữ liệu

Độc tính cấp tính:	LD-50:(chuột)	> 5000mg/kg
Độc tính cấp tính	LD-50 miệng:(chuột)	> 5000mg/kg
	LD-50 miệng:(chuột lang)	> 5000mg/kg

12. Thông tin sinh thái

Độc tính sinh thái:	LC50（ cá): 18500-4100mg／ I／ 96H
Độc tính sinh thái	LC50(cá): 18500-4100mg/I/96H
Dư lượng và phân hủy:	
Tính bền vững và khả năng phân hủy	không có dữ liệu
	Không có dữ liệu
Tích lũy sinh thái:	không có dữ liệu
tiềm năng tích tụ sinh học	Không có dữ liệu
Tính di động trong đất:	không có dữ liệu
Tính di động trong đất	Không có dữ liệu

13. Xem xét việc thải bỏ

Chất thải còn lại:	Vì nước mưa sẽ biến thành chất lỏng đục màu trắng và chảy ra ngoài nên không thể vứt trực tiếp được. Hấp thụ nó bằng vải hoặc mùn cưa và giao phó cho nó bị loại bỏ.
Chất thải dư thừa	

Công ty xử lý vật lý để xử lý	Sản phẩm sẽ chuyển sang dạng dung dịch đục và chảy ra khi gặp nước mưa, do đó không nên vứt bỏ mủ cao su như cũ mà hãy thấm mủ cao su vào vải hoặc mùn cưa, sau đó giao cho một nhà thầu quản lý chất thải công nghiệp được Thống đốc cấp phép xử lý.

14. Thông tin vận chuyển

Số Liên Hiệp Quốc:	không áp dụng được
số LHQ	Không áp dụng
Vận tải hàng hải: Biển-IMDG	hàng hóa thông thường Lớp học không được quy định
vận tải hàng không: Air-ICAO	hàng hóa thông thường Lớp học không được quy định

15. Thông tin quy định

Việc phân loại, dán nhãn đã được thực hiện đúng quy định và không thuộc loại nguy hiểm theo tiêu chuẩn.
Tất cả các thành phần trong sản phẩm này đều nằm trong Danh sách Chất Hóa học của Lãnh thổ Thủ đô Úc (TSCA) tuân thủ các yêu cầu kiểm kê của Đạo luật Kiểm soát Chất Độc hại (TSCA).
Việc phân loại và dán nhãn đã được thực hiện theo đúng quy định.
Không được phân loại là nguy hiểm theo tiêu chí.

Đạo luật kiểm soát chất độc hại của Hoa Kỳ (TSCA), tất cả các thành phần của sản phẩm này đều có
Tuân thủ các yêu cầu về danh sách hàng tồn kho của Cơ quan Kiểm soát Chất độc USToxic
ACT(TSCA) Kiểm kê hóa chất.

16. Thông tin khác

Tài liệu tham khảo: “Sổ tay công việc sản phẩm hóa chất”, “Sổ tay công việc độc hại”, “Sổ tay công việc sử dụng và vệ sinh sản phẩm hóa chất”, “Sổ tay công việc hóa chất độc hại”. Thẩm quyền giải quyết:
“ Sổ tay sản phẩm hóa chất ”， “ Sổ tay sản phẩm hóa chất độc và vệ sinh ”， “ Sổ tay sản phẩm hóa chất độc ”.

MSDS này cung cấp thông tin hiện có về việc sử dụng đúng sản phẩm này trong các trường hợp thông thường. Nó chỉ mang tính chất tham khảo và chỉ nhằm mục đích làm việc an toàn. Nó không đại diện cho các thông số kỹ thuật của sản phẩm và không đưa ra bất kỳ sự đảm bảo nào. Người dùng nên đánh giá khả năng áp dụng các gợi ý liên quan trong quá trình sử dụng thực tế.
MSDS này cung cấp thông tin hiện có về việc sử dụng đúng sản phẩm này trong điều kiện bình thường, chỉ nhằm mục đích tham khảo về công tác an toàn và không thể hiện các thông số kỹ thuật của sản phẩm cũng như không đưa ra bất kỳ đảm bảo nào. đề xuất phù hợp trong sử dụng thực tế.

Số phiên bản: MSDS-20230401
Dữ liệu sửa đổi: 01.02.202 3

Công ty TNHH Vật liệu mới Xinbang
Công Ty TNHH Vật Liệu Mới HAN BANG
Địa chỉ : Khu công nghiệp Imperial , Bắc Tân Nguyên , Bình Dương
Fax: 0274.3639946
ĐT: 0274.3639945

Bảng dữ liệu an toàn vật liệu

Bảng dữ liệu an toàn vật liệu MSDS

1. Thông tin mặt hàng và nhà sản xuất

Thông tin mặt hàng và nhà sản xuất

tên sản phẩm: Sơn lót kín màu trắng gốc nước

Tên sản phẩm: Sơn lót chống thấm gốc nước màu trắng WOO-VN-470

Thông tin công ty	Tên công ty	Công ty TNHH Vật liệu mới Xinbang

Thông tin công ty Tên công ty Công ty TNHH Vật Liệu Mới HAN BANG
Địa chỉ: Khu công nghiệp Imperial , Bắc Tân Nguyên , Bình Dương
Địa chỉ:Bình Dương, Bắc Tân Uyên, KCN Đất Cuốc

Điện thoại:	0274.3639945
Số điện thoại:	
số fax:	0274.3639946
Số fax:	
Số điện thoại khẩn cấp:	0274.3639945
Liên hệ khẩn cấp số điện thoại:	

2. Thông tin về mối nguy hiểm

Phân loại GHS
Phân loại GHS

Mối nguy vật lý và hóa học:	phi đối tượng	
Mối nguy vật lý và hóa học	Phi đối tượng	
Tác dụng có hại cho sức khỏe:	ngộ độc cấp tính	Không thể phân loại
Nguy hiểm cho sức khỏe	Độc tính cấp tính	Không thể phân loại
	ăn mòn da	Không thể phân loại
	Ăn mòn da	Không thể phân loại
	Tổn thương mắt, kích ứng	Có thể gây khó chịu cho mắt
	Tổn thương mắt nghiêm trọng/mắt	sự khó chịu Có thể gây kích ứng mắt

Công ty TNHH Vật liệu mới Xinbang
Công Ty TNHH Vật Liệu Mới HAN BANG
Địa chỉ : Khu công nghiệp Imperial , Bắc Tân Nguyên , Bình Dương
Fax: 0274.3639946
ĐT: 0274.3639945

ba Thành phần / Thông tin về các thành phần
Thành phần và hàm lượng:
Thành phần và hàm lượng:

CAS	Thành phần chính	nội dung
9003-01-4/7732-18-5	Một loại polyme crylic/Nước khử ion	70 %
13463-67-7	Tio 2	15-25 %
34590-94-8	DPM	2-4%
29911-28-2	**DPNB**	**2-4%**
25322-69-4	PPG	0,3-0,5%
556-67-2	Octametylcyclotetrasiloxan/	0,5-1 %
10101-52-7	Zir co nium Silicat	3-5 %
220-239-6	Methylisothiazolinone	0,3 ~ 0,5%

4. Biện pháp sơ cứu

Khi hít vào: Khi hít phải một lượng lớn sản phẩm khí dung, chúng nên được chuyển đến nơi có không khí trong lành.

Hít phải Chấp nhận chẩn đoán của bác sĩ.
Khi hít phải một lượng lớn sương mù của sản phẩm, hãy di chuyển người đó đến nơi có không khí trong lành và tham khảo ý kiến bác sĩ nếu cần thiết.

Tiếp xúc với da: Rửa sạch các bộ phận tiếp xúc với sản phẩm bằng nước hoặc nước ấm và rửa kỹ bằng xà phòng, v.v.

Tiếp xúc với da Rửa sạch vùng da tiếp xúc với sản phẩm bằng nước máy hoặc nước ấm bằng xà phòng.
Rửa mắt bằng nước sạch trong 15 phút và nhận kết quả chẩn đoán của bác sĩ.

Khi vào mắt: Rửa mắt ngay bằng nước sạch trong hơn 15 phút và tham khảo ý kiến bác sĩ.

Giao tiếp bằng mắt Bạn nên nhổ ra ngay, uống 1-2 ly nước hoặc sữa và đi khám ngay.
Nôn ra sản phẩm ngay lập tức và súc miệng bằng nước, cho người bệnh uống nước hoặc sữa và hỏi ý kiến bác sĩ ngay lập tức.

Khi nuốt:
Nhập

5. Biện pháp chữa cháy

Bản thân sản phẩm này không cháy hoặc hỗ trợ quá trình đốt cháy
Bản thân sản phẩm không cháy và không cháy

Phương pháp chữa cháy: Nước, bột khô, carbon dioxide, bọt, cát, v.v.

Phương tiện chữa cháy Nước, hóa chất khô, bình chữa cháy CO2, bình bọt, cát chữa cháy,..
Vui lòng đeo các thiết bị bảo hộ như mặt nạ phòng độc, kính bảo hộ và găng tay cao su.

Vật dụng bảo vệ chữa cháy: Đeo mặt nạ phòng độc, kính bảo hộ, cao su bảo vệ

Thiết bị bảo vệ đặc biệt găng tay và các thiết bị bảo hộ khác.

lính cứu hỏa

6. Các biện pháp xử lý sự cố ngẫu nhiên

Các biện pháp phòng ngừa đối với cơ thể con người, thiết bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp:	Vui lòng đeo các thiết bị bảo hộ như mặt nạ phòng độc, kính bảo hộ và găng tay cao su.
Các biện pháp phòng ngừa liên quan đến cơ thể con người, thiết bị bảo hộ và trường hợp khẩn cấp đo	Đeo mặt nạ phòng độc khí độc, kính bảo hộ, cao su găng tay bảo hộ và các thiết bị bảo hộ khác.

Các cân nhắc về môi trường: những phòng ngừa thuộc về môi trường	Khi rò rỉ ra sông hoặc nước thải, nước sẽ có màu trắng và đục nên phải bịt lại bằng cát, đất. Khi sản phẩm rò rỉ vào sông nước thải, nước chảy sẽ trở nên đục, cần phải ngăn nước chảy bằng cát hoặc đất để ngăn chặn sự khuếch tán của nước bị ô nhiễm.
Phương pháp loại bỏ: Phương pháp loại bỏ	Để mủ thấm vào vải và cát để tái chế, đồng thời cho vật liệu tái chế vào thùng rỗng để tái chế. Đổ mủ vào vải, cát khô hoặc đất để thu gom, cho phần thu hồi vào thùng chứa rồi vứt bỏ.

7. Các phương pháp xử lý và bảo quản an toàn

Các biện pháp phòng ngừa để vận hành an toàn: Biện pháp phòng ngừa vận hành an toàn	(1) Khi lấy nó ra khỏi hộp đựng, chất lỏng bên trong có thể bị phân tán, vì vậy vui lòng đeo thiết bị bảo hộ. (2) Tránh tiếp xúc trực tiếp với mắt và da, vui lòng đeo khẩu trang bảo vệ. (3) Hãy rửa tay và súc miệng sau khi hút thuốc hoặc ăn uống. (1)Chất lỏng trong bình chứa có thể bắn tung tóe hoặc bình chứa có thể bị đổ khi lấy chất lỏng ra khỏi bình chứa. Hãy mang thiết bị bảo hộ. (2) Cẩn thận khi xử lý vật liệu để chất lỏng không chạm trực tiếp vào mắt hoặc da. Đeo mặt nạ bảo vệ. (3)Rửa tay kỹ và súc miệng trước khi hút thuốc, ăn hoặc uống sau khi làm việc.
sự coi giư Kho	
Hỗn hợp chất độc hại: Nóng chảy hỗn hợp nguy hiểm Chất	Không có thông tin Không có thông tin
Điều kiện bảo quản: Điều kiện bảo quản	Tránh ánh nắng trực tiếp và bảo quản ở nơi thoáng mát với nhiệt độ 1-49oC. Tránh ánh nắng trực tiếp, nơi tối, lạnh ở nhiệt độ 1-49°C.

8. Các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ phơi nhiễm

Biện pháp đối phó thiết bị: Các biện pháp về cơ sở vật chất	(1) Để ngăn nhũ tương chảy ra khỏi phòng mổ, nên đắp bờ ở mương thoát nước. (2) Trong quá trình phun thuốc, phải lắp đặt thiết bị thông gió để ngăn nước phun vào mắt và da.

(3) Thiết bị rửa tay và thiết bị rửa mắt được cung cấp tại khu vực làm việc.	(1)Lắp đập tại mương thoát nước để ngăn mủ chảy ra ngoài nhà xưởng. (2) Để xử lý phun, lắp đặt máy hút bụi để bảo vệ mắt và da khỏi sương mù rải rác. (3) Lắp đặt thiết bị rửa tay và rửa mắt gần xưởng.

Thiết bị bảo hộ

Thiết bị bảo hộ		
	Thiết bị bảo vệ hô hấp:	Mặt nạ bảo vệ gas máy
	Thiết bị bảo hộ cho cơ quan hô hấp	Mặt nạ bảo vệ khí hữu cơ
	Thiết bị bảo vệ tay:	Găng tay bảo hộ bằng cao su hoặc vải
	Thiết bị bảo vệ tay	Găng tay bảo hộ bằng cao su hoặc vải
	Bảo vệ mắt:	Bảo vệ mắt hoặc kính bảo hộ
	Thiết bị bảo vệ mắt	Kính bảo hộ hoặc kính bảo hộ
	Thiết bị bảo vệ da và cơ thể:	Quần áo lao động dài tay, giày bảo hộ lao động
	Thiết bị bảo vệ da và thân thể	Vải làm việc dài tay, an toàn giày, vv.
Các biện pháp sức khỏe:		Hãy súc miệng và rửa tay và mặt bằng xà phòng sau khi sử dụng.
các biện pháp vệ sinh		Sau khi xử lý, súc miệng, rửa tay và mặt bằng xà phòng
		Nước

Đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý, hình dạng, màu sắc:	Sữa dưỡng dạng lỏng, gốc nước, màu trắng sữa
Trạng thái vật lý, hình dạng, màu sắc	Chất lỏng; nhũ tương nước; sữa trắng
mùi:	Hơi có mùi
Mùi	mùi nhẹ
độ pH:	8~9
Độ nhớt:	100Pa.S
Độ nhớt	
Điểm sôi:	Khoảng 100oC
Điểm sôi	
Điểm sáng:	không áp dụng được
Điểm sáng	Không áp dụng
Phạm vi cháy nổ:	không áp dụng được
Phạm vi cháy hoặc nổ	Không áp dụng
Trọng lượng riêng (mật độ tương đối):	1,00~1,05(20oC)
Trọng lượng riêng (mật độ tương đối)	
độ hòa tan:	Phân tán trong nước
độ hòa tan	Hòa tan và phân tán nhanh trong nước.
Nhiệt độ tự bốc cháy:	không áp dụng được
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không áp dụng được

10. Độ ổn định và phản ứng

sự ổn định: Sự ổn định	Ổn định trong quá trình hoạt động chung Ổn định trong quá trình xử lý chung
Khả năng phản ứng: khả năng phản ứng	Không có thông tin Không có thông tin

11. Thông tin về mối nguy hiểm

Ăn mòn và kích ứng da:	đối tượng chưa được phân loại
Ăn mòn/kích ứng da	Không có trong danh mục
Tổn thương mắt, kích ứng	đối tượng chưa được phân loại
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	Không có trong danh mục
Chất gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da:	Không thể phân loại
Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da	Không thể phân loại
Chất gây ung thư:	không có dữ liệu
Tính gây ung thư	Không có dữ liệu
Chất độc sinh sản:	không có dữ liệu
Độc tính sinh sản	Không có dữ liệu
Cơ quan đích cụ thể, chất độc toàn thân:	không có dữ liệu
Độc tính toàn thân/cơ quan đích cụ thể	Không có dữ liệu
Hít phải chất độc hại cho đường hô hấp:	không có dữ liệu
Khát vọng nguy hiểm	Không có dữ liệu

Độc tính cấp tính:	LD-50:(chuột)	> 5000mg/kg
Độc tính cấp tính	LD-50 miệng:(chuột)	> 5000mg/kg
	LD-50 miệng:(chuột lang)	> 5000mg/kg

12. Thông tin sinh thái

Độc tính sinh thái:	LC50（ cá): 18500-4100mg／ I／ 96H
Độc tính sinh thái	LC50(cá): 18500-4100mg/I/96H
Dư lượng và phân hủy:	
Tính bền vững và khả năng phân hủy	không có dữ liệu
	Không có dữ liệu
Tích lũy sinh thái:	không có dữ liệu
tiềm năng tích tụ sinh học	Không có dữ liệu
Tính di động trong đất:	không có dữ liệu
Tính di động trong đất	Không có dữ liệu

13. Xem xét việc thải bỏ

Chất thải còn lại:	Vì nước mưa sẽ biến thành chất lỏng đục màu trắng và chảy ra ngoài nên không thể vứt trực tiếp được. Hấp thụ nó bằng vải hoặc mùn cưa và giao phó cho nó bị loại bỏ.
Chất thải dư thừa	

Công ty xử lý vật lý để xử lý	Sản phẩm sẽ chuyển sang dạng dung dịch đục và chảy ra khi gặp nước mưa, do đó không nên vứt bỏ mủ cao su như cũ mà hãy thấm mủ cao su vào vải hoặc mùn cưa, sau đó giao cho một nhà thầu quản lý chất thải công nghiệp được Thống đốc cấp phép xử lý.

14. Thông tin vận chuyển

Số Liên Hiệp Quốc:	không áp dụng được
số LHQ	Không áp dụng
Vận tải hàng hải: Biển-IMDG	hàng hóa thông thường Lớp học không được quy định
vận tải hàng không: Air-ICAO	hàng hóa thông thường Lớp học không được quy định

15. Thông tin quy định

Việc phân loại, dán nhãn đã được thực hiện đúng quy định và không thuộc loại nguy hiểm theo tiêu chuẩn.
Tất cả các thành phần trong sản phẩm này đều nằm trong Danh sách Chất Hóa học của Lãnh thổ Thủ đô Úc (TSCA) tuân thủ các yêu cầu kiểm kê của Đạo luật Kiểm soát Chất Độc hại (TSCA).
Việc phân loại và dán nhãn đã được thực hiện theo đúng quy định.
Không được phân loại là nguy hiểm theo tiêu chí.

Đạo luật kiểm soát chất độc hại của Hoa Kỳ (TSCA), tất cả các thành phần của sản phẩm này đều có
Tuân thủ các yêu cầu về danh sách hàng tồn kho của Cơ quan Kiểm soát Chất độc USToxic
ACT(TSCA) Kiểm kê hóa chất.

16. Thông tin khác

Tài liệu tham khảo: “Sổ tay công việc sản phẩm hóa chất”, “Sổ tay công việc độc hại”, “Sổ tay công việc sử dụng và vệ sinh sản phẩm hóa chất”, “Sổ tay công việc hóa chất độc hại”. Thẩm quyền giải quyết:
“ Sổ tay sản phẩm hóa chất ”， “ Sổ tay sản phẩm hóa chất độc và vệ sinh ”， “ Sổ tay sản phẩm hóa chất độc ”.

MSDS này cung cấp thông tin hiện có về việc sử dụng đúng sản phẩm này trong các trường hợp thông thường. Nó chỉ mang tính chất tham khảo và chỉ nhằm mục đích làm việc an toàn. Nó không đại diện cho các thông số kỹ thuật của sản phẩm và không đưa ra bất kỳ sự đảm bảo nào. Người dùng nên đánh giá khả năng áp dụng các gợi ý liên quan trong quá trình sử dụng thực tế.
MSDS này cung cấp thông tin hiện có về việc sử dụng đúng sản phẩm này trong điều kiện bình thường, chỉ nhằm mục đích tham khảo về công tác an toàn và không thể hiện các thông số kỹ thuật của sản phẩm cũng như không đưa ra bất kỳ đảm bảo nào. đề xuất phù hợp trong sử dụng thực tế.

Số phiên bản: MSDS-20231223
Dữ liệu sửa đổi: 23.12.202 3

Văn phòng: Số 66, Đường số 1, Khu phố 1, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG AN TOÀN

Ngày: 03/01/2023

1. Giới thiệu về sản phẩm/đơn vị sản xuất/trách nhiệm

Tên sản phẩm : **SƠN GỖ GỐC NƯỚC BIOCHEM**

Công dụng sản phẩm : Ứng dụng công nghiệp

Cách dùng : Phun/ Nhúng/ Lau (Chi tiết theo từng sản phẩm)

Thông tin liên lạc : **Công ty Cổ Phần Sinh Hóa Quốc Tế (BIOCHEM)**
Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Đường DA4, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Bình Dương, Việt Nam
Số điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Số Fax: (8428) 3620 4206
Số ĐT (NM): (84) 0274 3 553 308 Fax: (84) 0274 3553 309

2. Thông tin về các nguy cơ gây hại

Phân loại theo GHS:

Tác hại về mặt lý hóa: Không có.

Tác hại liên quan đến sức khỏe con người: Không có.

Phân loại

Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.

Nguy hại đến sức khỏe con người: H303 – Có thể có hại nếu nuốt phải
H317 – Có thể gây phản ứng dị ứng da
H320 – Gây kích ứng mắt (nếu tiếp xúc trực tiếp)

Các thông tin khác

Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

3. Các thành phần hóa chất độc hại/ thông tin cần biết

Các chất gây tác hại đến sức khoẻ con người và môi trường có trong Quy định về Chất nguy hiểm số 67/548/EEC và Tiêu chuẩn về chất gây hại của OSHA số 29 OFR 1910.

Tên hóa chất	Số CAS	Ký hiệu /cụm từ có chữ R OEL.	OSHA PEL	ANGIH TLV
Chi tiết theo từng sản phẩm				

4. Các biện pháp sơ / cấp cứu

Các trường hợp chung : Trong tất cả các trường hợp có nghi ngờ, hoặc khi thấy xuất hiện triệu chứng, bệnh nhân cần phải được chăm sóc y tế. Nếu bất tỉnh, phải đặt bệnh nhân nằm yên rồi tìm chuyên viên y tế. Không được cho bất cứ gì bằng miệng vào người đang bất tỉnh.

Trường hợp hít phải : Đặt bệnh nhân nơi thoáng khí. Giữ ấm và đặt bệnh nhân nằm im.

Trường hợp văng vào mắt : Lập tức dùng nước sạch xối thật nhiều vào khu vực bị hóa chất văng vào từ 5 đến 10 phút, lưu ý phải mở to mí mắt lên. Nếu có triệu chứng ngứa rát, cần phải được chăm sóc y tế ngay.

Tác động ngoài da : Cởi hết quần áo bị nhiễm hóa chất. Dùng xà phòng và nước rửa thật kỹ hoặc dùng bất kỳ một loại chất rửa nào thích hợp để rửa sạch da. **KHÔNG ĐƯỢC** sử dụng bất kỳ dung môi hoặc chất pha loãng nào.

Trường hợp nuốt phải : Giữ ấm và và đặt bệnh nhân nằm im. **KHÔNG ĐƯỢC** gây nôn. Nếu xúc rửa thì phải đặt đầu bệnh nhân nằm thấp nhằm giảm nguy cơ chất trong dạ dày tràn vào phổi. Cần phải được chăm sóc y tế trừ khi chỉ nuốt phải một lượng quá nhỏ – không đáng kể.

5. Các phương pháp phòng cháy chữa cháy

Phương pháp phù hợp : Nếu có xảy ra cháy, phải dùng bình phun nước, các loại hóa chất khô tạo bọt, hoặc khí CO_2. Phải dùng bình phun nước để lại nguội các thùng hóa chất đậy kín nắp.

Cách thức không phù hợp : **KHÔNG ĐƯỢC** dùng vòi phun, hoặc lấy nước từ xô, chậu, vân vân để tạt vì có thể sẽ gây nguy cơ làm lửa cháy lan ra.

Sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Tham khảo Phần 10 của tài liệu này.

6. Các biện pháp phòng tránh tai nạn

Đề phòng cá nhân : Tránh để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Cần tránh hít hơi khí và bụi phun mù. Cần tham khảo các biện pháp bảo vệ được nêu trong phần 7 và 8. Cần yêu cầu những người không có phận sự nên tránh xa khu vực làm việc. Không được hút thuốc.

Trường hợp chất liệu bị đổ tràn : Phải ngăn chặn không cho hóa chất chảy vào các hệ thống cống rãnh, mạch nước ngầm hoặc các khu vực cấm, kênh mương, vân vân. Sử dụng các vật liệu hút thấm và cho toàn bộ vật liệu có thấm hóa chất đó vào thùng chứa chất phế thải phù hợp.

7. Bốc dỡ và bảo quản

Quá trình bốc dỡ-mang vác : Cần tránh không để hóa chất tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít mùi hóa chất và các bụi phun mù. Không được phép ăn uống và hút thuốc tại khu vực đang bốc dở hóa chất. Nên sử dụng các thiết bị bảo vệ cá nhân – xem ở phần 8. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Bảo quản : Đóng chặt nắp thùng. Bảo quản hóa chất tại nơi khô ráo và thoáng khí. Nhiệt độ bảo quản: 5 – 40^0C. Tránh xa các loại hóa chất không phù hợp như đề cập trong Phần 10.

Vật liệu chứa hóa chất : Luôn luôn chứa hóa chất trong thùng làm bằng vật liệu giống như của thùng chứa ban đầu.

8. Các biện pháp kiểm soát bụi khí/ bảo vệ cá nhân

Các biện pháp kỹ thuật : Phải trang bị hệ thống thông hơi hoặc các thiết bị kiểm soát kỹ thuật nhằm đảm bảo mật độ hóa chất trong không khí thấp hơn các mức giới hạn thoát khí công nghiệp quy định. Đảm bảo các trạm nước sạch để rửa mắt và vòi nước chữa cháy gần nơi làm việc.

Các biện pháp vệ sinh : Rửa thật kỹ tay, cánh tay và mặt sau khi mang vác hóa chất và trước khi ăn, hút thuốc, sử dụng bồn rửa mặt, và rửa sạch vào cuối ngày làm việc. Luôn luôn phải rửa sạch ngay phần da bị nhiễm hóa chất. Sử dụng chất rửa sạch da phù hợp.

CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁC NHÂN

Hệ hô hấp : Phải đeo thiết bị bảo vệ phù hợp (mặt nạ hoặc khẩu trang) khi hệ thống thông hơi không đảm bảo an toàn. Nếu bụi không thể thoát ra được qua hệ thống thông hơi cục bộ, thì phải sử dụng đến máy lọc bụi phù hợp.

Mắt : Phải đeo kính bảo vệ hoặc các thiết bị bảo vệ phù hợp nếu có nguy cơ hóa chất phun dày.

Da và cơ thể : Mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Tay : Nên đeo găng tay phù hợp.

9 . Các đặc tính lý hóa

Trạng thái tự nhiên : Chất lỏng

Tỷ trọng : 0,96 – 1,55g/cm^3

Điểm cháy : Không có (vì là gốc nước)

Nhiệt độ tự phát cháy : Không có (vì là gốc nước)

Giới hạn nổ : Không có (vì là gốc nước)

10. Tính ổn định và phản ứng

Tính ổn định : Là sản phẩm ổn định

Phản ứng : Có phản ứng với các CHẤT OXY HÓA.

Các sản phẩm phân giải nhiệt gây hại : Là các loại cacbon oxit (CO, CO_2).

11. Thông tin về chất độc

Hít bụi khí : Tại các khu vực được thông hơi kém, việc hít phải bụi khí có thể gây ngứa rát hệ thống hô hấp.

Văng vào mắt : Có thể gây ngứa rát và tổn thương tạm thời nếu hóa chất bắn vào mắt.

Tiếp xúc ngoài da : Việc tiếp xúc thường xuyên và lâu dài với hóa chất có thể gây mất lớp mỡ tự nhiên dưới da, dẫn đến chứng bệnh viêm da không gây dị ứng và thẩm thấu hóa chất qua lớp da.

Nuốt phải : Nuốt hóa chất có thể gây đau dạ dày và nôn mửa.

12. Thông tin về ảnh hưởng về mặt sinh thái

Khả năng gây hại : Không xác định tại thời điểm này.

13. Điều cần lưu ý khi xử lý chất phế thải

Danh sách các chất thải của Liên Minh Châu Âu (EWC): 080112

Chất thải gây hại : Theo sự hiểu biết của nhà sản xuất, sản phẩm này không có chất thải gây hại như được liệt kê trong Quyết định của Liên Minh Châu Âu số 91/689/EC.

Các biện pháp xử lý chất thải: Không được phép đổ chất thải vào cống rãnh hoặc các nguồn nước. Nên có biện pháp xử lý chất thải theo quy định luật pháp của nước sở tại.

14. Thông tin cần biết về vận chuyển

Số UN : Không có quy định
Cấp ưu tiên :
Tên đơn vị chuyển chở đạt yêu cầu:
Bộ phận đóng gói :
Cấp IATA-DGR :

15. Thông tin về các quy chế

Phân loại

Cụm từ chỉ sự nguy hiểm : Theo các quy định của Liên Minh Châu Âu, sản phẩm này không thuộc nhóm sản phẩm gây nguy hiểm.

Cụm từ chỉ độ an toàn : S23 - Không được hít bụi khí này

Các thông tin khác

Các cụm từ cảnh báo thêm: Thông tin hướng dẫn an toàn sẽ được cung cấp cho người sử dụng chuyên nghiệp khi được yêu cầu.

Chỉ thị cấm sử dụng trên thị trường : Không có.

Văn phòng: Số 66, Đường số 1, Khu phố 1, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM, Việt Nam.
Điện thoại: (8428) 3620 4207/ 3620 4208 Fax: (8428) 3620 4206
Email: contacts@biochem.vn Website: www.biochem.vn
Nhà máy: Lô A-3A-CN, KCN Mỹ Phước 3, Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

16. Các thông tin khác

Nhận xét : Đây là sản phẩm không chứa glycol

Nội dung trong tài liệu này được biên soạn trong khả năng kiến thức rộng nhất mà chúng tôi có vào thời điểm phát hành và có căn cứ vào những thành tựu khoa học và kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, những thông tin trong cuốn tài liệu này không phải là cơ sở để sử dụng sản phẩm chúng tôi vi phạm bất kỳ quyền sáng chế hoặc để bảo đảm (một cách nghiễm nhiên hoặc mặc nhiên) không vi phạm hoặc tình trạng hợp pháp vì bất cứ động cơ cụ thể nào. Người sử dụng tiềm năng có thể tiến hành những cuộc thử nghiệm của riêng mình cũng như các cuộc nghiên cứu để xác định tính hiệu quả của các sản phẩm của công ty Biochem vì mục đích của riêng mình và theo những cách thức sử dụng phù hợp. Do những điều kiện và kỹ thuật áp dụng khác nhau, công ty Biochem không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng sản phẩm, có thể theo kinh nghiệm hoặc quá trình sản xuất và cũng không chịu trách nhiệm về những kỹ thuật được áp dụng trong quá trình sử dụng. Công ty Biochem không chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm bản quyền của bên thứ ba nào do việc người mua hàng sử dụng sản phẩm của công ty chúng tôi.

*Biochem: Công ty CP Sinh Hóa Quốc Tế

CÔNG TY TNHH SƠN HUNG TAH VIỆT NAM
Đ/c: Đường số 02, KCN Đồng An, Tx. Thuận An, T. Bình Dương
Điện thoại: (0724) 3757 341-342 Fax: (0274) 3757 676
Email: vnhtpaint@hotmail.com

Material Safety Data Sheet

BẢNG VẬT LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT(MSDS)

I. TƯ LIỆU VỀ VẬT LIỆU & NHÀ CUNG CẤP

TÊN VẬT LIỆU: **Chất bịt kín sắc tố gốc nước**
TÊN GỌI: **Chất bịt kín sắc tố gốc nước**
Địa chỉ nhà cung ứng: Đường số 02, KCN Đồng An, TP. Thuận An, T. Bình Dương.
Điện thoại - Fax liên hệ khẩn cấp: Tel: (0274) 3757 341-342 Fax: (0274) 3757 676 Email: vnhtpaint@hotmail.com

II: TƯ LIỆU NHẬN BIẾT THÀNH PHẦN

TÊN GỌI: **Chất bịt kín sắc tố gốc nước**

Thành phần	Hàm lượng các chất	Ms nguy hiểm Loại độc hại	CAS.NO
Water based acrylic Resin	55		80-62-6
Thickener	3		
Defoamer	2		
White cream	10		
Calcium Carbonate	30		

III: TƯ LIỆU NHẬN BIẾT ĐỘC HẠI

ĐỘC HẠI QUAN TRỌNG NHẤT & HIỆU ỨNG	-Hiệu ứng độc hại đến sức khỏe : Hít vào hoặc ăn phải rất độc hại. -Hít vào hơi có thể tạo thành nhức đầu mệt mỏi buồn nôn.
	Ảnh hưởng đến môi trường: Không tác dụng rõ ràng
	Nguy hại đặc biệt: không
Triệu chứng chính:	
Phương thức đi vào cơ thể người: Hít vào, tiếp xúc qua da, nuốt vào.	

IV: BIỆN PHÁP CẤP CỨU

Các biện pháp cấp cứu tùy theo từng trường hợp phát tán mà định như sau:

-**Hít phải**: Chuyển người gặp nạn đến nơi có không khí trong lành, trong trường hợp cần thiết có thể hô hấp nhân tạo hay làm động tác hồi sức tim phổi.

- **Tiếp xúc qua da**: Nếu tiếp xúc vào da, lập tức rửa bằng nước sạch nhiều lần trên 15 phút, cởi bỏ quần áo, giày dép nhiễm bẩn, không được bôi bất kì loại dầu bôi trơn hay thuốc mỡ gì, lập tức đưa đi bệnh viện cấp cứu.

CÔNG TY TNHH SƠN HUNG TAH VIỆT NAM
Đ/c: Đường số 02, KCN Đồng An, Tx. Thuận An, T. Bình Dương
Điện thoại: (0724) 3757 341-342 Fax: (0274) 3757 676
Email: vnhtpaint@hotmail.com

Material Safety Data Sheet

BẢNG VẬT LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT(MSDS)

-**Vào mắt**: Duy trì mở to mắt, rửa thật nhiều bằng nước sạch ít nhất 15 phút, lập tức đưa đi bác sỹ nhãn khoa cấp cứu -**Nuốt phải**: Nếu nuốt phải Đừng móc cho ói, uống thật nhiều nước hay sữa bò. Đừng cho người gặp nạn ăn bất kỳ thức ăn gì
Triệu chứng và tác hại chủ yếu: -
Bảo hộ cho nhân viên cấp cứu: Phải hiểu rõ các biện pháp cấp cứu ghi trong biểu tư liệu an toàn vật liệu
Ghi chú cho bác sỹ: -Khi cấp cứu cần nói rõ với bác sỹ để tránh lãng phí thời gian

V: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Sử dụng hóa chất chữa cháy: Hóa chất khô Khí CO2 Alcohol Foam Water Fog
Những nguy hại có thể gặp phải khi chữa cháy:
-Trình tự chữa cháy đặc biệt : Đối với các vụ cháy do hóa chất có độc tính cao, phải sơ tán tất cả nhân viên xung quanh khu vực phát hỏa, rồi tiến hành chữa cháy trong cự ly an toàn, một mặt cần phải tìm cách làm lạnh những thùng chứa chất chứa chất cháy này trong khu vực cháy để tránh sức nóng làm vở, nổ và phát tán chất độc ra ngoài -Trang bị an toàn đặc biệt cho nhân viên chữa cháy: Đối với những chất khí độc có đặc tính làm loét da, nếu nhân viên chữa cháy thông thường hay chỉ đeo mặt nạ chống hơi độc sẽ có nguy hiểm đến sức khỏe và tính mạng nên nhất thiết phải mặt quần áo bảo hộ kín cả người.

VI : PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP TIẾT THOÁT

Những điều cá nhân cần lưu ý: mở hết cửa, cửa sổ để không khí đối lưu, mặc áo bảo hộ và khẩu trang
Những điều cần lưu ý về môi trường: Tránh để chảy vào nước hoặc cống thoát nước
Phương pháp làm sạch: Dùng đất, cát hay những chất khó gây cháy khác vây kín vật tiết thoát lại, sau đó cách đưa vật tiết thoát trở vào thùng chứa.

VII : PHƯƠNG PHÁP BẢO QUẢN

Vị trí bảo quản : Tránh để chất này lộ ra ngoài, tránh xa những chất không tương

CÔNG TY TNHH SƠN HUNG TAH VIỆT NAM
Đ/c: Đường số 02, KCN Đồng An, Tx. Thuận An, T. Bình Dương
Điện thoại: (0724) 3757 341-342 Fax: (0274) 3757 676
Email: vnhtpaint@hotmail.com

Material Safety Data Sheet

BẢNG VẬT LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT(MSDS)

thích nhằm tránh những phản ứng nguy hiểm.
Cách bảo quản: Đặt nơi râm mát, khô ráo và thông thoáng, tránh tiếp xúc những chất có tính axit hay oxy hóa, đồng thời đậy kín nắp thùng chứa.

VIII : BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA TIẾT THOÁT (XÌ, CHẢY)

Khống chế bằng trang thiết bị: sử dụng một hệ thống thông gió thích hợp, để nhân viên làm việc trong điều kiện giới hạn cho phép
Những tham số khống chế: -Nồng độ bình quan cho phép cho 8 giờ (ngày)/ -Nồng độ bình quan cho phép cho một khoảng thời gian ngắn/ -Nồng độ cao nhất cho phép -Tem nhãn ký hiệu sinh vật: (BEI) kí hiệu nhân viên tiết thoát
Trang bị bảo hộ cá nhân: -Bảo hộ hô hấp: Mặt nạ than hoạt tính -Bảo hộ tay: Bao tay cao su -Bảo hộ mắt: Mắt kính bảo hộ
Biện pháp vệ sinh: Phải tập thành thói quen vệ sinh thật tốt

IX : TÍNH CHẤT VẬT LÝ

Trạng thái vật lý : chất lỏng Màu: không màu	Flash point: >120℃ Độ cứng (SHORE D) : H
Ngoại quan: Mùi: mùi đặc trưng	Độ PH: 8±1
Áp lực hơi:	

X : TÍNH AN TOÀN VÀ PHẢN ỨNG

Tính an toàn: ổn định trong trạng thái bình thường
Phản ứng nguy hiểm có thể có trong những trạng thái đặc biệt
Những tình trạng cần tránh: không
Những chất cần cách ly: chất có tính axit & oxy hóa
Chất phân giải độc hại: không

XI : TƯ LIỆU VỀ ĐỘC TÍNH

Độc tính cấp tính: viêm da
Hiệu ứng cục bộ: da sưng đỏ, mọng nước.

CÔNG TY TNHH SƠN HUNG TAH VIỆT NAM
Đ/c: Đường số 02, KCN Đồng An, Tx. Thuận An, T. Bình Dương
Điện thoại: (0724) 3757 341-342 Fax: (0274) 3757 676
Email: vnhtpaint@hotmail.com

Material Safety Data Sheet

BẢNG VẬT LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT(MSDS)

Tính dị ứng: Thấp tùy theo thể chất từng người
Độc tính chậm và mãn tính: Hại cho gan, hại cho huyết mạch
Hiệu ứng đặc biệt:

XII : TƯ LIỆU VỀ SINH THÁI

Khả năng ảnh hưởng đến môi trường/ Phát tán vào môi trường: không

XIII : PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ CHẤT THẢI

Phương pháp xử lý: 1.Tham khảo các quy định liên quan 2.Có thể dùng biện pháp thiêu đặc biệt hay chôn vùi vệ sinh 3.Căn cứ điều kiện kho mà cất giữ chờ xử lý

XIV : TƯ LIỆU VỀ VẬN CHUYỂN

Quy định quốc tế về vận chuyển: cả Bộ giao thông Mỹ(DOT) và tổ chức hàng hải quốc tế (IMO) đều liệt vào loại chất dễ cháy loại 3, bao bì loại III
Mã liên hiệp quốc UN.NO： 1294
Quy định vận chuyển trong nước: 1.Điều 84 quy tắc an toàn giao thông đường bộ 2.Quy tắc vận chuyển chất nguy hiểm đường thủy 3.Quy tắc thực hiện việc vận chuyển, bóc dỡ hàng hóa nguy hiểm đường sắt
Phương pháp vận chuyển đặc biệt và những điều cần lưu ý: không

XV : TƯ LIỆU VỀ CÁC QUY ĐỊNH

Những quy định liên quan áp dụng: -Quy tắc an toàn vệ sinh lao động -Quy tắc cần biết đối với chất nguy hiểm và chất độc hại -Tiêu chuẩn về nồng độ cho phép đối với chất độc hại trong không khí cho môi trường lao động -Quy tắc về an toàn giao thông đường bộ -Tiêu chuẩn thực hiện và phương pháp xử lý, làm sạch và tồn trữ chất thải

XVI : CÁC TƯ LIỆU KHÁC

CÔNG TY TNHH SƠN HUNG TAH VIỆT NAM
Đ/c: Đường số 02, KCN Đồng An, Tx. Thuận An, T. Bình Dương
Điện thoại: (0724) 3757 341-342 Fax: (0274) 3757 676
Email: vnhtpaint@hotmail.com

Material Safety Data Sheet

BẢNG VẬT LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT(MSDS)

Các tư liệu tham khảo	l. CHEMlNFO date storehouse CD，99-2 2.HSDB date storehouse , TOMESPLUS CD，Vol.41，1999 3.RTECS date storehouse ,TOMESPLUS CD，VoI.41，1999 4.Cinese date storehouse of hazard chemical material, environmental protection.	
Người soạn thảo	Công ty TNHH sơn Hung Tah Việt Nam Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương Tel: (0274) 3757 341-2 3782 104 Fax: (0274)3757676	
Người soạn thảo	Technical: manager	name：Chiang Ming-Jung
Ngày soạn thảo	01.12.2023	

Những tư liệu trên đây do công ty TNHH sơn Hung Tah cung cấp, tuy đã tận lực tra cứu nhằm đạt tính chính xác cao nhất, nhưng cũng khó tránh khỏi sai sót, các tư liệu và số liệu trên chỉ dùng tham khảo, người sử dụng căn cứ vào nhu cầu ứng dụng mà tự chịu trách nhiệm phán đoán tính khả thi khi vận dụng

CONG TY TNHH VAT LIEU MOI HAN BANG

O 1-2, LO B1, DUONG N1, KCN KSB, XA DAT CUOC, HUYEN BAC TAN UYEN, TINH BINH DUONG, VIET NAM

The following sample(s) was/were submitted and identified by the client as:

SGS Job No.	:	VNHL2311029199HG
Sample Description	:	"SON LOT TRONG SUOT HE NUOC"
Characteristic	:	"LONG"
Country of Origin	:	VIETNAM

As above information is provided and confirmed by the applicant. SGS is not liable to the accuracy, suitability, reliability or/and integrity of the information.

****

Sample Receiving Date	:	NOVEMBER 14, 2023
Final Confirmed Date	:	NOVEMBER 14, 2023
Testing Period	:	NOVEMBER 14, 2023 TO NOVEMBER 23, 2023
Test Requested	:	PLEASE REFER TO THE RESULT SUMMARY
Test Results	:	PLEASE REFER TO NEXT PAGE(S)
Result Summary	:	

Test Requested	Conclusion
CPSIA section 101(f) - Lead in paint/similar surface coating material	PASS
ASTM F963-17 - Standard Consumer Safety Specification on Toy Safety (Selected test items as specified by the applicant, please refer to test result page(s) for details) Heavy Elements content in paint or similar surface coating materials in submitted sample in accordance with ASTM F963-17 - Standard Consumer Safety Specification on Toy Safety, Clause 4.3.5.1	PASS

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD

Ung Thanh Van
Hardline SBU Manager

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service printed overleaf, available on request or accessible at http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx and, for electronic format documents, subject to Terms and Conditions for Electronic Documents at http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions/Terms-e-Document.aspx .

Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. This document cannot be reproduced except in full, without prior written approval of the Company. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Unless otherwise stated the results shown in this test report refer only to the sample(s) tested and such sample(s) are retained for 30 days only.

Test Result:

Sample Description:

No.	Component	Material	Color
1	"SON LOT TRONG SUOT HE NUOC"	LIQUID PAINT	AS RECEIVED

CPSIA section 101(f) - Lead in paint/similar surface coating material

Test Method: With reference to CPSC-CH-E1003-09.01 'Standard Operating Procedure for Determining Lead (Pb) in Paint and Other Similar Surface Coatings'. Analysis was performed by ICP-MS.

Test item	Result (mg/kg)	Reporting Limit (mg/kg)	Permissible Limit (mg/kg)
	1		
Lead (Pb)	ND	20	90
Conclusion	**PASS**	**---**	**---**

Note: 1. mg/kg = milligram(s) per kilogram= ppm= part(s) per million; 1% = 10000ppm (mg/kg)
2. ND = Not Detected
3. The result is calculated using the minimum sample weight

Remark: This / these test(s) was / were performed by SGS Vietnam's Chemical lab.
This / these test(s) was / were accredited ISO 17025:2017 by VILAS.
The test results are considered as conform to specification based on the general consideration simple acceptance as stated in ISO/IEC GUIDE 98-4:2012

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service printed overleaf, available on request or accessible at http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx and, for electronic format documents, subject to Terms and Conditions for Electronic Documents at http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions/Terms-e-Document.aspx .

Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. This document cannot be reproduced except in full, without prior written approval of the Company. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Unless otherwise stated the results shown in this test report refer only to the sample(s) tested and such sample(s) are retained for 30 days only.

ASTM F963-17, Clause 4.3.5.1 – Heavy Elements in Paint/Similar Surface Coating Materials

Soluble heavy metal

Test Method: With reference to ASTM F963-17 Clause 8.3 for Soluble Heavy Metal Content
Analysis was performed by ICP-OES.

Test Item(s)	Pb	Sb	As	Ba	Cd	Cr	Hg	Se
Reporting Limit (ppm)	5	5	2.5	10	5	5	5	10
Reference Migration Limit (ppm)	90	60	25	1000	75	60	60	500
Specimen No.	Adjusted Migration Result(s) (ppm)							
Sample 1	ND	ND	ND	ND	ND	ND	ND	ND

Note: 1. mg/kg = milligram(s) per kilogram= ppm= part(s) per million; 1% = 10000ppm (mg/kg)
2. ND = Not Detected
3. Migration results of eight elements shown are of the adjusted analytical results.
4. The test was done as client's request.

Remark: This / these test(s) was / were performed by SGS Vietnam's Chemical lab.
This / these test(s) was / were accredited ISO 17025:2017 by VILAS.
The test results are considered as conform to specification based on the general consideration simple acceptance as stated in ISO/IEC GUIDE 98-4:2012.

PHOTO OF SUBMITTED SAMPLE FOR TESTING

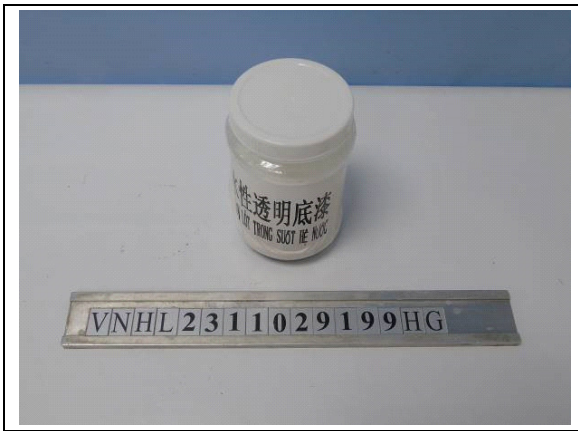

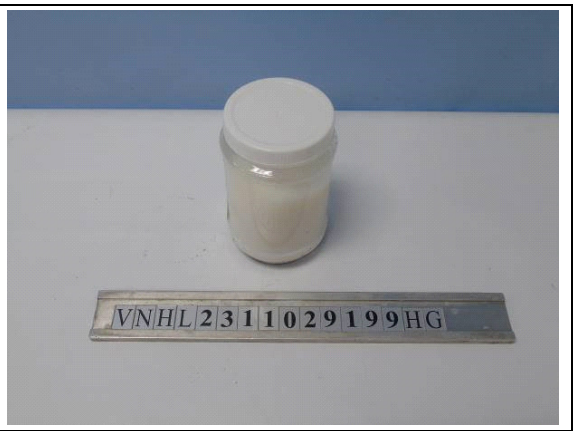

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY

***** End of Report *****

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service printed overleaf, available on request or accessible at http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx and, for electronic format documents, subject to Terms and Conditions for Electronic Documents at http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions/Terms-e-Document.aspx .

Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. This document cannot be reproduced except in full, without prior written approval of the Company. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Unless otherwise stated the results shown in this test report refer only to the sample(s) tested and such sample(s) are retained for 30 days only.

CONG TY TNHH VAT LIEU MOI HAN BANG

O 1-2, LO B1, DUONG N1, KCN KSB, XA DAT CUOC, HUYEN BAC TAN UYEN, TINH BINH DUONG, VIET NAM

The following sample(s) was/were submitted and identified by the client as:

SGS Job No.	:	VNHL2311029200HG
Sample Description	:	"SON LOT CO MAU HE NUOC"
Characteristic	:	"LONG"
Country of Origin	:	VIETNAM

As above information is provided and confirmed by the applicant. SGS is not liable to the accuracy, suitability, reliability or/and integrity of the information.

****

Sample Receiving Date	:	NOVEMBER 14, 2023
Final Confirmed Date	:	NOVEMBER 14, 2023
Testing Period	:	NOVEMBER 14, 2023 TO NOVEMBER 23, 2023
Test Requested	:	PLEASE REFER TO THE RESULT SUMMARY
Test Results	:	PLEASE REFER TO NEXT PAGE(S)
Result Summary	:	

Test Requested	Conclusion
CPSIA section 101(f) - Lead in paint/similar surface coating material	PASS
ASTM F963-17 - Standard Consumer Safety Specification on Toy Safety (Selected test items as specified by the applicant, please refer to test result page(s) for details) Heavy Elements content in paint or similar surface coating materials in submitted sample in accordance with ASTM F963-17 - Standard Consumer Safety Specification on Toy Safety, Clause 4.3.5.1	PASS

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD

Ung Thanh Van
Hardline SBU Manager

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service printed overleaf, available on request or accessible at http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx and, for electronic format documents, subject to Terms and Conditions for Electronic Documents at http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions/Terms-e-Document.aspx .

Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. This document cannot be reproduced except in full, without prior written approval of the Company. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Unless otherwise stated the results shown in this test report refer only to the sample(s) tested and such sample(s) are retained for 30 days only.

Test Result:

Sample Description:

No.	Component	Material	Color
1	"SON LOT CO MAU HE NUOC"	LIQUID PAINT	AS RECEIVED

CPSIA section 101(f) - Lead in paint/similar surface coating material

Test Method: With reference to CPSC-CH-E1003-09.01 'Standard Operating Procedure for Determining Lead (Pb) in Paint and Other Similar Surface Coatings'. Analysis was performed by ICP-MS.

Test item	Result (mg/kg)	Reporting Limit (mg/kg)	Permissible Limit (mg/kg)
	1		
Lead (Pb)	ND	20	90
Conclusion	**PASS**	**---**	**---**

Note: 1. mg/kg = milligram(s) per kilogram= ppm= part(s) per million; 1% = 10000ppm (mg/kg)
2. ND = Not Detected
3. The result is calculated using the minimum sample weight

Remark: This / these test(s) was / were performed by SGS Vietnam's Chemical lab.
This / these test(s) was / were accredited ISO 17025:2017 by VILAS.
The test results are considered as conform to specification based on the general consideration simple acceptance as stated in ISO/IEC GUIDE 98-4:2012

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service printed overleaf, available on request or accessible at http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx and, for electronic format documents, subject to Terms and Conditions for Electronic Documents at http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions/Terms-e-Document.aspx .

Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. This document cannot be reproduced except in full, without prior written approval of the Company. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Unless otherwise stated the results shown in this test report refer only to the sample(s) tested and such sample(s) are retained for 30 days only.

ASTM F963-17, Clause 4.3.5.1 – Heavy Elements in Paint/Similar Surface Coating Materials

Soluble heavy metal

Test Method: With reference to ASTM F963-17 Clause 8.3 for Soluble Heavy Metal Content
Analysis was performed by ICP-OES

Test Item(s)	Pb	Sb	As	Ba	Cd	Cr	Hg	Se
Reporting Limit (ppm)	5	5	2.5	10	5	5	5	10
Reference Migration Limit (ppm)	90	60	25	1000	75	60	60	500
Specimen No.	Adjusted Migration Result(s) (ppm)							
Sample 1	ND	ND	ND	ND	ND	ND	ND	ND

Note: 1. mg/kg = milligram(s) per kilogram= ppm= part(s) per million; 1% = 10000ppm (mg/kg)
2. ND = Not Detected
3. Migration results of eight elements shown are of the adjusted analytical results.
4. The test was done as client's request.

Remark: This / these test(s) was / were performed by SGS Vietnam's Chemical lab.
This / these test(s) was / were accredited ISO 17025:2017 by VILAS.
The test results are considered as conform to specification based on the general consideration simple acceptance as stated in ISO/IEC GUIDE 98-4:2012.

PHOTO OF SUBMITTED SAMPLE FOR TESTING

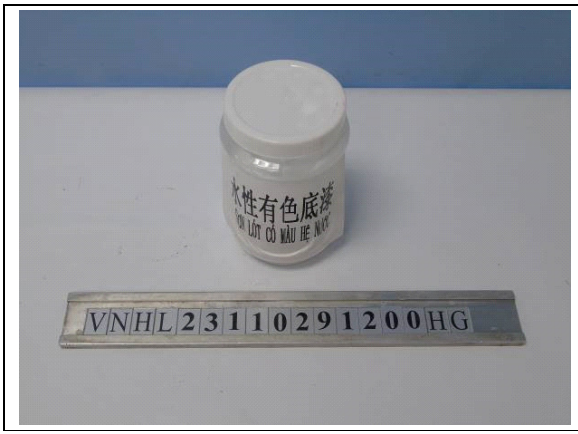

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY

***** End of Report *****

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service printed overleaf, available on request or accessible at http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx and, for electronic format documents, subject to Terms and Conditions for Electronic Documents at http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions/Terms-e-Document.aspx .

Attention is drawn to the limitation of liability, indemnification and jurisdiction issues defined therein. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of Client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. This document cannot be reproduced except in full, without prior written approval of the Company. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Unless otherwise stated the results shown in this test report refer only to the sample(s) tested and such sample(s) are retained for 30 days only.

CERTIFICATE
OF COMPLIANCE

Hung Tah paint CO.,LTD

See product list below

UL 2818 - 2013 Gold Standard for Chemical Emissions for Building Materials, Finishes and Furnishings

Product tested in accordance with UL 2821 test method to show compliance to emission limits on UL 2818. Sectopm 7.1 and 7.2.
Commercial furniture and furnishings are tested in accordance with ANSI/BIFMA M7.1-2011 and determined to comply with ANSI/BIFMA X7.1-2011 and ANSI/BIFMA e3-2014e Credit 7.6.1, 7.6.2, and 7.6.3. Panel based workstations are modeled in the open plan environment. Casegood systems and individual furniture items are modeled in the private office environment. Seating products are modeled in the seating environment. Classroom furniture is modeled using the standard classroom model in the California Department of Public Health (CDPH) Standard Method v1.2.

Building Products are determined compliant in accordance with California Department of Public Health (CDPH) Standard Method V1.1-2010, using the applicable exporsure scenario.

UL evaluated representative samples of the identified product, process or facility to the identified Standard or other requirements in accordance with the agreements and any applicable program service terms in place between UL and the Client (collectively "Agreement"). The Client is authorized to use the UL Mark for the identified Product, process or facility covered by this certificate, in accordance with the terms of the Agreement. This Certificate is valid for the identified dates unless there is non-compliance with the Agreement. This certificate is subject to modification, suspension and withdrawal by UL see SPOT.ul.com, to authenticate the certificate.

CERTIFICATE
OF COMPLIANCE

UL GREENGUARD Certified Products Listing

Product Name	Certification	Status	Certificate Number	Certification Period	Restrictions
Limited One Water Based Wood Finishing System (Pigment Finishing)	GREENGUARD Gold Certified	Certified	108480-420	2018.02.26-2024.02.26	
Limited One Water Based wood finishing system(stain system)	GREENGUARD Gold Certified	Certified	108594-420	2018.02.26-2024.02.26	

Please refer to current certificates on https://spot.ul.com for complete compliance information.

UL evaluated representative samples of the identified product, process or facility to the identified Standard or other requirements in accordance with the agreements and any applicable program service terms in place between UL and the Client (collectively "Agreement"). The Client is authorized to use the UL Mark for the identified Product, process or facility covered by this certificate, in accordance with the terms of the Agreement. This Certificate is valid for the identified dates unless there is non-compliance with the Agreement. This certificate is subject to modification, suspension and withdrawal by UL see SPOT.ul.com, to authenticate the certificate.

©2023 UL

GREENGUARD CERTIFICATION TEST REPORT					
Customer Information	Hung Tah Paint CO., LTD Ms. Binh No 2 St, Dong An Zone, Thuan An Dist Binh Duong Province Vietnam				
Product Description	Limited One Water Based Wood Finishing System (Stain System)				
Test Group	Water Based Wood Finish System - 01				
Category	Building Products				
Test Type	Certification	Year 6			
Test Method	UL 2821 "GREENGUARD Certification Program Method for Measuring and Evaluating Chemical Emissions From Building Materials, Finishes and Furnishings Using Dynamic Environmental Chambers"				
GREENGUARD	**TVOC**	**Formaldehyde**	**Total Aldehydes**	**TLV**	
	✓	✓	✓	✓	
GREENGUARD Gold	**TVOC**	**Formaldehyde**	**Total Aldehydes**	**CREL/TLV**	**NMP**
	✓	✓	✓	✓	✓
✓ **- meets criteria; X - over criteria**					
Authorized by	Ring Zhong Operations Leader				

MODELING FOR PREDICTED AIR CONCENTRATION					
Certification Program	**Environment Basis**	**Modeling Basis**	**Surface Area (m^2)**	**Room Volume (m^3)**	**ACH (1/hr)**
GREENGUARD and GREENGUARD Gold	EPA Exposure Factors Handbook	wood finish system	10.4	34.9	0.45

PHOTOGRAPH OF SAMPLE

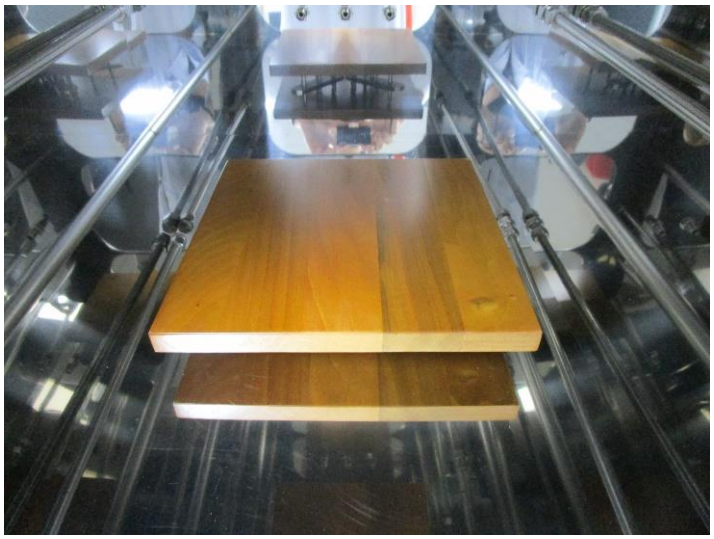

This report shall not be reproduced, except in full, without permission from UL. Results contained within this report only apply to the actual product tested under the testing conditions documented in this report.

©2023 UL

GREENGUARD RESULTS SUMMARY

Product Description	Limited One Water Based Wood Finishing System (Stain System)		
GREENGUARD Acceptable IAQ Criteria		**168 Hour Product Measurement**	**Product Compliance for IAQ**
TVOC[a]	≤ 0.25 mg/m³	0.13 mg/m³	Yes
Formaldehyde	≤ 0.025 ppm	< 0.001 ppm	Yes
Total Aldehydes[b]	≤ 0.05 ppm	< 0.001 ppm	Yes
4-Phenylcyclohexene	≤ 0.0033 mg/m³	< 0.001 mg/m³	Yes
Individual VOCs	all ≤ 1/10 TLV	----------[c]	Yes

[a] "TVOC" is the sum of all VOCs measured via TD/GC/MS which elute between n-hexane (C_6) and n-hexadecane (C_{16}) quantified using calibration to a toluene surrogate.
[b] "Total Aldehydes" is the sum of all measured normal aldehydes from formaldehyde to nonanal, plus benzaldehyde. Heptanal through nonanal are analyzed using TD/GC/MS. The remaining aldehydes are analyzed using HPL/UV methodology. All aldehydes are quantified to authentic standards.
[c] All individual VOCs detected met the criteria of less than 1/10 the ACGIH established threshold limit values (TLVs).

PROJECT DESCRIPTION

This study was conducted using a UL Environment's GREENGUARD test method following the requirements of GREENGUARD Certification program. The product was monitored for emissions of total volatile organic compounds (TVOC), formaldehyde, target list aldehydes, and other individual volatile organic compounds (VOCs) over a 168 hour exposure period. These emissions were measured and the resultant air concentrations were determined for each of the potential pollutants. Determination of compliance is based on predicted air concentrations modeled using the GREENGUARD program room loading.

Report Outline:

Table 1	Environmental Chamber Study Parameters
Table 2	Emission Factors and Predicted Air Concentrations
Table 3	Emission Factors of Identified VOCs
Table 4	Emission Factor of Target List Aldehydes
Table 5	Supplemental Emissions Information
Chain of Custody	Chain of Custody
Appendix 1	GREENGUARD Gold Results Summary

Download more information regarding UL's technical references and resources, product evaluation methodologies information, quality control program, and environmental chamber evaluations from our website click here or https://www.ul.com/offerings/greenguard-certification

For RSD, Quality Assurance Report or other quality documents, Request here or contact ULE.

This report shall not be reproduced, except in full, without permission from UL. Results contained within this report only apply to the actual product tested under the testing conditions documented in this report.

©2023 UL

TABLE 1

ENVIRONMENTAL CHAMBER STUDY PARAMETERS			
Product Description	Limited One Water Based Wood Finishing System (Stain System)		
Product Manufacture Date	March 31, 2023		
Product Collection Date	April 3, 2323		
Product Shipping Date	April 3, 2323		
Date Received	April 4, 2023		
Test Description	The product was received by ULE Vietnam Laboratory as packaged and shipped by the customer. The package was visually inspected and stored in a controlled environment immediately following sample check-in. Just prior to loading, the product was unpackaged and prepared for the required loading to expose the finished surfaces only. The sample was placed inside the environmental chamber, and tested according to the specified protocol.		
Test Period	April 5, 2023 - April 12, 2023		
Area	six-sided area = 0.1430 m^2		
Environmental Chamber ID and Volume	SAS - 0.0900 m^3		
Product Loading	1.59 m^2/m^3		
Test Conditions	1.00 ± 0.05 ACH 50% RH ± 5% RH 22.3ºC - 22.7ºC		
***Accredited Laboratory Locations**	**Testing Laboratory**	**Analytical Laboratory**	**Technical Reporting Location**
	ULE - Vietnam	ULE - Guangzhou	ULE - Guangzhou

The temperature range specification is 23°C ± 1°. The actual temperature range listed above may vary slightly. If the range is outside this specification, data was reviewed to ensure a negative impact did not occur.

*Accredited Laboratory Locations	
Location	**Address**
ULE - Marietta	UL Environment 2211 Newmarket Parkway, Marietta, GA 30067-9399 USA
ULE - Guangzhou	UL Verification Services (Guangzhou) 1-3F & Room 501, Building 2 (R&D Center A1), No. 25, South Huanshi Avenue, Nansha District, Guangzhou 511458, China
ULE - Cabiate	UL International Italia S.r.l ATTN: IAQ Laboratory Via Europa, 9, I – 22060 – Cabiate (Como), Italia
ULE - Vietnam	UL VS (VIET NAM) CO. LTD., Lot C5, Conurbation 2, Street K1, Cat Lai Industrial Zone, Thanh My Loi Ward, District 2, Ho Chi Minh City, Vietnam
UL - Shimadzu	Shimadzu Techno-Research, Inc. 1, Nishinokyo-Shimoaicho Nakagyo-ku, Kyoto 604-8436 Japan
KCL	Korea Conformity Laboratories #805, I-Valley, 149 Gongdan-ro Gunpo-si, Gyeonggi-do, 15849 Korea
Normec	Normec Product Testing N.V. Honderdweg 13, 9320 Wetteren Belgium

This test is accredited under the laboratory's ISO/IEC 17025 accreditation issued by International Accreditation Service. Refer to certificate and scope of accreditation TL-441.
This test report is for intended use in certification programs.

This report shall not be reproduced, except in full, without permission from UL. Results contained within this report only apply to the actual product tested under the testing conditions documented in this report.

©2023 UL

TABLE 2

Product Description	Limited One Water Based Wood Finishing System (Stain System)

TVOC EMISSION FACTORS AND PREDICTED AIR CONCENTRATIONS

Elapsed Exposure Hour*	**Emission Factor µg/m²•hr**	**Predicted Air Concentration** µg/m³**
6	450	298
24	350	232
48	295	189
72	257	167
96	233	154
168	193	130

Power Law Decay Constant = k_T = 0.299

FORMALDEHYDE EMISSION FACTORS AND PREDICTED AIR CONCENTRATIONS

Elapsed Exposure Hour*	**Emission Factor µg/m²•hr**	**Predicted Air Concentration****	
		µg/m³	**ppm**
6	1.3	1	0.001
24	BQL	< 1	< 0.001
48	BQL	< 1	< 0.001
72	BQL	< 1	< 0.001
96	BQL	< 1	< 0.001
168	BQL	< 1	< 0.001

TOTAL ALDEHYDE EMISSION FACTORS AND PREDICTED AIR CONCENTRATIONS

Elapsed Exposure Hour*	**Emission Factor µg/m²•hr**	**Predicted Air Concentration****	
		µg/m³	**ppm**
6	2.8	2	0.001
24	BQL	< 1	< 0.001
48	BQL	< 1	< 0.001
72	BQL	< 1	< 0.001
96	BQL	< 1	< 0.001
168	BQL	< 1	< 0.001

*Exposure hours are nominal (± 1 hour).

BQL = Below quantifiable level of 0.04 µg based on a standard 18 L air collection volume for VOCs and 0.1 µg based on a standard 45 L air collection volume for aldehydes.

**Predicted Air Concentrations are based on GREENGUARD modeling predicted concentration parameters. For more information click here.

This report shall not be reproduced, except in full, without permission from UL. Results contained within this report only apply to the actual product tested under the testing conditions documented in this report.

©2023 UL

TABLE 3

Product Description	Limited One Water Based Wood Finishing System (Stain System)					
EMISSION FACTORS OF IDENTIFIED INDIVIDUAL VOLATILE ORGANIC COMPOUNDS						
CAS Number	**Compound**	**Elapsed Exposure Hour (µg/m²•hr)**					
		6	**24**	**48**	**72**	**96**	**168**
111-90-0	Ethanol, 2-(2-ethoxyethoxy) (Diethylene glycol monoethyl ether)†	755	613	515	460	419	352
872-50-4	2-Pyrrolidinone, 1-methyl†	13.6	5.3	6.2	2.9	2.3	2.0
111-76-2	Ethanol, 2-butoxy†	10.5	5.6	4.3	2.7	2.2	1.6
107-98-2	2-Propanol, 1-methoxy-†	9.3	5.2	3.9	2.7	2.4	1.6
141-78-6	Acetate, ethyl	4.2	2.3	2.6	BQL	BQL	BQL
127-19-5	Acetamide, N,N-dimethyl-*	4.0	2.0	1.3	BQL	BQL	BQL
62183-79-3	2,2,4,4-Tetramethyloctane*	2.7	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL
31367-46-1	2-Heptanol, 3-methyl-*	1.6	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL
108-65-6	1-Methoxy-2-propyl acetate	1.5	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL
110-80-5	Ethanol, 2-ethoxy†	1.5	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL
97-64-3	Propanoic acid, 2-hydroxy-, ethyl ester*	1.4	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL
111-77-3	Ethanol, 2-(2-methoxyethoxy)	1.3	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL

*Indicates NIST/EPA/NIH best library match only based on retention time and mass spectral characteristics.

†Denotes quantified using multipoint authentic standard curve. Other VOCs quantified relative to toluene.

Quantifiable level is 0.04 µg based on a standard 18 L air collection volume.

This report shall not be reproduced, except in full, without permission from UL. Results contained within this report only apply to the actual product tested under the testing conditions documented in this report.

©2023 UL

TABLE 4

Product Description	Limited One Water Based Wood Finishing System (Stain System)						
EMISSION FACTORS OF TARGET LIST ALDEHYDES							
CAS Number	**Compound**	**Elapsed Exposure Hour (µg/m²•hr)**					
		6	**24**	**48**	**72**	**96**	**168**
4170-30-3	2-Butenal	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL
75-07-0	Acetaldehyde	1.5	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL
100-52-7	Benzaldehyde	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL
5779-94-2	Benzaldehyde, 2,5-dimethyl	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL
529-20-4	Benzaldehyde, 2-methyl	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL
620-23-5 /104-87-0	Benzaldehyde, 3- and/or 4-methyl	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL
123-72-8	Butanal	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL
590-86-3	Butanal, 3-methyl	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL
50-00-0	Formaldehyde	1.3	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL
66-25-1	Hexanal	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL
110-62-3	Pentanal	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL
123-38-6	Propanal	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL	BQL

Quantifiable level is 0.1 µg is based on a standard 45 L air collection volume.

This report shall not be reproduced, except in full, without permission from UL. Results contained within this report only apply to the actual product tested under the testing conditions documented in this report.

©2023 UL

TABLE 5

SUPPLEMENTAL EMISSIONS INFORMATION

The table below represents this product's identified chemical emissions found on certain regulatory lists. This list only provides a statement regarding possible health effects associated with this compound and not the relative risks of exposure. Proper interpretation of the risks associated with exposure to a given regulated compound requires a more detailed evaluation of toxicological activity. Certain purchasing programs may require this information be submitted.

Product Description	Limited One Water Based Wood Finishing System (Stain System)						
CAS Number	**Compound**	**✓() = FOUND IN LISTING (CLASS)**					
		CAL PROP. 65	**NTP**	**IARC**	**CAL AIR TOXICS**	**CREL**	**TLV**
107-98-2	2-Propanol, 1-methoxy-†					✓	✓
872-50-4	2-Pyrrolidinone, 1-methyl†	✓(2)					
75-07-0	Acetaldehyde†	✓(1)	✓(2B)	✓(2B)	✓(IIA)	✓	✓
127-19-5	Acetamide, N,N-dimethyl-	✓(1,2)					✓
141-78-6	Acetate, ethyl						✓
111-76-2	Ethanol, 2-butoxy†			✓(3)	✓(IIA)		✓
110-80-5	Ethanol, 2-ethoxy†	✓(2)			✓(IIA)	✓	✓
50-00-0	Formaldehyde†	✓(1)	✓(2A)	✓(1)	✓(IIA)	✓	✓

†Denotes quantified using multipoint authentic standard curve

CAL Prop. 65: California Health and Welfare Agency, Proposition 65 Chemicals
1 = known to cause cancer
2 = known to cause reproductive toxicity

NTP: National Toxicology Program
2A = known to be carcinogenic to humans
2B = reasonably anticipated to be carcinogenic to humans

IARC: International Agency on Research of Cancer
1 = carcinogenic to humans
2A = probably carcinogenic to humans
2B = possibly carcinogenic to humans
3 = unclassifiable as to carcinogenicity to humans
4 = probably not carcinogenic to humans

California Air Toxics
I = Substances identified as Toxic Air Contaminants, known to be emitted in California, with a full set of health values reviewed by the Scientific Review Panel.
IIA = Substances identified as Toxic Air Contaminants, known to be emitted in California, with one or more health values under development by the Office of Environmental Health Hazard Assessment for review by the Scientific Review Panel.
IIB= Substances NOT identified as Toxic Air Contaminants, known to be emitted in California, with one or more health values under development by the Office of Environmental Health Hazard Assessment for review by the Scientific Review Panel.
III = Substances known to be emitted in California and are NOMINATED for development of health values or additional health values.
IVA = Substance identified as Toxic Air Contaminants, known to be emitted in California and are TO BE EVALUATED for entry into Category III.
IVBA =Substance NOT identified as Toxic Air Contaminants, known to be emitted in California and are TO BE EVALUATED for entry into Category III.
V = Substance identified as Toxic Air Contaminants, and NOT KNOWN TO BE EMITTED from stationary source facilities in California based on information from the AB 2588 Air Toxic "Hot Spots" Program and the California Toxic Release Inventory.
VI = Substances identified as Toxic Air Contaminants, NOT KNOWN TO BE EMITTED from stationary source facilities in California, and are active ingredients in pesticides in California.

CREL: California Office of Environmental Health's Hazard Assessment (OEHHA), Chronic Reference Exposure Levels. The GREENGUARD program does not include all Chronic Reference Exposure Levels (CRELs) adopted by the State of California Office of Environmental Health Hazard Assessment (OEHHA). For example, caprolactam and 2-butoxyethanol.
✓ = Found in Listing

ACGIH TLV American Conference of Governmental Industrial Hygienists Threshold Limit Values for Chemical Substances and Physical Agents.
✓ = Found in Listing.

This report shall not be reproduced, except in full, without permission from UL. Results contained within this report only apply to the actual product tested under the testing conditions documented in this report.

©2023 UL

CHAIN OF CUSTODY

INTERNAL Use Only			
Project #	1001878600		
Product #	5903941		
Order #	14732193		
Task Line	2.1	UL BU	9810
____ of ____			

5903941

Description: Limited One Water Based wood finishing system(stain system)

Customer Hung Tah paint CO.,LTD
Received Date: 2023-APR-04 15:50:53
Labware Project No: 1001878600
Order No.: 14732193
Oracle Project No.: 4790788474

1 of 1

☐ Rush Request – Subject to upcharge. Customer must confirm with UL prior to submitting product.

GREENGUARD Test Information					
Test Type	☒ Certification Test - Annual/Initial Year 6			☐ Out-of-Scope Test	
	☐ Quarterly Test - Year Quarter			☐ Profile Study Test	
Service Line	☒ GREENGUARD ☒ GREENGUARD GOLD ☐ Other				
Test Group	Water Based Wood Finish System - 81				
Product Category	Building Construction Materials		Subcategory		
Application	☐ Floor/Ceiling	☐ Panel	☐ Wall	☐ Work Surface	☐ Other:
Wet Products Only	Coverage Rate		Density		Specific Gravity

Product and Company Information			
Product Description	Limited One Water Based wood finishing system(stain system)		
Manufacture ID#			
Company Name	Hung Tah paint CO.,LTD	Date Manufactured	31/03/2023
		Contact Name	Bocheng Zeng
Address		Job Title	
		Contact Phone	
		Contact Email	vnhtpaint@hotmail.com

Collection Information			
Collector Name		Date Collected	3/4/2023
Collector Phone		Time Collected	
Collector Signature		Collection Location	

Shipping Information			
Carrier			
Shipper Name		Date Shipped	3/4/2023
Shipper Phone		Time Shipped	
Shipper Signature		Air Bill #	

Sample Submitted to			
☐ UL Environment (Marietta) 2211 Newmarket Pkwy Suite 166 Marietta, GA 30067, USA	☐ UL Verification Services (Guangzhou) Building #1, 3F, Nansha Science and Technology Innovation Ctr. No. 26, South Huanshi Avenue, Nansha District, Guangzhou 511458, China	☐ UL International Italia S.r.l ATTN: PG Laboratory Via Europa, 9 I – 22060 – Cabiate (Como), Italia	☐ UL VN (Vietnam) Co., Ltd. Lot G5, Conviction 2, Street H1, Cat Lai Industrial Zone Thanh My Lot Ward, Thu Duc City Ho Chi Minh City, Vietnam

Post Testing Sample Disposition (Sample will be disposed of 30 days after report is issued if information below is not provided)			
Return Shipping Co.		Customer Shipping Acct #	

Internal Use Only – Receiving Information					
Receiver Name				Receiver Signature	
Condition Upon Arrival	☒ Acceptable	☐ Not Acceptable		Receive Date	04.04.23

00-GN-F0003 – Issue 7.0

Condition Notes				Receive Time	
Completed By		Based On	Program Testing Schedule	Date	11/20/2022

This report shall not be reproduced, except in full, without permission from UL. Results contained within this report only apply to the actual product tested under the testing conditions documented in this report.

©2023 UL

APPENDIX 1

GREENGUARD GOLD RESULTS SUMMARY

Product Description	Limited One Water Based Wood Finishing System (Stain System)		
COMPLIANCE WITH GREENGUARD GOLD STANDARD			
GREENGUARD Gold Acceptable IAQ Criteria		**168 Hour Product Measurement**	**Product Compliance for IAQ**
TVOC	≤ 0.22 mg/m³	0.13 mg/m³	Yes
Formaldehyde	≤ 0.0073 ppm/7.3 ppb	< 0.001 ppm/ < 1 ppb	Yes
Total Aldehydes	≤ 0.043 ppm/43 ppb	< 0.001 ppm/ < 1 ppb	Yes
1-Methyl-2-Pyrrolidinone	≤ 0.16 mg/m³	0.001 mg/m³	Yes
Individual VOCs	≤ 1/100 TLV and ≤ ½ chronic REL	See Below	

Click here for GREENGUARD Gold modeling parameters.

Note that certain environments and/or modeling scenarios may prevent assessment of low level CREL and TLV analytes due to the emissions being below the lower LOQ (0.04 µg). For example, benzene ½ CREL is 1.5 µg/m³.

CHEMICALS FOUND WITH EXISTING TLV AND CHRONIC REL					
CAS Number	**Compound**	**1/100 TLV[a] (µg/m³)**	**½ CA Chronic REL[b] (µg/m³)**	**168 Hour Product Measurement (µg/m³)**	**Product Compliance for IAQ**
107-98-2	2-Propanol, 1-methoxy-	1,800	3,500	1	Yes
111-76-2	Ethanol, 2-butoxy	970	---	1	Yes

[a]American Conference of Governmental Industrial Hygienists. Threshold Limit Values for Chemical Substances and Physical Agents. Cincinnati, OH.

[b]Chronic Reference Exposure Levels (CRELs) adopted by the State of California Office of Environmental Health Hazard Assessment (OEHHA). Note that Gold assessment is only for the CDPH Table 4-1 CRELs, but other CRELS are included for informational purposes only. Also, not all OEHHA CRELs are pulled into this assessment. For example, caprolactam and 2-butoxyethanol are not included.

This report shall not be reproduced, except in full, without permission from UL. Results contained within this report only apply to the actual product tested under the testing conditions documented in this report.